CHRISTIAN GNOSIS



C.W. LEADBEATER

INTRODUCTION BY RICHARD SMOLEY

CHRISTIAN GNOSIS

CHARLES W. LEADBEATER

EDITED WITH A FOREWORD BY

STEN VON KRUSENSTIERNA

INTRODUCTION AND NOTES BY

RICHARD SMOLEY

Theosophical Publishing House

Wheaton, Illinois • Chennai, India

Find more books like this at www.questbooks.net



Contents – Mục lục

INTRODUCTION TO THE SECOND EDITION – LỜI GIỚI THIỆU CHO ẤN BẢN THỨ HAI.....5
PART ONE – PHẦN MỘT.....24
THE DIVINE PLAN: EVOLUTION – THIÊN CƠ: TIẾN HÓA.....24
1 – 1.....25
ABOUT GOD – VỀ THƯỢNG ĐẾ.....25
2 – 2.....31
THE DESCENT INTO MATTER – SỰ GIÁNG VÀO VẬT CHẤT.....31
3 – 3.....42
MADE IN THE IMAGE OF GOD – ĐƯỢC TẠO NÊN THEO HÌNH ẢNH CỦA THƯỢNG ĐẾ.....42
4 – 4.....56
THE HUMAN SOUL – LINH HỒN CON NGƯỜI.....56
5 – 5.....68
THE METHOD OF HUMAN PROGRESS – PHƯƠNG PHÁP TIẾN BỘ CỦA CON NGƯỜI.....68
6 – 6.....83
Reincarnation – Sự tái sinh.....83
7 – 7.....94
THE JUST LAW – ĐỊNH LUẬT CÔNG MINH.....94
8 – 8.....106
Salvation – Sự Cứu Rỗi.....106
PART TWO – PHẦN HAI.....115
THE INNER TEACHING OF EARLY CHRISTIANITY – GIÁO LÝ NỘI TẠI CỦA CƠ ĐỐC GIÁO SƠ KỲ 115
9 – 9.....115
The Original Teaching – Giáo Lý Nguyên Thủy.....116
10 – 10.....126
THE ORIGIN OF THE CREEDS – NGUỒN GỐC CỦA CÁC TÍN ĐIỀU.....126
11 – 11.....139
The Father Almighty – Đức Cha Toàn Năng.....139
12 – 12.....143
THE SON – ĐỨC CON.....143

13 – 13.....155
The Incarnation – Sự Nhập Thể.....155
14 – 14.....163
15 – 15.....170
THE DESCENT INTO HELL – SỰ GIÁNG XUỐNG ĐỊA NGỤC.....170
16 – 16.....182
The Resurrection – Sự Phục Sinh.....182
17 – 17.....187
The Ascension – Sự Thăng Thiên.....187
18 – 18.....196
THE HOLY GHOST – ĐỨC CHÚA THÁNH THẦN.....196
19 – 19.....213
The Church And The Saints – Giáo Hội Và Các Thánh.....213
20 – 20.....220
The Remission Of Sins – Sự Xá Miễn Tội Lỗi.....220
21 – 21.....227
THE RESURRECTION OF THE DEAD – SỰ PHỤC SINH CỦA NGƯỜI CHẾT.....227
PART THREE – PHẦN BA.....234
VARIOUS SUBJECTS – CÁC CHỦ ĐỀ KHÁC NHAU.....234
22 – 22.....234
OUR LADY – ĐỨC MẸ.....235
23 – 23.....245
The Hosts Of Heaven – Các Đạo Quân Của Thiên Đàng.....245
24 – 24.....266
The Communion Of Saints – Sự Thông Công Của Các Thánh.....267
25 – 25.....282
The Sacraments – Các Bí Tích.....282
26 – 26.....290
The Holy Eucharist – Thánh Thể Thiêng.....290
27 – 27.....302
HOLY ORDERS – CÁC CHỨC THÁNH.....302

28 – 28.....310
Healing – Chữa Lành.....310
29 – 29.....322
Ceremonial – Nghi Lễ.....322
30 – 30.....327
The vision of st. John – Linh ảnh của Thánh John.....327
31 – 31.....337
Exoteric And Esoteric – Ngoại môn và Nội môn.....337
32 – 32.....350
A New Attitude Towards Sin – Một Thái độ Mới Đối với Tội lỗi.....351
33 – 33.....363
A Rational Creed – Một Tín điều Hợp lý.....363
NOTES – GHI CHÚ.....376

Diagrams – Các sơ đồ

1. The Three Outpourings
2. The Principles of Man
3. An Ultimate Physical Atom
4. The Consecration of the Host

INTRODUCTION TO THE SECOND EDITION – LỜI GIỚI THIỆU CHO ẤN BẢN THỨ HAI

BY RICHARD SMOLEY DO RICHARD SMOLEY

Today the word *gnosis* provokes a cavalcade of associations. It can mean a kind of spiritual experience akin to enlightenment. It can refer to the ancient Christian mystical schools of the early centuries AD or even to a spate of new religious movements that lay claim to the ancient Gnostic heritage.

Ngày nay, từ *gnosis* gợi lên cả một đoàn những liên tưởng. Nó có thể hàm ý một loại kinh nghiệm tinh thần gần với giác ngộ. Nó có thể chỉ các trường phái thần bí Kitô giáo cổ xưa trong những thế kỷ đầu Công nguyên, hoặc thậm chí chỉ một loạt các phong trào tôn giáo mới tự nhận kế thừa di sản Ngộ đạo cổ xưa.

For Charles W. Leadbeater, whose essays constitute this volume, the meaning of *gnosis* is different. In ancient Christianity, he tells us, *gnosis* was a "technical term. It did not mean ordinary wisdom, but the special religious teaching to those who are at the stage of the perfect" (p. 88). He quotes the apostle Paul: "We speak the wisdom of God in a mystery, even the hidden wisdom, which God ordained before the world unto our glory" (1 Cor. 2:7). 1 And he goes on to argue —echoing the great Church Father Origen— that this "hidden wisdom" could not have been the teachings of exoteric Christianity, since these were widely known even to the ancient public.

Đối với Charles W. Leadbeater, người mà các tiểu luận hợp thành tập sách này, ý nghĩa của *gnosis* lại khác. Ông nói với chúng ta rằng trong Kitô giáo cổ xưa, *gnosis* là một "thuật ngữ chuyên môn. Nó không có nghĩa là minh triết thông thường, mà là giáo huấn tôn giáo đặc biệt dành cho những ai ở giai đoạn của người toàn thiện" (tr. 88). Ông trích lời tông đồ Phaolô: "Chúng tôi nói minh triết của Thượng đế trong một huyền nhiệm, tức là minh triết ẩn tàng, mà Thượng đế đã định trước khi có thế gian để làm vinh quang cho chúng ta" (1 Côr. 2:7). 1 Và ông tiếp tục lập luận — vọng lại lời của vị Giáo phụ vĩ đại Origen — rằng "minh triết ẩn tàng" này không thể là các giáo huấn của Kitô giáo ngoại môn, vì những giáo huấn ấy đã được công chúng cổ đại biết đến rộng rãi.

It is this "hidden wisdom" that is the topic of this book. It would be foolish of me to spell out these ideas in an introduction, since Leadbeater himself does so clearly and at length, but as a preliminary it would be helpful to say something about these teachings and their context, as well as about the man who presents them.

Chính "minh triết ẩn tàng" này là chủ đề của cuốn sách. Sẽ là thiếu khôn ngoan nếu tôi trình bày tường tận các ý tưởng ấy trong một lời giới thiệu, vì chính Leadbeater đã làm điều đó một cách rõ ràng và dài rộng; nhưng như một bước mở đầu, sẽ hữu ích nếu nói đôi điều về các giáo huấn này và bối cảnh của chúng, cũng như về con người trình bày chúng.

Charles Webster Leadbeater was born in Stockport, England, in 1854 (some sources have given this date incorrectly as 1847). He started his career as a bank clerk, but, thanks to a vocation to the priesthood and help from an influential relative, he was able to pursue theological studies and was ordained as a

Charles Webster Leadbeater sinh tại Stockport, Anh, năm 1854 (một số nguồn đã ghi sai ngày này là 1847). Ông khởi đầu sự nghiệp với tư cách nhân viên ngân hàng, nhưng nhờ ơn gọi vào chức linh mục và sự giúp đỡ của một người thân có ảnh hưởng, ông có thể theo đuổi các nghiên cứu thần học

priest in the Church of England in 1879. In 1883 he joined the Theosophical Society, which had been formed in 1875 with the partial object of exploring "the hidden mysteries of nature and the latent powers in man."

và được thụ phong linh mục trong Giáo hội Anh năm 1879. Năm 1883, ông gia nhập Hội Thông Thiên Học, được thành lập năm 1875 với một phần mục tiêu là khảo sát "những huyền nhiệm ẩn tàng của thiên nhiên và các quyền năng tiềm tàng nơi con người."

One aspect of the Theosophical Society that especially appealed to Leadbeater was its claim that it had been founded under the inspiration of hidden Masters of Wisdom, individuals on earth who were possessed of certain extraordinary powers (such as clairvoyance and telekinesis) and who were in communication with the founders of the Society, notably H. P. Blavatsky and Henry Steel Olcott. Leadbeater wanted to be the disciple of such a Master and even wrote a letter to that effect, transmitted through a "spirit guide" in March 1884. In October of that year, he received a reply—a letter written in blue pencil and signed "KH"—the initials used by Koot Hoomi, one of the Masters. In it Koot Hoomi told him what was involved in the discipleship he sought. The letter also suggested that Leadbeater visit India "for a few months."

Một phương diện của Hội Thông Thiên Học đặc biệt lôi cuốn Leadbeater là tuyên bố của hội rằng hội đã được thành lập dưới cảm hứng của các Chân sư Minh Triết ẩn mật, những cá nhân trên Trái Đất sở hữu một số quyền năng phi thường nào đó, như thông nhãn và khả năng di chuyển vật thể bằng tâm lực, và giao tiếp với những người sáng lập Hội, đặc biệt là H. P. Blavatsky và Henry Steel Olcott. Leadbeater muốn làm đệ tử của một Chân sư như thế và thậm chí đã viết một lá thư bày tỏ điều ấy, được chuyển qua một "vị hướng dẫn tinh thần" vào tháng Ba năm 1884. Tháng Mười năm ấy, ông nhận được hồi âm — một lá thư viết bằng bút chì xanh và ký "KH" — các chữ viết tắt được Koot Hoomi, một trong các Chân sư, sử dụng. Trong thư, Koot Hoomi cho ông biết địa vị đệ tử mà ông tìm kiếm bao hàm điều gì. Lá thư cũng gợi ý rằng Leadbeater nên thăm Ấn Độ "trong vài tháng."

At the time Leadbeater had no personal ties in England, so he resolved to go to India and stay there indefinitely. He arrived at the end of 1884. The following year he embarked upon a course of study (which he mentions occasionally in this collection) that enabled him to develop certain psychic faculties, notably clairvoyance. This faculty would inform much of his writing for the rest of his life.

Vào thời điểm đó, Leadbeater không có ràng buộc cá nhân nào ở Anh, nên ông quyết định sang Ấn Độ và ở lại đó vô thời hạn. Ông đến nơi vào cuối năm 1884. Năm sau, ông bắt đầu một khóa học, đôi khi ông nhắc đến trong tuyển tập này, giúp ông phát triển một số năng lực thông linh, đặc biệt là thông nhãn. Năng lực này sẽ thấm nhuần phần lớn trước tác của ông trong suốt phần đời còn lại.

Leadbeater became a close associate of Annie Besant, who had joined the Theosophical Society in 1889 and would become its leader in the following decade. Together with

Leadbeater trở thành cộng sự thân cận của Annie Besant, người đã gia nhập Hội Thông Thiên Học năm 1889 và sẽ trở thành lãnh đạo của hội trong thập niên sau đó. Cùng với

Besant, Leadbeater conducted inquiries into the psychic realms that led to such works as the 1895 collection *Occult Chemistry,* in which the authors described their visions of subatomic particles (objects that were still unknown to science, which still regarded the atom as an irreducible entity). Other works inspired by his research include *The Astral Plane, Invisible Helpers, The Other Side of Death, Man Visible and Invisible,* and *The Chakras.* These last two proved to be particularly influential, and to this day there are very few New Age books on the subtle bodies of man or the chakras that are not more or less directly influenced by Leadbeater.

Besant, Leadbeater tiến hành những khảo cứu vào các cảnh giới thông linh, dẫn đến những tác phẩm như tuyển tập *Hóa Học Huyền Bí* năm 1895, trong đó các tác giả mô tả các linh ảnh của họ về những hạt hạ nguyên tử, những đối tượng khi ấy khoa học vẫn chưa biết đến, vì khoa học vẫn xem nguyên tử là một thực thể không thể phân chia. Các tác phẩm khác được gợi hứng từ nghiên cứu của ông gồm *Cõi Cảm Dục, Những Người Trợ Giúp Vô Hình, Bên Kia Cái Chết, Con Người Hữu Hình và Vô Hình,* và *Các Luân Xa.* Hai tác phẩm cuối tỏ ra có ảnh hưởng đặc biệt, và cho đến ngày nay, rất ít sách Thời Đại Mới về các thể tinh anh của con người hoặc về các luân xa mà không chịu ảnh hưởng ít nhiều trực tiếp từ Leadbeater.

In 1906, Leadbeater fell afoul of accusations of sexual impropriety with young boys. Evidently he had—very much against the mores of the time—advised them to masturbate. Whether he did anything more is rather hard to determine, but, in any event he left the Theosophical Society in 1906 and pursued his own occult researches for the next three years, until Annie Besant, at this point the president of the society, invited him to return. He did so and settled at the society's world headquarters at Adyar, near Madras (today's Chennai), India. In 1909 he took an interest in a young Brahmin boy, Jiddu Krishnamurti, foreseeing that he would display remarkable qualities. Besant agreed, predicting that Krishnamurti would serve as a vehicle for the new "World Teacher" who was destined to come and inaugurate a new cycle for humanity. Krishnamurti was taken up by Besant and Leadbeater and given the finest English education available at the time. The Theosophists even formed a society, the Order of the Star, to promote Krishnamurti's work as World Teacher.

Năm 1906, Leadbeater vướng vào những cáo buộc về hành vi tình dục không đúng mực với các thiếu niên. Rõ ràng, ông đã — điều này đi ngược rất mạnh với phong hóa thời ấy — khuyên họ thủ dâm. Liệu ông có làm điều gì hơn thế hay không thì khá khó xác định, nhưng trong mọi trường hợp, ông rời Hội Thông Thiên Học năm 1906 và tiếp tục các nghiên cứu huyền bí riêng trong ba năm kế tiếp, cho đến khi Annie Besant, lúc này là chủ tịch hội, mời ông trở lại. Ông đã trở lại và định cư tại trụ sở thế giới của hội ở Adyar, gần Madras, nay là Chennai, Ấn Độ. Năm 1909, ông chú ý đến một thiếu niên Bà-la-môn trẻ, Jiddu Krishnamurti, tiên kiến rằng cậu sẽ biểu lộ những phẩm tính phi thường. Besant đồng ý, dự đoán rằng Krishnamurti sẽ phụng sự như một hiện thể cho "Đức Chưởng Giáo" mới, Đấng được định sẽ đến và mở đầu một chu kỳ mới cho nhân loại. Krishnamurti được Besant và Leadbeater nhận bảo trợ và được trao nền giáo dục Anh tốt nhất thời bấy giờ. Những nhà Thông Thiên Học thậm chí còn thành lập một hội, Dòng Ngôi Sao, để thúc đẩy công việc của Krishnamurti với tư cách Đức Chưởng Giáo.

The predictions for Krishnamurti did have some validity. He became one of the most influential spiritual teachers of the twentieth century but in the opposite way to what Besant and Leadbeater had expected. In 1929, in a famous speech, "Truth Is a Pathless Land," he dissolved the Order of the Star. "You can form other organizations and expect someone else," he told his followers. "With that I am not concerned, nor with creating new cages, new decorations for those cages. My only concern is to set men absolutely, unconditionally free." 2

Các dự đoán dành cho Krishnamurti quả có phần đúng. Ông trở thành một trong những huấn sư tinh thần có ảnh hưởng nhất của thế kỷ hai mươi, nhưng theo hướng ngược lại với điều Besant và Leadbeater đã mong đợi. Năm 1929, trong bài diễn văn nổi tiếng "Chân lý là một vùng đất không có lối mòn," ông giải tán Dòng Ngôi Sao. "Các bạn có thể lập những tổ chức khác và trông đợi một người nào khác," ông nói với những người theo mình. "Tôi không quan tâm đến điều đó, cũng không quan tâm đến việc tạo ra những chiếc lồng mới, những vật trang trí mới cho các chiếc lồng ấy. Mối quan tâm duy nhất của tôi là giải phóng con người một cách tuyệt đối, vô điều kiện." 2

Undaunted by this reversal, Leadbeater continued his work and promoted the concept of a new, previously unknown member of the hierarchy of adepts: the World Mother, whom he also mentions in *Christian Gnosis.* He died in Perth, Western Australia, on March 1, 1934.

Không nản lòng trước sự đảo ngược này, Leadbeater tiếp tục công việc của mình và cổ xúy khái niệm về một thành viên mới, trước đó chưa được biết đến, trong Thánh Đoàn các chân sư: Đức Mẹ Thế Giới, người mà ông cũng nhắc đến trong *Gnosis Kitô Giáo.* Ông mất tại Perth, Tây Úc, ngày 1 tháng 3 năm 1934.

Such are the bare facts of Leadbeater's life. To understand their relationship to this present work, we need to begin with his clairvoyant experience while observing the Christian sacraments. He noticed that even when an uninspired priest was performing a mass in front of an ignorant congregation, certain "thought-forms" of an unusual nature were created. He would discuss this experience in a number of works, notably *The Science of the Sacraments* , which gives a thorough description of these astral thought-forms and even related them to certain well-known types of church structure.

Đó là những dữ kiện trần trụi về đời Leadbeater. Để thấu hiểu mối liên hệ của chúng với tác phẩm hiện tại này, chúng ta cần bắt đầu với kinh nghiệm thông nhãn của ông khi quan sát các bí tích Kitô giáo. Ông nhận thấy rằng ngay cả khi một linh mục không có cảm hứng đang cử hành thánh lễ trước một cộng đoàn thiếu hiểu biết, vẫn có một số "hình tư tưởng" có bản chất khác thường được tạo ra. Ông sẽ bàn về kinh nghiệm này trong một số tác phẩm, đặc biệt là *Khoa Học về các Bí Tích*, tác phẩm mô tả kỹ lưỡng các hình tư tưởng cảm dục này và thậm chí liên hệ chúng với một số kiểu cấu trúc nhà thờ quen thuộc.

Leadbeater began to turn these ideas into practice in 1915. At this point, the English Theosophist James Wedgwood (1883–1951)

Leadbeater bắt đầu đưa các ý tưởng này vào thực hành năm 1915. Vào lúc ấy, nhà Thông Thiên Học người Anh James Wedgwood

came to Sydney. Wedgwood had been ordained as a priest by Arnold Harris Mathew (1852–1919), Old Catholic Archbishop of Great Britain, who, by his secession from the Old Catholic Church of Utrecht, was considered to be a "wandering bishop" in an independent sacramental line.

The concept of wandering bishops and independent sacramental lines may sound peculiar, but it is extremely important for placing *Christian Gnosis* in the context of Christianity as a whole. The idea comes from a peculiarity in Roman Catholic doctrine: an ordinary priest can be unfrocked—that is, he can be stripped of his role and his office—but a bishop cannot be unconsecrated. (The correct terminology is that a priest is ordained, whereas a bishop is consecrated.) A bishop remains a bishop even if he "wanders"—that is, separates himself from the Church. Stephan A. Hoeller, bishop of the Ecclesia Gnostica in Hollywood and himself the holder of an independent sacramental lineage, explains the concept thus: "Due to an early tradition, articulated but not invented by St. Augustine, the orthodoxy and validity of apostolic succession were not considered identical. Bishops could be heretics, yet could exercise their office as stewards of the sacraments in a valid manner. This doctrine (known as the Augustinian doctrine of orders) has been held to this day by the Roman Catholic Church. Provided the 'wandering ones' held the same intentions when ordaining their successors as those traditionally held by sacramental Christendom over the ages, they could pass on their sacred powers and administer the sacraments in a manner that the popes would recognize as valid." [3]

(1883–1951) đến Sydney. Wedgwood đã được Arnold Harris Mathew (1852–1919), Tổng giám mục Cựu Công giáo của Đại Anh, thụ phong linh mục; do việc tách khỏi Giáo hội Cựu Công giáo Utrecht, Mathew được xem là một "giám mục lang thang" trong một dòng bí tích độc lập.

Khái niệm về các giám mục lang thang và các dòng bí tích độc lập có thể nghe lạ lùng, nhưng nó cực kỳ quan trọng để đặt *Gnosis Kitô Giáo* vào bối cảnh của Kitô giáo nói chung. Ý tưởng này xuất phát từ một điểm đặc thù trong giáo lý Công giáo La Mã: một linh mục thông thường có thể bị tước áo dòng — nghĩa là bị tước vai trò và chức vụ — nhưng một giám mục thì không thể bị giải thánh hiến. Thuật ngữ đúng là linh mục được thụ phong, còn giám mục được thánh hiến. Một giám mục vẫn là giám mục ngay cả khi ông "lang thang" — tức là tách mình khỏi Giáo hội. Stephan A. Hoeller, giám mục của Ecclesia Gnostica tại Hollywood và chính ông là người nắm giữ một truyền thừa bí tích độc lập, giải thích khái niệm này như sau: "Do một truyền thống sớm, được Thánh Augustine diễn đạt nhưng không phát minh, tính chính thống và tính hữu hiệu của sự kế nhiệm tông truyền không được xem là đồng nhất. Các giám mục có thể là dị giáo, nhưng vẫn có thể thi hành chức vụ của mình như những người quản nhiệm các bí tích một cách hữu hiệu. Giáo lý này, được gọi là giáo lý Augustine về các chức thánh, vẫn được Giáo hội Công giáo La Mã giữ cho đến ngày nay. Miễn là những 'người lang thang' giữ cùng ý hướng khi thụ phong cho những người kế nhiệm như các ý hướng mà Kitô giáo bí tích truyền thống đã giữ qua các thời đại, họ có thể truyền lại các quyền năng thiêng liêng của mình và cử hành các bí tích theo một cách mà các giáo hoàng sẽ công nhận là hữu hiệu." 3

Holders of these traditions included bishops of the South Indian Church, which traces its origins to the apostle Thomas, and the Old Catholic Church of Holland, the first bishop of which was consecrated in 1724 and which is still (somewhat grudgingly) granted status as a legitimate apostolic church by Rome. It was in the Dutch Old Catholic line that Mathew held his episcopate. Mathew had also consecrated Frederick Samuel Willoughby as a bishop (although he suspended him from the English branch of the Dutch Old Catholic Church because of a scandal involving homosexuality), and Willoughby in turn consecrated Wedgwood in 1916. Wedgwood and Leadbeater formed the Liberal Catholic Church, also in 1916, with Wedgwood as first Presiding Bishop.

Những người nắm giữ các truyền thống này bao gồm các giám mục của Giáo hội Nam Ấn, vốn truy nguyên nguồn gốc đến tông đồ Tôma, và Giáo hội Cựu Công giáo Hà Lan, vị giám mục đầu tiên của giáo hội này được thánh hiến năm 1724 và hiện vẫn được Rôma công nhận, dù có phần miễn cưỡng, là một giáo hội tông truyền hợp pháp. Chính trong dòng Cựu Công giáo Hà Lan mà Mathew giữ chức giám mục của mình. Mathew cũng đã thánh hiến Frederick Samuel Willoughby làm giám mục, mặc dù ông đình chỉ Willoughby khỏi nhánh Anh của Giáo hội Cựu Công giáo Hà Lan do một vụ tai tiếng liên quan đến đồng tính luyến ái; rồi đến lượt Willoughby thánh hiến Wedgwood năm 1916. Wedgwood và Leadbeater thành lập Giáo hội Công giáo Tự do, cũng vào năm 1916, với Wedgwood là Giám mục Chủ tọa đầu tiên.

While the strands of the wandering bishops' lines can become extremely hard to sort out, the basic picture is clear. The Liberal Catholic Church was intended to serve as a combination of the Catholic sacramental heritage with a theology that was close to that of Theosophy. While there is no formal connection between the Liberal Catholic Church and the Theosophical Society, in practice there is much overlap, and many Liberal Catholic clergy are Theosophists.

Dù các nhánh của những dòng giám mục lang thang có thể trở nên cực kỳ khó phân định, bức tranh căn bản vẫn rõ ràng. Giáo hội Công giáo Tự do được dự định phụng sự như một sự kết hợp giữa di sản bí tích Công giáo và một nền thần học gần với Thông Thiên Học. Dù không có mối liên hệ chính thức giữa Giáo hội Công giáo Tự do và Hội Thông Thiên Học, trên thực tế có nhiều phần chồng lấn, và nhiều giáo sĩ Công giáo Tự do là các nhà Thông Thiên Học.

This background helps explain what we have in this volume, which hews quite closely to many aspects of Catholic practice and even doctrine but interprets them in Theosophical terms. Indeed much of this book consists of a line-by-line exegesis of the great Catholic creeds—particularly the Nicene and Apostles' creeds—in light of this thought.

Bối cảnh này giúp giải thích điều chúng ta có trong tập sách này, vốn bám khá sát nhiều phương diện của thực hành Công giáo và thậm chí cả giáo lý Công giáo, nhưng diễn giải chúng theo các thuật ngữ Thông Thiên Học. Thật vậy, phần lớn cuốn sách này gồm một diễn giải từng dòng về các tín điều Công giáo lớn — đặc biệt là Tín điều Nicaea và Tín điều các Tông đồ — dưới ánh sáng của tư tưởng này.

Certainly Leadbeater's theology diverges from traditional Catholic teaching in any number of respects. One of the most notable ones is the nature and person of Christ. Unlike Catholicism and Eastern Orthodoxy, which, over the course of innumerable church councils, pieced together a view of the dual nature of Christ as truly God and truly man, Leadbeater's Christology entails a version of adoptionism. That is, Christ and the man Jesus are not identical in the sense that orthodox theologians would understand: to Leadbeater, the Christ is a discarnate being known as the World Teacher, who has taken incarnation on many occasions and who, in the first century AD, took over the physical person of the disciple Jesus when the latter was baptized by John. (Besant and Leadbeater apparently believed that the same World Teacher would use the human form of Krishnamurti in the same way.)

Chắc chắn thần học của Leadbeater khác với giáo huấn Công giáo truyền thống ở nhiều phương diện. Một trong những điểm đáng chú ý nhất là bản chất và ngôi vị của Đức Christ. Khác với Công giáo và Chính thống giáo Đông phương, vốn qua vô số công đồng giáo hội đã ghép lại một quan điểm về bản tính kép của Đức Christ như vừa thật là Thượng đế vừa thật là con người, Kitô học của Leadbeater bao hàm một phiên bản của thuyết nhận làm con nuôi. Nghĩa là Đức Christ và con người Jesus không đồng nhất theo nghĩa mà các nhà thần học chính thống sẽ hiểu: đối với Leadbeater, Đức Christ là một Sinh Mệnh không có thể xác được biết đến như Đức Chưởng Giáo, Đấng đã nhập thể nhiều lần và, vào thế kỷ thứ nhất Công nguyên, đã tiếp nhận con người hồng trần của đệ tử Jesus khi vị này được Gioan làm phép rửa. Rõ ràng Besant và Leadbeater tin rằng cùng Đức Chưởng Giáo ấy sẽ sử dụng hình tướng con người của Krishnamurti theo cùng cách.

Still other teachings that Leadbeater advances in these essays depart from conventional Christian thought: reincarnation, karma, and evolution. Reincarnation has always had a shadowy place in Christian teaching: it is difficult to find any specific condemnation of it by any of the great Church councils—which were generous in their anathemas against most other doctrines—but, on the other hand, none of the Church Fathers taught it, and most of them denounced it, even Origen, whom Leadbeater—incorrectly, in my view—presents as an advocate of the teaching. Origen did believe in the preexistence of the soul, and while some passages in his writings seem to incline toward reincarnation, it is also the case that he repudiates it specifically and vigorously on a number of occasions. (See

Còn những giáo huấn khác mà Leadbeater nêu ra trong các tiểu luận này cũng rời xa tư tưởng Kitô giáo thông thường: luân hồi, nghiệp quả, và tiến hoá. Luân hồi luôn có một vị trí mờ bóng trong giáo huấn Kitô giáo: khó tìm thấy bất kỳ sự lên án cụ thể nào đối với nó từ bất kỳ công đồng lớn nào của Giáo hội — các công đồng vốn rất rộng rãi trong những lời nguyền rủa đối với hầu hết các giáo lý khác — nhưng mặt khác, không Giáo phụ nào giảng dạy điều ấy, và đa số các vị lên án nó, kể cả Origen, người mà Leadbeater — theo quan điểm của tôi, không chính xác — trình bày như một người bênh vực giáo huấn này. Origen quả có tin vào sự tiền hiện hữu của linh hồn, và tuy một số đoạn trong trước tác của ông dường như nghiêng về luân hồi, sự thật cũng là ông bác bỏ nó một cách rõ ràng và mạnh mẽ trong nhiều dịp. Xem chú thích

my endnote on the subject.)

The idea of evolution is also absent from Christianity and indeed from Western esoteric thought until the nineteenth century. I do not mean the Darwinian view of the evolution of species, but the evolution of the individual spirit in its descent from the unseen realms to the world of matter and its slow but inevitable return to its source. As Theosophy—and Leadbeater—depict this process, this evolution entails numberless incarnations, each of which contributes slowly and perhaps infinitesimally to the development of the Ego—(the Theosophical term for the permanent, immortal "I" as opposed to the perishable body and personality). Esoteric study and development accelerates this process but does not fundamentally alter it. Nor, apparently, can this evolution be reversed: a human soul, no matter how corrupt or evil, cannot return to the state of a plant or an animal.

Personally, I find it difficult to find anything but the faintest traces of the doctrine of evolution in esoteric thought, Eastern or Western, before the advent of Theosophy in the late nineteenth century. While the Eastern religions do teach reincarnation, they do not as a rule present it in an evolutionary context. According to them, the living spirit —what some Eastern schools call the *jiva* or "life principle"—can and does pass through endless incarnations, as a man, as a god, as an animal. But it does not evolve or develop; it is trapped in this endless cycle and returns to these states over and over again. This is, in fact, the Wheel of Kama—of life and death—that is presented in so many Buddhist works of art. Only enlightenment can take one off this whirligig. Thus evolution, in this sense,

cuối của tôi về chủ đề này.

Ý tưởng về tiến hoá cũng vắng bóng trong Kitô giáo và thật ra trong tư tưởng bí truyền phương Tây cho đến thế kỷ mười chín. Tôi không nói đến quan điểm Darwin về sự tiến hoá của các loài, mà nói đến sự tiến hoá của tinh thần cá nhân trong cuộc giáng hạ từ các cảnh giới vô hình xuống thế giới vật chất và sự trở về chậm rãi nhưng tất yếu của nó với nguồn cội. Như Thông Thiên Học — và Leadbeater — mô tả tiến trình này, sự tiến hoá này bao hàm vô số lần nhập thể, mỗi lần đóng góp một cách chậm rãi và có lẽ vô cùng nhỏ bé vào sự phát triển của Chân ngã — thuật ngữ Thông Thiên Học chỉ cái "Tôi" trường tồn, bất tử, đối lập với thể xác và phàm ngã hư hoại. Việc nghiên cứu và phát triển huyền bí học làm gia tốc tiến trình này nhưng không làm thay đổi nó một cách căn bản. Và rõ ràng sự tiến hoá này cũng không thể đảo ngược: một linh hồn con người, dù đồi bại hay tà ác đến đâu, cũng không thể trở lại trạng thái của một cây cỏ hay một con vật.

Cá nhân tôi thấy khó tìm được điều gì ngoài những dấu vết mờ nhạt nhất của giáo lý tiến hoá trong tư tưởng bí truyền, Đông phương hay Tây phương, trước khi Thông Thiên Học xuất hiện vào cuối thế kỷ mười chín. Dù các tôn giáo Đông phương có dạy về luân hồi, nói chung họ không trình bày nó trong một bối cảnh tiến hoá. Theo họ, tinh thần sống động — điều mà một số trường phái Đông phương gọi là *jiva* hay "nguyên khí sự sống" — có thể và quả thật đi qua vô tận các lần nhập thể, làm người, làm thần, làm thú vật. Nhưng nó không tiến hoá hay phát triển; nó bị mắc kẹt trong chu kỳ vô tận này và trở lại các trạng thái ấy hết lần này đến lần khác. Thật vậy, đây là Bánh xe của Kama — của sự sống và cái chết — được trình bày trong rất nhiều tác phẩm nghệ thuật Phật giáo. Chỉ giác ngộ mới có thể

is most likely an innovation introduced by Theosophy in the wake of scientific discoveries of the nineteenth century. If it existed as a part of the "hidden wisdom" before this point, it was very hidden indeed.

đưa một người ra khỏi vòng quay ấy. Vì vậy, tiến hoá, theo nghĩa này, rất có thể là một đổi mới do Thông Thiên Học đưa vào sau các khám phá khoa học của thế kỷ mười chín. Nếu nó đã tồn tại như một phần của "minh triết ẩn tàng" trước thời điểm này, thì quả thật nó đã được ẩn giấu rất sâu.

I mention these ideas only as examples; Leadbeater himself spells out many of his other doctrinal positions, all the while emphasizing that, unlike the Catholic Church, the Liberal Catholic Church does not insist upon adherence or belief on the part of its communicants; it administers the sacraments as a service to all those who seek them out.

Tôi chỉ nhắc đến các ý tưởng này như những ví dụ; chính Leadbeater trình bày tường tận nhiều lập trường giáo lý khác của ông, đồng thời luôn nhấn mạnh rằng, khác với Giáo hội Công giáo, Giáo hội Công giáo Tự do không đòi hỏi sự tuân thủ hay niềm tin từ phía những người rước lễ; giáo hội cử hành các bí tích như một sự phụng sự dành cho tất cả những ai tìm đến chúng.

It would be inappropriate to lengthen this book further by any more discussion of Leadbeater's theological ideas or of the circumstances by which this book was created; these are outlined in the foreword by Sten von Krusenstierna, late Presiding Bishop of the Liberal Catholic Church, who assembled these writings into this volume.

Sẽ không thích hợp nếu làm cuốn sách này dài thêm bằng bất kỳ thảo luận nào nữa về các ý tưởng thần học của Leadbeater hoặc về những hoàn cảnh khiến cuốn sách này được tạo thành; những điều này đã được phác họa trong lời tựa của Sten von Krusenstierna, cố Giám mục Chủ tọa của Giáo hội Công giáo Tự do, người đã tập hợp các bài viết này thành tập sách hiện nay.

I need only say something about the present edition. This volume contains the full text of Leadbeater's writings in *The Christian Gnosis* as published by St. Alban Press in 1983. (The definite article in the title has been left out as a concession to the current taste for brevity.) I have omitted a short biography of Leadbeater by Krusenstierna, although I have relied on it for the biographical sketch in this introduction. I have not cut or changed Leadbeater's text in any way, except to alter the punctuation, particularly the internal punctuation of sentences. For example, Leadbeater's use of commas to separate parts of compound sentences and relative clauses

Tôi chỉ cần nói đôi điều về ấn bản hiện tại. Tập sách này chứa toàn văn các trước tác của Leadbeater trong *Gnosis Kitô Giáo* như đã được St. Alban Press xuất bản năm 1983. Mạo từ xác định trong nhan đề đã được lược bỏ như một sự nhượng bộ đối với thị hiếu hiện nay chuộng sự ngắn gọn. Tôi đã bỏ một tiểu sử ngắn về Leadbeater do Krusenstierna viết, mặc dù tôi đã dựa vào đó cho phác thảo tiểu sử trong lời giới thiệu này. Tôi không cắt bỏ hay thay đổi văn bản của Leadbeater theo bất kỳ cách nào, ngoại trừ việc sửa dấu câu, đặc biệt là dấu câu bên trong các câu. Chẳng hạn, cách Leadbeater dùng dấu phẩy để tách các phần của câu ghép và các mệnh đề quan hệ

is different from early twenty-first century usage, so I have modified these to some degree. In every case, however, I have taken pains to avoid changing the meaning or even the nuance of the original text. I have made the capitalization of words more consistent and changed spellings to accord with American orthography. I have also added references for some citations, including biblical quotations that Leadbeater did not identify. Leadbeater's biblical citations are indicated by parentheses (); mine are inserted in square brackets [].

khác với lối dùng đầu thế kỷ hai mươi mốt, nên tôi đã điều chỉnh chúng ở một mức độ nào đó. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, tôi đã hết sức cẩn trọng để tránh thay đổi ý nghĩa hoặc thậm chí sắc thái của nguyên văn. Tôi đã làm cho cách viết hoa các từ nhất quán hơn và đổi chính tả cho phù hợp với chính tả Mỹ. Tôi cũng thêm các tham chiếu cho một số trích dẫn, gồm cả các trích dẫn Kinh Thánh mà Leadbeater không xác định. Các trích dẫn Kinh Thánh của Leadbeater được ghi bằng ngoặc đơn (); của tôi được chèn trong ngoặc vuông [].

The endnotes come from three sources. Some are Leadbeater's own; some were added by Sten von Krusenstierna; the rest are my additions. These are indicated with the initials CWL, SVK, and RS, respectively. In the case of my notes, I have not attempted to give exhaustive annotations of every concept or figure mentioned by Leadbeater; I have focused on identifying things that may seem unclear to the contemporary reader.

Các chú thích cuối đến từ ba nguồn. Một số là của chính Leadbeater; một số do Sten von Krusenstierna thêm vào; phần còn lại là các bổ sung của tôi. Chúng được chỉ bằng các chữ viết tắt CWL, SVK, và RS, theo thứ tự tương ứng. Trong trường hợp các chú thích của tôi, tôi không cố đưa ra các chú giải đầy đủ về mọi khái niệm hay nhân vật mà Leadbeater nhắc đến; tôi tập trung vào việc nhận diện những điều có thể có vẻ không rõ đối với độc giả đương thời.

Finally, two acknowledgments are in order. First, I would like to thank Jeffrey Forth, former national secretary of the Theosophical Society in America, who first brought this book to my attention. I would also like to thank Graham Wale, Presiding Bishop of the Liberal Catholic Church, for his gracious help and permission in allowing Quest Books to reprint the work.

Cuối cùng, cần có hai lời tri ân. Trước hết, tôi muốn cảm ơn Jeffrey Forth, cựu thư ký toàn quốc của Hội Thông Thiên Học tại Mỹ, người đầu tiên đưa cuốn sách này đến sự chú ý của tôi. Tôi cũng muốn cảm ơn Graham Wale, Giám mục Chủ tọa của Giáo hội Công giáo Tự do, vì sự giúp đỡ nhã nhặn và sự cho phép của ông trong việc cho Quest Books tái bản tác phẩm này.

This is an age of acute interest in the "hidden wisdom" of Christianity and in the truths that lie behind the official doctrines. Written nearly a century ago, Leadbeater's essays in this volume still present a readable, clear, and inspiring introduction to this Christian gnosis.

Đây là một thời đại quan tâm sâu sắc đến "minh triết ẩn tàng" của Kitô giáo và đến những chân lý nằm sau các giáo lý chính thức. Được viết gần một thế kỷ trước, các tiểu luận của Leadbeater trong tập sách này vẫn trình bày một lời giới thiệu dễ đọc, rõ ràng và đầy cảm hứng về gnosis Kitô giáo này.

Richard Smoley

Wheaton, Illinois

November 2010

Richard Smoley's books include Inner Christianity: A Guide to the Esoteric Tradition; Conscious Love: Insights from Mystical Christianity ; Forbidden Faith: The Secret History of Gnosticism; The Dice Game of Shiva: How Consciousness Creates the Universe; The Essential Nostradamus; and Hidden Wisdom: A Guide to the Western Inner Traditions (with Jay Kinney). Formerly the editor of Gnosis : A Journal of the Western Inner Traditions, he is currently editor of Quest : Journal of the Theosophical Society in America and of Quest Books.

Richard Smoley

Wheaton, Illinois

Tháng Mười Một năm 2010

Các sách của Richard Smoley gồm Kitô Giáo Nội Môn: Hướng Dẫn về Truyền Thống Bí Truyền; Tình Yêu Hữu Thức: Những Minh Kiến từ Kitô Giáo Thần Bí; Đức Tin Bị Cấm: Lịch Sử Bí Mật của Ngộ Đạo; Trò Chơi Xúc Xắc của Shiva: Tâm Thức Tạo Ra Vũ Trụ Như Thế Nào; Nostradamus Thiết Yếu; và Minh Triết Ẩn Tàng: Hướng Dẫn về các Truyền Thống Nội Môn Phương Tây (viết cùng Jay Kinney). Trước đây là biên tập viên của Gnosis: Một Tạp Chí về các Truyền Thống Nội Môn Phương Tây, hiện ông là biên tập viên của Quest: Tạp Chí của Hội Thông Thiên Học tại Mỹ và của Quest Books.

FOREWORD – LỜI TỰA

BY STEN VON KRUSENSTIERNA

DO STEN VON KRUSENSTIERNA

C. W. Leadbeater's consecration to the episcopate in 1916 at the age of sixty-two was followed in the next ten years by an amazingly creative literary output from his hand. The Liberal Catholic Church was not the only object of this activity; in addition to such remarkable works as *The Science of the Sacraments* and *The Hidden Side of Christian Festivals* there were books on such different subjects as *The Hidden Life in Freemasonry* , *The Masters and the Path* , and *The Chakras* published during this period.

Việc C. W. Leadbeater được thánh hiến vào hàng giám mục năm 1916, ở tuổi sáu mươi hai, được nối tiếp trong mười năm sau đó bởi một sản lượng văn chương sáng tạo đáng kinh ngạc từ tay ông. Giáo hội Công giáo Tự do không phải là đối tượng duy nhất của hoạt động này; ngoài những tác phẩm đáng chú ý như *Khoa Học về các Bí Tích* và *Mặt Ẩn của các Lễ Hội Kitô Giáo*, còn có các sách về những chủ đề rất khác nhau như *Đời Sống Ẩn Tàng trong Hội Tam Điểm*, *Các Chân sư và Đường Đạo*, và *Các Luân Xa* được xuất bản trong giai đoạn này.

In the foreword to *The Science of the Sacraments* (first edition, 1920) Bishop Leadbeater wrote: "I have not of set purpose introduced any statement of the theological

Trong lời tựa cho *Khoa Học về các Bí Tích* (ấn bản thứ nhất, 1920), Giám mục Leadbeater viết: "Tôi đã không cố ý đưa vào bất kỳ phát biểu nào về niềm tin thần học phát sinh từ tri

belief induced by the wider knowledge gained by this development of faculty, though indications of them inevitably peep through here and there. If time is given to me, I hope later to prepare a second volume dealing with that side of the question."

thức rộng lớn hơn có được nhờ sự phát triển năng lực này, mặc dù những dấu hiệu của chúng tất yếu lộ ra đây đó. Nếu tôi còn được thời gian, sau này tôi hy vọng sẽ chuẩn bị một tập thứ hai bàn đến phương diện ấy của vấn đề."

In other contexts he mentions his intention of producing a volume containing an interpretation of Christian doctrine and giving the theological outlook of the Liberal Catholic Church.

Trong những bối cảnh khác, ông nhắc đến ý định soạn một tập sách chứa một diễn giải về giáo lý Kitô giáo và trình bày viễn cảnh thần học của Giáo hội Công giáo Tự do.

In 1924, the Rev. F. W. Pigott (later to become the third presiding bishop of the Liberal Catholic Church) visited Sydney, where he was consecrated as regionary bishop for Great Britain and Ireland. Like Bishop Leadbeater himself, Bishop Pigott had previously been a priest in Anglican orders; he was also well versed in the theology of the period. Bishop Leadbeater gave him the as yet unfinished manuscript of his "theological" book to obtain his opinion.

Năm 1924, Linh mục F. W. Pigott, về sau trở thành giám mục chủ tọa thứ ba của Giáo hội Công giáo Tự do, đến thăm Sydney, nơi ông được thánh hiến làm giám mục miền cho Đại Anh và Ireland. Giống như chính Giám mục Leadbeater, Giám mục Pigott trước đó từng là linh mục trong hàng giáo phẩm Anh giáo; ông cũng rất am tường nền thần học của thời kỳ ấy. Giám mục Leadbeater trao cho ông bản thảo còn chưa hoàn tất của cuốn sách "thần học" của mình để xin ý kiến.

After reading a few chapters, Bishop Pigott returned it to him with the remark that it was "not theology." Bishop Leadbeater, who had great confidence in Pigott, put the manuscript away with the remark, "then we had better forget all about it." That is the story as Bishop Lawrence Burt, at that time a priest and master of ceremonies at the pro-Cathedral of St. Alban in Sydney, told me many years later. Bishop Pigott also mentions the incident in *The Liberal Catholic* of April 1954:

Sau khi đọc vài chương, Giám mục Pigott trả lại bản thảo cho ông với nhận xét rằng đó "không phải là thần học." Giám mục Leadbeater, người rất tin tưởng Pigott, cất bản thảo đi và nói, "vậy thì tốt hơn là chúng ta quên hết chuyện đó đi." Đó là câu chuyện như Giám mục Lawrence Burt, lúc ấy là một linh mục và trưởng nghi lễ tại tiền Nhà thờ Chính tòa St. Alban ở Sydney, đã kể với tôi nhiều năm sau. Giám mục Pigott cũng nhắc đến sự việc này trong *Người Công Giáo Tự Do* số tháng Tư năm 1954:

A book of Christian theology was written by him at about, or soon after, the time of the writing of *The Science of the Sacraments* , *The Hidden Side of Christian Festivals* and a masonic book. In the year 1924 the

Một cuốn sách về thần học Kitô giáo đã được ông viết vào khoảng, hoặc không lâu sau, thời điểm ông viết *Khoa Học về các Bí Tích*, *Mặt Ẩn của các Lễ Hội Kitô Giáo* và một cuốn sách về Hội Tam Điểm. Năm 1924, cuốn sách thần

theological book in typescript was handed to me when I was at Sydney to read and, presumably, to comment upon. I read only a few chapters, then gave it up. It was mostly a very Leadbeaterish harangue against a variety of Christianity which by then was obsolete or at least obsolescent amongst Christians of education. It was rather a sort of Christianity which perhaps does or did survive amongst Salvation Army teachers but not amongst the more refined and thoughtful congregations. So I advised that it be not published, and apparently it never was published.

học dưới dạng bản đánh máy được trao cho tôi khi tôi ở Sydney để đọc và, có lẽ, để bình luận. Tôi chỉ đọc vài chương, rồi bỏ cuộc. Phần lớn đó là một bài đả kích rất kiểu Leadbeater chống lại một dạng Kitô giáo mà đến lúc ấy đã lỗi thời, hoặc ít nhất đang trở nên lỗi thời, trong giới Kitô hữu có học. Đó đúng hơn là một loại Kitô giáo có lẽ vẫn còn, hoặc đã từng còn, tồn tại giữa các giáo viên của Đạo quân Cứu tế, nhưng không còn giữa các cộng đoàn tinh tế và biết suy nghĩ hơn. Vì vậy tôi khuyên không nên xuất bản nó, và rõ ràng nó chưa bao giờ được xuất bản.

However, it is obvious that Bishop Pigott himself felt that a book on theology was needed, for, on the ship on his way back to England, he wrote *The Parting of the Ways* , a book which for many years was the main source of theological study for Liberal Catholic clergy.

Tuy nhiên, rõ ràng chính Giám mục Pigott cảm thấy cần có một cuốn sách về thần học, vì trên tàu trên đường trở về Anh, ông đã viết *Sự Chia Đường*, một cuốn sách trong nhiều năm là nguồn chính cho việc nghiên cứu thần học của hàng giáo sĩ Công giáo Tự do.

With the great changes which took place in Christian theology after the Second World War, several bishops, including myself, felt that Bishop Leadbeater's unpublished book, if it could be found, might still contain much useful material. A search for the manuscript was begun. It was finally located by Bishop Charles Shores at the headquarters of the Theosophical Society at Adyar, Madras, where Leadbeater had spent the last four years of his life. With the permission of the president of the Society, copies were made, one of which was sent to the presiding bishop at the time, Dr. A. G. Vreede, who had eight chapters from the manuscript—after some editing—published in *The Liberal Catholic* in various issues from 1961 to 1963.

Với những thay đổi lớn lao diễn ra trong thần học Kitô giáo sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, một số giám mục, trong đó có tôi, cảm thấy rằng cuốn sách chưa xuất bản của Giám mục Leadbeater, nếu có thể tìm thấy, vẫn có thể chứa nhiều chất liệu hữu ích. Một cuộc tìm kiếm bản thảo được bắt đầu. Cuối cùng, Giám mục Charles Shores tìm thấy nó tại trụ sở của Hội Thông Thiên Học ở Adyar, Madras, nơi Leadbeater đã sống bốn năm cuối đời. Với sự cho phép của chủ tịch Hội, các bản sao được thực hiện, một trong số đó được gửi đến giám mục chủ tọa lúc bấy giờ, Tiến sĩ A. G. Vreede, người đã cho xuất bản tám chương từ bản thảo — sau một số biên tập — trong *Người Công Giáo Tự Do* qua nhiều số từ năm 1961 đến 1963.

A copy of this manuscript forms the basis of this book. In addition, I was given at a later

Một bản sao của bản thảo này tạo thành nền tảng của cuốn sách này. Ngoài ra, vào một

date, among other material, a number of chapters from the book. Some of these chapters contain additional material. As far as can be established, the original manuscript contained twenty-two chapters. The whole manuscript appears to be unfinished and contains perhaps a half or two-thirds of the contents originally planned by the author. No name had yet been given to the work.

thời điểm sau đó, tôi được trao, cùng với các tư liệu khác, một số chương của cuốn sách. Một vài chương trong số này chứa chất liệu bổ sung. Theo những gì có thể xác lập, bản thảo nguyên thủy gồm hai mươi hai chương. Toàn bộ bản thảo dường như chưa hoàn tất và có lẽ chứa một nửa hoặc hai phần ba nội dung mà tác giả ban đầu dự định. Tác phẩm khi ấy vẫn chưa được đặt tên.

When going through Bishop Leadbeater's papers, including copies of talks and articles, I formed the opinion that most of his writings could be placed into four different categories:

Khi xem qua các giấy tờ của Giám mục Leadbeater, gồm các bản sao các bài nói chuyện và bài viết, tôi hình thành nhận định rằng phần lớn trước tác của ông có thể được xếp vào bốn loại khác nhau:

1. Handwritten material: This is written by Bishop Leadbeater himself in ink or pencil in small, clear handwriting on scraps of paper, sometimes on the backs of envelopes, giving the impression that it must have been written at odd moments.

1. Tư liệu viết tay: Loại này do chính Giám mục Leadbeater viết bằng mực hoặc bút chì, với nét chữ nhỏ, rõ, trên các mảnh giấy, đôi khi ở mặt sau phong bì, tạo ấn tượng rằng hẳn chúng được viết vào những lúc rảnh rỗi bất chợt.

2. Dictated material: This was dictated by him to assistants or secretaries and usually taken down in shorthand. Many of his clairvoyant investigations were taken down in this way by Ernest Wood and others and later edited for publication.

2. Tư liệu đọc cho chép: Loại này do ông đọc cho các phụ tá hoặc thư ký chép và thường được ghi bằng tốc ký. Nhiều cuộc khảo sát thông nhãn của ông đã được Ernest Wood và những người khác ghi lại theo cách này, rồi sau đó biên tập để xuất bản.

3. Lectures, talks, or sermons: During his period in Australia (1914– 1930), there were nearly always secretaries present who took down his talks in shorthand. He usually spoke from notes. The typewritten lecture or sermon was later corrected by himself or by one of his literary assistants, such as Professor Wood or the Rev. Herbrand Williams. Some of these were published as articles in various journals such as *The Liberal Catholic* or *The Theosophist* .

3. Bài giảng, bài nói chuyện, hoặc bài thuyết giáo: Trong thời gian ông ở Úc (1914–1930), gần như luôn có các thư ký hiện diện để ghi tốc ký các bài nói chuyện của ông. Ông thường nói dựa trên ghi chú. Bài giảng hoặc bài thuyết giáo đánh máy sau đó được chính ông hoặc một trong các phụ tá văn chương của ông, như Giáo sư Wood hoặc Linh mục Herbrand Williams, sửa lại. Một số bài này được xuất bản thành bài viết trong nhiều tạp chí khác nhau như *Người Công Giáo Tự Do* hoặc *Nhà Thông Thiên Học*.

4. Question-and-answer sessions: These were a common feature during his days in Sydney. At one time they were weekly occurrences which usually took place at the pro-Cathedral of St. Alban or at Leadbeater's residence, The Manor, Mosman. This material was also taken down in shorthand and later typed. Some of it was edited by his literary assistants and either condensed into articles or published as "Questions and Answers" in *The Liberal Catholic* .

4. Các buổi hỏi đáp: Đây là một nét thường thấy trong những ngày ông ở Sydney. Có thời chúng diễn ra hằng tuần, thường tại tiền Nhà thờ Chính tòa St. Alban hoặc tại nơi cư trú của Leadbeater, The Manor, Mosman. Tư liệu này cũng được ghi bằng tốc ký rồi sau đó đánh máy. Một phần được các phụ tá văn chương của ông biên tập và hoặc cô đọng thành bài viết, hoặc xuất bản dưới dạng "Hỏi và Đáp" trong *Người Công Giáo Tự Do*.

Most of his later works contain material drawn from all the four sources mentioned. The present work is no exception. The talks and sermons usually have a more vivid style than the written or dictated sources. An example of this is the delightful chapter "About God," which is a shortened version of a talk given to a group on the shore of the Pacific Ocean.

Phần lớn các tác phẩm về sau của ông chứa chất liệu rút ra từ cả bốn nguồn vừa nêu. Tác phẩm hiện tại cũng không ngoại lệ. Các bài nói chuyện và bài thuyết giáo thường có phong cách sinh động hơn các nguồn viết tay hoặc đọc cho chép. Một ví dụ về điều này là chương thú vị "Về Thượng đế," vốn là một phiên bản rút ngắn của một bài nói chuyện được trình bày trước một nhóm người trên bờ Thái Bình Dương.

In 1978, the present editor, after several requests, decided to make an attempt to complete the manuscript and prepare it for publication. This proved much more difficult and took much longer than anticipated, especially since my only qualification for this task was a deep appreciation of C. W. Leadbeater's writings. I have also been somewhat hampered by lack of time and by my lack of proficiency in the English language. As editor, I had to attempt to conceive what would have been the intention of the author if he had completed the book himself. Some guidance was found in articles published in *The Liberal Catholic* between 1924 and 1930. There were indications that some of these would have been included in the proposed work.

Năm 1978, sau nhiều lời yêu cầu, biên tập viên hiện tại quyết định thử hoàn tất bản thảo và chuẩn bị để xuất bản. Việc này tỏ ra khó khăn hơn nhiều và mất thời gian lâu hơn dự liệu, nhất là vì tư cách duy nhất của tôi đối với nhiệm vụ này là lòng trân trọng sâu sắc đối với các tác phẩm của C. W. Leadbeater. Tôi cũng phần nào bị trở ngại vì thiếu thời gian và vì chưa thành thạo tiếng Anh. Với tư cách biên tập viên, tôi phải cố gắng hình dung đâu sẽ là ý định của tác giả nếu chính ông đã hoàn tất cuốn sách. Một vài chỉ dẫn đã được tìm thấy trong các bài viết đăng trên *Người Công Giáo Tự Do* từ năm 1924 đến 1930. Có những dấu hiệu cho thấy một số bài trong đó hẳn đã được đưa vào tác phẩm dự kiến.

The main sources from which the book as

Những nguồn chính mà từ đó cuốn sách như

now presented has been compiled are:

1. The eighteen chapters of the unfinished manuscript;

2. Articles in *The Liberal Catholic* covering subjects not dealt with in the original manuscript;

3. Some unpublished talks and sermons to which the editor had access.

The purpose of adding material of the last two categories was to try to complete the work by giving a fuller coverage of Liberal Catholic teaching as propounded by Bishop Leadbeater. This has, however, not been fully achieved because of lack of suitable material on some subjects. The resulting work is definitely not a book on theology in the usual sense (Bishop Pigott was quite right in this), but it is "theological" insofar as it deals with such subjects as God, Christ, man, and the universe and contains definite interpretations of the ancient doctrines of the Church.

Two chapters in the original manuscript, in which the author refutes the "hell and damnation" doctrines held by many Churches in the nineteenth century, have been omitted. Also a chapter entitled "Why is Christianity Not More Successful?" and another, entitled "God's Attitude Towards Man," which was published in the September 1929 issue of *The Liberal Catholic* , have been omitted as being no longer relevant. Some of the chapters and articles have been severely edited, mainly to avoid duplication of subject matter. Some of the material contained in various chapters of the original manuscript can also be found in *The Christian Creed* and

hiện được trình bày đã được biên soạn là:

1. Mười tám chương của bản thảo chưa hoàn tất;

2. Các bài viết trong *Người Công Giáo Tự Do* bàn về những đề tài không được đề cập trong bản thảo gốc;

3. Một số bài nói chuyện và bài giảng chưa xuất bản mà biên tập viên có điều kiện tiếp cận.

Mục đích của việc thêm tài liệu thuộc hai loại sau là cố gắng hoàn tất tác phẩm bằng cách trình bày đầy đủ hơn giáo huấn Công Giáo Tự Do như Giám mục Leadbeater đã nêu ra. Tuy nhiên, điều này chưa đạt được trọn vẹn vì thiếu tài liệu thích hợp về một số đề tài. Tác phẩm hình thành chắc chắn không phải là một cuốn sách về thần học theo nghĩa thông thường, trong điểm này Giám mục Pigott hoàn toàn đúng, nhưng nó mang tính "thần học" trong chừng mực bàn đến những đề tài như Thượng đế, Đức Christ, con người và vũ trụ, đồng thời chứa đựng những diễn giải rõ ràng về các giáo lý cổ xưa của Giáo Hội.

Hai chương trong bản thảo gốc, trong đó tác giả bác bỏ các giáo lý "địa ngục và đọa phạt" được nhiều Giáo Hội trong thế kỷ mười chín chủ trương, đã bị lược bỏ. Ngoài ra, một chương nhan đề "Vì Sao Kitô Giáo Không Thành Công Hơn?" và một chương khác nhan đề "Thái Độ của Thượng đế Đối Với Con Người," đã được đăng trong số tháng Chín năm 1929 của *Người Công Giáo Tự Do*, cũng bị lược bỏ vì không còn thích hợp. Một số chương và bài viết đã được biên tập khá mạnh, chủ yếu để tránh lặp lại nội dung đề tài. Một phần tài liệu chứa trong nhiều chương của bản thảo gốc cũng có thể tìm thấy trong *Tín Điều Kitô Giáo* và đã được lược bỏ. Dù vậy,

has been omitted. Even so, some duplication here and there has been unavoidable. As far as possible. the original script has been followed. A title for the book had to be chosen, as the manuscript had no title.

đôi chỗ vẫn không tránh khỏi sự lặp lại. Trong chừng mực có thể, bản văn gốc đã được theo sát. Cần phải chọn một nhan đề cho cuốn sách, vì bản thảo không có nhan đề.

We are much indebted to the Rev. John Clarke for his valuable advice and assistance in the final editing of this work.

Chúng tôi rất biết ơn Mục sư John Clarke vì lời khuyên quý báu và sự trợ giúp của ông trong giai đoạn biên tập cuối cùng của tác phẩm này.

+ Sten von Krusenstierna

Presiding Bishop

Liberal Catholic Church

Easter 1983

+ Sten von Krusenstierna

Giám mục Chủ tọa

Giáo Hội Công Giáo Tự Do

Lễ Phục Sinh 1983

A UTHOR'S P REFACE – L ỜI T ỰA CỦA TÁC GIẢ

Long ago I was taught many things by certain great oriental teachers; I verified a number of these facts for myself by investigation and by experiment, and so I pass them on to you with confidence that I am not misleading you. Yet it is not because I say so that you should believe these things; if you accept them, it should be because they seem to you inherently reasonable.

Từ lâu, tôi đã được một số vị huấn sư Đông phương vĩ đại dạy cho nhiều điều; tôi đã tự mình kiểm chứng một số sự kiện ấy bằng khảo sát và thực nghiệm, và vì thế tôi truyền đạt lại cho các bạn với niềm tin chắc rằng tôi không làm các bạn lầm lạc. Tuy nhiên, các bạn không nên tin những điều này chỉ vì tôi nói như vậy; nếu các bạn chấp nhận chúng, thì nên là vì chúng tự thân có vẻ hợp lý đối với các bạn.

This is no new doctrine. Two thousand five hundred years ago, people questioned the Lord Buddha as to which of the many forms of religious teaching was correct. "What are we to believe? There are many systems of philosophy; which of these do you recommend?"

Đây không phải là giáo lý mới. Hai nghìn năm trăm năm trước, người ta đã hỏi Đức Phật rằng trong nhiều hình thức giáo huấn tôn giáo, hình thức nào là đúng. "Chúng con phải tin điều gì? Có nhiều hệ thống triết học; Ngài khuyên dùng hệ thống nào?"

The answer of the Enlightened One was admirable, for was he not, after all, the wisest

Câu trả lời của Đấng Giác Ngộ thật đáng ngưỡng mộ, vì rốt cuộc chẳng phải Ngài là

man on earth? “Do not believe in a thing,” he said, “merely because it is said, or because it has been handed down from antiquity. Nor in rumors as such.” (How many people accept rumors without the slightest attempt to verify them!) “Do not believe in the writings of sages, merely because sages wrote them; do not believe in fancies which you may suspect to have been inspired by a deva [that is, do not believe in supposed spiritual or angelic inspiration] nor in inferences drawn from some haphazard assumption you may have made.” (People often jump to a conclusion from which they build up a whole system of inferences, while the basis, founded on the merest imagination, may be wrong from the beginning.) “Do not believe because of what seems an analogical necessity,” because an analogy which holds good in one case does not necessarily hold good in another.

người minh triết nhất trên Trái Đất sao? “Đừng tin một điều,” Ngài nói, “chỉ vì người ta nói như vậy, hoặc vì nó đã được truyền lại từ thời cổ. Cũng đừng tin vào những lời đồn với tư cách chỉ là lời đồn.” Biết bao người chấp nhận lời đồn mà không hề có chút cố gắng nào để kiểm chứng! “Đừng tin vào các trước tác của bậc hiền triết chỉ vì các bậc hiền triết đã viết chúng; đừng tin vào những điều tưởng tượng mà các bạn có thể ngờ là đã được một thiên thần truyền cảm hứng, nghĩa là đừng tin vào sự cảm hứng tinh thần hay thiên thần được giả định, cũng đừng tin vào những suy luận rút ra từ một giả định ngẫu nhiên nào đó mà các bạn có thể đã đặt ra.” Người ta thường vội đi đến một kết luận, rồi từ đó xây dựng cả một hệ thống suy luận, trong khi nền tảng, vốn đặt trên sự tưởng tượng mong manh nhất, có thể đã sai ngay từ đầu. “Đừng tin vì điều gì đó có vẻ là một tất yếu tương đồng,” bởi một sự tương đồng đúng trong một trường hợp không nhất thiết đúng trong trường hợp khác.

“Do not believe on the mere authority of your own teachers. But believe when the writing, doctrine, or saying is corroborated by your own consciousness. For thus I have taught you, not to believe merely because you have heard; but when you believe of your own consciousness [that is, when it agrees with your own reason and common sense], then act accordingly and abundantly.”

“Đừng tin chỉ dựa trên thẩm quyền của chính các huấn sư của các bạn. Nhưng hãy tin khi văn bản, giáo lý hay lời nói được chính tâm thức của các bạn xác nhận. Vì như thế, Ta đã dạy các bạn không tin chỉ vì các bạn đã nghe; nhưng khi các bạn tin bằng chính tâm thức của mình, nghĩa là khi điều ấy phù hợp với lý trí và lương tri của chính các bạn, thì hãy hành động tương ứng và một cách dồi dào.”

That is a very fine statement for any religious teacher to make. When you know for yourself, that is best of all; failing this, you can only take the best possible hypothesis—you can only accept that system which you see and feel to be reasonable and coherent, that which best accounts for all the various phenomena which you see before you.

Đó là một lời tuyên bố rất cao đẹp mà bất cứ vị huấn sư tôn giáo nào cũng có thể đưa ra. Khi các bạn tự mình biết, đó là điều tốt nhất; nếu chưa đạt được điều ấy, các bạn chỉ có thể chọn giả thuyết tốt nhất có thể, chỉ có thể chấp nhận hệ thống mà các bạn thấy và cảm nhận là hợp lý và nhất quán, hệ thống giải thích tốt nhất tất cả những hiện tượng khác nhau mà các bạn thấy trước mắt.

What we put before you here seems to us to follow that system. You may accept it if it seems so to you also; but if you find some other system which seems to account for things better, you must assent to that. Short of actual knowledge, there is a definite intuition of the truth that comes sometimes to a person. Generally it is quite safe to be guided by that, for it usually comes from an eager leaping out of the soul towards a truth which it had known in other lives.

Điều chúng tôi đặt trước các bạn ở đây dường như đối với chúng tôi là đi theo hệ thống ấy. Các bạn có thể chấp nhận nó nếu nó cũng có vẻ như vậy đối với các bạn; nhưng nếu các bạn tìm thấy một hệ thống khác dường như giải thích sự vật tốt hơn, các bạn phải tán đồng hệ thống ấy. Nếu chưa có tri thức thực sự, đôi khi vẫn có một trực giác rõ ràng về chân lý đến với một người. Nói chung, để trực giác ấy hướng dẫn là khá an toàn, vì nó thường xuất phát từ sự vươn bật háo hức của linh hồn hướng về một chân lý mà linh hồn đã biết trong những kiếp sống khác.

I base my confidence on what I know and what I have seen. May you all attain equal knowledge and equal certainty! That is the true basis, I believe, of religious faith—knowledge (when you reach it), and, in the meantime, your own reason and common sense. For God has given us our intellect, and He must mean us to use it with regard to the highest science of all—the science of our religion, the study of our relation to Himself.

Tôi đặt niềm tin của mình trên điều tôi biết và điều tôi đã thấy. Cầu mong tất cả các bạn đạt được tri thức tương đương và sự chắc chắn tương đương! Tôi tin rằng đó là nền tảng đích thực của đức tin tôn giáo: tri thức, khi các bạn đạt đến nó, và trong khi chờ đợi, là lý trí và lương tri của chính các bạn. Vì Thượng đế đã ban cho chúng ta trí năng, và Ngài hẳn muốn chúng ta sử dụng nó đối với khoa học cao nhất trong mọi khoa học, khoa học về tôn giáo của chúng ta, sự nghiên cứu mối quan hệ của chúng ta với chính Ngài.

The Author

Tác giả

PART ONE – PHẦN MỘT

THE DIVINE PLAN: EVOLUTION – THIÊN CƠ: TIẾN HÓA



1 – 1

About God – Về Thượng Đế

Because we are still comparatively unevolved, any god that we could fully understand would not be much of a god. We are better acquainted with things below—with animals, trees, and rocks. Now and again we meet a man whom, in an expansive moment, we might acknowledge to be greater than ourselves; but, as a general rule, we are rather inclined to think that we are as good as anyone else if not a great deal better.

Vì chúng ta vẫn còn tương đối chưa tiến hóa, bất cứ vị thần nào mà chúng ta có thể thấu hiểu trọn vẹn cũng sẽ không phải là một vị thần cao cả gì. Chúng ta quen thuộc hơn với những điều ở bên dưới, với động vật, cây cối và đá tảng. Thỉnh thoảng chúng ta gặp một người mà, trong một khoảnh khắc rộng mở, chúng ta có thể thừa nhận là cao cả hơn chính mình; nhưng theo quy luật chung, chúng ta lại khá có khuynh hướng nghĩ rằng mình cũng tốt đẹp như bất cứ ai khác, nếu không muốn nói là tốt hơn rất nhiều.

There is a certain danger of being conceited when we compare ourselves with things "beneath" us. We are proud, for example, of our intellect. But those who have come to know something of the Masters realize, first of all, that their own boasted intellect is merely the first rudiments of one; in comparison with the Masters' it is as the slight lessening of the darkness which comes before the dawn. Further insight reveals that, in fact, we have nothing that we can truly call our own. Our intellect, together with our other good qualities, is but a dim reflection of the powers of the Logos shining through.

Có một mối nguy nào đó về sự tự phụ khi chúng ta so sánh mình với những sự vật "bên dưới" chúng ta. Chẳng hạn, chúng ta tự hào về trí năng của mình. Nhưng những ai đã biết được đôi điều về các Chân sư thì trước hết nhận ra rằng trí năng mà họ hằng khoe khoang chỉ là những mầm mống sơ khai đầu tiên của một trí năng; so với trí năng của các Chân sư, nó giống như sự giảm bớt rất nhẹ của bóng tối trước bình minh. Sự sáng suốt sâu hơn cho thấy rằng, thật ra, chúng ta không có gì có thể thực sự gọi là của riêng mình. Trí năng của chúng ta, cùng với những phẩm tính tốt đẹp khác, chỉ là phản chiếu mờ nhạt của các quyền năng của Thượng Đế đang chiếu xuyên qua.

The Masters tell us that they themselves, with their wonderful powers which seem to us so godlike, are but as dust under the feet of still higher beings. We cannot fully appreciate these Great Ones; still less can we comprehend the Logos. As for *Parabrahma* , the Absolute, He is not personal in any way; He is not what we would call an existence.

Các Chân sư bảo chúng ta rằng chính Các Ngài, với những quyền năng kỳ diệu dường như quá giống Thượng đế đối với chúng ta, cũng chỉ như bụi dưới chân những Đấng còn cao cả hơn. Chúng ta không thể trân trọng đầy đủ Các Đấng Cao Cả này; lại càng ít có thể thấu hiểu Thượng Đế. Còn về *Parabrahma*, Đấng Tuyệt Đối, Ngài không mang tính ngôi vị theo bất cứ cách nào; Ngài không phải là điều

chúng ta gọi là một sự hiện hữu.

Of the Absolute nothing whatever can be rightly said save He is not this, He is not that; He cannot be defined on any plane that we have ever imagined or thought. As the Buddha put it, "Look not for Brahm or the beginning there." However earnest the seeker, He can never be grasped. "Veil after veil may lift but there must be veil after veil behind." It is useless to speculate; *Brahma* can be understood only on His own level.

Về Đấng Tuyệt Đối, không điều gì có thể được nói đúng đắn ngoài việc Ngài không phải cái này, Ngài không phải cái kia; Ngài không thể được định nghĩa trên bất cứ cõi nào mà chúng ta từng tưởng tượng hay suy nghĩ. Như Đức Phật đã nói: "Đừng tìm Brahm hay khởi đầu ở đó." Dù người tìm kiếm tha thiết đến đâu, y cũng không bao giờ nắm bắt được Ngài. "Màn che này có thể vén lên sau màn che khác, nhưng đằng sau vẫn phải còn màn che nối tiếp màn che." Suy đoán là vô ích; *Brahma* chỉ có thể được thấu hiểu trên chính cấp độ của Ngài.

The Logos – Thượng Đế

When we speak of God we mean, for all practical purposes, the Logos of our solar system. The Logos is more comprehensible than the Absolute because He has risen by slow degrees from our own humanity. The physical matter in the sun and in the planets of our system forms His physical body; the astral matter within the limits of the system is His astral body; the mental matter is His mental body. Thus we are all part of Him. We are part, too, of the "seven Mighty Spirits before [His) throne" [Rev. 4:5] through whom He pours Himself out into His universe. That is to say, the astral matter which makes up our astral bodies is also astral matter of one or other of the Seven Spirits. The force which flows out from the Logos reaches us principally through one of those seven channels, and so it is said that we belong to the Ray of which that particular Spirit is the head.

Khi chúng ta nói về Thượng đế, xét trong mọi mục đích thực tiễn, chúng ta muốn nói đến Thượng Đế của hệ mặt trời chúng ta. Thượng Đế dễ hiểu hơn Đấng Tuyệt Đối vì Ngài đã vươn lên từng bước chậm rãi từ chính nhân loại của chúng ta. Vật chất hồng trần trong mặt trời và trong các hành tinh thuộc hệ của chúng ta tạo thành thể xác của Ngài; vật chất cảm dục trong giới hạn của hệ là thể cảm dục của Ngài; vật chất trí tuệ là thể trí của Ngài. Như vậy, tất cả chúng ta đều là một phần của Ngài. Chúng ta cũng là một phần của "bảy Đấng Tinh Thần Hùng Mạnh trước ngai của Ngài" mà qua Các Ngài, Ngài tuôn đổ chính mình vào vũ trụ của Ngài. Nghĩa là, vật chất cảm dục cấu tạo nên các thể cảm dục của chúng ta cũng là vật chất cảm dục của một trong Bảy Đấng Tinh Thần ấy. Mãnh lực tuôn ra từ Thượng Đế đến với chúng ta chủ yếu qua một trong bảy kênh ấy, và vì thế người ta nói rằng chúng ta thuộc về cung mà vị Đấng Tinh Thần đặc thù ấy đứng đầu.

All that we have been taught about God—all that is good and beautiful—is true of the Solar

Tất cả những gì chúng ta đã được dạy về Thượng đế, tất cả những gì tốt lành và đẹp đẽ,

Logos. But we have also heard a great deal about God that is far from good. Men have said that He is capable of anger and jealousy, that He slaughtered thousands of people at different times because they did something of which He did not approve or failed to do something that He ordered. But the truth is that we all come from Him, we all belong to Him, and we are all on our way back to Him.

đều đúng về Thái dương Thượng đế. Nhưng chúng ta cũng đã nghe rất nhiều điều về Thượng đế vốn còn xa mới là tốt lành. Người ta đã nói rằng Ngài có thể nổi giận và ghen tuông, rằng Ngài đã tàn sát hàng nghìn người vào những thời điểm khác nhau vì họ làm điều gì đó mà Ngài không chấp thuận, hoặc không làm điều gì đó mà Ngài truyền lệnh. Nhưng sự thật là tất cả chúng ta đều đến từ Ngài, tất cả chúng ta đều thuộc về Ngài, và tất cả chúng ta đều đang trên đường trở về với Ngài.

God is, and can only be, good. His laws are made for our evolution and our helping; He does not change His laws or outrage them, so if we break them certain effects are bound to follow. The suffering that results to ourselves is not inflicted by Him; it is the natural consequence of our own actions. On the other hand, the Great Ones, who have been men like ourselves and have risen from our humanity, assure us that by working according to the law (which is the law of evolution) we shall one day stand where they do now.

Thượng đế là thiện, và chỉ có thể là thiện. Các định luật của Ngài được lập ra cho sự tiến hóa và sự trợ giúp chúng ta; Ngài không thay đổi các định luật của Ngài hay xúc phạm chúng, vì vậy nếu chúng ta vi phạm chúng thì những hiệu quả nhất định tất yếu phải theo sau. Sự đau khổ xảy đến với chính chúng ta không phải do Ngài giáng xuống; đó là hệ quả tự nhiên của các hành động của chính chúng ta. Mặt khác, Các Đấng Cao Cả, những vị đã từng là con người như chúng ta và đã vươn lên từ nhân loại của chúng ta, bảo đảm với chúng ta rằng bằng cách làm việc theo định luật, vốn là định luật tiến hóa, một ngày kia chúng ta sẽ đứng nơi Các Ngài hiện đang đứng.

Our Solar Logos has a life of His own among His peers. Each of His worlds sends up to Him a stream of devotion, and He in turn pours back upon it a great flood of spiritual influence. That stream, flowing through space, caused initially by the devotion of His people, forms, as it were, the seven-stringed lyre of Apollo, which He plays upon as one plays upon a harp. This music of the spheres ascends to the Great Logos as the praise and glory which is due to Him.

Thái dương Thượng đế của chúng ta có một đời sống riêng giữa những Đấng đồng hàng với Ngài. Mỗi thế giới của Ngài gửi lên Ngài một dòng sùng tín, và đến lượt Ngài tuôn trở lại trên đó một trận lũ lớn ảnh hưởng tinh thần. Dòng ấy, chảy qua không gian, lúc đầu do lòng sùng tín của dân Ngài gây nên, tạo thành, có thể nói, cây đàn lia bảy dây của Apollo, mà Ngài gảy như người ta gảy đàn hạc. Âm nhạc của các khối cầu này thăng lên đến Thượng Đế Vĩ Đại như lời tán tụng và vinh quang xứng đáng dâng lên Ngài.

Our sun is a sun of the fourth order; therefore

Mặt trời của chúng ta là một mặt trời thuộc

our Logos is a Logos of the Fourth Order. Just as our planets depends upon their sun and derive from it the life which sustains them, so does our Solar Logos (and perhaps millions of others like Him) depend upon a Solar Logos of the Third Order. And the thousands of Logoi of the Third Order depend upon a Logos of the Second Order; He, in His turn, "circles around" one of the First Order, and those of the First Order depend upon *Parabrahm* . We have been told these things, but in reality they can have very little meaning for us since they are so far beyond the world of our present experience.

cấp thứ tư; vì vậy Thượng Đế của chúng ta là một Thượng Đế thuộc Cấp Thứ Tư. Cũng như các hành tinh của chúng ta tùy thuộc vào mặt trời của chúng và nhận từ đó sự sống duy trì chúng, Thái dương Thượng đế của chúng ta, và có lẽ hàng triệu Đấng khác giống Ngài, cũng tùy thuộc vào một Thái dương Thượng đế thuộc Cấp Thứ Ba. Và hàng nghìn Thượng Đế thuộc Cấp Thứ Ba tùy thuộc vào một Thượng Đế thuộc Cấp Thứ Hai; đến lượt Ngài, "xoay quanh" một Đấng thuộc Cấp Thứ Nhất, và những Đấng thuộc Cấp Thứ Nhất tùy thuộc vào *Parabrahm*. Chúng ta đã được cho biết những điều này, nhưng trong thực tế chúng có thể có rất ít ý nghĩa đối với chúng ta, vì chúng vượt quá xa thế giới kinh nghiệm hiện tại của chúng ta.

It is good to remind ourselves that, in fact, even the things we think we understand are a very long way from our comprehension. Take the most ordinary things around us; we do not know how a tree grows, for instance. We know that it absorbs certain elements from the earth, but how it turns these into bark and leaves nobody really understands. We think we know things, and if we can name them and stick a label on them we are then quite sure that we have mastered them. But, as a matter of fact, there are very few things which we understand completely.

Thật tốt khi tự nhắc mình rằng, thật ra, ngay cả những điều chúng ta nghĩ mình thấu hiểu cũng còn rất xa tầm lĩnh hội của chúng ta. Hãy lấy những điều bình thường nhất quanh ta; chẳng hạn, chúng ta không biết một cái cây lớn lên như thế nào. Chúng ta biết rằng nó hấp thụ một số nguyên tố từ đất, nhưng nó biến chúng thành vỏ và lá ra sao thì không ai thực sự thấu hiểu. Chúng ta nghĩ mình biết các sự vật, và nếu có thể gọi tên chúng rồi dán nhãn cho chúng, khi ấy chúng ta hoàn toàn chắc rằng mình đã làm chủ chúng. Nhưng trên thực tế, có rất ít điều mà chúng ta thấu hiểu trọn vẹn.

The Solar System – Hệ Mặt Trời

The solar system may be likened to a lotus flower. By raising one's consciousness to a higher level one may see that the planets—those spheres of fire—circling round the sun are like the tips of the lotus petals, or like the tips of the fingers of a hand. Most of the petals grow under the water—only the tips emerge, and where they break the surface they appear

Hệ mặt trời có thể được ví như một đóa hoa sen. Bằng cách nâng tâm thức của mình lên một cấp độ cao hơn, người ta có thể thấy rằng các hành tinh, những khối cầu lửa ấy, xoay quanh mặt trời giống như đầu mút của các cánh hoa sen, hoặc như đầu ngón tay của một bàn tay. Phần lớn các cánh hoa mọc dưới nước, chỉ các đầu mút nhô lên, và nơi chúng

to be separate. The sun, floating in space, might represent the pistil among the stamens. Or it might be seen as the center floating overhead, a reflection of that which is the heart of the flower down below. The planets are linked together, not only fundamentally but subordinately. They are all, as it were, part of one great calyx.

phá vỡ mặt nước, chúng dường như tách biệt. Mặt trời, lơ lửng trong không gian, có thể tượng trưng cho nhụy giữa các nhị. Hoặc nó có thể được thấy như trung tâm lơ lửng phía trên, một phản chiếu của cái là trái tim của đóa hoa ở bên dưới. Các hành tinh được liên kết với nhau, không chỉ về căn bản mà còn theo cách phụ thuộc. Tất cả, có thể nói, đều là một phần của một đài hoa lớn.

When the Logos begins to form a system, His first step is to delimit the sphere of His activities, which extends far outside the orbit of the outermost planet of the system-to-be. Having made His limit, it is said that He then thinks the whole of His system into existence on what, to Him, corresponds to our mental plane. He determines the number of planets and satellites that He will bring into being, and the stage of development that shall be reached on each set of worlds. He makes, in fact, a gigantic and detailed thought-form of the complete system.

Khi Thượng Đế bắt đầu tạo thành một hệ, bước đầu tiên của Ngài là xác định giới hạn khối cầu hoạt động của Ngài, vốn mở rộng rất xa bên ngoài quỹ đạo của hành tinh ngoài cùng của hệ-sẽ-thành. Sau khi đã đặt giới hạn của Ngài, người ta nói rằng Ngài bèn tư tưởng toàn bộ hệ của Ngài thành hiện hữu trên cái, đối với Ngài, tương ứng với cõi trí của chúng ta. Ngài xác định số lượng hành tinh và vệ tinh mà Ngài sẽ đưa vào hiện hữu, và giai đoạn phát triển sẽ đạt được trên mỗi nhóm thế giới. Thật ra, Ngài tạo nên một hình tư tưởng khổng lồ và chi tiết của toàn bộ hệ.

In Greek philosophy, the thought-form is built up in the intelligible world. This thought-plan is not exactly a mold into which matter is poured; it is rather an existence on that high plane which is brought down, bit by bit, to the lower planes as the great Beings who are working under the Logos require it as a pattern.

Trong triết học Hy Lạp, hình tư tưởng được xây dựng trong thế giới khả niệm. Thiên Cơ tư tưởng này không hẳn là một khuôn mẫu để vật chất được rót vào; đúng hơn, nó là một hiện hữu trên cõi cao ấy, được đưa xuống, từng chút một, đến các cõi thấp hơn khi các Đấng vĩ đại đang làm việc dưới quyền Thượng Đế cần nó như một mô hình.

It is in reference to the intelligible world that we say everything exists in the beginning. The physical world does not exist at that stage, but its plan in the mind of the Logos has existed from the time when He resolved to form this system. Each part, as has been said, is brought down into manifestation as it is needed.

Chính khi nói về thế giới khả niệm mà chúng ta nói rằng mọi sự đều hiện hữu từ lúc khởi đầu. Thế giới hồng trần chưa hiện hữu ở giai đoạn ấy, nhưng Thiên Cơ của nó trong trí của Thượng Đế đã hiện hữu từ thời điểm Ngài quyết định tạo thành hệ này. Mỗi phần, như đã nói, được đưa xuống vào biểu hiện khi nó cần đến.

The Logos builds His system out of matter.

Thượng Đế xây dựng hệ của Ngài bằng vật

The one thing which penetrates everywhere, as far as we know, is what the scientists call the ether of space. Theosophists call it *koilon* . [4] What we call matter is built out of bubbles blown in this substance. In *The Secret Doctrine* there is the statement that "Fohat digs holes in space." When I first read that many years ago, I thought of each "hole in space" as a solar system. When I came to know a little more, I concluded that the "holes" which Fohat "dug" are these tiny bubbles of infinitesimal smallness.

chất. Một điều thâm nhập khắp nơi, theo như chúng ta biết, là cái mà các nhà khoa học gọi là dĩ thái của không gian. Các nhà Thông Thiên Học gọi nó là *koilon*. 4 Cái chúng ta gọi là vật chất được xây dựng từ các bọt nhỏ được thổi trong chất liệu này. Trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* có lời khẳng định rằng "Fohat đào các lỗ trong không gian." Khi lần đầu tôi đọc câu ấy nhiều năm trước, tôi nghĩ mỗi "lỗ trong không gian" là một hệ mặt trời. Khi tôi biết thêm đôi chút, tôi kết luận rằng những "lỗ" mà Fohat "đào" chính là các bọt nhỏ li ti đến mức vô cùng nhỏ bé này.

There are some 14,000 millions [5] of these bubbles in an ultimate physical atom. Eighteen of those atoms make up a chemical atom of hydrogen, the lightest of our elements.

Có khoảng 14.000 triệu 5 bọt như thế trong một nguyên tử hồng trần tối hậu. Mười tám nguyên tử ấy tạo thành một nguyên tử hóa học hydro, nguyên tố nhẹ nhất của chúng ta.

To us, the bubbles may seem to be absolutely empty, but the breath of God is within them, and no power that we know can alter them in any way. An ancient Indian writing tells us that the Logos (not the Logos of our solar system) breathed into these bubbles and that thus it is His breath out of which everything is built. If He were to choose to draw in His breath, at that instant everything would fall into nothingness because the bubbles would have disappeared. St. Augustine declares that "If God were to cease from speaking the Word even for a moment, heaven and earth would vanish."

Đối với chúng ta, các bọt ấy có thể dường như hoàn toàn trống rỗng, nhưng hơi thở của Thượng đế ở trong chúng, và không quyền năng nào mà chúng ta biết có thể thay đổi chúng theo bất cứ cách nào. Một trước tác Ấn Độ cổ cho chúng ta biết rằng Thượng Đế, không phải Thượng Đế của hệ mặt trời chúng ta, đã thở vào các bọt này và như vậy chính hơi thở của Ngài là cái từ đó mọi sự được xây dựng. Nếu Ngài chọn rút hơi thở của Ngài vào, ngay khoảnh khắc ấy mọi sự sẽ rơi vào hư vô vì các bọt đã biến mất. Thánh Augustine tuyên bố rằng "Nếu Thượng đế ngừng xướng Linh từ dù chỉ trong một khoảnh khắc, trời và đất sẽ biến mất."

2 – 2

THE DESCENT INTO MATTER – SỰ GIÁNG VÀO VẬT CHẤT

The Trinity – Ba Ngôi

We must now try to understand something about the nature of the Deity and His manifestation in matter, which, as far as we are concerned, means the making of our solar system. All religions put forth some kind of theory to explain the origin of man and of the worlds, and most agree in describing the manifestation of the Deity as threefold. The Absolute (of whom we can know nothing except that He is) is the supreme God who rules over millions of universes. It is said that the process of cosmic evolution is similar to that of our solar system and that even in the absolute Logos or Deity there is the same threefold manifestation. We cannot actually know that, because the Absolute is so far above anything that we can see or touch; we can only infer that it must be so from what we see at lower levels.

Bây giờ chúng ta phải cố gắng thấu hiểu đôi điều về bản chất của Thượng đế và sự biểu hiện của Ngài trong vật chất, điều mà xét về phía chúng ta có nghĩa là việc tạo nên hệ mặt trời của chúng ta. Mọi tôn giáo đều đưa ra một loại lý thuyết nào đó để giải thích nguồn gốc của con người và của các thế giới, và đa số đồng thuận trong việc mô tả sự biểu hiện của Thượng đế là tam phân. Đấng Tuyệt Đối, Đấng mà chúng ta không thể biết gì ngoài việc Ngài hiện hữu, là Thượng đế tối thượng cai quản hàng triệu vũ trụ. Người ta nói rằng tiến trình tiến hóa vũ trụ tương tự như tiến trình của hệ mặt trời chúng ta, và rằng ngay trong Thượng Đế hay Thượng đế tuyệt đối cũng có cùng sự biểu hiện tam phân ấy. Chúng ta không thể thực sự biết điều đó, vì Đấng Tuyệt Đối cao hơn quá xa bất cứ điều gì chúng ta có thể thấy hay chạm đến; chúng ta chỉ có thể suy ra rằng điều ấy hẳn phải như vậy từ những gì chúng ta thấy ở các cấp độ thấp hơn.

In the case of our own solar system it is certain that we have this threefold manifestation because it is possible to look back and to see what has happened in the past. It is possible to see how the forces are flowing now, and from that we can deduce that there must be three centers of activity—three such aspects through which the force flows; three Persons, as it is stated, in one God.

Trong trường hợp hệ mặt trời của chính chúng ta, chắc chắn chúng ta có sự biểu hiện tam phân này, vì có thể nhìn lại và thấy điều đã xảy ra trong quá khứ. Có thể thấy các mãnh lực đang tuôn chảy như thế nào hiện nay, và từ đó chúng ta có thể suy luận rằng phải có ba trung tâm hoạt động, ba phương diện như thế mà qua đó mãnh lực tuôn chảy; ba Ngôi Vị, như người ta nói, trong một Thượng đế.

It would be well, first, to define the word "person." It is derived from two Latin words, *per* , "through," and *sona* , "a sound." [6] It

Trước hết, tốt hơn nên định nghĩa từ "ngôi vị." Từ này bắt nguồn từ hai từ La-tinh, *per*, "xuyên qua," và *sona*, "một âm thanh." 6 Vì

therefore signifies "that through which the sound comes." The name was first given in Rome to the mask which was worn by a minor actor or supernumerary who played several parts. He would, for instance, play the part of a soldier in one act, a man in the crowd in another, a policeman in a third. Only the principal actors dressed their part fully. The supernumerary wore an ordinary peasant's dress and changed only his headdress and his mask, which indicated the particular part he was playing at the time. If, for example, he were acting the part of a soldier, he would wear an appropriate mask and a soldier's helmet.

vậy, nó có nghĩa là "cái mà qua đó âm thanh phát ra." Tên gọi này trước tiên được dùng ở La Mã để chỉ chiếc mặt nạ mà một diễn viên phụ hay vai quần chúng đeo khi đóng nhiều vai. Chẳng hạn, y có thể đóng vai một người lính trong một hồi, một người trong đám đông ở hồi khác, một cảnh sát ở hồi thứ ba. Chỉ những diễn viên chính mới ăn mặc đầy đủ theo vai diễn. Diễn viên quần chúng mặc y phục nông dân thông thường và chỉ thay đổi mũ đội đầu cùng chiếc mặt nạ, vốn chỉ ra vai đặc thù mà y đang đóng vào lúc ấy. Ví dụ, nếu y đang đóng vai một người lính, y sẽ đội chiếc mặt nạ thích hợp và mũ sắt của lính.

The mask was the *persona* because the sound of the actor's voice came out through it. The three Persons of the Blessed Trinity are in reality three manifestations or aspects of the One God. Even that is not quite correct because they are more than mere aspects—a theory long ago condemned by the Church as heresy.

Chiếc mặt nạ là *persona* vì âm thanh của giọng nói diễn viên phát ra qua nó. Ba Ngôi Vị của Ba Ngôi Chí Phúc thực ra là ba sự biểu hiện hay ba phương diện của Thượng đế Duy Nhất. Ngay cả điều đó cũng chưa thật hoàn toàn đúng, vì Các Ngài còn hơn các phương diện đơn thuần, một lý thuyết đã bị Giáo Hội kết án từ lâu là tà thuyết.

However, it is as near as we can come to representing this mystery to ourselves to say that in these three parts which the Deity plays He is represented by three Persons. We may employ analogies, but we must do so with care; they may help a little but it is well not to push them too far. To take a very simple analogy, we can imagine one man as the mayor of a city, the manager of a bank and, at the same time, the colonel of the local militia. In these three parts he would wear three different sets of clothing and, though he would act whatever part he was representing at a given moment, still he would always be one and the same man. Now the three Persons of the Blessed Trinity are very much more than that, but They may be thought of as God acting in different directions or in different

Tuy nhiên, điều gần nhất mà chúng ta có thể dùng để tự biểu thị mầu nhiệm này là nói rằng trong ba vai trò mà Thượng đế đảm nhiệm, Ngài được biểu thị bằng ba Ngôi Vị. Chúng ta có thể dùng các phép tương đồng, nhưng phải dùng một cách thận trọng; chúng có thể giúp phần nào, nhưng tốt hơn là không đẩy chúng đi quá xa. Lấy một phép tương đồng rất đơn giản, chúng ta có thể hình dung một người vừa là thị trưởng của một thành phố, vừa là quản lý của một ngân hàng, đồng thời là đại tá của lực lượng dân quân địa phương. Trong ba vai trò ấy, ông sẽ mặc ba bộ trang phục khác nhau, và tuy ông sẽ hành động theo bất cứ vai trò nào ông đang đại diện vào một khoảnh khắc nhất định, ông vẫn luôn là một và cùng một con người. Nay ba Ngôi Vị của Ba Ngôi Chí Phúc còn vượt xa điều đó rất nhiều,

capacities. This is indeed only a small part of the truth; the whole truth cannot be grasped at our present stage.

nhưng có thể nghĩ về Các Ngài như Thượng đế đang hành động theo những hướng khác nhau hoặc trong những năng lực khác nhau. Quả thật đây chỉ là một phần nhỏ của chân lý; toàn thể chân lý không thể được nắm bắt ở giai đoạn hiện tại của chúng ta.

Our Solar System – Hệ Mặt Trời của Chúng Ta

It is difficult for us to imagine anything antecedent to our solar system.

Thật khó cho chúng ta hình dung bất cứ điều gì có trước hệ mặt trời của chúng ta.

One theory concerning the origins of our system is that two suns came into collision, striking one another, not head on, but glancingly, and thus set the planets in motion round the sun in their present orbits. That may or may not be true, but the reality goes a great deal further than that. Each solar system, as we learn from occult study, is the physical body, the expression of a Deity or Logos, and it may be that, in some cases, He indeed gathered the material for His physical body by means of such a collision. At any rate, in the case of our own solar system, occult investigation has shown that the Logos first decided upon a point where He could make His system, and then set up a great vortex into which He drew matter out of surrounding space and proceeded gradually to ensoul it. We do not know much about the original condition of that matter, but it appears that at a certain stage in the proceedings there is only atomic matter; that is to say, the atoms lie far apart and equidistant and are not in any way aggregated to make forms of any sort whatever. We do not know it as a definite fact, but they may be thought of as floating in empty space as motes float in a sunbeam. They are, however, indescribably smaller than any motes we can see with our physical eye. Ancient philosophy sometimes called

Một lý thuyết về nguồn gốc của hệ chúng ta cho rằng hai mặt trời đã va chạm, đụng vào nhau không trực diện mà sượt qua, và như vậy đặt các hành tinh chuyển động quanh mặt trời trong các quỹ đạo hiện tại của chúng. Điều đó có thể đúng hoặc không đúng, nhưng thực tại còn đi xa hơn rất nhiều. Mỗi hệ mặt trời, như chúng ta học được từ nghiên cứu huyền bí, là thể xác, là biểu hiện của một Thượng đế hay Thượng Đế, và có thể trong một số trường hợp, Ngài quả thật đã gom góp vật liệu cho thể xác của Ngài bằng một va chạm như thế. Dù sao, trong trường hợp hệ mặt trời của chính chúng ta, khảo sát huyền bí đã cho thấy rằng trước hết Thượng Đế quyết định một điểm nơi Ngài có thể tạo lập hệ của Ngài, rồi thiết lập một xoáy lực lớn mà vào đó Ngài hút vật chất từ không gian chung quanh và tiến hành phú linh nó dần dần. Chúng ta không biết nhiều về tình trạng nguyên thủy của vật chất ấy, nhưng dường như ở một giai đoạn nhất định trong diễn trình chỉ có vật chất nguyên tử; nghĩa là các nguyên tử nằm cách xa nhau, cách đều nhau, và không kết tụ theo bất cứ cách nào để tạo thành bất kỳ hình tướng nào. Chúng ta không biết điều đó như một sự kiện xác định, nhưng có thể nghĩ về chúng như đang trôi nổi trong không gian trống rỗng, như những hạt bụi lơ lửng trong một tia nắng. Tuy nhiên, chúng nhỏ hơn không thể tả so với bất kỳ hạt

this primordial matter "virgin matter," meaning that it was not yet interpenetrated or affected by the stream of life from the Logos.

bụi nào mà chúng ta có thể thấy bằng mắt hồng trần. Triết học cổ đôi khi gọi vật chất nguyên thủy này là "vật chất trinh nguyên," nghĩa là nó chưa bị dòng sự sống từ Thượng Đế thâm nhập hay tác động.

The Planes of Matter – Các Cõi của Vật Chất

Occult investigation has further shown that in our solar system there are seven great planes or levels of matter and that man possesses bodies corresponding to, and by which he is able to contact, each one of them. There is the physical world, which we know, to a certain extent, as far as its lower subdivisions are concerned; the astral plane, which is the world in which feelings are expressed; the mental plane, which is built of the matter set in motion by our thought; the intuitional plane; the spiritual plane, where the triple spirit of man manifests itself; the monadic plane, where the Monad, the divine spark in man, resides; and finally the divine plane, on which is the triple manifestation of the Logos.

Khảo sát huyền bí còn cho thấy rằng trong hệ mặt trời của chúng ta có bảy cõi lớn hay bảy cấp độ vật chất, và con người sở hữu các thể tương ứng với từng cõi ấy, nhờ đó y có thể tiếp xúc với mỗi cõi. Có thế giới hồng trần, mà chúng ta biết đến một mức độ nào đó xét theo các phân phần thấp của nó; cõi cảm dục, là thế giới trong đó các cảm xúc được biểu lộ; cõi trí, được xây bằng vật chất do tư tưởng của chúng ta đặt vào chuyển động; cõi trực giác; cõi tinh thần, nơi tinh thần tam phân của con người biểu hiện chính nó; cõi chân thần, nơi Chân Thần, tia lửa thiêng liêng trong con người, trú ngụ; và sau cùng là cõi thiêng liêng, trên đó có sự biểu hiện tam phân của Thượng Đế.

Each of these planes is divided into seven subplanes. They must not be imagined as lying one above the other like the shelves of a bookcase; rather must we think of them as filling the same space and interpenetrating one another just as air and water in a bottle of aerated water take up the same space, because the air "crowds in" between the molecules of the water. If we pour sugar into the aerated water, we have solid particles floating among the liquid and the gaseous matter; air, water and solids now interpenetrate each other and occupy the same space. In like manner, the different types of the matter of the solar system interpenetrate one another. When spirit ensouls matter, it comes into the finer matter

Mỗi cõi này được chia thành bảy cõi phụ. Không nên hình dung chúng nằm chồng lên nhau như các ngăn của một tủ sách; đúng hơn, chúng ta phải nghĩ về chúng như lấp đầy cùng một không gian và thâm nhập lẫn nhau, giống như không khí và nước trong một chai nước có ga chiếm cùng một không gian, vì không khí "chen vào" giữa các phân tử nước. Nếu chúng ta đổ đường vào nước có ga, chúng ta có những hạt rắn lơ lửng giữa vật chất lỏng và vật chất khí; không khí, nước và chất rắn lúc này thâm nhập lẫn nhau và chiếm cùng một không gian. Tương tự, các loại vật chất khác nhau của hệ mặt trời thâm nhập lẫn nhau. Khi tinh thần phú linh vật chất, nó đi vào vật chất tinh anh hơn trước và dần dần tiếp năng cho vật chất có độ đậm đặc ngày

first and gradually energizes matter of increasing density. We call this a “descent” because it is coming nearer to the physical-plane matter.

càng tăng. Chúng ta gọi điều này là một “sự giáng xuống” vì nó đang đến gần hơn với vật chất cõi hồng trần.

When the Deity of the solar system manifests Himself in these planes, He appears as threefold upon that highest division which we call the divine plane. It is obviously impossible to picture this divine manifestation in any way, for it is entirely beyond our power either of representation or comprehension. In our limited consciousness we imagine the Three Persons as separate, yet They are really one. The first manifestation, which in Christian terminology is called God the Father, remains always at that highest level; the second—God the Son—descends one level and manifests Himself on the sixth or monadic plane. The Third—God the Holy Ghost—descends yet further to the higher part of the spiritual plane. The Holy Trinity is often spoken of as manifesting as Power, Wisdom, and Intelligence. The Father is said to be the Creator, and yet He creates through the Son; that is to say, Power is exercised through Wisdom, and both Father and Son, as Power-Wisdom, work through Intelligence. Another definition of the three Persons is Will, Wisdom, and Activity, and in that case we may think of the Holy Ghost as the “Arm of the Lord” outstretched to do His work.

Khi Thượng đế của hệ mặt trời tự biểu hiện trong các cõi này, Ngài hiện ra như tam phân trên phân phần cao nhất mà chúng ta gọi là cõi thiêng liêng. Hiển nhiên không thể hình dung sự biểu hiện thiêng liêng này theo bất cứ cách nào, vì nó hoàn toàn vượt ngoài quyền năng biểu tượng hay lĩnh hội của chúng ta. Trong tâm thức giới hạn của mình, chúng ta tưởng tượng Ba Ngôi Vị là tách biệt, nhưng Các Ngài thật sự là một. Sự biểu hiện thứ nhất, trong thuật ngữ Kitô giáo được gọi là Thượng đế Cha, luôn luôn ở lại cấp độ cao nhất ấy; Ngôi thứ hai, Thượng đế Con, giáng xuống một cấp độ và biểu hiện chính Ngài trên cõi thứ sáu hay cõi chân thần. Ngôi thứ ba, Thượng đế Chúa Thánh Thần, giáng xuống xa hơn nữa đến phần cao của cõi tinh thần. Ba Ngôi Thánh thường được nói là biểu hiện thành Quyền Năng, Minh Triết và Trí Tuệ. Người ta nói Cha là Đấng Sáng Tạo, tuy vậy Ngài sáng tạo qua Con; nghĩa là Quyền Năng được vận dụng qua Minh Triết, và cả Cha lẫn Con, với tư cách Quyền Năng-Minh Triết, hoạt động qua Trí Tuệ. Một định nghĩa khác về ba Ngôi Vị là Ý Chí, Minh Triết và Hoạt Động, và trong trường hợp đó chúng ta có thể nghĩ về Chúa Thánh Thần như “Cánh Tay của Chúa” vươn ra để thực hiện công việc của Ngài.

Now we find the same arrangement in the soul of man on the lower part of the spiritual plane. On the plane below—the intuitional—two principles manifest, giving rise to the intuitive nature. On the higher mental, there appears only one, manifesting as the intelligence. These three principles in man (which we call spirit, intuition, and intelligence) not only represent or reflect the

Bây giờ chúng ta thấy cùng một sự sắp đặt ấy trong linh hồn con người trên phần thấp của cõi tinh thần. Trên cõi bên dưới, cõi trực giác, hai nguyên khí biểu hiện, làm phát sinh bản chất trực giác. Trên cõi thượng trí, chỉ có một nguyên khí xuất hiện, biểu hiện thành trí tuệ. Ba nguyên khí này trong con người, mà chúng ta gọi là tinh thần, trực giác và trí tuệ, không chỉ biểu thị hay phản chiếu ba Ngôi Vị của Ba

three Persons of the Blessed Trinity, but in some way that as yet we cannot fully comprehend they *are* that Blessed Trinity. God is in every man, and every man is a manifestation of Him, even to the extent of mirroring in his soul that mysterious arrangement of three who yet are one. Here, then, we have the true meaning of the saying that God created man in His own image—not the physical body of man, but the constitution of his soul reproducing with marvelous exactitude the method of divine manifestation.

Ngôi Chí Phúc, mà theo một cách nào đó chúng ta chưa thể thấu hiểu trọn vẹn, chúng *là* Ba Ngôi Chí Phúc ấy. Thượng đế ở trong mỗi người, và mỗi người là một sự biểu hiện của Ngài, thậm chí đến mức phản chiếu trong linh hồn mình sự sắp đặt mầu nhiệm gồm ba mà vẫn là một. Vậy ở đây chúng ta có ý nghĩa đích thực của câu nói rằng Thượng đế đã tạo nên con người theo hình ảnh của chính Ngài, không phải thể xác của con người, mà là cấu tạo linh hồn của y tái hiện với độ chính xác kỳ diệu phương pháp biểu hiện thiêng liêng.

The Three Outpourings – Ba Lần Tuôn Đổ

It is from the Third Person—the Holy Ghost—that the first movement towards the formation of the system comes. In the Jewish account of the Creation we are told that at this stage the Spirit "brooded upon the face of the water" of space or the seas of matter (Latin *maria* , plural of *mare* , "sea"). As soon as the Holy Spirit descends, this matter, which before was inert, unproductive or "virgin," at once begins to show signs of life. Through His glorious vitality, the atoms, which were all alike and equidistant, are awakened to new powers of attraction and repulsion and form aggregations and combinations of all kinds, bringing into existence the lower subdivisions of each level until we have, in full activity, the marvelous complexity of the forty-nine subplanes of our system.

Chính từ Ngôi Thứ Ba, Chúa Thánh Thần, mà chuyển động đầu tiên hướng đến việc tạo thành hệ phát xuất. Trong trình thuật Do Thái về Sáng Tạo, chúng ta được cho biết rằng ở giai đoạn này, Đấng Tinh Thần "ấp ủ trên mặt nước" của không gian hay các biển vật chất, tiếng La-tinh *maria*, số nhiều của *mare*, "biển". Ngay khi Chúa Thánh Thần giáng xuống, vật chất này, trước kia vốn trơ, không sinh sản hay "trinh nguyên," lập tức bắt đầu cho thấy những dấu hiệu của sự sống. Qua sinh lực huy hoàng của Ngài, các nguyên tử, vốn tất cả đều giống nhau và cách đều nhau, được đánh thức đến những quyền năng mới của hút và đẩy, rồi tạo thành các kết tụ và tổ hợp đủ loại, đưa vào hiện hữu các phân phần thấp hơn của mỗi cấp độ cho đến khi chúng ta có, trong hoạt động trọn vẹn, sự phức tạp kỳ diệu của bốn mươi chín cõi phụ thuộc hệ của chúng ta.

When the field has thus been prepared for its activity, the second great outpouring of the Divine Life begins—the outflow of what is sometimes called monadic essence. This comes from the Second Person of the Trinity —God the Son. Slowly and steadily, but with

Khi trường hoạt động đã được chuẩn bị như vậy cho hoạt động của nó, lần tuôn đổ lớn thứ hai của Sự Sống Thiêng Liêng bắt đầu, tức là sự tuôn ra của cái đôi khi được gọi là tinh chất chân thần. Điều này đến từ Ngôi Thứ Hai của Ba Ngôi, Thượng đế Con. Chậm rãi và đều đặn,

resistless force, this mighty influence pours itself in great waves downwards through the various planes, giving to matter further powers of combination and making for itself forms or bodies out of that matter, each successive wave spending a whole aeon in each of the seven kingdoms of nature. It thus ensouls in succession what are called the three elemental kingdoms in which the spirit, moving downwards, immerses itself at last in physical matter and passes into the mineral kingdom. Having thus reached the lowest point of its destined course, it turns to begin its grand upward sweep towards divinity, pressing onward through the vegetable and animal kingdoms until it reaches the human kingdom, where it meets the outpouring from the First Person of the Blessed Trinity.

nhưng với mãnh lực không thể cưỡng lại, ảnh hưởng hùng mạnh này tuôn thành những làn sóng lớn xuống qua các cõi khác nhau, ban cho vật chất thêm những quyền năng kết hợp và tự tạo cho mình các hình tướng hay các thể từ vật chất ấy, mỗi làn sóng kế tiếp trải qua trọn một đại kiếp trong mỗi giới trong bảy giới của thiên nhiên. Như vậy, nó lần lượt phú linh những gì được gọi là ba giới hành khí, trong đó tinh thần, khi chuyển động xuống dưới, sau cùng dìm mình vào vật chất hồng trần và đi vào giới kim thạch. Sau khi đã đạt đến điểm thấp nhất của lộ trình đã định, nó quay lại để bắt đầu vòng quét vĩ đại hướng thượng về thiên tính, tiến tới qua giới thực vật và giới động vật cho đến khi nó đạt đến giới nhân loại, nơi nó gặp lần tuôn đổ từ Ngôi Thứ Nhất của Ba Ngôi Chí Phúc.

The life of the Second Person ensouls all these lower kingdoms until it reaches the human kingdom, where that which has been the ensouler becomes, in its turn, the ensouled, for from that vivified matter which has acted as a soul for the animal is formed the causal body of man. It is into the causal body, then, that the Third Outpouring from the First Person, God the Father, descends, and so the individuality, the Ego, of the man is formed.

Sự sống của Ngôi Thứ Hai phú linh tất cả các giới thấp này cho đến khi nó đạt đến giới nhân loại, nơi cái đã là yếu tố phú linh đến lượt nó trở thành cái được phú linh, vì từ vật chất đã được tiếp sinh lực ấy, vốn đã tác động như linh hồn cho con vật, thể nguyên nhân của con người được hình thành. Vậy chính vào thể nguyên nhân mà Lần Tuôn Đổ Thứ Ba từ Ngôi Thứ Nhất, Thượng đế Cha, giáng xuống, và như thế cá thể tính, Chân ngã, của con người được hình thành.

It used to be thought that man was the only reasoning animal. Assuredly, man has a far better brain than an animal, but anyone who has kept a pet dog or cat and made a friend of it knows that along certain lines the higher domesticated animals do reason and deduce one thing from another. The animal, while alive, is a separate soul just as much as any man, but when its body dies its soul is no longer a permanently separate entity. It remains as a separate thing in the astral life for some considerable time, but after that it

Trước kia người ta từng nghĩ rằng con người là động vật duy nhất biết lý luận. Chắc chắn con người có bộ não tốt hơn nhiều so với động vật, nhưng bất cứ ai từng nuôi một con chó hay mèo cưng và kết bạn với nó đều biết rằng theo một số đường lối nhất định, các động vật thuần dưỡng cao hơn quả thật biết lý luận và suy ra điều này từ điều khác. Khi còn sống, con vật là một linh hồn riêng biệt cũng như bất kỳ con người nào, nhưng khi thể của nó chết, linh hồn của nó không còn là một thực thể riêng biệt thường tồn. Nó vẫn còn như

goes back into what is called the group soul, whereas the man's soul, when the body dies, passes through various intermediate stages and then returns to take another body. Man is a separate entity, a living soul, forever. That is the difference between the lowest man and the highest animal. And so we are told in the Bible that the spirit of the beast goeth "downward"—that is, back again into his group-soul but "the spirit of man goeth upward" [Eccl. 3:21] and eventually attains union with the Monad or Spirit.

một điều riêng biệt trong đời sống cảm dục trong một thời gian đáng kể, nhưng sau đó nó trở về với cái được gọi là Hồn nhóm, trong khi linh hồn con người, khi thể chết, đi qua nhiều giai đoạn trung gian rồi trở lại để nhận một thể khác. Con người là một thực thể riêng biệt, một linh hồn sống động, mãi mãi. Đó là sự khác biệt giữa con người thấp nhất và con vật cao nhất. Và vì vậy Kinh Thánh nói với chúng ta rằng tinh thần của thú vật "đi xuống", nghĩa là trở lại Hồn nhóm của nó, nhưng "tinh thần của con người đi lên" và cuối cùng đạt đến sự hợp nhất với Chân Thần hay Tinh Thần.

Nothing in this great system is lost. If it is true that the Second Outpouring is, as it were, absorbed into the first, without that second the first could not have been. All that has been gained by the Second Outpouring is transferred into and welded into the first. This is put clearly in the *Quicunque vult* : 7 "yet he is not two, but one Christ; one, not by conversion of the Godhead into flesh; but by taking the Manhood into God."

Không gì trong hệ thống vĩ đại này bị mất. Nếu đúng là Lần Tuôn Đổ Thứ Hai, có thể nói, được hấp thụ vào lần thứ nhất, thì nếu không có lần thứ hai ấy, lần thứ nhất đã không thể có được. Tất cả những gì Lần Tuôn Đổ Thứ Hai đã đạt được đều được chuyển vào và hàn gắn vào lần thứ nhất. Điều này được diễn đạt rõ ràng trong *Quicunque vult*: 7 "tuy vậy Ngài không phải là hai, mà là một Đức Christ; một, không phải bằng sự chuyển đổi Thần Tính thành xác thịt, mà bằng việc thu nhận Nhân Tính vào Thượng đế."

Divine Energy – Năng Lượng Thiêng Liêng

The Deity sends forth from itself various forces or forms of energy. There may be many of which we know nothing, but there are some which have been observed. It is not easy to find the origin or source of some of these forces, for they descend from planes higher than those which are accessible to us. But all power is divine power and comes forth from one or another of the three aspects of the Logos.

Thượng đế phát ra từ chính mình nhiều mãnh lực hay hình thức năng lượng khác nhau. Có thể có nhiều mãnh lực mà chúng ta không biết gì, nhưng có một số đã được quan sát. Không dễ tìm ra nguồn gốc hay cội nguồn của một số mãnh lực này, vì chúng giáng xuống từ các cõi cao hơn những cõi mà chúng ta có thể tiếp cận. Nhưng mọi quyền năng đều là quyền năng thiêng liêng và phát xuất từ một trong ba phương diện của Thượng Đế.

We find, too, that a great many of these forces —light, heat, electricity, and certain rays

Chúng ta cũng thấy rằng rất nhiều mãnh lực này, ánh sáng, nhiệt, điện và một số tia được

described in scientific experiments—appear to be variants of the same force and under certain conditions they can be changed one into the other.

mô tả trong các thí nghiệm khoa học, dường như là những biến thể của cùng một mãnh lực, và trong những điều kiện nhất định chúng có thể được chuyển đổi từ dạng này sang dạng khác.

Apart from the group of forces just mentioned, we find another force which we call the life force and which long ago subdivided itself to a great degree. It comes forth at the Second Outpouring from the second aspect of the Logos, through millions of channels, showing itself on every plane of our system, yet fundamentally it is one and the same force. On the intuitional or *buddhic* plane, it displays itself as the Christ-principle which gradually unfolds itself within the soul of man.

Ngoài nhóm mãnh lực vừa được đề cập, chúng ta còn thấy một mãnh lực khác mà chúng ta gọi là sinh lực, và từ lâu nó đã tự phân chia đến một mức độ rất lớn. Nó phát xuất trong Lần Tuôn Đổ Thứ Hai từ phương diện thứ hai của Thượng Đế, qua hàng triệu kênh, biểu lộ trên mọi cõi của hệ chúng ta, nhưng về căn bản nó vẫn là một và cùng một mãnh lực. Trên cõi trực giác hay cõi *Bồ đề*, nó biểu lộ như nguyên khí Christ, vốn dần dần khai mở bên trong linh hồn con người.

This force must not be confused with the force of vitality or *prāna,* which pours forth from the sun and is an expression of the first or Father aspect of the Logos. The vitality itself is not life but is necessary for the maintenance of life in a form.

Không được nhầm lẫn mãnh lực này với mãnh lực sinh khí hay *prana,* vốn tuôn đổ từ mặt trời và là một biểu hiện của phương diện thứ nhất hay phương diện Cha của Thượng Đế. Bản thân sinh khí không phải là sự sống, nhưng cần thiết để duy trì sự sống trong một hình tướng.

Another distinct force, coming forth from the third aspect of the Logos is called the Serpent Fire, known in India under the name of *kundalini* . This force is the same as that which emanates from the Holy Ghost at the First Outpouring, but now it is on its path of return. On its outgoing path, it forms out of the bubbles in *koilon* the atoms which are used as building stones by the Second Outpouring in the creation of living forms. On its return path—in the form of the Serpent Fire—it plays a part in the evolution of the bodies of all living creatures.

Một mãnh lực phân biệt khác, phát xuất từ phương diện thứ ba của Thượng Đế, được gọi là Lửa Xà, được biết ở Ấn Độ dưới tên *kundalini*. Mãnh lực này cũng chính là mãnh lực xuất lộ từ Chúa Thánh Thần trong Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất, nhưng giờ đây nó đang ở trên con đường trở về. Trên con đường đi ra, nó tạo thành từ các bọt trong *koilon* những nguyên tử được Lần Tuôn Đổ Thứ Hai dùng như các viên đá xây dựng trong việc sáng tạo các hình tướng sống. Trên con đường trở về — trong hình thức Lửa Xà — nó đóng một vai trò trong sự tiến hoá của các thể thuộc mọi sinh vật sống.

We know all these forces as distinct and

Chúng ta biết tất cả các mãnh lực này như

separate on the physical plane, but this does not mean that they may not be connected at a higher level. There is much that one knows on higher planes that simply cannot be put into language down here.

những mãnh lực phân biệt và riêng rẽ trên cõi hồng trần, nhưng điều đó không có nghĩa là chúng không thể liên hệ với nhau ở một cấp độ cao hơn. Có nhiều điều người ta biết trên các cõi cao hơn mà đơn giản là không thể diễn đạt bằng ngôn ngữ dưới này.

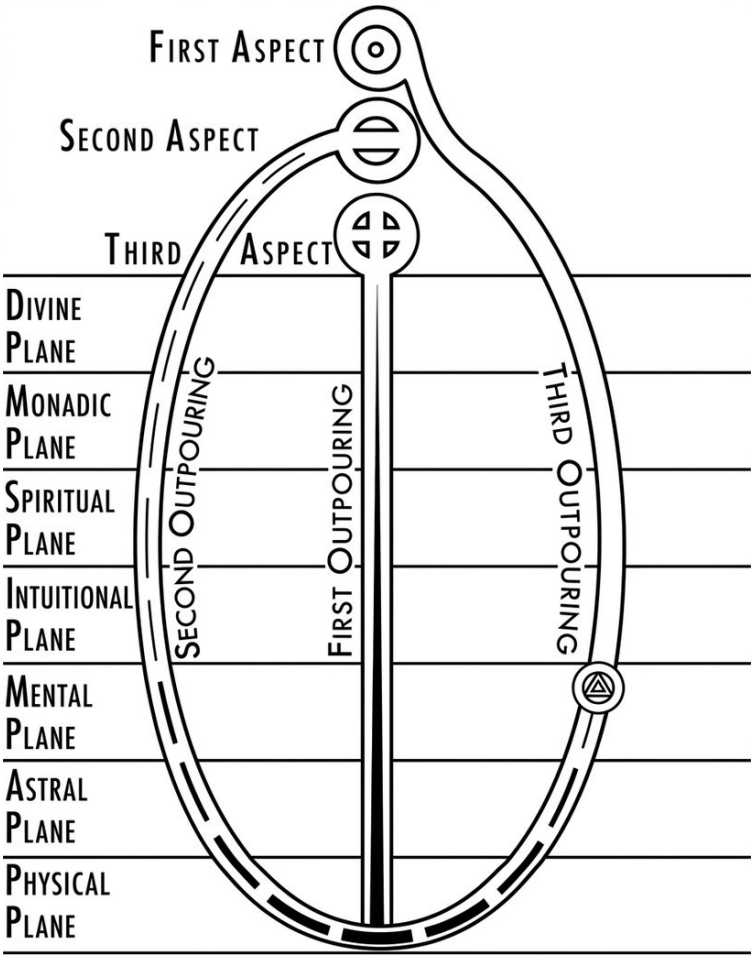


Diagram 1. The Three Outpourings

Sơ đồ 1. Ba Lần Tuôn Đổ

This diagram shows the seven planes of our system. The symbols used to designate the three Persons of the Trinity are of great antiquity. The First Person—the Father—is symbolized by a point within a circle; the Second Person—the Son—by a horizontal bar within a circle; and the Third Person—the Holy Spirit—by a cross within a circle. They are placed outside time and space, only the

Sơ đồ này trình bày bảy cõi của hệ chúng ta. Các biểu tượng được dùng để chỉ ba Ngôi của Ba Ngôi có tính cổ xưa rất lớn. Ngôi Thứ Nhất — Cha — được biểu thị bằng một điểm trong một vòng tròn; Ngôi Thứ Hai — Con — bằng một vạch ngang trong một vòng tròn; và Ngôi Thứ Ba — Chúa Thánh Thần — bằng một thập giá trong một vòng tròn. Các Ngài được đặt bên ngoài thời gian và không gian; chỉ những

streams of life and force flowing from Them are shown descending into our system of planes. The First Outpouring, coming from the Third Person—God the Holy Ghost—is shown as a straight line descending to the lowest and densest plane, vivifying matter on its way. The Second Outpouring, emanating from the Second Person—God the Son—is that stream of life sent out into matter already vitalized by the First Outpouring and is shown descending to the lowest point in matter, after which it rises until it reaches the mental plane. In both of these outpourings the divine life becomes more veiled as it descends into matter (shown darker in the diagram). The Third Outpouring, coming from the First Person—God the Father—descends only as far as the intuitional plane, and its link with the Second Outpouring is symbolized by a triangle within a circle, representing the individual triune soul of man, the reincarnating Ego. The force of the Third Person also rises again after touching its lowest point in matter, but now in the form of what is called the Serpent Fire or *kundalini* , so we must imagine that the vertical line in the center returns upon its path.

dòng sự sống và mãnh lực tuôn chảy từ Các Ngài được trình bày như đang đi xuống vào hệ các cõi của chúng ta. Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất, đến từ Ngôi Thứ Ba — Thượng Đế Chúa Thánh Thần — được biểu thị bằng một đường thẳng đi xuống đến cõi thấp nhất và đậm đặc nhất, làm linh hoạt vật chất trên đường đi. Lần Tuôn Đổ Thứ Hai, xuất lộ từ Ngôi Thứ Hai — Thượng Đế Ngôi Con — là dòng sự sống được phóng vào vật chất đã được tiếp sinh lực bởi Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất, và được trình bày như đi xuống đến điểm thấp nhất trong vật chất, sau đó nó vươn lên cho đến khi đạt tới cõi trí. Trong cả hai lần tuôn đổ này, sự sống thiêng liêng trở nên bị che phủ hơn khi đi xuống vào vật chất, được biểu thị bằng màu tối hơn trong sơ đồ. Lần Tuôn Đổ Thứ Ba, đến từ Ngôi Thứ Nhất — Thượng Đế Ngôi Cha — chỉ đi xuống đến cõi trực giác, và mối liên kết của nó với Lần Tuôn Đổ Thứ Hai được biểu thị bằng một tam giác trong một vòng tròn, tượng trưng cho linh hồn tam phân cá biệt của con người, tức Chân ngã tái sinh. Mãnh lực của Ngôi Thứ Ba cũng lại vươn lên sau khi chạm đến điểm thấp nhất của nó trong vật chất, nhưng giờ đây dưới hình thức của cái được gọi là Lửa Xà hay *kundalini*, vì vậy chúng ta phải hình dung rằng đường thẳng đứng ở trung tâm quay trở lại theo chính con đường của nó.

3 – 3

MADE IN THE IMAGE OF GOD – ĐƯỢC TẠO NÊN THEO HÌNH ẢNH CỦA THƯỢNG ĐẾ

We are told that God made man in His own image. Some have held this to mean that it is the physical body of man which is made in the likeness of the physical body of God. But that cannot be so, for God has no physical vehicle, unless we accept the manifestations of the solar system on the physical plane as the physical manifestation of God. That, indeed, they are, since there is nothing which is not God. He not only permeates everything, but He literally *is* everything. All the spirit, all the power, all the energy in the world is the Divine Spirit and Power and Energy, and the very matter through which it acts is only another manifestation of Him. It is literally true that there is nothing but God at all levels from the highest to the lowest, for it is the Divine Life itself which surrounds us everywhere. But when it is said that God made man in His own image, it is the man himself—the soul—to which we refer, and not the physical body.

Chúng ta được dạy rằng Thượng Đế đã tạo nên con người theo hình ảnh của chính Ngài. Một số người cho rằng điều này có nghĩa là thể xác của con người được tạo nên giống như thể xác của Thượng Đế. Nhưng không thể như vậy, vì Thượng Đế không có hiện thể hồng trần, trừ khi chúng ta chấp nhận những biểu hiện của hệ mặt trời trên cõi hồng trần như biểu hiện hồng trần của Thượng Đế. Quả thật, chúng chính là như vậy, vì không có gì không phải là Thượng Đế. Ngài không chỉ thấm nhập mọi sự, mà theo đúng nghĩa đen, Ngài *là* mọi sự. Tất cả tinh thần, tất cả quyền năng, tất cả năng lượng trong thế gian đều là Tinh Thần, Quyền Năng và Năng Lượng Thiêng Liêng, và chính vật chất mà qua đó nó hoạt động chỉ là một biểu hiện khác của Ngài. Theo đúng nghĩa đen, quả thật không có gì ngoài Thượng Đế ở mọi cấp độ, từ cao nhất đến thấp nhất, vì chính Sự Sống Thiêng Liêng bao quanh chúng ta ở khắp nơi. Nhưng khi nói rằng Thượng Đế đã tạo nên con người theo hình ảnh của chính Ngài, thì chúng ta đang nói đến chính con người — linh hồn — chứ không phải thể xác.

How can the soul of man be made in the image of God? There are Three Persons in that ever-Blessed Trinity, and yet those Three are One. The same phenomenon appears in man. But man is threefold in another sense, as we are told in the New Testament. He is made up of body, soul, and Spirit; but it is not in this way that he is three in one. It is rather the soul itself which is triple, which has three aspects or manifestations.

Linh hồn con người có thể được tạo nên theo hình ảnh của Thượng Đế như thế nào? Có Ba Ngôi trong Ba Ngôi hằng Chân Phúc ấy, nhưng Ba Ngôi ấy là Một. Hiện tượng tương tự xuất hiện nơi con người. Nhưng con người còn tam phân theo một ý nghĩa khác, như chúng ta được dạy trong Tân Ước. Y được cấu thành bởi thể xác, linh hồn và Tinh Thần; nhưng không phải theo cách này mà y là ba trong một. Đúng hơn, chính linh hồn là tam phân, có ba phương diện hay ba biểu hiện.

The Spirit in man is the divine power of the Godhead in him, the divine energy leaping forth directly from Him at a tremendously higher level than anything we can understand.

Tinh Thần trong con người là quyền năng thiêng liêng của Thượng Đế nơi y, là năng lượng thiêng liêng trực tiếp phóng ra từ Ngài ở một cấp độ cao hơn khủng khiếp so với bất cứ điều gì chúng ta có thể thấu hiểu.

There are seven different planes of nature, which are sometimes called "worlds" or "heavens." Thus we find references in the Bible to other and higher worlds, as when St. Paul speaks of having been caught up into the third heaven [2 Cor. 12:2], showing that he recognized at least three higher states than this earth.

Có bảy cõi khác nhau của thiên nhiên, đôi khi được gọi là "các thế giới" hay "các cõi trời." Vì vậy, chúng ta thấy trong Kinh Thánh có những tham chiếu đến các thế giới khác và cao hơn, như khi Thánh Phaolô nói rằng ông đã được đưa lên đến tầng trời thứ ba [2 Cor. 12:2], cho thấy rằng ông thừa nhận ít nhất ba trạng thái cao hơn Trái Đất này.

Most people think of heaven as a place of happiness and delight, and so it is, for all higher levels are in every way better, more joyous, and less restricted than the physical plane. But, strictly speaking, "heaven" means that which is "heaved up" or raised above us; therefore any state higher than our own might be spoken of as heaven, and it is in that sense that we speak of the "seven heavens" or the seven conditions higher than this physical life.

Hầu hết mọi người nghĩ về thiên đường như một nơi hạnh phúc và hoan lạc, và quả thật là như vậy, vì mọi cấp độ cao hơn đều tốt đẹp hơn, hoan hỉ hơn và ít bị giới hạn hơn cõi hồng trần về mọi phương diện. Nhưng, nói một cách nghiêm ngặt, "thiên đường" có nghĩa là cái được "nâng lên" hay được đưa lên cao hơn chúng ta; vì vậy bất kỳ trạng thái nào cao hơn trạng thái của chúng ta cũng có thể được gọi là thiên đường, và chính theo ý nghĩa đó mà chúng ta nói về "bảy tầng trời" hay bảy trạng thái cao hơn đời sống hồng trần này.

The Spirit – Tinh Thần

The Spirit of man—the divine spark which is part of the divine fire—rests on a plane so high that at our present stage of evolution we cannot respond to it.

Tinh Thần của con người — tia lửa thiêng liêng vốn là một phần của lửa thiêng liêng — an trú trên một cõi cao đến nỗi ở giai đoạn tiến hoá hiện nay, chúng ta không thể đáp ứng với nó.

Further on in our evolution, when we have more fully developed our powers, we shall come clearly and definitely into touch with that Spirit, and we shall know that we are God and that God is in us. But for the present we are nearly at the bottom of the ladder that will take us to that stupendous height. The

Về sau trong tiến hoá của chúng ta, khi chúng ta đã phát triển đầy đủ hơn các quyền năng của mình, chúng ta sẽ tiếp xúc rõ ràng và xác định với Tinh Thần ấy, và chúng ta sẽ biết rằng chúng ta là Thượng Đế và rằng Thượng Đế ở trong chúng ta. Nhưng hiện nay chúng ta gần như ở đáy chiếc thang sẽ đưa chúng ta

evolution before us is so vast that what we have already achieved will seem to us as nothing when we look back upon it from the immense heights of that distant future.

lên đến tầm cao kỳ vĩ ấy. Sự tiến hoá trước mắt chúng ta bao la đến nỗi những gì chúng ta đã đạt được sẽ dường như chẳng là gì khi chúng ta nhìn lại nó từ những đỉnh cao mênh mông của tương lai xa xôi ấy.

There are those who approach this most profound of all subjects with the firm conviction that they are capable of understanding it fully. God alone understands it fully and because, in a sense, we also are God, we shall begin to comprehend it fully when we have developed to the full "measure of the stature of the fullness of Christ" (Eph. 4:13). At present we are but children in these studies. We can understand enough to guide us in our daily living; we can always understand enough to show us the next step which we have to take, and that is enough for us at the moment.

Có những người tiếp cận đề tài sâu xa nhất trong mọi đề tài này với niềm xác tín vững chắc rằng họ có khả năng thấu hiểu nó trọn vẹn. Chỉ Thượng Đế mới thấu hiểu nó trọn vẹn; và vì, theo một ý nghĩa nào đó, chúng ta cũng là Thượng Đế, nên chúng ta sẽ bắt đầu thấu hiểu nó trọn vẹn khi chúng ta đã phát triển đến trọn "tầm vóc viên mãn của Đức Christ" (Eph. 4:13). Hiện nay, chúng ta chỉ là trẻ nhỏ trong các nghiên cứu này. Chúng ta có thể thấu hiểu đủ để hướng dẫn chúng ta trong đời sống hằng ngày; chúng ta luôn có thể thấu hiểu đủ để thấy bước kế tiếp mà mình phải đi, và điều đó là đủ cho chúng ta trong lúc này.

The Spirit itself, which we sometimes call the Monad, exists on a plane which is far beyond the reach of our consciousness. The first contact which we can make with it is on a plane below its own, where it shows itself as threefold. Then, in its further downward movement, it puts out a very small part of itself into a much lower level, and that is what is called the soul, or Ego, in man. This soul or Ego passes on from life to life at its own level—a level very much lower than that of the Spirit, but still much higher than our life on this physical plane.

Chính Tinh Thần, mà đôi khi chúng ta gọi là chân thần, tồn tại trên một cõi vượt xa tầm với của tâm thức chúng ta. Sự tiếp xúc đầu tiên mà chúng ta có thể tạo lập với nó là trên một cõi thấp hơn cõi riêng của nó, nơi nó biểu lộ như tam phân. Rồi, trong chuyển động đi xuống xa hơn, nó phóng ra một phần rất nhỏ của chính nó vào một cấp độ thấp hơn nhiều, và đó là cái được gọi là linh hồn, hay Chân ngã, trong con người. Linh hồn hay Chân ngã này tiếp diễn từ kiếp sống này sang kiếp sống khác ở cấp độ riêng của nó — một cấp độ thấp hơn rất nhiều so với Tinh Thần, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với đời sống của chúng ta trên cõi hồng trần này.

The Soul – Linh Hồn

The soul contains within itself the triple manifestation of the Spirit. It is said that God the Father remains on His own level and that God the Son descends into incarnation and

Linh hồn chứa trong chính nó biểu hiện tam phân của Tinh Thần. Người ta nói rằng Thượng Đế Ngôi Cha vẫn ở trên cấp độ riêng của Ngài, còn Thượng Đế Ngôi Con đi xuống

takes upon Himself the robe of flesh. This was known to other and older religions than Christianity—to the great Hindu religion as well as to that of ancient Egypt. Indeed, it will be found to be implied, if not expressed, in all the great religions of the past.

nhập thể và khoác lấy chiếc áo xác thịt. Điều này đã được các tôn giáo khác và xưa hơn Kitô giáo biết đến — trong tôn giáo Ấn Độ vĩ đại cũng như trong tôn giáo của Ai Cập cổ đại. Thật vậy, nếu không được diễn đạt rõ ràng, thì người ta cũng sẽ thấy nó được hàm ý trong tất cả các tôn giáo lớn của quá khứ.

Just as the Second Person of the Trinity descends lower than the First, so does the Third Person—God the Holy Ghost, the Flame of God—pour Himself out upon His people at a still lower level. And we find this arrangement repeated also in the soul of man. For the soul of man (as has been said before) is triple, made up of *atma* , the Breath or Spirit of God; *buddhi* , Intuitional Wisdom; and *manas* , intelligence. These, taken together, make what is called the incarnating Ego which goes on from life to life. We have all had many of these earth lives in the past (although most of us do not remember them), and we shall have many more in the future.

Cũng như Ngôi Thứ Hai của Ba Ngôi đi xuống thấp hơn Ngôi Thứ Nhất, thì Ngôi Thứ Ba — Thượng Đế Chúa Thánh Thần, Ngọn Lửa của Thượng Đế — cũng tuôn đổ chính Ngài xuống dân của Ngài ở một cấp độ còn thấp hơn nữa. Và chúng ta cũng thấy sự sắp đặt này được lặp lại trong linh hồn con người. Vì linh hồn con người, như đã nói trước đây, là tam phân, được cấu thành bởi *atma*, Hơi Thở hay Tinh Thần của Thượng Đế; *Bồ đề*, Minh Triết Trực Giác; và *manas*, trí năng. Ba điều này, hợp lại, tạo thành cái được gọi là Chân ngã nhập thể, vốn tiếp diễn từ kiếp sống này sang kiếp sống khác. Tất cả chúng ta đều đã có nhiều kiếp sống trên Trái Đất trong quá khứ, dù phần lớn chúng ta không nhớ chúng, và chúng ta sẽ còn có nhiều kiếp sống nữa trong tương lai.

That is the method of the soul's evolution. It descends into this earthly life, where it gains certain experiences and develops certain faculties and returns to its own plane for a time of rest and of assimilation.

Đó là phương pháp tiến hoá của linh hồn. Nó đi xuống vào đời sống trần thế này, nơi nó thu nhận một số kinh nghiệm và phát triển một số năng lực, rồi trở về cõi riêng của nó trong một thời gian nghỉ ngơi và đồng hoá.

It is in his threefold constitution that man is made "in the image of God." And this threefold manifestation is more than mere symbolism; it is the representation of the Trinity in the Godhead, which manifests itself through man just insofar as he will allow it to do so.

Chính trong cấu tạo tam phân của mình mà con người được tạo nên "theo hình ảnh của Thượng Đế." Và biểu hiện tam phân này còn hơn là biểu tượng đơn thuần; nó là sự đại diện của Ba Ngôi trong Thượng Đế, biểu lộ qua con người đúng theo mức độ mà y cho phép nó làm như vậy.

When the soul "puts itself down" into incarnation, it takes not only a physical body but a mental one, which is commonly called

Khi linh hồn "đưa chính mình xuống" vào nhập thể, nó không chỉ mang lấy một thể xác mà còn một thể trí, thường được gọi là trí, và

the mind, and an emotional body, through which the emotions function. The latter is sometimes called the “astral” body because it shines and is luminous when it is seen by means of higher sight. In each life these bodies are taken anew.

một thể cảm xúc, qua đó các cảm xúc hoạt động. Thể sau đôi khi được gọi là thể “cảm dục” vì nó sáng rực và phát quang khi được thấy bằng nhãn quan cao hơn. Trong mỗi kiếp sống, các thể này được khoác lấy lại từ đầu.

Only after having assumed these intermediate vehicles can the soul come into touch with an embryo and be born into the physical world. When, at the end of that life, the physical body is worn out, the process is reversed and the soul lays aside one by one the temporary vehicles which it had assumed. So it is that the soul, during incarnation, is temporarily reflected in its three lower vehicles, which collectively constitute the personality of man.

Chỉ sau khi đã đảm nhận các hiện thể trung gian này, linh hồn mới có thể tiếp xúc với một phôi thai và được sinh ra trong thế giới hồng trần. Khi, vào cuối kiếp sống ấy, thể xác đã hao mòn, tiến trình được đảo ngược và linh hồn lần lượt gạt bỏ các hiện thể tạm thời mà nó đã đảm nhận. Vì vậy, trong thời gian nhập thể, linh hồn được phản chiếu tạm thời trong ba hiện thể thấp của nó, những hiện thể này hợp lại tạo thành phàm ngã của con người.

The Causal Body – Thể Nguyên Nhân

The causal body is the permanent vehicle of the soul or Ego in the higher mental world and consists of matter of the first, second, and third subdivisions of that world. In most people it is not yet fully active, only the matter belonging to the third subdivision being vivified. As the soul develops its latent possibilities through its long course of evolution, the higher matter is gradually brought into action, but it is only in the perfected man—the adept—that it is developed to its fullest capacity.

Thể nguyên nhân là hiện thể thường tồn của linh hồn hay Chân ngã trong thế giới thượng trí, và gồm vật chất thuộc các phân khu thứ nhất, thứ hai và thứ ba của thế giới ấy. Nơi phần lớn mọi người, nó chưa hoạt động đầy đủ; chỉ vật chất thuộc phân khu thứ ba được làm linh hoạt. Khi linh hồn phát triển những khả năng tiềm ẩn của nó qua dòng tiến hoá lâu dài, vật chất cao hơn dần dần được đưa vào hoạt động; nhưng chỉ nơi con người hoàn thiện — vị chân sư — nó mới được phát triển đến năng lực đầy đủ nhất.

When a man reaches the stage where he is capable of abstract thought and unselfish emotions, the matter of the causal body is aroused in response. Its vibrations show themselves to the clairvoyant observer as colors and instead of being, as heretofore, merely a transparent ovoid, it gradually becomes a sphere filled with matter of the most lovely and delicate hues indicative of

Khi một người đạt đến giai đoạn có khả năng tư tưởng trừu tượng và những cảm xúc vô kỷ, vật chất của thể nguyên nhân được khơi dậy để đáp ứng. Các rung động của nó biểu lộ với người quan sát thông nhãn như những màu sắc; và thay vì chỉ là một hình trứng trong suốt như trước kia, nó dần dần trở thành một khối cầu đầy vật chất có những sắc thái đẹp đẽ và tinh tế nhất, biểu thị sự phát triển tinh

the spiritual development of the soul.

In the course of evolution in the lower worlds, the soul introduces into its vehicles qualities which are undesirable for its development—qualities such as pride, irritability, and sensuality. These show themselves as vibrations in the various bodies, but since they are vibrations in the lower subdivisions of their respective worlds, they cannot reproduce themselves in the causal body, which is built exclusively of the matter of the three higher subdivisions of the mental world. Each section of the astral body, for instance, acts strongly upon the corresponding section of the mental body, but only upon that. The causal body can be affected only by the three higher sections of the astral body, and the vibrations of those parts represent only good qualities.

The practical effect of this is that the individual can build into the Ego or soul nothing but good qualities. Any evil qualities he may develop in his personality are transitory in nature and are discarded as he advances, because his causal body has no matter within it which can express such qualities.

thần của linh hồn.

Trong tiến trình tiến hoá ở các thế giới thấp, linh hồn đưa vào các hiện thể của nó những phẩm tính không thích hợp cho sự phát triển của nó — những phẩm tính như kiêu hãnh, dễ cáu giận và nhục dục. Những điều này biểu lộ như các rung động trong các thể khác nhau; nhưng vì chúng là những rung động trong các phân khu thấp của những thế giới tương ứng, nên chúng không thể tự tái tạo trong thể nguyên nhân, vốn được xây dựng hoàn toàn bằng vật chất của ba phân khu cao hơn của thế giới trí tuệ. Chẳng hạn, mỗi phần của thể cảm dục tác động mạnh mẽ lên phần tương ứng của thể trí, nhưng chỉ lên phần đó mà thôi. Thể nguyên nhân chỉ có thể chịu ảnh hưởng bởi ba phần cao hơn của thể cảm dục, và các rung động của những phần ấy chỉ đại diện cho các phẩm tính tốt đẹp.

Hiệu quả thực tiễn của điều này là cá nhân không thể xây dựng vào Chân ngã hay linh hồn điều gì ngoài các phẩm tính tốt đẹp. Bất kỳ phẩm tính xấu nào y có thể phát triển trong phàm ngã của mình đều có bản chất nhất thời và bị loại bỏ khi y tiến tới, bởi vì thể nguyên nhân của y không có vật chất nào bên trong có thể biểu hiện những phẩm tính như thế.

The Mental Body – Thể Trí

The mental body, expressing the concrete thought of the individual, is ovoid in shape and built of matter of the four lower subdivisions of the mental world. We find here the same color scheme as in the causal body. There are in it certain segments which correspond to particular departments in the physical brain. The mental body is, in general, so imperfectly developed in most people that great numbers of these special departments

Thể trí, biểu hiện tư tưởng cụ thể của cá nhân, có hình trứng và được xây dựng bằng vật chất của bốn phân khu thấp của thế giới trí tuệ. Ở đây chúng ta thấy cùng một hệ thống màu sắc như trong thể nguyên nhân. Trong nó có một số phân đoạn tương ứng với những bộ phận đặc thù trong bộ não hồng trần. Nói chung, nơi phần lớn mọi người, thể trí phát triển không hoàn chỉnh đến mức rất nhiều bộ phận đặc biệt này chưa được đưa vào hoạt động,

have not yet been brought into activity, or only very slightly so. This is why, for instance, only some people have a head for mathematics, while others can appreciate music but not poetry, and so on. The matter of the mental body should be circulating freely, but sometimes thoughts on certain subjects are allowed to become set and they solidify and harden into a kind of wart. Such a "wart" manifests itself as a prejudice, and until free circulation is restored it is impossible for the person to think clearly in regard to that subject.

hoặc chỉ hoạt động rất ít. Đây là lý do, chẳng hạn, chỉ một số người có đầu óc toán học, trong khi những người khác có thể thưởng thức âm nhạc nhưng không thưởng thức thi ca, v.v. Vật chất của thể trí nên lưu chuyển tự do, nhưng đôi khi các tư tưởng về một số đề tài nào đó được để cho trở nên cố định, rồi chúng đông đặc và cứng lại thành một thứ mụn cóc. Một "mụn cóc" như thế biểu lộ như một thành kiến, và cho đến khi sự lưu chuyển tự do được phục hồi, người ấy không thể suy nghĩ rõ ràng về đề tài đó.

Good thoughts produce vibrations in the finer matter of the mental body, which tends to flow in the upper part of the ovoid, whereas bad thoughts such as those of selfishness or jealousy gravitate towards the lower part. Vague, ill-defined thoughts float for a while in space and then slowly disintegrate. Every thought builds a form. A man can make a thought-form and aim it at another with the object of helping him. This is one of the lines of activity adopted by those who wish to serve humanity. Such a thought-form may act like a "guardian angel." Any person who habitually thinks pure and strong thoughts is a great power for good in the world.

Những tư tưởng tốt tạo ra các rung động trong vật chất tinh anh hơn của thể trí, vốn có khuynh hướng lưu chuyển ở phần trên của hình trứng, trong khi những tư tưởng xấu như tư tưởng ích kỷ hay ganh tị thì bị kéo xuống phần dưới. Những tư tưởng mơ hồ, không rõ nét trôi nổi một thời gian trong không gian rồi chậm rãi tan rã. Mỗi tư tưởng xây dựng một hình tướng. Một người có thể tạo ra một hình tư tưởng và hướng nó đến người khác với mục đích giúp đỡ y. Đây là một trong những đường hoạt động được những người muốn phụng sự nhân loại áp dụng. Một hình tư tưởng như thế có thể hoạt động như một "thiên thần hộ mệnh." Bất cứ người nào thường xuyên suy nghĩ những tư tưởng trong sạch và mạnh mẽ đều là một quyền năng lớn lao hướng thiện trong thế gian.

The Astral Body – Thể Cảm Dục

The astral body is the expression of the soul on the astral plane and is the vehicle of passion and emotion. The name "astral" originated with the medieval alchemists. It means "starry" and was probably used because of the luminous appearance of the astral body. This body exhibits many colors expressing the great variety of human

Thể cảm dục là biểu hiện của linh hồn trên cõi cảm dục và là hiện thể của đam mê và cảm xúc. Tên gọi "cảm dục" có nguồn gốc từ các nhà luyện kim thời trung cổ. Nó có nghĩa là "như sao" và có lẽ được dùng vì vẻ ngoài phát sáng của thể cảm dục. Thể này biểu hiện nhiều màu sắc, diễn tả sự đa dạng lớn lao của các tình cảm và cảm xúc con người.

feelings and emotions.

When the astral body is comparatively quiet, its colors indicate those emotions which the person habitually entertains. When there is a rush of a particular feeling, the rate of vibration which expresses that feeling dominates the entire astral body for a time. If it be, for example, devotion, the whole of the astral body is tinged with blue.

Khi thể cảm dục tương đối yên tĩnh, các màu sắc của nó biểu thị những cảm xúc mà người ấy thường nuôi dưỡng. Khi có một làn sóng mạnh của một cảm xúc đặc thù, nhịp độ rung động biểu hiện cảm xúc ấy sẽ chi phối toàn bộ thể cảm dục trong một thời gian. Nếu, chẳng hạn, đó là lòng sùng tín, toàn thể thể cảm dục sẽ nhuốm màu xanh lam.

The permanent colors of the astral react upon the mental body. They produce in it the corresponding colors, but several octaves higher, in the same way that a musical note produces overtones. The mental body, in its turn, influences the causal body in the same way, and thus all the good qualities expressed in the lower vehicles establish themselves by degrees in the soul. The negative qualities are unable to do this, as their rates of vibration find no corresponding vibrations in the higher mental matter of which the casual body is built.

Các màu sắc thường tồn của thể cảm dục tác động lên thể trí. Chúng tạo ra trong thể trí các màu sắc tương ứng, nhưng cao hơn vài quãng tám, giống như cách một nốt nhạc tạo ra các âm bổi. Đến lượt mình, thể trí ảnh hưởng đến thể nguyên nhân theo cùng cách ấy, và như vậy mọi phẩm tính tốt đẹp được biểu hiện trong các hiện thể thấp dần dần thiết lập chính chúng trong linh hồn. Các phẩm tính tiêu cực không thể làm điều này, vì nhịp độ rung động của chúng không tìm thấy rung động tương ứng nào trong vật chất thượng trí mà thể nguyên nhân được xây dựng bằng đó.

The Physical Body – Thể Xác

We have described the vehicles which are the expressions of the soul in the mental world and in the world of emotions. They are vehicles which the soul provides for itself. But in the physical world, the vehicle is provided for it by nature under certain laws. Although also, in a sense, an expression of the soul, this vehicle is far from being a perfect manifestation.

Chúng ta đã mô tả các hiện thể vốn là những biểu hiện của linh hồn trong thế giới trí tuệ và trong thế giới của các cảm xúc. Chúng là những hiện thể mà linh hồn tự cung cấp cho mình. Nhưng trong thế giới hồng trần, thiên nhiên cung cấp hiện thể cho linh hồn theo một số định luật nhất định. Dù theo một ý nghĩa nào đó, hiện thể này cũng là một biểu hiện của linh hồn, nhưng nó còn xa mới là một biểu hiện hoàn hảo.

The physical body of man is a wonderful instrument and one of great complexity. Besides the part which is dense enough to be visible to the eye, there is the part we call the etheric body. In this part of the body there are

Thể xác của con người là một khí cụ kỳ diệu và có độ phức tạp lớn. Ngoài phần đủ đậm đặc để mắt thấy được, còn có phần mà chúng ta gọi là thể dĩ thái. Trong phần này của thể có một số trung tâm mãnh lực mà qua đó năng lượng

certain force centers through which energy flows from one vehicle or body to the other.

tuôn chảy từ hiện thể hay thể này sang hiện thể hay thể khác.

Three principal forces flow through the seven chakras or force centers in the etheric body, and we may think of them as representing the three aspects of the Logos. One is the expression of the Second Outpouring, from the Second Aspect of the Logos—that stream of life which is sent into the matter already vitalized by the action of the Third Aspect in the First Outpouring. This, the primary or life force, is reflected in the incarnation of Christ, who was born "of the Holy Ghost and the Virgin Mary."

Ba mãnh lực chính tuôn chảy qua bảy luân xa hay trung tâm mãnh lực trong thể dĩ thái, và chúng ta có thể nghĩ về chúng như đại diện cho ba phương diện của Thượng Đế. Một mãnh lực là biểu hiện của Lần Tuôn Đổ Thứ Hai, từ Phương Diện Thứ Hai của Thượng Đế — dòng sự sống được phóng vào vật chất đã được tiếp sinh lực bởi tác động của Phương Diện Thứ Ba trong Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất. Mãnh lực này, tức mãnh lực nguyên thủy hay sinh lực, được phản chiếu trong sự nhập thể của Đức Christ, Đấng đã được sinh ra "bởi Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Maria."

The second force is the Serpent Fire which comes forth from God the Holy Ghost. It rests in the chakra at the base of the spine. The third is what we call vitality.

Mãnh lực thứ hai là Lửa Xà, phát xuất từ Thượng Đế Chúa Thánh Thần. Nó an trú trong luân xa ở đáy cột sống. Mãnh lực thứ ba là cái chúng ta gọi là sinh khí.

Vitality – Sinh Khí

We keep our physical bodies alive not only by food and drink and by breathing good air, but also by drawing into ourselves vitality, called in the East *prana* . *Prana* is a fluid, or perhaps we should rather call it a kind of element which comes to us from the sun. Those who have clairvoyant sight are able to see it as tiny particles, and even slightly sensitive people when looking at a clear sky can see myriads of tiny shining points dancing about in constant and rapid motion. They can more easily be seen on a fine day, because when there is bright sunlight they are generated in immense numbers and are especially active. We draw these vitality globules into our physical bodies, and currents of them flow along our nerves and through our whole system.

Chúng ta giữ cho thể xác mình sống không chỉ bằng thức ăn, đồ uống và bằng việc hít thở không khí tốt, mà còn bằng cách thu hút vào mình sinh khí, được gọi ở phương Đông là *prana*. *Prana* là một lưu chất, hoặc có lẽ đúng hơn chúng ta nên gọi nó là một loại nguyên tố đến với chúng ta từ mặt trời. Những người có nhãn quan thông nhãn có thể thấy nó như những hạt nhỏ li ti, và ngay cả những người hơi nhạy cảm, khi nhìn vào bầu trời trong, cũng có thể thấy vô số điểm sáng nhỏ li ti đang nhảy múa trong chuyển động liên tục và nhanh chóng. Chúng có thể được thấy dễ dàng hơn vào một ngày đẹp trời, bởi vì khi có ánh nắng rực rỡ, chúng được sinh ra với số lượng mênh mông và đặc biệt linh hoạt. Chúng ta thu hút các sinh khí cầu này vào thể xác của mình, và các dòng của chúng tuôn chảy dọc theo các dây thần kinh và khắp toàn

bộ hệ thống của chúng ta.

When a person makes magnetic passes over another and tries to give him strength, what he really does is to pour into him more prana. When we take food into our bodies, before it can be assimilated it must go through the process of digestion. In the same way when we draw these vitality globules [8] into ourselves they must be broken up into their component parts before the body is able to assimilate them. A person who is ill has lost for the time being the power of breaking up these atoms of life and distributing them through his body, therefore he can be very much helped by someone else drawing the "predigested" atoms from his own body and pouring them into him. The patient feels stronger and better after that is done because life is coursing once more through his veins.

Khi một người thực hiện những đường chuyền từ tính trên người khác và cố gắng truyền sức mạnh cho y, điều y thật sự làm là tuôn đổ vào y thêm prana. Khi chúng ta đưa thức ăn vào thể mình, trước khi nó có thể được đồng hoá, nó phải trải qua tiến trình tiêu hoá. Cũng như vậy, khi chúng ta thu hút các sinh khí cầu này 8 vào mình, chúng phải được phân giải thành các phần cấu thành trước khi thể có thể đồng hoá chúng. Một người bệnh tạm thời đã mất quyền năng phân giải các nguyên tử sự sống này và phân phối chúng khắp thể mình; vì vậy y có thể được giúp đỡ rất nhiều bởi một người khác, người này rút các nguyên tử "đã được tiêu hoá trước" từ chính thể của mình và tuôn đổ chúng vào y. Sau khi điều đó được thực hiện, bệnh nhân cảm thấy mạnh hơn và khá hơn, vì sự sống lại một lần nữa lưu chuyển qua các tĩnh mạch của y.

Those who are clairvoyant enough to see the health aura which radiates from the body will notice, in the case of a person who is ill, that the radiation is far less strong than in a man in good health and that, instead of shooting straight out in all directions from the body, the lines of radiation fall droopingly like the waters of a fountain which has been turned low.

Những người đủ thông nhãn để thấy hào quang sức khoẻ tỏa ra từ thể sẽ nhận thấy, trong trường hợp một người bệnh, rằng bức xạ yếu hơn rất nhiều so với nơi một người khoẻ mạnh, và thay vì phóng thẳng ra mọi hướng từ thể, các đường bức xạ rủ xuống như nước của một đài phun đã bị vặn nhỏ.

The vitality globules are a manifestation of God the Father who, by pouring out this stream of vitality, is in a very real sense giver of life to us and to His system.

Các sinh khí cầu là một biểu hiện của Thượng Đế Ngôi Cha, Đấng, bằng cách tuôn đổ dòng sinh khí này, theo một ý nghĩa rất thực, là Đấng ban sự sống cho chúng ta và cho hệ của Ngài.

This, then, is the constitution of man. In the first place he is a Spirit, a Monad, a spark of the Divine.

Vậy đây là cấu tạo của con người. Trước hết, y là một Tinh Thần, một chân thần, một tia lửa của Thiêng Liêng.

For the purposes of human evolution, the monad manifests itself in lower worlds. When it descends one stage into the spiritual world it shows itself as a triple spirit, just as the Deity in worlds infinitely higher has three aspects. One of these aspects remains always in that world, and we call that the spirit in man. The second aspect manifests itself in the intuitional world, and we speak of it as the intuition in man. The third manifests itself in the higher mental world, and we call it the intelligence in man.

Vì các mục đích của tiến hoá nhân loại, chân thần biểu lộ trong các thế giới thấp hơn. Khi nó đi xuống một giai đoạn vào thế giới tinh thần, nó biểu lộ như một tinh thần tam phân, cũng như Thượng đế trong những thế giới cao hơn vô hạn có ba phương diện. Một trong các phương diện này luôn luôn ở lại trong thế giới ấy, và chúng ta gọi đó là tinh thần trong con người. Phương diện thứ hai biểu lộ trong thế giới trực giác, và chúng ta nói về nó như trực giác trong con người. Phương diện thứ ba biểu lộ trong thế giới thượng trí, và chúng ta gọi nó là trí năng trong con người.

The soul or Ego is a partial expression of the monad, formed in order that he may enter evolution and may return eventually to the Spirit with qualities developed by experience. The soul in its turn puts down a part of itself for the same purpose into yet lower worlds, and we call that the personality. Just as the soul is a small and imperfect expression of the Monad, so is the personality an imperfect expression of the soul, so that what we usually think of as a person is in truth only a fragment of a fragment.

Linh hồn hay Chân ngã là một biểu hiện phần nào của chân thần, được hình thành để y có thể đi vào tiến hoá và cuối cùng trở về với Tinh Thần cùng với những phẩm tính được phát triển qua kinh nghiệm. Đến lượt mình, linh hồn đưa một phần của chính nó xuống các thế giới còn thấp hơn cho cùng mục đích ấy, và chúng ta gọi đó là phàm ngã. Cũng như linh hồn là một biểu hiện nhỏ bé và bất toàn của Chân Thần, phàm ngã cũng là một biểu hiện bất toàn của linh hồn, đến nỗi điều chúng ta thường nghĩ là một con người thật ra chỉ là một mảnh của một mảnh.

We find, then, that man is the result of an elaborate evolutionary scheme, and that in him three streams of divine life converge. The idea of God having made man in His own image, when properly understood, is seen to embody a great truth.

Vậy chúng ta thấy rằng con người là kết quả của một hệ thống tiến hoá tinh vi, và trong y ba dòng sự sống thiêng liêng hội tụ. Ý tưởng rằng Thượng Đế đã tạo nên con người theo hình ảnh của chính Ngài, khi được thấu hiểu đúng đắn, được thấy là hàm chứa một chân lý lớn lao.

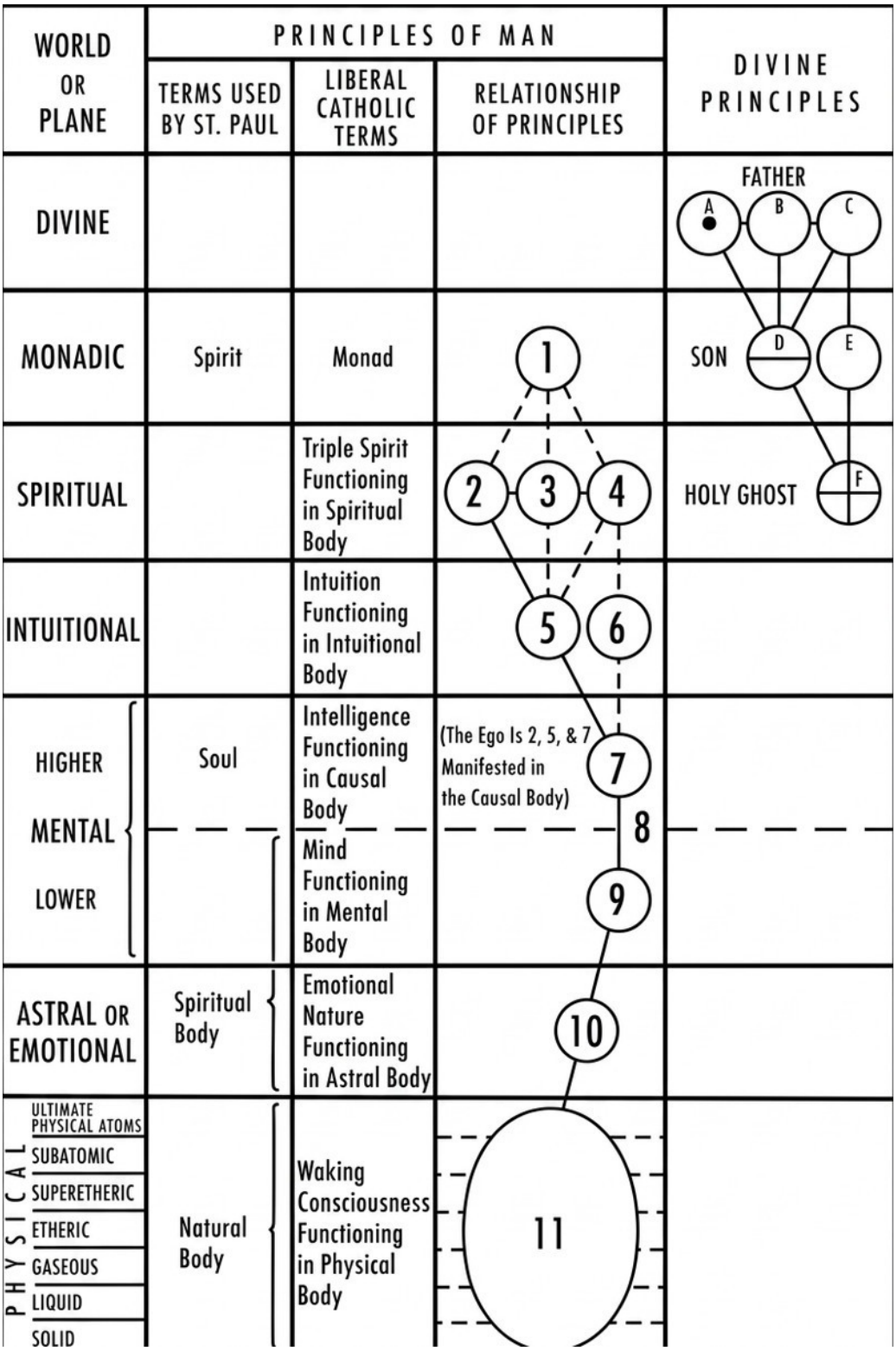


Diagram 2. The Principles of Man

Sơ đồ 2. Các Nguyên Khí của Con Người

In the diagram on the opposite page, an

Trong sơ đồ ở trang đối diện, người ta đã cố

attempt has been made to show the relationship between the Persons of the Holy Trinity in manifestation and how this relationship is mirrored in the principles of man. We do not know in what form the Logos exists outside the limits of His system; all that can be said with certainty is that when His life appears in the highest world of the solar system, it pours down in three mighty streams to give rise to the Triple Spirit or, what we call in Christianity, the Three Persons of the Trinity. They are here represented by three circles (A, B, and C). The First Person, the Father (A), does not descend below the divine plane. The Second Person, the Son, descends to the monadic plane, where He is represented as dual (D). The Third Person, the Holy Ghost, passing through the monadic plane, descends to the spiritual plane (F). The symbols used for the three aspects of the Trinity are the same as in diagram 1.

gắng trình bày mối quan hệ giữa các Ngôi của Ba Ngôi Thánh trong biểu hiện, và cách mối quan hệ này được phản chiếu trong các nguyên khí của con người. Chúng ta không biết Thượng Đế tồn tại dưới hình thức nào bên ngoài các giới hạn của hệ Ngài; tất cả những gì có thể nói chắc chắn là khi sự sống của Ngài xuất hiện trong thế giới cao nhất của hệ mặt trời, nó tuôn xuống trong ba dòng hùng mạnh để làm phát sinh Tinh Thần Tam Phân, hay điều chúng ta gọi trong Kitô giáo là Ba Ngôi của Ba Ngôi. Ở đây Các Ngài được biểu thị bằng ba vòng tròn (A, B và C). Ngôi Thứ Nhất, Cha (A), không đi xuống thấp hơn cõi thiêng liêng. Ngôi Thứ Hai, Con, đi xuống cõi chân thần, nơi Ngài được biểu thị như nhị phân (D). Ngôi Thứ Ba, Chúa Thánh Thần, đi qua cõi chân thần, đi xuống cõi tinh thần (F). Các biểu tượng được dùng cho ba phương diện của Ba Ngôi cũng giống như trong sơ đồ 1.

The consciousness of man is a unity, not a multiplicity; but as it manifests itself in the different bodies or vehicles, it presents different aspects. These aspects of consciousness are here termed “principles.” A principle is not a body, but the expression of consciousness in a body. The Monad (1), termed by St. Paul the Spirit, is the divine spark in man, the divine source of human consciousness. When the Monad manifests itself a plane lower—the spiritual plane—it is always as a triplicity (2, 3, and 4). Principle 2, the Spirit, does not descend below that level. The other two principles manifest in the next lower world—the intuitional—giving rise to the dual intuitive nature. Principle 5 does not manifest below that level. Principle 6 pours itself down into the next world—the higher mental—and manifests as the intelligence in man. Principles 2, 5, and 7 together

Tâm thức của con người là một nhất thể, không phải một đa thể; nhưng khi nó biểu lộ trong các thể hay hiện thể khác nhau, nó trình hiện các phương diện khác nhau. Ở đây, các phương diện này của tâm thức được gọi là “các nguyên khí.” Một nguyên khí không phải là một thể, mà là sự biểu hiện của tâm thức trong một thể. Chân thần (1), được Thánh Phaolô gọi là Tinh Thần, là tia lửa thiêng liêng trong con người, là nguồn thiêng liêng của tâm thức con người. Khi Chân thần biểu lộ một cõi thấp hơn — cõi tinh thần — nó luôn luôn biểu lộ như một bộ ba (2, 3 và 4). Nguyên khí 2, Tinh Thần, không đi xuống thấp hơn cấp độ ấy. Hai nguyên khí kia biểu lộ trong thế giới thấp kế tiếp — cõi trực giác — làm phát sinh bản chất trực giác nhị phân. Nguyên khí 5 không biểu lộ thấp hơn cấp độ ấy. Nguyên khí 6 tự tuôn xuống thế giới kế tiếp — cõi thượng trí — và biểu lộ như trí năng trong con

constitute the soul or Ego in man, the reincarnating center of consciousness which persists through the whole series of human lives. In the lower worlds, the soul or Ego is reflected in principles 9 (the mind), 10 (the emotions), and 11 (the physical body). These three collectively constitute the transitory personality of one life. The link between the soul and the personality is called the *antahkarana* in Indian philosophy (8). If we think of the Ego as the true man, then the personality is the hand which he dips down into matter in order to work through it, and the *antahkarana* is the arm linking that hand to his body.

---

người. Các nguyên khí 2, 5 và 7 hợp lại tạo thành linh hồn hay Chân ngã trong con người, trung tâm tâm thức tái sinh tồn tại suốt toàn bộ chuỗi các kiếp sống nhân loại. Trong các thế giới thấp, linh hồn hay Chân ngã được phản chiếu trong các nguyên khí 9 (thể trí), 10 (các cảm xúc), và 11 (thể xác). Ba nguyên khí này hợp lại tạo thành phàm ngã nhất thời của một kiếp sống. Mối liên kết giữa linh hồn và phàm ngã được gọi là *antahkarana* trong triết học Ấn Độ (8). Nếu chúng ta nghĩ về Chân ngã như con người chân thật, thì phàm ngã là bàn tay mà y nhúng xuống vật chất để làm việc qua nó, và *antahkarana* là cánh tay nối bàn tay ấy với thân thể của y.

---

4 – 4

The Human Soul – Linh Hồn Con người

In a previous chapter I described how the Holy Spirit, in the First Outpouring, descends into and vivifies matter of the various planes, first building their respective atoms and then aggregating those atoms into elements.

Trong một chương trước, tôi đã mô tả cách Chúa Thánh Thần, trong Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất, đi xuống vào và làm linh hoạt vật chất của các cõi khác nhau, trước hết xây dựng các nguyên tử tương ứng của chúng, rồi kết hợp các nguyên tử ấy thành các nguyên tố.

Into the matter so vivified the Second Outpouring comes down from God the Son, and the Divine Life, of which that outpouring consists, incarnates or draws the matter together into bodies or vehicles which it can inhabit. At the lowest level of materiality that Life ensouls the mineral kingdom. As it evolves, it becomes definite enough to ensoul the vegetable kingdom and still later, the animal. When it has risen to the highest level of the animal kingdom a remarkable change takes place and an entirely new factor is introduced—that of the Third Outpouring, which comes from the First Aspect of the Logos, commonly called God the Father.

Vào vật chất đã được làm linh hoạt như thế, Lần Tuôn Đổ Thứ Hai đi xuống từ Thượng Đế Ngôi Con, và Sự Sống Thiêng Liêng, vốn cấu thành lần tuôn đổ ấy, nhập thể hay kéo vật chất lại thành các thể hay hiện thể mà nó có thể cư ngụ. Ở cấp độ vật chất thấp nhất, Sự Sống ấy phú linh giới kim thạch. Khi tiến hoá, nó trở nên xác định đủ để phú linh giới thực vật và về sau nữa là giới động vật. Khi nó đã vươn đến cấp độ cao nhất của giới động vật, một thay đổi đáng chú ý diễn ra và một yếu tố hoàn toàn mới được đưa vào — đó là Lần Tuôn Đổ Thứ Ba, đến từ Phương Diện Thứ Nhất của Thượng Đế, thường được gọi là Thượng Đế Ngôi Cha.

That force which has hitherto been the ensouler now becomes, in its turn, the ensouled, and the force from the First Person seizes upon what has heretofore been the soul of the animal and of it makes for itself a body of matter so exceedingly fine as to be utterly imperceptible to our physical senses.

Mãnh lực cho đến nay vẫn là nguyên lý phú linh, giờ đây đến lượt nó trở thành cái được phú linh, và mãnh lực từ Ngôi Thứ Nhất nắm lấy cái trước đây là linh hồn của con vật, rồi từ đó tạo cho chính mình một thể bằng vật chất tinh vi đến mức hoàn toàn không thể nhận biết bằng các giác quan hồng trần của chúng ta.

Thus is born the Ego or soul in its causal body. At once it draws into itself the result of all the experience that has been gained by the animal soul during all the aeons of its previous development, so that nothing of the qualities which have been acquired in the course of its evolution is lost.

Như vậy Chân ngã hay linh hồn được sinh ra trong thể nguyên nhân của nó. Ngay lập tức, nó thu hút vào chính mình kết quả của mọi kinh nghiệm mà hồn động vật đã thu được trong suốt vô số đại kiếp phát triển trước đó, để không một phẩm tính nào đã được đạt được trong tiến trình tiến hoá của nó bị mất

đi.

The wonderful force that rushes from the highest aspect known to us of the Solar Logos is, in very truth, the actual life of God Himself. So are also the First and Second Outpourings, but they have come down slowly and gradually through all the subplanes, drawing round themselves the matter of each of these and enmeshing themselves in it so thoroughly that it is scarcely possible to discern them for what they are, or to recognize them as divine life at all. But the Third Outpouring flashes straight down from its source without involving itself in any way in the intermediate matter. It is pure white light, uncontaminated by anything through which it has passed.

Mãnh lực kỳ diệu phóng xuống từ phương diện cao nhất của Thái dương Thượng đế mà chúng ta biết, thật sự chính là sự sống đích thực của chính Thượng Đế. Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất và Lần Tuôn Đổ Thứ Hai cũng như vậy, nhưng chúng đã đi xuống chậm rãi và dần dần qua tất cả các cõi phụ, thu hút quanh mình vật chất của từng cõi phụ ấy và tự vướng vào đó trọn vẹn đến mức hầu như không thể phân biện chúng đúng như bản chất của chúng, hay nhận ra chúng là sự sống thiêng liêng. Nhưng Lần Tuôn Đổ Thứ Ba lóe thẳng xuống từ nguồn của nó mà không vướng vào vật chất trung gian theo bất kỳ cách nào. Nó là ánh sáng trắng tinh khiết, không bị nhiễm ô bởi bất cứ điều gì mà nó đã đi qua.

The Monad – Chân Thần

This third stream of the Divine Life has, in fact, issued forth from the Logos long ages ago and is hovering at an intermediate point in the second of our planes. When hovering at that level it is called the Monad, which we may think of as a part of that which cannot be divided—a spark thrown off from the divine fire, yet ever united to it. A paradox, truly, to our mortal intellect, yet enshrining an eternal truth which is far beyond our comprehension.

Dòng thứ ba này của Sự Sống Thiêng Liêng, thật ra, đã phát xuất từ Thượng Đế từ những thời đại rất xa xưa và đang lơ lửng ở một điểm trung gian trong cõi thứ hai của chúng ta. Khi lơ lửng ở cấp độ ấy, nó được gọi là chân thần, mà chúng ta có thể nghĩ như một phần của cái không thể bị phân chia — một tia lửa được phóng ra từ lửa thiêng liêng, nhưng vẫn luôn hợp nhất với nó. Quả thật là một nghịch lý đối với trí năng hữu tử của chúng ta, nhưng lại chứa đựng một chân lý vĩnh cửu vượt xa sự lĩnh hội của chúng ta.

The general method of the descent of spirit into matter seems to be always the same, though the diverse conditions of the different planes naturally produce many variations in detail. The Logos Himself puts down the Monad—a tiny fragment of Himself—into a level far below His own. Of course, such a descent must mean a most severe limitation,

Phương pháp chung của sự đi xuống của tinh thần vào vật chất dường như luôn luôn giống nhau, dù các điều kiện đa dạng của những cõi khác nhau tự nhiên tạo ra nhiều biến thể trong chi tiết. Chính Thượng Đế đưa Chân thần — một mảnh nhỏ bé của chính Ngài — xuống một cấp độ thấp hơn rất xa cấp độ của Ngài. Dĩ nhiên, một sự đi xuống như thế hẳn

though it is all too far above the utmost reach of our consciousness to be described or understood. In exactly the same way, the Monad puts down a fragment of himself, which becomes the Ego or soul, and the limitation is enormously increased. The same thing happens once more when the Ego repeats the operation and projects a minute fragment which we call the personality into the mental, emotional, and physical bodies of man.

phải hàm ý một giới hạn cực kỳ nghiêm trọng, dù tất cả điều đó vẫn quá cao so với tầm với tối đa của tâm thức chúng ta để có thể mô tả hay thấu hiểu. Theo đúng cùng cách ấy, Chân thần đưa xuống một mảnh của chính nó, mảnh này trở thành Chân ngã hay linh hồn, và sự giới hạn gia tăng vô cùng lớn. Điều tương tự lại xảy ra một lần nữa khi Chân ngã lặp lại thao tác ấy và phóng chiếu một mảnh cực nhỏ mà chúng ta gọi là phàm ngã vào các thể trí, cảm xúc và hồng trần của con người.

The last tiny fragment is the point of consciousness, which those who are clairvoyant can see moving about within man. According to one system of symbology it is seen as a "golden man the size of a thumb," [9] who dwells in the heart; and to another it is seen as a brilliant star of light. A man may keep this star of consciousness where he will, that is to say, in any one of the seven principal centers of his body. Which of these is most natural to a man depends largely upon his Ray, and I think also upon his race and subrace. Those of us who belong to the fifth subrace of the fifth root race nearly always keep that consciousness in the brain, in the center dependent upon the pituitary body. There are, however, men of other races to whom it comes more natural to keep it habitually in the heart, the throat, or the solar plexus.

Mảnh nhỏ bé cuối cùng này là điểm tâm thức, mà những người thông nhãn có thể thấy đang di chuyển bên trong con người. Theo một hệ thống biểu tượng học, nó được thấy như một "người vàng có kích thước bằng ngón tay cái," 9 cư ngụ trong tim; và theo một hệ thống khác, nó được thấy như một ngôi sao ánh sáng rực rỡ. Một người có thể giữ ngôi sao tâm thức này ở nơi nào y muốn, nghĩa là ở bất kỳ một trong bảy trung tâm chính của thể y. Trung tâm nào là tự nhiên nhất đối với một người phụ thuộc phần lớn vào cung của y, và tôi nghĩ cũng phụ thuộc vào nhân loại và giống dân phụ của y. Những người trong chúng ta thuộc giống dân phụ thứ năm của Giống dân gốc thứ năm hầu như luôn giữ tâm thức ấy trong bộ não, ở trung tâm phụ thuộc vào tuyến yên. Tuy nhiên, có những người thuộc các nhân loại khác mà đối với họ, việc thường xuyên giữ nó trong tim, cổ họng hay tùng thái dương lại tự nhiên hơn.

The Personality – Phàm Ngã

This star of consciousness is the representative of the soul in these lower planes, and as it manifests through those vehicles we call it the personality; this is the man as he is known to his friends down here.

Ngôi sao tâm thức này là đại diện của linh hồn trong các cõi thấp này, và khi nó biểu lộ qua các hiện thể ấy, chúng ta gọi nó là phàm ngã; đây là con người như y được bạn bè của mình biết đến dưới này.

But though the personality is absolutely part

Nhưng mặc dù phàm ngã tuyệt đối là một

of the Ego or soul—though the only life and power in it are those of the Ego—it nevertheless often forgets this fact and, coming to regard itself as an entirely separate entity, works down here for its own ends. It has always a line of communication with the Ego (sometimes referred to as the *antahkarana*), but it usually makes no effort to use it. In the case of those who have never studied these matters, the personality is, to all intents and purposes, the man, and the Ego manifests itself only very rarely and partially.

phần của Chân ngã hay linh hồn — mặc dù sự sống và quyền năng duy nhất trong nó là sự sống và quyền năng của Chân ngã — tuy nhiên, nó thường quên sự kiện này và, đi đến chỗ xem mình như một thực thể hoàn toàn riêng biệt, làm việc dưới này vì các mục đích riêng của nó. Nó luôn có một đường liên lạc với Chân ngã, đôi khi được gọi là *antahkarana*, nhưng thường không nỗ lực sử dụng đường ấy. Trong trường hợp những người chưa bao giờ nghiên cứu các vấn đề này, phàm ngã, xét theo mọi ý nghĩa thực tế, chính là con người, và Chân ngã chỉ biểu lộ rất hiếm hoi và từng phần.

Man's evolution in its earlier stages consists in the opening up of his line of communication, so that the Ego may be increasingly able to assert itself through it, and finally entirely to dominate the personality, so that it may have no separate thought or will, but merely (as it should be) an expression of the Ego on these lower planes. It must, of course, be understood that the Ego, belonging as it does to an altogether higher plane, can never fully express itself down here; the most we can hope for is that the personality will contain nothing which is not intended by the Ego—that it will express as much of it as can be expressed in this lower world.

Sự tiến hoá của con người trong các giai đoạn đầu gồm việc mở ra đường liên lạc của y, để Chân ngã ngày càng có thể khẳng định chính nó qua đường ấy, và cuối cùng hoàn toàn chế ngự phàm ngã, để phàm ngã không còn tư tưởng hay ý chí riêng biệt, mà chỉ đơn thuần, như nó phải là, một biểu hiện của Chân ngã trên các cõi thấp này. Dĩ nhiên, cần thấu hiểu rằng Chân ngã, vì thuộc về một cõi hoàn toàn cao hơn, không bao giờ có thể biểu lộ trọn vẹn chính nó dưới này; điều nhiều nhất chúng ta có thể hy vọng là phàm ngã sẽ không chứa điều gì không do Chân ngã dự định — rằng nó sẽ biểu hiện nhiều nhất có thể về Chân ngã trong thế giới thấp này.

The Evolution of the Soul – Sự Tiến Hoá của Linh Hồn

The spiritually untrained man has practically no communication with the Ego; the Initiate has full communication; consequently we find (as we should expect) that there are men among us at all stages between these two extremes. It must be remembered that the Ego itself is only in process of development, and that we have therefore to deal with Egos at very different stages of advancement. In

Con người chưa được rèn luyện về tinh thần hầu như không có sự liên lạc nào với Chân ngã; điểm đạo đồ có sự liên lạc đầy đủ; do đó chúng ta thấy, như ta có thể mong đợi, rằng trong số chúng ta có những người ở mọi giai đoạn giữa hai cực điểm này. Cần nhớ rằng chính Chân ngã cũng đang trong tiến trình phát triển, và vì vậy chúng ta phải đề cập đến các Chân ngã ở những giai đoạn tiến bộ rất

any case, an Ego is in a great many ways enormously more developed than a personality can ever be.

khác nhau. Trong mọi trường hợp, một Chân ngã phát triển hơn phàm ngã có thể đạt tới vô cùng nhiều về rất nhiều phương diện.

Life on this level is infinitely larger and more vivid than what we know as life down here. Just as it is evolution for the personality to learn to express the Ego more fully, so is it evolution for the Ego to learn to express the monad more fully.

Sự sống trên cấp độ này lớn lao và sống động vô hạn so với điều chúng ta biết như sự sống dưới này. Cũng như việc phàm ngã học cách biểu hiện Chân ngã trọn vẹn hơn là tiến hoá, thì việc Chân ngã học cách biểu hiện chân thần trọn vẹn hơn cũng là tiến hoá.

Some Egos are more awake to the necessities of their evolution than others, which is only another way of saying that there are older and younger Egos and that the older are striving more earnestly than the younger to unfold their latent possibilities.

Một số Chân ngã tỉnh thức trước những nhu cầu của sự tiến hoá của mình hơn những Chân ngã khác; nói cách khác, có những Chân ngã già dặn hơn và non trẻ hơn, và những Chân ngã già dặn đang nỗ lực nghiêm túc hơn những Chân ngã non trẻ để khai mở các khả năng tiềm tàng của mình.

We are apt to think that the only development possible for an Ego is through the personality, but that is not so—or rather it is only in connection with one small set of qualities. As I have explained at length in my book *Man Visible and Invisible* , the causal body of a primitive man is almost colorless. In the process of evolution he develops good qualities, which are able to find corresponding vibrations in the matter of the causal body; the colors expressive of these qualities begin to show themselves and, presently, the causal body, instead of being empty, is full of active, pulsating life. So much more of the Ego can now manifest through it that it has to increase enormously in size; it extends further and further from its physical center until the man is able to enfold hundreds and even thousands of persons within it and so exercise a vast influence for good.

Chúng ta thường có khuynh hướng nghĩ rằng sự phát triển duy nhất có thể có đối với một Chân ngã là thông qua phàm ngã, nhưng không phải như vậy — hay đúng hơn, điều ấy chỉ đúng trong liên hệ với một nhóm phẩm tính nhỏ. Như tôi đã giải thích dài dòng trong sách của tôi *Con Người Hữu Hình và Vô Hình*, thể nguyên nhân của một người sơ khai hầu như không có màu sắc. Trong tiến trình tiến hoá, y phát triển các phẩm tính tốt đẹp, vốn có thể tìm được những rung động tương ứng trong vật chất của thể nguyên nhân; các màu sắc biểu hiện những phẩm tính này bắt đầu hiện ra, và chẳng bao lâu, thay vì trống rỗng, thể nguyên nhân đầy ắp sự sống linh hoạt, nhịp nhàng. Bấy giờ, phần lớn hơn nhiều của Chân ngã có thể biểu hiện qua thể ấy, đến nỗi nó phải tăng trưởng vô cùng về kích thước; nó vươn xa hơn mãi khỏi trung tâm hồng trần của mình cho đến khi con người có thể bao bọc hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người trong đó, và như thế tạo nên một ảnh hưởng rộng lớn vì điều thiện.

But all this, wonderful though it be, is only one side of this development. There are other lines of progress of which we know nothing; the soul is living a life of its own among its peers, among the great *arupadevas* , [10] among all kinds of splendid angels in a world far beyond our ken. The young Ego is but little awake as yet to that glorious life, just as a baby in arms knows little of the world surrounding him; but as its consciousness gradually unfolds, it awakens to all this magnificence and becomes fascinated by its vividness and its beauty. Can we wonder that this seems immensely more important than the faint far-distant struggle of a cramped and half-formed personality veiled in the dense obscurity of a lower world? The soul knows that certain necessary parts of its evolution can be achieved only through a personality and its mental, astral, and physical bodies. But we can well understand that the task may often seem uninviting, that a given personality may appear anything but attractive or hopeful. If we look at many of the personalities around us, their physical bodies poisoned with meat, alcohol, and tobacco, their astral bodies reeking with greed and sensuality, and their mental bodies having no interest beyond business, or perhaps horse racing and prizefighting, it is not difficult to see why an Ego, surveying them from its lofty height, might decide to postpone any serious effort to another incarnation, in the hope that the next set of vehicles might be more amenable to its influence.

Nhưng tất cả những điều này, dù kỳ diệu đến đâu, cũng chỉ là một mặt của sự phát triển ấy. Có những đường tiến bộ khác mà chúng ta không biết gì; linh hồn đang sống một đời sống riêng giữa những kẻ đồng hàng của mình, giữa các thiên thần vô sắc vĩ đại, 10 giữa đủ mọi loại thiên thần huy hoàng trong một thế giới vượt xa tầm hiểu biết của chúng ta. Chân ngã non trẻ cho đến nay chỉ mới tỉnh thức rất ít trước đời sống vinh quang ấy, cũng như một đứa bé còn bế trên tay biết rất ít về thế giới chung quanh nó; nhưng khi tâm thức của nó dần dần khai mở, nó thức tỉnh trước tất cả vẻ huy hoàng này và bị cuốn hút bởi sự sống động cùng vẻ đẹp của nó. Chúng ta có thể ngạc nhiên sao khi điều này dường như quan trọng hơn vô cùng so với cuộc vật lộn mờ nhạt, xa xôi của một phàm ngã chật hẹp và mới thành hình một nửa, bị che phủ trong sự tối tăm đậm đặc của một thế giới thấp? Linh hồn biết rằng một số phần cần thiết trong sự tiến hoá của mình chỉ có thể đạt được thông qua một phàm ngã cùng các thể trí, thể cảm dục và thể xác của nó. Nhưng chúng ta có thể hiểu rõ rằng công việc ấy thường có vẻ không hấp dẫn, rằng một phàm ngã nhất định có thể trông chẳng có gì thu hút hay hứa hẹn. Nếu chúng ta nhìn vào nhiều phàm ngã quanh mình, với thể xác bị đầu độc bởi thịt, rượu và thuốc lá, thể cảm dục nồng nặc tham lam và dục tính, thể trí không quan tâm gì ngoài việc làm ăn, hoặc có lẽ là đua ngựa và đấu quyền, thì không khó để thấy vì sao một Chân ngã, khi quan sát họ từ tầm cao của mình, có thể quyết định trì hoãn mọi nỗ lực nghiêm túc sang một kiếp nhập thể khác, với hy vọng rằng bộ hiện thể kế tiếp có thể dễ thuận theo ảnh hưởng của mình hơn.

Personality Development – Sự Phát Triển Phàm Ngã

When the soul at last decides to turn the full force of its energy upon the personality, the

Khi linh hồn cuối cùng quyết định hướng toàn bộ mãnh lực năng lượng của mình vào

change produced is marvelous. No one who has not himself investigated the matter can imagine how wonderful, how rapid, how radical such a change can be when conditions are favorable, that is, when the Ego is reasonably strong and the personality not incurably vicious. It is not easy to explain in physical words the differences which exist between Egos, since all of them are in many ways much greater than anything to which we are accustomed down here.

phàm ngã, sự thay đổi được tạo ra thật kỳ diệu. Không ai chưa từng tự mình khảo sát vấn đề này có thể hình dung một sự thay đổi như thế có thể kỳ diệu, nhanh chóng và triệt để đến đâu khi các điều kiện thuận lợi, nghĩa là khi Chân ngã tương đối mạnh và phàm ngã không hư hỏng đến mức vô phương cứu chữa. Không dễ giải thích bằng ngôn từ hồng trần những khác biệt hiện hữu giữa các Chân ngã, vì tất cả các Ngài, theo nhiều phương diện, đều lớn lao hơn nhiều so với bất cứ điều gì chúng ta quen thuộc dưới này.

Analogies are notoriously misleading if pressed too far or taken too literally; but I may perhaps convey some faint reflection of the impression produced upon me by intercourse with them, if I say that an advanced Ego reminds me of a dignified, stately, and most courteous ambassador, full of wisdom and kindliness, while the less developed man is more like the bluff, hearty country squire. An Ego who is already on the Path, and is nearing adeptship, has much in common with the great angels and radiates spiritual influences of prodigious power; to come into contact with such a one is indeed a privilege and a blessing.

Các phép tương đồng vốn nổi tiếng là dễ gây lầm lạc nếu bị đẩy đi quá xa hoặc hiểu quá sát nghĩa; nhưng có lẽ tôi có thể truyền đạt một phản chiếu mờ nhạt nào đó về ấn tượng mà sự giao tiếp với các Ngài tạo ra nơi tôi, nếu tôi nói rằng một Chân ngã tiến hoá cao gợi cho tôi nhớ đến một vị đại sứ trang nghiêm, đường bệ và hết sức nhã nhặn, đầy minh triết và lòng nhân ái, trong khi con người kém phát triển hơn thì giống một địa chủ thôn quê bộc trực, nhiệt thành hơn. Một Chân ngã đã ở trên Đường Đạo và đang tiến gần đến địa vị chân sư có nhiều điểm chung với các thiên thần vĩ đại và tỏa ra những ảnh hưởng tinh thần có quyền năng phi thường; được tiếp xúc với một Đấng như thế quả thật là một đặc ân và một ân phúc.

The difficulty of this subject is greatly enhanced by the fact that it is necessary for us to regard it simultaneously from two points of view. Most of us down here are very emphatically personalities and think and act almost exclusively as such; yet we know all the time that in reality we are Egos, and those of us who, by many years of meditation, have rendered ourselves more sensitive to finer influences are often conscious of the intervention of this higher Self. The more we can make a habit of identifying ourselves

Khó khăn của đề tài này tăng lên rất nhiều do sự kiện chúng ta cần xem xét nó đồng thời từ hai quan điểm. Phần lớn chúng ta ở dưới này rất rõ rệt là những phàm ngã, và hầu như chỉ suy nghĩ cùng hành động như thế; tuy nhiên, chúng ta luôn biết rằng trong thực tại chúng ta là các Chân ngã, và những ai trong chúng ta, nhờ nhiều năm tham thiền, đã làm cho mình nhạy bén hơn với các ảnh hưởng tinh tế, thường ý thức được sự can thiệp của Bản Ngã Cao Siêu này. Càng có thể tạo thói quen đồng hoá với Chân ngã, chúng ta càng nhìn các vấn

with the Ego, the more clearly and sanely shall we view the problems of life; but insofar as we feel ourselves to be still personalities, looking up to our higher Selves, it is obviously our duty and our interest to open ourselves to them, to reach up towards them, and persistently to set up within ourselves such vibrations as will be of use to them.

đề của đời sống một cách sáng suốt và lành mạnh hơn; nhưng trong chừng mực chúng ta vẫn cảm thấy mình là phàm ngã đang hướng lên các Bản Ngã Cao Siêu của mình, thì hiển nhiên bổn phận và lợi ích của chúng ta là mở mình ra với các Ngài, vươn lên về phía các Ngài, và kiên trì thiết lập trong chính mình những rung động có ích cho các Ngài.

Since selfishness is the intensification of the personality, our first step should be to get rid of that. Then we must keep our minds filled with high thoughts; for if they are continually occupied with lower matters (even though those lower matters may be quite estimable in their way) the Ego cannot readily use them as channels of expression.

Vì tính ích kỷ là sự tăng cường của phàm ngã, bước đầu tiên của chúng ta phải là loại bỏ điều ấy. Kế đó, chúng ta phải giữ cho thể trí của mình đầy những tư tưởng cao thượng; bởi nếu chúng thường xuyên bị chiếm giữ bởi những vấn đề thấp hơn, dù những vấn đề thấp ấy có thể khá đáng quý theo cách riêng của chúng, Chân ngã không thể dễ dàng dùng chúng như các kênh biểu hiện.

Intuition – Trực Giác

We bring over our capacities from one life to another. But sometimes something definite can be brought through from the mind to the physical brain, and we call that an intuition. As far as we are concerned down here, what we should do in some crisis or the solution to some particular difficulty will suddenly flash upon the mind. A very good example of this is found in our attitude towards any new teaching which may come before us. I can remember very well in my own case, when I first came across this great body of oriental teaching on all these subjects, the moment it was presented to me I knew it must be true. Something flashed into me from above which convinced me of its truth so that at once I accepted it, because I could not doubt it. Since then I have learnt how to prove it for myself in many different ways, but even now, when I have done all that, I do not believe it any more strongly than I believed it in that first moment. I was just as certain then as I am

Chúng ta mang các năng lực của mình từ đời này sang đời khác. Nhưng đôi khi một điều gì đó xác định có thể được đưa qua từ thể trí đến bộ não hồng trần, và chúng ta gọi đó là một trực giác. Xét trong phạm vi chúng ta ở dưới này, điều chúng ta nên làm trong một cơn khủng hoảng nào đó, hoặc lời giải cho một khó khăn đặc biệt nào đó, sẽ đột nhiên lóe lên trong thể trí. Một ví dụ rất hay về điều này được thấy trong thái độ của chúng ta đối với bất cứ giáo huấn mới nào được đưa đến trước chúng ta. Tôi còn nhớ rất rõ trong trường hợp của chính mình, khi lần đầu tiên tôi gặp khối giáo huấn Đông phương vĩ đại này về tất cả các đề tài ấy, ngay khoảnh khắc nó được trình bày cho tôi, tôi biết rằng nó phải là chân thật. Một điều gì đó từ bên trên lóe vào tôi, thuyết phục tôi về chân lý của nó, đến nỗi tôi lập tức chấp nhận, vì tôi không thể nghi ngờ. Từ đó đến nay tôi đã học được cách tự mình chứng minh nó bằng nhiều cách khác nhau, nhưng ngay cả bây giờ, khi tôi đã làm tất cả những

now, only then Í could not have told you why I was certain, whereas now I can, because I have tried the experiments, I have myself gone through the experience. I have watched the phenomena and now I can say, “I know,” whereas before I could only say, “I believe,” and yet the belief was just as certain, because it was the result of the fact that I myself had been studying these things in other lives. This same philosophy was taught to us by Pythagoras in Greece 2300 years ago and more. I learnt then how to see the truth of some of it for myself, and therefore in my soul or Ego was the certain knowledge of this teaching. But this knowledge was not in the physical brain at all, and, so far as I can see, it might never have come through into my new mind unless the facts had been put before me from the outside. It needed that stimulus apparently to awaken the old recollection, which enabled the soul to impress upon the brain the fact that this is true. For that moment the soul and the lower mind became one to the extent that the conviction from the soul came through into the lower mind. That is one kind of intuition, and you will see at once that that also is only knowledge based on experience. We call it intuition because, so far as we are concerned, it comes into this lower mind from above.

điều ấy, tôi cũng không tin nó mạnh mẽ hơn chút nào so với niềm tin của tôi trong khoảnh khắc đầu tiên đó. Khi ấy tôi chắc chắn y như bây giờ, chỉ có điều khi ấy tôi không thể nói cho các bạn biết vì sao tôi chắc chắn, còn bây giờ thì tôi có thể, bởi tôi đã thử các cuộc thí nghiệm, chính tôi đã trải qua kinh nghiệm. Tôi đã quan sát các hiện tượng, và bây giờ tôi có thể nói: “Tôi biết,” trong khi trước kia tôi chỉ có thể nói: “Tôi tin,” tuy vậy niềm tin ấy cũng chắc chắn như thế, bởi nó là kết quả của sự kiện chính tôi đã nghiên cứu những điều này trong các đời sống khác. Chính triết lý này đã được Pythagoras dạy cho chúng ta ở Hy Lạp cách đây hơn hai nghìn ba trăm năm. Khi ấy tôi đã học cách tự mình thấy chân lý của một phần trong đó, và vì thế trong linh hồn hay Chân ngã của tôi đã có tri thức chắc chắn về giáo huấn này. Nhưng tri thức ấy hoàn toàn không có trong bộ não hồng trần, và theo chỗ tôi thấy, có lẽ nó đã không bao giờ đi qua vào thể trí mới của tôi nếu các sự kiện không được đặt trước tôi từ bên ngoài. Dường như cần có kích thích ấy để đánh thức ký ức xưa, nhờ đó linh hồn có thể in sâu vào bộ não sự kiện rằng điều này là chân thật. Trong khoảnh khắc ấy, linh hồn và hạ trí trở nên hợp nhất đến mức niềm xác tín từ linh hồn đi qua vào hạ trí. Đó là một loại trực giác, và các bạn sẽ thấy ngay rằng điều đó cũng chỉ là tri thức đặt nền trên kinh nghiệm. Chúng ta gọi nó là trực giác bởi vì, xét trong phạm vi chúng ta, nó đi vào hạ trí này từ bên trên.

Now besides intuition there is such a thing as impulse. Impulse is the result of feelings, of likes and dislikes, which come from the emotional body. But so far as the physical brain is concerned, an impulse is an impression from above just as intuition is, and the difficulty is to know the intuition from the impulse. We all know that likes and dislikes often come to us without any

Ngoài trực giác, còn có một điều gọi là xung động. Xung động là kết quả của các cảm xúc, của những ưa thích và ghét bỏ, đến từ thể cảm xúc. Nhưng xét theo bộ não hồng trần, một xung động cũng là một ấn tượng từ bên trên y như trực giác, và khó khăn là biết phân biệt trực giác với xung động. Tất cả chúng ta đều biết rằng những ưa thích và ghét bỏ thường đến với mình mà không có lý do đặc biệt nào.

particular reason. We do not know definitely why we have a liking for certain people. We know that the first time we meet certain people the soul seems to leap out to them, and we feel at once that they are old friends. Why? Almost certainly because we have known those souls when both of us wore different vestures and were in other bodies and in other races. We have known those people before in other lives, and when we meet them again, though neither of us remembers it, still the old affection leaps out from soul to soul and we make friends with them very quickly.

Chúng ta không biết rõ vì sao mình có thiện cảm với một số người nhất định. Chúng ta biết rằng lần đầu gặp một số người nào đó, linh hồn dường như nhảy vọt ra với họ, và chúng ta lập tức cảm thấy họ là bạn cũ. Vì sao? Gần như chắc chắn bởi vì chúng ta đã biết những linh hồn ấy khi cả hai bên đều mặc những y phục khác, ở trong những thể khác và trong các nhân loại khác. Chúng ta đã biết những người ấy trước kia trong các đời sống khác, và khi gặp lại họ, dù không ai trong chúng ta nhớ điều đó, tình thương xưa vẫn phóng ra từ linh hồn đến linh hồn, và chúng ta kết bạn với họ rất nhanh.

At other times we may meet someone who does not attract us; we may even feel repelled by that person. There, again, in old days you have been together, and one may have harmed the other. In such cases it is wiser not to come into close relations with that person but, while keeping at a distance lest this feeling should grow stronger, to think kindly of him. Continue to think kindly, and then when next time you meet you may find that the kindly feeling has overpowered the old dislike and that you are able to make friends.

Vào những lúc khác, chúng ta có thể gặp một người không thu hút mình; thậm chí chúng ta có thể cảm thấy bị người ấy đẩy lùi. Ở đó cũng vậy, trong những ngày xưa, các bạn đã từng ở cùng nhau, và người này có thể đã làm hại người kia. Trong những trường hợp như thế, khôn ngoan hơn là đừng đi vào quan hệ thân cận với người ấy, nhưng trong khi giữ khoảng cách để cảm giác này khỏi trở nên mạnh hơn, hãy nghĩ tốt về y. Hãy tiếp tục nghĩ tốt, và rồi lần tới khi các bạn gặp lại, các bạn có thể thấy rằng cảm tình tốt lành đã thắng vượt sự ghét bỏ xưa và các bạn có thể kết bạn.

All these things are perfectly scientific and, if we counteract one force by another, we presently get a condition of stability just as we should in mechanics on the physical plane. The spiritual world is higher and finer and is vibrating far more rapidly than the physical world, but it obeys the same general laws with only such modifications as are necessary for the change of substances. Generally speaking, when we come into touch in this way with someone whom we have met before, the old feeling is likely to be revived. It is there in the two souls, but the coming through into the physical plane often

Tất cả những điều này hoàn toàn có tính khoa học, và nếu chúng ta chống lại một mãnh lực bằng một mãnh lực khác, chẳng bao lâu chúng ta sẽ đạt được một tình trạng ổn định, y như trong cơ học trên cõi hồng trần. Thế giới tinh thần cao hơn và tinh tế hơn, rung động nhanh hơn thế giới hồng trần rất nhiều, nhưng nó tuân theo cùng các định luật tổng quát, chỉ với những điều chỉnh cần thiết do sự thay đổi của các chất liệu. Nói chung, khi chúng ta tiếp xúc theo cách này với một người mình đã từng gặp trước đây, cảm xúc xưa rất có khả năng được khơi dậy. Nó có đó trong hai linh hồn, nhưng việc đi qua vào cõi hồng trần

seems to be practically impossible until some physical plane suggestion revives the old remembrance and brings it through. I cannot say exactly that it reestablishes it, because the two physical bodies have not met before and have had no previous contact with each other, but it is the breaking through of the veil of rebirth, and so the souls are able to regain their communication on this lower level through their physical bodies.

thường dường như hầu như không thể xảy ra cho đến khi một gợi ý nào đó trên cõi hồng trần làm sống lại ký ức xưa và đưa nó đi qua. Tôi không thể nói chính xác rằng điều ấy tái lập nó, bởi hai thể xác chưa từng gặp nhau trước đây và chưa có tiếp xúc nào trước đó với nhau; nhưng đó là sự xuyên thủng bức màn tái sinh, và như thế các linh hồn có thể lấy lại sự giao tiếp của mình trên cấp độ thấp này thông qua các thể xác của họ.

The Larger Consciousness Within – Tâm Thức Rộng Lớn Hơn Bên Trong

I have spoken of the remembrance of the soul as being the work of the intelligence, which is part of that soul, through the lower mind. But there is another possibility of intuition. Remember that that higher mind which is part of the soul itself may still err, though it is much less likely to do so than the mind down here, because it has had far greater experience, although it is still not perfect. It is not yet fully developed, and certainly it may err, though it is not liable to do so. But there is that higher part of the soul, which in the East is called the *buddhi* or intuitional wisdom. It is possible for that sometimes to press through and to seize upon the subconscious rather than the conscious self.

Tôi đã nói về ký ức của linh hồn như là công việc của trí năng, vốn là một phần của linh hồn ấy, thông qua hạ trí. Nhưng còn có một khả năng khác của trực giác. Hãy nhớ rằng thượng trí, vốn là một phần của chính linh hồn, vẫn có thể sai lầm, dù ít có khả năng làm như vậy hơn nhiều so với thể trí ở dưới này, bởi nó đã có kinh nghiệm lớn lao hơn rất nhiều, tuy nó vẫn chưa hoàn hảo. Nó chưa được phát triển đầy đủ, và chắc chắn nó có thể sai lầm, dù không dễ rơi vào điều ấy. Nhưng còn có phần cao hơn của linh hồn, mà ở phương Đông được gọi là Bồ đề hay minh triết trực giác. Đôi khi phần ấy có thể xuyên qua và nắm lấy bản ngã dưới ngưỡng ý thức hơn là bản ngã hữu thức.

There is within us a far larger consciousness, which is sometimes called “subliminal” consciousness, from *sub* , “under” or “below,” and *limen* , “threshold”—that which is below the threshold, which does not come into ordinary life. The “supraliminal” is that which is above the threshold, and which we sometimes think we know all about. Through this subliminal consciousness we may occasionally receive a flash of real knowledge, which is sure to be right, because it comes from the *atma* , of which the *buddhi* is only

Bên trong chúng ta có một tâm thức rộng lớn hơn rất nhiều, đôi khi được gọi là tâm thức dưới ngưỡng, nghĩa là “ở dưới” hay “bên dưới” ngưỡng — điều nằm dưới ngưỡng và không đi vào đời sống thông thường. “Trên ngưỡng” là điều ở phía trên ngưỡng, điều mà đôi khi chúng ta nghĩ rằng mình biết hết. Thông qua tâm thức dưới ngưỡng này, thỉnh thoảng chúng ta có thể nhận được một tia lóe của tri thức đích thực, chắc chắn đúng, bởi nó đến từ atma, mà Bồ đề chỉ là lớp vỏ hay hiện thể của nó. Nhưng ngay cả khi điều ấy đến với chúng

the sheath or the vehicle. But even when that comes to us we may misinterpret it, although it comes from the divine within us and is therefore true.

ta, chúng ta vẫn có thể diễn giải sai, mặc dù nó đến từ phần thiêng liêng bên trong chúng ta và do đó là chân thật.

Each man certainly has the germ of an intuitional body. Let us go a stage further, although in so doing I am afraid that it will be somewhat incomprehensible. When one reaches the spiritual consciousness which functions on the spiritual or *atmic* plane, one finds a consciousness which is indeed an atom, and yet at the same time apparently the whole. This is the condition which St. Bonaventure tried to describe when he made the statement that we must think of it as "a circle with its center everywhere and its circumference nowhere"—not very helpful to the mind, and yet somehow marvelously illuminative. One may have a kind of intuitive grasp of his idea. This is the consciousness of Divine Union which, in the East, has been called nirvana.

Mỗi con người chắc chắn đều có mầm mống của một thể trực giác. Chúng ta hãy đi thêm một giai đoạn nữa, mặc dù khi làm như vậy tôi e rằng điều này sẽ hơi khó hiểu. Khi một người đạt đến tâm thức tinh thần vận hành trên cõi tinh thần hay cõi atma, y tìm thấy một tâm thức quả thật là một nguyên tử, nhưng đồng thời dường như lại là toàn thể. Đây là tình trạng mà Thánh Bonaventure đã cố mô tả khi ông phát biểu rằng chúng ta phải nghĩ về nó như "một vòng tròn có tâm ở khắp nơi và chu vi không ở đâu cả" — không mấy hữu ích cho thể trí, nhưng bằng cách nào đó lại soi sáng một cách kỳ diệu. Người ta có thể có một sự nắm bắt trực giác nào đó về ý tưởng của ông. Đây là tâm thức của sự Hợp Nhất Thiêng Liêng, điều mà ở phương Đông đã được gọi là Niết Bàn.

You can come down from that and imagine that you are yourself, that you yourself include many other selves, that that number is increasing, and that on the highest subplane of the intuitional plane it would be practically coextensive with our worlds. Yet in all that, though you share the consciousness of others, you can yet so hold yourself as to see their consciousness as a separate thing; the normal condition of the plane being that all the consciousnesses are merged into one. Thus we have something which is greatly less than the nirvanic condition and is yet much more than the causal body.

Các bạn có thể đi xuống từ đó và hình dung rằng các bạn là chính mình, rằng chính các bạn bao gồm nhiều bản ngã khác, rằng con số ấy đang gia tăng, và rằng trên cõi phụ cao nhất của cõi trực giác, nó hầu như đồng mức với các thế giới của chúng ta. Tuy nhiên, trong tất cả điều ấy, dù các bạn chia sẻ tâm thức của người khác, các bạn vẫn có thể giữ mình sao cho thấy tâm thức của họ như một điều riêng biệt; tình trạng bình thường của cõi ấy là mọi tâm thức đều hòa nhập làm một. Như thế, chúng ta có một điều kém rất xa tình trạng Niết Bàn, nhưng vẫn lớn lao hơn nhiều so với thể nguyên nhân.

This germ is often quite undeveloped in the ordinary man of the world who has never thought of these matters; but in those of us

Mầm mống này thường hoàn toàn chưa phát triển nơi người đời bình thường chưa từng nghĩ đến những vấn đề ấy; nhưng nơi những

who have given much time to meditation it has already grown at least to some slight extent, and it is capable of rapid unfoldment when we really turn our attention to it.

ai trong chúng ta đã dành nhiều thời gian cho tham thiền, nó đã tăng trưởng ít nhất đến một mức độ nhỏ nào đó, và nó có khả năng khai mở nhanh chóng khi chúng ta thật sự hướng sự chú ý của mình vào nó.

5 – 5

THE METHOD OF HUMAN PROGRESS – PHƯƠNG PHÁP TIẾN BỘ CỦA CON NGƯỜI

A boy went to school. He was very little. All that he knew he had drawn in with his mother's milk. His teacher (who was God) placed him in the lowest class and gave him these lessons to learn: Thou shalt not kill. Thou shalt do no hurt to any living thing. Thou shalt not steal.

Một cậu bé đi học. Cậu còn rất nhỏ. Tất cả những gì cậu biết, cậu đã hấp thụ cùng với dòng sữa mẹ. Vị thầy của cậu, vốn là Thượng đế, đặt cậu vào lớp thấp nhất và trao cho cậu những bài học này để học: Ngươi không được giết. Ngươi không được làm hại bất cứ sinh linh nào. Ngươi không được trộm cắp.

So the man did not kill, but he was cruel and he stole. At the end of the day, when his beard was grey, when the night was come, the teacher (who was God) said: "Thou hast learned not to kill. But the other lessons thou hast not learned. Come back tomorrow."

Vì vậy, con người không giết, nhưng y tàn nhẫn và y trộm cắp. Vào cuối ngày, khi râu y đã bạc, khi đêm đã đến, vị thầy của y, vốn là Thượng đế, nói: "Ngươi đã học được rằng không được giết. Nhưng các bài học khác, ngươi chưa học được. Hãy trở lại ngày mai."

On the morrow he came back, a little boy. And his teacher (who was God) put him in a class a little higher and gave him these lessons to learn: Thou shalt do no hurt to any living thing. Thou shalt not steal. Thou shalt not cheat.

Sáng hôm sau, y trở lại, là một cậu bé nhỏ. Và vị thầy của y, vốn là Thượng đế, đặt y vào một lớp cao hơn một chút và trao cho y những bài học này để học: Ngươi không được làm hại bất cứ sinh linh nào. Ngươi không được trộm cắp. Ngươi không được gian lận.

So the man did no hurt to any living thing, but he stole and he cheated. At the end of the day, when his beard was grey, when the night was come, his teacher (who was God) said: "Thou hast learned to be merciful. But the other lessons thou has not learned. Come back tomorrow."

Vì vậy, con người không làm hại bất cứ sinh linh nào, nhưng y trộm cắp và gian lận. Vào cuối ngày, khi râu y đã bạc, khi đêm đã đến, vị thầy của y, vốn là Thượng đế, nói: "Ngươi đã học được lòng thương xót. Nhưng các bài học khác, ngươi chưa học được. Hãy trở lại ngày mai."

Again on the morrow he came back, a little boy. And his teacher (who was God) put him in a class yet a little higher, and gave him these lessons to learn: "Thou shalt not steal. Thou shalt not cheat. Thou shalt not covet."

Lại sáng hôm sau, y trở lại, là một cậu bé nhỏ. Và vị thầy của y, vốn là Thượng đế, đặt y vào một lớp còn cao hơn một chút, và trao cho y những bài học này để học: "Ngươi không được trộm cắp. Ngươi không được gian lận. Ngươi không được ham muốn của người."

So the man did not steal, but he cheated and coveted. And at the end of the day, when his beard was grey, when the night was come, his teacher (who was God) said: "Thou hast learned not to steal. But the other lessons thou hast not learned. Come back, my child, tomorrow."

Vì vậy, con người không trộm cắp, nhưng y gian lận và ham muốn của người. Và vào cuối ngày, khi râu y đã bạc, khi đêm đã đến, vị thầy của y, vốn là Thượng đế, nói: "Ngươi đã học được rằng không được trộm cắp. Nhưng các bài học khác, ngươi chưa học được. Hãy trở lại, con của ta, vào ngày mai."

This is what I have read in the faces of men and women, in the book of the world, and in the scroll of the heavens, which is writ with the stars (Berry Benson, *The Century Magazine* , May 1894).

Đây là điều tôi đã đọc được trên khuôn mặt của những người nam và nữ, trong quyển sách của thế gian, và trong cuộn sách của các tầng trời, được viết bằng các vì sao (Berry Benson, *Tạp Chí Thế Kỷ*, tháng Năm năm 1894).

Humanity is part of a gigantic sweep of the divine life into matter. We have long ago passed the lower level of descent and have risen up to the other side of the curve, to the human level. We shall pass on higher and higher to the levels of the angels, the great spirits, levels beyond our reach as yet, and so back to Him from whom we came.

Nhân loại là một phần của luồng quét khổng lồ của sự sống thiêng liêng đi vào vật chất. Từ lâu chúng ta đã vượt qua cấp độ thấp của sự đi xuống và đã vươn lên phía bên kia của đường cong, đến cấp độ nhân loại. Chúng ta sẽ tiếp tục đi lên ngày càng cao hơn đến các cấp độ của các thiên thần, các tinh thần vĩ đại, những cấp độ hiện nay còn ngoài tầm với của chúng ta, và như thế trở về với Ngài, Đấng mà từ Ngài chúng ta đã đến.

There is a great deal of work in that climbing, a vast number of little intermediate expeditions, so to speak. There is one mighty curve of the whole evolution, but human progress along that line consists of a number of little curves, a number of little dippings down into matter and rising out of it again, each little curve representing a life or incarnation.

Trong cuộc leo lên ấy có rất nhiều công việc, có thể nói là vô số cuộc viễn chinh trung gian nhỏ. Có một đường cong hùng vĩ của toàn bộ tiến hoá, nhưng sự tiến bộ của con người dọc theo đường ấy gồm nhiều đường cong nhỏ, nhiều lần chìm xuống một chút vào vật chất rồi lại vươn lên khỏi nó, mỗi đường cong nhỏ biểu thị một đời sống hay một kiếp nhập thể.

Again and again the soul puts himself down, each time to develop a new quality in himself, each time to strengthen himself until he can rise to the fullness of the measure of the stature of the Christ. Man's life is not merely a matter of seventy or eighty years; it is a matter of many millions of years, and what

Hết lần này đến lần khác, linh hồn đưa chính mình xuống, mỗi lần để phát triển một phẩm tính mới trong chính mình, mỗi lần để làm cho chính mình mạnh hơn cho đến khi y có thể vươn tới sự viên mãn của tầm vóc Đức Christ. Đời sống của con người không chỉ là vấn đề bảy mươi hay tám mươi năm; nó là vấn

we are in the habit of calling a life is only one day out of that long life. It is not even one whole day; there are twenty-four hours in our day down here, but we do not spend the whole of it in active work; part of the time we have to rest and refresh ourselves. It is exactly the same with these little descents into matter, except that the periods of rest and refreshment are much longer in proportion to the period of manifestation. Human evolution is a slow process, and it takes many days and many of the nights which come in between them when, though the man has no physical body, he is developing and assimilating all that he has learnt during these lives. It must always be remembered that the soul is as yet, even in the best and cleverest of us, an undeveloped soul. He is indeed a spark of the divine fire, and so has within himself the most wonderful divine possibilities; but as yet they are but germs, and they need development.

đề của nhiều triệu năm, và điều chúng ta quen gọi là một đời sống chỉ là một ngày trong đời sống dài lâu ấy. Thậm chí nó cũng không phải là trọn một ngày; trong ngày của chúng ta ở dưới này có hai mươi bốn giờ, nhưng chúng ta không dành toàn bộ ngày ấy cho công việc tích cực; một phần thời gian chúng ta phải nghỉ ngơi và hồi phục. Với những lần đi xuống nhỏ vào vật chất này cũng đúng y như thế, ngoại trừ việc các thời kỳ nghỉ ngơi và hồi phục dài hơn nhiều theo tỷ lệ với thời kỳ biểu hiện. Tiến hoá của con người là một tiến trình chậm, và nó cần nhiều ngày cùng nhiều đêm xen giữa, khi dù con người không có thể xác, y vẫn đang phát triển và đồng hoá tất cả những gì y đã học trong các đời sống này. Cần luôn nhớ rằng linh hồn cho đến nay, ngay cả nơi những người tốt nhất và thông minh nhất trong chúng ta, vẫn là một linh hồn chưa phát triển. Y quả thật là một tia lửa của ngọn lửa thiêng liêng, và do đó có trong chính mình những khả năng thiêng liêng kỳ diệu nhất; nhưng đến nay chúng vẫn chỉ là những mầm mống, và chúng cần được phát triển.

He is not capable yet of functioning fully at his own level where he lives as a fellow with other souls, having all sorts of wider faculties and greater knowledge than he has down here. He is not fully developed at that level, but he is gradually becoming so.

Y chưa có khả năng vận hành đầy đủ trên cấp độ riêng của mình, nơi y sống như một bạn đồng hàng với các linh hồn khác, có đủ loại năng lực rộng lớn hơn và tri thức lớn lao hơn so với những gì y có ở dưới này. Y chưa phát triển đầy đủ trên cấp độ ấy, nhưng y đang dần dần trở nên như vậy.

More Rapid Vibrations – Những Rung Động Nhanh Hơn

The higher worlds or planes, to the finer movements of which the undeveloped soul cannot yet respond, are material, as is this physical plane, but they are built of a finer kind of matter, whose vibrations are far more rapid than the vibrations of matter down here. We have, of course, always to keep in mind the scientific conception that all

Các thế giới hay cõi cao hơn, mà linh hồn chưa phát triển chưa thể đáp ứng với các chuyển động tinh tế hơn của chúng, cũng có tính vật chất như cõi hồng trần này, nhưng chúng được xây dựng bằng một loại vật chất tinh tế hơn, có các rung động nhanh hơn rất nhiều so với các rung động của vật chất ở dưới này. Dĩ nhiên, chúng ta luôn phải ghi nhớ quan niệm

material objects are really in a state of rapid vibration all the time. The objects as a whole appear to our rather coarse and clumsy sight to be at rest, but science tells us that there is rapid vibration going on among the particles, and however dense the substance may appear no two particles actually touch one another. There is a fairly wide gamut of vibration, and within certain rates of vibration all matter exists. The matter of the higher planes is, as I have said, vibrating far more rapidly than that of the physical plane, but even the vibrations down here when expressed in numbers and time are tremendously rapid. In any scientific book on the subject there will be found tables showing how certain rates of vibration appeal to the ear and make sound, how certain other rates of vibration appeal to the eye and make sight. Others make what are called Hertzian rays, electrical vibrations, X-rays, and so on. We get a vast number of differentiated rates of vibration. That goes on and on into infinity, getting shorter and more rapid all the while. We do not know what the limit is.

khoa học rằng mọi vật thể vật chất thật ra luôn luôn ở trong trạng thái rung động nhanh. Toàn thể các vật thể dường như đứng yên trước thị giác khá thô và vụng của chúng ta, nhưng khoa học cho chúng ta biết rằng có sự rung động nhanh đang diễn ra giữa các hạt, và dù chất liệu có vẻ đậm đặc đến đâu, thật ra không có hai hạt nào chạm vào nhau. Có một thang rung động khá rộng, và trong những tốc độ rung động nhất định, mọi vật chất hiện hữu. Như tôi đã nói, vật chất của các cõi cao rung động nhanh hơn rất nhiều so với vật chất của cõi hồng trần, nhưng ngay cả các rung động ở dưới này, khi được diễn tả bằng con số và thời gian, cũng nhanh khủng khiếp. Trong bất cứ sách khoa học nào về đề tài này, người ta sẽ tìm thấy các bảng cho thấy những tốc độ rung động nhất định tác động đến tai và tạo ra âm thanh, những tốc độ rung động khác tác động đến mắt và tạo ra thị giác. Những tốc độ khác tạo nên cái gọi là các tia Hertz, các rung động điện, tia X, vân vân. Chúng ta có vô số tốc độ rung động đã được biến phân. Điều đó tiếp diễn mãi vào vô tận, càng lúc càng ngắn hơn và nhanh hơn. Chúng ta không biết giới hạn là gì.

There is a vast difference in the power of response to these vibrations in different individuals. One way of testing this is by listening to the sound of the squeak of the bat, which is just on the border of human audibility. One man may hear the air full of those needlelike cries; another standing close by him will not be able to hear them at all; they are just a little too high for him to catch. We undoubtedly vary in our power of response, but it is quite feasible for some of us to get beyond the average physical response.

Có một khác biệt rất lớn về quyền năng đáp ứng với những rung động này nơi các cá nhân khác nhau. Một cách để thử nghiệm điều này là lắng nghe âm thanh tiếng rít của dơi, vốn nằm ngay trên ranh giới khả thính của con người. Một người có thể nghe bầu không khí đầy những tiếng kêu sắc như kim ấy; một người khác đứng ngay bên cạnh y lại hoàn toàn không thể nghe chúng; chúng chỉ hơi quá cao đối với y để bắt được. Chắc chắn chúng ta khác nhau trong quyền năng đáp ứng, nhưng một số người trong chúng ta hoàn toàn có thể vượt quá sự đáp ứng hồng trần trung bình.

The same thing is true with regard to those

Điều tương tự cũng đúng đối với các cấp độ

higher levels. The Ego or soul lives in a world of vibration, but the undeveloped soul cannot fully respond to those vibrations. He realizes only a small part of them, and so he has to learn how to respond to the rest. How is this to be done? Only by coming down to some level where the vibrations are slower, so that he can first get used to responding to them. Then as his evolution proceeds he learns to respond to vibrations a little faster and still a little faster, until he will eventually get back to his own level with full power to respond to all that is going on there.

cao hơn ấy. Chân ngã hay linh hồn sống trong một thế giới rung động, nhưng linh hồn chưa phát triển không thể đáp ứng đầy đủ với những rung động ấy. Y chỉ nhận ra một phần nhỏ của chúng, và vì thế y phải học cách đáp ứng với phần còn lại. Điều này được thực hiện như thế nào? Chỉ bằng cách đi xuống một cấp độ nào đó nơi các rung động chậm hơn, để trước hết y có thể quen với việc đáp ứng với chúng. Rồi khi sự tiến hoá của y tiếp diễn, y học cách đáp ứng với các rung động nhanh hơn một chút, rồi lại nhanh hơn một chút nữa, cho đến khi cuối cùng y sẽ trở về cấp độ riêng của mình với đầy đủ quyền năng đáp ứng với tất cả những gì đang diễn ra ở đó.

That is the mechanical aspect of the soul's periodical descents into matter. He takes on the lower vehicles because at his own level he does not feel fully alive. He puts himself into the lower part of the mental world and draws round him matter of that plane which is not so fine, though very fine still from our point of view. Out of that he constructs for himself a mental body. That is practically what we call the mind; it is a vehicle the vibrations of which are his thoughts. He comes down a little lower and draws round himself astral matter, and that makes the body of his emotions; it is with that he is able to feel. Then he comes down to the physical plane and enters a physical body—he is born as a little baby and gradually takes hold of that body and tries to mold it a little as it is growing.

Đó là phương diện cơ giới của những lần linh hồn định kỳ đi xuống vào vật chất. Y khoác lấy các hiện thể thấp hơn bởi vì trên cấp độ riêng của mình, y không cảm thấy hoàn toàn sống động. Y đặt chính mình vào phần thấp hơn của thế giới trí tuệ và thu hút quanh mình vật chất của cõi ấy, vốn không tinh tế như vậy, dù từ quan điểm của chúng ta vẫn rất tinh tế. Từ đó, y kiến tạo cho chính mình một thể trí. Đó thực tế là điều chúng ta gọi là thể trí; nó là một hiện thể mà các rung động của nó là các tư tưởng của y. Y đi xuống thấp hơn một chút và thu hút quanh mình vật chất cảm dục, và điều đó tạo nên thể của các cảm xúc của y; chính với thể ấy y có thể cảm nhận. Rồi y đi xuống cõi hồng trần và nhập vào một thể xác — y được sinh ra như một em bé nhỏ và dần dần nắm lấy thể ấy, cố gắng uốn nắn nó đôi chút khi nó đang lớn lên.

This is a birth or incarnation—the commencement of a physical life. During that life all kinds of experiences come to him through his physical body, and from them he should learn some lessons and develop some qualities within himself. After a time he begins to withdraw again into himself and

Đây là một sự sinh ra hay một kiếp nhập thể — khởi đầu của một đời sống hồng trần. Trong đời sống ấy, đủ loại kinh nghiệm đến với y thông qua thể xác, và từ chúng y phải học một số bài học và phát triển một số phẩm tính trong chính mình. Sau một thời gian, y lại bắt đầu rút vào chính mình và dần dần cởi

puts off by degrees the vestures that he has assumed. The first of these to drop away is the physical body, and his withdrawal from that is what we call death. It is not the end of his activities, as many people suppose; nothing could be further from the fact. He is simply withdrawing from one effort, bearing back with him its results; he returns, as is said in the Gospel, bearing his sheaves with him; [11] and after a certain period of comparative repose, he will make another effort of the same kind. Each life gives certain results, and these results are assimilated and worked up into faculties and powers during the time that intervenes between the death of a man and his next incarnation. Down here on the physical plane he gets vibrations pouring in from all sides; he gets a fuller, a more vivid life of a kind, but of course it is of a lower kind. Gradually as the soul evolves life after life, he becomes able to respond to more and higher vibrations. So there will come a time when he will return to his own home—to his own soul plane—and find himself fully responsive there, fully alive, as it were.

bỏ những y phục mà y đã khoác lấy. Cái đầu tiên trong số này rơi rụng là thể xác, và sự rút lui của y khỏi nó là điều chúng ta gọi là cái chết. Đó không phải là sự kết thúc các hoạt động của y, như nhiều người giả định; không gì xa sự thật hơn thế. Y chỉ đang rút lui khỏi một nỗ lực, mang theo trở lại với mình các kết quả của nó; y trở về, như đã nói trong Phúc Âm, mang theo những bó lúa của mình; 11 và sau một thời kỳ nghỉ ngơi tương đối nào đó, y sẽ thực hiện một nỗ lực khác cùng loại. Mỗi đời sống đem lại những kết quả nhất định, và các kết quả này được đồng hoá và chế biến thành các năng lực cùng quyền năng trong thời gian xen giữa cái chết của một người và kiếp nhập thể kế tiếp của y. Ở dưới này trên cõi hồng trần, y nhận các rung động tuôn vào từ mọi phía; y có được một đời sống đầy đủ hơn, sống động hơn theo một nghĩa nào đó, nhưng dĩ nhiên nó thuộc một loại thấp hơn. Dần dần, khi linh hồn tiến hoá từ đời này sang đời khác, y trở nên có khả năng đáp ứng với nhiều rung động hơn và cao hơn. Như thế sẽ đến một lúc y trở về nhà riêng của mình — về cõi linh hồn riêng của mình — và thấy mình hoàn toàn đáp ứng ở đó, có thể nói là hoàn toàn sống động.

Needless to say, when he does reach that stage he will have a far more magnificent and splendid life than anything we know about here. Before he has reached that high level, whenever he has the experience of returning to that plane which is his true home between these days at school which we call lives, he finds that, with all its splendor and its glory and its beauty, for him it is unsatisfactory because he is not yet up to that level. He is not fully alive there, and he yearns again for that full response. That yearning is spoken of in the Oriental scriptures as *trishna* (Sanskrit) or *tanha* (Pali), both words meaning thirst—the thirst for fuller life, the thirst to feel himself

Không cần phải nói, khi y thật sự đạt đến giai đoạn ấy, y sẽ có một đời sống huy hoàng và tráng lệ hơn xa bất cứ điều gì chúng ta biết ở đây. Trước khi đạt đến cấp độ cao ấy, mỗi khi y có kinh nghiệm trở về cõi ấy, vốn là ngôi nhà đích thực của y giữa những ngày ở trường mà chúng ta gọi là các đời sống, y thấy rằng, với tất cả vẻ rực rỡ, vinh quang và vẻ đẹp của nó, đối với y, nó vẫn không thỏa mãn, bởi y chưa vươn tới cấp độ ấy. Y không hoàn toàn sống động ở đó, và y lại khao khát sự đáp ứng trọn vẹn ấy. Nỗi khao khát ấy được nói đến trong kinh sách Đông phương như là khát ái — cơn khát; cơn khát đời sống đầy đủ hơn, cơn khát được cảm thấy chính mình hoạt động trọn

in full activity—and so the soul puts himself down again in order that he may experience this. It is by virtue of that experience and the use that he makes of it that he is able to carry back with him more and more results of experience—more and more material for working up into powers.

All this life of which we are so full, in which we think we are so busy and so clever, is but a preparation for a very much bigger life. Exactly as the boy's life at school is only a preparation for real life in the world, this physical life of ours is a preparation for the life on higher planes. Down here our efforts are feeble and often seem fruitless and futile. When we are able to reach the levels of the higher life, we shall have tasks to carry out which will be really worth our while. Then we shall have a life that is worth living to an extent we cannot possibly imagine down here—a life of glorious activity and success, a life of helping others, of managing, directing, and guiding systems, worlds, nations—a far higher life than we know anything about down here, but to equip ourselves for that we must go through this school. Thus only can the divine spark which is the soul of man fulfill its glorious destiny and develop into a flame, into a great fire, into a very sun—a sun pouring out light and heat and strength and help on all around it, just as God Himself pours His life through the whole of His universe. In a distant, but nevertheless a quite certain future, we shall have the power of exercising the divinity that is within us, and of working always within it and under its direction, each in his own way.

vẹn — và vì thế linh hồn lại đưa chính mình xuống để y có thể kinh nghiệm điều này. Chính nhờ kinh nghiệm ấy và cách y sử dụng nó mà y có thể mang trở lại với mình ngày càng nhiều kết quả của kinh nghiệm — ngày càng nhiều chất liệu để chế biến thành các quyền năng.

Tất cả đời sống này, mà chúng ta quá đầy ắp trong đó, trong đó chúng ta nghĩ mình quá bận rộn và quá khôn khéo, chỉ là một sự chuẩn bị cho một đời sống lớn lao hơn rất nhiều. Y như đời sống của cậu bé ở trường chỉ là sự chuẩn bị cho đời sống thực trong thế gian, đời sống hồng trần này của chúng ta là sự chuẩn bị cho đời sống trên các cõi cao hơn. Ở dưới này, các nỗ lực của chúng ta yếu ớt và thường có vẻ không kết quả, vô ích. Khi chúng ta có thể đạt đến các cấp độ của đời sống cao hơn, chúng ta sẽ có những nhiệm vụ để thực hiện thật sự xứng đáng với công sức của mình. Khi ấy chúng ta sẽ có một đời sống đáng sống đến mức chúng ta không thể nào hình dung được ở dưới này — một đời sống hoạt động và thành công vinh quang, một đời sống giúp đỡ người khác, quản lý, điều hành và hướng dẫn các hệ thống, các thế giới, các quốc gia — một đời sống cao hơn rất xa so với bất cứ điều gì chúng ta biết ở dưới này; nhưng để trang bị cho mình cho điều đó, chúng ta phải đi qua ngôi trường này. Chỉ như vậy tia lửa thiêng liêng vốn là linh hồn của con người mới có thể hoàn thành thiên mệnh vinh quang của mình và phát triển thành một ngọn lửa, thành một đám lửa lớn, thành một mặt trời đích thực — một mặt trời tuôn đổ ánh sáng, nhiệt, sức mạnh và sự trợ giúp lên tất cả chung quanh nó, y như chính Thượng đế tuôn đổ sự sống của Ngài qua toàn thể vũ trụ của Ngài. Trong một tương lai xa xôi, nhưng tuy vậy hoàn toàn chắc chắn, chúng ta sẽ có quyền năng vận dụng thiên tính ở trong mình, và luôn làm việc trong thiên tính ấy cùng dưới sự chỉ đạo

của nó, mỗi người theo cách riêng của mình.

The Great Ones – Các Đấng Cao Cả

It may be asked: "How can we be certain of that?" All I can say is that to myself as well as to other students of occultism these things are unquestionable facts. We have, during our investigation, come into touch with great numbers of people far more highly developed than ourselves. They are so much grander in every way than we that we might well think of them almost as gods, but they themselves disclaim any such idea. They say, "We are men just as you are; but we have gone further on the way than you have yet gone." Every step on that way between us and them is occupied by those who are climbing up towards them. Beyond even them we see greater spirits, mightier ones still, reaching on and on until all is lost for us in a cloud of glory that we cannot penetrate. But on every step of that long ladder are human beings like ourselves—only faultless, whereas we are full of faults; thoroughly developed, whereas as yet we are only partially developed. In just the same way we can look down that ladder on men standing at lower stages than ourselves. We know from studying the subject that those men, now occupying lower steps, will presently climb to where we are, but while they are climbing to this level we will climb onwards and upwards. Those great Masters of the Wisdom who seem so divine to us tell us that they were not long ago at the stage where we are now; that we have only to keep on climbing and we shall become as they are; but in the meantime they will have passed on to greater heights still.

Có thể có người hỏi: "Làm sao chúng ta có thể chắc chắn về điều đó?" Tất cả những gì tôi có thể nói là, đối với chính tôi cũng như đối với các đạo sinh huyền bí học khác, những điều này là các sự kiện không thể nghi ngờ. Trong khi khảo sát, chúng tôi đã tiếp xúc với rất nhiều người phát triển cao hơn chúng tôi rất xa. Các Ngài lớn lao hơn chúng tôi theo mọi phương diện đến mức chúng tôi rất có thể nghĩ về các Ngài hầu như như các vị thần, nhưng chính các Ngài phủ nhận mọi ý tưởng như thế. Các Ngài nói: "Chúng tôi là con người y như các bạn; nhưng chúng tôi đã đi xa hơn trên con đường so với các bạn cho đến nay." Mỗi bậc trên con đường ấy giữa chúng tôi và các Ngài đều có những người đang leo lên hướng về các Ngài. Vượt quá cả các Ngài, chúng tôi thấy những tinh thần lớn lao hơn, những Đấng hùng mạnh hơn nữa, vươn mãi lên cho đến khi tất cả biến mất đối với chúng tôi trong một đám mây vinh quang mà chúng tôi không thể xuyên thấu. Nhưng trên mỗi bậc của chiếc thang dài ấy đều có những con người như chúng ta — chỉ khác là không lỗi lầm, trong khi chúng ta đầy lỗi lầm; đã phát triển trọn vẹn, trong khi cho đến nay chúng ta chỉ mới phát triển một phần. Cũng y như thế, chúng ta có thể nhìn xuống chiếc thang ấy đến những người đang đứng ở các giai đoạn thấp hơn chúng ta. Từ việc nghiên cứu đề tài này, chúng ta biết rằng những người ấy, hiện đang ở các bậc thấp hơn, chẳng bao lâu sẽ leo đến nơi chúng ta đang đứng; nhưng trong khi họ leo lên đến cấp độ này, chúng ta sẽ leo tiếp và đi lên. Những Chân sư Minh Triết vĩ đại, những Đấng dường như quá thiêng liêng đối với chúng ta, cho chúng ta biết rằng cách đây không lâu, các Ngài đã ở giai đoạn mà chúng ta đang ở hiện nay; rằng chúng ta chỉ cần tiếp

tục leo lên thì sẽ trở nên như các Ngài; nhưng trong lúc đó, các Ngài sẽ đã tiến tới những tầm cao lớn lao hơn nữa.

What will be the ultimate end of all this age-long climbing we do not know. We are told that we came forth from God and that we must go back to Him, and I see quite sufficient evidence to convince me that it is so; but there is certainly no end within my power of perception, and the greater people tell us also that they know nothing about an end. But we do see what happens to be an infinity of progress stretching before us, and however great it may be in the ultimate, it is achieved —like all other progress—step by step, little by little. There is no question at all but that each of us can do it, because, as I have said, those glorious perfected beings, our great Masters, stood no long time ago, as time goes with them, where we stand now. We have only to follow in their footsteps, and we also shall attain.

Chúng ta không biết kết cuộc tối hậu của toàn bộ cuộc leo lên kéo dài qua nhiều thời đại này sẽ là gì. Chúng ta được bảo rằng chúng ta đã đi ra từ Thượng đế và rằng chúng ta phải trở về với Ngài, và tôi thấy có đủ bằng chứng để thuyết phục tôi rằng điều ấy là như vậy; nhưng chắc chắn không có kết thúc nào nằm trong phạm vi nhận thức của tôi, và những người lớn lao hơn cũng nói với chúng ta rằng các Ngài không biết gì về một kết thúc. Nhưng chúng ta thật sự thấy trước mắt mình trải ra một sự tiến bộ vô tận, và dù cuối cùng nó có thể vĩ đại đến đâu, nó vẫn được đạt tới — như mọi tiến bộ khác — từng bước một, từng chút một. Không hề có nghi vấn gì rằng mỗi người chúng ta đều có thể làm được điều ấy, bởi như tôi đã nói, những hữu thể hoàn thiện vinh quang ấy, các Chân sư vĩ đại của chúng ta, không lâu trước đây, theo cách thời gian trôi đối với các Ngài, đã đứng nơi chúng ta đang đứng hiện nay. Chúng ta chỉ cần theo dấu chân các Ngài, và chúng ta cũng sẽ đạt tới.

The Laws of Evolution – Các Định Luật của Tiến Hoá

All this evolution is taking place under never-changing laws. If that were not so, there could be no real progress. We can understand how it would be for a boy at school if he found all the school rules changing every day—sometimes kept and sometimes not kept—he would never know where he was; but in the school of life we are working under natural laws which never change. The first great law is that of evolution, the steady pressure onward and upward, and the next great law is the law of divine justice, the law of cause and effect. There is in the latter no thought of reward or punishment; it does not work that

Toàn bộ sự tiến hoá này đang diễn ra dưới những định luật không bao giờ thay đổi. Nếu không phải như vậy, sẽ không thể có tiến bộ thật sự. Chúng ta có thể hiểu tình trạng sẽ ra sao đối với một cậu bé ở trường nếu cậu thấy mọi nội quy của trường thay đổi mỗi ngày — khi thì được giữ, khi thì không — cậu sẽ chẳng bao giờ biết mình đang ở đâu; nhưng trong ngôi trường của đời sống, chúng ta làm việc dưới các định luật tự nhiên không bao giờ thay đổi. Định luật lớn đầu tiên là định luật tiến hoá, áp lực đều đặn tiến tới và đi lên, và định luật lớn kế tiếp là định luật công lý thiêng liêng, định luật nhân quả. Trong định

way. It is simply a matter of the effects produced by causes. There is no effect anywhere without a cause, and there is no cause which does not produce some effect somewhere.

luật sau này không có ý tưởng thưởng hay phạt; nó không vận hành theo cách đó. Nó chỉ đơn giản là vấn đề các kết quả do nguyên nhân tạo ra. Không có kết quả nào ở bất cứ đâu mà không có nguyên nhân, và không có nguyên nhân nào lại không tạo ra một kết quả nào đó ở một nơi nào đó.

Now we know that is so in science; it is so in chemistry and mechanics, because there we can generally see the result immediately. Action and reaction are equal and opposite always, and that is true in the spiritual world just as much as it is in mechanics or chemistry. We cannot see reaction in the higher worlds, because, for one thing, it is not instantaneous. It may come quickly or after a long period, but the reaction always takes place and is always equal and opposite. If we send out evil to others, evil will come back to us; if we send out good, good will come back to us, and so we may be sure that the same great law of cause and effect obtains in the higher worlds as it does down here.

Hiện nay, chúng ta biết điều đó đúng trong khoa học; nó đúng trong hóa học và cơ học, bởi ở đó chúng ta thường có thể thấy kết quả ngay lập tức. Hành động và phản động luôn bằng nhau và ngược chiều, và điều ấy đúng trong thế giới tinh thần cũng nhiều như trong cơ học hay hóa học. Chúng ta không thể thấy phản động trong các thế giới cao hơn, bởi một lý do là nó không tức thời. Nó có thể đến nhanh chóng hoặc sau một thời gian dài, nhưng phản động luôn xảy ra và luôn bằng nhau cùng ngược chiều. Nếu chúng ta phóng điều ác đến người khác, điều ác sẽ trở lại với chúng ta; nếu chúng ta phóng điều thiện, điều thiện sẽ trở lại với chúng ta, và vì thế chúng ta có thể chắc chắn rằng cùng định luật nhân quả vĩ đại ấy hiện hành trong các thế giới cao hơn cũng như ở dưới này.

The result of good action, yes, and good speech and good thought too, is always happiness in some way and further opportunity, whereas the result of evil is always eventually sorrow and limitation. If we find ourselves limited in any way in this life, then the limitation is of our own making. If we have suffering or sorrow we alone are responsible for it, because it is the result of something that we did in the past. The manifold and complex destinies of men answer with rigid exactitude to the balance between good and evil in their previous actions. Therefore nothing whatever can come to any man unless he has deserved it, and everything that happens to him (whether

Kết quả của hành động tốt, vâng, và của lời nói tốt cùng tư tưởng tốt nữa, luôn luôn là hạnh phúc theo một cách nào đó và cơ hội thêm nữa, trong khi kết quả của điều ác rốt cuộc luôn là đau buồn và giới hạn. Nếu chúng ta thấy mình bị giới hạn theo bất cứ cách nào trong đời sống này, thì giới hạn ấy là do chính chúng ta tạo ra. Nếu chúng ta có đau khổ hay buồn phiền, chỉ riêng chúng ta chịu trách nhiệm về nó, bởi nó là kết quả của điều gì đó chúng ta đã làm trong quá khứ. Những số phận đa dạng và phức tạp của con người đáp ứng với độ chính xác nghiêm ngặt đối với cán cân giữa thiện và ác trong các hành động trước kia của họ. Do đó, không điều gì có thể đến với bất cứ người nào trừ khi y đã xứng

it be sorrow or joy) is, on the one hand, the direct result of his own action in the past and, on the other, an opportunity by means of which he can deliberately mold his future.

đáng với nó, và mọi điều xảy ra với y, dù là đau buồn hay hoan hỉ, một mặt là kết quả trực tiếp của hành động chính y trong quá khứ, và mặt khác là một cơ hội nhờ đó y có thể cố ý uốn nắn tương lai của mình.

This great law works both ways; it does not only react upon us from our past, but it also reaches forward from our present into our future. Every thought, word, or action produces its definite result—not a reward or punishment imposed from without, but a result inherent in the action itself, definitely connected with it in the relation of cause and effect, these being really but two inseparable parts of one whole; so that just as our present is the absolute result of what we thought and said and did in the past, so are we absolutely, definitely, and unfailingly building our future for ourselves by what we think and say and do now.

Định luật vĩ đại này vận hành theo cả hai chiều; nó không chỉ phản ứng lên chúng ta từ quá khứ của chúng ta, mà còn vươn tới từ hiện tại của chúng ta vào tương lai của chúng ta. Mỗi tư tưởng, lời nói hay hành động tạo ra kết quả xác định của nó — không phải một phần thưởng hay hình phạt áp đặt từ bên ngoài, mà là một kết quả vốn sẵn có trong chính hành động, gắn liền một cách xác định với nó trong quan hệ nhân quả, hai điều này thật ra chỉ là hai phần không thể tách rời của một toàn thể; vì thế, cũng như hiện tại của chúng ta là kết quả tuyệt đối của những gì chúng ta đã nghĩ, đã nói và đã làm trong quá khứ, thì chúng ta cũng đang tuyệt đối, xác định và không sai chạy xây dựng tương lai cho chính mình bằng những gì chúng ta nghĩ, nói và làm hiện nay.

Therefore it is both our duty and our interest to study this divine law of cause and effect very closely, so that we shall be able to adapt ourselves to it and to use it, as we use other great laws of nature.

Vì vậy, vừa là bổn phận vừa là lợi ích của chúng ta khi nghiên cứu rất kỹ định luật nhân quả thiêng liêng này, để chúng ta có thể thích nghi với nó và sử dụng nó, như chúng ta sử dụng các định luật lớn khác của tự nhiên.

We are all moving steadily forward under the divine order towards a final consummation of good, but we are working our way towards it under the great laws of nature which we may quite rightly call the laws of God. For it is God's will that we should evolve; and that we should do so by ordering our lives intelligently in accordance with His laws.

Tất cả chúng ta đang tiến đều đặn về phía trước dưới trật tự thiêng liêng hướng tới một sự hoàn tất cuối cùng của điều thiện, nhưng chúng ta đang tiến đường của mình về phía đó dưới các định luật lớn của tự nhiên, mà chúng ta hoàn toàn có thể gọi đúng là các định luật của Thượng đế. Bởi Ý Chí của Thượng Đế là chúng ta phải tiến hoá; và chúng ta phải làm như vậy bằng cách sắp đặt đời sống mình một cách thông minh phù hợp với các định luật của Ngài.

The Future of Man – Tương Lai của Con Người

It may be of interest to see what light is thrown upon the problem of the future by the higher extensions of human consciousness of which we have spoken elsewhere. We find that from this point of view the future divides itself into three parts—the immediate, the remote, and the ultimate; and, oddly enough, it is of that which is furthest from us that we are able to speak with the greatest certainly, because the plan of evolution is visible to the higher sight and its goal is clear. Nothing can interfere with the attainment of that goal, but the stages that lead up to it may be largely modified by the free will of the individuals concerned and can therefore be foreseen only in their general outline.

Có thể đáng quan tâm khi xem ánh sáng nào được soi rọi lên vấn đề tương lai bởi những sự mở rộng cao hơn của tâm thức con người mà chúng ta đã nói đến ở nơi khác. Chúng ta thấy rằng từ quan điểm này, tương lai tự chia thành ba phần — gần, xa và tối hậu; và kỳ lạ thay, chính về điều xa chúng ta nhất mà chúng ta có thể nói với sự chắc chắn lớn nhất, bởi Thiên Cơ tiến hoá hiện rõ trước thị giác cao hơn và mục tiêu của nó thì rõ ràng. Không gì có thể cản trở việc đạt đến mục tiêu ấy, nhưng các giai đoạn dẫn đến đó có thể được điều chỉnh rất nhiều bởi ý chí tự do của các cá nhân liên hệ, và vì thế chỉ có thể được thấy trước trong đường nét tổng quát của chúng.

The end, so far as this cycle is concerned, is the accomplishment of the perfection of man. Each individual is to become something very much more than what we now mean by a great and good man, for he is to be perfect in intellect and capacity as well as spirituality. All the intellect of the greatest philosopher or man of science, and far more; all the devotion and spirituality of the greatest of saints, and far more; these are to be possessions of every unit of humanity before our cycle ends.

Kết cuộc, xét trong phạm vi chu kỳ này, là sự hoàn thành sự hoàn thiện của con người. Mỗi cá nhân sẽ trở thành một điều gì đó lớn lao hơn rất nhiều so với điều hiện nay chúng ta muốn nói bằng một con người vĩ đại và tốt lành, bởi y sẽ hoàn hảo về trí năng và năng lực cũng như về tinh thần. Toàn bộ trí năng của nhà triết học hay nhà khoa học vĩ đại nhất, và còn hơn thế nhiều; toàn bộ lòng sùng tín và tinh thần của vị thánh vĩ đại nhất, và còn hơn thế nhiều; những điều này sẽ là sở hữu của mỗi đơn vị nhân loại trước khi chu kỳ của chúng ta kết thúc.

To understand how such a stupendous result can be possible, we must grasp the plan by which evolution works. Obviously, on the ordinary theory of one poor little life of seventy years, followed by an eternity of purposeless joy or suffering, nothing of this sort could ever be achieved; but when once we realize that what we commonly call our life is only one day in the real life, and that we may have just as many of such days as are necessary for our development, we see that the command of Christ, “Be ye perfect even as

Để thấu hiểu làm thế nào một kết quả kỳ vĩ như thế có thể thành tựu, chúng ta phải nắm bắt Thiên Cơ mà theo đó sự tiến hoá vận hành. Hiển nhiên, theo lý thuyết thông thường về một kiếp sống nhỏ bé tội nghiệp kéo dài bảy mươi năm, rồi sau đó là một vĩnh cửu hoan lạc hay đau khổ không mục đích, thì không điều gì thuộc loại này có thể đạt được; nhưng một khi chúng ta nhận ra rằng điều chúng ta thường gọi là đời sống của mình chỉ là một ngày trong đời sống thật, và rằng chúng ta có thể có đúng bằng ấy ngày như cần thiết cho sự

your Father in heaven is perfect" [Matt. 5:48], is no vain hyperbole, but a plain direction which we may reasonably expect to be able in due time to obey.

phát triển của mình, chúng ta thấy rằng mệnh lệnh của Đức Christ: "Các ngươi hãy nên hoàn thiện, như Cha các ngươi trên trời là hoàn thiện" [Matt. 5:48], không phải là lời phóng đại vô ích, mà là một chỉ dẫn rõ ràng mà chúng ta có thể hợp lý kỳ vọng sẽ đủ sức vâng theo vào đúng thời.

The ultimate future, then, is perfection for every human being, no matter how low or undeveloped he may now be. Man will become more than man. This is what was meant in the early Church by the doctrine of "deification," 12 to which many of the Fathers refer. It is a matter, not of pious opinion but of utter certainty to those who see the working of the scheme.

Vậy thì, tương lai tối hậu là sự hoàn thiện dành cho mọi con người, bất kể hiện nay y có thể thấp kém hay chưa phát triển đến đâu. Con người sẽ trở thành hơn cả con người. Đây là điều mà trong Giáo hội sơ kỳ người ta muốn nói qua giáo lý về "thần hoá," 12 mà nhiều Giáo phụ đã nhắc đến. Đối với những ai thấy được sự vận hành của hệ hành tinh, đó không phải là vấn đề ý kiến đạo đức, mà là một điều hoàn toàn chắc chắn.

Obviously, however, we are yet very far from this attainment; a long upward path lies before us before we can reach that far-distant summit, and though on the whole it rises steadily, there must necessarily be many minor ups and downs in the future, as there have been in the past. History shows us that hitherto the advancement of mankind has been cyclic in character. Each unit lives his long series of progressive lives not in one race, but in many successive races, in order that he may learn the special lessons which each has to teach. One can imagine a soul incarnating in ancient India to develop religious fervor, in classical Greece to gain artistic capacity, in the Rome of the Caesars to learn the immense power of discipline and order, among ourselves at the present day to acquire the scientific habit of mind, and so on.

Tuy nhiên, hiển nhiên là chúng ta vẫn còn rất xa thành tựu này; một con đường dài đi lên còn trải ra trước mặt chúng ta trước khi chúng ta có thể đạt tới đỉnh cao xa xăm ấy, và dù xét toàn thể, con đường ấy vươn lên đều đặn, nhưng trong tương lai tất yếu vẫn phải có nhiều thăng trầm nhỏ, như đã từng có trong quá khứ. Lịch sử cho chúng ta thấy rằng cho đến nay, sự tiến bộ của nhân loại có tính chu kỳ. Mỗi đơn vị sống chuỗi dài những kiếp sống tiến bộ của mình không trong một nhân loại duy nhất, mà trong nhiều nhân loại nối tiếp nhau, để y có thể học các bài học đặc biệt mà mỗi nhân loại phải truyền dạy. Người ta có thể hình dung một linh hồn nhập thể ở Ấn Độ cổ để phát triển nhiệt tâm tôn giáo, ở Hy Lạp cổ điển để đạt được năng lực nghệ thuật, ở La Mã thời các Caesar để học quyền năng bao la của kỷ luật và trật tự, giữa chúng ta ngày nay để thu nhận thói quen trí tuệ khoa học, và cứ thế.

The same great host of souls sweeps on through all the ages animating all these

Cùng một đoàn linh hồn vĩ đại ấy cuốn đi qua mọi thời đại, lần lượt làm sinh động tất cả các

races in turn and learning from all; but the races themselves arise, grow, decay, and fall as they are needed. So when a nation loses its former glory and falls behind in the race (as, for example, modern Greece seems to have done in comparison with ancient Greece), it does not mean that a certain group of men is decadent, but that there are at the moment no souls who need precisely the type of training which that race at its best used to give. Consequently, the physical bodies of the descendants of those great men of old are now animated by souls of a lower type, while the great men themselves are now as ever in the forefront of evolution, but incarnated in some other race in order to grow still greater by developing in new directions. A race dies precisely as a class at a university might die if there were no longer any students taking up that particular subject.

nhân loại này và học hỏi từ tất cả; nhưng chính các nhân loại ấy thì xuất hiện, lớn lên, suy tàn và sụp đổ khi cần thiết. Vì vậy, khi một quốc gia mất đi vinh quang xưa và tụt lại trong cuộc đua (chẳng hạn, Hy Lạp hiện đại dường như đã như thế khi so với Hy Lạp cổ đại), điều đó không có nghĩa là một nhóm người nào đó suy đồi, mà là vào lúc ấy không có các linh hồn cần đúng kiểu huấn luyện mà nhân loại ấy, khi ở mức tốt đẹp nhất, từng cung cấp. Do đó, các thể xác của hậu duệ những vĩ nhân thời xưa nay được các linh hồn thuộc loại thấp hơn làm sinh động, trong khi chính những vĩ nhân ấy hiện nay vẫn như bao giờ, đứng ở hàng đầu của sự tiến hoá, nhưng nhập thể trong một nhân loại khác để còn lớn lên hơn nữa bằng cách phát triển theo những hướng mới. Một nhân loại chết đi đúng như một lớp học ở đại học có thể chết đi nếu không còn đạo sinh nào theo học môn đặc thù ấy nữa.

Clairvoyance enables us to examine a much larger section of the earth's past history than can be reached along ordinary lines; and this fuller study of the past makes it possible to some extent to forecast by analogy some of the steps in the more immediate future. From such a study of the records it appears fairly certain that we are at the moment passing through a transition period, and that instead of representing, as we often fondly imagine, the very highest development yet seen on earth, we are in reality in the trough between two waves of progress. The democratic tendency of which some of us are so proud does not represent, as is generally supposed, the ultimate achievement of human wisdom, but is an experiment which was tried very thoroughly and carried out to its logical conclusion thousands of years ago and then abandoned as irrational, unworkable, and leading to endless confusion. [13] If we are to

Thông nhãn cho phép chúng ta khảo sát một phần quá khứ của Trái Đất rộng lớn hơn nhiều so với những gì có thể đạt tới bằng các đường lối thông thường; và sự nghiên cứu quá khứ đầy đủ hơn này giúp phần nào có thể tiên liệu, bằng định luật tương đồng, một vài bước trong tương lai gần hơn. Từ việc nghiên cứu các ký lục như thế, có vẻ khá chắc chắn rằng hiện nay chúng ta đang đi qua một thời kỳ chuyển tiếp, và thay vì đại diện, như chúng ta thường trìu mến tưởng tượng, cho sự phát triển cao nhất từng thấy trên Trái Đất, thực ra chúng ta đang ở vùng trũng giữa hai làn sóng tiến bộ. Khuynh hướng dân chủ mà một số người trong chúng ta rất tự hào không đại diện, như người ta thường giả định, cho thành tựu tối hậu của minh triết nhân loại, mà là một thử nghiệm đã được tiến hành rất triệt để và đưa tới kết luận hợp lý của nó từ hàng nghìn năm trước, rồi sau đó bị từ bỏ vì phi lý, không khả thi và dẫn tới rối loạn vô tận. 13

repeat the course of that last experiment, it seems unpleasantly certain that we shall have to pass through a good deal of this confusion and suffering once again.

Nếu chúng ta phải lặp lại tiến trình của cuộc thử nghiệm cuối cùng ấy, thì có vẻ chắc chắn một cách khó chịu rằng chúng ta sẽ lại phải đi qua khá nhiều rối loạn và đau khổ ấy một lần nữa.

But when that is over and reason begins to reassert itself, there will be before us a period of far more rapid progress in which we shall be able to avail ourselves of many aids which are not now at our disposal. The mere fact that the use of the higher faculties is slowly spreading among humanity will presently make an almost incalculable difference in many directions.

Nhưng khi điều đó qua đi và lý trí bắt đầu tự khẳng định lại, trước mắt chúng ta sẽ có một thời kỳ tiến bộ nhanh hơn rất nhiều, trong đó chúng ta sẽ có thể tận dụng nhiều trợ lực hiện nay chưa nằm trong tầm tay. Chỉ riêng sự kiện các quan năng cao đang chậm rãi lan rộng trong nhân loại chẳng bao lâu nữa sẽ tạo nên một khác biệt hầu như không thể tính được theo nhiều hướng.

Imagine a state of affairs in which all deception or fraud will be impossible, in which misunderstandings can no longer occur, because each man can read the thoughts of the other; in which no one will ever again be set to do work for which he is unfitted because, from the first, parents and tutors will be able to see exactly the capabilities of those committed to their care; in which a doctor cannot make mistakes because he will see for himself exactly what is the matter with his patient and can watch in detail the action of his remedies. Think what a difference it will make in our lives when death no longer separates us from those whom we love, because the astral world lies open to us just as does the physical; when it will be impossible for men any longer to doubt the reality of the divine scheme, because its lower stages are visible before their eyes. Art and music will be far grander then, for astral colors and harmonies will be at our command as well as those which we now know. Every feature of life will be wider and fuller because we shall see so much more than we do now of the wonderful and beautiful world in which our lot is cast;

Hãy hình dung một tình trạng trong đó mọi lừa dối hay gian trá đều không thể có, trong đó những hiểu lầm không còn xảy ra, bởi vì mỗi người có thể đọc tư tưởng của người kia; trong đó không ai còn bị giao làm công việc mà y không thích hợp, bởi vì ngay từ đầu, cha mẹ và các huấn sư sẽ có thể thấy chính xác các năng lực của những người được giao phó cho sự chăm sóc của họ; trong đó một bác sĩ không thể phạm sai lầm, bởi vì y sẽ tự mình thấy chính xác bệnh tình của bệnh nhân và có thể quan sát tỉ mỉ tác động của các phương thuốc. Hãy nghĩ xem đời sống của chúng ta sẽ khác biệt biết bao khi cái chết không còn tách chúng ta khỏi những người chúng ta thương yêu, bởi vì thế giới cảm dục mở ra trước chúng ta cũng như cõi hồng trần; khi con người không còn có thể nghi ngờ thực tại của hệ hành tinh thiêng liêng, bởi vì các giai đoạn thấp của nó hiện ra trước mắt họ. Nghệ thuật và âm nhạc khi ấy sẽ huy hoàng hơn nhiều, vì các màu sắc và hoà âm cảm dục sẽ nằm trong quyền sử dụng của chúng ta, cũng như những gì hiện nay chúng ta biết. Mọi đặc điểm của đời sống sẽ rộng lớn hơn và đầy đủ hơn, bởi vì chúng ta sẽ thấy nhiều hơn biết bao so với hiện nay về thế giới kỳ diệu và đẹp đẽ nơi số

understanding more, we cannot but admire and love more, and so we shall be infinitely happier, as we draw steadily nearer to that ultimate perfection which is absolute happiness, because it is union with the Eternal Love.

phận chúng ta được đặt vào; thấu hiểu nhiều hơn, chúng ta không thể không ngưỡng mộ và thương yêu nhiều hơn, và như thế chúng ta sẽ hạnh phúc vô cùng, khi chúng ta đều đặn tiến gần hơn tới sự hoàn thiện tối hậu ấy, vốn là hạnh phúc tuyệt đối, bởi vì đó là sự hợp nhất với Tình Thương vĩnh cửu.

6 – 6

REINCARNATION – SỰ TÁI SINH

The doctrine of reincarnation or rebirth was widely known in ancient civilizations and is even today held by the majority of the human race. For instance, it is held by the Hindus, the Buddhists, and by a certain section of the followers of Islam, some of the Sufis, who study the esoteric side of their religion. It appears in some private books of the Jewish religion, and there are certain definite statements of the Christ which seem to prove that this belief was both held and taught by Him. 14 Modern as well as ancient philosophers recognize this hypothesis as one deserving the most serious consideration. Lessing taught it; it is advocated in Schopenhauer's works, and Hume in his *Essay on Immortalit* y wrote: "What is incorruptible must be ungenerable. The soul, therefore, if it is immortal, existed before our birth. Metempsychosis, therefore, is the only system of this kind to which philosophy can hearken."

Giáo lý về tái sinh hay sinh lại đã được biết rộng rãi trong các nền văn minh cổ đại và ngay cả ngày nay vẫn được đa số nhân loại tin giữ. Chẳng hạn, giáo lý ấy được người Ấn giáo, Phật tử, và một bộ phận nhất định trong những người theo Hồi giáo, một số nhà Sufi, những người nghiên cứu phương diện huyền bí của tôn giáo mình, tin giữ. Giáo lý ấy xuất hiện trong một số sách riêng của tôn giáo Do Thái, và có những lời tuyên bố rõ ràng của Đức Christ dường như chứng minh rằng niềm tin này vừa được Ngài chấp nhận vừa được Ngài giảng dạy. 14 Các triết gia hiện đại cũng như cổ đại đều nhìn nhận giả thuyết này là một điều đáng được xem xét nghiêm túc nhất. Lessing đã dạy nó; nó được biện hộ trong các tác phẩm của Schopenhauer, và Hume trong *Luận về sự bất tử* đã viết: "Điều gì không thể hư hoại thì không thể được sinh ra. Vì vậy, linh hồn, nếu bất tử, đã hiện hữu trước khi chúng ta ra đời. Do đó, thuyết chuyển sinh là hệ thống duy nhất thuộc loại này mà triết học có thể lắng nghe."

That is to say, the common idea that the soul began with our birth and is eternal is philosophically impossible. If it began with our birth, it will end with our death; if it had a beginning, it will have an ending. If it comes forth from eternity then it must at last go back to eternity, but we cannot philosophically hold the idea that a thing begins in time and does not end in time.

Nói cách khác, ý niệm thông thường rằng linh hồn bắt đầu cùng với sự ra đời của chúng ta và là vĩnh cửu thì về mặt triết học là điều bất khả. Nếu nó bắt đầu cùng với sự ra đời của chúng ta, nó sẽ kết thúc cùng với cái chết của chúng ta; nếu nó có một khởi đầu, nó sẽ có một kết thúc. Nếu nó đi ra từ vĩnh cửu thì sau cùng nó phải trở về vĩnh cửu, nhưng về mặt triết học chúng ta không thể giữ ý niệm rằng một sự vật bắt đầu trong thời gian mà lại không kết thúc trong thời gian.

Again, Huxley writes in his *Evolution and Ethics* : "Like the doctrine of evolution itself, that of transmigration has its roots in the

Lại nữa, Huxley viết trong *Tiến hoá và Đạo đức*: "Cũng như chính giáo lý tiến hoá, giáo lý chuyển sinh có gốc rễ trong thế giới thực tại;

world of reality; and it may claim such support as the great argument from analogy is capable of supplying." [15]

và nó có thể đòi hỏi sự hỗ trợ mà lập luận lớn lao từ định luật tương đồng có khả năng cung cấp." 15

Max Müller, the great orientalist, began by writing of this theory as a superstition, but at the end of his life, in a work which was published after his death, he admitted that he himself believed in it. So it is clear that many of the greatest minds have held this idea, and for that reason alone it is not to be dismissed as a mere superstition.

Max Müller, nhà Đông phương học vĩ đại, ban đầu viết về lý thuyết này như một mê tín, nhưng vào cuối đời, trong một tác phẩm được xuất bản sau khi ông qua đời, ông thừa nhận rằng chính ông tin vào nó. Vì vậy, rõ ràng nhiều trí tuệ lớn lao nhất đã tin giữ ý tưởng này, và chỉ riêng vì lý do đó thôi, không thể gạt bỏ nó như một mê tín đơn thuần.

Some Misconceptions – Một vài ngộ nhận

Like other teachings, the doctrine of reincarnation has been very much corrupted and misunderstood. There has been a great deal of misconception due to the idea of metempsychosis [16] which was held in later days in Greece and Rome and also in India. Those who held this idea taught that it was possible for a very wicked man to be reborn in an animal body as a punishment for his sins. There is no foundation for that idea, and it has never been taught in the Mysteries or in the inner teaching of any religion.

Cũng như các giáo huấn khác, giáo lý về tái sinh đã bị làm sai lạc và hiểu lầm rất nhiều. Đã có rất nhiều ngộ nhận do ý niệm về chuyển sinh 16 vốn được tin giữ vào các thời kỳ về sau ở Hy Lạp, La Mã và cả ở Ấn Độ. Những người tin giữ ý niệm này dạy rằng một người rất ác có thể được sinh lại trong một thể động vật như sự trừng phạt vì tội lỗi của y. Ý tưởng ấy không có nền tảng nào, và chưa bao giờ được dạy trong các Huyền nhiệm hay trong giáo huấn nội môn của bất cứ tôn giáo nào.

It is perhaps not unnatural that it should have arisen. There are various indications that might be taken to suggest it; for instance, we very often see a person whose face recalls some kind of animal. It is not unnatural that uninstructed people should have imagined that such a one had been born in an animal body previously and had brought over some trace of it into his life. Then also some of the lower types of man distinctly show animal characteristics; cunning such as is attributed to the fox, ferocity such as is credited to the wolf, in fact, many qualities that are supposed to be typical of animals. It is not surprising that people should have thought

Có lẽ không phải là điều phi tự nhiên khi ý tưởng ấy nảy sinh. Có nhiều dấu hiệu khác nhau có thể được hiểu là gợi ý cho nó; chẳng hạn, chúng ta rất thường thấy một người có khuôn mặt gợi nhớ đến một loại động vật nào đó. Không phải là phi tự nhiên khi những người chưa được chỉ dạy tưởng tượng rằng một người như thế trước đây đã được sinh trong một thể động vật và đã mang qua một vết tích nào đó của nó vào đời sống của y. Rồi một số loại người thấp hơn cũng biểu lộ rõ rệt những đặc tính động vật: sự xảo quyệt như người ta gán cho cáo, sự hung dữ như người ta quy cho sói, thật ra là nhiều phẩm tính được cho là tiêu biểu của động vật. Không đáng

that if a man showed such distinctly animal characteristics during his present life, he might find himself hereafter in a body more suitable for their expression. But there is no truth in that idea.

ngạc nhiên khi người ta nghĩ rằng nếu một người biểu lộ những đặc tính động vật rõ rệt như thế trong đời sống hiện tại của y, thì về sau y có thể thấy mình ở trong một thể thích hợp hơn cho sự biểu lộ của chúng. Nhưng trong ý tưởng ấy không có sự thật nào.

It is true that each man in one life reaps the result not only of his last life but of all his previous ones. They mold him in certain ways, and he receives a physical body capable of expressing the type of man that he is. It is therefore possible for a man by a very foolish or sensual, or perhaps by a very wicked, life to fall back somewhat, though not very much, even at the worst; a man who is capable of a very coarse, animal life is not in any case a highly evolved person, and therefore he does not throw himself very far back by living such a life. He does thereby reduce his chances of progress but, since the current of evolution always tends to help and not to hinder us, it is difficult for a man to behave so badly as to throw himself back to a much lower level of human life.

Đúng là trong một đời, mỗi người gặt hái kết quả không chỉ của đời sống cuối cùng của y mà của tất cả các đời trước của y. Chúng uốn nắn y theo một số cách, và y nhận một thể xác có khả năng biểu lộ loại người mà y là. Vì vậy, một người có thể, bằng một đời sống rất ngu muội hoặc nhục dục, hay có lẽ rất ác độc, thụt lùi phần nào, dù ngay cả trong trường hợp tệ nhất cũng không nhiều lắm; một người có khả năng sống một đời rất thô thiển, đầy tính thú vật, dù sao cũng không phải là một người tiến hoá cao, và vì thế y không tự đẩy mình lùi lại quá xa bằng cách sống một đời như thế. Bằng điều đó, y thực sự làm giảm các cơ hội tiến bộ của mình, nhưng vì dòng tiến hoá luôn có khuynh hướng trợ giúp chứ không cản trở chúng ta, nên thật khó để một người hành xử tệ đến mức tự đẩy mình lùi lại một cấp độ thấp hơn nhiều của đời sống nhân loại.

So far as we have seen in the investigations we have made (and altogether we have examined many thousands of cases), it is absolutely impossible for any human being to throw himself back into a lower kingdom from which he came up thousands of years ago. But, it might be objected, a man who has just emerged from the animal kingdom might possibly throw himself back again. Not so, because the man who has just come out could not have the strength of will to be wicked enough to produce any such results, and the animal and human kingdoms are very definitely divided. Certainly there is a great deal of overlapping, but when an individual reaches the human kingdom, he

Theo những gì chúng ta đã thấy trong các cuộc khảo sát mà chúng ta đã thực hiện (và nói chung chúng ta đã khảo sát nhiều nghìn trường hợp), tuyệt đối không thể nào có chuyện bất cứ con người nào tự đẩy mình lùi lại vào một giới thấp hơn mà y đã đi lên từ đó hàng nghìn năm trước. Nhưng có thể có người phản đối rằng một người vừa mới nổi lên từ giới động vật có lẽ có thể tự đẩy mình lùi lại lần nữa. Không phải vậy, bởi vì người vừa mới đi ra ấy không thể có sức mạnh ý chí để đủ ác nhằm tạo ra bất cứ kết quả nào như thế, và giới động vật với giới nhân loại được phân chia rất rõ rệt. Chắc chắn có rất nhiều sự chồng lấn, nhưng khi một cá nhân đạt tới giới nhân loại, y nhận một tia lửa thiêng liêng và

receives a divine spark and cannot again relinquish it. A man belonging to a highly evolved race who lives an exceptionally evil life might be reborn in some less-evolved race; he might possibly throw himself back far enough to deserve birth in some primitive tribe, though such a man has already so many more interests, so much more capacity than the primitive man that it is doubtful if he could throw himself back into such an incarnation as that. But he certainly might, in exceptional circumstances, be reborn into surroundings where he would have not so good an opportunity of progress as he has now.

không thể lại từ bỏ nó. Một người thuộc một nhân loại tiến hoá cao mà sống một đời đặc biệt xấu xa có thể được sinh lại trong một nhân loại kém tiến hoá hơn; y có thể tự đẩy mình lùi lại đủ xa để xứng đáng sinh vào một bộ lạc sơ khai nào đó, dù một người như thế đã có quá nhiều mối quan tâm hơn, nhiều năng lực hơn người sơ khai đến mức đáng nghi ngờ liệu y có thể tự đẩy mình lùi lại vào một lần nhập thể như vậy hay không. Nhưng chắc chắn, trong những hoàn cảnh đặc biệt, y có thể được sinh lại vào những môi trường nơi y sẽ không có cơ hội tiến bộ tốt như hiện nay.

The old theory of falling back into animal life is an impossibility; we cannot do that because life is a continual progress and when once a man comes into existence as a human soul inhabiting a causal body, he can never again fall back into a lower kingdom of nature, whatever mistakes he may make, or however he may fail to take advantage of his opportunities. If he is idle in the school of life, he may need to take the same lesson over and over again before he has really learnt it; but still, on the whole, progress is steady, even though it may often be slow.

Lý thuyết cũ về việc rơi trở lại vào đời sống động vật là điều bất khả; chúng ta không thể làm điều đó, bởi vì đời sống là một tiến bộ liên tục, và một khi con người hiện hữu như một linh hồn nhân loại cư ngụ trong một thể nguyên nhân, y không bao giờ còn có thể rơi trở lại vào một giới thấp hơn của thiên nhiên, bất kể y có thể phạm những sai lầm nào, hay bất kể y có thể không tận dụng các cơ hội của mình ra sao. Nếu y lười biếng trong trường học của đời sống, y có thể cần học đi học lại cùng một bài học trước khi thật sự học được nó; nhưng dầu vậy, xét toàn thể, sự tiến bộ vẫn đều đặn, dù thường có thể chậm chạp.

Reincarnation Solves Many Problems – Tái sinh giải quyết nhiều vấn đề

There are many problems in life which can be solved if we accept the idea of reincarnation, while they remain hopeless puzzles in any other theory. First of all, there is the awful problem of the different destinies of men. We talk about men being born free and equal. Are they? If we really think of it, we shall see very soon that they are not.

Có nhiều vấn đề trong đời sống có thể được giải quyết nếu chúng ta chấp nhận ý tưởng tái sinh, trong khi chúng vẫn là những câu đố vô vọng theo bất cứ lý thuyết nào khác. Trước hết, có vấn đề đáng sợ về những số phận khác nhau của con người. Chúng ta nói về việc con người sinh ra tự do và bình đẳng. Có thật vậy không? Nếu chúng ta thật sự suy nghĩ về điều đó, chúng ta sẽ rất nhanh chóng thấy rằng

không phải vậy.

We must try to realize that the world is a school and that the savage is a young soul in a lower class of this world-school, whereas the civilized man is an older soul in a much higher class, and each is getting what he can appreciate and assimilate. One has passed through the lower stage long ago, and it is not unfair that he should have the higher chance now because he has earned it by working through the lower classes. It is not unfair that the savage should be in the lower class. It is no more unfair than that one child should be six and another twelve or sixteen. One is younger than the other, but he will one day grow up to be something comparable to what the other is now. We would not say a school is unjustly ruled because the small children are in one class and the bigger children are in another. That is exactly how it must be and how it ought to be.

Chúng ta phải cố nhận ra rằng thế giới là một trường học và người dã man là một linh hồn trẻ trong một lớp thấp hơn của trường học thế giới này, trong khi người văn minh là một linh hồn già dặn hơn trong một lớp cao hơn nhiều, và mỗi người đang nhận điều mà y có thể trân trọng và đồng hoá. Một người đã đi qua giai đoạn thấp từ lâu, và không có gì bất công khi y hiện có cơ hội cao hơn, bởi vì y đã giành được nó bằng cách làm việc qua các lớp thấp hơn. Không có gì bất công khi người dã man ở trong lớp thấp hơn. Điều đó không bất công hơn việc một đứa trẻ sáu tuổi còn đứa khác mười hai hay mười sáu tuổi. Một đứa trẻ trẻ hơn đứa kia, nhưng một ngày kia nó sẽ lớn lên thành một điều gì đó có thể so sánh với điều đứa kia hiện nay là. Chúng ta sẽ không nói một trường học được điều hành bất công vì trẻ nhỏ ở một lớp còn trẻ lớn hơn ở lớp khác. Đó chính xác là cách sự việc phải như vậy và nên như vậy.

Again, if we are to believe that there is only one life and that all eternity depends on that one life, it is utterly useless to talk about divine justice or to suppose that there is a beneficent Deity. That is the truth about it, if we face the facts; but people do not think of these things. The belief in reincarnation alone makes it possible for us to see things as they are and yet to hold the theory of absolute divine justice.

Lại nữa, nếu chúng ta phải tin rằng chỉ có một đời sống và toàn bộ vĩnh cửu tuỳ thuộc vào một đời sống ấy, thì nói về công lý thiêng liêng hay giả định rằng có một Thượng đế từ ái là hoàn toàn vô ích. Đó là sự thật về vấn đề này, nếu chúng ta đối diện với các sự kiện; nhưng người ta không nghĩ đến những điều này. Chỉ riêng niềm tin vào tái sinh mới giúp chúng ta có thể thấy sự vật như chúng là, mà vẫn giữ lý thuyết về công lý thiêng liêng tuyệt đối.

Then take the question of the innate qualities of men. There is no doubt that some people are born cleverer than others. Those who have had anything to do with education know that in a school there are clever boys and stupid boys. It is not a question there of the age of the body. Some learn eagerly and

Rồi hãy xét vấn đề các phẩm tính bẩm sinh của con người. Không còn nghi ngờ gì rằng một số người sinh ra thông minh hơn những người khác. Những ai từng liên hệ đến giáo dục đều biết rằng trong một trường học có những cậu bé thông minh và những cậu bé đần độn. Ở đó, vấn đề không phải là tuổi của

quickly, others find it practically impossible to get along at all, and then, on the other hand, and perhaps as a sort of corollary to that, you also find that some are very quick along one line and exceedingly stupid along another.

thể xác. Một số học một cách hăng hái và nhanh chóng, những người khác thấy hầu như không thể tiến bộ chút nào, rồi mặt khác, và có lẽ như một hệ luận nào đó của điều ấy, các bạn cũng thấy rằng một số người rất nhanh nhạy theo một hướng và cực kỳ đần độn theo hướng khác.

Why? A man has practiced one of these things, and so he does it perfectly. The other thing he is attempting for the first time, and so he does it clumsily. It is quite natural when we grant that there are many lives.

Tại sao? Một người đã thực hành một trong những điều này, và vì thế y làm điều đó một cách hoàn hảo. Điều kia y đang thử lần đầu, và vì thế y làm nó vụng về. Điều đó hoàn toàn tự nhiên khi chúng ta thừa nhận rằng có nhiều đời sống.

Takes the case of a genius. Mozart as a little boy of four years old could play beautifully and compose really splendid and difficult music. Haydn was also a composer at the age of ten. Now the business of making harmonies is to a certain extent a complicated matter. The ordinary man has to study for some years in order to do it perfectly, but Mozart as a little child four years of age composes, offhand, harmonies to which no one can take exception. How could that little child do that? Why should not every child be equally capable? The common explanation is that he came of a musical family. But some hundreds of people must have come from the same line of descent, and yet we do not get hundreds of famous musicians.

Hãy xét trường hợp của một thiên tài. Mozart khi còn là một cậu bé bốn tuổi đã có thể chơi đàn tuyệt đẹp và sáng tác thứ âm nhạc thật sự huy hoàng và khó. Haydn cũng là một nhà soạn nhạc lúc mười tuổi. Giờ đây, công việc tạo hoà âm ở một mức độ nào đó là một vấn đề phức tạp. Người bình thường phải học trong vài năm để làm điều đó hoàn hảo, nhưng Mozart, như một đứa trẻ bốn tuổi, đã sáng tác ngay tức thì những hoà âm mà không ai có thể bắt bẻ. Làm thế nào đứa trẻ nhỏ ấy có thể làm được điều đó? Tại sao mọi đứa trẻ lại không có khả năng như nhau? Lời giải thích thông thường là ông xuất thân từ một gia đình âm nhạc. Nhưng hẳn phải có hàng trăm người xuất thân từ cùng một dòng dõi, vậy mà chúng ta không có hàng trăm nhạc sĩ nổi tiếng.

The reason is perfectly clear. The man who is a genius along one line has worked along that line before. He knows how to compose music just precisely for the same reason that you and I know certain things. I know something about occultism and theology. Why? Because I have spent a great many years in the study of these things. It may be that you have meanwhile been immersed in business. It is

Lý do hoàn toàn rõ ràng. Người là thiên tài theo một hướng đã từng làm việc theo hướng ấy trước đây. Y biết cách sáng tác âm nhạc đúng chính vì cùng lý do mà các bạn và tôi biết một số điều nhất định. Tôi biết đôi chút về huyền bí học và thần học. Tại sao? Bởi vì tôi đã dành rất nhiều năm để nghiên cứu những điều này. Có thể trong khi đó các bạn đã đắm mình trong kinh doanh. Không có gì bất công

not unfair that I know more about occultism and theology than you do. If it came to the question of business you would probably know more than I do, but that is not unfair because you have spent your life in business and you have acquired that faculty, whereas I have been acquiring others. In each case, we have the straightforward result of what we have done. A man is born with certain qualities and faculties because in other lives he has done certain things, and so he brings over a general familiarity with them, and interest in them, and a talent for them. That accounts for precocious children.

khi tôi biết về huyền bí học và thần học nhiều hơn các bạn. Nếu xét đến vấn đề kinh doanh, có lẽ các bạn sẽ biết nhiều hơn tôi, nhưng điều đó không bất công, bởi vì các bạn đã dành đời mình cho kinh doanh và đã thu nhận quan năng ấy, trong khi tôi đã thu nhận những quan năng khác. Trong mỗi trường hợp, chúng ta có kết quả thẳng thắn của điều chúng ta đã làm. Một người sinh ra với một số phẩm tính và quan năng nhất định bởi vì trong các đời khác y đã làm một số điều nhất định, và vì thế y mang qua một sự quen thuộc tổng quát với chúng, một mối quan tâm đối với chúng, và một tài năng dành cho chúng. Điều đó giải thích những đứa trẻ phát triển sớm.

Then there is the way in which we at once recognize certain things. I can remember quite well when the mystic teaching which is often called Theosophy first came to me; it was absolutely new to me, and yet as I read, I recognized point after point as the truth. I could not then have explained by argument how I knew it to be true, but I did know it. Many others probably have had similar experiences. Why? Because they too have studied these things in other lives, and the soul within them knows it. Again we meet a person and suddenly are strongly drawn to him. We know at once that we are going to like him and get on with him. Why? Because we have met that person before and he is a friend of old. And we have met other persons from whom we have instinctively recoiled. Why? Because we have met them before and perhaps they did us some injury or we ourselves did them some harm, and that is why we feel instinctively that we shall not get on with them.

Rồi còn cách chúng ta lập tức nhận ra một số điều. Tôi có thể nhớ rất rõ khi giáo huấn thần bí thường được gọi là Thông Thiên Học lần đầu đến với tôi; nó hoàn toàn mới đối với tôi, vậy mà khi đọc, tôi nhận ra hết điểm này đến điểm khác là chân lý. Khi ấy tôi không thể giải thích bằng lập luận làm thế nào tôi biết nó là đúng, nhưng tôi đã biết điều đó. Nhiều người khác có lẽ cũng đã có những kinh nghiệm tương tự. Tại sao? Bởi vì họ cũng đã nghiên cứu những điều này trong các đời khác, và linh hồn bên trong họ biết điều đó. Lại nữa, chúng ta gặp một người và đột nhiên bị lôi cuốn mạnh mẽ về phía y. Chúng ta biết ngay rằng chúng ta sẽ thích y và hoà hợp với y. Tại sao? Bởi vì chúng ta đã gặp người ấy trước đây và y là một người bạn từ xưa. Và chúng ta đã gặp những người khác mà chúng ta theo bản năng lùi lại. Tại sao? Bởi vì chúng ta đã gặp họ trước đây và có lẽ họ đã gây cho chúng ta một tổn hại nào đó, hoặc chính chúng ta đã làm hại họ, và đó là lý do vì sao chúng ta theo bản năng cảm thấy rằng chúng ta sẽ không hoà hợp với họ.

There is another point which this theory

Có một điểm khác mà lý thuyết này giải thích.

explains. Why do great races die out in the world? Why did the glory that was Greece die out as well as the grandeur that was Rome? Why are some races apparently on the downward arc, their birth rate decreasing and fewer and fewer people appearing among them? There is a good reason for it. As I have said before, each race represents a class—a class in which certain lessons are taught. Some of the souls going to school in this world have already learnt all the lessons that a particular race has to teach, therefore they will not go back into it, and when all the Egos who need these lessons have passed through it, it is no longer required. Each soul goes where he can best acquire the teaching he especially needs. That is the scheme of evolution, therefore when its special lesson to the world has been given by a race, it begins to die out, but so long as there still remain souls who require that particular lesson that race will persist.

Tại sao các nhân loại vĩ đại lại tàn lụi trên thế giới? Tại sao vinh quang từng là Hy Lạp lại tàn lụi, cũng như vẻ huy hoàng từng là La Mã? Tại sao một số nhân loại dường như ở trên cung đi xuống, tỉ lệ sinh của họ giảm dần và ngày càng ít người xuất hiện trong họ? Có một lý do đúng đắn cho điều đó. Như tôi đã nói trước đây, mỗi nhân loại đại diện cho một lớp học — một lớp trong đó những bài học nhất định được giảng dạy. Một số linh hồn đang đi học trong thế giới này đã học xong tất cả những bài học mà một nhân loại đặc thù phải dạy, vì vậy họ sẽ không trở lại trong đó nữa, và khi tất cả các Chân ngã cần những bài học này đã đi qua nó, thì nó không còn cần thiết nữa. Mỗi linh hồn đi đến nơi y có thể thu nhận tốt nhất giáo huấn mà y đặc biệt cần. Đó là hệ hành tinh của sự tiến hoá; vì vậy, khi một nhân loại đã trao cho thế giới bài học đặc biệt của mình, nó bắt đầu tàn lụi, nhưng chừng nào vẫn còn các linh hồn cần bài học đặc thù ấy, nhân loại đó sẽ còn tồn tại.

Various objections are made to the theory of reincarnation. People often say: “I could not possibly think of having another life. I have had such a lot of misery and suffering, I could not possibly endure another; it cannot be true.” But the universe is not arranged to suit our personal wishes, but to give us whatever is good for us in the way of evolution; so the mere fact that man thinks he could not possibly endure another life is no proof that he may not eventually have to take another. True, his strong desire in the matter would be a factor in holding him back from another incarnation for some time, but it would only be holding him back from the opportunity of learning the lessons he needs. The mere fact that he does not want to live again does not affect the case at all.

Nhiều phản đối khác nhau được đưa ra đối với lý thuyết tái sinh. Người ta thường nói: “Tôi không thể nào nghĩ đến việc có một đời sống khác. Tôi đã có quá nhiều khốn khổ và đau đớn, tôi không thể nào chịu đựng một đời khác; điều đó không thể đúng.” Nhưng vũ trụ không được sắp đặt để phù hợp với các ước muốn cá nhân của chúng ta, mà để trao cho chúng ta bất cứ điều gì tốt cho chúng ta theo đường lối tiến hoá; vì vậy, chỉ riêng sự kiện con người nghĩ rằng y không thể nào chịu đựng một đời sống khác không phải là bằng chứng rằng sau cùng y có thể không phải nhận một đời sống khác. Đúng là ước muốn mạnh mẽ của y trong vấn đề này sẽ là một yếu tố giữ y lại khỏi một lần nhập thể khác trong một thời gian, nhưng điều đó chỉ giữ y lại khỏi cơ hội học những bài học mà y cần. Chỉ riêng sự kiện y không muốn sống lại không hề ảnh hưởng đến trường hợp này.

Why We Do Not Remember Our Previous Lives – Vì sao chúng ta không nhớ các đời sống trước

People often say: "Why do we not remember those other lives?" Why do we not remember, now, in this life, every day we spent in learning to read? We do not remember every stroke we made in learning to write, but we can write. We have acquired the faculty, but we have forgotten the details through which we learnt it. Now exactly the same thing is true with regard to reincarnation.

Người ta thường nói: "Vì sao chúng ta không nhớ những đời sống khác ấy?" Vì sao hiện nay, trong đời sống này, chúng ta không nhớ từng ngày chúng ta đã trải qua để học đọc? Chúng ta không nhớ từng nét bút chúng ta đã viết khi học viết, nhưng chúng ta có thể viết. Chúng ta đã thu nhận quan năng, nhưng đã quên các chi tiết qua đó chúng ta học được nó. Giờ đây, đúng y như vậy đối với tái sinh.

That with which we remember is our mind. It is not the same mind that learnt those lessons of the past, because at every birth the soul puts itself down afresh and draws round it new astral matter, new mental matter, and a new physical body. Therefore, just as the body a man has now cannot recall the feelings of another body he had many hundreds of years ago, so his present mind cannot remember the detailed experiences of a life long ago when it did not exist; but the soul behind—the real man—remembers at his own level. He cannot make this physical brain of his remember down here, but he knows well enough at his own level what he can do. He can throw down into these lower vehicles the powers which he acquired in that previous life because these powers are drawn up into him, and when he puts himself down again he puts down the powers which he acquired as the result of all these lives, but he does not remember the details.

Cái mà nhờ đó chúng ta nhớ là thể trí của chúng ta. Đó không phải là cùng một thể trí đã học những bài học của quá khứ, bởi vì ở mỗi lần sinh, linh hồn lại tự đặt mình xuống một cách mới mẻ và kéo quanh mình chất liệu cảm dục mới, chất liệu trí tuệ mới, và một thể xác mới. Vì vậy, cũng như thể xác mà một người hiện có không thể nhớ lại các cảm xúc của một thể khác mà y đã có nhiều trăm năm trước, thể trí hiện tại của y cũng không thể nhớ các kinh nghiệm chi tiết của một đời sống xa xưa khi nó chưa hiện hữu; nhưng linh hồn phía sau — con người thật — nhớ ở cấp độ riêng của y. Y không thể làm cho bộ não hồng trần này của y nhớ được ở dưới đây, nhưng ở cấp độ riêng của mình, y biết rất rõ điều y có thể làm. Y có thể ném xuống các hiện thể thấp này những quyền năng mà y đã thu nhận trong đời sống trước ấy, bởi vì những quyền năng này được kéo lên vào trong y, và khi y lại tự đặt mình xuống, y đặt xuống những quyền năng mà y đã thu nhận như kết quả của tất cả các đời sống này, nhưng y không nhớ các chi tiết.

At the same time there are a great many people who do remember. I am not referring to those who have been taught how to do it (as I was long ago in India), but I am thinking of people who do it naturally. Now and then

Đồng thời, có rất nhiều người thật sự nhớ. Tôi không nói đến những người đã được dạy cách làm điều đó (như tôi đã được dạy từ lâu ở Ấn Độ), mà tôi đang nghĩ đến những người làm điều đó một cách tự nhiên. Thỉnh thoảng

we find children who do remember, chiefly when they have died in early childhood and have been reborn almost immediately. They will say, “I had another mother once.” They will describe this former mother and perhaps even remember her name.

chúng ta gặp những trẻ em thật sự nhớ, chủ yếu khi chúng đã chết vào thời thơ ấu và đã được sinh lại hầu như ngay lập tức. Chúng sẽ nói: “Trước kia con đã có một người mẹ khác.” Chúng sẽ mô tả người mẹ trước này và có lẽ còn nhớ cả tên bà.

In Eastern countries like Burma, it is not uncommon for children to remember their immediate past. I have investigated several cases of this sort where a child asserted that he had been born previously in such and such a village, perhaps fifty miles away. I have had the child taken to that village to see whether going to the spot would stimulate his memory, and it has done so very often. He has been able to point out the people whom he used to know and to call to memory things which proved he had lived there before.

Ở các nước phương Đông như Miến Điện, không hiếm khi trẻ em nhớ quá khứ ngay trước đó của mình. Tôi đã khảo sát vài trường hợp thuộc loại này, trong đó một đứa trẻ khẳng định rằng trước đây nó đã sinh ra trong một làng này hay làng nọ, có lẽ cách xa năm mươi dặm. Tôi đã cho đưa đứa trẻ đến làng ấy để xem việc đến nơi đó có kích thích ký ức của nó hay không, và điều đó đã xảy ra rất thường. Nó đã có thể chỉ ra những người mà nó từng quen biết và nhớ lại những điều chứng minh rằng nó đã sống ở đó trước đây.

One should attach but little importance to claims by people to have been somebody of great power and influence in the past. For one reason because the person who was in a position of power in any incarnation must have made a very widespread karma—karma which acted on many hundreds of people and they must have reacted on him—and therefore such a person could never have an ordinary obscure life such as most of us have, because it would be useless to him. He (or she) would not be able to work out the karma which he had already made under such conditions. It is almost certain that he would be in some prominent position again, because only in that prominent position could such a tremendously mixed karma work itself out. We find that people of great distinction in the past were usually people of prominence in other lives.

Người ta chỉ nên gán rất ít tầm quan trọng cho những lời tuyên bố của người khác rằng trong quá khứ họ từng là một ai đó có quyền lực và ảnh hưởng lớn. Một lý do là vì người từng ở một vị trí quyền lực trong bất cứ lần nhập thể nào hẳn đã tạo ra một nghiệp quả rất rộng lớn — nghiệp quả tác động lên nhiều trăm người và họ hẳn đã phản ứng lại trên y — và vì thế một người như vậy không bao giờ có thể có một đời sống bình thường, âm thầm như phần lớn chúng ta có, bởi vì điều đó sẽ vô ích đối với y. Y (hoặc bà ấy) sẽ không thể giải quyết nghiệp quả mà y đã tạo dưới những điều kiện như thế. Hầu như chắc chắn y sẽ lại ở một vị trí nổi bật nào đó, bởi vì chỉ trong vị trí nổi bật ấy một nghiệp quả pha trộn khủng khiếp như vậy mới có thể tự giải quyết. Chúng ta thấy rằng những người có địa vị lớn trong quá khứ thường là những người nổi bật trong các đời sống khác.

Intervals between Lives – Khoảng cách giữa các đời sống

There are two great groups of people among those who are likely to incarnate in the more advanced races, one of them taking an interval of about 1000 to 1200 years between births and the other about 700 years. But those are averages, and a great many take very much shorter periods than that. It depends upon a very large number of different factors. Our examination of the subject has shown us that, and there may well be other factors we have not yet discovered. But it is quite certain that there can be very large variations.

Có hai nhóm người lớn trong số những người có khả năng nhập thể trong các nhân loại tiến bộ hơn, một nhóm lấy khoảng cách chừng 1000 đến 1200 năm giữa các lần sinh, và nhóm kia khoảng 700 năm. Nhưng đó là các con số trung bình, và rất nhiều người lấy những khoảng thời gian ngắn hơn thế rất nhiều. Điều đó tuỳ thuộc vào một số lượng rất lớn các yếu tố khác nhau. Việc khảo sát đề tài này đã cho chúng ta thấy như vậy, và rất có thể còn có những yếu tố khác mà chúng ta chưa khám phá. Nhưng hoàn toàn chắc chắn rằng có thể có những biến thiên rất lớn.

Those who are less developed come back very much sooner because it is the wearing out first of the astral vehicle and secondly of the mental vehicle that takes up the interval between lives. The people who have very little mentality come back very quickly because there is little or no time spent in using up their mental processes. That is why, although their number is actually not as large as it appears to be, there seems to be such an enormous preponderance of undeveloped people in the world. There are, in fact, many more highly developed Egos than one would suppose, but they come back at longer intervals.

Những người kém phát triển hơn trở lại sớm hơn rất nhiều, bởi vì chính việc làm hao mòn trước hết hiện thể cảm dục và sau đó hiện thể trí tuệ chiếm lấy khoảng cách giữa các đời sống. Những người có rất ít trí lực trở lại rất nhanh, bởi vì có ít hoặc không có thời gian dành cho việc sử dụng hết các tiến trình trí tuệ của họ. Đó là lý do vì sao, dù số lượng của họ thật ra không lớn như vẻ ngoài, dường như có một sự áp đảo khổng lồ của những người chưa phát triển trong thế giới. Thật ra, có nhiều Chân ngã phát triển cao hơn người ta tưởng, nhưng họ trở lại sau những khoảng cách dài hơn.

For myself, I believe in reincarnation, or rather I *know* it is true, because I have been taught to look back into previous lives of my own. I have proved to myself that I was not hallucinating, or dreaming, or imagining things by having been able to verify certain facts. I have been able, for example, to complete certain inscriptions, parts of which were missing, and I have been able, in a number of instances, to supply certain details with regard to early times which could only have been explained by personal memory of the case.

Về phần mình, tôi tin vào tái sinh, hay đúng hơn tôi *biết* nó là thật, bởi vì tôi đã được dạy nhìn ngược lại vào các đời sống trước của chính mình. Tôi đã tự chứng minh với mình rằng tôi không bị ảo giác, không nằm mơ, hay tưởng tượng ra sự việc, bằng việc đã có thể xác minh một số sự kiện nhất định. Chẳng hạn, tôi đã có thể hoàn tất một số minh văn, những phần của chúng bị thiếu, và trong một số trường hợp, tôi đã có thể cung cấp một số chi tiết nhất định liên quan đến các thời kỳ xa xưa mà chỉ có thể được giải thích bằng ký ức cá nhân về trường hợp ấy.

7 – 7

The Just Law – Định Luật Công minh

It is a fundamental article in our Liberal Catholic teaching that perfect justice rules the world. We have heard a great deal about "God's holy law that changes not," the law of karma, of cause and effect, of action and reaction, or of readjustment; and those who have succeeded to some extent in opening the faculties of the soul (and have thereby obtained the power to see upon other planes than the physical) have seen enough to convince them of its existence and of the perfection of its working.

Một tín điều căn bản trong giáo huấn Công giáo Tự do của chúng ta là công lý hoàn hảo cai quản thế giới. Chúng ta đã nghe rất nhiều về "định luật thánh của Thượng đế không hề đổi thay," định luật nghiệp quả, định luật nhân và quả, hành động và phản ứng, hay sự điều chỉnh lại; và những người đã thành công đến một mức nào đó trong việc mở các quan năng của linh hồn (và nhờ đó đạt được quyền năng thấy trên các cõi khác ngoài cõi hồng trần) đã thấy đủ để được thuyết phục về sự hiện hữu của định luật ấy và về sự hoàn hảo trong vận hành của nó.

Those who do not yet see on higher planes will realize, if they will follow the argument out logically and carefully, that this law is a necessity. It is a great truth that "God is not mocked" and that "as a man soweth so shall he also reap" [Gal. 6:7]. Even without the inner sight one may arrive at a reasonable certainty with regard to the fact of this law. But as to the method of its working little is known, and it is not easy for us to form even a rudimentary conception upon the subject.

Những người chưa thấy trên các cõi cao sẽ nhận ra, nếu họ theo đuổi lập luận một cách hợp lý và cẩn trọng, rằng định luật này là một tất yếu. Đó là một chân lý vĩ đại rằng "Thượng đế không bị nhạo báng" và rằng "ai gieo giống nào thì cũng sẽ gặt giống ấy" [Gal. 6:7]. Ngay cả không có nội nhãn, người ta cũng có thể đạt tới một sự chắc chắn hợp lý về sự kiện của định luật này. Nhưng về phương pháp vận hành của nó thì người ta biết rất ít, và không dễ để chúng ta hình thành ngay cả một quan niệm sơ khởi về đề tài này.

We know that its administration is in the hands of the four great beings who in India are called the four *devarajas* (or Angel Kings). Sometimes they are spoken of as the Four Regents of the earth or of the elements, or sometimes of the four quarters of the globe. Sir Edwin Arnold speaks of them in that way in *The Light of Asia* . [17] A poetical oriental description, you may say; yet it has a definite foundation in fact. The form in which it is cast is obviously traditional—a sort of fairy tale; but there is a fact behind it.

Chúng ta biết rằng việc quản trị định luật ấy nằm trong tay bốn Đấng vĩ đại, ở Ấn Độ được gọi là bốn thiên vương (hay các Vua Thiên Thần). Đôi khi các Ngài được nói đến như Bốn Vị Nhiếp Chính của Trái Đất hay của các nguyên tố, hoặc đôi khi của bốn phương của bầu hành tinh. Sir Edwin Arnold nói về các Ngài theo cách ấy trong *Ánh Sáng Á Châu*. 17 Các bạn có thể nói đó là một mô tả phương Đông đầy thi vị; tuy vậy nó có một nền tảng xác định trong sự kiện. Hình thức trong đó nó được trình bày rõ ràng là truyền thống — một

loại truyện thần tiên; nhưng đằng sau nó có một sự kiện.

Both the prophet Ezekiel and the evangelist St. John speak of these *lipika* [18] as living wheels of fire full of eyes within, or as the Four Creatures round the throne of God [Ezek. 1:18; Rev. 4:6, 8]. They are the Holy Ones for whom, and for their armies, *fohat* [19] builds the four winged wheels. Madame Blavatsky writes of them in *The Secret Doctrine* :

Cả tiên tri Ezekiel lẫn thánh sử Gioan đều nói về các vị ghi chép nghiệp quả này 18 như những bánh xe lửa sống động, đầy mắt ở bên trong, hay như Bốn Sinh Vật quanh ngai của Thượng đế [Ezek. 1:18; Rev. 4:6, 8]. Các Ngài là những Đấng Thánh mà vì các Ngài, và vì các đạo quân của các Ngài, mãnh lực điện vũ trụ 19 xây dựng bốn bánh xe có cánh. Bà Blavatsky viết về các Ngài trong *Giáo Lý Bí Nhiệm*:

These are the “Four Maharajas,” or great Kings, of the Dhyan Chohans, the Devas, who preside each over one of the four cardinal points. They are the Regents, or Angels, who rule over the Cosmical Forces of North, South, East and West, Forces having each a distinct occult property. These beings are also connected with Karma, as the latter needs physical and material agents to carry out its degree, such as the four kinds of winds, for instance, professedly admitted by science to have their respective evil and beneficent influences upon the health of mankind and every living thing.

Đó là “Bốn Đại Vương,” hay các Vua vĩ đại, thuộc các Đấng Chohan Thiền Định, các thiên thần, mỗi vị chủ trì một trong bốn phương chính. Các Ngài là những Vị Nhiếp Chính, hay các Thiên Thần, cai quản các Mãnh Lực Vũ Trụ của phương Bắc, Nam, Đông và Tây, những Mãnh Lực mà mỗi mãnh lực có một đặc tính huyền môn riêng biệt. Các Đấng này cũng liên hệ với Nghiệp quả, vì Nghiệp quả cần các tác nhân hồng trần và vật chất để thực hiện sắc lệnh của nó, chẳng hạn như bốn loại gió, vốn được khoa học công khai thừa nhận là có những ảnh hưởng xấu và tốt tương ứng đối với sức khoẻ của nhân loại và mọi sinh vật.

Vossius [20] writes to the same effect:

Vossius 20 viết cùng ý như vậy:

Though St. Augustine has said that every visible thing in this world has an angelic virtue as an overseer near it, it is not individuals but entire species of things that must be understood, each such species having indeed its particular Angel to watch it.

Dù thánh Augustine đã nói rằng mọi vật hữu hình trong thế giới này đều có một đức năng thiên thần làm vị giám hộ ở gần nó, nhưng cần hiểu rằng không phải từng cá thể, mà là toàn bộ các loài sự vật; thật vậy, mỗi loài như thế có Thiên Thần riêng của mình để trông coi nó.

All these descriptions are incomprehensible to many, and yet no one who has seen these strange and wondrous potencies can doubt for a moment, reading these accounts, that

Tất cả những mô tả này đều khó hiểu đối với nhiều người, vậy mà không ai đã từng thấy các quyền năng kỳ lạ và kỳ diệu này có thể nghi ngờ dù chỉ một khoảnh khắc, khi đọc các

those men of old had seen them too. But even this vivid description gives us no hint of the manner of their actions, of the way in which they do their wonderful work.

tường thuật ấy, rằng những người xưa kia cũng đã thấy các Ngài. Nhưng ngay cả mô tả sống động này cũng không cho chúng ta một gợi ý nào về cách thức hành động của các Ngài, về cách các Ngài thực hiện công việc kỳ diệu của mình.

They are "full of eyes within," typifying unceasing watchfulness on all planes and in all dimensions; yet they never see the millions of human beings for whom they legislate with such amazing accuracy—never see them, I mean, as beings, as individuals, as entities of any kind. How, then do they see them, and how do they carry out their work?

Các Ngài "đầy mắt ở bên trong," tiêu biểu cho sự cảnh giác không ngừng trên mọi cõi và trong mọi chiều kích; vậy mà các Ngài không bao giờ thấy hàng triệu con người mà các Ngài lập luật cho với sự chính xác đáng kinh ngạc như thế — ý tôi là không bao giờ thấy họ như những hữu thể, như những cá nhân, như những thực thể thuộc bất cứ loại nào. Vậy thì các Ngài thấy họ như thế nào, và làm thế nào các Ngài thực hiện công việc của mình?

A Stupendous Mathematical Problem – Một bài toán học kỳ vĩ

Perhaps the nearest that we can come to the truth is to say that to the *lipika* the whole of our evolution is a stupendous mathematical problem, a vast equation to be solved, a sum so immense that all heaven and earth are but the slate upon which it is written; and that in that vast sum each man is a little subsidiary calculation, a tiny yet quite necessary part of that inconceivable whole, a single item in a colossal celestial account—infinitesimal in itself and yet indispensable to the balance and symmetry of that tremendous total, and therefore to be treated with the uttermost care and respect and worked out with meticulous accuracy.

Có lẽ điều gần với chân lý nhất mà chúng ta có thể nói là: đối với các vị ghi chép nghiệp quả, toàn bộ sự tiến hoá của chúng ta là một bài toán học kỳ vĩ, một phương trình bao la cần được giải, một phép tính mênh mông đến nỗi toàn thể trời đất chỉ là tấm bảng trên đó nó được viết ra; và trong phép tính bao la ấy, mỗi người là một phép tính phụ nhỏ bé, một phần rất nhỏ nhưng hoàn toàn cần thiết của toàn thể không thể quan niệm ấy, một mục đơn lẻ trong một sổ sách thiên thượng khổng lồ — tự nó là vô cùng nhỏ, nhưng lại không thể thiếu đối với sự cân bằng và đối xứng của tổng số khủng khiếp ấy, và vì thế phải được đối xử với sự chăm sóc và tôn trọng tột cùng, và được tính toán với độ chính xác tỉ mỉ.

That is no doubt a somewhat mechanical view, but we must observe that this law of karma is one of the great laws of nature, that it does thus act mechanically, and that there is a close and real analogy between it and the mathematical idea. When the One becomes

Đó chắc chắn là một quan điểm có phần máy móc, nhưng chúng ta phải quan sát rằng định luật nghiệp quả này là một trong những định luật lớn của thiên nhiên, rằng nó thật sự hành động một cách máy móc như vậy, và rằng có một định luật tương đồng gần gũi và thực sự

many, when the Logos puts Himself down into matter, He may be said to state that prodigious problem. Indeed, He makes an almost infinite number of separate statements which He throws forth in ever greater and greater quantity as the universe passes onward; and all these influence one another, borrow factors one from another, act and react upon one another creating ever-increasing complexities until all possible combinations and permutations have been made, until the fullest expression has been attained. This is the *pravritti marga* , the Path of Outgoing.

giữa nó với ý niệm toán học. Khi Đấng Duy Nhất trở thành nhiều, khi Thượng đế đặt Chính Ngài xuống vào vật chất, có thể nói Ngài nêu ra bài toán phi thường ấy. Thật vậy, Ngài tạo ra một số lượng gần như vô hạn các mệnh đề riêng biệt mà Ngài phóng ra với số lượng ngày càng lớn hơn khi vũ trụ tiến về phía trước; và tất cả những mệnh đề này ảnh hưởng lẫn nhau, mượn các thừa số của nhau, tác động và phản tác động lên nhau, tạo nên những phức tạp ngày càng tăng cho đến khi mọi kết hợp và hoán vị có thể có đều đã được thực hiện, cho đến khi sự biểu lộ đầy đủ nhất đã đạt được. Đây là Con Đường Xuất Ngoại.

When this has been trodden, when its results have been fully achieved, then commences the *nivritti marga* , the Path of Return—the process of simplification and solution. Each minor equation balances itself, cancels itself out; one by one these are withdrawn as men attain adept-ship, until finally *all* is withdrawn; the great effort is over, the Hidden Work is done, and nothing is left upon the lower planes. Each one who achieves adeptship reduces the complexity and lessens the pressure for all the others until finally all is balanced; the operation has succeeded, the harvest is garnered, the victory is won, the purpose of the Logos is accomplished in the consummation of the ages.

Khi con đường này đã được bước đi, khi các kết quả của nó đã được thành tựu đầy đủ, bấy giờ bắt đầu Con Đường Trở Về — tiến trình giản lược và giải đáp. Mỗi phương trình nhỏ tự cân bằng, tự triệt tiêu; từng phương trình một được rút lại khi con người đạt đến địa vị chân sư, cho đến cuối cùng *tất cả* đều được rút lại; nỗ lực vĩ đại đã kết thúc, Công Việc Ẩn Mật đã hoàn tất, và không còn gì để lại trên các cõi thấp. Mỗi người đạt được địa vị chân sư đều làm giảm sự phức tạp và giảm bớt áp lực cho tất cả những người khác, cho đến cuối cùng tất cả được cân bằng; cuộc vận hành đã thành công, mùa gặt đã được thu gom, chiến thắng đã đạt được, Thiên Ý của Thượng đế được hoàn thành trong sự viên mãn của các thời đại.

That statement of karma may be new to some, but I think it will be found an illuminative statement; and if we follow it out carefully and fully it will be seen that the analogy is a close and real one. I do not know the higher mathematics sufficiently well to trace it fully, but I am sure that along that line there is illumination to be attained. As Pythagoras said long ago, “God geometrizes,” and he will surely get some hint who thinks

Cách trình bày ấy về nghiệp quả có thể mới đối với một số người, nhưng tôi nghĩ nó sẽ được thấy là một cách trình bày soi sáng; và nếu chúng ta theo đuổi nó một cách cẩn trọng và đầy đủ, người ta sẽ thấy rằng định luật tương đồng là gần gũi và thực sự. Tôi không biết toán học cao cấp đủ rõ để truy nguyên nó trọn vẹn, nhưng tôi chắc chắn rằng theo đường hướng ấy có sự soi sáng để đạt được. Như Pythagoras đã nói từ lâu, “Thượng đế

of man the variable, always drawing nearer and nearer to the limit, but never fully touching it—if he thinks of the different variables and of the constantly changing relation between them which in mathematics is called the differential, which has to be calculated at every moment by these great Lords of Karma.

hình học hoá," và người nào nghĩ về con người như biến số, luôn tiến gần hơn và gần hơn tới giới hạn, nhưng không bao giờ chạm tới nó trọn vẹn — nếu y nghĩ về các biến số khác nhau và về mối quan hệ luôn thay đổi giữa chúng, điều mà trong toán học được gọi là vi phân, vốn phải được các Đấng Chúa Tể Nghiệp Quả vĩ đại này tính toán trong từng khoảnh khắc — thì chắc chắn y sẽ nhận được một gợi ý nào đó.

Meantime we are in the midst of all this intricate calculation and far as yet from that great fulfillment. Each man is still striving to find expression for himself—that full expression of what the Logos means him to be which is needed for the realization of the Divine Plan. And because as yet we are so far from the goal, man finds his expression often in unbalanced forms, in incomplete statements, leaving many reactions for the present unsatisfied, putting aside one part of the sum until another has been worked out.

Trong khi đó, chúng ta đang ở giữa toàn bộ sự tính toán phức tạp này và vẫn còn xa sự thành tựu vĩ đại ấy. Mỗi người vẫn đang nỗ lực tìm sự biểu đạt cho chính mình — sự biểu đạt trọn vẹn điều mà Thượng Đế muốn y trở thành, vốn cần thiết cho việc thực hiện Thiên Cơ. Và bởi vì chúng ta vẫn còn quá xa mục tiêu, con người thường tìm thấy sự biểu đạt của mình trong những hình thức mất quân bình, trong những phát biểu chưa hoàn chỉnh, để lại nhiều phản ứng hiện nay chưa được thỏa mãn, gác sang một bên một phần của tổng số cho đến khi một phần khác đã được giải quyết.

The whole problem with all its manifold ramifications is before the *lipika* ; that is their work, and they are fully competent to deal with it. But they can give it to us only bit by bit as we come to it and as we are capable of handling it.

Toàn bộ vấn đề cùng mọi phân nhánh đa dạng của nó đang ở trước các *lipika*; đó là công việc của các Ngài, và các Ngài hoàn toàn có năng lực để xử lý nó. Nhưng các Ngài chỉ có thể trao nó cho chúng ta từng chút một khi chúng ta đi đến đó và khi chúng ta có khả năng xử lý nó.

As each man ends his life in the heaven-world, they glance over the state of his account and its relation to scores—perhaps hundreds—of other accounts around it; and they at once decide for him two things—the kind of physical body which he has earned for his next birth and the amount of karma that he can work out during the forthcoming incarnation. This latter is his *prarabdha*

Khi mỗi người kết thúc đời sống của mình trong cõi thiên giới, các Ngài nhìn lướt qua tình trạng sổ sách của y và mối liên hệ của nó với hàng chục — có lẽ hàng trăm — sổ sách khác chung quanh; và các Ngài lập tức quyết định cho y hai điều — loại thể xác mà y đã tạo nên xứng đáng cho lần sinh kế tiếp, và lượng nghiệp quả mà y có thể giải quyết trong kiếp nhập thể sắp tới. Điều sau là *prarabdha*

karma , the destiny which he has to work out during that life.

The design of the future body is thrown out in the shape of a thought-form into which, as into a mold, the matter of his etheric body will be poured; the prescribed karma presents itself as a mathematical problem to be solved by the legion of agents of the *lipika* on the various planes who have to find suitable methods for its application. In each birth some advancement is made towards the working out of the greater problem, and some of its factors are resolved; but necessarily in this process fresh karma is generated and certain new factors are introduced which have to be resolved or adjusted in turn. Often some sort of surd or apparently irreducible quantity will be left over and will have to be handed on from life to life until some factor turns up which will balance or absorb it. Sometimes quite a large amount of entirely fresh, but reducible, karma has to be introduced in order to get rid of that surd—thus creating fresh complications in order to solve others, but always bringing the whole nearer to the final solution.

Thus it is that these great Lords of Karma envisage the magnificent task which is entrusted to them; complexity which no human mind could grasp is simplicity to them. All is absolutely impersonal, for they see men only as equations, and the law which they administer works with flawless accuracy. Remember how it is said in *The Light of Asia* :

It knows not wrath nor pardon; utter-true

karma của y, số mệnh mà y phải giải quyết trong đời sống ấy.

Thiết kế của thể tương lai được phóng ra dưới dạng một hình tư tưởng, như một cái khuôn, để vật chất của thể dĩ thái của y sẽ được rót vào đó; nghiệp quả đã định hiện ra như một bài toán cần được giải bởi đạo quân các tác nhân của các *lipika* trên nhiều cõi khác nhau, những vị phải tìm các phương pháp thích hợp để áp dụng nó. Trong mỗi lần sinh, một mức tiến bộ nào đó được thực hiện hướng tới việc giải quyết vấn đề lớn hơn, và một số yếu tố của nó được hóa giải; nhưng tất yếu, trong tiến trình này, nghiệp quả mới được tạo ra và một số yếu tố mới được đưa vào, rồi đến lượt chúng cũng phải được hóa giải hoặc điều chỉnh. Thường thì một loại số vô tỉ nào đó, hay một lượng dường như không thể quy giảm, sẽ còn lại và phải được chuyển từ đời này sang đời khác cho đến khi một yếu tố nào đó xuất hiện để quân bình hoặc hấp thu nó. Đôi khi phải đưa vào một lượng khá lớn nghiệp quả hoàn toàn mới, nhưng có thể quy giảm, để loại bỏ lượng vô tỉ ấy — như vậy là tạo ra những phức tạp mới để giải quyết những phức tạp khác, nhưng luôn luôn đưa toàn thể đến gần hơn với lời giải cuối cùng.

Như thế, các Đấng Chúa Tể vĩ đại của Nghiệp quả hình dung nhiệm vụ huy hoàng được giao phó cho các Ngài; sự phức tạp mà không thể trí con người nào nắm bắt được lại là điều giản dị đối với các Ngài. Tất cả đều hoàn toàn vô ngã, vì các Ngài chỉ thấy con người như những phương trình, và định luật mà các Ngài điều hành vận hành với sự chính xác không sai sót. Hãy nhớ điều đã được nói trong *Ánh Sáng Á Châu*:

Nó không biết giận dữ cũng chẳng biết tha thứ; hoàn toàn chân thật

Its measures mete, its faultless balance weighs;

Các thước đo của nó đo lường, cán cân không lỗi của nó cân nhắc;

Times are as nought, to-morrow it will judge,

Thời gian chẳng là gì, ngày mai nó sẽ phán xét,

Or after many days.

Hoặc sau nhiều ngày.

Their ingenuity is taxed, if we can reverently put it in that way, to find the readiest solution for each man's problem, giving due consideration to all the myriad influences involved and ever taking heed that the weight of long-past evil shall not press too hardly in any one incarnation and so defeat the ultimate object of human evolution.

Sự khéo léo của các Ngài được vận dụng, nếu chúng ta có thể kính cẩn nói như vậy, để tìm lời giải sẵn sàng nhất cho vấn đề của mỗi người, với sự cân nhắc đúng mức đối với muôn vàn ảnh hưởng liên quan, và luôn lưu ý rằng sức nặng của điều ác xa xưa không được đè quá nặng trong bất kỳ một kiếp nhập thể nào, đến mức làm thất bại mục tiêu tối hậu của sự tiến hoá nhân loại.

When the end is reached, perfect justice has been done to all even in the most minute particular. But that very fact implies that to our consciousness, limited as it is by our illusion of space and time, there must be intermediate points at which justice is not yet complete, at which we still have many debts to pay to others and many compensations to receive from them. Observing this, as sometimes we must, let us not allow ourselves to be misled by the appearance of the moment into doubting the perfect working of the Divine Law. Be sure that it is there. "Though the mills of God grind slowly, yet they grind exceeding small." [21]

Khi đạt đến tận cùng, công lý hoàn hảo đã được thực thi cho tất cả, ngay cả trong chi tiết nhỏ nhặt nhất. Nhưng chính sự kiện ấy hàm ý rằng đối với tâm thức của chúng ta, vốn bị giới hạn bởi ảo tưởng của chúng ta về không gian và thời gian, phải có những điểm trung gian nơi công lý chưa hoàn tất, nơi chúng ta vẫn còn nhiều món nợ phải trả cho người khác và nhiều sự bù đắp phải nhận từ họ. Khi quan sát điều này, như đôi khi chúng ta phải làm, chúng ta đừng để mình bị vẻ ngoài của khoảnh khắc đánh lừa đến mức nghi ngờ sự vận hành hoàn hảo của Định luật Thiêng liêng. Hãy chắc chắn rằng nó hiện hữu. "Dù cối xay của Thượng đế nghiền chậm, nhưng chúng nghiền cực kỳ mịn." 21

But it is only at the end that the perfect consummation shall be seen. Yet all the way through, at every point, unsleeping vigilance is being exercised. Every man has his little quota to contribute to this great sum; every man is a necessary part of that august and sacred plan. Therefore it is that we lean upon His justice as upon a pillar of His throne;

Nhưng chỉ đến tận cùng thì sự viên mãn hoàn hảo mới được thấy. Tuy nhiên, suốt cả con đường, ở mọi điểm, sự canh chừng không ngủ vẫn được thực hiện. Mỗi người có phần đóng góp nhỏ bé của mình vào tổng số vĩ đại này; mỗi người là một phần cần thiết của Thiên Cơ uy nghiêm và thiêng liêng ấy. Vì vậy, chúng ta tựa vào công lý của Ngài như tựa vào một

therefore we know that all is well even when roads are rough and skies seem dark; for behind all clouds shines always the Sun of Righteousness and above our heads gleams ever the Star of the King.

cột trụ của ngai Ngài; vì vậy, chúng ta biết rằng tất cả đều tốt lành ngay cả khi đường đi gồ ghề và bầu trời dường như tối tăm; vì đằng sau mọi đám mây, Mặt Trời của Chính Nghĩa luôn chiếu sáng, và trên đầu chúng ta, Ngôi Sao của Đức Vua mãi lấp lánh.

God's Justice Surest Proof of His Love – Công Lý của Thượng Đế Là Bằng Chứng Chắc Chắn Nhất về Tình Thương của Ngài

God's eternal justice, working through His mighty law of cause and effect, is one of the surest proofs of His love, because without that law of eternal justice we should never know what would be the result of any of our thoughts and words and actions. We should live in a chaos of ignorance and misery. It is the inevitability of that great law of cause and effect, that "whatsoever a man soweth that shall he also reap," which enables us to plan our own future with absolute certainty and so to obey His command that we shall presently become "perfect even as [our] Father in heaven is perfect" [Matt. 5:48]. That is a high ideal for any man to set before himself, but the Christ Himself has said it, and He never told His people to do that which was impossible for them. It would indeed be impossible if we had only this single life and had to achieve this ideal in a limited and circumscribed time; but when we realize that we have all time before us and that all things work together for good to them that love God; when we learn that we may come back into earth life again and again so that the temptation which has been too much for us in one life may be vanquished in another, we understand how it is possible for man at last to become perfect. We see how every man will finally attain what God means him to attain, no matter how far away he may seem to be straying from the path.

Công lý vĩnh cửu của Thượng Đế, vận hành qua định luật nhân quả hùng mạnh của Ngài, là một trong những bằng chứng chắc chắn nhất về tình thương của Ngài, bởi vì nếu không có định luật công lý vĩnh cửu ấy, chúng ta sẽ không bao giờ biết kết quả của bất kỳ tư tưởng, lời nói và hành động nào của mình sẽ là gì. Chúng ta sẽ sống trong một hỗn độn của vô minh và khổ đau. Chính tính tất yếu của định luật nhân quả vĩ đại ấy, rằng "người ta gieo gì thì cũng sẽ gặt nấy," cho phép chúng ta hoạch định tương lai của chính mình với sự chắc chắn tuyệt đối, và như thế tuân theo mệnh lệnh của Ngài rằng rồi đây chúng ta sẽ trở nên "hoàn hảo như Cha của các ngươi ở trên trời là hoàn hảo" [Matt. 5:48]. Đó là một lý tưởng cao cả để bất kỳ người nào đặt trước chính mình, nhưng chính Đức Christ đã nói điều ấy, và Ngài không bao giờ bảo dân của Ngài làm điều bất khả đối với họ. Quả thật điều đó sẽ là bất khả nếu chúng ta chỉ có một đời sống duy nhất này và phải đạt được lý tưởng ấy trong một thời gian giới hạn và bị vây hãm; nhưng khi chúng ta nhận ra rằng toàn bộ thời gian đang ở trước chúng ta, và rằng mọi sự cùng tác động vì điều thiện cho những ai yêu Thượng Đế; khi chúng ta học biết rằng chúng ta có thể trở lại đời sống trần gian hết lần này đến lần khác, để cám dỗ nào đã quá sức chúng ta trong một đời có thể bị chinh phục trong đời khác, chúng ta thấu hiểu làm sao con người cuối cùng có thể trở nên hoàn hảo. Chúng ta thấy cách mỗi người

cuối cùng sẽ đạt được điều mà Thượng Đế muốn y đạt tới, bất kể y dường như đang lang thang xa khỏi con đường đến đâu.

Those who are called the wicked are young souls who do things they should not do because they are young and ignorant. They make mistakes because they know no better. When these souls grow up, they will know more, so that those who are now wicked or careless men will be the good men of the future. No man is forced, no man is driven, except insofar as the eternal law of cause and effect brings inconvenience and suffering as the result of deviation from the path; and so at last by slow degrees the soul learns that he must control his bodies and prevent them from controlling him, from doing such things as will bring him into difficulties in the future. To that extent he is driven by the action of the universal law, but otherwise God interferes with no man. Our choice is free; we have more and more free will given to us as we grow better and stronger. As we ascend higher and higher on the ladder of evolution, more and more power is given to us. Only a little power is given at first, lest if we misuse it we should wreck ourselves altogether. It is like a little child learning to walk. The mother must let it try; she knows it will fall, but she takes care that it may fall softly. In the same way, the young soul will inevitably make mistakes, but the amount of free will given is not enough to allow him to wreck himself, but just enough for him to learn by experience what he should do and what he should not do.

Những người được gọi là kẻ ác là các linh hồn trẻ tuổi làm những điều họ không nên làm vì họ còn trẻ và vô minh. Họ phạm sai lầm vì họ chưa biết điều tốt hơn. Khi những linh hồn này trưởng thành, họ sẽ biết nhiều hơn, cho nên những người hiện nay là kẻ ác hoặc người bất cẩn sẽ là những người thiện lành của tương lai. Không người nào bị cưỡng bức, không người nào bị thúc ép, ngoại trừ trong mức độ định luật nhân quả vĩnh cửu đem lại bất tiện và đau khổ như kết quả của sự lệch khỏi con đường; và như vậy, cuối cùng, bằng những mức độ chậm rãi, linh hồn học được rằng y phải kiểm soát các thể của mình và ngăn chúng kiểm soát y, ngăn chúng làm những điều sẽ đưa y vào khó khăn trong tương lai. Trong mức độ ấy, y bị thúc đẩy bởi tác động của định luật phổ quát, nhưng ngoài ra Thượng Đế không can thiệp vào bất kỳ người nào. Sự lựa chọn của chúng ta là tự do; chúng ta được ban ngày càng nhiều ý chí tự do hơn khi chúng ta trở nên tốt hơn và mạnh mẽ hơn. Khi chúng ta leo cao hơn và cao hơn trên chiếc thang tiến hoá, chúng ta được ban ngày càng nhiều quyền năng hơn. Ban đầu chỉ ban một chút quyền năng, kẻo nếu chúng ta lạm dụng nó, chúng ta sẽ hủy hoại chính mình hoàn toàn. Điều ấy giống như một đứa trẻ nhỏ học đi. Người mẹ phải để nó thử; bà biết nó sẽ ngã, nhưng bà chăm sóc để nó có thể ngã nhẹ. Cũng như vậy, linh hồn trẻ tuổi tất yếu sẽ phạm sai lầm, nhưng lượng ý chí tự do được ban không đủ để cho phép y hủy hoại chính mình, mà chỉ vừa đủ để y học qua kinh nghiệm điều y nên làm và điều y không nên làm.

Karma and Divine Grace – Nghiệp Quả và Ân Sủng Thiêng Liêng

Karma is the effect of what we have done. It is not a cold, lifeless destiny or fate. It is the effect, the very pliable and adaptable effect, of what we have done in this or in past lives. How can it be reconciled with divine grace? It depends on what we mean by divine grace. If we are thinking of it as some scheme by which we can escape results of what we have done then, certainly, the two cannot be reconciled. If we have set certain forces in motion, then the result will come to us. Not only that we cannot escape it, but if we know anything at all about the divine law we would not even wish to escape it. Cause and effect are simply two sides of the same thing.

Nghiệp quả là hệ quả của những gì chúng ta đã làm. Nó không phải là một định mệnh hay số phận lạnh lẽo, vô sinh khí. Nó là hệ quả, một hệ quả rất mềm dẻo và thích ứng, của những gì chúng ta đã làm trong đời này hoặc trong các đời quá khứ. Làm sao nó có thể được dung hòa với ân sủng thiêng liêng? Điều đó tùy thuộc vào điều chúng ta hiểu là ân sủng thiêng liêng. Nếu chúng ta nghĩ về nó như một phương thức nào đó nhờ đó chúng ta có thể trốn khỏi các kết quả của những gì mình đã làm, thì chắc chắn hai điều ấy không thể dung hòa. Nếu chúng ta đã khởi động một số mãnh lực nhất định, thì kết quả sẽ đến với chúng ta. Không chỉ là chúng ta không thể thoát khỏi nó, mà nếu chúng ta biết chút gì về định luật thiêng liêng, chúng ta thậm chí sẽ không muốn thoát khỏi nó. Nhân và quả đơn giản là hai mặt của cùng một sự việc.

Divine grace is divine power and divine help poured down upon us. It flows out over the world like sunlight. We can take advantage of the sunlight, or we can shut ourselves away and not take advantage of it. In the same way divine grace is the power with which God floods His world. If we do not take advantage of it that is not His fault. It is the same with that great outpouring of grace, the Sacrament of the Altar. No one is compelled to come and partake of it, but there it is ready for those who will take it.

Ân sủng thiêng liêng là quyền năng thiêng liêng và sự trợ giúp thiêng liêng được tuôn đổ xuống trên chúng ta. Nó chảy tràn trên thế gian như ánh sáng mặt trời. Chúng ta có thể tận dụng ánh sáng mặt trời, hoặc có thể tự khép mình lại và không tận dụng nó. Cũng như vậy, ân sủng thiêng liêng là quyền năng mà Thượng Đế dùng để tràn ngập thế giới của Ngài. Nếu chúng ta không tận dụng nó thì đó không phải lỗi của Ngài. Điều này cũng giống với lần tuôn đổ ân sủng vĩ đại ấy, Bí Tích Bàn Thờ. Không ai bị bắt buộc phải đến và thọ nhận nó, nhưng nó có đó, sẵn sàng cho những ai muốn nhận.

Those two, karma and divine grace, do not contradict each other. Whatever we have done, the result comes to us. But we can modify the action of karma by setting up fresh causes, by applying a new force which counteracts the old. Karma is very adaptable, and it will work itself out in one way or another.

Hai điều ấy, nghiệp quả và ân sủng thiêng liêng, không mâu thuẫn nhau. Bất cứ điều gì chúng ta đã làm, kết quả đều đến với chúng ta. Nhưng chúng ta có thể điều chỉnh tác động của nghiệp quả bằng cách thiết lập các nguyên nhân mới, bằng cách áp dụng một mãnh lực mới chống lại cái cũ. Nghiệp quả rất thích ứng, và nó sẽ tự giải quyết bằng cách

này hay cách khác.

All things are arranged for our helping and not for our hindrance, so if we cry out when things go wrong with us that God has forgotten us or that He is not a God of love, we are only betraying our ignorance and showing that we do not understand the experiences through which we are passing. Under this most marvelous law of cause and effect, nothing can fall upon us unless we have deserved it in the past; and because we have deserved it, and we owe that much of debt, the sooner we can clear it off, the better for us in every way. It is in love that this evil comes to us, and we must receive it understandingly and not rebelliously and ignorantly, knowing that it comes because it has to come, and the sooner we get rid of it the sooner we shall be free for further evolution.

Mọi sự được sắp đặt để giúp đỡ chúng ta chứ không phải để cản trở chúng ta; vì vậy, nếu khi sự việc trở nên sai trái với chúng ta mà chúng ta kêu lên rằng Thượng Đế đã quên chúng ta, hoặc rằng Ngài không phải là một Thượng Đế của tình thương, thì chúng ta chỉ đang bộc lộ vô minh của mình và cho thấy rằng chúng ta không thấu hiểu những kinh nghiệm mà mình đang trải qua. Dưới định luật nhân quả kỳ diệu nhất này, không điều gì có thể giáng xuống chúng ta trừ khi trong quá khứ chúng ta đã xứng đáng nhận nó; và bởi vì chúng ta đã xứng đáng nhận nó, và chúng ta nợ chừng ấy món nợ, nên chúng ta càng sớm thanh toán nó thì càng tốt cho chúng ta về mọi mặt. Chính trong tình thương mà điều ác này đến với chúng ta, và chúng ta phải tiếp nhận nó một cách thấu hiểu, chứ không phản kháng và vô minh, biết rằng nó đến vì nó phải đến, và chúng ta càng sớm thoát khỏi nó thì chúng ta càng sớm được tự do cho sự tiến hoá xa hơn.

Sometimes, looking at things from the physical point of view only, we find it hard to see how the love is working. He who is clairvoyant and can see what happens on higher planes can also see much more of the working of this great Law. We cannot pretend to explain everything as yet by any clairvoyant sight to which we have attained, but we can at least tell our people with absolute certainty that the utter love of God has been proved over and over again beyond all possibility of mistake or error, and that when we see what we think to be failures in the working of that mighty law, it is because we see only in part and therefore cannot understand what is being done. All that happens is being guided and used for our benefit, and the best that under all the

Đôi khi, khi chỉ nhìn sự việc từ quan điểm hồng trần, chúng ta thấy khó nhận ra tình thương đang vận hành như thế nào. Người có thông nhãn và có thể thấy điều xảy ra trên các cõi cao hơn cũng có thể thấy nhiều hơn về sự vận hành của Định luật vĩ đại này. Chúng ta chưa thể giả vờ giải thích mọi sự bằng bất kỳ thị giác thông nhãn nào mà chúng ta đã đạt được, nhưng ít nhất chúng ta có thể nói với người của chúng ta với sự chắc chắn tuyệt đối rằng tình thương trọn vẹn của Thượng Đế đã được chứng minh hết lần này đến lần khác, vượt ngoài mọi khả năng sai lầm hay nhầm lẫn, và rằng khi chúng ta thấy điều mà mình cho là thất bại trong sự vận hành của định luật hùng mạnh ấy, đó là vì chúng ta chỉ thấy một phần và do đó không thể thấu hiểu điều đang được thực hiện. Tất cả những gì xảy ra

circumstances is possible is being done for all; when we can see from the higher level we are utterly certain of that.

đều đang được hướng dẫn và sử dụng vì lợi ích của chúng ta, và điều tốt nhất có thể làm được trong mọi hoàn cảnh đang được thực hiện cho tất cả; khi có thể nhìn từ cấp độ cao hơn, chúng ta hoàn toàn chắc chắn về điều đó.

For the moment, most of us have to take it to some extent on faith, though I believe that even on the physical plane there is abundant proof of the love of God and of the evolution which is His plan for men. It is only because we are short-sighted, because we are only just beginning to climb the Path of Return to Him from whom we came, that we seem to see so much of evil and cannot understand the ever underlying good, though there is indeed overwhelming proof of it. We must never forget, if we wish to understand, that God's arrangements are always for the evolution of the man himself, the soul; so we must look at what happens always from the point of view of the soul, not of the body.

Hiện tại, phần lớn chúng ta phải chấp nhận điều ấy ở một mức độ nào đó bằng đức tin, mặc dù tôi tin rằng ngay cả trên cõi hồng trần cũng có bằng chứng dồi dào về tình thương của Thượng Đế và về sự tiến hoá vốn là Thiên Cơ của Ngài dành cho con người. Chỉ vì chúng ta thiển cận, vì chúng ta chỉ mới bắt đầu leo lên Con Đường Trở Về với Ngài, Đấng mà từ Ngài chúng ta đã đến, nên chúng ta dường như thấy quá nhiều điều ác và không thể thấu hiểu điều thiện luôn nằm bên dưới, mặc dù quả thật có bằng chứng áp đảo về điều ấy. Nếu muốn thấu hiểu, chúng ta không bao giờ được quên rằng các sắp đặt của Thượng Đế luôn dành cho sự tiến hoá của chính con người, tức linh hồn; vì vậy, chúng ta phải luôn nhìn điều xảy ra từ quan điểm của linh hồn, chứ không phải của thể xác.

This certainty of the utter love of God permeates the whole of our Liberal Catholic theology. It is all based on that great fact; and he who wishes to comprehend the truth of things as we see it must always have that idea in mind and never allow himself to be turned aside from it or lose sight of it for a moment. That is the fundamental rock upon which the structure of true religion is built, that God is Love and Light and that in Him there is no darkness at all; and if we wish to serve God as He wishes to be served, we must show that Love and that Light in ourselves as far as we can. We must imitate Him, and in us also there must be no doubt of the Love or the Light, no failure in love towards our brethren, because by showing love to others we may truly follow our Master the Christ, who is the

Sự chắc chắn này về tình thương trọn vẹn của Thượng Đế thấm nhuần toàn bộ thần học Công Giáo Tự Do của chúng ta. Tất cả đều đặt nền trên sự kiện vĩ đại ấy; và người nào muốn lĩnh hội chân lý của sự vật như chúng ta thấy nó thì phải luôn giữ ý tưởng ấy trong trí và không bao giờ để mình bị kéo lệch khỏi nó hay mất dấu nó dù chỉ trong một khoảnh khắc. Đó là tảng đá căn bản trên đó cấu trúc của tôn giáo chân chính được xây dựng, rằng Thượng Đế là Tình thương và Ánh sáng, và trong Ngài không hề có bóng tối; và nếu chúng ta muốn phụng sự Thượng Đế như Ngài muốn được phụng sự, chúng ta phải biểu lộ Tình thương ấy và Ánh sáng ấy trong chính mình hết mức có thể. Chúng ta phải noi theo Ngài, và trong chúng ta cũng không được có chút nghi ngờ nào về Tình thương hay Ánh sáng, không

Lord of Love.

được có sự thiếu sót nào trong tình thương đối với các huynh đệ của chúng ta, bởi vì bằng cách biểu lộ tình thương với người khác, chúng ta có thể thật sự noi theo Chân sư của chúng ta là Đức Christ, Đấng là Chúa Tể của Tình Thương.

8 – 8

Salvation – Sự Cứu Rỗi

We are now in a position to understand something of the real truths which lie behind the idea of salvation. The idea of salvation from an imagined hell is entirely out of touch with the facts, because that from which men are supposed to be saved simply does not exist. None of the texts which are supposed to justify this idea can in reality bear the meaning popularly attached to them. "Eternal hell" is a figment of the imagination and has nothing whatever at the back of it which is worthy of the attention of a thinking man.

Bây giờ chúng ta ở vào vị thế có thể thấu hiểu đôi điều về những chân lý thật sự nằm sau ý tưởng cứu rỗi. Ý tưởng được cứu khỏi một địa ngục tưởng tượng hoàn toàn không phù hợp với các sự kiện, bởi vì điều mà người ta cho là được cứu khỏi đơn giản là không tồn tại. Không văn bản nào được cho là biện minh cho ý tưởng này trong thực tế có thể mang ý nghĩa mà quần chúng gán cho chúng. "Địa ngục vĩnh cửu" là một sản phẩm của sự tưởng tượng và hoàn toàn không có gì ở phía sau nó đáng được một người biết suy nghĩ chú ý.

There are various uses of the word "saved," and we find at least one or two texts in which its use not only does not fit in with the popular idea but even indicates something of the real truth.

Có nhiều cách dùng khác nhau của từ "được cứu," và chúng ta tìm thấy ít nhất một hoặc hai đoạn văn trong đó cách dùng của nó không những không phù hợp với ý tưởng phổ biến mà thậm chí còn chỉ ra đôi điều về chân lý thật sự.

Let us, to begin with, examine some exceedingly significant texts. In Luke 23:13, someone asks the Christ: "Lord, are there few that be saved?" In His answer He makes a very remarkable statement. He says: "Strive to enter in at the strait gate; for many . . . will seek to enter in, and shall not be able." In Matt. 7:13, 14, we find the same statement in another form: "Enter ye in at the strait gate: for wide is the gate, and broad is the way, that leadeth to destruction, and many there be which go in thereat: because strait is the gate, and narrow is the way, which leadeth unto life, and few there be that find it." There are actually some exponents of scripture who apply these texts to the gates of heaven after death. But the meaning of these texts, when properly understood, is something entirely

Trước hết, chúng ta hãy khảo sát một vài đoạn văn cực kỳ thâm nghĩa. Trong Luca 23:13, có người hỏi Đức Christ: "Lạy Chúa, có ít người được cứu chăng?" Trong câu trả lời, Ngài đưa ra một phát biểu rất đáng chú ý. Ngài nói: "Hãy cố gắng vào qua cửa hẹp; vì nhiều người... sẽ tìm cách vào mà không thể được." Trong Matt. 7:13, 14, chúng ta thấy cùng một phát biểu dưới một hình thức khác: "Hãy vào qua cửa hẹp: vì rộng là cửa, và thênh thang là đường dẫn đến sự hủy diệt, và có nhiều người đi vào đó: bởi vì hẹp là cửa, và chật là đường dẫn đến sự sống, và ít người tìm thấy nó." Quả thật có một số nhà diễn giải kinh thánh áp dụng những đoạn này cho các cổng thiên đường sau khi chết. Nhưng ý nghĩa của các đoạn này, khi được thấu hiểu đúng, là điều hoàn toàn khác và rất hợp lý, như chúng ta sẽ

different and something quite reasonable, as we shall see further on.

thấy ở phần sau.

As has been pointed out before, we must take words written at a certain time in the world's history in the sense in which people, in that country and at that time, used them and understood them. If a writer uses a word, we may be sure he uses it as other authors of his period use it, and therefore it is useful to examine other literature written at the same time and see how those words were used then.

Như đã được chỉ ra trước đây, chúng ta phải hiểu các từ được viết vào một thời điểm nhất định trong lịch sử thế giới theo nghĩa mà người dân, tại quốc gia ấy và vào thời điểm ấy, đã dùng và đã hiểu chúng. Nếu một tác giả dùng một từ, chúng ta có thể chắc rằng ông dùng nó như các tác giả khác cùng thời dùng nó, và do đó hữu ích khi khảo sát các tác phẩm khác được viết cùng thời và xem những từ ấy khi đó được dùng như thế nào.

The word *saved* (from Latin *salvus* , "safe") has a technical meaning which was just as well known to students then as it is now to those who have studied the literature of that period. In order that I may make its exact meaning clear, I must ask the reader to bear in mind the conception of evolution outlined in the preceding chapters. We have seen that man is the resultant of a great evolutionary scheme. The true man within is royal and divine, and the object of evolution is to let that divine man manifest through his lower vehicles which are constantly evolving and learning to express more and more of his divine nature, until at last the man becomes a perfect channel for the life and power of the Logos. This is the glorious goal which every man must some day reach.

Từ *được cứu* — từ tiếng Latinh *salvus*, "an toàn" — có một ý nghĩa chuyên môn mà các đạo sinh thời ấy cũng biết rõ như những người ngày nay đã nghiên cứu văn học của thời kỳ đó. Để tôi có thể làm rõ ý nghĩa chính xác của nó, tôi phải xin độc giả ghi nhớ quan niệm về tiến hoá đã được phác thảo trong các chương trước. Chúng ta đã thấy rằng con người là kết quả của một hệ thống tiến hoá vĩ đại. Con người chân thật bên trong có tính vương giả và thiêng liêng, và mục tiêu của tiến hoá là để con người thiêng liêng ấy biểu lộ qua các vận cụ thấp của y, vốn không ngừng tiến hoá và học cách biểu đạt ngày càng nhiều hơn bản chất thiêng liêng của y, cho đến cuối cùng con người trở thành một kênh hoàn hảo cho sự sống và quyền năng của Thượng Đế. Đây là mục tiêu huy hoàng mà mỗi người một ngày nào đó phải đạt tới.

But we must not think of this development as happening simultaneously for everyone. Not all men now on earth are at the same level of development; we know that as a matter of everyday experience. How is that to be accounted for? If we were to suppose that all mankind started even and equal at some remote period in the past, some must have gone ahead more rapidly and others have

Nhưng chúng ta không được nghĩ rằng sự phát triển này diễn ra đồng thời cho mọi người. Không phải tất cả mọi người hiện nay trên Trái Đất đều ở cùng một cấp độ phát triển; chúng ta biết điều đó như một sự kiện của kinh nghiệm hằng ngày. Phải giải thích điều ấy thế nào? Nếu chúng ta giả định rằng toàn thể nhân loại bắt đầu đồng đều và bình đẳng vào một thời kỳ xa xôi nào đó trong quá

fallen back in the most amazing manner. That is not at all the explanation. What we find to be the fact in investigating it is that constantly waves of divine life come pouring down in succession into this universe. That fact is exactly in harmony with all that we see round us in this world.

khứ, thì một số hẳn đã tiến lên nhanh hơn, còn những người khác đã tụt lại theo một cách hết sức đáng kinh ngạc. Đó hoàn toàn không phải là lời giải thích. Điều chúng ta thấy là sự kiện khi khảo sát vấn đề là những làn sóng sự sống thiêng liêng liên tục tuôn đổ xuống, nối tiếp nhau, vào vũ trụ này. Sự kiện ấy hoàn toàn hài hòa với mọi điều chúng ta thấy quanh mình trong thế giới này.

Take as an example any human family. Its members are not all the same age; they did not all start in life at the same moment. They represent a number of successive generations, and therefore some are children still, some are young people, some are middle-aged, some growing old. It is a fact in nature which we have to recognize, and just as several generations follow one another so do successive waves of evolution follow one another.

Hãy lấy bất kỳ gia đình nhân loại nào làm ví dụ. Các thành viên của nó không cùng một tuổi; họ không bắt đầu đời sống cùng một khoảnh khắc. Họ đại diện cho một số thế hệ kế tiếp nhau, và vì vậy một số vẫn là trẻ em, một số là thanh niên, một số ở tuổi trung niên, một số đang già đi. Đó là một sự kiện trong tự nhiên mà chúng ta phải nhận ra, và cũng như nhiều thế hệ nối tiếp nhau, các làn sóng tiến hoá kế tiếp nhau cũng vậy.

A better illustration still is to think of classes in a school. In any school there are a number of classes. It is not the fault of one particular boy that he is ten years old, while another boy is fifteen. It is not the fault of the more primitive races that they are not highly developed. It is simply that they are generally younger souls, and they have not yet had the teaching and experience which some of us have had in the past. Of course, it is perfectly possible for those in the same class to advance, or to slip back, to take advantage or not of the teaching which is given to them. That makes a comparatively small variation, whereas the big variation of age decides the “class” in which the people begin their lives, and it is only rarely that one here and there gets very far ahead of his contemporaries.

Một minh họa còn tốt hơn là nghĩ đến các lớp trong một trường học. Trong bất kỳ trường học nào cũng có một số lớp. Không phải lỗi của một cậu bé nào đó khi cậu mười tuổi, trong khi một cậu bé khác mười lăm tuổi. Không phải lỗi của các nhân loại còn nguyên thủy hơn khi họ chưa phát triển cao. Đơn giản là họ nói chung là những linh hồn trẻ hơn, và họ chưa có sự dạy dỗ và kinh nghiệm mà một số chúng ta đã có trong quá khứ. Dĩ nhiên, hoàn toàn có thể cho những người trong cùng một lớp tiến lên, hoặc tụt lại, tận dụng hoặc không tận dụng sự dạy dỗ được trao cho họ. Điều đó tạo ra một biến thiên tương đối nhỏ, trong khi biến thiên lớn về tuổi quyết định “lớp” trong đó người ta bắt đầu đời sống của mình, và chỉ hiếm khi người này hay người kia tiến rất xa trước những người cùng thời với y.

We, all of us, represent a certain stage in

Tất cả chúng ta đều đại diện cho một giai đoạn

development. We are, let us say, a class in God's mighty school. We are supposed to be learning certain lessons. Some of us are learning those lessons quickly, and some are slow learners.

nhất định trong sự phát triển. Có thể nói, chúng ta là một lớp trong trường học hùng mạnh của Thượng Đế. Chúng ta được kỳ vọng học một số bài học nhất định. Một số chúng ta học các bài ấy nhanh chóng, còn một số là những người học chậm.

Souls differ, just as boys in a school differ. Some boys are clever and some are stupid; some take the trouble to learn the rules of the school and conform to them; others are ignorant and careless.

Các linh hồn khác nhau, cũng như các cậu bé trong một trường học khác nhau. Một số cậu bé thông minh và một số ngu dốt; một số chịu khó học các quy luật của trường và tuân theo chúng; những người khác thì vô minh và bất cẩn.

Just like that are the souls that come down into incarnation. Some of them at once try to learn the rules of life and live according to them. They are like the good boys of the school; they get on quickly, and their way is comparatively easy. Those who are dull and ignorant, who do not understand the rules, or even if they do, will not take the trouble to follow them, are the less developed people, and they have a great deal of trouble with their progress. They do not learn rapidly; they have to keep on coming back time after time to learn the same lesson all over again.

Các linh hồn đi xuống nhập thể cũng đúng như vậy. Một số lập tức cố gắng học các quy luật của đời sống và sống theo chúng. Họ giống như những cậu bé ngoan trong trường; họ tiến bộ nhanh, và con đường của họ tương đối dễ dàng. Những người đần độn và vô minh, không thấu hiểu các quy luật, hoặc dù có thấu hiểu cũng không chịu khó theo chúng, là những người kém phát triển hơn, và họ gặp rất nhiều rắc rối trong bước tiến của mình. Họ không học nhanh; họ phải tiếp tục trở lại hết lần này đến lần khác để học lại cùng một bài học từ đầu.

The people who are earnestly trying to improve certainly do improve, even though they may not be able to see much fruit of their effort in a few years' time. As they pass from life to life, they do very certainly show great advancement. But those other people, who are not really trying to evolve, only make very gradual progress. Some advance they must make, because everything round us is very slowly moving onward and upward and they are swept along with the current, but it will be so slow as to be scarcely perceptible.

Những người đang tha thiết cố gắng cải thiện chắc chắn có cải thiện, dù họ có thể không thấy nhiều kết quả của nỗ lực mình trong vài năm. Khi họ đi từ đời này sang đời khác, chắc chắn họ biểu lộ một sự tiến bộ lớn. Nhưng những người khác, những người không thật sự cố gắng tiến hoá, chỉ tiến bộ rất từ từ. Họ vẫn phải có một ít tiến bộ, bởi vì mọi sự quanh chúng ta đang rất chậm rãi chuyển động về phía trước và lên trên, và họ bị cuốn theo dòng chảy, nhưng điều đó sẽ chậm đến mức hầu như không thể nhận thấy.

The Day of Judgment – Ngày Phán Xét

Each successive age or aeon has its special form of life, its own special virtues to develop, its own evil qualities to overcome, and so on, and represents a class in the divine school. There have been other ages before our own; they were higher classes or classes, at any rate, where the people had been longer in the school. There are others coming on behind us, younger souls than we; they will belong to their own separate class. We are expected, by the end of our particular aeon, to reach a certain level. Long before that, a great examination, a great testing, will take place, and a decision will be made as to which of the people will be able to reach the required level in the time allotted.

Mỗi thời đại hay đại kiếp kế tiếp có hình thức sự sống đặc biệt của nó, những đức tính đặc biệt riêng cần phát triển, những phẩm tính xấu riêng cần vượt thắng, vân vân, và đại diện cho một lớp trong trường học thiêng liêng. Đã có những thời đại khác trước thời đại của chúng ta; chúng là những lớp cao hơn, hoặc dù sao cũng là những lớp mà người ta đã ở trong trường lâu hơn. Có những lớp khác đang đến phía sau chúng ta, những linh hồn trẻ hơn chúng ta; họ sẽ thuộc về lớp riêng biệt của họ. Vào cuối đại kiếp riêng của chúng ta, chúng ta được kỳ vọng đạt đến một cấp độ nhất định. Từ rất lâu trước đó, một kỳ khảo hạch lớn, một sự thử thách lớn, sẽ diễn ra, và một quyết định sẽ được đưa ra về việc những người nào sẽ có thể đạt cấp độ được đòi hỏi trong thời gian được phân bổ.

It is that examination which is symbolized in our scriptures by the Day of Judgment. The Christ is simply examining His people on that occasion; He is not condemning them for evil done or rewarding them in a material way for the good they may have done, but He is testing them to see whether they are fit for certain progress, or whether they are not. Those who are fit for that progress He moves on. Those who would be lagging behind and be a hindrance to the more advanced, would, by dropping back, themselves become the more advanced members of the next wave of souls. So that would be an excellent arrangement for all concerned. That is a rough analogy of what the Logos of the system does with us. His Day of Judgment is still a long way off, but it will certainly come.

Chính kỳ khảo hạch ấy được tượng trưng trong kinh thánh của chúng ta bằng Ngày Phán Xét. Đức Christ chỉ đơn giản khảo hạch dân của Ngài vào dịp ấy; Ngài không kết án họ vì điều ác đã làm, cũng không thưởng họ theo cách vật chất vì điều thiện họ có thể đã làm, mà Ngài thử thách họ để xem họ có thích hợp cho một mức tiến bộ nào đó hay không. Những ai thích hợp với tiến bộ ấy thì Ngài đưa họ tiếp tục tiến lên. Những ai sẽ tụt lại phía sau và là chướng ngại cho những người tiến bộ hơn, khi rơi lại, chính họ sẽ trở thành những thành viên tiến bộ hơn của làn sóng linh hồn kế tiếp. Như vậy, đó sẽ là một sự sắp đặt tuyệt vời cho tất cả những bên liên quan. Đó là một phép tương đồng thô sơ về điều Thượng Đế của hệ thống làm với chúng ta. Ngày Phán Xét của Ngài vẫn còn rất xa, nhưng chắc chắn nó sẽ đến.

At that critical period, a considerable portion of humanity will have to drop out from our scheme of evolution simply because they have not yet developed themselves enough to

Vào thời kỳ then chốt ấy, một phần đáng kể của nhân loại sẽ phải rơi ra khỏi hệ thống tiến hoá của chúng ta, đơn giản vì họ chưa phát triển bản thân đủ để có thể tận dụng các cơ hội

be able to take advantage of the opportunities which will then be opening before mankind. This is the separation of the "sheep" from the "goats." The sheep will pass on into aeonian (age-long) life; 22 the goats into temporary aeonian death—or, more correctly, into a condition of comparatively suspended evolution, but not for a moment to be looked upon as eternal. Those who thus fall out of the current of progress for a period of time will take up the work again in the next scheme of evolution.

khi đó sẽ mở ra trước nhân loại. Đây là sự phân tách "chiên" khỏi "dê." Chiên sẽ tiến vào sự sống thuộc đại kiếp — kéo dài suốt một thời đại; 22 dê sẽ đi vào cái chết tạm thời thuộc đại kiếp — hoặc, nói đúng hơn, vào một tình trạng tiến hoá tương đối bị đình chỉ, nhưng không một khoảnh khắc nào được xem là vĩnh cửu. Những ai do đó rơi ra khỏi dòng tiến bộ trong một khoảng thời gian sẽ tiếp tục công việc trong hệ thống tiến hoá kế tiếp.

He who is *salvus* , or saved, is the man who is even now already quite sure to pass that examination and is certain to go on with the present wave of evolution. The man who is not saved is the one who may not be ready when the time comes to go on and will have to drop back and learn some of his lessons all over again. There is merely a decision against him as far as that aeon or age is concerned.

Người là *salvus*, hay được cứu, là người ngay hiện nay đã khá chắc chắn sẽ vượt qua kỳ khảo hạch ấy và chắc chắn tiếp tục đi với làn sóng tiến hoá hiện tại. Người không được cứu là người có thể chưa sẵn sàng khi thời điểm đến để tiến lên, và sẽ phải rơi lại để học lại một số bài học của mình từ đầu. Chỉ đơn thuần có một quyết định bất lợi đối với y trong phạm vi đại kiếp hay thời đại ấy.

What the occult student understands by salvation is thus being safe from this adverse decision and absolutely certain to go on with the particular life wave into which God has put us from the beginning. Those who are able to do that, to use the Buddhist term, "enter the stream," which means that they take what is called the first great initiation. The man who enters the stream is swept on by that stream and will quickly reach the further shore; that is to say, he will reach adeptship in a few lives.

Điều mà đạo sinh huyền môn hiểu là sự cứu rỗi, như vậy, là được an toàn khỏi quyết định bất lợi này và tuyệt đối chắc chắn tiếp tục đi với làn sóng sự sống đặc thù mà Thượng Đế đã đặt chúng ta vào ngay từ đầu. Những ai có thể làm điều ấy, dùng thuật ngữ Phật giáo, là "nhập lưu," nghĩa là họ nhận điều được gọi là lần điểm đạo vĩ đại thứ nhất. Người nhập lưu được dòng ấy cuốn đi và sẽ nhanh chóng đạt đến bờ bên kia; nghĩa là, y sẽ đạt đến chân sư trong một vài đời.

All Will Eventually Be "Saved" – Tất Cả Cuối Cùng Sẽ Được "Cứu"

None can fail eventually. Failure is absolutely impossible because all the time required is given to us. We cannot remove ourselves from the stream of evolution; we can delay on the way, and to delay means further lives on

Cuối cùng không ai có thể thất bại. Thất bại là điều tuyệt đối bất khả, bởi vì toàn bộ thời gian cần thiết đều được trao cho chúng ta. Chúng ta không thể tự loại mình khỏi dòng tiến hoá; chúng ta có thể trì hoãn trên đường, và trì

earth. To get away from these repeated incarnations is to escape, as it is put in the Buddhist religion, "from the wheel of birth and death." This is what the Christ meant when He spoke of the broad way that leads to destruction and how many there be that follow it and of the narrow and difficult path that leads to life and how comparatively few there are who follow it [Matt. 7:13].

He said again and again that the broad way leads to death. So it does; it leads to death and birth; it leads, in fact, to a continuation of what we have been doing for many thousands of years—being born over and over again and making just a little progress each time. The other way—the narrow, steep, upward path—leads to escape from rebirth and to an endless life outside these physical conditions. It is just that—the broad road is a slow way, the steep, rocky, rugged upward path is a swift way; the goal in the end is the same.

But when the Christ said that there are few who take the swift but steep and rugged path, He did not mean in the least that there were few who enter into the heaven-world after death; that is a misrepresentation of the facts. Moreover, it absolutely contradicts a number of other texts in which the heaven-world is clearly indicated. For instance, when the apostle John is attempting to describe the heaven-world, he speaks of a great multitude which no man could number, of all nations and kindreds and people and tongues, clothed with white robes and with palms in their hands (Rev. 7:9).

When Christ speaks of the "kingdom of God" or the "kingdom of heaven," He is really using a technical term belonging to the Mysteries. He thereby means the Great White

hoãn nghĩa là thêm nhiều đời sống trên Trái Đất. Thoát khỏi những lần nhập thể lặp đi lặp lại này là thoát, như được nói trong tôn giáo Phật giáo, "khỏi bánh xe sinh tử." Đây là điều Đức Christ muốn nói khi Ngài nói về con đường rộng dẫn đến sự hủy diệt và có biết bao người theo nó, và về con đường hẹp và khó dẫn đến sự sống và tương đối ít người theo nó [Matt. 7:13].

Ngài đã nói đi nói lại rằng con đường rộng dẫn đến cái chết. Quả đúng vậy; nó dẫn đến cái chết và sự sinh ra; thật ra, nó dẫn đến sự tiếp tục của điều chúng ta đã làm trong nhiều ngàn năm — sinh ra hết lần này đến lần khác và mỗi lần chỉ tiến bộ một chút. Con đường kia — con đường hẹp, dốc, đi lên — dẫn đến sự thoát khỏi tái sinh và đến một đời sống vô tận bên ngoài những điều kiện hồng trần này. Chính là như vậy — con đường rộng là con đường chậm, con đường dốc, đá lởm chởm, gồ ghề đi lên là con đường nhanh; mục tiêu cuối cùng là như nhau.

Nhưng khi Đức Christ nói rằng có ít người chọn con đường nhanh nhưng dốc và gồ ghề, Ngài hoàn toàn không có ý rằng có ít người vào cõi thiên giới sau khi chết; đó là một sự xuyên tạc các sự kiện. Hơn nữa, nó hoàn toàn mâu thuẫn với nhiều đoạn văn khác trong đó cõi thiên giới được chỉ ra rõ ràng. Chẳng hạn, khi sứ đồ Gioan cố gắng mô tả cõi thiên giới, ông nói đến một đám đông lớn mà không ai có thể đếm được, thuộc mọi quốc gia, chi tộc, dân tộc và ngôn ngữ, mặc áo trắng và cầm cành cọ trong tay (Rev. 7:9).

Khi Đức Christ nói về "Thiên Giới" hay "vương quốc thiên đàng," Ngài thật sự đang dùng một thuật ngữ chuyên môn thuộc về các Bí nhiệm. Qua đó, Ngài muốn nói đến Thánh Đoàn —

Brotherhood—the great Initiates, the great Saints, as they are generally called in the Church. They are the "safe" or "saved" ones, and the man who joins their ranks rises to a higher level altogether; he becomes a superman, and to attain that, certainly "strait is the gate and narrow is the way and few there be that find it." Few choose that difficult path; the majority of mankind will certainly travel along the broad and easy road and will take innumerable lives to reach the goal. But, eventually, as Sir Edwin Arnold has put it, "All will reach the sunlit snows."

các điểm đạo đồ vĩ đại, các Thánh vĩ đại, như các Ngài thường được gọi trong Giáo Hội. Các Ngài là những vị "an toàn" hay "được cứu," và người gia nhập hàng ngũ của các Ngài vươn lên một cấp độ hoàn toàn cao hơn; y trở thành một siêu nhân, và để đạt điều đó, chắc chắn "hẹp là cửa, chật là đường, và ít người tìm thấy nó." Ít người chọn con đường khó khăn ấy; đa số nhân loại chắc chắn sẽ đi theo con đường rộng và dễ, và sẽ trải qua vô số đời sống để đạt mục tiêu. Nhưng cuối cùng, như Ngài Edwin Arnold đã diễn đạt, "Tất cả sẽ đạt đến những đỉnh tuyết chan hòa ánh mặt trời."

Though all will be gradually shepherded along the path of progress, whether they understand it or not, it is obvious that the slower we go, the more we delay ourselves on the way, the more trouble we shall have and the more difficulties we shall find.

Dù tất cả sẽ dần dần được chăn dắt theo con đường tiến bộ, dù họ có thấu hiểu điều đó hay không, hiển nhiên là chúng ta đi càng chậm, càng trì hoãn mình trên đường, thì chúng ta sẽ càng gặp nhiều rắc rối và càng thấy nhiều khó khăn.

If we apply our intelligence to try to understand God's plan and our will to work with it, we shall save ourselves a vast amount not only of time and trouble but of the suffering which is inseparable from all these physical lives. But to say that those who take the broad road will not be saved is to make a mockery of the Savior of the world; it is to say that He does not save the enormous majority of human beings. Of course He does, but only in His own time and in His own way. It is perfectly true to say that Christ is the Savior of the world. It is the Christ in every man that is our hope of glory and, without that Christ within, indeed our chances of evolution would be very poor; it would be practically impossible for us to rise "to the measure of the stature of the fullness of Christ."

Nếu chúng ta áp dụng trí thông minh của mình để cố gắng thấu hiểu Thiên Cơ của Thượng Đế, và áp dụng ý chí của mình để làm việc cùng nó, chúng ta sẽ tự cứu mình khỏi một lượng mênh mông không chỉ thời gian và rắc rối, mà cả đau khổ vốn không thể tách rời khỏi tất cả những đời sống hồng trần này. Nhưng nói rằng những ai đi con đường rộng sẽ không được cứu là chế nhạo Đấng Cứu Thế của thế gian; đó là nói rằng Ngài không cứu đại đa số khổng lồ con người. Dĩ nhiên Ngài cứu, nhưng chỉ trong thời điểm riêng của Ngài và theo cách riêng của Ngài. Nói rằng Đức Christ là Đấng Cứu Thế của thế gian là hoàn toàn đúng. Chính Đức Christ trong mỗi người là niềm hy vọng vinh quang của chúng ta, và nếu không có Đức Christ bên trong ấy, quả thật cơ hội tiến hoá của chúng ta sẽ rất nghèo nàn; thực tế sẽ là bất khả để chúng ta vươn lên "đến tầm vóc viên mãn của Đức Christ."

PART TWO – PHẦN HAI

THE INNER TEACHING OF EARLY CHRISTIANITY – GIÁO LÝ NỘI TẠI CỦA CƠ ĐỐC GIÁO SƠ KỲ



9 – 9

THE ORIGINAL TEACHING – GIÁO LÝ NGUYÊN THỦY

With the passage of time all religions gradually depart from the original form in which they were cast by their founders. Nearly always this change is for the worse. There is a certain lessening of the first enthusiasm and a certain effort to adapt the religion to the laxity of the times. Also, when a Church of any account becomes established, it usually acquires property of some sort and then, inevitably, the original purity is affected and there arises orthodoxy, narrowness, bigotry. All this is true of Christianity as well as of other religions.

Theo thời gian, mọi tôn giáo dần dần rời xa hình thức nguyên thủy mà những vị sáng lập của chúng đã định hình cho chúng. Hầu như luôn luôn, sự thay đổi này là theo chiều hướng xấu hơn. Có một sự giảm sút nào đó của nhiệt huyết ban đầu và một nỗ lực nào đó nhằm thích nghi tôn giáo với sự buông lỏng của thời đại. Hơn nữa, khi một Giáo Hội có tầm vóc nào đó được thiết lập, nó thường thu nhận một loại tài sản nào đó, và rồi, tất yếu, sự trong sạch nguyên thủy bị ảnh hưởng, và phát sinh chính thống giáo điều, hẹp hòi, cuồng tín. Tất cả điều này đúng với Cơ Đốc giáo cũng như với các tôn giáo khác.

In all cases there is some change. In the case of Christianity there has been an almost absolute reversal—a most extraordinary change, so that the very foundations are different now from what they were in the beginning.

Trong mọi trường hợp đều có một số thay đổi. Trong trường hợp Cơ Đốc giáo, đã có một sự đảo ngược gần như tuyệt đối — một sự thay đổi hết sức phi thường, đến nỗi chính các nền tảng hiện nay khác với lúc ban đầu.

Originally, Christianity was a magnificently elaborate doctrine—the one doctrine which lies at the foundation of all religions. When the Gospel story, which was meant allegorically, was degraded to a pseudo-historical report of the life of a man, the religion became confused. Hence all texts relating to higher things have become distorted and therefore do not any more correspond with the truth lying behind the thought. Because Christianity has forgotten much of its original teaching, it is customary nowadays to deny that it ever possessed any esoteric teaching.

Nguyên thủy, Cơ Đốc giáo là một giáo lý được triển khai huy hoàng — một giáo lý nằm ở nền tảng của mọi tôn giáo. Khi câu chuyện Phúc Âm, vốn được hiểu theo nghĩa ẩn dụ, bị hạ thấp thành một bản tường thuật giả lịch sử về đời sống của một con người, tôn giáo trở nên rối rắm. Vì thế, mọi đoạn văn liên quan đến những điều cao hơn đã bị bóp méo và do đó không còn tương ứng với chân lý nằm sau tư tưởng. Vì Cơ Đốc giáo đã quên nhiều giáo lý nguyên thủy của mình, ngày nay người ta thường phủ nhận rằng nó từng sở hữu bất kỳ giáo lý nội môn nào.

In that original teaching of Christianity there was an aspect deeper than that which is

Trong giáo lý nguyên thủy ấy của Cơ Đốc giáo có một phương diện sâu hơn điều thường

commonly presented to us in its name today. Very much of what originally formed part of the Christian faith has been neglected and almost forgotten.

được trình bày với chúng ta dưới danh nghĩa của nó ngày nay. Rất nhiều điều nguyên thủy từng là một phần của đức tin Cơ Đốc đã bị bỏ quên và gần như bị lãng quên.

Modern orthodox teaching is based largely on a few texts which have been badly mistranslated and are, in consequence, in opposition to many others that contain the liberal and generous spirit of Christ's own teaching. On these few texts has been built an insecure edifice of unreasonable doctrine which, when assailed by the light of reason, immediately proves indefensible. The true and noble teaching of the Christ, which, if Christianity is to live on into the future, must sooner or later take its place, is indicated quite clearly in the very scriptures themselves. They constantly tell us of a hidden doctrine which was not given to the public. It has long been the custom to deny this and to boast that Christianity contains nothing which is beyond the reach of the meanest intellect. It is surely a very serious reproach to Christianity to say that there is nothing in it for the thinking man.

Giáo lý chính thống hiện đại phần lớn đặt nền trên một vài đoạn văn đã bị dịch sai nghiêm trọng và, do đó, đối lập với nhiều đoạn khác chứa đựng tinh thần phóng khoáng và rộng lượng của chính giáo lý Đức Christ. Trên vài đoạn văn này, người ta đã xây dựng một tòa nhà bấp bênh của giáo lý phi lý, mà khi bị ánh sáng của lý trí công kích, lập tức chứng tỏ không thể biện hộ. Giáo lý chân thật và cao quý của Đức Christ, nếu Cơ Đốc giáo muốn tiếp tục sống trong tương lai, sớm muộn phải chiếm vị trí của nó, được chỉ ra khá rõ ngay trong chính kinh thánh. Chúng thường xuyên nói với chúng ta về một giáo lý ẩn tàng không được trao cho công chúng. Từ lâu đã có thói quen phủ nhận điều này và khoe khoang rằng Cơ Đốc giáo không chứa điều gì vượt ngoài tầm với của trí năng thấp kém nhất. Chắc chắn nói rằng trong Cơ Đốc giáo không có gì dành cho người biết suy nghĩ là một sự quở trách rất nghiêm trọng đối với Cơ Đốc giáo.

It is evident that all religions have to provide for different classes of men and all grades of intellect. There is a vast host of simple people who would be entirely unable to appreciate metaphysics or to follow abstruse philosophical arguments. They must have plain, definite, ethical teaching; they must be told how to live. They must have it clearly put before them that their happiness or their suffering depends entirely upon the life which they choose to live. In every religion there is always such simple teaching which is necessary for their progress and is suited to them at the stage where they are.

Hiển nhiên mọi tôn giáo đều phải cung cấp cho các hạng người khác nhau và mọi cấp độ trí năng. Có một đoàn người giản dị đông đảo sẽ hoàn toàn không thể thưởng thức siêu hình học hay theo dõi các lập luận triết học sâu kín. Họ phải có giáo lý đạo đức rõ ràng, xác định, giản dị; họ phải được dạy cách sống. Họ phải được trình bày rõ ràng rằng hạnh phúc hay khổ đau của họ hoàn toàn tùy thuộc vào đời sống mà họ chọn sống. Trong mỗi tôn giáo luôn có giáo lý giản dị như vậy, cần thiết cho sự tiến bộ của họ và thích hợp với họ ở giai đoạn họ đang ở.

There are others who need the philosophy

Có những người khác cần triết học và siêu

and the metaphysics, who would be entirely unsatisfied unless they were able to fit their ideas in with some definite scheme. They want to know whence man came and whither he is going; how this universe began and what is the object of it. Therefore a philosophy has been given by every religion worthy of its name.

hình học, những người sẽ hoàn toàn không thỏa mãn trừ khi họ có thể đặt các ý tưởng của mình vào một hệ thống xác định nào đó. Họ muốn biết con người từ đâu đến và y đang đi về đâu; vũ trụ này bắt đầu như thế nào và mục tiêu của nó là gì. Vì vậy, mỗi tôn giáo xứng đáng với danh xưng của mình đều đã trao một triết học.

Since in every other great world-religion there have been these higher teachings, if we are to regard Christianity as the only exception to the rule, it stands self-convicted as an imperfect religion; but that is not true at all. The inner teaching is found in Christianity as in all the other religions; it could not be otherwise, since all are endeavors to state, from different points of view, the truth which lies behind all of them alike.

Vì trong mọi tôn giáo lớn khác của thế giới đều có những giáo lý cao hơn này, nếu chúng ta xem Cơ Đốc giáo là ngoại lệ duy nhất đối với quy luật ấy, thì nó tự kết án mình là một tôn giáo bất toàn; nhưng điều đó hoàn toàn không đúng. Giáo lý nội tại được tìm thấy trong Cơ Đốc giáo cũng như trong tất cả các tôn giáo khác; không thể khác được, vì tất cả đều là những nỗ lực trình bày, từ các quan điểm khác nhau, chân lý nằm sau tất cả chúng như nhau.

In his *Retractions* (Book 1, chapter 13 , verse 3), St. Augustine, one of the greatest of the Christian Fathers, in a remarkable passage, says: “This which we now call the Christian religion existed among the ancients and was from the beginning of the human race until Christ himself came in the flesh, from which time the already existing true religion began to be styled Christianity.” One could not have a plainer statement than that from a Father of the Church, that the true religion had existed all the time; since Christ came, people began to call it Christianity because they were now putting forth the form of it which He had taught, which was only a new statement of the truth that had always been known.

Trong tác phẩm *Retractations* của ông — Quyển 1, chương 13, câu 3 — Thánh Augustine, một trong những Giáo Phụ vĩ đại nhất của Cơ Đốc giáo, trong một đoạn văn đáng chú ý, nói: “Điều mà hiện nay chúng ta gọi là tôn giáo Cơ Đốc đã tồn tại giữa những người xưa và đã có từ buổi đầu của nhân loại cho đến khi chính Đức Christ đến trong xác thịt, từ thời điểm ấy tôn giáo chân thật vốn đã tồn tại bắt đầu được gọi là Cơ Đốc giáo.” Không thể có một phát biểu rõ ràng hơn thế từ một Giáo Phụ của Giáo Hội, rằng tôn giáo chân thật đã tồn tại suốt thời gian qua; từ khi Đức Christ đến, người ta bắt đầu gọi nó là Cơ Đốc giáo bởi vì bấy giờ họ đang đưa ra hình thức của nó mà Ngài đã dạy, vốn chỉ là một cách trình bày mới của chân lý đã luôn được biết đến.

The Mysteries of the Kingdom – Các Bí Nhiệm của Thiên Giới

In the Gospels we find that Christ frequently

Trong các sách Phúc Âm, chúng ta thấy Đức

told His disciples that He explained only to them the full meaning of what He wanted to teach and that He spoke to the public at large in parables. If we want to understand what that means we must first observe what Christ Himself declared, then what His apostles taught, and finally what was said by the Fathers of the Church who followed the apostles. In Mark 4:11 Christ says to His disciples: "Unto you it is given to know the mystery of the kingdom of God; but unto them that are without, all these things are done in parables." Then a few verses lower down we read, with reference to His public teaching: "Without a parable spake he not to them," but when He was alone with His disciples He explained all these things to them. It is a matter of common knowledge to students that in old traditions it is always stated that there was a triple meaning in all parables. First of all, there was the story just as it was told—a story for simple souls, an illustrative story; secondly, there was the intellectual meaning. For example, take the parable of the sower. It tells that a sower went forth to sow his seed, and some fell on good ground, some on rocky ground, some in sandy soil, and some among thorns. That is a story which we might tell to a child or to any simple person. Then comes the intellectual interpretation: Christ explained that the seed is the word of God and the different kinds of soil are the different types of hearts into which the seed falls. Behind that again, according to universal tradition, there was the deep, mystic, spiritual meaning, which was never written down at all, but was always conveyed from mouth to ear. In the secret teaching given only to those proved and tried members who showed that they were worthy of it, the inner meaning of that parable refers to the outpouring of the divine life into nature, and the different strata which it touches as it pours down, and the

Christ thường nói với các đệ tử của Ngài rằng Ngài chỉ giải thích cho riêng họ trọn vẹn ý nghĩa điều Ngài muốn dạy, và rằng Ngài nói với công chúng nói chung bằng dụ ngôn. Nếu muốn thấu hiểu điều ấy có nghĩa gì, trước hết chúng ta phải quan sát chính Đức Christ đã tuyên bố điều gì, rồi các sứ đồ của Ngài đã dạy điều gì, và sau cùng các Giáo phụ của Giáo hội, những vị nối tiếp các sứ đồ, đã nói điều gì. Trong Mác 4:11, Đức Christ nói với các đệ tử của Ngài: "Các ngươi được ban cho biết mầu nhiệm của Thiên Giới; nhưng đối với những kẻ ở ngoài, mọi sự ấy đều được thực hiện bằng dụ ngôn." Rồi vài câu sau, chúng ta đọc thấy, liên quan đến giáo huấn công khai của Ngài: "Ngài không nói với họ điều gì mà không dùng dụ ngôn," nhưng khi Ngài ở riêng với các đệ tử, Ngài giải thích tất cả những điều ấy cho họ. Đối với các đạo sinh, đó là điều thường được biết rằng trong các truyền thống xưa, người ta luôn nói rằng mọi dụ ngôn đều có ý nghĩa tam phân. Trước hết, có câu chuyện đúng như nó được kể — một câu chuyện dành cho những linh hồn đơn sơ, một câu chuyện minh họa; thứ hai, có ý nghĩa trí tuệ. Chẳng hạn, hãy lấy dụ ngôn người gieo giống. Dụ ngôn ấy kể rằng một người gieo giống đi ra gieo hạt, và một số hạt rơi trên đất tốt, một số rơi trên đất đá, một số rơi trên đất cát, và một số rơi giữa bụi gai. Đó là câu chuyện mà chúng ta có thể kể cho một đứa trẻ hoặc cho bất cứ người đơn sơ nào. Rồi đến phần diễn giải trí tuệ: Đức Christ giải thích rằng hạt giống là Linh từ của Thượng đế, và các loại đất khác nhau là các loại tâm hồn khác nhau mà hạt giống rơi vào. Lại đằng sau điều đó, theo truyền thống phổ quát, có ý nghĩa sâu xa, thần bí, tinh thần, vốn chưa bao giờ được ghi chép lại, mà luôn được truyền từ miệng đến tai. Trong giáo huấn bí truyền chỉ được trao cho những thành viên đã được thử thách và chứng tỏ rằng họ xứng đáng với nó, ý nghĩa bên trong của dụ ngôn ấy liên quan đến lần tuôn đổ sự sống thiêng liêng vào thiên nhiên,

results which it is able to produce at those different levels.

và các tầng lớp khác nhau mà nó chạm đến khi tuôn xuống, cùng những kết quả mà nó có thể tạo ra ở các cấp độ khác nhau ấy.

Then again, according to John 16:12, Christ said, on the night before His death: "I have yet many things to say unto you, but ye cannot bear them now." When was He to say these "many things" to them, and when was it that they would be able to bear them? Obviously, it must have been in that time after the Resurrection when, we are informed, He taught them all things concerning the kingdom of God. But where is the record of that teaching? It is impossible to suppose that it was forgotten. It must have been treasured with the rest of the disciples' memories.

Lại nữa, theo Gioan 16:12, Đức Christ đã nói vào đêm trước khi Ngài qua đời: "Ta còn nhiều điều phải nói với các ngươi, nhưng bây giờ các ngươi không thể chịu nổi." Khi nào Ngài sẽ nói "nhiều điều" ấy với họ, và khi nào họ sẽ có thể chịu nổi những điều ấy? Rõ ràng, hẳn phải là trong thời gian sau Sự Phục Sinh, khi chúng ta được cho biết rằng Ngài đã dạy họ mọi điều liên quan đến Thiên Giới. Nhưng đâu là bản ghi chép về giáo huấn ấy? Không thể nào giả định rằng nó đã bị lãng quên. Hẳn nó đã được trân quý cùng với phần còn lại trong ký ức của các đệ tử.

There are many gospels besides those generally known, and in some of them are traces of these secret teachings. One of those is the great Gnostic gospel called the *Pistis Sophia*— the "Faith Wisdom"—and in that it is stated that Christ communicated with His disciples and taught them after His death; not for forty days only, until the time of the Ascension, but for eleven years after His resurrection He continued to teach them. Some of His instruction is given in that very book, but much of it is obscure and very hard to understand because it has passed through three translations before we read it. If ever an original copy is found, we shall probably obtain from it a very much better idea of the teachings of the Gnostics than is available at present. [23]

Có nhiều sách Phúc Âm khác ngoài những sách thường được biết đến, và trong một số sách ấy có dấu vết của các giáo huấn bí truyền này. Một trong số đó là sách Phúc Âm Ngộ đạo vĩ đại gọi là *Pistis Sophia*— "Đức Tin Minh Triết" — và trong đó có nói rằng Đức Christ đã giao tiếp với các đệ tử của Ngài và dạy họ sau khi Ngài qua đời; không chỉ trong bốn mươi ngày, cho đến thời điểm Thăng Thiên, mà trong mười một năm sau khi phục sinh, Ngài vẫn tiếp tục dạy họ. Một phần giáo huấn của Ngài được trình bày trong chính quyển sách ấy, nhưng phần lớn thì tối nghĩa và rất khó thấu hiểu vì nó đã đi qua ba lần dịch trước khi chúng ta đọc được. Nếu một bản gốc từng được tìm thấy, có lẽ chúng ta sẽ có được từ đó một ý niệm tốt hơn rất nhiều về các giáo huấn của những người Ngộ đạo so với điều hiện có ngày nay. **23**

Christ Himself, throughout the New Testament, constantly uses technical terms which were employed in what used to be called the "heathen" Mysteries. One of those terms, "the kingdom of heaven," I have

Chính Đức Christ, xuyên suốt Tân Ước, thường xuyên dùng các thuật ngữ chuyên môn từng được sử dụng trong những điều trước kia được gọi là các Bí pháp "ngoại giáo". Một trong những thuật ngữ ấy, "nước trời", tôi

already explained elsewhere. Then there is the text which relates that when the young man came and asked how he could reach aeonian life—the life proper to that aeon—Christ said: "If thou wilt be perfect [a term used in the Mysteries to indicate a certain degree—the fourth initiation], go and sell that thou hast, and give to the poor, . . . and come and follow me" (Matt. 19:21). That meant: "If you wish to reach the level of the perfect you will have to give a great deal of time to the work, therefore you must get rid of all your worldly encumbrances." We are told that the young man went away sorrowful because he had great possessions. Then follows the statement by Christ that it is easier for a camel to go through the eye of a needle than for a rich man to enter the Kingdom of God.

đã giải thích ở nơi khác. Rồi có đoạn văn thuật lại rằng khi người thanh niên đến hỏi làm sao y có thể đạt đến sự sống aeon — sự sống thích hợp với aeon ấy — Đức Christ nói: "Nếu ngươi muốn nên toàn thiện [một thuật ngữ được dùng trong các Bí pháp để chỉ một cấp độ nhất định — lần điểm đạo thứ tư], hãy đi bán những gì ngươi có, và cho người nghèo,... rồi hãy đến theo ta" (Ma-thi-ơ 19:21). Điều đó có nghĩa là: "Nếu ngươi muốn đạt đến cấp độ của bậc toàn thiện, ngươi sẽ phải dành rất nhiều thời gian cho công việc, do đó ngươi phải gạt bỏ mọi vướng bận thế tục của mình." Chúng ta được kể rằng người thanh niên buồn rầu bỏ đi vì y có nhiều của cải. Rồi tiếp theo là lời Đức Christ nói rằng con lạc đà chui qua lỗ kim còn dễ hơn người giàu vào Thiên Giới.

In all religions it has been held that poverty, chastity, and obedience were necessary for the highest form of development, and Christ here repeats the teaching of the Eastern sages: "It is exceedingly difficult for a rich man to become a great initiate" because, to reach that level, a man must devote most of his time to study and work, and if he be a rich man cumbered with all sorts of business cares and worldly duties, he cannot very well do that. Worldly wealth is a great privilege, and it is given to a man as an opportunity, as a test, to see whether he will use it rightly. But besides being a test and an opportunity it implies very serious responsibility. The man who has great wealth must surely administer it for Christ and for His work, and that will mean that he must devote much time and attention to it, and while he is fulfilling that duty it would be very difficult for him to have time to devote to meditation and spiritual advancement.

Trong mọi tôn giáo, người ta đều cho rằng nghèo khó, khiết tịnh và vâng phục là cần thiết cho hình thức phát triển cao nhất, và ở đây Đức Christ lặp lại giáo huấn của các hiền giả phương Đông: "Một người giàu muốn trở thành một điểm đạo đồ lớn là điều cực kỳ khó" bởi vì, để đạt đến cấp độ ấy, con người phải hiến phần lớn thời gian của mình cho việc học hỏi và công việc, và nếu y là người giàu, bị vướng bận bởi đủ loại lo toan kinh doanh và bổn phận thế tục, y khó có thể làm được điều đó. Của cải thế tục là một đặc ân lớn, và nó được trao cho con người như một cơ hội, như một thử thách, để xem y có dùng nó đúng đắn hay không. Nhưng ngoài việc là một thử thách và một cơ hội, nó còn hàm chứa trách nhiệm rất nghiêm trọng. Người có nhiều của cải chắc chắn phải quản trị nó cho Đức Christ và cho công việc của Ngài, và điều đó sẽ có nghĩa là y phải dành nhiều thời gian và sự chú ý cho nó; và trong khi y đang chu toàn bổn phận ấy, sẽ rất khó để y có thời gian dành cho tham thiền và sự tiến bộ tinh thần.

Again, the Christ speaks about not giving that which is holy to the dogs, or casting pearls before swine (Matt. 7:6). We should not consider it polite to call people dogs and swine in these days, but those are technical terms in the Mysteries. One of them is used in a great secret society of the present day, though many of its members are not aware of its origin. Probably those words were used in the Mysteries to indicate outsiders, and because no one outside the Mysteries knew about it there was no misunderstanding.

Lại nữa, Đức Christ nói về việc không trao điều thánh cho chó, hoặc ném ngọc trai trước mặt heo (Ma-thi-ơ 7:6). Ngày nay chúng ta sẽ không xem việc gọi người khác là chó và heo là lịch sự, nhưng đó là các thuật ngữ chuyên môn trong các Bí pháp. Một trong các thuật ngữ ấy được dùng trong một hội kín lớn ngày nay, dù nhiều thành viên của hội không biết nguồn gốc của nó. Có lẽ những từ ấy được dùng trong các Bí pháp để chỉ những người ở ngoài, và vì không ai ở ngoài các Bí pháp biết về điều đó nên không có sự hiểu lầm.

St. Paul – Thánh Phao-lô

The writings of St. Paul are also full of references to occult teaching. He speaks of the Mysteries, and he uses technical terms, even as Christ does, very freely. In the first Epistle to the Corinthians he says: "We speak wisdom among them that are perfect" (1 Cor. 2:6–7). If it meant "perfect" in the ordinary sense of the word, what would be the use of teaching them at all? What he means is, "We give that higher teaching to the people to whose degree it belongs." There were different degrees in the Mysteries just as there are in other organizations; to each degree belonged the teaching of the degree, and it was never given to any one in a lower stage. So to the "perfect" was given the "wisdom" or gnosis.

Các trước tác của Thánh Phao-lô cũng đầy những tham chiếu đến giáo huấn huyền môn. Ông nói về các Bí pháp, và ông sử dụng các thuật ngữ chuyên môn, cũng như Đức Christ, một cách rất tự do. Trong Thư thứ nhất gửi tín hữu Cô-rinh-tô, ông nói: "Chúng tôi nói minh triết giữa những người toàn thiện" (1 Cô-rinh-tô 2:6–7). Nếu "toàn thiện" ở đây có nghĩa theo nghĩa thông thường của từ ấy, thì việc dạy họ còn có ích gì? Điều ông muốn nói là: "Chúng tôi trao giáo huấn cao hơn ấy cho những người mà cấp độ của họ thuộc về giáo huấn đó." Trong các Bí pháp có các cấp độ khác nhau, cũng như trong các tổ chức khác; mỗi cấp độ có giáo huấn của cấp độ ấy, và giáo huấn đó không bao giờ được trao cho bất cứ ai ở giai đoạn thấp hơn. Vì vậy, "minh triết" hay gnosis được trao cho những người "toàn thiện".

Gnosis, or "wisdom," was another technical term. [24] It did not mean ordinary wisdom, but the special religious teaching given to those who are at the stage of the perfect. The whole passage to which I am referring is full of significance. It runs: "Howbeit we speak wisdom among them that are perfect; yet not the wisdom of this world, nor of the princes

Gnosis, hay "minh triết", là một thuật ngữ chuyên môn khác. **24** Nó không có nghĩa là minh triết thông thường, mà là giáo huấn tôn giáo đặc biệt được trao cho những người ở giai đoạn của bậc toàn thiện. Toàn bộ đoạn văn mà tôi đang đề cập đầy thâm nghĩa. Đoạn ấy như sau: "Tuy nhiên, chúng tôi nói minh triết giữa những người toàn thiện; nhưng không phải

of this world, that come to nought. But we speak the wisdom of God in a mystery, even the hidden wisdom, which God ordained before the world unto our glory." If St. Paul meant any ordinary Christian teaching, that statement is flagrantly untrue. It has often been asserted that all these references to Mysteries were to the Holy Eucharist. It is true that only those who had reached a certain level were permitted to be present at it, but it was not a Mystery in that sense.

minh triết của thế gian này, cũng không phải của các bậc quyền thế của thế gian này, là những kẻ sẽ trở thành hư không. Nhưng chúng tôi nói minh triết của Thượng đế trong một mầu nhiệm, tức minh triết ẩn giấu, mà Thượng đế đã định trước khi có thế gian cho vinh quang của chúng ta." Nếu Thánh Phao-lô muốn nói đến bất cứ giáo huấn Kitô giáo thông thường nào, thì lời tuyên bố ấy là hoàn toàn sai sự thật. Người ta thường khẳng định rằng mọi tham chiếu này đến các Bí pháp đều chỉ Bí tích Thánh Thể. Đúng là chỉ những ai đã đạt đến một cấp độ nhất định mới được phép hiện diện trong đó, nhưng nó không phải là một Bí pháp theo nghĩa ấy.

It could not have been the Holy Eucharist, because the apostle was writing to the Corinthian Church and, from what he says in other parts of the epistle (as where he speaks of certain rites which attended their celebrations of the Holy Communion), it is evident that those Corinthians were full communicants, fit only for the earlier wisdom; so certainly the Mysteries which were not taught to them were not the Eucharist. Continuing, St. Paul speaks of the teaching known of God which the Holy Ghost teaches. Again, he uses also other technical terms, calling himself a master builder and a steward of the Mysteries of Christ. He also speaks of striving if by any means he "might attain to the resurrection of the dead" (Phil. 3:11). People generally take that to mean that he, the great apostle, was not sure whether he would rise again at the last day. But all are to rise again according to the teaching—the good and the bad alike. There is no effort needed for that. What was it he was striving so earnestly to attain? Of course, he was aiming to reach the great initiation which liberates men, which sets them free from the earth. He says: "I press toward the mark for

Đó không thể là Bí tích Thánh Thể, bởi vì vị sứ đồ đang viết cho Giáo hội Cô-rinh-tô, và từ những gì ông nói ở các phần khác của bức thư — như khi ông nói về một số nghi thức đi kèm các cuộc cử hành Tiệc Thánh của họ — rõ ràng những tín hữu Cô-rinh-tô ấy là những người hiệp thông trọn vẹn, chỉ thích hợp với minh triết sơ khởi; vì vậy chắc chắn các Bí pháp không được dạy cho họ không phải là Bí tích Thánh Thể. Tiếp tục, Thánh Phao-lô nói về giáo huấn được Thượng đế biết đến, do Chúa Thánh Thần dạy. Lại nữa, ông cũng dùng các thuật ngữ chuyên môn khác, gọi mình là đấng kiến tạo bậc thầy và người quản nhiệm các Bí pháp của Đức Christ. Ông cũng nói về việc nỗ lực, nếu bằng mọi cách, ông "có thể đạt đến sự phục sinh từ kẻ chết" (Phi-líp 3:11). Người ta thường hiểu điều đó có nghĩa là ông, vị sứ đồ vĩ đại, không chắc mình có sống lại vào ngày sau hết hay không. Nhưng theo giáo huấn, tất cả đều sẽ sống lại — người tốt cũng như kẻ xấu. Điều ấy không cần nỗ lực. Vậy điều gì mà ông đang hết sức cố gắng để đạt tới? Dĩ nhiên, ông đang nhắm đến việc đạt được cuộc điểm đạo vĩ đại giải thoát con người, khiến họ thoát khỏi Trái Đất. Ông nói: "Tôi nhấn tới đích để giành phần thưởng của ơn gọi cao cả của

the prize of the high calling of God in Christ Jesus"; and in a verse or two later on he urges "as many as be perfect" to strive, as he is striving, to attain the resurrection from death—the escape from the wheel of birth and death—but he does not recommend the ordinary church members to do it because he knows it is out of their reach as yet. He concludes his exhortation to the "perfect" with the significant words: "For our conversation is in heaven; from whence also we look for the Savior, the Lord Jesus Christ, who shall change our vile body, that it may be fashioned like unto his glorious body, according to the working whereby he is able to subdue all things unto himself " (Phil. 3:20 –21).

Thượng đế trong Đức Christ Jesus"; và một hai câu sau, ông thúc giục "tất cả những ai toàn thiện" hãy nỗ lực, như ông đang nỗ lực, để đạt đến sự phục sinh khỏi cái chết — sự thoát khỏi bánh xe sinh tử — nhưng ông không khuyên các thành viên thông thường của Giáo hội làm điều đó, vì ông biết hiện nay điều ấy còn ngoài tầm với của họ. Ông kết thúc lời khích lệ dành cho những người "toàn thiện" bằng những lời đầy thâm nghĩa: "Vì cuộc sống của chúng ta ở trên trời; từ đó chúng ta cũng trông đợi Đấng Cứu Thế, Chúa Jesus Christ, Đấng sẽ biến đổi thân xác thấp hèn của chúng ta, để nó được tạo hình giống như thân thể vinh quang của Ngài, theo quyền năng nhờ đó Ngài có thể quy phục mọi sự về với chính Ngài" (Phi-líp 3:20–21).

Clement of Alexandria – Clêmentê thành Alexandria

The Christian Fathers also constantly use the technical terms of the Mysteries. St. Clement of Alexandria borrows a whole sentence from neo-Pythagorean documents when he says, "It is not lawful to reveal to the profane the mysteries of the Word." The profane are those outside the temple. The last term is a translation of the Greek *logos* . In this sentence he inserts that word in the place of the Eleusinian goddesses who are mentioned in the original document.

Các Giáo phụ Kitô giáo cũng thường xuyên dùng các thuật ngữ chuyên môn của các Bí pháp. Thánh Clêmentê thành Alexandria mượn trọn một câu từ các văn kiện Tân Pythagoras khi ông nói: "Không được phép mặc khải cho kẻ phàm tục các mầu nhiệm của Linh từ." Kẻ phàm tục là những người ở ngoài đền thờ. Thuật ngữ cuối cùng là bản dịch của từ Hy Lạp *logos*. Trong câu này, ông đặt từ ấy vào vị trí của các nữ thần Eleusis được nhắc đến trong văn kiện gốc.

Nowadays Christianity considers it to be its highest glory that it has produced great saints, though it does not profess to be producing them at the present day. In earlier times it had the three degrees, purification, illumination, and perfection or deification. Then, purification meant what we now call saintship. The man who was purified was the man of high and holy living; the second degree gave him a knowledge of the Mysteries, and the third degree gave him

Ngày nay, Kitô giáo xem vinh quang cao nhất của mình là đã sản sinh ra các vị thánh lớn, dù hiện nay nó không tuyên bố rằng mình đang sản sinh ra họ. Trong những thời kỳ đầu, nó có ba cấp độ: thanh luyện, soi sáng, và toàn thiện hay thần hóa. Khi ấy, thanh luyện có nghĩa là điều ngày nay chúng ta gọi là địa vị thánh thiện. Người đã được thanh luyện là người có đời sống cao thượng và thánh thiện; cấp độ thứ hai trao cho y tri thức về các Bí pháp, và cấp độ thứ ba trao cho y sự

unity with the Divine at a certain stage. We find the same three stages under other names in the oriental religions. In later days, all that was laid aside when the more ignorant section of the Church gained the upper hand, so we now have a maimed form of Christianity which is by no means as satisfactory a presentation of the eternal verities as are some of the other great religions of the world. The Church now contents herself with the preliminary purification; she has no illumination or perfection to give.

hợp nhất với Đấng Thiêng Liêng ở một giai đoạn nhất định. Chúng ta thấy cùng ba giai đoạn ấy dưới những tên gọi khác trong các tôn giáo phương Đông. Về sau, tất cả những điều đó bị gác sang một bên khi bộ phận kém hiểu biết hơn của Giáo hội giành được ưu thế, nên ngày nay chúng ta có một hình thức Kitô giáo bị què quặt, hoàn toàn không phải là một trình bày thỏa đáng về các chân lý vĩnh cửu như một số tôn giáo lớn khác của thế giới. Giáo hội hiện nay tự bằng lòng với sự thanh luyện sơ khởi; Giáo hội không có sự soi sáng hay toàn thiện để ban cho.

Let us read what St. Clement of Alexandria has to say on this subject. Speaking of purification he writes: “Purity is only a negative state, valuable chiefly as the condition of insight”; that is to say, one cannot gain the higher levels through purity alone. He continues: “He who has been purified in baptism, and then initiated into the little Mysteries [has acquired the habit of self-control and reflection], becomes ripe for the greater Mysteries, for Epopteia or Gnosis, the scientific knowledge of God.” 25

Chúng ta hãy đọc điều Thánh Clêmentê thành Alexandria nói về chủ đề này. Khi nói về thanh luyện, ông viết: “Sự thanh khiết chỉ là một trạng thái phủ định, có giá trị chủ yếu như điều kiện của linh thị”; tức là, người ta không thể đạt đến các cấp độ cao hơn chỉ nhờ sự thanh khiết. Ông tiếp tục: “Người đã được thanh luyện trong phép rửa, rồi được điểm đạo vào các Bí pháp nhỏ [đã đạt được thói quen tự chủ và suy tưởng], trở nên chín muồi cho các Bí pháp lớn hơn, cho Epopteia hay Gnosis, tri thức khoa học về Thượng đế.” **25**

This latter, from the modern orthodox point of view, is a startling claim to make. Few preachers at the present day would claim to have scientific knowledge of God or ever to know in the least what such an expression meant. Yet there it stands in the writing of one of the earliest and greatest of the Church Fathers. Of course, there have always been doctors of the Church—men who have studied philosophy and theology, but generally only in a narrow and partisan spirit. Since the days of the great Gnostic teachers who were expelled for heresy, they have produced nothing at all to compare with the splendid metaphysics and philosophy of the Hindus or the Buddhists.

Điều sau này, từ quan điểm chính thống hiện đại, là một tuyên bố đáng kinh ngạc. Ngày nay, ít nhà giảng đạo nào dám tuyên bố có tri thức khoa học về Thượng đế, hoặc dù chỉ hiểu chút ít biểu thức ấy có nghĩa gì. Tuy vậy, lời ấy vẫn đứng đó trong trước tác của một trong những Giáo phụ sớm nhất và vĩ đại nhất của Giáo hội. Dĩ nhiên, Giáo hội luôn có các tiến sĩ — những người đã nghiên cứu triết học và thần học, nhưng thường chỉ trong một tinh thần hẹp hòi và phe phái. Kể từ thời các huấn sư Ngộ đạo vĩ đại bị trục xuất vì dị giáo, họ chẳng sản sinh được điều gì có thể sánh với siêu hình học và triết học huy hoàng của người Ấn giáo hay Phật giáo.

As to the third stage, that of perfection, they have simply forgotten all about it; yet it was clearly held by the early Fathers that man was capable of attaining "deification," as that degree is often called in their writings.

Còn về giai đoạn thứ ba, tức sự toàn thiện, họ đơn giản đã quên hẳn tất cả về nó; tuy vậy các Giáo phụ đầu tiên rõ ràng đã tin rằng con người có khả năng đạt đến "thần hóa", như cấp độ ấy thường được gọi trong các trước tác của họ.

What has become of this magnificent heritage of Christianity? Why was this wonderful wisdom lost, and how can it be regained? Happily it has not been lost. Though the ignorant majority endeavored with pious fury to destroy all traces of it, yet here and there a book has been discovered where something of the Gnostic teaching has been preserved. Moreover, as will be shown in the following chapters, an attempt has at least been made by some of the higher powers to guide those who have compiled those great symbols called the creeds, so that, whatever they themselves may have known, their language still clearly conveys the grand truths of the original teachings to all who have ears to hear; for much now incomprehensible in those formulae becomes at once luminous and full of meaning when understood in that inner sense which exalts it, from a fragment of unreliable biography into a declaration of eternal truth.

Di sản huy hoàng này của Kitô giáo đã trở thành gì? Vì sao minh triết kỳ diệu này bị thất lạc, và làm sao có thể khôi phục nó? May mắn thay, nó chưa bị mất. Dù đa số vô minh đã cố gắng với cơn cuồng tín đạo đức để phá hủy mọi dấu vết của nó, nhưng đây đó vẫn tìm thấy một quyển sách trong đó một phần giáo huấn Ngộ đạo đã được bảo tồn. Hơn nữa, như sẽ được trình bày trong các chương sau, ít nhất một nỗ lực đã được một số quyền năng cao hơn thực hiện nhằm hướng dẫn những người đã biên soạn các biểu tượng vĩ đại gọi là các tín điều ấy, để cho, bất kể chính họ có thể đã biết gì, ngôn ngữ của họ vẫn truyền đạt rõ ràng những chân lý lớn lao của các giáo huấn nguyên thủy cho tất cả những ai có tai để nghe; bởi vì nhiều điều hiện nay không thể hiểu được trong các công thức ấy sẽ tức khắc trở nên sáng tỏ và đầy ý nghĩa khi được thấu hiểu theo ý nghĩa bên trong ấy, vốn nâng nó lên từ một mảnh tiểu sử không đáng tin cậy thành một tuyên ngôn về chân lý vĩnh cửu.

10 – 10

THE ORIGIN OF THE CREEDS – NGUỒN GỐC CỦA CÁC TÍN ĐIỀU

The Christian Church uses three creeds: [26] the Apostles', the Nicene, and the Athanasian. I shall not deal with the last here since it is of much later origin than the first two. As at present found in the Prayer Book of the Church of England, these two creeds are as follows:

Giáo hội Kitô giáo sử dụng ba tín điều: 26 Tín điều Các Sứ Đồ, Tín điều Nicaea, và Tín điều Athanasius. Tôi sẽ không đề cập đến tín điều cuối cùng ở đây, vì nó có nguồn gốc muộn hơn nhiều so với hai tín điều đầu. Như hiện được tìm thấy trong Sách Cầu Nguyện của Giáo hội Anh, hai tín điều này như sau:

The Apostles' Creed – Tín điều Các Sứ Đồ

I believe in God the Father Almighty, Maker of heaven and earth:

Tôi tin kính Thượng đế là Cha Toàn Năng, Đấng tạo dựng trời và đất:

And in Jesus Christ, his only Son our Lord, Who was conceived by the Holy Ghost, born of the Virgin Mary, suffered under Pontius Pilate, was crucified, dead and buried, He descended into hell. The third day he rose again from the dead, He ascended into heaven, and sitteth on the right hand of God the Father Almighty; from thence he shall come to judge the quick and the dead.

Và tin kính Đức Jesus Christ, Con Một của Ngài, Chúa chúng ta, Đấng được thụ thai bởi Chúa Thánh Thần, sinh bởi Đức Trinh Nữ Maria, chịu khổ nạn dưới thời Pontius Pilate, bị đóng đinh, chết và được mai táng, Ngài xuống địa ngục. Ngày thứ ba Ngài sống lại từ cõi chết, Ngài lên trời, và ngự bên hữu Thượng đế là Cha Toàn Năng; từ đó Ngài sẽ đến để phán xét kẻ sống và kẻ chết.

I believe in the Holy Ghost; the holy Catholick [*sic*] Church; the Communion of Saints; the Forgiveness of sins; The Resurrection of the body, and the life everlasting. Amen.

Tôi tin kính Chúa Thánh Thần; Giáo hội Catholick [*sic*] thánh thiện; sự Hiệp thông của các Thánh; sự Tha tội; sự Phục sinh của thân xác, và sự sống vĩnh cửu. Amen.

The Nicene Creed – Tín điều Nicaea

I believe in one God, the Father Almighty, Maker of heaven and earth, and of all things, visible and invisible:

Tôi tin kính một Thượng đế duy nhất, là Cha Toàn Năng, Đấng tạo dựng trời và đất, cùng mọi vật hữu hình và vô hình:

And in one Lord Jesus Christ, the only-begotten Son of God, begotten of his Father

Và tin kính một Chúa Jesus Christ duy nhất, Con Một của Thượng đế, được sinh bởi Cha

before all worlds, God of God; Light of Light, very God of very God, begotten, not made, being of one substance with the Father, by whom all things were made: Who for us men, and for our salvation came down from heaven, and was incarnate by the Holy Ghost of the Virgin Mary, and was made man, and was crucified also for us under Pontius Pilate. He suffered and was buried, and the third day he rose again according to the Scriptures, and ascended into heaven, and sitteth on the right hand of the Father. And he shall come again with glory to judge both the quick and dead: Whose kingdom shall have no end.

Ngài trước mọi thế giới, Thượng đế bởi Thượng đế; Ánh sáng bởi Ánh sáng, Thượng đế thật bởi Thượng đế thật, được sinh ra, không phải được tạo thành, đồng một chất liệu với Cha, nhờ Ngài mà muôn vật được tạo thành: Đấng vì chúng ta là loài người, và vì sự cứu rỗi của chúng ta, đã từ trời xuống, nhập thể bởi Chúa Thánh Thần nơi Đức Trinh Nữ Maria, và trở thành người, và cũng vì chúng ta mà bị đóng đinh dưới thời Pontius Pilate. Ngài chịu khổ nạn và được mai táng, và ngày thứ ba Ngài sống lại theo Thánh Kinh, rồi lên trời, và ngự bên hữu Cha. Và Ngài sẽ lại đến trong vinh quang để phán xét cả kẻ sống lẫn kẻ chết: Vương quốc của Ngài sẽ không cùng tận.

And I believe in the Holy Ghost; the Lord and giver of life, Who proceedeth from the Father and the Son, who with the Father and the Son together is worshipped and glorified, who spake by the Prophets. And I believe in one Catholick and Apostolic Church. I acknowledge one Baptism for the remission of sins. And I look for the Resurrection of the dead, and life of the world to come. Amen.

Và tôi tin kính Chúa Thánh Thần; Chúa và Đấng ban sự sống, Đấng phát xuất từ Cha và Con, Đấng cùng với Cha và Con được thờ phượng và tôn vinh, Đấng đã phán qua các Ngôn sứ. Và tôi tin kính một Giáo hội Catholick và Tông truyền. Tôi tuyên nhận một Phép Rửa để tha tội. Và tôi trông đợi sự Phục sinh của kẻ chết, và sự sống của thế giới sẽ đến. Amen.

A century ago, the general opinion was that the Apostles' Creed was the earlier of these and that the other two were merely amplifications of it, but it is now believed that the Nicene Creed is the oldest of the three. Some sort of creed seems to have been in use in the Church from the very beginning. In fact, in the days when the Christians were persecuted they used a very short form of the creed as a kind of password to secure admission to their meetings; a few words such as: "I believe in God the Father in whom are all things and in God the Son by whom are all things," but the form varied very much in different places and at different times.

Một thế kỷ trước, ý kiến chung cho rằng Tín điều Các Sứ Đồ là tín điều sớm hơn trong số này, và hai tín điều kia chỉ là những bản mở rộng của nó, nhưng hiện nay người ta tin rằng Tín điều Nicaea là cổ nhất trong ba tín điều. Dường như một hình thức tín điều nào đó đã được sử dụng trong Giáo hội ngay từ đầu. Thật vậy, vào thời các Kitô hữu bị bách hại, họ dùng một hình thức tín điều rất ngắn như một loại mật khẩu để được vào các buổi họp của họ; vài lời như: "Tôi tin kính Thượng đế là Cha, trong Ngài có muôn vật, và tin kính Thượng đế là Con, nhờ Ngài mà muôn vật hiện hữu," nhưng hình thức ấy thay đổi rất nhiều ở những nơi khác nhau và vào những thời điểm khác nhau.

The earliest mention we find of the Apostles' Creed is in the fourth century, by Rufinus, [27] who tells us that each of the Twelve Apostles wrote one of the twelve clauses of it. I may mention that Rufinus is not a reliable author and that this curious idea of his is certainly not held by any scholar at the present day. The earliest date at which we find the Apostles' Creed in anything like the form in which it now exists in the churches of Rome and England is in the eighth century, and it is supposed by the historians who have investigated the matter to be a mere conglomeration, a gathering together, of a number of separate and shorter creeds.

Lần nhắc đến sớm nhất mà chúng ta tìm thấy về Tín điều Các Sứ Đồ là vào thế kỷ thứ tư, bởi Rufinus, 27 người kể rằng mỗi vị trong Mười Hai Sứ Đồ đã viết một trong mười hai mệnh đề của tín điều ấy. Tôi có thể nói thêm rằng Rufinus không phải là một tác giả đáng tin cậy, và ý tưởng kỳ lạ này của ông chắc chắn không được bất cứ học giả nào ngày nay chấp nhận. Niên đại sớm nhất mà chúng ta tìm thấy Tín điều Các Sứ Đồ dưới một hình thức tương tự như hình thức hiện tồn trong các giáo hội Rôma và Anh là vào thế kỷ thứ tám, và các sử gia đã khảo sát vấn đề này cho rằng nó chỉ là một tập hợp, một sự gom góp, của nhiều tín điều riêng rẽ và ngắn hơn.

The Creed of Nicaea – Tín điều Nicaea

As to the Nicene Creed, there is no doubt as to its origin. It was drawn up, though not exactly as we have it now, in the year 325 at the Council of Nicaea. That council was convened for the purpose of dealing with what is called the Arian heresy. There was a certain priest named Arius who maintained that the orthodox beliefs were in various ways inaccurate and, in consequence of his teaching, great controversies raged between his followers and the materialistic ecclesiastical party as to whether the Father had existed before the Son and whether the Father and the Son were of the *same* nature or of *like* nature. In English, we have two distinct words to express this difference of meaning, but the distinction in Greek is marked only by a very slight thing, the difference of a mere point. "Of the *same* nature" is *homos* ; "of *like* nature" *homoios* . It is *oi* instead of *o* , and when the *i* comes in a word like that it is generally written as a small *i* , but when it comes as the second letter of a diphthong it is frequently written as a little dot. So the difference about which the

Còn về Tín điều Nicaea, không có nghi ngờ gì về nguồn gốc của nó. Nó được soạn thảo, dù không đúng hẳn như hình thức chúng ta có hiện nay, vào năm 325 tại Công đồng Nicaea. Công đồng ấy được triệu tập nhằm mục đích xử lý điều được gọi là dị giáo Arius. Có một linh mục tên là Arius chủ trương rằng các tín ngưỡng chính thống, theo nhiều cách khác nhau, là không chính xác; và do giáo huấn của ông, các cuộc tranh luận lớn đã bùng lên giữa những người theo ông và phe giáo sĩ duy vật về việc liệu Cha có hiện hữu trước Con hay không, và liệu Cha và Con có cùng *một* bản chất hay có bản chất *tương tự*. Trong tiếng Anh, chúng ta có hai từ riêng biệt để diễn tả sự khác biệt ý nghĩa này, nhưng sự phân biệt trong tiếng Hy Lạp chỉ được đánh dấu bằng một điều rất nhỏ, khác biệt của một dấu chấm mà thôi. "Cùng *một* bản chất" là *homos*; "có bản chất *tương tự*" là *homoios*. Đó là *oi* thay vì *o*, và khi chữ *i* xuất hiện trong một từ như thế, nó thường được viết như một chữ *i* nhỏ, nhưng khi nó xuất hiện như chữ thứ hai của một nguyên âm đôi, nó thường được viết như một dấu chấm nhỏ. Vì vậy, sự khác biệt

whole Church fought for years was a question of a dot!

When we consider that the exact truth about the matter is a thing which no human being could possibly know, and, moreover, it could not possibly make the slightest difference to any of us which of the two theories is true, it is clear that the squabble was futile and unnecessary. It is noticeable in all those theological controversies that the smaller the difference of opinion, the greater was the amount of bitterness and hatred aroused in connection with it: probably there was never a worse squabble in the Church. It is not altogether surprising that Arius should have maintained that the Father must have existed before His Son; there is a certain claim of reasonableness about such an idea. However, the Council of Nicaea, largely directed by the emperor Constantine, decided that that was not so, but that they were coeternal and coequal. Undoubtedly they are from one point of view, for one must not be bound down by material conceptions of Father and Son when these words are employed symbolically. The Nicene Creed, as it was drawn up by that council, omitting the final clauses (it ends with a terrible curse on all who would not accept it) is as follows:

We believe in one God, the Father Almighty, Maker of all things both visible and invisible; and in one Lord, Jesus Christ, the Son of God, begotten of the Father, only-begotten, that is to say, of the substance of the Father, God of God, Light of Light, very God of very God, 28 begotten, not made, being of one substance with the Father, by whom all things were made, both things in heaven and things in earth—who for us men and for our salvation came down and was made flesh, and was

mà toàn thể Giáo hội đã tranh đấu suốt nhiều năm chỉ là vấn đề của một dấu chấm!

Khi chúng ta xét rằng chân lý chính xác về vấn đề ấy là điều không một con người nào có thể biết được, và hơn nữa, việc lý thuyết nào trong hai lý thuyết ấy là đúng cũng không thể tạo ra khác biệt nhỏ nhất nào đối với bất cứ ai trong chúng ta, thì rõ ràng cuộc cãi vã ấy là vô ích và không cần thiết. Điều đáng chú ý trong mọi cuộc tranh luận thần học ấy là: khác biệt quan điểm càng nhỏ, mức độ cay đắng và thù ghét được khơi dậy liên quan đến nó càng lớn; có lẽ chưa bao giờ trong Giáo hội có một cuộc cãi vã nào tệ hơn. Không hoàn toàn đáng ngạc nhiên khi Arius chủ trương rằng Cha hẳn phải hiện hữu trước Con của Ngài; một ý tưởng như thế có một mức độ hợp lý nào đó. Tuy nhiên, Công đồng Nicaea, phần lớn do hoàng đế Constantine điều hướng, đã quyết định rằng không phải như vậy, mà hai Ngài đồng vĩnh cửu và đồng bình đẳng. Không nghi ngờ gì, theo một quan điểm, hai Ngài là như vậy, vì người ta không được bị trói buộc bởi các quan niệm vật chất về Cha và Con khi những từ ấy được dùng theo nghĩa biểu tượng. Tín điều Nicaea, như nó được soạn thảo bởi công đồng ấy, bỏ qua các mệnh đề cuối cùng — nó kết thúc bằng một lời nguyền khủng khiếp đối với tất cả những ai không chấp nhận nó — như sau:

Chúng tôi tin kính một Thượng đế duy nhất, là Cha Toàn Năng, Đấng tạo dựng mọi vật cả hữu hình lẫn vô hình; và tin kính một Chúa duy nhất, Jesus Christ, Con của Thượng đế, được sinh bởi Cha, Con Một, nghĩa là, từ chất liệu của Cha, Thượng đế bởi Thượng đế, Ánh sáng bởi Ánh sáng, Thượng đế thật bởi Thượng đế thật, 28 được sinh ra, không phải được tạo thành, đồng một chất liệu với Cha, nhờ Ngài mà muôn vật được tạo thành, cả những vật trên trời lẫn những vật dưới đất —

made man, suffered and rose again on the third day, went up into the heavens and is to come again to judge the quick and the dead, and in the Holy Ghost. (Translation by G.R.S. Mead)

Đấng vì chúng ta là loài người và vì sự cứu rỗi của chúng ta đã xuống và trở thành xác thịt, và trở thành người, chịu khổ nạn rồi sống lại ngày thứ ba, lên các tầng trời và sẽ lại đến để phán xét kẻ sống và kẻ chết, và tin kính Chúa Thánh Thần. (Bản dịch của G.R.S. Mead)

Comparing it with the form in which it appears in the Prayer Book of the Church of England, we notice several differences. There is not a word about Christ being crucified. It does not mention the birth from the Holy Ghost or by the Holy Ghost from the Virgin Mary, which is found in the more modern form and is a wrong translation. We also observe that there is nothing in it about Pontius Pilate, and, furthermore, all the latter part is omitted. That, with the exception of the words "and the Son," was added to it at the Council of Constantinople in the year 381, so that really it is the Constantinopolitan rather than the Nicene Creed which the Church uses now. That other very important addition, the word *filioque* , which means "and the Son," was made by the Western Church at the Council of Toledo in the year 587, and thereby hangs the whole of the difference between the Greek Church and the Western Church of Rome and England as to whether the Holy Ghost proceeds from the Father alone or from the Father and the Son.

Khi so sánh nó với hình thức xuất hiện trong Sách Cầu Nguyện của Giáo hội Anh, chúng ta nhận thấy một số khác biệt. Không có một lời nào về việc Đức Christ bị đóng đinh. Nó không nhắc đến sự sinh ra từ Chúa Thánh Thần hay bởi Chúa Thánh Thần nơi Đức Trinh Nữ Maria, điều có trong hình thức hiện đại hơn và là một bản dịch sai. Chúng ta cũng nhận thấy rằng trong đó không có gì về Pontius Pilate, và hơn nữa, toàn bộ phần sau bị bỏ đi. Phần ấy, ngoại trừ các từ "và Con", đã được thêm vào tại Công đồng Constantinople vào năm 381, cho nên thật ra tín điều mà Giáo hội hiện dùng là Tín điều Constantinople hơn là Tín điều Nicaea. Sự bổ sung rất quan trọng khác, từ *filioque*, có nghĩa là "và Con", được Giáo hội Tây phương thêm vào tại Công đồng Toledo vào năm 587, và toàn bộ khác biệt giữa Giáo hội Hy Lạp và Giáo hội Tây phương của Rôma và Anh xoay quanh vấn đề liệu Chúa Thánh Thần phát xuất từ riêng Cha hay từ Cha và Con.

Three Sources – Ba nguồn gốc

This is the history of the creed as generally accepted. Clairvoyant investigation has modified these conclusions to some extent. [29] It has shown that there are three separate sources which we must take into account if we want to understand how the creeds grew to be what they are now. These are: (1) an ancient formula, explaining the descent into matter, given by Christ Himself to the

Đây là lịch sử của tín điều như thường được chấp nhận. Cuộc khảo cứu bằng thông nhãn đã điều chỉnh các kết luận này ở một mức độ nào đó. 29 Nó cho thấy rằng có ba nguồn gốc riêng biệt mà chúng ta phải tính đến nếu muốn thấu hiểu cách các tín điều phát triển thành như hiện nay. Đó là: (1) một công thức cổ xưa, giải thích sự giáng xuống vào vật chất, do chính Đức Christ trao cho phái Essene; 30

Essenes; [30] (2) the rubric for the guidance of the hierophant in the Egyptian form of the first initiation; [31] and (3) the materializing tendency, which sought to bring the whole teaching down to the physical plane and to interpret it as relating to the biography of an individual.

(2) bản nghi thức hướng dẫn vị tư tế chủ lễ trong hình thức Ai Cập của lần điểm đạo thứ nhất; 31 và (3) khuynh hướng vật chất hóa, vốn tìm cách kéo toàn bộ giáo huấn xuống cõi hồng trần và diễn giải nó như liên quan đến tiểu sử của một cá nhân.

Let us consider each of these sources in a little more detail. Every religion in the world has some theory, some statement, as to how the world came into existence. In Christianity we have, unfortunately, very largely accepted the Jewish statement, which contains two contradictory versions. In the Book of Genesis we find one very elaborate statement which runs through the first chapter and up to the third verse of the second, and then another account begins, which does not agree with the first one at all. Neither of these is a clear or comprehensive statement, and each needs a great deal of explanation to make it agree in any way with our scientific knowledge. [32] It can, with a certain amount of latitude, be translated into some kind of symbol of the order in which things came forth from the Deity. The idea of creation in six days is, of course, sheer nonsense, and all the higher critics agree that those days were vast aeons. Even so, the statement given in the creed is a clearer and better one, if people would only see it; but, instead of accepting it, Christians have preferred to accept the Jewish idea.

Chúng ta hãy xem xét từng nguồn gốc này chi tiết hơn một chút. Mọi tôn giáo trên thế giới đều có một lý thuyết nào đó, một lời tuyên bố nào đó, về việc thế giới đã đi vào hiện hữu như thế nào. Trong Kitô giáo, đáng tiếc là chúng ta phần lớn đã chấp nhận lời tuyên bố Do Thái, vốn chứa hai phiên bản mâu thuẫn nhau. Trong Sách Sáng Thế, chúng ta thấy một lời tuyên bố rất công phu kéo dài suốt chương thứ nhất đến câu thứ ba của chương thứ hai, rồi sau đó một trình thuật khác bắt đầu, hoàn toàn không phù hợp với trình thuật thứ nhất. Cả hai trình thuật này đều không phải là một tuyên bố rõ ràng hay toàn diện, và mỗi trình thuật cần rất nhiều giải thích mới có thể phù hợp phần nào với tri thức khoa học của chúng ta. 32 Với một mức độ linh hoạt nào đó, nó có thể được dịch thành một loại biểu tượng về trật tự theo đó mọi sự xuất lộ từ Thượng đế. Ý tưởng sáng tạo trong sáu ngày, dĩ nhiên, là hoàn toàn vô nghĩa, và mọi nhà phê bình cao cấp đều đồng ý rằng những ngày ấy là các aeon bao la. Ngay cả như vậy, lời tuyên bố được đưa ra trong tín điều vẫn rõ ràng và tốt hơn, nếu người ta chịu thấy điều đó; nhưng thay vì chấp nhận nó, các Kitô hữu lại thích chấp nhận ý tưởng Do Thái.

The formula of cosmogenesis taught by Christ to His disciples was certainly the first source of our creed. I do not profess to be able to give the exact words used by the Christ, but merely a paraphrase of its meaning as enshrined in the hearts of those to whom it was taught. It runs as follows:

Công thức về vũ trụ khởi nguyên mà Đức Christ dạy cho các đệ tử của Ngài chắc chắn là nguồn gốc đầu tiên của tín điều chúng ta. Tôi không tự nhận mình có thể đưa ra đúng từng lời mà Đức Christ đã dùng, mà chỉ là một diễn ý về ý nghĩa của nó như được cất giữ trong trái tim những người được dạy. Công thức ấy như

sau:

We believe in God the Father, from whom comes the system—yea, our world and all things therein, whether seen or unseen;

Chúng tôi tin kính Thượng đế là Cha, từ Ngài hệ thống phát sinh — vâng, thế giới của chúng ta và mọi vật trong đó, dù thấy được hay không thấy được;

And in God the Son, most holy, alone-born from his Father before all the aeons, not made but emanated, being of the very substance of the Father, true God from the true God, true Light from the true Light, by whom all forms were made; who for us men came down from heaven and entered the dense sea, yet riseth thence again in ever greater glory to a Kingdom without end;

Và tin kính Thượng đế là Con, chí thánh, duy nhất được sinh ra từ Cha của Ngài trước mọi aeon, không phải được tạo thành mà được phát xạ, thuộc chính chất liệu của Cha, Thượng đế chân thật từ Thượng đế chân thật, Ánh sáng chân thật từ Ánh sáng chân thật, nhờ Ngài mà mọi hình tướng được tạo thành; Đấng vì chúng ta là loài người đã từ trời xuống và đi vào biển đậm đặc, nhưng từ đó lại vươn lên trong vinh quang ngày càng lớn hơn đến một Vương quốc không cùng tận;

And in God the Holy Ghost, the Life-Giver, emanating also from the Father, equal with him and with the Son in glory; who manifested through his Angels.

Và tin kính Thượng đế là Chúa Thánh Thần, Đấng Ban Sự Sống, cũng phát xạ từ Cha, ngang hàng với Ngài và với Con trong vinh quang; Đấng đã biểu hiện qua các Thiên thần của Ngài.

We recognize one brotherhood of men as leading to the Greater Brotherhood above, one initiation for emancipation from the fetters of sin and for escape from the wheel of birth and death into eternal life.

Chúng tôi nhận biết một tình huynh đệ của nhân loại như dẫn đến Huynh Đệ Đoàn Vĩ Đại ở trên, một cuộc điểm đạo để giải thoát khỏi xiềng xích của tội lỗi và để thoát khỏi bánh xe sinh tử vào sự sống vĩnh cửu.

That is a very rough approximation to the original formula as it was given by the Christ —not to the general public, but to the Essenes, the community among whom Jesus was brought up.

Đó là một sự phỏng chừng rất thô sơ về công thức nguyên thủy như nó đã được Đức Christ trao — không phải cho công chúng nói chung, mà cho phái Essene, cộng đồng nơi Đức Jesus được nuôi dưỡng.

In considering the second source, we have to remember that in the Mysteries of ancient Egypt there was a very elaborate symbolical ritual in which the candidate for initiation was made to play the part of a mythical hero; he was put through a figurative death burial

Khi xem xét nguồn gốc thứ hai, chúng ta phải nhớ rằng trong các Bí pháp của Ai Cập cổ đại có một nghi lễ biểu tượng rất công phu, trong đó ứng viên cho điểm đạo được khiến đóng vai một anh hùng thần thoại; y trải qua một cái chết, sự mai táng và phục sinh mang tính

and resurrection, and was laid upon a wooden cross at one part of the ceremony. That is where the idea of the crucifixion of Christ took its rise. It is not historical, because the death of Jesus took place before the Romans occupied Judea, and crucifixion was a Roman, not a Jewish form, of punishment. [33] But the rubric for the guidance of the officiating hierophant in the Egyptian ritual became incorporated with our creed, though it had existed thousands and thousands of years before the time of the Christ. Jesus had visited Egypt and had been initiated there, so the Christ must have been entirely familiar with all these ideas, as were most of the Essenes whom He taught. It is very natural, therefore, that He should have used that rubric to illustrate the descent of the Logos in His Second Aspect into matter.

hình tượng, và trong một phần của nghi lễ, y được đặt trên một cây thập giá bằng gỗ. Đó là nơi ý tưởng về việc Đức Christ bị đóng đinh phát sinh. Nó không mang tính lịch sử, bởi vì cái chết của Đức Jesus diễn ra trước khi người La Mã chiếm đóng Judea, và đóng đinh là một hình thức trừng phạt của người La Mã, không phải của người Do Thái. 33 Nhưng bản nghi thức hướng dẫn vị tư tế chủ lễ trong nghi lễ Ai Cập đã được đưa vào tín điều của chúng ta, dù nó đã tồn tại hàng ngàn hàng vạn năm trước thời Đức Christ. Đức Jesus đã đến thăm Ai Cập và đã được điểm đạo ở đó, nên Đức Christ hẳn phải hoàn toàn quen thuộc với tất cả những ý tưởng này, cũng như phần lớn phái Essene mà Ngài đã dạy. Vì vậy, việc Ngài dùng bản nghi thức ấy để minh họa sự giáng xuống của Thượng đế Ngôi Lời trong Phương diện Thứ Hai của Ngài vào vật chất là điều rất tự nhiên.

The Materializing Tendency – Khuynh hướng vật chất hóa

Let us now examine the third source, the materializing tendency. At a very early period in the history of Christianity we find three schools or sections in the Church arising from different phases of the Christ's life work. We read in the Gospels of His preaching to the people. We are in one passage given the impression that He did this for one year only, but in others we find the idea of three years. He did, as a matter of fact, teach for three years after He took possession of the body of the disciple Jesus at His Baptism by John the Baptist. [34] Two of these were devoted to teaching the higher philosophy to the community of the Essenes, these being already very highly spiritually trained people. This private teaching contained certain secret formulae which were never written down. Later on, when the original Essene community had been broken up, the different Gnostic sects alone represented

Bây giờ chúng ta hãy xem xét nguồn gốc thứ ba, khuynh hướng vật chất hóa. Vào một thời kỳ rất sớm trong lịch sử Kitô giáo, chúng ta thấy ba trường phái hay ba bộ phận trong Giáo hội phát sinh từ các giai đoạn khác nhau trong công việc đời sống của Đức Christ. Chúng ta đọc trong các sách Phúc Âm về việc Ngài giảng dạy cho dân chúng. Trong một đoạn, chúng ta có ấn tượng rằng Ngài chỉ làm điều này trong một năm, nhưng trong những đoạn khác, chúng ta thấy ý tưởng ba năm. Thật ra, Ngài đã dạy trong ba năm sau khi Ngài chiếm hữu thể xác của đệ tử Jesus tại Phép Rửa của y bởi Gioan Tẩy Giả. 34 Hai năm trong số đó được dành cho việc dạy triết học cao hơn cho cộng đồng Essene, những người vốn đã được huấn luyện tinh thần rất cao. Giáo huấn riêng tư này chứa một số công thức bí truyền chưa bao giờ được ghi chép lại. Về sau, khi cộng đồng Essene nguyên thủy đã tan rã, chỉ các giáo phái Ngộ đạo khác nhau mới

something of the inner teaching given to the Essenes, though in many cases it was considerably influenced by Zoroastrian beliefs or by Assyrian and Babylonian teachings, so that we find various fragments of creeds very much mixed and often very confused and mutually contradictory.

đại diện cho một phần nào đó của giáo huấn bên trong được trao cho phái Essene, dù trong nhiều trường hợp nó chịu ảnh hưởng đáng kể bởi tín ngưỡng Zoroaster hoặc bởi các giáo huấn Assyria và Babylon, đến nỗi chúng ta thấy nhiều mảnh tín điều khác nhau bị pha trộn rất nhiều, thường rất rối rắm và mâu thuẫn lẫn nhau.

After his sojourn with the Essenes, the Christ, for one year, did as is related in the Gospels—He wandered about the country preaching to the people. During this time He seems to have delivered two distinct kinds of addresses, the first being the *logia* or "sayings," a series of short sentences each containing an important truth or a rule of conduct, and the second, the *paraklēteria* or "words of comfort"—moved by the deep compassion he felt for the misery and degradation of the lower classes. The *logia* are mentioned in the Church Fathers. We find a number of them in the Gospels as they are now: "I am the light of the world" [John 8:12]; "judge not that ye be not judged" [Matt. 7:1]; "Whatever ye would that men should do unto you, do ye also unto them" [Matt. 7:12]; and so on. During the first two centuries after Christ's death, many of His disciples seem to have made and written down collections of the sayings which were ascribed to Him by oral tradition.

Sau thời gian lưu trú với phái Essene, Đức Christ, trong một năm, đã làm như được thuật lại trong các sách Phúc Âm — Ngài đi khắp đất nước giảng dạy cho dân chúng. Trong thời gian này, dường như Ngài đã đưa ra hai loại diễn thuyết riêng biệt: loại thứ nhất là *logia* hay "những lời phán", một loạt câu ngắn, mỗi câu chứa một chân lý quan trọng hoặc một quy luật ứng xử; và loại thứ hai là *paraklēteria* hay "những lời an ủi" — được thúc đẩy bởi lòng từ bi sâu xa mà Ngài cảm thấy trước cảnh khốn cùng và sự sa đọa của các tầng lớp thấp. Các *logia* được nhắc đến trong các Giáo phụ. Chúng ta thấy một số trong các sách Phúc Âm như hiện nay: "Ta là ánh sáng của thế gian" [Gioan 8:12]; "đừng xét đoán để các ngươi khỏi bị xét đoán" [Ma-thi-ơ 7:1]; "Bất cứ điều gì các ngươi muốn người ta làm cho mình, các ngươi cũng hãy làm cho họ như vậy" [Ma-thi-ơ 7:12]; và vân vân. Trong hai thế kỷ đầu sau cái chết của Đức Christ, nhiều đệ tử của Ngài dường như đã lập và ghi chép lại các bộ sưu tập những lời phán được truyền khẩu gán cho Ngài.

There was a great stir when Grenfell and Hunt, working in Egypt, found a portion of one of these collections. [35] Many of the sayings it contained were those which already exist in our Bible, but there were some new ones also of great power and beauty. An exceedingly graceful one runs: "Cleave the wood and there thou shalt find Me; Raise the stone and there am I." This is a

Có một sự xôn xao lớn khi Grenfell và Hunt, làm việc ở Ai Cập, tìm thấy một phần của một trong những bộ sưu tập ấy. 35 Nhiều lời phán trong đó là những lời đã có trong Kinh Thánh của chúng ta, nhưng cũng có một số lời mới, đầy quyền năng và vẻ đẹp lớn lao. Một câu hết sức duyên dáng như sau: "Hãy chẻ gỗ, và ở đó ngươi sẽ tìm thấy Ta; hãy nhấc đá lên, và ở đó có Ta." Đây là một tuyên bố rất đẹp về sự hiện

very beautiful statement of the omnipresence of the Deity, of the immanence of God. There was a large body of Christians who took these logia as their guide in life. These were quiet and respectable people who did not embroil themselves with the authorities or get into trouble but quietly and steadfastly tried to follow these teachings. They represented what might be called the moderate party of the Church.

diện khắp nơi của Thượng đế, về tính nội tại của Thượng đế. Có một nhóm đông Kitô hữu lấy các logia này làm kim chỉ nam trong đời sống. Họ là những người yên ổn và đáng kính, không gây rối với nhà cầm quyền hay vướng vào rắc rối, mà lặng lẽ và kiên định cố gắng noi theo các giáo huấn này. Họ đại diện cho điều có thể gọi là phe ôn hòa của Giáo hội.

The third section consisted of a turbulent and troublesome set of "poor men" whose only religion was a vague hope of revolution. Our Lord was profoundly impressed with the terrible oppression of the lower classes, with the slavery which was then universal, and with the degradation and the despair by which all these unfortunate people were overwhelmed, and it was in the endeavor to comfort and to help them that He uttered the *paraklēteria* or "words of comfort." Again and again He told them that they must endure nobly unto the end, but He never advised rebellion. He said: "If you will but follow my teaching, out of your sufferings will certainly arise a better time both after death and in your future lives. Work hard, take courage; there will come a time when those who oppress you will suffer in their turn, and you who have been oppressed will rise into higher and happier condition." As there was a great deal of human nature in the first century as well as in the twentieth, there is no wonder that comparatively soon the people to whom these addresses were given forgot the qualifications: "If you bear this nobly and well, if you live according to my teaching," and they translated His words into a vague general idea of a good time coming. Most of them thought that the injustice under which they suffered was to be righted by savage retribution; they imagined a time when they

Bộ phận thứ ba gồm một nhóm "người nghèo" náo động và gây rối, mà tôn giáo duy nhất của họ là một niềm hy vọng mơ hồ về cách mạng. Chúa chúng ta bị xúc động sâu xa trước sự áp bức khủng khiếp đối với các tầng lớp thấp, trước chế độ nô lệ khi ấy phổ biến khắp nơi, và trước sự sa đọa cùng tuyệt vọng đè nặng lên tất cả những con người bất hạnh này; và chính trong nỗ lực an ủi và giúp đỡ họ mà Ngài đã thốt ra các *paraklēteria* hay "những lời an ủi". Hết lần này đến lần khác, Ngài bảo họ rằng họ phải chịu đựng một cách cao thượng cho đến cùng, nhưng Ngài không bao giờ khuyên nổi loạn. Ngài nói: "Nếu các ngươi chỉ cần noi theo giáo huấn của ta, thì từ những đau khổ của các ngươi chắc chắn sẽ phát sinh một thời kỳ tốt đẹp hơn, cả sau khi chết lẫn trong các đời sống tương lai của các ngươi. Hãy làm việc chăm chỉ, hãy can đảm; sẽ đến một thời khi những kẻ áp bức các ngươi sẽ đến lượt họ chịu đau khổ, và các ngươi, những người đã bị áp bức, sẽ vươn lên một tình trạng cao hơn và hạnh phúc hơn." Vì trong thế kỷ thứ nhất cũng như trong thế kỷ hai mươi, bản chất con người vẫn rất nhiều, nên không có gì lạ khi chẳng bao lâu sau, những người được nghe các lời diễn thuyết này đã quên mất các điều kiện: "Nếu các ngươi chịu đựng điều này một cách cao thượng và tốt đẹp, nếu các ngươi sống theo giáo huấn của ta," và họ đã chuyển lời Ngài thành một ý tưởng chung mơ hồ về một thời tốt đẹp sắp

would be the oppressors and those who now trampled them down would suffer at their hands.

đến. Phần lớn họ nghĩ rằng sự bất công mà họ chịu đựng sẽ được sửa chữa bằng sự báo thù dữ dội; họ tưởng tượng một thời khi họ sẽ là kẻ áp bức, và những kẻ hiện đang chà đạp họ sẽ chịu đau khổ dưới tay họ.

This lower section of the early Christian Church become like David's cave of Adullam in which all who were in distress, or in debt, or discontented, gathered together [1 Sam. 22:1; 2 Sam. 23:13; 1 Chron. 11:15]; in fact, there was a good deal of what we might call riffraff in that early Christian Church, and they very soon eliminated from their doctrine the condition of good living and simply banded together as believers in a good time coming when they would enter into possession of wealth and enjoyment of luxury. As this tendency developed they became imbued with all sorts of political and revolutionary ideas, and it was this great body of ignorant followers of Christ that made all the trouble between the early Church and the Roman government. I suppose there never was a more tolerant government in the world than that of Rome with regard to religious beliefs. It even went out of its way to take into account all the religions of all the people subject to it. For instance, as soon as it penetrated to the Roman authorities that Christ was being worshipped as a deity they promptly set up a statue to Him in the Pantheon. Most of them believed little themselves and they cared not at all what other people believed, but they were deeply concerned about what people did, and when the curious revolutionary beliefs of some of these early Christians led them to get athwart the government, they were at once suppressed with a heavy hand not because of what they believed but because of what they did or did not do.

Bộ phận thấp kém này của Giáo hội Kitô giáo sơ khai trở nên giống như hang A-đu-lam của Đa-vít, nơi tất cả những ai đang khốn cùng, mắc nợ, hoặc bất mãn đều tụ họp lại [1 Sam. 22:1; 2 Sam. 23:13; 1 Chron. 11:15]; thật vậy, trong Giáo hội Kitô giáo sơ khai ấy có khá nhiều hạng người mà ta có thể gọi là cặn bã, và họ rất sớm loại khỏi giáo lý của mình điều kiện sống thiện lành, rồi chỉ đơn giản kết hợp lại với nhau như những tín đồ tin vào một thời kỳ tốt đẹp sắp đến, khi họ sẽ được sở hữu của cải và hưởng thụ xa hoa. Khi khuynh hướng này phát triển, họ thấm nhiễm đủ loại ý tưởng chính trị và cách mạng, và chính khối đông đảo những người theo Đức Christ nhưng vô minh này đã gây ra mọi rắc rối giữa Giáo hội sơ khai và chính quyền La Mã. Tôi cho rằng trong thế gian chưa từng có một chính quyền nào khoan dung hơn chính quyền La Mã đối với các tín ngưỡng tôn giáo. Chính quyền ấy thậm chí còn chủ động lưu tâm đến mọi tôn giáo của tất cả các dân tộc chịu quyền mình. Chẳng hạn, ngay khi các nhà cầm quyền La Mã biết rằng Đức Christ đang được thờ phụng như một vị thần, họ lập tức dựng tượng Ngài trong Đền Pantheon. Phần lớn họ tự mình tin rất ít, và họ hoàn toàn không quan tâm người khác tin gì, nhưng họ hết sức quan tâm đến điều người ta làm; và khi những niềm tin cách mạng kỳ lạ của một số Kitô hữu sơ khai này khiến họ đi ngược lại chính quyền, họ lập tức bị đàn áp bằng bàn tay nặng nề, không phải vì điều họ tin, mà vì điều họ đã làm hoặc đã không làm.

As time went on, these ignorant people became jealous of the Gnostics and their higher teachings. They utterly decried the idea that it was necessary that any one should know more than they did. They took the attitude that the Christian teaching was revealed unto babes and regarded ignorance as practically a qualification for salvation. As Christianity spread and the Church gained a certain amount of influence, the respectable people who followed the logia and the "poor men" drew together and gradually united to form what was called the orthodox party. Being united in its distrust of the higher teachings of the Gnostics, this body found itself compelled to develop some sort of doctrinal system to offer instead of theirs. The formula given to the Essenes by Christ had by this time become known among them in various more or less perfect forms and accepted without much understanding as a creed; and, of course, some interpretation of it had to be produced to set up against the one propounded by the Gnostics. Then it was that they translated the great Mystery drama—that beautiful allegorical illustration of the descent into matter of the Second Person of the Trinity contained in the symbolic ritual of the Egyptian initiation—into the life story of a human being whom they identified with Jesus the Nazarene. Thus, through this materializing, it was made to mean something that had never before been thought of in connection with it. If we try to contain it all in the life history of a man it plainly will not fit; as a physical-plane story there are great gaps. It does not cohere; it is contradictory to the history of the time. No idea could have been more unfitting or misleading, yet one can understand its welcome by ignorant people as being more nearly within the grasp of their limited mental caliber than the magnificent breadth of the true interpretation.

Theo thời gian, những người vô minh này trở nên ganh tị với các nhà Ngộ đạo và những giáo huấn cao hơn của họ. Họ hoàn toàn bác bỏ ý tưởng rằng bất cứ ai cần phải biết nhiều hơn họ. Họ giữ thái độ cho rằng giáo huấn Kitô giáo được mặc khải cho trẻ thơ, và xem sự vô minh hầu như là một điều kiện để được cứu rỗi. Khi Kitô giáo lan rộng và Giáo hội đạt được một mức ảnh hưởng nào đó, những người đáng kính theo các logia và "những người nghèo" xích lại gần nhau và dần dần hợp nhất để hình thành cái được gọi là phái chính thống. Vì cùng hợp nhất trong sự ngờ vực đối với những giáo huấn cao hơn của các nhà Ngộ đạo, khối này thấy mình buộc phải phát triển một loại hệ thống giáo lý nào đó để đưa ra thay cho hệ thống của họ. Công thức mà Đức Christ đã trao cho phái Essene, vào thời điểm này, đã được biết đến trong họ dưới nhiều hình thức ít nhiều hoàn chỉnh và được chấp nhận, không mấy thấu hiểu, như một tín điều; và dĩ nhiên, phải tạo ra một cách diễn giải nào đó về nó để dựng lên đối lại với cách diễn giải do các nhà Ngộ đạo đề xuất. Chính khi ấy, họ đã chuyển vở kịch Huyền nhiệm vĩ đại—minh họa ẩn dụ đẹp đẽ về sự giáng hạ vào vật chất của Ngôi Hai trong Ba Ngôi, chứa đựng trong nghi lễ biểu tượng của cuộc điểm đạo Ai Cập—thành câu chuyện đời của một con người mà họ đồng hóa với Đức Jesus người Nazareth. Như vậy, qua sự vật chất hóa này, người ta khiến nó mang một ý nghĩa mà trước đó chưa từng ai nghĩ đến trong mối liên hệ với nó. Nếu chúng ta cố gói trọn tất cả vào lịch sử đời sống của một con người, rõ ràng nó sẽ không khớp; như một câu chuyện trên cõi hồng trần, nó có những khoảng trống lớn. Nó không kết nối mạch lạc; nó mâu thuẫn với lịch sử của thời kỳ ấy. Không ý tưởng nào có thể kém thích hợp hoặc gây lầm lạc hơn, tuy vậy người ta có thể hiểu vì sao những người vô minh lại đón nhận nó, bởi nó gần với tầm nắm bắt của năng lực trí tuệ hạn hẹp của họ hơn là tầm rộng lớn huy hoàng của cách diễn giải

chân thật.

The slight additions necessary to engraft this theory upon the growing creed were easily made and, not very long after, fragmentary versions of it began to be made in writing. These early fragments are imperfect recollections of an oral tradition out of which eventually a very fair representation of the original was compiled and formally adopted by the Council of Nicaea. Thus we have seen that though the creed, as is generally believed, is a conglomeration gradually gathered together, the true genesis of the greater part of it is a very high one indeed, coming direct from Christ Himself. It is the materialistic quasi-historical corruption of the centuries which has obscured the magnificent truths it embodies. How these great truths are still mirrored even in what is left to us of the creeds I hope to show as we consider them clause by clause in the following chapters.

Những bổ sung nhỏ cần thiết để ghép lý thuyết này vào tín điều đang hình thành đã được thực hiện dễ dàng, và không lâu sau đó, các phiên bản rời rạc của nó bắt đầu được ghi thành văn. Những mảnh vụn sơ khai này là những hồi ức không hoàn chỉnh về một truyền thống truyền khẩu, từ đó cuối cùng người ta biên soạn được một bản trình bày khá đúng với nguyên bản và được Công đồng Nicaea chính thức chấp nhận. Như vậy, chúng ta đã thấy rằng dù tín điều, như người ta thường tin, là một khối pha tạp được dần dần gom góp lại, nguồn gốc chân thật của phần lớn nó quả thật rất cao cả, đến trực tiếp từ chính Đức Christ. Chính sự xuyên tạc duy vật, gần như lịch sử, qua nhiều thế kỷ đã che khuất những chân lý huy hoàng mà nó hàm chứa. Tôi hy vọng sẽ chỉ ra cách những chân lý vĩ đại này vẫn còn được phản chiếu ngay cả trong những gì còn lại cho chúng ta từ các tín điều, khi chúng ta xem xét chúng từng mệnh đề một trong các chương sau.

11 – 11

THE FATHER ALMIGHTY – ĐỨC CHA TOÀN NĂNG

The Nicene Creed begins, "I believe in one God the Father Almighty, Maker of heaven and earth, and of all things visible and invisible."

Tín điều Nicaea bắt đầu: "Tôi tin kính một Thượng đế duy nhất, Đức Cha Toàn Năng, Đấng tạo dựng trời và đất, cùng muôn vật hữu hình và vô hình."

Now when we think of God the Father, it seems to me that we have three ideas simultaneously in mind.

Giờ đây, khi nghĩ về Thượng đế là Đức Cha, theo tôi dường như chúng ta đồng thời có ba ý tưởng trong trí.

1. God in the abstract—the all-pervading, all-embracing;

1. Thượng đế trong nghĩa trừu tượng—Đấng thấm nhuần tất cả, bao trùm tất cả;

2. God the Father as the First Person of the Blessed Trinity;

2. Thượng đế là Đức Cha với tư cách Ngôi Một của Ba Ngôi Chân Phúc;

3. God as the protector and father of His people.

3. Thượng đế là Đấng bảo hộ và là Cha của dân Ngài.

All our ideas connected with the Deity are exceedingly vague. In one sense, of course, they must be, because God is far above, out of our sight and our comprehension. And yet at the same time that they are vague and usually quite unphilosophical, they are often also altogether too anthropomorphic. There are many among us who still believe in a God who is a Providence, who is prepared to interfere with the action of his own laws at our request. That is no doubt a comforting theory for those who wish to feel they have the Deity on their side in personal difficulties, but it is scarcely a dignified or philosophical conception. All these limited and material ideas of the Deity are largely due to our inheritance of the Jewish traditions of the Old Testament. There is no doubt whatever that the Jewish Jehovah was a tribal deity—one among many, constantly asserting that he is superior to the other gods; constantly jealous

Mọi ý tưởng của chúng ta liên quan đến Thượng đế đều hết sức mơ hồ. Theo một nghĩa, dĩ nhiên chúng phải như vậy, vì Thượng đế ở rất cao, ngoài tầm nhìn và ngoài sự lĩnh hội của chúng ta. Thế nhưng, đồng thời với việc chúng mơ hồ và thường khá thiếu tính triết học, chúng cũng thường hoàn toàn quá nhân hình hóa. Trong chúng ta còn có nhiều người vẫn tin vào một Thượng đế như một Đấng Quan Phòng, sẵn sàng can thiệp vào sự vận hành của chính các định luật của Ngài theo lời cầu xin của chúng ta. Điều đó chắc chắn là một lý thuyết an ủi cho những ai muốn cảm thấy mình có Thượng đế đứng về phía họ trong các khó khăn cá nhân, nhưng đó khó có thể là một quan niệm trang nghiêm hay có tính triết học. Tất cả những ý tưởng hạn hẹp và vật chất này về Thượng đế phần lớn là do di sản của chúng ta từ các truyền thống Do Thái trong Cựu Ước. Không nghi ngờ gì nữa, Jehovah của người Do Thái là một

and fearful lest any of his people should abandon him in order to attach themselves to some other. There are many statements in the Bible which clearly prove this. For example, there is a very striking statement in the first chapter of the Book of Judges in which it is said that the Lord was with Judah and he prospered mightily and he drove out all the inhabitants of the mountains, but he could not drive out the inhabitants of the valley because they had chariots of iron [Judges 1:19]—a text that very fairly shows that we are not dealing with a supreme and infinite God but with a tribal deity distinctly limited in power.

vị thần bộ tộc—một vị trong số nhiều vị, luôn khẳng định rằng mình vượt trội hơn các thần khác; luôn ghen tuông và lo sợ rằng bất cứ ai trong dân mình có thể bỏ mình để gắn bó với một vị khác. Có nhiều phát biểu trong Kinh Thánh chứng minh rõ điều này. Chẳng hạn, có một phát biểu rất đáng chú ý trong chương đầu của Sách Các Quan Xét, trong đó nói rằng Chúa ở cùng Giu-đa và người đã thịnh đạt mạnh mẽ, đuổi được tất cả cư dân miền núi, nhưng người không thể đuổi cư dân vùng thung lũng vì họ có chiến xa bằng sắt [Judges 1:19]—một đoạn văn cho thấy khá rõ rằng chúng ta không đang đề cập đến một Thượng đế tối cao và vô hạn, mà là một vị thần bộ tộc có quyền năng bị giới hạn rõ rệt.

Later on, the power of the infinite and all-embracing Deity was grafted on to these earlier and cruder conceptions. Some of the prophets undoubtedly had glimpses of this grander creed, and when they were carried away to Babylon in captivity they met, probably for the first time, with a great philosophical and civilized religion. 36 I know that there are texts alleged to be of earlier date than the Captivity which can be interpreted in this way; but we have to remember that all the sacred books were written down from memory after their return from that captivity, so they may very well have been tinged with Chaldean thought. Many of our churches still adopt very primitive statements about God and thereby involve themselves in the most extraordinary inconsistencies.

Về sau, quyền năng của Thượng đế vô hạn và bao trùm tất cả được ghép vào những quan niệm sớm hơn và thô sơ hơn này. Một số nhà tiên tri chắc chắn đã thoáng thấy tín điều cao cả hơn ấy, và khi bị bắt đem sang Babylon làm tù nhân, có lẽ lần đầu tiên họ tiếp xúc với một tôn giáo lớn, có tính triết học và văn minh. 36 Tôi biết có những đoạn văn được cho là có niên đại sớm hơn thời Lưu Đày có thể được diễn giải theo cách này; nhưng chúng ta phải nhớ rằng tất cả các sách thiêng liêng đều được ghi lại từ ký ức sau khi họ trở về từ cuộc lưu đày ấy, vì thế rất có thể chúng đã nhuốm màu tư tưởng Chaldea. Nhiều giáo hội của chúng ta vẫn còn chấp nhận những phát biểu rất sơ khai về Thượng đế, và do đó tự cuốn mình vào những mâu thuẫn hết sức lạ thường.

The Logos of Our Solar System – Thượng Đế của hệ mặt trời chúng ta

Of the Absolute, the Infinite, we can postulate nothing but that He is. Within Him are millions of solar systems, probably other

Về Đấng Tuyệt Đối, Đấng Vô Hạn, chúng ta không thể giả định điều gì ngoài việc Ngài hiện hữu. Trong Ngài có hàng triệu hệ mặt

universes beyond those which we can see; and, even though in Him we live and move and have our being, our connection or relation with Him must be on so high a plane that it can mean but little to us. For all practical purposes, He is represented to us by one who is in very truth a part of Him—though even that word is a misconception and a materialization. He is represented by what is sometimes called the Logos of the solar system, or the Solar Deity. This solar system of ours is a partial expression of Him. All the physical matter contained in it is His physical body; its astral matter is His astral body and so on. We accept the pantheistic idea that all that is, is God, but we go far beyond it because we say that He is also transcendent, that He has a great and magnificent life above and beyond the manifestation in system. As an ancient Indian scripture expresses it: "Having created this universe with one fragment of myself, I remain."

trời, có lẽ có những vũ trụ khác vượt ngoài những gì chúng ta có thể thấy; và, dù trong Ngài chúng ta sống, chuyển động và có hiện tồn của mình, mối liên hệ hay tương quan của chúng ta với Ngài hẳn phải ở trên một cõi cao đến nỗi nó chỉ có thể có rất ít ý nghĩa đối với chúng ta. Đối với mọi mục đích thực tiễn, Ngài được đại diện cho chúng ta bởi một Đấng thật sự là một phần của Ngài—dù ngay cả từ ấy cũng là một ngộ nhận và một sự vật chất hóa. Ngài được đại diện bởi điều đôi khi được gọi là Thượng Đế của hệ mặt trời, hay Thái Dương Thượng Đế. hệ mặt trời này của chúng ta là một biểu hiện bộ phận của Ngài. Tất cả vật chất hồng trần chứa trong đó là thể xác của Ngài; vật chất cảm dục của nó là thể cảm dục của Ngài, và cứ như thế. Chúng ta chấp nhận ý tưởng phiếm thần rằng tất cả những gì hiện hữu đều là Thượng đế, nhưng chúng ta còn đi xa hơn nhiều, vì chúng ta nói rằng Ngài cũng siêu việt, rằng Ngài có một đời sống vĩ đại và huy hoàng ở trên và vượt ngoài sự biểu hiện trong hệ thống. Như một kinh điển Ấn Độ cổ xưa diễn tả: "Sau khi tạo ra vũ trụ này bằng một mảnh của chính mình, Ta vẫn còn."

We have seen that this Solar Deity is spoken of in all religions as triune; in the Christian religion, the First Person is called God the Father. It is He who is the Great Architect of the system, for His thought creates the intelligible world of the Greeks, that is to say, the thought-form into which the matter of the system is built. From Him, of Him, part of Him, are the Monads or the eternal Spirit in man. From Him all came forth, and into Him all that came forth must one day return.

Chúng ta đã thấy rằng Thái Dương Thượng Đế này được nói đến trong mọi tôn giáo như là tam vị; trong tôn giáo Kitô giáo, Ngôi Một được gọi là Thượng đế Đức Cha. Chính Ngài là Kiến Trúc Sư Vĩ Đại của hệ thống, vì tư tưởng của Ngài tạo nên thế giới khả tri của người Hy Lạp, tức là hình tư tưởng mà vật chất của hệ thống được xây dựng vào trong đó. Từ Ngài, thuộc về Ngài, là một phần của Ngài, là các chân thần hay Tinh thần vĩnh cửu trong con người. Từ Ngài tất cả đã xuất lộ, và vào trong Ngài tất cả những gì đã xuất lộ một ngày kia phải trở về.

Thirdly, there is the thought of God as the father and protector of His people. In spite of all the sorrow and suffering which we see, in

Thứ ba, có tư tưởng về Thượng đế như người cha và Đấng bảo hộ của dân Ngài. Bất chấp mọi sầu khổ và đau đớn mà chúng ta thấy, bất

spite of the terrible catastrophes which happen, all things really are working together for good; so that the idea of God as a loving father, which Christ puts before us, is one that we may reasonably accept. It cannot always be justified if we see and judge only upon the physical plane—the lowest part of His manifestation; but as soon as one develops the higher sight and is able to look down from above one finds that all the evidence points to a benevolent Deity; and one realizes that for the soul of man all is always going well.

chấp những tai họa khủng khiếp xảy ra, tất cả mọi sự thật sự đang cùng hoạt động vì điều thiện; vì thế, ý tưởng về Thượng đế như một người cha đầy tình thương, mà Đức Christ đặt trước chúng ta, là điều chúng ta có thể chấp nhận một cách hợp lý. Điều đó không phải lúc nào cũng có thể được biện minh nếu chúng ta chỉ thấy và phán xét trên cõi hồng trần—phần thấp nhất trong sự biểu hiện của Ngài; nhưng ngay khi một người phát triển thị giác cao hơn và có thể nhìn xuống từ trên cao, y thấy rằng mọi bằng chứng đều chỉ về một Thượng đế nhân từ; và y nhận ra rằng đối với linh hồn con người, mọi sự luôn luôn diễn tiến tốt đẹp.

"Maker of Heaven and Earth" – "Đấng tạo dựng Trời và Đất"

In the Apostles' Creed this evidently refers to the Logos of our solar system. The Nicaean symbol, 37 taking a wider range, is cast into a form equally applicable to the First Cause of all, and so it speaks of the One God, maker not only of heaven and earth, but of *all things visible and invisible* . The idea of "heaven and earth" seems to be a corruption of that more clearly expressed in the formula in which the Christ indicates that the Logos called into existence "the scheme or system" [our solar system] "yea, our world and all things therein, whether seen or unseen."

Trong Tín điều Các Sứ Đồ, điều này hiển nhiên chỉ Thượng Đế của hệ mặt trời chúng ta. Biểu tượng Nicaea, 37 với tầm bao quát rộng hơn, được đặt vào một hình thức có thể áp dụng ngang nhau cho Nguyên Nhân Đầu Tiên của tất cả, và vì vậy nó nói về một Thượng đế duy nhất, Đấng tạo dựng không chỉ trời và đất, mà còn *mọi vật hữu hình và vô hình*. Ý tưởng "trời và đất" dường như là một sự sai lệch của điều được diễn tả rõ ràng hơn trong công thức, trong đó Đức Christ chỉ ra rằng Thượng Đế đã gọi vào hiện hữu "hệ hành tinh hay hệ thống" [hệ mặt trời của chúng ta] "vâng, thế giới của chúng ta và mọi vật trong đó, dù được thấy hay không được thấy."

There is a common misconception associated with the word "heaven." It is derived from *heven,* meaning "that which is heaved or raised up." Great confusion has arisen in consequence of its use in two totally distinct senses—first, the physical sky, the clouds, the sun, and stars; secondly, the nonphysical, glorified state of bliss which is the portion of man after his astral life is over. The heads of the Essene community were already in

Có một quan niệm sai lầm phổ biến gắn với từ "trời." Nó bắt nguồn từ *heven,* nghĩa là "điều được nâng lên hay đưa lên cao." Sự lẫn lộn lớn đã phát sinh do việc sử dụng nó theo hai nghĩa hoàn toàn khác nhau—thứ nhất, bầu trời hồng trần, mây, mặt trời và các vì sao; thứ hai, trạng thái chí phúc phi hồng trần và được tôn vinh, vốn là phần của con người sau khi đời sống cảm dục của y kết thúc. Những người đứng đầu cộng đồng Essene đã có trong tay

possession of fragments of more or less accurate information with regard to the origin of all things. Their knowledge of Chaldean and Egyptian astronomy undoubtedly enabled them to identify the planets of our system and the fixed stars which are the suns of other systems, and they would therefore appreciate the exact meaning of the teaching of the Christ.

các mảnh thông tin ít nhiều chính xác về nguồn gốc của mọi sự. Tri thức của họ về thiên văn học Chaldea và Ai Cập chắc chắn đã cho phép họ nhận diện các hành tinh trong hệ thống của chúng ta và các định tinh vốn là những mặt trời của các hệ thống khác, và do đó họ sẽ đánh giá đúng ý nghĩa chính xác của giáo huấn của Đức Christ.

The ignorant section of the Church would naturally blunder here and place thousands of solar systems under the control of one Logos. Later still, the yet more uncomprehending theologian imported the concept of the post mortem home of bliss—a physical location in space from which the majority of men are to be excluded—and so all knowledge of the original meaning disappeared.

Bộ phận vô minh của Giáo hội tự nhiên sẽ phạm sai lầm ở đây và đặt hàng ngàn hệ mặt trời dưới quyền kiểm soát của một Thượng Đế. Về sau nữa, nhà thần học còn kém thấu hiểu hơn đã đưa vào khái niệm về quê hương chí phúc sau khi chết—một địa điểm hồng trần trong không gian mà đa số con người sẽ bị loại trừ khỏi đó—và như vậy mọi tri thức về ý nghĩa nguyên thủy đã biến mất.

12 – 12

The Son – Đức Con

There are three separate ideas involved in the words of the Apostles' Creed: "In Jesus Christ his only Son, our Lord." The average Christian, hearing the simple formula which ends almost every prayer—"through Jesus Christ, our Lord"—thinks of one Person who is both God and man. He regards Jesus as God in the same sense as the Father. To the student of occultism, however, that phrase conveys three separate ideas; first, Jesus the disciple, who was not a great adept, though a very holy and beautiful character; secondly, the Christ, the great World Teacher; and thirdly, Our Lord, that is to say, the Second Person of the ever-Blessed Trinity. We shall try to explain how these three ideas are connected, and how closely they are linked.

Có ba ý tưởng riêng biệt hàm chứa trong những lời của Tín điều Các Sứ Đồ: "Và trong Đức Jesus Christ, Con Một của Ngài, Chúa chúng ta." Người Kitô hữu trung bình, khi nghe công thức đơn giản kết thúc hầu như mọi lời cầu nguyện—"nhờ Đức Jesus Christ, Chúa chúng ta"—nghĩ đến một Ngôi Vị vừa là Thượng đế vừa là con người. Y xem Đức Jesus là Thượng đế theo cùng nghĩa như Đức Cha. Tuy nhiên, đối với đạo sinh huyền bí học, cụm từ ấy truyền đạt ba ý tưởng riêng biệt; thứ nhất, Đức Jesus người đệ tử, không phải là một chân sư vĩ đại, dù là một Tính cách rất thánh thiện và đẹp đẽ; thứ hai, Đức Christ, Đức Chưởng Giáo vĩ đại; và thứ ba, Chúa chúng ta, tức là Ngôi Hai của Ba Ngôi hằng Chân Phúc. Chúng ta sẽ cố gắng giải thích ba ý tưởng này liên hệ với nhau như thế nào, và chúng được nối kết mật thiết ra sao.

First, as regards Jesus, the great disciple. To make his position intelligible, we have to understand that Christ is the World Teacher, a great official of the Hierarchy of Adepts which rules the world on behalf of the Solar Deity. We know that God manifests at many levels, that while there is undoubtedly the one supreme, eternal, all-embracing Deity of whom we know nothing but that He *is* , the representative of that Deity, with whom we come into contact, is the Logos or Deity of our solar system, who within Himself is three Persons just as is the Ultimate, the Absolute, the Highest above all.

Trước hết, về Đức Jesus, vị đệ tử vĩ đại. Để làm cho vị trí của Ngài dễ hiểu, chúng ta phải thấu hiểu rằng Đức Christ là Đức Chưởng Giáo, một chức vị lớn trong Thánh Đoàn các Chân sư đang cai quản thế giới thay mặt cho Thái Dương Thượng Đế. Chúng ta biết rằng Thượng đế biểu hiện ở nhiều cấp độ, rằng trong khi chắc chắn có một Thượng đế duy nhất, tối cao, vĩnh cửu, bao trùm tất cả, về Ngài chúng ta không biết gì ngoài việc Ngài *hiện hữu*, thì vị đại diện của Thượng đế ấy, Đấng mà chúng ta tiếp xúc, là Thượng Đế hay Thượng đế của hệ mặt trời chúng ta, Đấng trong chính Ngài là ba Ngôi Vị, cũng như Đấng Tối Hậu, Đấng Tuyệt Đối, Đấng Cao Nhất trên tất cả.

The Deity of the solar system is represented in each planet by the spiritual king of that

Thượng đế của hệ mặt trời được đại diện trên mỗi hành tinh bởi vị vua tinh thần của thế

world. That spiritual king has his ministers like an earthly king, and under him, in charge of different departments of the work, are great saints, adepts, and Masters. One of the most important of those departments is that of the World Teacher, who comes not to preach one particular faith, but to provide the world with religions. All religions are different presentations of one eternal truth. Truth is one, but it is many-sided; it has many facets, and it is not possible that one man or one set of men should possess the truth in its entirety. It is noteworthy that when we speak of the Ancient Wisdom (which is the truth behind all religions) to Christians, they say: "You are giving us something of Hinduism, something of Buddhism"; and if we preach that same great truth to the Buddhists they say: "But surely you are trying to Christianize us." That every great religion is part of the central truth that lies behind them all is shown by the fact that each person takes what is new to him as though it belonged to some other religion. He often thinks that we are trying to seduce him from his own religion, instead of trying to explain to him its inner meaning.

giới ấy. Vị vua tinh thần ấy có các thừa tác viên của mình như một vị vua trần thế, và dưới quyền Ngài, phụ trách các ngành khác nhau của công việc, là các thánh nhân vĩ đại, các chân sư và các Chân sư. Một trong những ngành quan trọng nhất là ngành của Đức Chưởng Giáo, Đấng đến không phải để rao giảng một tín ngưỡng đặc thù, mà để cung cấp cho thế giới các tôn giáo. Mọi tôn giáo đều là những cách trình bày khác nhau của một chân lý vĩnh cửu duy nhất. Chân lý là một, nhưng nó có nhiều mặt; nó có nhiều diện, và không thể nào một người hay một nhóm người lại sở hữu chân lý trong toàn thể của nó. Điều đáng chú ý là khi chúng ta nói về Minh Triết Cổ Xưa, tức là chân lý đứng sau mọi tôn giáo, với các Kitô hữu, họ nói: "Các bạn đang trao cho chúng tôi một chút Ấn giáo, một chút Phật giáo"; và nếu chúng ta rao giảng cùng chân lý vĩ đại ấy cho các Phật tử, họ nói: "Nhưng chắc chắn các bạn đang cố Kitô giáo hóa chúng tôi." Việc mỗi tôn giáo lớn là một phần của chân lý trung tâm nằm sau tất cả chúng được chứng tỏ bởi sự kiện mỗi người xem điều mới đối với mình như thể nó thuộc về một tôn giáo nào khác. Y thường nghĩ rằng chúng ta đang cố dụ dỗ y rời khỏi tôn giáo của chính mình, thay vì cố giải thích cho y ý nghĩa bên trong của tôn giáo ấy.

The World Teacher – Đức Chưởng Giáo

The great World Teacher might be described as the minister for religion and education. His mission is not to preach one particular faith but to present the one eternal truth in different forms at different periods and to men at different stages of development, so that it may be assimilable by all of them. The mistake that many make with regard to religion is to seek for, and emphasize, the difference between their particular presentation and that which has been given

Đức Chưởng Giáo vĩ đại có thể được mô tả như vị thừa tác viên về tôn giáo và giáo dục. Sứ mệnh của Ngài không phải là rao giảng một tín ngưỡng đặc thù, mà là trình bày chân lý vĩnh cửu duy nhất dưới những hình thức khác nhau vào những thời kỳ khác nhau và cho con người ở những giai đoạn phát triển khác nhau, để tất cả họ đều có thể đồng hóa được nó. Sai lầm mà nhiều người mắc phải đối với tôn giáo là tìm kiếm và nhấn mạnh sự khác biệt giữa cách trình bày đặc thù của họ

to some other nation or set of people, instead of trying to find the common ground which lies beneath the points on which all religions agree and then endeavoring to harmonize the minor points on which they differ. It is true that they differ in name, in externals, in various superficial matters, but the important part of every religion is the teaching by which its people live. They may present different methods of attaining the highest, but they all agree as to the sort of life a man ought to live. If we, as good Christians, compare the teaching that is given to us, not with the outer forms of worship but with the ethics of Hinduism or Buddhism, we shall find that the good Hindu or the good Buddhist is living precisely as we live; that he also recognizes that love and kindliness and fraternity and honor and decency are qualities that the good man must possess, and that he agrees that the bad man is the one who is selfish, who rides roughshod over all, who is unkind, unloving, unfraternal, who steals, who murders, and ill-treats his fellowmen. All religions alike agree on those points because they all come from one great Teacher. He has already appeared under many different forms, because when the world needs Him He either comes himself and teaches it afresh or else He sends one of His disciples to preach new forms of the one eternal faith.

và cách đã được trao cho một dân tộc hay một nhóm người khác, thay vì cố tìm nền tảng chung nằm bên dưới những điểm mà mọi tôn giáo đều đồng ý, rồi nỗ lực hòa hợp những điểm phụ mà chúng khác nhau. Đúng là chúng khác nhau về tên gọi, về hình thức bên ngoài, về nhiều vấn đề bề mặt, nhưng phần quan trọng của mọi tôn giáo là giáo huấn mà nhờ đó người dân của nó sống. Chúng có thể trình bày các phương pháp khác nhau để đạt đến điều cao nhất, nhưng tất cả đều đồng ý về kiểu đời sống mà một con người phải sống. Nếu chúng ta, với tư cách những Kitô hữu tốt, so sánh giáo huấn được trao cho chúng ta, không phải với các hình thức thờ phụng bên ngoài mà với đạo đức học của Ấn giáo hay Phật giáo, chúng ta sẽ thấy rằng người Ấn giáo tốt hay người Phật tử tốt sống đúng như chúng ta sống; rằng y cũng công nhận tình thương, lòng nhân ái, tình huynh đệ, danh dự và sự đứng đắn là những phẩm tính mà người tốt phải có, và y đồng ý rằng người xấu là kẻ ích kỷ, chà đạp lên tất cả, thiếu lòng nhân ái, thiếu tình thương, thiếu tình huynh đệ, kẻ trộm cắp, giết người và ngược đãi đồng loại. Mọi tôn giáo đều đồng ý như nhau về những điểm ấy, vì tất cả đều đến từ một Huấn sư vĩ đại duy nhất. Ngài đã xuất hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, bởi khi thế giới cần Ngài, hoặc chính Ngài đến và dạy lại nó từ đầu, hoặc Ngài gửi một trong các đệ tử của Ngài đến rao giảng những hình thức mới của tín ngưỡng vĩnh cửu duy nhất.

That, then, is the conception of the Christ held by the occult student. He is a mighty Teacher who looks after not one but all the religions of the world and makes a new statement of the truth whenever He thinks that the world needs one. All religions decline somewhat as time goes on. They are taught first by the great Teacher Himself, who knows that of which He speaks. Round Him

Vậy đó là quan niệm về Đức Christ mà đạo sinh huyền bí nắm giữ. Ngài là một Huấn sư hùng mạnh, chăm lo không phải một mà tất cả các tôn giáo của thế giới, và đưa ra một phát biểu mới về chân lý bất cứ khi nào Ngài nghĩ rằng thế giới cần điều đó. Mọi tôn giáo đều suy giảm phần nào khi thời gian trôi qua. Ban đầu chúng được giảng dạy bởi chính Huấn sư vĩ đại, Đấng biết điều Ngài nói. Quanh Ngài,

He usually draws a set of disciples who know also that of which they speak at first hand, but soon these are followed by a generation that does not know, that has to rely on that which has been said or written. Then there begin to be various traditions and slightly different presentations of the truth until, by the time a religion has existed for a thousand years or so, it has gradually become overlaid by error and distortion. Thus in Christianity we have a great number of different sects all professing to give the genuine teaching of the Christ. No doubt they each contain one or two points, but only by taking them all together, not any one of them alone, are we likely to arrive at the real truth of what Christ wished His people to believe and to do.

Ngài thường thu hút một nhóm đệ tử cũng biết điều họ nói từ kinh nghiệm trực tiếp, nhưng chẳng bao lâu sau họ được tiếp nối bởi một thế hệ không biết, phải dựa vào điều đã được nói hoặc được viết. Rồi bắt đầu có nhiều truyền thống khác nhau và những cách trình bày chân lý hơi khác biệt, cho đến khi một tôn giáo đã tồn tại khoảng một ngàn năm, nó dần dần bị phủ lấp bởi sai lầm và bóp méo. Như vậy, trong Kitô giáo chúng ta có rất nhiều giáo phái khác nhau, tất cả đều tuyên bố đưa ra giáo huấn chân chính của Đức Christ. Chắc chắn mỗi giáo phái trong số đó chứa một hay hai điểm, nhưng chỉ bằng cách lấy tất cả chúng lại với nhau, chứ không phải bất cứ một giáo phái nào riêng lẻ, chúng ta mới có khả năng đi đến chân lý thật sự về điều Đức Christ muốn dân Ngài tin và làm.

This great World Teacher is known and spoken of, and His coming is expected, in other religions besides our own. The Buddhists believe in the coming Lord Maitreya Buddha; those who have lived in Buddhist countries know that this future Teacher is represented as quite different from the Lord Gautama Buddha, the Teacher of the past. The Lord Gautama Buddha is represented as an oriental, sitting cross-legged and often with a dark skin. The Lord Maitreya, the coming Teacher, is always depicted as a white man, seated like a European. The great Kalki Avatara is also expected in India. In Mohammedan countries the people believe that the Imam Mahdi is to come and restate the truth for them, and they say that he will come soon. Those who are old enough can remember that a great deal of fighting took place some years ago in the Sudan in central Africa because there arose a man who claimed to be the great Teacher and gave himself the title Mahdi, and consequently thousands of tribesmen

Đức Chưởng Giáo vĩ đại này được biết đến, được nói đến, và sự giáng lâm của Ngài được mong đợi trong các tôn giáo khác ngoài tôn giáo của chúng ta. Các Phật tử tin vào sự giáng lâm của Đức Chúa Maitreya Buddha; những ai đã sống trong các quốc gia Phật giáo đều biết rằng vị Huấn sư tương lai này được trình bày như hoàn toàn khác với Đức Chúa Gautama Buddha, Huấn sư của quá khứ. Đức Chúa Gautama Buddha được trình bày như một người phương Đông, ngồi kiết già và thường có làn da sẫm. Đức Chúa Maitreya, vị Huấn sư đang đến, luôn được miêu tả như một người da trắng, ngồi theo kiểu châu Âu. Đấng Hoá Thân Kalki vĩ đại cũng được mong đợi tại Ấn Độ. Ở các quốc gia Hồi giáo, người dân tin rằng Imam Mahdi sẽ đến và trình bày lại chân lý cho họ, và họ nói rằng Ngài sẽ đến sớm. Những người đủ lớn tuổi có thể nhớ rằng nhiều cuộc giao tranh đã diễn ra cách đây vài năm tại Sudan ở miền trung châu Phi, vì đã xuất hiện một người tự xưng là Huấn sư vĩ đại và tự trao cho mình danh hiệu Mahdi, và do đó hàng ngàn người bộ tộc đã theo ông. 38

followed him. [38] He was a pretender, but the true Imam Mahdi will come some day, and he is identical with the Lord Christ whom Christians expect.

Ông là kẻ giả mạo, nhưng Imam Mahdi chân thật một ngày kia sẽ đến, và Ngài đồng nhất với Đức Chúa Christ mà các Kitô hữu mong đợi.

All religions deteriorate and become more or less corrupted as time goes on, until there comes a time when a religion is so far entangled with merely human ideas, when it is so far removed from the simplicity of the original doctrine, that it becomes of little use except to the few who can see behind the accretions and get back to its original purity. When a religion is at that stage, the World Teacher comes forth again and gives a new presentation adapted to the new conditions and to the new set of people. This will assuredly happen in the case of our religion also. We have made so great an advance in science and general knowledge that the presentation that was suitable for the Jews in Palestine two thousand years needs some restatement in order to be fit for us. A far wider view of the truth could be put before us now, one which would have been quite incomprehensible to them.

Mọi tôn giáo đều suy thoái và trở nên ít nhiều bị hư hoại khi thời gian trôi qua, cho đến khi đến một lúc tôn giáo ấy bị vướng mắc quá sâu vào những ý tưởng thuần túy nhân loại, khi nó xa rời quá nhiều khỏi sự giản dị của giáo lý nguyên thủy, đến nỗi nó chẳng còn ích lợi bao nhiêu, ngoại trừ đối với số ít người có thể nhìn ra phía sau những lớp bồi đắp và trở về với sự tinh khiết nguyên thủy của nó. Khi một tôn giáo ở giai đoạn ấy, Đức Chưởng Giáo lại xuất hiện và trao một cách trình bày mới, thích ứng với các điều kiện mới và với nhóm người mới. Điều này chắc chắn cũng sẽ xảy ra trong trường hợp tôn giáo của chúng ta. Chúng ta đã tiến bộ rất nhiều trong khoa học và tri thức tổng quát, đến nỗi cách trình bày vốn phù hợp với người Do Thái ở Palestine hai ngàn năm trước cần được phát biểu lại phần nào để thích hợp với chúng ta. Giờ đây có thể đặt trước chúng ta một cái nhìn rộng lớn hơn nhiều về chân lý, một cái nhìn mà đối với họ hẳn đã hoàn toàn không thể hiểu nổi.

Jesus the Disciple – Đức Jesus người Đệ tử

When the World Teacher comes to earth, He cannot afford to waste time. It is not only when He comes to earth and founds a religion that He is doing the work of His office. At all times He is directing the world's great religions and inspiring every man who lays himself open to His influence. He has hundreds, nay, thousands of servants working for Him—great angels, and great men both living and dead. He has His hands always more than full of work, and when He abandons for a time the higher level at which He usually works in order that He may

Khi Đức Chưởng Giáo đến Trái Đất, Ngài không thể lãng phí thời gian. Không phải chỉ khi Ngài đến Trái Đất và sáng lập một tôn giáo thì Ngài mới làm công việc thuộc chức vụ của Ngài. Lúc nào Ngài cũng đang hướng dẫn các tôn giáo lớn của thế giới và truyền cảm hứng cho mọi người biết mở mình ra trước ảnh hưởng của Ngài. Ngài có hàng trăm, không, hàng ngàn phụng sự viên làm việc cho Ngài—những thiên thần vĩ đại, và những con người vĩ đại cả đang sống lẫn đã qua đời. Hai tay Ngài luôn luôn còn hơn là đầy công việc, và khi trong một thời gian Ngài rời bỏ cấp độ cao

descend to earth to make a restatement of religion, He does not want to spend more time in doing that than is absolutely necessary. Consequently, it is very rarely that He takes a body in the ordinary sense of the word. It takes too long a time to be born, to enter into the body of a little baby and live through the time during which that body is growing up and being trained; it would be no use to Him until it was old enough to go forth to preach and teach. Therefore the usual plan is that a great Teacher coming to earth takes the body of one of His disciples. The pupil is more than glad to lend it to the Teacher; he is full of reverence and delight at the honor that is done to him. In such a case the disciple may have to leave the body permanently, or he may stand by and take it again whenever the Christ is not using it; it matters little to him, for he feels it the greatest of honors that he can help in the mighty work.

hơn nơi Ngài thường làm việc để có thể giáng xuống Trái Đất nhằm trình bày lại tôn giáo, Ngài không muốn dành cho việc ấy nhiều thời gian hơn mức tuyệt đối cần thiết. Do đó, rất hiếm khi Ngài nhận một thể theo nghĩa thông thường của từ này. Việc được sinh ra, nhập vào thể của một hài nhi nhỏ bé và sống qua thời gian thể ấy lớn lên và được huấn luyện mất quá nhiều thời gian; thể ấy sẽ không hữu dụng cho Ngài cho đến khi đủ tuổi để ra đi rao giảng và dạy dỗ. Vì vậy, kế hoạch thông thường là một Huấn sư vĩ đại đến Trái Đất sẽ nhận thể của một trong các đệ tử của Ngài. Người môn sinh còn hơn là vui mừng được cho Huấn sư mượn thể ấy; y tràn đầy lòng tôn kính và niềm hoan hỉ trước vinh dự được trao cho mình. Trong trường hợp như vậy, đệ tử có thể phải rời thể vĩnh viễn, hoặc y có thể đứng bên cạnh và nhận lại thể ấy bất cứ khi nào Đức Christ không sử dụng nó; điều đó chẳng mấy quan trọng đối với y, vì y cảm thấy đó là vinh dự lớn nhất khi có thể giúp đỡ trong công việc hùng mạnh.

Thus Christ took the body of the disciple Jesus, who is now one of the Masters of Wisdom. A very pure and holy man must that disciple have been. There are many hints of that in the Gospel story, which tells us that he was a Nazarene from his youth up; that he remained continent, that he developed his mind in all the wisdom of the Essenes when he went down into Egypt. [39] This great disciple Jesus yielded his body to the Christ at the Baptism by John in the river Jordan. At that time, when the voice from heaven said: "This is my beloved Son in whom I am well pleased" [Matt. 3:17], and the Holy Spirit hovered over him in the form of a dove, the Christ took possession of the body and began to work through it.

Như vậy Đức Christ đã nhận thể của đệ tử Jesus, người nay là một trong các Chân sư Minh Triết. Hẳn vị đệ tử ấy phải là một người rất tinh khiết và thánh thiện. Có nhiều gợi ý về điều đó trong câu chuyện Phúc Âm, cho chúng ta biết rằng Ngài là người Nazareth từ thuở thanh niên; rằng Ngài giữ đời sống tiết dục, rằng Ngài phát triển thể trí của mình trong toàn bộ minh triết của phái Essene khi Ngài xuống Ai Cập. 39 Vị đệ tử vĩ đại Jesus này đã trao thể của mình cho Đức Christ trong lễ Rửa Tội bởi John tại sông Jordan. Vào lúc ấy, khi tiếng từ trời phán: "Đây là Con yêu dấu của Ta, đẹp lòng Ta mọi đàng" [Matt. 3:17], và Chúa Thánh Thần lượn trên Ngài dưới hình dạng chim bồ câu, Đức Christ đã chiếm hữu thể ấy và bắt đầu hoạt động xuyên qua nó.

Jesus was a man of noble birth, a descendant

Đức Jesus là người thuộc dòng dõi cao quý,

of the royal line of King David. When he was about thirty years of age, he yielded up his body for the use of the Christ, who then held it for three years, of which He spent two in teaching work, chiefly in the community of the Essenes in eastern Palestine, and one in traveling all over the country preaching to the people.

hậu duệ của hoàng tộc Vua Đa-vít. Khi Ngài khoảng ba mươi tuổi, Ngài trao thể của mình cho Đức Christ sử dụng; Đức Christ sau đó giữ thể ấy trong ba năm, trong đó Ngài dành hai năm cho công việc giảng dạy, chủ yếu trong cộng đồng Essene ở miền đông Palestine, và một năm đi khắp xứ để rao giảng cho dân chúng.

The Christ is the Master of Masters; He is high indeed above all the great saints, but yet near and approachable. We do not think of Him as far away in some distant heaven, but as working constantly in this world, even though as yet He is visible only to those who have the inner and higher sight. He may even now be visited by them and from Him may be obtained information and teaching such as He gave many times in the past.

Đức Christ là Chân sư của các Chân sư; quả thật Ngài cao hơn tất cả các thánh nhân vĩ đại, nhưng vẫn gần gũi và có thể tiếp cận. Chúng ta không nghĩ về Ngài như ở xa trong một cõi trời xa xăm nào đó, mà như đang không ngừng làm việc trong thế gian này, dù cho hiện nay Ngài chỉ hiển hiện đối với những ai có thị giác bên trong và cao hơn. Ngay cả lúc này họ cũng có thể đến viếng Ngài, và từ Ngài có thể nhận được thông tin và giáo huấn như Ngài đã trao nhiều lần trong quá khứ.

Abraham and Melchizedek – Abraham và Melchizedek

Although we are thus presenting a different idea of the Christ from the one usually accepted, there is nothing vague about it. We are speaking of that which we ourselves have seen and know. Our own scriptures tell us these things, if only people would understand. Did not the Christ say: “Before Abraham was, I am”? That is usually supposed to be a statement of His Godhead, but earlier He had told the Jews: “Your father Abraham rejoiced to see my day and he saw it and was glad” (John 8:56–58). Now when did Abraham see Jesus of Nazareth? Of course he did not see Him, but surely he saw the Christ, the great World Teacher, manifested in the august personality of the mysterious Melchizedek, of whom it was said that he was “without father, without mother, without descent, having neither beginning of days nor end of life; but made like unto the Son of

Dù chúng ta đang trình bày một ý tưởng về Đức Christ khác với ý tưởng thường được chấp nhận, không có gì mơ hồ trong đó. Chúng ta đang nói về điều chính chúng ta đã thấy và biết. Kinh điển của chính chúng ta nói cho chúng ta những điều này, nếu con người chịu thấu hiểu. Chẳng phải Đức Christ đã nói: “Trước khi Abraham hiện hữu, Ta hiện hữu” sao? Điều đó thường được xem là một tuyên bố về Thiên tính của Ngài, nhưng trước đó Ngài đã nói với người Do Thái: “Cha các ngươi là Abraham đã vui mừng vì thấy ngày của Ta; ông đã thấy và đã mừng rỡ” (John 8:56–58). Vậy Abraham đã thấy Jesus thành Nazareth khi nào? Dĩ nhiên ông không thấy Ngài, nhưng chắc chắn ông đã thấy Đức Christ, Đức Chưởng Giáo vĩ đại, biểu hiện trong phàm ngã uy nghi của Melchizedek huyền bí, về người đã được nói rằng người “không cha, không mẹ, không gia phả, không có khởi đầu ngày

God" (Heb. 7:1–3); who, bringing forth bread and wine (the sacramental symbol of the initiation into a higher mystery), instructed Abraham in the supreme fact of the manifestation of the Cosmic Christ. Hence that was to Abraham a day of Christ, a day in which indeed he rejoiced because it was a day of great spiritual enlightenment for him. People read these things in the Bible and they vaguely think that the language is beautiful and it uplifts them, but they seldom try to attach any meaning to such statements. There is always a meaning, if we will take the trouble to understand.

tháng cũng không có kết thúc đời sống; nhưng được làm nên giống Con của Thượng đế" (Heb. 7:1–3); người, khi đem bánh và rượu ra, biểu tượng bí tích của cuộc điểm đạo vào một huyền nhiệm cao hơn, đã huấn thị Abraham về sự kiện tối thượng của sự biểu hiện của Đức Christ Vũ Trụ. Vì thế, đối với Abraham, đó là một ngày của Đức Christ, một ngày mà quả thật ông đã vui mừng vì đó là ngày soi sáng tinh thần vĩ đại cho ông. Người ta đọc những điều này trong Kinh Thánh và mơ hồ nghĩ rằng ngôn ngữ ấy đẹp đẽ và nâng họ lên, nhưng họ hiếm khi cố gắn một ý nghĩa nào đó vào những phát biểu như vậy. Luôn luôn có một ý nghĩa, nếu chúng ta chịu khó thấu hiểu.

The Second Person of the Trinity – Ngôi Hai của Ba Ngôi

Very appropriately may we call him "Our Lord," as they do in the East, but when that term is used in the creed, it generally refers to the Cosmic Christ, the Second Person of the Blessed Trinity. Yet the great World Teacher is so mystically, so wonderfully near to the Second Person that it is not surprising that some confusion should arise. He is so entirely a manifestation of that Second Person that indeed it does seem as though They were one —one in a manner far beyond our comprehension, but manifestly, truly one; for the Godhead flames out through Him so that indeed we may say They are indistinguishable. There is indeed a difference, but to us looking as from below, it is difficult to distinguish in any way between them.

Chúng ta rất thích đáng khi gọi Ngài là "Chúa chúng ta," như người ta làm ở phương Đông, nhưng khi thuật ngữ ấy được dùng trong tín điều, nó thường chỉ Đức Christ Vũ Trụ, Ngôi Hai của Ba Ngôi Chân Phúc. Tuy nhiên, Đức Chưởng Giáo vĩ đại lại gần với Ngôi Hai một cách thần bí và kỳ diệu đến nỗi không đáng ngạc nhiên khi có một số lẫn lộn phát sinh. Ngài hoàn toàn là một biểu hiện của Ngôi Hai ấy đến mức quả thật dường như Các Ngài là một—một theo một cách vượt xa sự lĩnh hội của chúng ta, nhưng hiển nhiên, thật sự là một; vì Thiên tính bừng cháy xuyên qua Ngài đến nỗi quả thật chúng ta có thể nói Các Ngài không thể phân biệt được. Quả thật có một sự khác biệt, nhưng đối với chúng ta, nhìn như từ bên dưới, rất khó phân biệt bằng bất cứ cách nào giữa Các Ngài.

In the Nicene Creed we have the phrase, "the only begotten Son of God." That is a very unfortunate translation of the Greek word *mono-genes* , for *genes* means "born," and *mono* (*monos*) means "one." It does not mean

Trong Tín điều Nicaea, chúng ta có cụm từ "Con độc sinh của Thượng đế." Đó là một bản dịch rất không may của từ Hy Lạp *mono-genes*, vì *genes* nghĩa là "được sinh ra," và *mono* (*monos*) nghĩa là "một." Nó không có nghĩa là

"only begotten," but "alone born": To discover its real meaning, we must study contemporary philosophy. We know that words change their meanings with the passage of time; we find many instances of that in English. But even at this distance of time the word *monogenes* could not legitimately be translated "only begotten." The correct rendering is "alone born," that is, born from one and not from a syzygy or pair. 40 Everything else throughout physical life is produced by the interaction of a pair, whether they are separate entities as they usually are, or merely two poles included within the same organism. Always there is the interaction between two in order to produce a third. Only once in nature has there been one born alone, for the manner in which the Second Person comes into existence is absolutely different from all later processes of generation. We see at once that this passage refers not to Jesus or to Christ the World Teacher, but to the Second Person of the Blessed Trinity, which leaps forth from the bosom of the Father, called into being by the mere action of His will.

"độc sinh" theo nghĩa "chỉ được sinh ra," mà là "được sinh ra một mình": Để khám phá ý nghĩa thật sự của nó, chúng ta phải nghiên cứu triết học đương thời. Chúng ta biết rằng các từ thay đổi ý nghĩa theo thời gian; chúng ta tìm thấy nhiều trường hợp như vậy trong tiếng Anh. Nhưng ngay cả ở khoảng cách thời gian này, từ *monogenes* cũng không thể được dịch hợp lệ là "only begotten." Cách dịch đúng là "được sinh ra một mình," tức là được sinh ra từ một và không từ một cặp hay song phối. 40 Mọi sự khác trong suốt đời sống hồng trần đều được tạo ra bởi sự tương tác của một cặp, dù chúng là những thực thể riêng biệt như thường thấy, hay chỉ là hai cực nằm trong cùng một cơ thể. Luôn luôn có sự tương tác giữa hai để tạo ra một cái thứ ba. Chỉ một lần trong thiên nhiên đã có một Đấng được sinh ra một mình, vì cách Ngôi Hai đi vào hiện hữu hoàn toàn khác với mọi tiến trình sinh thành về sau. Chúng ta thấy ngay rằng đoạn này không chỉ Đức Jesus hay Đức Christ Đức Chưởng Giáo, mà chỉ Ngôi Hai của Ba Ngôi Chân Phúc, Đấng phóng xuất từ lòng Đức Cha, được gọi vào hiện hữu chỉ bằng hành động của ý chí Ngài.

Hence comes the expression "before all worlds." It is undoubtedly true that the Second Person of the Blessed Trinity came forth from the First "before all worlds," but that does not alter the fact that that is a flagrant mistranslation of the Greek words that can mean nothing but "before all the aeons." 41 To those who are acquainted with the philosophy of the Gnostics or of Philo Judaeus or with the Hermetic philosophy, the meaning of those words is well known. The Second Person of the Logos is the first in time of all the aeons or emanations of the Godhead, differing from all the others, and so is "the first-born of many brethren."

Từ đó phát sinh thành ngữ "trước mọi thế giới." Không nghi ngờ gì nữa, đúng là Ngôi Hai của Ba Ngôi Chân Phúc đã xuất lộ từ Ngôi Một "trước mọi thế giới," nhưng điều đó không làm thay đổi sự kiện rằng đây là một bản dịch sai lộ liễu của các từ Hy Lạp vốn không thể có nghĩa gì khác ngoài "trước mọi aeon." 41 Đối với những ai quen thuộc với triết học của các nhà Ngộ đạo, hoặc của Philo Judaeus, hoặc với triết học Hermetic, ý nghĩa của những từ ấy rất rõ. Ngôi Hai của Thượng Đế là đấng đầu tiên theo thời gian trong tất cả các aeon hay các Xuất lộ của Thiên tính, khác với tất cả những vị khác, và vì vậy là "trưởng tử giữa nhiều huynh đệ."

Next comes the emphatic and reiterated assertion that Christ is "of one substance with the Father," is identical in every respect with Him from whom He came, save only that He has descended into matter and has thus for the time being limited the full expression of Himself, so that He has a dual aspect. As the Athanasian Creed expresses it, He is "equal to the Father as touching his Godhead, and inferior to the Father as touching his Manhood." Still the eternal unity is triumphantly proclaimed for "altogether he be God and man; yet he is not two, but one Christ," now as ever, "God of God, Light of Light, very God of very God." It should be remembered that there is no genitive case here; the Greek word means "out of " and so this clause should read "God coming from God, Light coming from Light, very God coming forth from the true God."

Tiếp theo là lời khẳng định nhấn mạnh và lặp lại rằng Đức Christ "đồng một bản thể với Đức Cha," đồng nhất trong mọi phương diện với Đấng mà từ Ngài Đức Christ đã xuất lộ, ngoại trừ việc Ngài đã giáng hạ vào vật chất và do đó trong thời gian này đã giới hạn sự biểu hiện trọn vẹn của chính Ngài, khiến Ngài có một phương diện kép. Như Tín điều Athanasius diễn tả, Ngài "ngang bằng với Đức Cha về Thiên tính của mình, và thấp hơn Đức Cha về Nhân tính của mình." Tuy vậy, sự hợp nhất vĩnh cửu vẫn được tuyên xưng một cách khải hoàn, vì "dù hoàn toàn là Thượng đế và con người; nhưng Ngài không phải là hai, mà là một Đức Christ," bây giờ cũng như mãi mãi, "Thượng đế từ Thượng đế, Ánh sáng từ Ánh sáng, Thượng đế thật từ Thượng đế thật." Cần nhớ rằng ở đây không có sở hữu cách; từ Hy Lạp có nghĩa là "từ ra khỏi," và vì vậy mệnh đề này nên đọc là "Thượng đế đến từ Thượng đế, Ánh sáng đến từ Ánh sáng, Thượng đế thật xuất lộ từ Thượng đế chân thật."

The Second Person of the Logos, the Son, sacrificed Himself for us by His descent into matter; He laid aside His kingly crown, descended to earth and put on the robe of flesh, the veil of matter. He is both God outside of matter and man within matter, and yet just as much divine in matter, though not showing the whole of His divinity. This divine essence of Himself which brought us into being is through us rising again into Himself. The culmination, the highest point of that rising, is the Christ. He is the head and front of humanity, the highest living man, the spear point of humanity pouring back again to God. He only of the human race has taken back His humanity to that stage of approach to the Godhead, therefore He is an expression of the Second Person of the Blessed Trinity to a degree and in a way that is quite beyond our gasp. That is the meaning

Ngôi Hai của Thượng Đế, Đức Con, đã hi sinh chính mình vì chúng ta bằng sự giáng hạ của Ngài vào vật chất; Ngài đặt vương miện của mình sang một bên, giáng xuống Trái Đất và khoác lên áo choàng xác thịt, bức màn vật chất. Ngài vừa là Thượng đế bên ngoài vật chất vừa là con người bên trong vật chất, nhưng vẫn thiêng liêng y như vậy trong vật chất, dù không biểu lộ toàn thể thiên tính của Ngài. Tinh túy thiêng liêng này của chính Ngài, điều đã đưa chúng ta vào hiện hữu, đang xuyên qua chúng ta mà lại vươn lên trong chính Ngài. Đỉnh cao, điểm cao nhất của sự vươn lên ấy, là Đức Christ. Ngài là đầu và mặt tiền của nhân loại, con người sống cao nhất, mũi giáo của nhân loại đang tuôn trở lại về Thượng đế. Chỉ mình Ngài trong nhân loại đã đưa Nhân tính của Ngài trở lại giai đoạn tiếp cận Thiên tính ấy, do đó Ngài là một biểu hiện của Ngôi Hai của Ba Ngôi Chân Phúc đến một

of the words in the Athanasian Creed, and assuredly there is no grander statement of the eternal truth, that He is "One; not by the conversion of the Godhead into flesh [by the descent into matter] but by taking of the Manhood into God"—by the power to bear back into the Highest all the fruit of that descent.

mức độ và theo một cách hoàn toàn vượt ngoài sự nắm bắt của chúng ta. Đó là ý nghĩa của những lời trong Tín điều Athanasius, và chắc chắn không có phát biểu nào hùng vĩ hơn về chân lý vĩnh cửu rằng Ngài là "Một; không phải bởi sự chuyển đổi Thiên tính thành xác thịt [bằng sự giáng hạ vào vật chất], mà bởi việc đưa Nhân tính vào Thượng đế"—bằng quyền năng mang trở lại vào Đấng Tối Cao tất cả quả trái của sự giáng hạ ấy.

There is a high mystical union between Christ and His people, but we must remember that this is always to be taken in two senses. Christ is within every man because that is God's plan for the evolution of His world. But remember that the Christ is both God and man; He is always to be looked at from those two points of view. It is very difficult for us to separate them in our minds, and yet sometimes it is well that we should do so in order that we may try to understand what is taking place and what is the real meaning of those wondrous gifts of His to His Church.

Có một sự hợp nhất thần bí cao cả giữa Đức Christ và dân Ngài, nhưng chúng ta phải nhớ rằng điều này luôn luôn cần được hiểu theo hai nghĩa. Đức Christ ở trong mọi con người vì đó là Thiên Cơ của Thượng đế cho sự tiến hoá của thế giới Ngài. Nhưng hãy nhớ rằng Đức Christ vừa là Thượng đế vừa là con người; Ngài luôn phải được nhìn từ hai quan điểm ấy. Đối với chúng ta, rất khó tách chúng ra trong trí, tuy vậy đôi khi điều đó là tốt để chúng ta có thể cố thấu hiểu điều gì đang diễn ra và ý nghĩa thật sự của những ân tặng kỳ diệu ấy của Ngài cho Giáo hội của Ngài là gì.

Christ the Son of God is always the Second Person of the ever-Blessed Trinity, the Second Aspect of the Solar Logos, but Christ the World Teacher is a man like ourselves, but perfect where we are imperfect. He also is the Christ: He is so utterly an expression or manifestation of the Second Person of the Blessed Trinity that, for us at our stage, we can make no distinction between Them—one is, as it were, the very incarnation of the other.

Đức Christ Con của Thượng đế luôn luôn là Ngôi Hai của Ba Ngôi hằng Chân Phúc, Phương diện Thứ Hai của Thái dương Thượng đế, nhưng Đức Christ Đức Chưởng Giáo là một con người như chúng ta, nhưng hoàn hảo nơi chúng ta còn bất toàn. Ngài cũng là Đức Christ: Ngài hoàn toàn là một biểu hiện hay sự biểu lộ của Ngôi Hai của Ba Ngôi Chân Phúc đến nỗi, đối với chúng ta ở giai đoạn của mình, chúng ta không thể phân biệt giữa Các Ngài—Đấng này, có thể nói, chính là sự nhập thể của Đấng kia.

Christ as God, Christ as the Second Aspect of the Logos of our solar system, is within every one of us, and the whole of our spiritual life is an effort to bring the Christ within into full activity that it may be one with the Christ

Đức Christ với tư cách Thượng đế, Đức Christ với tư cách Phương diện Thứ Hai của Thượng Đế của hệ mặt trời chúng ta, ở trong mỗi người chúng ta, và toàn bộ đời sống tinh thần của chúng ta là một nỗ lực đưa Đức Christ bên

without, that all our vehicles may be permeated with His. We find many strange sayings in the Christian scripture, some seemingly contradictory of others, but in many cases, if we bear in mind these two aspects of the Christ, we shall see that some of these references are to one aspect and some to the other. The Christ within us is always the Christ principle manifesting through that which in us is an expression of Himself—the *buddhi* or the intuitional wisdom in man. That rests in every one of us, but it has to be awakened. Even that statement is misleading; the Christ principle itself cannot be awakened, for already it is the Christ, it is God, but we have to learn to adapt ourselves to it so that our vehicles may be, each at its own level, perfect expressions of that hidden Deity within.

trong vào hoạt động trọn vẹn để Ngài có thể là một với Đức Christ bên ngoài, để tất cả các hiện thể của chúng ta có thể được thấm nhuần bởi hiện thể của Ngài. Chúng ta tìm thấy nhiều lời nói lạ lùng trong kinh điển Kitô giáo, một số dường như mâu thuẫn với số khác, nhưng trong nhiều trường hợp, nếu chúng ta ghi nhớ hai phương diện này của Đức Christ, chúng ta sẽ thấy rằng một số đoạn quy chiếu đến phương diện này và một số đoạn quy chiếu đến phương diện kia. Đức Christ trong chúng ta luôn luôn là nguyên khí Christ biểu hiện xuyên qua điều trong chúng ta vốn là một biểu hiện của chính Ngài—*Bồ đề* hay minh triết trực giác trong con người. Điều đó nằm trong mỗi người chúng ta, nhưng nó phải được đánh thức. Ngay cả phát biểu ấy cũng gây hiểu lầm; chính nguyên khí Christ không thể được đánh thức, vì nó đã là Đức Christ, nó là Thượng đế, nhưng chúng ta phải học cách thích ứng chính mình với nó để các hiện thể của chúng ta, mỗi hiện thể ở cấp độ riêng của nó, có thể là những biểu hiện hoàn hảo của Thượng đế ẩn tàng bên trong ấy.

13 – 13

The Incarnation – Sự Nhập Thể

Since but for the descent of the Second Person into matter we could never have existed, it is true, and that in a very beautiful way, that "for us men and for our salvation [He] came down from heaven." Truly we might say, "for us men and for our very existence He came down from heaven." It is true that the immortal spirit of man is of the nature of the Father Himself. But for the sacrifice of the Son, who poured forth His substance as monadic essence into the limitations of the causal body, heaven and earth could never have met together, nor "this mortal have put on immortality." So the Christ is indeed at once the Creator and the Savior of men, because without Him they could not have been; without Him the gap between spirit and matter could never have been bridged, and the individuality—the soul in man—could never have been.

Vì nếu không có sự giáng hạ của Ngôi Hai vào vật chất, chúng ta đã không bao giờ có thể hiện hữu, nên quả thật, và theo một cách rất đẹp đẽ, rằng "vì chúng ta là con người và vì sự cứu rỗi của chúng ta, [Ngài] đã từ trời xuống." Quả thật, chúng ta có thể nói: "vì chúng ta là con người và vì chính sự hiện hữu của chúng ta, Ngài đã từ trời xuống." Đúng là tinh thần bất tử của con người mang bản chất của chính Chúa Cha. Nhưng nếu không có sự hy sinh của Chúa Con, Đấng đã tuôn đổ chất liệu của Ngài như tinh chất chân thần vào trong những giới hạn của thể nguyên nhân, trời và đất đã không bao giờ có thể gặp nhau, cũng như "cái hữu tử này mặc lấy sự bất tử." Vì vậy, Đức Christ thật sự đồng thời là Đấng Sáng Tạo và Đấng Cứu Rỗi của nhân loại, bởi vì nếu không có Ngài, họ đã không thể hiện hữu; nếu không có Ngài, khoảng cách giữa tinh thần và vật chất đã không bao giờ có thể được bắt cầu, và cá thể tính — linh hồn trong con người — đã không bao giờ có thể hiện hữu.

"And Was Incarnate of the Holy Ghost and the Virgin Mary" – "Và Đã Nhập Thể bởi Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Mary"

This clause needs special consideration because there is an error in it. [42] No knowledge of the Greek language is required to appreciate this particular point, which is concerned with the two prepositions *by* and *of* . In the original Greek, there is only one preposition. The phrase there means He was made flesh or incarnated "out of " or "from" the Holy Ghost, *kai* , "and" the Virgin Mary. There is no word between "Holy Ghost" and "the Virgin Mary" except the word *kai,* which means "and." So it is unjustifiable to translate

Mệnh đề này cần được xem xét đặc biệt vì trong đó có một sai lầm. 42 Không cần biết tiếng Hy Lạp mới có thể nhận ra điểm đặc biệt này, vốn liên quan đến hai giới từ *by* và *of*. Trong nguyên bản Hy Lạp, chỉ có một giới từ. Cụm từ ấy có nghĩa là Ngài đã thành xác thịt hay nhập thể "từ" hoặc "do" Chúa Thánh Thần, *kai*, "và" Đức Trinh Nữ Mary. Không có từ nào giữa "Chúa Thánh Thần" và "Đức Trinh Nữ Mary" ngoài từ *kai,* nghĩa là "và." Vì vậy, không thể biện minh cho cách dịch: "Và đã nhập thể bởi Chúa Thánh Thần từ Đức Trinh

it: “And was incarnate by the Holy Ghost of the Virgin Mary” and thus, by inserting another preposition, make the function of the Holy Ghost entirely different from that of the Virgin Mary. The actual meaning is that He was incarnate of, or took flesh of, the Holy Ghost and the Virgin Mary, and nothing else can be made of it. If a schoolboy with a rudimentary knowledge of Greek, translated *kai* as it has been done in the Prayer Book, he would get into trouble with his teacher!

Nữ Mary,” rồi như thế, bằng cách chèn thêm một giới từ khác, làm cho chức năng của Chúa Thánh Thần hoàn toàn khác với chức năng của Đức Trinh Nữ Mary. Ý nghĩa thật sự là Ngài đã nhập thể từ, hay nhận lấy xác thịt từ, Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Mary, và không thể hiểu khác đi được. Nếu một học sinh mới có kiến thức sơ đẳng về tiếng Hy Lạp mà dịch *kai* như cách đã được làm trong Sách Cầu Nguyện, y sẽ gặp rắc rối với thầy giáo của mình!

This mistranslation is not modern; it was St. Jerome who translated the Greek creed into Latin who first made this mistake, [43] and its perpetuation is due to the tendency that blinded the eyes of translators to any but the most material interpretation of the whole sentence and introduced, instead, a totally different idea.

Sự dịch sai này không phải là hiện đại; chính Thánh Jerome, người đã dịch tín điều Hy Lạp sang tiếng La-tinh, là người đầu tiên mắc sai lầm này, 43 và việc nó được duy trì là do khuynh hướng đã làm mù mắt các dịch giả trước mọi cách hiểu ngoại trừ cách hiểu vật chất nhất của toàn bộ câu, và thay vào đó đưa vào một ý tưởng hoàn toàn khác.

The sentence is not found in the original Nicene Creed. There the text ran: “Who for us men and for our salvation came down and was made flesh, and was made man.” There is not a word about either the Virgin Mary or the Holy Ghost; all of which was inserted afterwards, probably with the laudable intention of making the meaning clearer. It was correctly stated in the Creed of Constantinople. It was not until at least a century later that the Latin translation caused such confusion. This same Latin translation has been used ever since and, apparently, no one has ever thought of looking at the original Greek. In the Apostles’ Creed, which as far as we know was put together in the eighth century, the idea became still more grossly materialized, and we now have the phrase “conceived by the Holy Ghost, born of the Virgin Mary,” thus bringing the matter right down to the level of a physical plane marriage.

Câu này không có trong Kinh Tin Kính Nicea nguyên thủy. Ở đó, bản văn viết: “Đấng vì chúng ta là con người và vì sự cứu rỗi của chúng ta đã từ trời xuống, đã thành xác thịt, và đã thành người.” Không có một lời nào về Đức Trinh Nữ Mary hay Chúa Thánh Thần; tất cả những điều ấy được thêm vào về sau, có lẽ với ý định đáng khen là làm cho ý nghĩa rõ ràng hơn. Điều này đã được nêu đúng trong Kinh Tin Kính Constantinople. Mãi ít nhất một thế kỷ sau, bản dịch La-tinh mới gây ra sự lẫn lộn như vậy. Chính bản dịch La-tinh ấy đã được dùng từ đó đến nay, và dường như chưa từng có ai nghĩ đến việc xem lại nguyên bản Hy Lạp. Trong Kinh Tin Kính Các Sứ Đồ, theo như chúng ta biết được biên soạn vào thế kỷ thứ tám, ý tưởng ấy còn bị vật chất hóa thô thiển hơn nữa, và hiện nay chúng ta có cụm từ “được thụ thai bởi Chúa Thánh Thần, sinh bởi Đức Trinh Nữ Mary,” như thế đưa vấn đề thẳng xuống mức của một cuộc hôn nhân trên cõi hồng trần.

The real meaning is that the Second Aspect of the Divine Life, the Son, having already poured forth of His substance as monadic essence, now materialized Himself still further by assuming visible, tangible matter; by taking form, not of virgin matter, but of the vivified matter into which the force sent out by the Third Person of the Blessed Trinity, God the Holy Ghost, had already descended. He does not come into the mere sea of primitive matter (the true Virgin Maria) but into the seas over which the Holy Spirit has brooded. That is an important point to notice because this root of matter, this primitive matter to which the name "virgin" has frequently been applied, when untouched by the action of the Holy Ghost, does not aggregate itself or enter into any combination of its own motion, but remains in the atomic condition in which it is inert and unfruitful.

Ý nghĩa thật sự là Phương diện Thứ Hai của Sự Sống thiêng liêng, Chúa Con, sau khi đã tuôn đổ chất liệu của Ngài như tinh chất chân thần, giờ đây hiện hình xa hơn nữa bằng cách khoác lấy vật chất hữu hình, khả xúc; bằng cách nhận lấy hình tướng, không phải từ vật chất đồng trinh, mà từ vật chất đã được tiếp sinh lực, nơi mãnh lực do Ngôi Ba của Ba Ngôi Chân Phúc, Thượng đế Chúa Thánh Thần, phóng ra đã giáng xuống. Ngài không đi vào chỉ biển vật chất nguyên sơ đơn thuần, tức Đức Trinh Nữ Maria đích thực, mà đi vào những biển cả trên đó Chúa Thánh Thần đã ấp ủ. Đó là một điểm quan trọng cần lưu ý, bởi vì gốc rễ vật chất này, vật chất nguyên sơ này vốn thường được áp dụng tên gọi "đồng trinh", khi chưa được tác động bởi Chúa Thánh Thần, không tự kết tụ hay tự mình đi vào bất cứ tổ hợp nào, mà vẫn ở trong trạng thái nguyên tử, trong đó nó trì trệ và không sinh sản.

The life of the Holy Ghost, which at the First Outpouring interpenetrates that matter and vivifies it, is not to be separated from it. Indeed, as far as we have seen from our investigation there is no such thing as dead matter. Into this living matter the Second Outpouring of the divine life descends, giving it further powers of combination and fashioning therefrom the manifold forms of nature. Thus the Second Person of the Trinity takes to Himself a vesture or garment, not of the virgin matter alone, but of matter which is already instinct and pulsating with the life of the Third Person, so that in very truth He is "incarnate of the Holy Ghost and the Virgin Mary."

Sự sống của Chúa Thánh Thần, vốn trong Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất thâm nhập vật chất ấy và tiếp sinh lực cho nó, không thể tách rời khỏi nó. Thật vậy, theo như những gì chúng ta đã thấy từ cuộc khảo cứu của mình, không có cái gọi là vật chất chết. Vào trong vật chất sống động này, Lần Tuôn Đổ Thứ Hai của sự sống thiêng liêng giáng xuống, ban cho nó thêm các quyền năng phối hợp và từ đó tạo thành muôn vàn hình tướng của thiên nhiên. Như vậy, Ngôi Hai của Ba Ngôi khoác lấy cho chính Ngài một y phục hay tấm áo, không phải chỉ bằng vật chất đồng trinh, mà bằng vật chất đã sẵn đầy bản năng và đang rung động với sự sống của Ngôi Ba, để trong chân lý đích thực, Ngài "nhập thể bởi Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Mary."

Here we may draw attention to a striking instance of the introduction of a totally different idea by a very trifling alteration. In

Ở đây, chúng ta có thể lưu ý đến một trường hợp nổi bật trong đó một sự thay đổi rất nhỏ đã đưa vào một ý tưởng hoàn toàn khác.

some of the old manuscripts we find that the name of the Blessed Virgin is not "Maria" but "Maia," which means mother, dame, or foster mother. It is curious that in the Greek mythology, Maia was a daughter of Atlas, who supported the world upon his shoulders; and she was the mother of Hermes, who was the messenger of the gods. For Christians, the Blessed Virgin is the mother of the Christ who is the Messenger of the High Powers of this system. When we remember that Maya was the name of the mother of the Lord Buddha, and that this Sanskrit word is also used for the illusory veil of matter which the Logos draws round Him in His descent, we begin to realize that all these things are symbols.

Trong một số bản thảo cổ, chúng ta thấy tên của Đức Trinh Nữ Chân Phúc không phải là "Maria" mà là "Maia," nghĩa là mẹ, phu nhân, hay mẹ nuôi. Điều đáng chú ý là trong thần thoại Hy Lạp, Maia là con gái của Atlas, người chống đỡ thế giới trên vai; và bà là mẹ của Hermes, sứ giả của các vị thần. Đối với các tín hữu Kitô giáo, Đức Trinh Nữ Chân Phúc là mẹ của Đức Christ, Đấng là Sứ Giả của các Quyền Năng Cao của hệ này. Khi chúng ta nhớ rằng Maya là tên của mẹ Đức Phật, và rằng từ Phạn này cũng được dùng để chỉ bức màn ảo tưởng của vật chất mà Thượng đế kéo quanh Ngài trong cuộc giáng hạ của Ngài, chúng ta bắt đầu nhận ra rằng tất cả những điều này đều là biểu tượng.

The Virgin Birth – Sự Sinh Ra bởi Trinh Nữ

As soon as the creed is translated from Greek into Latin, we have the possibility of a play on the word Maria (which in Latin means "seas"), and yet another suggestion of the true meaning of the descent into the seas of virgin matter—the Virgin Maria, which, although impregnated and permeated with the life of the Holy Ghost, nevertheless remains pure or virgin because when that life is withdrawn the matter is as it was before. This is the original idea behind the dogma of the Virgin Birth around which so much controversy has raged, the difficulties, of course, being caused solely by the materializing tendency mentioned earlier.

Ngay khi tín điều được dịch từ tiếng Hy Lạp sang tiếng La-tinh, chúng ta có khả năng chơi chữ với từ Maria, trong tiếng La-tinh nghĩa là "biển cả", và lại có thêm một gợi ý khác về ý nghĩa chân thật của sự giáng hạ vào các biển của vật chất đồng trinh — Đức Trinh Nữ Maria — vật chất ấy, dù được thụ thai và thấm nhuần bởi sự sống của Chúa Thánh Thần, tuy vậy vẫn tinh khiết hay đồng trinh, bởi vì khi sự sống ấy được rút đi, vật chất vẫn như trước. Đây là ý tưởng nguyên thủy đằng sau tín điều về Sự Sinh Ra bởi Trinh Nữ, chung quanh đó đã bùng lên rất nhiều tranh luận, dĩ nhiên các khó khăn chỉ do khuynh hướng vật chất hóa đã nói ở trên gây ra.

Behind this mystery there lie in reality three meanings; first, the birth or manifestation in matter of the Second Person of the Blessed Trinity; secondly, the birth of the human soul, the individuality; thirdly, the birth of the Christ principle within man at a later stage of his development. We have already dealt with the birth of the Logos into matter

Đằng sau huyền nhiệm này, thật ra có ba ý nghĩa; thứ nhất, sự sinh ra hay biểu hiện trong vật chất của Ngôi Hai của Ba Ngôi Chân Phúc; thứ hai, sự sinh ra của linh hồn con người, tức cá thể tính; thứ ba, sự sinh ra của nguyên khí Christ bên trong con người ở một giai đoạn phát triển về sau của y. Chúng ta đã bàn đến sự sinh ra của Thượng đế vào vật chất

and with the birth of the individuality which is made in His image. In this latter case we may think of the causal body—the permanent body which goes on from life to life—as the mother, itself immaculately conceived by the action of the Second Person upon matter already prepared by the Holy Spirit. Later, after the man, the soul, has developed intellect, we have the third meaning of this symbolism, namely the birth of the Christ principle in the soul of man when the intuitional wisdom is awakened. Then very truly the soul becomes, as it were, a little child again, is born anew into the higher life of the initiate, which is the true kingdom of heaven. That is the meaning of what is called the "second birth." It will be remembered that Christ said to Nicodemus: "Marvel not that I said unto thee, ye must be born again" (John 3:7). And when Nicodemus failed to understand, he was asked: "Art thou a master of Israel, and knowest not these things?" meaning, "You ought to understand; it is part of the inner teaching of your sacred books."

và sự sinh ra của cá thể tính được tạo nên theo hình ảnh của Ngài. Trong trường hợp sau này, chúng ta có thể nghĩ đến thể nguyên nhân — thể thường tồn đi từ kiếp sống này sang kiếp sống khác — như người mẹ, chính nó được hoài thai vô nhiễm do tác động của Ngôi Hai lên vật chất đã được Chúa Thánh Thần chuẩn bị sẵn. Về sau, sau khi con người, linh hồn, đã phát triển trí năng, chúng ta có ý nghĩa thứ ba của biểu tượng này, tức là sự sinh ra của nguyên khí Christ trong linh hồn con người khi minh triết trực giác được đánh thức. Khi ấy, thật đúng đắn mà nói, linh hồn trở nên như một hài nhi lần nữa, được sinh lại vào đời sống cao hơn của điểm đạo đồ, vốn là Thiên Giới đích thực. Đó là ý nghĩa của điều được gọi là "sự sinh ra lần thứ hai." Cần nhớ rằng Đức Christ đã nói với Nicodemus: "Đừng lấy làm lạ vì Ta đã nói với ngươi rằng các ngươi phải được sinh lại" (John 3:7). Và khi Nicodemus không thấu hiểu, ông được hỏi: "Ngươi là bậc thầy của Israel mà không biết những điều này sao?" nghĩa là: "Ngươi lẽ ra phải thấu hiểu; đó là một phần của giáo lý bên trong trong các sách thiêng liêng của ngươi."

It should be remembered that the doctrine of the Immaculate Conception, as understood by the Roman Church, has nothing to do with the birth of the Christ but refers to the birth of the Virgin Mary Herself. The Roman theologians hold that Her body was born in the usual way of Joachim and Anna, but that Her soul was free from the original sin which was supposed to be inherited from Adam.

Cần nhớ rằng giáo lý về Sự Hoài Thai Vô Nhiễm, như Giáo hội La Mã thấu hiểu, không liên quan gì đến sự sinh ra của Đức Christ, mà nói đến sự sinh ra của chính Đức Trinh Nữ Mary. Các nhà thần học La Mã cho rằng thể xác của Bà được sinh ra theo cách thông thường từ Joachim và Anna, nhưng linh hồn của Bà thoát khỏi tội nguyên tổ được cho là thừa hưởng từ Adam.

"And Was Made Man" – "Và Đã Thành Người"

This clause does not appear in the Apostles' Creed. Its insertion into the Nicene Creed is significant as showing that the arrival of the monadic essence at the level of humanity was a stage separate from, and later than, the

Mệnh đề này không xuất hiện trong Kinh Tin Kính Các Sứ Đồ. Việc nó được đưa vào Kinh Tin Kính Nicea có ý nghĩa quan trọng, vì cho thấy rằng sự đến của tinh chất chân thần ở cấp độ nhân loại là một giai đoạn riêng biệt và

descent into matter and that therefore the taking flesh of the Holy Ghost and the Virgin Mary previously mentioned could not and did not refer to a human birth. That is even more distinctly shown in the draft made by the Council of Nicaea, where the text runs: "And was made flesh, and was made man," the assumption of the flesh clearly referring to the previous passage of the monadic essence through the animal kingdom. Those who take all this to refer to the physical birth of a human being take the three stages to mean one and the same thing. But when we understand the symbolical significance of the clauses, it is evident that they are meant to describe three distinct stages in the descent and have nothing to do with one another except that they follow one another.

muộn hơn sự giáng hạ vào vật chất, và do đó việc nhận lấy xác thịt từ Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Mary đã nói trước đó không thể và đã không chỉ một sự sinh ra của con người. Điều đó còn được cho thấy rõ ràng hơn trong bản dự thảo do Công đồng Nicea soạn, nơi bản văn viết: "Và đã thành xác thịt, và đã thành người," việc khoác lấy xác thịt rõ ràng chỉ sự đi qua trước đó của tinh chất chân thần xuyên qua giới động vật. Những ai cho rằng tất cả điều này nói về sự sinh ra hồng trần của một con người thì xem ba giai đoạn ấy là một và cùng một điều. Nhưng khi chúng ta thấu hiểu thâm nghĩa biểu tượng của các mệnh đề, thì hiển nhiên chúng nhằm mô tả ba giai đoạn riêng biệt trong cuộc giáng hạ, và không liên quan gì với nhau ngoại trừ việc chúng nối tiếp nhau.

"Suffered under Pontius Pilate" – "Chịu Khổ Dưới Thời Pontius Pilate"

In this clause we have a remarkable instance of the narrowing influence of the materializing tendency, for by the insertion of the smallest letter of the Greek alphabet (the *iota* , often represented by a dot) into the manuscript the original idea was entirely lost and forgotten. The word *pontos* , meaning a sea, was thus altered to Pontius, a Roman proper name. Instead of Pontius Pilatus, the earliest Greek manuscripts which clairvoyant investigators have yet been able to find, all read *pontos pilētos* . (It must be remembered that the interchange of "a" and "e" is by no means infrequent in various Greek dialects.) Pilatus is another proper name, but *pilētos* means "thick," "solid," 44 so that *pontos pilētos* means really a compressed or dense sea, by no means a bad description of the astral plane which is often symbolized by water. This clause should be rendered "He endured the dense sea"—that is to say, He

Trong mệnh đề này, chúng ta có một trường hợp đáng chú ý về ảnh hưởng thu hẹp của khuynh hướng vật chất hóa, bởi vì chỉ bằng việc chèn chữ cái nhỏ nhất của bảng chữ cái Hy Lạp, chữ *iota*, thường được biểu thị bằng một dấu chấm, vào bản thảo, ý tưởng nguyên thủy đã hoàn toàn bị mất và bị lãng quên. Từ *pontos*, nghĩa là biển, như thế bị đổi thành Pontius, một tên riêng La Mã. Thay vì Pontius Pilatus, các bản thảo Hy Lạp sớm nhất mà các nhà khảo cứu thông nhãn cho đến nay có thể tìm thấy, đều đọc là *pontos pilētos*. Cần nhớ rằng sự hoán đổi giữa "a" và "e" không hề hiếm trong các phương ngữ Hy Lạp khác nhau. Pilatus là một tên riêng khác, nhưng *pilētos* nghĩa là "dày," "rắn chắc," 44 vậy nên *pontos pilētos* thật ra nghĩa là một biển bị nén hay đậm đặc, hoàn toàn không phải là một mô tả tệ về cõi cảm dục, vốn thường được tượng trưng bằng nước. Mệnh đề này nên được dịch là "Ngài đã chịu đựng biển đậm đặc" — nghĩa

allowed himself to be limited by, and imprisoned in, astral matter.

là, Ngài đã cho phép chính mình bị giới hạn và bị giam giữ trong vật chất cảm dục.

One consequence of the alteration was that it fixed the death of the Christ on a wrong date because He was already dead many years before Pilate was born. These things may be known to certain scholars, but they are not generally known to the man in the street, for few people have the time or inclination to study theological works. This particular alteration may quite easily have been made by the copyist under the impression that he was merely correcting the unimportant mistake of an earlier scribe.

Một hệ quả của sự thay đổi ấy là nó đã ấn định cái chết của Đức Christ vào một niên đại sai, bởi vì Ngài đã chết nhiều năm trước khi Pilate ra đời. Những điều này có thể được một số học giả biết đến, nhưng người bình thường ngoài phố thì không biết rộng rãi, vì ít người có thời gian hoặc khuynh hướng nghiên cứu các tác phẩm thần học. Sự thay đổi đặc biệt này rất có thể đã được người chép bản thảo thực hiện dưới ấn tượng rằng y chỉ đang sửa một lỗi không quan trọng của một người chép trước đó.

In those early times people had no idea of literary honesty. Nowadays we take pains to be accurate; we think it wrong to insert a passage from somewhere else and not acknowledge it as a quotation, but in those times they simply included whatever they thought was good, whoever had said it, and they probably considered that they were doing the original author a favor! In those earlier centuries there was no such thing as printing whereby thousands of copies of the same work can be turned out without any possibility of making an error. Until the fifteenth century, every book was written by hand, and therefore in every copy mistakes are found. There are something like two thousand of those manuscript books, hardly two of which are alike. Errors have crept into all of them, giving often quite contradictory readings. It is clear, too, that in some cases the difference is not due to a mistake on the part of the scribe but has arisen because the copy was made from the slightly different original.

Trong những thời kỳ đầu ấy, người ta không có ý niệm về sự trung thực văn chương. Ngày nay, chúng ta cố gắng cho chính xác; chúng ta cho rằng chèn một đoạn từ nơi khác vào mà không thừa nhận đó là trích dẫn là sai, nhưng trong những thời kỳ ấy, họ chỉ đơn giản đưa vào bất cứ điều gì họ nghĩ là hay, bất kể ai đã nói, và có lẽ họ còn cho rằng mình đang làm ơn cho tác giả nguyên thủy! Trong những thế kỷ trước kia, không có in ấn để hàng ngàn bản của cùng một tác phẩm có thể được tạo ra mà không có khả năng mắc lỗi. Cho đến thế kỷ thứ mười lăm, mọi cuốn sách đều được viết bằng tay, và vì vậy trong mỗi bản sao đều có lỗi. Có khoảng hai ngàn cuốn sách bản thảo như vậy, hầu như không có hai cuốn nào giống nhau. Sai sót đã len vào tất cả, thường tạo ra những cách đọc khá mâu thuẫn. Rõ ràng cũng có những trường hợp sự khác biệt không do lỗi của người chép, mà phát sinh vì bản sao được chép từ một nguyên bản hơi khác.

Originally, most of these things were written down from memory. The disciples heard what the Christ said, but quite a long interval

Ban đầu, phần lớn những điều này được viết lại từ ký ức. Các đệ tử đã nghe những gì Đức Christ nói, nhưng có thể đã trôi qua một

might have elapsed before they wrote it down. If the members of any congregation attempted to write down what they remembered of a sermon they had heard in church, it is not likely that the result would be alike in each case. The same general idea might be presented but there would be considerable variation and, most assuredly, no two people would use exactly the same words. The same thing is true in the case of the apostles. Their memories were by no means infallible. They made mistakes in reporting just as anyone else would do and, as each account was copied hundreds of times, it is a wonder that we have not even greater variations than actually exist.

khoảng thời gian khá dài trước khi họ viết lại. Nếu các thành viên của bất cứ giáo đoàn nào cố gắng viết lại những gì họ nhớ về một bài giảng mà họ đã nghe trong nhà thờ, khó có khả năng kết quả sẽ giống nhau trong từng trường hợp. Cùng một ý tưởng tổng quát có thể được trình bày, nhưng sẽ có sự khác biệt đáng kể, và chắc chắn nhất, không hai người nào sẽ dùng đúng cùng những từ ngữ. Điều tương tự cũng đúng trong trường hợp các sứ đồ. Ký ức của họ tuyệt nhiên không phải không sai lầm. Họ mắc lỗi khi tường thuật như bất cứ ai khác cũng sẽ mắc, và vì mỗi tường thuật được sao chép hàng trăm lần, thật đáng ngạc nhiên là chúng ta không có những biến dị còn lớn hơn những gì thật sự tồn tại.

Finally, I must draw attention to the order in which the clauses of this part of the creed occur. Neither of the creeds as they stand at present contains quite the whole of the original idea. In the Apostles' Creed, though the order is accurate, several stages are omitted. While the Nicene is fuller, there is a confusion in arrangement. However, it is perfectly clear that in both there is a definite attempt to symbolize the different stages of the descent into matter, and this is even more evident in the draft of the Council of Nicaea. First, "for us men and for our salvation" the Son "came down from heaven"; that is, He came down from a higher level. Then having done that, He "took flesh"; that is to say, He passed into association with living forms and finally entered the animal kingdom. After He had taken flesh, as quite a separate step, He was "made man"; the divine force or life, rising from the animal kingdom, entered the human on receiving that other downpouring from the First Person, which gives the divine spark to man and creates his permanent soul or Ego that persists through all his lives until

Sau cùng, tôi phải lưu ý đến thứ tự trong đó các mệnh đề của phần này trong tín điều xuất hiện. Không tín điều nào trong hai tín điều, như chúng hiện tồn, chứa trọn vẹn ý tưởng nguyên thủy. Trong Kinh Tin Kính Các Sứ Đồ, tuy thứ tự chính xác, nhiều giai đoạn đã bị bỏ sót. Trong khi bản Nicea đầy đủ hơn, lại có sự lẫn lộn trong cách sắp xếp. Tuy nhiên, hoàn toàn rõ ràng rằng trong cả hai đều có một nỗ lực xác định nhằm tượng trưng hóa các giai đoạn khác nhau của sự giáng hạ vào vật chất, và điều này còn hiển nhiên hơn nữa trong bản dự thảo của Công đồng Nicea. Trước hết, "vì chúng ta là con người và vì sự cứu rỗi của chúng ta," Chúa Con "đã từ trời xuống"; tức là, Ngài đã giáng xuống từ một cấp độ cao hơn. Rồi sau khi làm điều đó, Ngài "nhận lấy xác thịt"; nghĩa là, Ngài đi vào sự liên kết với các hình tướng sống động và cuối cùng bước vào giới động vật. Sau khi Ngài đã nhận lấy xác thịt, như một bước hoàn toàn riêng biệt, Ngài "đã thành người"; mãnh lực hay sự sống thiêng liêng, đi lên từ giới động vật, bước vào giới nhân loại khi nhận được lần tuôn đổ kia từ Ngôi Một, vốn ban tia lửa thiêng liêng cho

he has passed beyond the necessity for rebirth. Then came the suffering under "Pontius Pilate," or descent into the astral sea; and only after that the crucifixion on the cross of physical matter in which He is graphically described as "dead and buried." To regard all these details as referring to the physical plane life story of a particular man does not explain them in the least, whereas if we take the symbolical meaning, we at once see that they all come in the right order, and we arrive at an interpretation which it is possible for reasonable beings to accept.

con người và tạo nên linh hồn thường tồn hay Chân ngã của y, bền vững xuyên qua mọi kiếp sống của y cho đến khi y vượt qua nhu cầu tái sinh. Rồi đến sự chịu khổ dưới "Pontius Pilate," hay sự giáng xuống vào biển cảm dục; và chỉ sau đó mới là sự đóng đinh trên thập giá của vật chất hồng trần, nơi Ngài được mô tả sinh động là "chết và được chôn." Xem tất cả những chi tiết này như nói về câu chuyện đời sống trên cõi hồng trần của một con người đặc biệt thì chẳng giải thích được chúng chút nào; trong khi nếu chúng ta nhận lấy ý nghĩa biểu tượng, chúng ta lập tức thấy rằng tất cả đều đến đúng thứ tự, và chúng ta đạt tới một cách giải thích mà những sinh linh có lý trí có thể chấp nhận.

14 – 14

The Crucifixion – Sự Đóng đinh

"Was Crucified, Dead, and Buried" – "Đã Bị Đóng Đinh, Đã Chết, và Được Chôn"

Here we have a misunderstanding of colossal proportions—an astonishing transformation of a perfectly reasonable allegory into an absurd human biography. This has had a very sad effect on the Christian Church and on the faith which it preaches, because it sets forth as fact something that is demonstrably untrue, a fallacy which must appear to any thinking man as devoid of all rational meaning unless, as is the case, there is a higher symbolical interpretation.

Ở đây, chúng ta có một sự hiểu lầm với tầm vóc khổng lồ — một sự chuyển đổi đáng kinh ngạc từ một ẩn dụ hoàn toàn hợp lý thành một tiểu sử con người phi lý. Điều này đã có một ảnh hưởng rất buồn đối với Giáo hội Kitô giáo và đối với đức tin mà Giáo hội rao giảng, bởi vì nó trình bày như sự kiện một điều có thể chứng minh là không đúng, một ngụy luận mà đối với bất cứ người có tư duy nào cũng phải hiện ra như không có chút ý nghĩa hợp lý nào, trừ khi, như thật sự là vậy, có một cách giải thích biểu tượng cao hơn.

The body used by the Christ was not crucified but stoned, that being the Jewish method of execution. By putting back the birth of Christ to its true date, which is 105 years before the time generally fixed for it, we find that His death occurred *before* the Romans conquered Palestine, and therefore He was undoubtedly put to death by the Jews in the Jewish way and not by the method of crucifixion which the Romans are said to have introduced. Thus an enormous amount of devotional sympathy has been poured out all through the ages in connection with a wholly imaginary story of terrible physical suffering. It has been, perhaps, the most extraordinary and most lamentable waste of psychic energy in the whole history of the world. For neither the creed nor the Gospels were originally meant to relate the life story of the Christ but were intended as an allegory setting forth the story of the evolution of every man, not of one particular incarnation.

Thể mà Đức Christ sử dụng không bị đóng đinh mà bị ném đá, vì đó là phương thức hành hình của người Do Thái. Khi đưa ngày sinh của Đức Christ trở lại niên đại thật của nó, tức 105 năm trước thời điểm thường được ấn định cho nó, chúng ta thấy rằng cái chết của Ngài xảy ra *trước* khi người La Mã chinh phục Palestine, và vì vậy chắc chắn Ngài đã bị người Do Thái xử tử theo cách Do Thái, chứ không theo phương pháp đóng đinh mà người La Mã được cho là đã du nhập. Như vậy, qua mọi thời đại, một lượng khổng lồ tình cảm sùng tín cảm thông đã được tuôn đổ liên quan đến một câu chuyện hoàn toàn tưởng tượng về nỗi đau khổ thể xác kinh hoàng. Có lẽ đó là sự lãng phí năng lượng thông linh kỳ lạ nhất và đáng than tiếc nhất trong toàn bộ lịch sử thế giới. Bởi vì cả tín điều lẫn các sách Phúc Âm ban đầu đều không nhằm kể lại câu chuyện đời sống của Đức Christ, mà được dự định như một ẩn dụ trình bày câu chuyện tiến hoá của mỗi con người, chứ không phải của một lần

lâm phàm đặc thù.

This is no new theory; Origen, the greatest and most learned of the Christian Fathers, thoroughly understood this. He speaks of "the popular irrational faith" (based only on the Gospel story) and he says of it: "What better method could be devised to assist the masses?" He points out that the ignorant multitude is best taught by means of stories, for thus they can be led to grasp something of the higher things. But the spiritual Christian no longer needs the crucified Christ because his faith is founded upon definite knowledge of the truths of which these things are only symbols. 45

Đây không phải là một lý thuyết mới; Origen, vị lớn nhất và uyên bác nhất trong các Giáo phụ Kitô giáo, đã thấu hiểu điều này một cách trọn vẹn. Ông nói về "đức tin bình dân phi lý" chỉ dựa trên câu chuyện Phúc Âm, và ông nói về nó: "Có phương pháp nào tốt hơn có thể được nghĩ ra để giúp quần chúng?" Ông chỉ ra rằng đám đông thiếu hiểu biết được dạy tốt nhất bằng những câu chuyện, vì nhờ đó họ có thể được dẫn dắt để nắm bắt phần nào những điều cao hơn. Nhưng người Kitô hữu tinh thần không còn cần Đức Christ bị đóng đinh nữa, bởi vì đức tin của y được đặt trên tri thức xác định về các chân lý mà những điều này chỉ là biểu tượng. 45

The Crucifixion and the Resurrection clearly belong to the Christ allegory; this is evident from the fact that the date of their commemoration by the Church is not a fixed one, as would be the anniversary of an actual event, for it is movable and determined by the movements of the heavenly bodies, showing clearly that it was associated with their worship in pre-Christian times. Easter is always celebrated on the Sunday following the first full moon after the vernal equinox. This would be a grotesque method for fixing the date of a historical anniversary such as, for instance, the battle of Waterloo. But a commemoration whose date is made to depend upon astronomical calculations is not a commemoration in the ordinary sense and can be understood only when we consider it in relation to the festivals connected with the worship of the sun god thousands of years before the birth of Jesus.

Sự Đóng Đinh và Sự Phục Sinh rõ ràng thuộc về ẩn dụ Christ; điều này hiển nhiên từ sự kiện rằng ngày Giáo hội tưởng niệm chúng không cố định như ngày kỷ niệm của một biến cố thật sự, vì nó có thể thay đổi và được xác định bởi chuyển động của các thiên thể, cho thấy rõ rằng nó đã gắn liền với sự thờ phụng các thiên thể ấy trong thời tiền Kitô giáo. Lễ Phục Sinh luôn được cử hành vào Chủ nhật sau lần trăng tròn đầu tiên sau xuân phân. Đó sẽ là một phương pháp kỳ dị để ấn định ngày kỷ niệm lịch sử, chẳng hạn như trận Waterloo. Nhưng một cuộc tưởng niệm mà ngày tháng được đặt tùy thuộc vào các phép tính thiên văn thì không phải là một cuộc tưởng niệm theo nghĩa thông thường, và chỉ có thể được thấu hiểu khi chúng ta xét nó trong liên hệ với các lễ hội gắn với việc thờ thần mặt trời hàng ngàn năm trước khi Đức Jesus ra đời.

As a matter of fact, this part of the creed is taken direct from the ritual of the Egyptian initiation, which was intended to illustrate

Thật ra, phần này của tín điều được lấy trực tiếp từ nghi thức điểm đạo Ai Cập, vốn nhằm minh họa các giai đoạn về sau của sự giáng hạ

the later stages of the descent of the monadic essence into matter. Let us consider first how this descent came to be symbolized as a crucifixion and then how it was represented before the eyes of the neophytes in ancient Egypt.

của tinh chất chân thần vào vật chất. Trước hết, chúng ta hãy xem sự giáng hạ này đã được tượng trưng thành sự đóng đinh như thế nào, rồi nó đã được trình hiện trước mắt những người sơ cơ ở Ai Cập cổ đại ra sao.

The Symbolism of the Cross – Biểu Tượng của Thập Giá

To understand this clearly, we must first try to ascertain the meaning attached to the emblem of the cross in the sacred Mysteries of antiquity.

Để thấu hiểu rõ điều này, trước hết chúng ta phải cố gắng xác định ý nghĩa được gán cho biểu tượng thập giá trong các Huyền Nghi thiêng liêng thời cổ.

Each form of the cross has its particular meaning. The Greek cross is the symbol of God the Holy Ghost, the Third Person of the Blessed Trinity. The swastika and the Maltese cross, belonging to an elaborate set of symbols with which some students are familiar, are both symbols of the Holy Ghost in activity. First, God the Father is symbolized as a point within a circle. Then the point extends into a line and divides the circle into two parts, and that is a symbol of God the Son who is always represented as dual. In some cases that duality is expressed as male and female, like Osiris and Isis in Egypt; sometimes it is represented as God and man as in the Christian scheme, but always the Second Person is dual. Then the Third Person not yet in manifestation is represented by a second line crossing the first at right angles so that we get a cross within a circle.

Mỗi hình thức của thập giá có ý nghĩa riêng. Thập giá Hy Lạp là biểu tượng của Thượng đế Chúa Thánh Thần, Ngôi Ba của Ba Ngôi Chân Phúc. Chữ vạn và thập giá Malta, thuộc về một bộ biểu tượng công phu mà một số đạo sinh quen thuộc, cả hai đều là biểu tượng của Chúa Thánh Thần trong hoạt động. Trước hết, Thượng đế Chúa Cha được tượng trưng như một điểm trong một vòng tròn. Rồi điểm ấy kéo dài thành một đường và chia vòng tròn thành hai phần, và đó là biểu tượng của Thượng đế Chúa Con, Đấng luôn được biểu thị như Kép. Trong một số trường hợp, Nhị nguyên ấy được diễn tả như nam và nữ, giống Osiris và Isis ở Ai Cập; đôi khi nó được biểu thị như Thượng đế và con người, như trong hệ thống Kitô giáo, nhưng Ngôi Hai luôn luôn là Kép. Rồi Ngôi Ba, chưa biểu hiện, được biểu thị bằng một đường thứ hai cắt đường thứ nhất theo góc vuông, để chúng ta có một thập giá trong một vòng tròn.

When He prepares for a further descent, the symbol changes. Sometimes the circle falls away altogether, leaving the equal-armed Greek cross as the sign of the Third Logos, the Divine Activity, ready to manifest as Creator at the commencement of a great cycle. The next stage is the swastika, which implies

Khi Ngài chuẩn bị cho một sự giáng hạ xa hơn, biểu tượng thay đổi. Đôi khi vòng tròn hoàn toàn rơi khỏi, để lại thập giá Hy Lạp có các nhánh bằng nhau như dấu hiệu của Thượng đế Ngôi Ba, Hoạt Động Thiêng Liêng, sẵn sàng biểu hiện như Đấng Sáng Tạo vào lúc khởi đầu một chu kỳ lớn. Giai đoạn kế tiếp là chữ vạn,

motion—the creative power in activity; for the lines added at right angles to the arms of the cross represent flames streaming backwards as the cross whirls round and thus they doubly indicate the eternal activity of the universal life, first by ceaseless outpouring of the fire from the center through the arms, and secondly by the rotation of the cross itself. We find the same idea in the Maltese cross, in which the arms, diverging from the center, once more typify the divine energy spreading itself forth in every direction of space.

hàm ý chuyển động — quyền năng sáng tạo trong hoạt động; vì các đường được thêm vào theo góc vuông với các nhánh của thập giá tượng trưng cho những ngọn lửa tuôn ngược về sau khi thập giá xoay tròn, và như thế chúng chỉ rõ gấp đôi hoạt động vĩnh cửu của sự sống vũ trụ: thứ nhất bằng sự tuôn đổ không ngừng của lửa từ trung tâm xuyên qua các nhánh, và thứ hai bằng chính sự quay của thập giá. Chúng ta thấy cùng ý tưởng ấy trong thập giá Malta, nơi các nhánh tỏa ra từ trung tâm lại một lần nữa tiêu biểu cho năng lượng thiêng liêng tự lan tỏa theo mọi hướng của không gian.

Along another line of symbolism, the cross, instead of dropping the circle altogether, extends in all directions outside it and we then have the equal-armed cross with a small circle at its intersection. Later, the small circle becomes a rose, giving us an emblem which is well known in one of the higher degrees in Freemasonry. 46 Again not only does the cross bear the mystic rose in its center, but itself becomes rosy in color as a symbol of the divine love which is the beginning and the end of all things.

Theo một tuyến biểu tượng khác, thập giá, thay vì bỏ hẳn vòng tròn, kéo dài theo mọi hướng ra ngoài vòng tròn ấy, và khi đó chúng ta có thập giá có các nhánh bằng nhau với một vòng tròn nhỏ tại giao điểm. Về sau, vòng tròn nhỏ trở thành một bông hồng, đem lại cho chúng ta một biểu tượng rất quen thuộc trong một trong những cấp độ cao hơn của Hội Tam Điểm. 46 Lại nữa, thập giá không chỉ mang đóa hồng thần bí ở trung tâm, mà chính nó cũng trở nên hồng sắc như biểu tượng của bác ái thiêng liêng, vốn là khởi đầu và kết thúc của mọi sự.

The Latin Cross – Thập Giá La-tinh

The Latin cross, which has a long stem and a shorter horizontal arm above, is often represented—more especially in the Roman Church—in the form of a crucifix with the Christ hanging upon the cross. When our investigators began to trace its symbolism back through the ages, they expected to find that the figure would fall away leaving behind the simple cross which they supposed to be its earlier form. They were greatly surprised therefore to find that exactly the reverse took place and in the earlier

Thập giá La-tinh, có thân dài và một nhánh ngang ngắn hơn ở phía trên, thường được biểu thị — đặc biệt hơn trong Giáo hội La Mã — dưới hình thức tượng chịu nạn với Đức Christ treo trên thập giá. Khi các nhà khảo cứu của chúng ta bắt đầu truy nguyên biểu tượng của nó qua các thời đại, họ kỳ vọng sẽ thấy hình người rơi khỏi, để lại phía sau thập giá đơn giản mà họ cho là hình thức sớm hơn của nó. Vì vậy, họ hết sức ngạc nhiên khi thấy rằng chính điều ngược lại đã xảy ra, và trong những biểu hiện sớm hơn của sự đóng đinh,

representations of the crucifixion the cross fell away but the figure with the arms extended persisted.

thập giá rơi khỏi nhưng hình người với hai tay dang rộng vẫn còn.

The cross has for ages been a symbol of matter. The Divine Man is bound upon it, cramped and confined by His descent into matter which He takes upon Himself in order that we might exist. That is the real idea which lies behind this symbol and the others connected with it—the nails, the wounds, the blood.

Từ lâu thập giá đã là biểu tượng của vật chất. Con Người Thiêng Liêng bị ràng buộc trên đó, bị gò bó và giam hãm bởi sự giáng hạ của Ngài vào vật chất, điều Ngài khoác lấy để chúng ta có thể hiện hữu. Đó là ý tưởng thật sự nằm sau biểu tượng này và những biểu tượng khác liên hệ với nó — đinh, vết thương, máu.

For several centuries, the Christ was always depicted reigning from the cross with hands uplifted in blessing and with no mark of suffering. It was only in the thirteenth century, in the time of Cimabue and Giotto, that He ceased to be represented as living and triumphant on the cross. Those different stages may be seen in successive paintings in the Uffizi gallery at Florence.

Trong nhiều thế kỷ, Đức Christ luôn được mô tả đang trị vì từ thập giá, với đôi tay nâng lên ban phước và không có dấu vết đau khổ. Chỉ đến thế kỷ thứ mười ba, vào thời Cimabue và Giotto, Ngài mới thôi được biểu thị như đang sống và khải hoàn trên thập giá. Những giai đoạn khác nhau ấy có thể được thấy trong các bức họa kế tiếp nhau tại phòng trưng bày Uffizi ở Florence.

There are certain passages in some of the apocryphal scriptures which are very significant. In *The Acts of Judas Thomas* there is a most beautiful description of the Christ standing in glory above the cross, and also of a splendid vision of a cross of light, by looking into and through which all the manifested worlds were to be seen. At the same time, the aura of the Christ included and interpenetrated them all. That surely is the true mystical and gnostic interpretation; it has nothing to do with the ordinary theories of crucifixion but is clearly meant to symbolize the descent of the Second Person of the Trinity into matter.

Có một số đoạn trong vài kinh sách ngụy thư rất có thâm nghĩa. Trong *Công Vụ của Judas Thomas* có một mô tả đẹp đẽ nhất về Đức Christ đứng trong vinh quang phía trên thập giá, và cũng về một linh ảnh rực rỡ của thập giá ánh sáng, nhờ nhìn vào và xuyên qua đó mà tất cả các thế giới biểu hiện đều được thấy. Đồng thời, hào quang của Đức Christ bao gồm và thâm nhập tất cả chúng. Điều đó chắc chắn là cách giải thích thần bí và ngộ đạo chân thật; nó không liên quan gì đến các lý thuyết thông thường về sự đóng đinh, mà rõ ràng nhằm tượng trưng cho sự giáng hạ của Ngôi Hai của Ba Ngôi vào vật chất.

The cross, even though the body worn by the Christ was never physically nailed upon it, still remains a symbol of the ineffable self-sacrifice of the Deity when He descends into

Thập giá, dù thể mà Đức Christ khoác lấy chưa bao giờ bị đóng đinh về mặt hồng trần trên đó, vẫn còn là biểu tượng của sự tự hy sinh khôn tả của Thượng đế khi Ngài giáng xuống vào

matter and of the enormous patience with which He holds Himself within that limitation, so that the manifold forms which He takes may expand gradually and not be broken by the too rapid movement and expansion of the life within. It is still for us the symbol of the mightiest sacrifice that the world has ever known. The limitation of the Deity must be to Him, if not exactly suffering, a veritable death by being linked with, and confined by, all these lower forms. That sacrifice He undertakes and patiently carries through "for us men and for our salvation" that we may come into being and eventually return to the level from which originally He came.

vật chất, và của sự nhẫn nại mênh mông mà nhờ đó Ngài giữ chính mình trong giới hạn ấy, để muôn vàn hình tướng mà Ngài khoác lấy có thể dần dần mở rộng và không bị phá vỡ bởi chuyển động và sự mở rộng quá nhanh của sự sống bên trong. Đối với chúng ta, nó vẫn là biểu tượng của sự hy sinh hùng mạnh nhất mà thế giới từng biết. Sự giới hạn của Thượng đế đối với Ngài hẳn phải là, nếu không chính xác là đau khổ, thì là một cái chết thật sự, do bị liên kết với và bị giam hãm bởi tất cả những hình tướng thấp này. Sự hy sinh ấy Ngài đảm nhận và kiên nhẫn thực hiện "vì chúng ta là con người và vì sự cứu rỗi của chúng ta," để chúng ta có thể đi vào hiện hữu và cuối cùng trở về cấp độ mà từ đó ban đầu Ngài đã đến.

This symbol may also be used to remind us that man, as a part of the divine, is himself thus crucified if he did but know it. The soul, the living Christ within him, is still blindly identifying itself with the cross of matter upon which it is bound—with the physical, astral, and mental vehicles, which are not himself but his instruments to control and use. So whenever we find, as it were, two selves warring within us, we must remember that we are in truth the higher and not the lower—the Christ, not the cross. The symbol of the cross may then be to us a touchstone of self-sacrificing love, to distinguish the good from the evil in the difficulties of life.

Biểu tượng này cũng có thể được dùng để nhắc chúng ta rằng con người, với tư cách một phần của thiêng liêng, chính y cũng bị đóng đinh như vậy nếu y chỉ biết điều ấy. Linh hồn, Đức Christ sống động bên trong y, vẫn còn mù quáng đồng hoá với thập giá vật chất mà nó bị ràng buộc trên đó — với các vận cụ hồng trần, cảm dục và trí tuệ, vốn không phải là chính nó mà là các khí cụ để nó kiểm soát và sử dụng. Vì vậy, bất cứ khi nào chúng ta thấy dường như có hai bản ngã đang giao tranh trong chúng ta, chúng ta phải nhớ rằng trong chân lý, chúng ta là cái cao chứ không phải cái thấp — là Đức Christ, chứ không phải thập giá. Khi ấy, biểu tượng của thập giá có thể trở thành cho chúng ta một chuẩn thạch của tình thương tự hy sinh, để phân biệt điều thiện với điều ác trong những khó khăn của đời sống.

The disciple is taught in certain inner Mysteries even now that only those actions through which shines the light of the cross are worthy of a disciple. He is taught to try himself, his actions, and his thoughts by that, and see whether they are the product of

Ngay cả hiện nay, đệ tử được dạy trong một số Huyền Nghi bên trong rằng chỉ những hành động qua đó ánh sáng của thập giá chiếu rọi mới xứng đáng với một đệ tử. Y được dạy phải tự thử mình, các hành động và tư tưởng của mình bằng điều đó, và xem chúng có phải là

selfishness, however delicate and subtle, or whether they are really prompted by self-sacrificing love. Only in the latter case does the light of the cross shine through his life. It is said again in these inner Mysteries: "When the disciple enters upon the path he lays his heart upon the cross; when the heart and the cross have become one, then hath he reached the goal." This should remind us, too, that all true sacrifice must be like that of the Logos—a willing sacrifice; so long as it causes us pain and suffering we have not reached the goal. Only when self-sacrifice is natural to us; when, seeing the opportunity for it, we cannot do otherwise than take it; only when we are willing to give ourselves absolutely, fully and freely, can our sacrifice be one with His; then, and then only, have we truly signed ourselves with the sign of the cross of the eternal Christ.

sản phẩm của ích kỷ, dù tinh vi và vi tế đến đâu, hay thật sự được thúc đẩy bởi tình thương tự hy sinh. Chỉ trong trường hợp sau, ánh sáng của thập giá mới chiếu xuyên qua đời sống của y. Trong các Huyền Nghi bên trong này, người ta lại nói: "Khi đệ tử bước vào Đường Đạo, y đặt trái tim mình lên thập giá; khi trái tim và thập giá đã trở thành một, bấy giờ y đã đạt mục tiêu." Điều này cũng nên nhắc chúng ta rằng mọi sự hy sinh chân thật phải giống như sự hy sinh của Thượng đế — một sự hy sinh tự nguyện; chừng nào nó còn gây cho chúng ta đau đớn và khổ sở, chúng ta chưa đạt mục tiêu. Chỉ khi sự tự hy sinh trở nên tự nhiên đối với chúng ta; khi, thấy cơ hội cho nó, chúng ta không thể làm gì khác hơn là nắm lấy; chỉ khi chúng ta sẵn lòng hiến dâng chính mình một cách tuyệt đối, trọn vẹn và tự do, sự hy sinh của chúng ta mới có thể là một với sự hy sinh của Ngài; khi ấy, và chỉ khi ấy, chúng ta mới thật sự ghi dấu mình bằng dấu hiệu của thập giá của Đức Christ vĩnh cửu.

The Ancient Egyptian Ritual – Nghi Thức Ai Cập Cổ Đại

The great sacrifice of the descent of the Second Aspect of the Logos into matter in the form of monadic essence was somewhat elaborately set forth in symbol in the ritual of the Egyptian form of the first of the great initiations. It is not difficult to see that the idea of the crucifixion of the Christ originated in the rubric or direction given to the officiating hierophant which ran thus:

Sự hy sinh vĩ đại trong cuộc giáng hạ của Phương diện Thứ Hai của Thượng đế vào vật chất dưới hình thức tinh chất chân thần đã được trình bày bằng biểu tượng khá công phu trong nghi thức của hình thức Ai Cập của lần điểm đạo thứ nhất trong các cuộc điểm đạo lớn. Không khó để thấy rằng ý tưởng về sự đóng đinh của Đức Christ bắt nguồn từ điều khoản nghi thức hay chỉ dẫn dành cho vị chủ lễ phẩm trật, được viết như sau:

Then shall the candidate be bound upon the wooden cross; he shall die, he shall be buried, and shall descend into the underworld. After the third day he shall be brought back from the dead, and shall be carried up into heaven to be on the right hand of Him from whom he came, having learnt to guide (or rule) the

Bấy giờ ứng viên sẽ bị buộc trên thập giá gỗ; y sẽ chết, y sẽ được chôn, và sẽ giáng xuống âm phủ. Sau ngày thứ ba, y sẽ được đưa trở lại từ cõi chết, và sẽ được nâng lên trời để ở bên hữu Đấng mà từ Ngài y đã đến, sau khi đã học cách hướng dẫn hay cai quản người sống và người chết.

living and the dead.

The hall of initiation was generally underground in an Egyptian temple, probably both for the sake of secrecy and as part of the symbolism. At the culmination of a long ceremony the candidate voluntarily laid himself down upon a huge wooden cross, which was hollowed so as to receive and support the human figure. To this his arms were lightly bound, the end of the cord being carefully left loose in order to typify the entirely voluntary nature of the bondage. He then passed into a deep trance and, while in this condition, his body was borne away into a vault beneath the floor of the hall of initiation and laid in an immense sarcophagus—a process which, as far as the physical body is concerned, was not all inaptly symbolized as death and burial.

Phòng điểm đạo thường nằm dưới mặt đất trong một đền thờ Ai Cập, có lẽ vừa vì sự bí mật vừa như một phần của biểu tượng. Vào điểm tột đỉnh của một nghi lễ dài, ứng viên tự nguyện nằm xuống trên một thập giá gỗ khổng lồ, được khoét rỗng để tiếp nhận và nâng đỡ hình thể con người. Hai tay y được buộc nhẹ vào đó, đầu sợi dây được cẩn thận để lỏng nhằm tiêu biểu cho bản chất hoàn toàn tự nguyện của sự ràng buộc. Rồi y đi vào một trạng thái xuất thần sâu, và trong khi ở tình trạng này, thể xác của y được mang vào một hầm vòm dưới sàn phòng điểm đạo và đặt trong một quan tài đá khổng lồ — một tiến trình mà, xét về thể xác, được tượng trưng không hề không thích hợp như cái chết và sự chôn cất.

15 – 15

THE DESCENT INTO HELL – SỰ GIÁNG XUỐNG ĐỊA NGỤC

In the Apostles' and the Athanasian Creeds we find the clauses "He descended into hell" and "the third day he rose again." Concerning these passages there has been a great deal of misconception. I have already indicated that the words "hell" and "damnation" in the original Greek or Hebrew in no case mean what they have been commonly supposed to mean. I mentioned that our English word "hell" is derived from *helan* , to "hele" or conceal, so that "hell" means the "hidden place." As explained before, the ancients imagined this world as a vast plane floating in space, and they thought that the dead passed to a region situated underneath this plane, and hence it was called the "underworld" or

Trong Kinh Tin Kính Các Sứ Đồ và Kinh Tin Kính Athanasius, chúng ta thấy các mệnh đề "Ngài đã giáng xuống địa ngục" và "ngày thứ ba Ngài sống lại." Về những đoạn này đã có rất nhiều hiểu lầm. Tôi đã chỉ ra rằng các từ "địa ngục" và "đọa phạt" trong tiếng Hy Lạp hay Hebrew nguyên thủy không trường hợp nào có nghĩa như người ta thường cho là chúng có nghĩa. Tôi đã nói rằng từ tiếng Anh "hell" của chúng ta có nguồn gốc từ *helan*, nghĩa là "che giấu", vậy nên "hell" có nghĩa là "nơi ẩn giấu." Như đã giải thích trước đây, người xưa hình dung thế giới này như một mặt phẳng mênh mông trôi nổi trong không gian, và họ nghĩ rằng người chết đi đến một vùng nằm bên dưới mặt phẳng này, do đó nó được gọi là "hạ

Hades, which was the term commonly used by the Greeks. That hidden world is undoubtedly a fact in nature, but it is not on the underside of a great plane, because this earth happens to be a sphere.

giới" hay Hades, vốn là thuật ngữ người Hy Lạp thường dùng. Thế giới ẩn giấu ấy chắc chắn là một sự kiện trong thiên nhiên, nhưng nó không ở mặt dưới của một mặt phẳng lớn, bởi vì Trái Đất này tình cờ lại là một khối cầu.

When a man passes through the change which we call death, he sheds his physical body in just the same way as a man may take off an overcoat. When a man removes his overcoat he is still dressed. It is exactly the same with the man who puts off the physical body at death; he remains in what St. Paul called the "spiritual body" [1 Cor. 15:44], which is his astral or emotional body.

Khi một người đi qua sự chuyển đổi mà chúng ta gọi là cái chết, y bỏ lại thể xác của mình theo đúng cách một người có thể cởi bỏ một chiếc áo khoác ngoài. Khi một người cởi áo khoác ngoài, y vẫn còn mặc quần áo. Với người bỏ thể xác lúc chết cũng đúng như vậy; y vẫn còn trong cái mà Thánh Paul gọi là "thể tinh thần" [1 Cor. 15:44], tức thể cảm dục hay thể cảm xúc của y.

The Astral World – Thế Giới Cảm Dục

In the astral world there are a number of subdivisions roughly arranged according to the density of the matter of which they are composed. We find the same arrangement on the physical plane also. Broadly speaking, most of the physical matter is under our feet, although there is a certain amount floating in the atmosphere as smoke, and most of the water of the globe lies upon the surface of the solid matter, though some of it interpenetrates it, and there are underground rivers and lakes. The air lies on top of both the solid and the liquid, and above that again are various kinds of ether. These are lighter still and, although they interpenetrate all the other kinds of matter, they lie chiefly on top of the air, further away from the center of the earth than its atmospheric envelope. Generally speaking, although there is a good deal of intermixture, the various components of the astral plane lie in the same way—the densest matter at the bottom and the lighter above. Thus, the densest astral matter is down on the physical plane; next above that comes the next lighter variety of astral

Trong thế giới cảm dục có một số phân khu được sắp xếp đại khái theo mật độ của vật chất cấu thành chúng. Chúng ta cũng thấy cùng cách sắp xếp trên cõi hồng trần. Nói rộng ra, phần lớn vật chất hồng trần ở dưới chân chúng ta, mặc dù có một lượng nào đó trôi nổi trong bầu khí quyển như khói, và phần lớn nước của bầu hành tinh nằm trên bề mặt vật chất rắn, dù một phần của nó thâm nhập vào đó, và có những sông hồ ngầm. Không khí nằm trên cả phần rắn lẫn phần lỏng, và bên trên nữa là nhiều loại dĩ thái khác nhau. Những thứ này còn nhẹ hơn, và mặc dù chúng thâm nhập tất cả các loại vật chất khác, chúng chủ yếu nằm trên không khí, xa tâm Trái Đất hơn lớp vỏ khí quyển của nó. Nói chung, mặc dù có khá nhiều sự pha trộn, các thành phần khác nhau của cõi cảm dục cũng nằm theo cách tương tự — vật chất đậm đặc nhất ở dưới cùng và phần nhẹ hơn ở trên. Như vậy, vật chất cảm dục đậm đặc nhất nằm xuống trên cõi hồng trần; ngay phía trên đó là loại vật chất cảm dục nhẹ hơn kế tiếp — điều chúng ta gọi là phân khu thứ sáu; bên trên đó, nhưng cũng thâm nhập vào nó, là phân khu thứ năm,

matter—what we call the sixth subdivision; above that, but also interpenetrating it, the fifth, fourth, third, and so on. All these interpenetrate one another, but they collect chiefly at their own levels.

thứ tư, thứ ba, và cứ thế. Tất cả những phân khu này thâm nhập lẫn nhau, nhưng chúng chủ yếu tụ lại ở các cấp độ riêng của mình.

In the astral body of each one of us there is matter of all these different kinds, just as in the composition of our physical bodies there is dense solid matter, a large proportion of liquid, and a considerable quantity of air and gas of various sorts. There is also etheric matter within and around our bodies.

Trong thể cảm dục của mỗi chúng ta có vật chất thuộc tất cả những loại khác nhau này, cũng như trong cấu tạo của các thể xác chúng ta có vật chất rắn đậm đặc, một tỷ lệ lớn chất lỏng, và một lượng đáng kể không khí cùng nhiều loại khí khác nhau. Cũng có vật chất dĩ thái ở trong và quanh các thể của chúng ta.

When we come to live in the astral body, there is a great difference in the way in which we perceive things. In this physical body we have, by slow degrees in the course of our evolution, specialized for ourselves organs of perception—eyes to see, and ears to hear—but we still retain the sense of touch all over the physical body. In the astral body what corresponds to the sense of sight or hearing is spread all over it. There is no special astral organ of sight, but we can see with all parts of the astral body. While we are what is called "alive," all the different kinds of densities of astral matter are intermingled in the astral body. After death, these types of matter rearrange themselves, and the densest and hardest is drawn to the outside so as to minimize the disintegration of the matter by friction and thus prolong the astral life as long as possible. Since what might be called the sight of the astral body is spread over its whole surface, it is clear that having the densest and coarsest matter outside, the only vibrations the dead man can respond to are those coming from the lowest and coarsest level of the astral plane. That part of our hidden world is, on the whole, distinctly unpleasant because of the fact that all this coarse matter is the vehicle for the vibrations

Khi chúng ta sống trong thể cảm dục, có một sự khác biệt lớn trong cách chúng ta nhận biết sự vật. Trong thể xác này, qua từng bước chậm rãi trong tiến trình tiến hoá của mình, chúng ta đã chuyên biệt hóa cho mình các cơ quan nhận thức — mắt để thấy và tai để nghe — nhưng chúng ta vẫn giữ giác quan xúc chạm trên khắp thể xác. Trong thể cảm dục, điều tương ứng với giác quan thị giác hay thính giác được trải rộng khắp toàn thể nó. Không có một cơ quan thị giác cảm dục đặc biệt nào, nhưng chúng ta có thể thấy bằng mọi phần của thể cảm dục. Khi chúng ta còn ở trạng thái được gọi là "sống," tất cả các loại mật độ khác nhau của vật chất cảm dục đều trộn lẫn trong thể cảm dục. Sau khi chết, các loại vật chất này tự sắp xếp lại, và loại đậm đặc nhất, cứng nhất bị hút ra ngoài để giảm thiểu sự phân rã của vật chất do ma sát, và như thế kéo dài đời sống cảm dục càng lâu càng tốt. Vì điều có thể gọi là thị giác của thể cảm dục được trải rộng trên toàn bộ bề mặt của nó, nên rõ ràng rằng khi có vật chất đậm đặc nhất và thô nhất ở bên ngoài, những rung động duy nhất mà người chết có thể đáp ứng là những rung động đến từ cấp độ thấp nhất và thô nhất của cõi cảm dục. Nhìn chung, phần ấy của thế giới ẩn giấu của chúng ta rõ ràng là khó chịu, bởi vì toàn bộ vật chất thô này là vận

belonging to the more undesirable qualities.

cụ cho các rung động thuộc về những phẩm tính kém đáng mong muốn hơn.

When a man dies, he does not suddenly become a different kind of man, much worse or much better than he was before; he does not suddenly acquire new habits but remains exactly the same. If he has lived an ordinary decent life and has not been in the habit of yielding himself to coarse and low desires, he may have a certain amount of coarse matter arranged on the outside of his astral body and may, for the time being, be cut off by that pall from the higher and more beautiful vibrations of the astral plane. But because he has not been in the habit of using the coarser matter, he remains to all intents and purposes asleep during that early stage of his life after death. He is surrounded by all sorts of unpleasant influences, but his consciousness cannot be affected by them, so he floats about quite undisturbed in the midst of all the emotional turmoil and disorder. When, gradually, the coarser matter wears away and the finer type of matter which he has been in the habit of using comes, in its turn, to the surface, he becomes conscious of external impacts and is able to enjoy them.

Khi một người chết, y không đột nhiên trở thành một loại người khác, tệ hơn nhiều hoặc tốt hơn nhiều so với trước kia; y không đột nhiên có những thói quen mới, mà vẫn hoàn toàn như cũ. Nếu y đã sống một đời bình thường, đứng đắn, và không có thói quen buông mình theo những dục vọng thô trược và thấp kém, y có thể có một lượng vật chất thô nào đó được sắp xếp ở bên ngoài thể cảm dục của mình, và trong một thời gian, có thể bị tấm màn ấy ngăn cách khỏi những rung động cao hơn và đẹp đẽ hơn của cõi cảm dục. Nhưng vì y không có thói quen sử dụng loại vật chất thô hơn ấy, nên trên thực tế, y vẫn ở trong trạng thái ngủ trong giai đoạn đầu của đời sống sau khi chết. Y bị bao quanh bởi đủ loại ảnh hưởng khó chịu, nhưng tâm thức của y không thể bị chúng tác động, nên y trôi nổi khá bình thản giữa mọi xáo trộn và hỗn loạn cảm xúc. Khi, dần dần, loại vật chất thô hơn mòn đi và loại vật chất tinh tế hơn mà y từng quen sử dụng đến lượt nó trồi lên bề mặt, y trở nên có ý thức về các tác động bên ngoài và có thể vui hưởng chúng.

Purgatory – Luyện tội

The theory of our Roman brethren—stated very roughly—is that the hopelessly wicked drop into hell immediately while the saints go at once into heaven much in the same way that Our Lady is said to have been swept up there at Her Assumption. The ordinary good man between those two extremes has a great many faults and failings, which unquestionably unfit him to step immediately into the presence of God in the conventional heaven, and he would certainly be very uncomfortable and out of place there.

Lý thuyết của các huynh đệ La Mã của chúng ta—nói một cách rất đại lược—là những kẻ ác đến mức vô vọng rơi ngay xuống địa ngục, trong khi các thánh nhân đi thẳng lên thiên đường, cũng gần như cách Đức Mẹ được nói là đã được đưa lên đó trong lễ Mông Triệu của Bà. Người tốt bình thường, ở giữa hai cực đoan ấy, có rất nhiều lỗi lầm và khiếm khuyết, vốn chắc chắn khiến y không thích hợp để bước ngay vào sự hiện diện của Thượng đế trong thiên đường theo quan niệm thông thường, và chắc chắn y sẽ rất khó chịu và lạc lõng ở đó.

Besides, these faults and failings would be offensive to those already there. Since he is not yet fit for heaven, he is thought to need a longer or shorter stay in an intermediate condition in which his faults will be eliminated by a painful process.

Hơn nữa, những lỗi lầm và khiếm khuyết này sẽ gây khó chịu cho những người đã ở đó. Vì y chưa thích hợp với thiên đường, nên người ta cho rằng y cần lưu lại lâu hay mau trong một trạng thái trung gian, nơi những lỗi lầm của y sẽ được loại bỏ bằng một tiến trình đau đớn.

Within certain limitations that theory of the Church of Rome may be said to be true enough. Of course, there is no such thing as eternal hell. It is an outrage to common sense and most assuredly it gives an utterly wrong concept of God to any man who believes in it. As to heaven, according to the Roman theory, it is not quite like that; nevertheless there is a condition which we may call the heaven-world, with which I have dealt elsewhere. And it is true that the saint—the specially good man—does not linger in that intermediate world which we call the astral, but passes on almost immediately into that higher heaven life. But the large majority of people, who are neither great saints nor what we might call distinctly bad, pass through both these stages, first the stage that is depicted as purgatory and then the heaven-world. It is not a question of "going to heaven" or to "hell" but rather of passing through both these conditions—the lower first and then the higher—and all the difference is the relative length of time spent in the two conditions.

Trong một số giới hạn nhất định, có thể nói lý thuyết ấy của Giáo hội La Mã cũng khá đúng. Dĩ nhiên, không hề có cái gọi là địa ngục vĩnh cửu. Đó là một sự xúc phạm đối với lương tri, và chắc chắn nhất là nó đem lại một quan niệm hoàn toàn sai lầm về Thượng đế cho bất cứ ai tin vào nó. Còn về thiên đường, theo lý thuyết La Mã, thì nó không hoàn toàn như thế; tuy nhiên, có một trạng thái mà chúng ta có thể gọi là cõi thiên đường, điều mà tôi đã bàn đến ở nơi khác. Và đúng là vị thánh—người đặc biệt tốt lành—không nấn ná trong thế giới trung gian mà chúng ta gọi là cõi cảm dục, mà hầu như lập tức đi vào đời sống thiên đường cao hơn ấy. Nhưng đại đa số con người, những người không phải là các thánh nhân vĩ đại cũng không phải là những kẻ mà chúng ta có thể gọi là rõ ràng xấu, đều đi qua cả hai giai đoạn này: trước hết là giai đoạn được mô tả như luyện tội, rồi đến cõi thiên đường. Vấn đề không phải là "đi lên thiên đường" hay "xuống địa ngục", mà đúng hơn là đi qua cả hai trạng thái này—trạng thái thấp trước rồi đến trạng thái cao hơn—và toàn bộ khác biệt nằm ở thời gian tương đối được trải qua trong hai trạng thái ấy.

This "purgatory" is not at all inaptly so called because it is indeed a place where a great deal of refinement and improvement takes place. It is the lower part of what we commonly call the astral world into which man passes almost immediately after death. The Roman Catholic doctrine has a great deal of truth in it, but it is marred by the theory of indulgences, which holds out the possibility

"Luyện tội" này được gọi như thế không hề là không thích hợp, bởi vì quả thật đó là nơi diễn ra rất nhiều sự tinh luyện và cải thiện. Đó là phần thấp của cái mà chúng ta thường gọi là thế giới cảm dục, nơi con người đi vào hầu như ngay sau khi chết. Giáo lý Công giáo La Mã có rất nhiều chân lý trong đó, nhưng nó bị làm hỏng bởi lý thuyết về ân xá, vốn nêu ra khả năng rằng một người có thể dùng tiền để

that a man can buy his way out of this inconvenient stage without going through the purification for which it exists. 47 There is no such possibility; no number of millions of pounds could make one pennyworth of difference to what happens to a man after death. No one can buy his way out of the action of the laws of nature.

thoát khỏi giai đoạn bất tiện này mà không phải trải qua sự thanh luyện vốn là lý do hiện hữu của nó. 47 Không có khả năng nào như thế; không một số triệu bảng nào có thể tạo ra dù chỉ một xu khác biệt đối với những gì xảy ra cho một người sau khi chết. Không ai có thể dùng tiền để thoát khỏi tác động của các định luật tự nhiên.

Of course, it is clear that all these material ideas, such as burning by fire, are symbols; they could not be anything else. First, we must eliminate all ideas of purgatory as punishment. God does not act like an ill-tempered schoolmaster looking out for an opportunity to punish people. As a loving Father, He has, for the good of His creation and its evolution, established certain eternal laws. If there were no laws of nature (and the laws of nature mean the expression of the will of God), we should be living in chaos with nothing upon which we could depend.

Dĩ nhiên, rõ ràng là tất cả những ý niệm vật chất này, chẳng hạn như bị lửa thiêu, đều là biểu tượng; chúng không thể là gì khác. Trước hết, chúng ta phải loại bỏ mọi ý niệm về luyện tội như là sự trừng phạt. Thượng đế không hành động như một ông thầy nóng tính, luôn tìm cơ hội để trừng phạt người ta. Như một Người Cha đầy tình thương, Ngài đã thiết lập một số định luật vĩnh cửu vì lợi ích của tạo vật Ngài và sự tiến hoá của nó. Nếu không có các định luật tự nhiên, và các định luật tự nhiên có nghĩa là sự biểu lộ Ý Chí của Thượng Đế, chúng ta sẽ sống trong hỗn mang, không có gì để có thể nương tựa.

The first and greatest of all these laws is that of evolution. Man and all the other creatures upon earth are slowly but steadily evolving—growing better than they were before. But they grow under a law of cause and effect which is always and inexorably just. The law works automatically, and we cannot in any way avoid its action. If we fall over a cliff, we are dashed to pieces or seriously hurt at the bottom because of the law of gravity; the reason for which we fell over the cliff makes no difference whatever. If we fall over, we fall, and we get the uncomfortable result of the fall; it would not occur to us to say that God had punished us. Nor must we say that God punishes us when, as the result of some action of our own, the effect of that action comes upon us.

Định luật đầu tiên và vĩ đại nhất trong tất cả các định luật này là định luật tiến hoá. Con người và tất cả các sinh vật khác trên Trái Đất đang tiến hoá chậm rãi nhưng vững chắc—trở nên tốt hơn trước kia. Nhưng họ lớn lên dưới một định luật nhân quả vốn luôn luôn và không khoan nhượng là công bằng. Định luật vận hành tự động, và chúng ta không thể bằng cách nào tránh được tác động của nó. Nếu chúng ta rơi khỏi một vách đá, chúng ta bị tan xương nát thịt hoặc bị thương nặng ở dưới chân vách vì định luật trọng lực; lý do khiến chúng ta rơi khỏi vách đá không tạo ra bất cứ khác biệt nào. Nếu chúng ta ngã, chúng ta ngã, và chúng ta nhận lấy kết quả khó chịu của cú ngã; chúng ta sẽ không nghĩ đến việc nói rằng Thượng đế đã trừng phạt chúng ta. Cũng vậy, chúng ta không được nói rằng Thượng đế trừng phạt chúng ta khi, như kết

quả của một hành động nào đó của chính mình, hiệu quả của hành động ấy đến với chúng ta.

And so, in the life after death, there may be suffering for the man who has broken the law, but it is not a punishment. It is simply the result of a cause which the man himself had set in motion. It is the only effective, and therefore the most merciful, process for the elimination of wrong or evil desire, for that is what the suffering which sometimes occurs after death really is. But in almost every case, the life after death is a far higher, pleasanter, happier life than the life on earth, even in the case of those whom we would call wicked. It is a better life for such people because instead of going on doing evil they are usually checked in their evil career by the suffering that comes to them. For most wrongdoing is caused by evil desire, and by suffering, the evil desire wears itself out so that in his next life the man is free from it.

Vì thế, trong đời sống sau khi chết, có thể có đau khổ đối với người đã vi phạm định luật, nhưng đó không phải là sự trừng phạt. Đó chỉ đơn giản là kết quả của một nguyên nhân mà chính người ấy đã khởi động. Đó là tiến trình duy nhất hữu hiệu, và do đó là tiến trình từ bi nhất, để loại bỏ dục vọng sai lầm hay xấu ác, bởi vì đó chính là điều mà đau khổ đôi khi xảy ra sau khi chết thực sự là. Nhưng trong hầu hết mọi trường hợp, đời sống sau khi chết là một đời sống cao hơn, dễ chịu hơn, hạnh phúc hơn rất nhiều so với đời sống trên Trái Đất, ngay cả trong trường hợp những người mà chúng ta gọi là xấu ác. Đó là một đời sống tốt hơn cho những người như vậy, bởi vì thay vì tiếp tục làm điều ác, họ thường bị chặn lại trong con đường ác của mình bởi đau khổ đến với họ. Vì phần lớn hành vi sai trái do dục vọng xấu ác gây ra, và nhờ đau khổ, dục vọng xấu ác tự tiêu mòn, để trong đời sống kế tiếp, con người được tự do khỏi nó.

A man who has been of the low, coarse type on earth would be conscious only of most of the vibrations which belong to the lower levels, though, as he had been in the habit of responding to such vibrations, they would not seem so terrible to him as to the more developed man. Still, he would certainly suffer keenly from the cravings which he would not be able to satisfy and this suffering would continue until the lower kind of matter was eliminated from his vehicle. Thus every man in that early stage of life after death finds himself in precisely the sort of surroundings that he deserves. He will be aware of only those impressions that he was in the habit of attending to during physical life.

Một người thuộc loại thấp kém, thô trược trên Trái Đất sẽ chỉ có ý thức về phần lớn các rung động thuộc về những cấp độ thấp hơn, mặc dù vì y đã có thói quen đáp ứng với những rung động như thế, chúng sẽ không có vẻ khủng khiếp đối với y như đối với người phát triển hơn. Tuy vậy, chắc chắn y sẽ đau khổ sâu sắc vì những khao khát mà y không thể thoả mãn, và đau khổ này sẽ tiếp tục cho đến khi loại vật chất thấp hơn bị loại bỏ khỏi hiện thể của y. Như vậy, mỗi người trong giai đoạn đầu của đời sống sau khi chết đều thấy mình ở đúng loại hoàn cảnh mà y xứng đáng nhận. Y sẽ chỉ nhận biết những ấn tượng mà y đã có thói quen chú ý đến trong đời sống hồng trần.

The Origin of the Idea of Hell – Nguồn gốc của ý niệm về địa ngục

What is the origin of the idea that hell is a punishment? First, let us take the case of a drunkard or a sensualist who has just died. These are not, in my opinion, the worst crimes; there are many meannesses which are greater evils, but I take them for the moment to illustrate what I wish to say. In the former case, the man has been under the domination of the most intense desire. The craving of the drunkard for drink is so powerful that he forgets honor and duty and even his love for wife and children in the mad desire to satisfy it. After death, he will have the same tremendous craving tearing at him. He will be fully conscious in the lower part of the astral world, and, having lost the physical body through which alone he can satisfy his craving, the condition in which he finds himself will seem to him a very real hell. Though, in terms of earthly time, it might not last very long—only the length of time which may be necessary to wear out the desire and get rid of it—yet it might seem to him long indeed because of the suffering connected with it.

Nguồn gốc của ý niệm rằng địa ngục là một sự trừng phạt là gì? Trước hết, chúng ta hãy lấy trường hợp một người nghiện rượu hoặc một người phóng đãng vừa mới chết. Theo ý tôi, đây không phải là những tội ác tệ hại nhất; có nhiều sự đê tiện còn là những điều ác lớn hơn, nhưng lúc này tôi lấy chúng để minh hoạ điều tôi muốn nói. Trong trường hợp thứ nhất, người ấy đã ở dưới sự thống trị của dục vọng mãnh liệt nhất. Cơn thèm rượu của người nghiện rượu mạnh đến nỗi y quên danh dự và bổn phận, thậm chí cả tình thương đối với vợ con, trong dục vọng điên cuồng muốn thoả mãn nó. Sau khi chết, y sẽ có cùng cơn thèm khủng khiếp ấy giằng xé mình. Y sẽ hoàn toàn có ý thức ở phần thấp của thế giới cảm dục, và vì đã mất thể xác, là phương tiện duy nhất qua đó y có thể thoả mãn cơn thèm của mình, nên trạng thái mà y thấy mình ở trong đó sẽ đối với y giống như một địa ngục rất thật. Dù tính theo thời gian trần thế, nó có thể không kéo dài lắm—chỉ trong khoảng thời gian cần thiết để dục vọng ấy hao mòn và bị loại bỏ—nhưng đối với y nó có thể dường như thật dài, vì đau khổ gắn liền với nó.

The same thing would be true of the sensualist or of one who dies filled with jealousy, for example. I have seen a case where a man had a terrible time because of jealousy. He would spend his time watching the object of his jealous affection. He would be able to see enough to realize what she was doing but, having lost the power to interfere, he was compelled to remain a helpless witness, and so he suffered intensely until the coarser matter had worn away. Yet it was absolutely within his power to stop the whole trouble at once. Neither the drunkard nor the sensualist would have been able to cut off in a moment the desires that they have been diligently nourishing all their lives; it would

Điều tương tự cũng đúng đối với người phóng đãng, hoặc chẳng hạn đối với người chết trong tâm trạng đầy ghen tuông. Tôi đã thấy một trường hợp trong đó một người đã trải qua một thời gian khủng khiếp vì ghen tuông. Y dành thời gian để theo dõi đối tượng của tình cảm ghen tuông của mình. Y có thể thấy đủ để nhận ra bà đang làm gì, nhưng vì đã mất quyền năng can thiệp, y bị buộc phải ở lại như một nhân chứng bất lực, và vì thế y đau khổ dữ dội cho đến khi vật chất thô hơn đã mòn đi. Tuy nhiên, việc chấm dứt toàn bộ rắc rối ngay lập tức hoàn toàn nằm trong quyền năng của y. Cả người nghiện rượu lẫn người phóng đãng đều không thể trong chốc lát cắt đứt những dục vọng mà họ đã chuyên cần nuôi

have required some time to conquer these. But the jealous man had only to make the effort to overcome his evil feeling and there would have been no more suffering. At any moment he could have declared: "I decline to be jealous; I will think only of the happiness of the one whom I love; if she loves someone else, so be it." If he had had the strength of will to bring himself into that frame of mind, his suffering would have been over. Perhaps these examples may serve to show that there is no injustice and there is no punishment imposed from without; there is the result which follows on the man's own action, the absolutely natural and inevitable consequence of what he himself had done during life.

dưỡng suốt đời; cần phải có một thời gian để chinh phục chúng. Nhưng người ghen tuông chỉ cần cố gắng vượt qua cảm xúc xấu ác của mình, và sẽ không còn đau khổ nữa. Bất cứ lúc nào y cũng có thể tuyên bố: "Tôi từ chối ghen tuông; tôi sẽ chỉ nghĩ đến hạnh phúc của người tôi yêu; nếu bà ấy yêu một người khác, thì cứ để như vậy." Nếu y có đủ sức mạnh ý chí để đưa mình vào trạng thái tâm trí ấy, đau khổ của y đã chấm dứt. Có lẽ những ví dụ này có thể cho thấy rằng không có sự bất công và không có sự trừng phạt nào áp đặt từ bên ngoài; chỉ có kết quả theo sau hành động của chính con người, hậu quả hoàn toàn tự nhiên và không thể tránh khỏi của những gì chính y đã làm trong đời sống.

Some of the old Hindu writers were evidently observers of these things. In the *Garuda Purana* , for example, which deals with these low conditions of life from the popular and much overdrawn point of view, it is said that the miser goes along crying out: "Give up, give up, my wealth; from the world of Yama I see my wealth being enjoyed by you." [48] It is true that people who inhabit the lower astral world are very often far from happy and are sometimes intensely unhappy, and though the existence of this condition may have helped to inspire the popular concept of hell, there is no such hell except in people's disordered imagination.

Một số tác giả Ấn giáo xưa hiển nhiên là những người quan sát các điều này. Chẳng hạn, trong *Garuda Purana*, tác phẩm bàn về những trạng thái thấp này của đời sống từ quan điểm bình dân và bị phóng đại rất nhiều, có nói rằng người keo kiệt vừa đi vừa kêu lên: "Hãy trả lại, hãy trả lại của cải của tôi; từ thế giới của Yama, tôi thấy của cải của tôi đang được các ngươi hưởng thụ." 48 Đúng là những người cư ngụ trong thế giới cảm dục thấp thường rất xa với hạnh phúc và đôi khi vô cùng bất hạnh, và mặc dù sự hiện hữu của trạng thái này có thể đã góp phần gợi nên quan niệm bình dân về địa ngục, nhưng không có địa ngục nào như thế, ngoại trừ trong sự tưởng tượng rối loạn của con người.

The Descent into Hell – Sự giáng xuống địa ngục

Let us now consider the meaning of the descent of the Christ into hell. We have seen that in the Egyptian ceremony of initiation there is a stage where the candidate is taken out of his physical body which is left lying in a condition of deep trance. During that time,

Bây giờ chúng ta hãy xét ý nghĩa của việc Đức Christ giáng xuống địa ngục. Chúng ta đã thấy rằng trong nghi lễ điểm đạo Ai Cập có một giai đoạn trong đó ứng viên được đưa ra khỏi thể xác của mình, thể xác ấy bị bỏ lại trong trạng thái xuất thần sâu. Trong thời

the man himself is functioning in his astral body and is fully alive and conscious in that lower world. The Christ, as every other man in the course of his development must one day do, left His physical body and passed, not into the hell of the gross Christian conception, but into Hades, the world of the departed. We are told that during the three days before He rose again from the dead He went and preached to "the spirits in prison" (1 Peter 3:19) and, assuredly, those recently departed from this life may very truly be thought of as being in prison so long as they are yielding themselves to those coarser vibrations. As has been said before, the average decent man would be unconscious during this period and so would need no assistance except, perhaps, a little stimulus to help him rise out of his surroundings into higher conditions. But it was to those wretched creatures who had recently departed from this life and were still imprisoned and held down on the lower levels of the astral plane by unexhausted desires and unsubdued passions—it was to that vast army of unfortunates that the Christ went in order to help them by pointing out the true course of their evolution and the best method of hastening it.

gian đó, chính con người ấy hoạt động trong thể cảm dục của mình và hoàn toàn sống động, có ý thức trong thế giới thấp ấy. Đức Christ, như mọi người khác trong tiến trình phát triển của mình một ngày kia đều phải làm, đã rời thể xác của Ngài và đi vào, không phải địa ngục theo quan niệm thô thiển của Cơ Đốc giáo, mà là Hades, thế giới của những người đã khuất. Chúng ta được kể rằng trong ba ngày trước khi Ngài sống lại từ cõi chết, Ngài đã đi và giảng cho "các tinh thần trong ngục tù" (1 Peter 3:19), và chắc chắn, những người mới rời khỏi đời sống này có thể rất đúng khi được nghĩ là đang ở trong ngục tù chừng nào họ còn buông mình theo những rung động thô hơn ấy. Như đã nói trước đây, người đứng đắn trung bình sẽ vô thức trong thời kỳ này, và vì thế sẽ không cần sự trợ giúp nào, ngoại trừ có lẽ một kích thích nhỏ để giúp y vươn ra khỏi hoàn cảnh của mình vào những trạng thái cao hơn. Nhưng chính đến với những sinh linh khốn khổ vừa mới rời khỏi đời sống này, vẫn còn bị giam giữ và kéo trì xuống các cấp độ thấp của cõi cảm dục bởi những dục vọng chưa cạn và những đam mê chưa được chế ngự—chính đến với đạo quân rộng lớn của những người bất hạnh ấy mà Đức Christ đã đi, để giúp họ bằng cách chỉ ra con đường chân thật của sự tiến hoá của họ và phương pháp tốt nhất để thúc đẩy nó.

There is a beautiful story in the *Gospel of Nicodemus* [49] about the entry of the Christ into Hades. It tells how Adam came forward to welcome Him and, as he prostrated himself before Christ, the Lord took him by the hand and led him, and the many pre-Christian saints and prophets that were with him, out of hell. Thus, according to this story, as Adam was the first to die, so also was he the first to be made free. That is only a legend, but it shows how they thought about these things in the early Church. They believed that the

Có một câu chuyện đẹp trong *Phúc Âm Nicodemus* 49 về việc Đức Christ đi vào Hades. Câu chuyện kể rằng Adam bước ra để chào đón Ngài, và khi ông phủ phục trước Đức Christ, Chúa nắm lấy tay ông và dẫn ông, cùng với nhiều thánh nhân và tiên tri trước Cơ Đốc giáo đi theo ông, ra khỏi địa ngục. Như vậy, theo câu chuyện này, cũng như Adam là người đầu tiên chết, ông cũng là người đầu tiên được giải thoát. Đó chỉ là một truyền thuyết, nhưng nó cho thấy trong Giáo hội sơ khai người ta đã nghĩ về những điều này như

entry of the Christ into that hidden world would set free all those who, having had the misfortune to live in times long past, could attain salvation only by thus after death hearing and accepting the Christian faith.

thế nào. Họ tin rằng việc Đức Christ đi vào thế giới ẩn khuất ấy sẽ giải thoát tất cả những ai, vì bất hạnh phải sống trong những thời xa xưa, chỉ có thể đạt được sự cứu rỗi bằng cách sau khi chết nghe và chấp nhận đức tin Cơ Đốc như thế.

It is as the prototype of all Christian men that the Christ descended into hell. Every Christ descending into hell will preach to the spirits in prison and try to help them. Even now, every time a candidate is received into the Great White Lodge, the Brotherhood of the Adepts, he also has to go through that experience. He is examined and is asked: "Here is such-and-such a case; how would you go to work to help it?" Then he is sent out to make his first experiment in preaching to the spirits in prison—to make his first attempt to help the unfortunate people in the astral world who have not yet reached the higher part where they could be happy—unless, perchance, he had previously been taught how to do so, in which case the ceremony of his initiation would be considerably shortened.

Chính với tư cách là nguyên mẫu của mọi người Cơ Đốc mà Đức Christ đã giáng xuống địa ngục. Mỗi Đức Christ khi giáng xuống địa ngục sẽ giảng cho các tinh thần trong ngục tù và cố gắng giúp họ. Ngay cả hiện nay, mỗi khi một ứng viên được tiếp nhận vào Thánh Đoàn, Huynh Đệ Đoàn của các Chân sư, y cũng phải trải qua kinh nghiệm ấy. Y được khảo sát và được hỏi: "Đây là một trường hợp như thế này; bạn sẽ bắt tay vào giúp nó như thế nào?" Rồi y được sai đi để thực hiện thử nghiệm đầu tiên của mình trong việc giảng cho các tinh thần trong ngục tù—thực hiện nỗ lực đầu tiên để giúp những người bất hạnh trong thế giới cảm dục chưa đạt đến phần cao hơn, nơi họ có thể hạnh phúc—trừ khi, có lẽ, trước đó y đã được dạy cách làm như vậy, trong trường hợp ấy nghi lễ điểm đạo của y sẽ được rút ngắn đáng kể.

A Field for Work – Một lĩnh vực để hoạt động

But long before that great advancement comes to a man, it is possible for him to help in this work when he leaves his physical body and passes out into the astral world during sleep. He also can "preach to the spirits in prison" just insofar as he has the knowledge which enables him to tell them how to escape from their different limitations. Before he can do that effectually he must, of course, know something of that higher world, must prime himself with advice which he can give according to the cases which may come before him. Assuredly, if we resolve to give such help and to look for opportunities to

Nhưng từ rất lâu trước khi sự tiến bộ vĩ đại ấy đến với một người, y đã có thể giúp trong công việc này khi y rời thể xác và đi ra vào thế giới cảm dục trong giấc ngủ. Y cũng có thể "giảng cho các tinh thần trong ngục tù" trong chừng mực y có tri thức giúp y nói cho họ biết cách thoát khỏi những giới hạn khác nhau của họ. Trước khi có thể làm điều đó một cách hữu hiệu, dĩ nhiên y phải biết đôi điều về thế giới cao hơn ấy, phải chuẩn bị sẵn cho mình những lời khuyên mà y có thể đưa ra tùy theo các trường hợp có thể đến trước y. Chắc chắn, nếu chúng ta quyết tâm trao sự trợ giúp như thế và tìm kiếm cơ hội để giúp đỡ, chúng ta sẽ

help, we shall do so. Any resolution of that kind which we make in our waking consciousness will be put into practice in that higher world because, though most of us cannot bring through the recollection of the higher, the recollection of the lower passes automatically into the higher.

làm được. Bất cứ quyết tâm nào thuộc loại ấy mà chúng ta lập trong tâm thức lúc thức đều sẽ được đưa vào thực hành trong thế giới cao hơn ấy, bởi vì dù phần lớn chúng ta không thể đem ký ức về cõi cao xuống, ký ức về cõi thấp lại tự động chuyển lên cõi cao.

So when we go to sleep at night we shall remember our intentions perfectly but when we come back to our physical bodies the next morning, it is quite uncertain whether we shall have any memory of what we did in the astral world. All that the average person may hope to bring through is an occasional vivid dream of having done or said certain things.

Vì vậy, khi chúng ta đi ngủ ban đêm, chúng ta sẽ nhớ hoàn toàn những ý định của mình; nhưng khi trở lại thể xác vào sáng hôm sau, việc chúng ta có còn chút ký ức nào về những gì mình đã làm trong thế giới cảm dục hay không là điều khá bất định. Tất cả những gì người bình thường có thể hy vọng đem về chỉ là thỉnh thoảng một giấc mơ sống động rằng mình đã làm hoặc nói một số điều nào đó.

There is a vast need for help and for more helpers. As time goes on, more and more people will raise themselves to the condition where they can be effective helpers during their physical lives and, afterwards, when they have cast off the physical body and are themselves living in the astral world, it will be one of their principal occupations to help other people, to go about giving them advice and assistance.

Có một nhu cầu rất lớn về sự trợ giúp và về nhiều người trợ giúp hơn. Khi thời gian trôi qua, ngày càng nhiều người sẽ tự nâng mình lên trạng thái mà họ có thể là những người trợ giúp hữu hiệu trong đời sống hồng trần của họ, và sau đó, khi họ đã trút bỏ thể xác và chính họ sống trong thế giới cảm dục, một trong những công việc chính của họ sẽ là giúp người khác, đi khắp nơi để trao lời khuyên và sự trợ giúp cho họ.

Thus the descent into hell is an opportunity for Christlike work in the relief of suffering. That hidden world—hidden from our physical eyes, but nevertheless perfectly clear and open to our astral vision—is a field where we can go and work; where nightly, during sleep and after death, we can bear the good news to those who are heavily burdened with sorrow or remorse and lift them out of their suffering, out of darkness into light.

Như vậy, sự giáng xuống địa ngục là một cơ hội cho công việc giống Đức Christ trong việc làm vơi đau khổ. Thế giới ẩn khuất ấy—ẩn đối với mắt hồng trần của chúng ta, nhưng tuy vậy hoàn toàn rõ ràng và mở ra trước tầm nhìn cảm dục của chúng ta—là một lĩnh vực nơi chúng ta có thể đi đến và hoạt động; nơi mỗi đêm, trong giấc ngủ và sau khi chết, chúng ta có thể mang tin lành đến cho những ai đang bị đè nặng bởi sầu khổ hay hối hận, và nâng họ ra khỏi đau khổ, ra khỏi bóng tối vào ánh sáng.

16 – 16

The Resurrection – Sự Phục Sinh

"The Third Day He Rose Again from the Dead" – "Ngày thứ ba Ngài sống lại từ cõi chết"

According to the Gospel story, Christ died on Friday afternoon or evening; the different accounts do not agree as to the exact time. Then it is said that He rose at midnight between Saturday and Sunday. It has been argued, a little disingenuously, that that fulfils the idea of rising again on the third day; that if the Friday (which, however, was nearly over before His death) is counted in with the Saturday and the Sunday (at the dawning of which He rose), it may be said that on "the third day He rose again from the dead." But this does not agree with that other statement attributed to the Christ that "so shall the Son of man be three days and three nights in the heart of the earth" (Matt. 12:40).

Theo câu chuyện Phúc Âm, Đức Christ chết vào chiều hoặc tối thứ Sáu; các tường thuật khác nhau không thống nhất về thời điểm chính xác. Rồi người ta nói rằng Ngài sống lại vào lúc nửa đêm giữa thứ Bảy và Chủ Nhật. Có người đã lập luận, hơi thiếu thành thật, rằng điều đó đáp ứng ý niệm sống lại vào ngày thứ ba; rằng nếu ngày thứ Sáu, tuy nhiên gần như đã hết trước khi Ngài chết, được tính chung với thứ Bảy và Chủ Nhật, lúc rạng đông của ngày ấy Ngài sống lại, thì có thể nói rằng vào "ngày thứ ba Ngài sống lại từ cõi chết." Nhưng điều này không phù hợp với lời tuyên bố khác được quy cho Đức Christ rằng "Con người cũng sẽ ở trong lòng đất ba ngày và ba đêm như vậy" (Matt. 12:40).

I have already drawn attention to the Egyptian rubric which the Christ Himself seems to have used to illustrate the teaching He gave to His followers about the progress of man through the different stages of initiation. There it is said that the candidate shall die and be buried and pass into the underworld and that, after the third day, he shall rise again. For three days and three nights the candidate was left in a state of trance; then on the morning of the fourth day he was lifted from his sarcophagus, carried into the outer air, and laid against the eastern side of the Great Pyramid so that the First Rays of the rising sun might fall upon his face and awaken him from his long sleep. But that was quite clearly and definitely *after* three days and three nights; therefore, insofar as this tradition is founded upon that rubric

Tôi đã từng lưu ý đến nghi thức Ai Cập mà chính Đức Christ dường như đã dùng để minh hoạ giáo huấn Ngài ban cho các môn đồ về sự tiến bộ của con người qua các giai đoạn điểm đạo khác nhau. Ở đó có nói rằng ứng viên sẽ chết, được chôn, đi vào cõi âm, và sau ngày thứ ba, y sẽ sống lại. Trong ba ngày và ba đêm, ứng viên được để lại trong trạng thái xuất thần; rồi vào buổi sáng ngày thứ tư, y được nâng lên khỏi quan tài đá, được mang ra ngoài trời, và được đặt tựa vào mặt phía đông của Kim Tự Tháp Lớn để những Tia đầu tiên của mặt trời mọc rơi trên mặt y và đánh thức y khỏi giấc ngủ dài. Nhưng điều đó hoàn toàn rõ ràng và dứt khoát là *sau* ba ngày và ba đêm; do đó, trong chừng mực truyền thống này được đặt nền trên nghi thức ấy, và chắc chắn phần lớn là như vậy, thì ba ngày và ba đêm sẽ là

(and undoubtedly it is so to a great extent), three days and three nights would be the proper period.

khoảng thời gian đúng.

That seems to have been universally accepted in the early days of the Mysteries, but, as is well known, the Mysteries deteriorated as time went on, and candidates were accepted because they were people of importance rather than because they were spiritually developed. In the early days of the Eleusinian Mysteries in Greece no one, not even the greatest king, would have been accepted unless he was in every way ready. In later and more degenerate days, the Mysteries became widely spread, and it is evident that it could not have been very difficult for people to join them, for one reads of a meeting of one of the degrees which was attended by no less than 30,000 initiates. It is certain that some of the later candidates could not fulfill all the requirements and were unable to remain in trance or even in sleep during the original period of seventy-seven hours. So "after the third day" became "on the third day." Of course this change could not have been made until the original intention had been forgotten or allowed to lapse.

Điều đó dường như đã được chấp nhận phổ quát trong những ngày đầu của các Bí nhiệm, nhưng như đã biết rõ, các Bí nhiệm đã suy thoái theo thời gian, và các ứng viên được chấp nhận vì họ là những người có địa vị quan trọng hơn là vì họ đã phát triển tinh thần. Trong những ngày đầu của các Bí nhiệm Eleusis ở Hy Lạp, không ai, ngay cả vị vua vĩ đại nhất, được chấp nhận trừ khi y sẵn sàng về mọi phương diện. Trong những ngày về sau và suy đồi hơn, các Bí nhiệm trở nên phổ biến rộng rãi, và rõ ràng là không thể quá khó để người ta gia nhập chúng, vì người ta đọc thấy một cuộc họp của một trong các cấp độ có không dưới 30.000 điểm đạo đồ tham dự. Chắc chắn một số ứng viên về sau không thể đáp ứng mọi yêu cầu và không thể ở trong trạng thái xuất thần, hoặc thậm chí trong giấc ngủ, suốt thời kỳ nguyên thủy là bảy mươi bảy giờ. Vì thế "sau ngày thứ ba" trở thành "vào ngày thứ ba." Dĩ nhiên, sự thay đổi này không thể được thực hiện cho đến khi ý định nguyên thủy đã bị lãng quên hoặc để cho phai nhạt.

There is a definite reason why this particular period of time was chosen; it refers to the other side of the symbolism—the descent of the Second Person of the ever-Blessed Trinity into matter. Students are aware that that descent is divided into great periods called "rounds," because of the fact that the divine life-wave passes seven times round a "chain" of seven worlds during the life-period of what is called a "planetary chain." The descent into matter takes three and a half such rounds. For three long journeys round our earth-chain and part of a fourth, the monadic essence sinks deeper and deeper into dense matter.

Có một lý do xác định tại sao khoảng thời gian đặc biệt này được chọn; nó liên hệ đến mặt kia của biểu tượng—sự giáng xuống vật chất của Ngôi Hai trong Ba Ngôi Chí Phúc vĩnh viễn. Các đạo sinh biết rằng sự giáng xuống ấy được chia thành những thời kỳ lớn gọi là "các cuộc tuần hoàn", vì sự kiện là làn sóng sự sống thiêng liêng đi bảy lần quanh một "dãy" gồm bảy thế giới trong thời kỳ sống của cái được gọi là một "dãy hành tinh." Sự giáng xuống vật chất kéo dài ba cuộc tuần hoàn rưỡi như thế. Trong ba hành trình dài quanh dãy địa cầu của chúng ta và một phần của cuộc thứ tư, tinh chất chân thần chìm ngày càng sâu hơn

We read in *The Secret Doctrine* that *fohat* (the Tibetan name for one of the manifestations of the Divine Life) has taken three turns and half a turn. It is only after the middle of the fourth round that certain mighty beings came down to our earth and gave a tremendous impetus to human evolution. Therefore in the symbolism of the ritual, the Christ is buried in the heart of the earth for three days and three nights, and only then is brought out again and rises, symbolizing the moment the monadic essence begins that mighty sweep of its upwards arc which, in the end, shall seat it "at the right hand of the Father."

vào vật chất đậm đặc. Chúng ta đọc trong *Giáo Lý Bí Nhiệm* rằng *fohat*, tên Tây Tạng của một trong các biểu lộ của Sự Sống Thiêng Liêng, đã đi ba vòng và nửa vòng. Chỉ sau điểm giữa của cuộc tuần hoàn thứ tư, một số Sinh Mệnh hùng mạnh mới giáng xuống địa cầu chúng ta và ban một xung lực lớn lao cho sự tiến hoá của nhân loại. Do đó, trong biểu tượng của nghi lễ, Đức Christ được chôn trong lòng đất ba ngày và ba đêm, và chỉ sau đó mới được đưa ra trở lại và sống dậy, tượng trưng cho khoảnh khắc tinh chất chân thần bắt đầu vòng quét hùng mạnh của cung đi lên của nó, để cuối cùng sẽ đặt nó "bên hữu của Cha."

Other Meanings – Những ý nghĩa khác

There are other meanings involved in this symbolism which I can only touch upon here. In the Epistle to the Romans, St. Paul writes: "We are buried with him by baptism into death; that like as Christ was raised up from the dead . . . even so we also should walk in newness of life" (Rom. 6:4). We have died with Christ; that is to say, just as the Second Person has descended into matter, so have we as souls descended into incarnation again and again. So we must also rise out of matter with Him into the higher and fuller life.

Có những ý nghĩa khác hàm chứa trong biểu tượng này mà tôi chỉ có thể đề cập thoáng qua ở đây. Trong Thư gửi tín hữu Rôma, Thánh Phao-lô viết: "Chúng ta đã được chôn với Ngài bởi phép báp-têm vào sự chết; để cũng như Đức Christ đã được sống lại từ cõi chết... thì chúng ta cũng phải bước đi trong đời sống mới" (Rom. 6:4). Chúng ta đã chết với Đức Christ; nghĩa là, cũng như Ngôi Hai đã giáng xuống vật chất, chúng ta với tư cách là các linh hồn cũng đã giáng xuống nhập thể hết lần này đến lần khác. Vì vậy, chúng ta cũng phải vươn lên khỏi vật chất cùng với Ngài vào đời sống cao hơn và đầy đủ hơn.

At the first initiation—a man's first birth into the higher life—we speak of him as rising from among the dead because, from the higher point of view, those who live in the world and for the world may be thought of as dead—dead as yet to the higher possibilities before them, dead to the spiritual side of their lives—and so the man who attains that level thereby becomes "safe" for ever and has definitely raised himself out of that death into life. All that many people think of as life

Ở lần điểm đạo thứ nhất—sự sinh ra đầu tiên của một người vào đời sống cao hơn—chúng ta nói về y như người sống lại từ giữa những kẻ chết, bởi vì từ quan điểm cao hơn, những người sống trong thế gian và vì thế gian có thể được xem như đã chết—chưa sống đối với những khả năng cao hơn trước mặt họ, chết đối với phương diện tinh thần của đời sống họ—và vì vậy, người đạt đến cấp độ ấy nhờ đó trở nên "an toàn" mãi mãi và đã dứt khoát nâng mình ra khỏi cái chết ấy vào sự sống. Tất cả

—worldly ambition, power, and the indulgence of the self—is from the higher point of view merely a kind of living death, and the man who lives for such things has not yet risen from death in the mystical and inner sense.

những gì nhiều người nghĩ là đời sống—tham vọng thế gian, quyền lực, và sự buông thả của bản ngã cá nhân—từ quan điểm cao hơn chỉ là một loại cái chết đang sống, và người sống vì những điều như thế vẫn chưa sống lại từ cõi chết theo ý nghĩa thần bí và nội tại.

The rising from the dead is also part of the symbolism of the fourth initiation. Connected with that is always much suffering, for the man must clear away all the karma that may yet remain to him. Up to the very end there will cling to him something of the results of his actions, whether they be good or bad, and in that initiation he finally winds up all connection with the affairs of earth. The man who has reached that level need not take birth again on earth unless he wishes, though almost invariably he decides to be born again in order to help mankind. For whatever advancement a man may gain, whether it be the first or the fourth initiation, he gains not for himself but on behalf of us all. The "great orphan humanity," through him, takes one more tiny step on the way to its collective escape from the chain of matter. When a great one rises from the dead, the whole world is brought a little nearer to its own rising, and there is great rejoicing among the angels of God whose great object (those of them whose work belongs to this side of things) is to help on evolution.

Sự sống lại từ cõi chết cũng là một phần của biểu tượng trong lần điểm đạo thứ tư. Gắn liền với điều đó luôn có nhiều đau khổ, vì con người phải dọn sạch mọi nghiệp quả còn có thể tồn tại với y. Cho đến tận cùng, vẫn còn bám vào y một điều gì đó thuộc về kết quả các hành động của y, dù chúng tốt hay xấu, và trong lần điểm đạo ấy, y cuối cùng kết thúc mọi liên hệ với các công việc của Trái Đất. Người đã đạt đến cấp độ ấy không cần tái sinh trên Trái Đất nữa trừ khi y muốn, mặc dù hầu như luôn luôn y quyết định sinh lại để giúp nhân loại. Vì bất cứ sự tiến bộ nào một người có thể đạt được, dù đó là lần điểm đạo thứ nhất hay thứ tư, y đạt được không phải cho chính mình mà nhân danh tất cả chúng ta. "Nhân loại mồ côi vĩ đại", qua y, tiến thêm một bước rất nhỏ trên con đường thoát tập thể khỏi xiềng xích của vật chất. Khi một Đấng Cao Cả sống lại từ cõi chết, toàn thế giới được đưa đến gần hơn một chút với sự sống lại của chính nó, và có niềm hoan hỉ lớn lao giữa các thiên thần của Thượng đế, những vị có mục tiêu lớn lao, tức những vị mà công việc thuộc về phương diện này của sự việc, là trợ giúp sự tiến hoá.

The whole world rejoices when the *arhat* [50] attains; "all nature thrills with joyous awe," as it is expressed in that wonderful little book, *The Voice of the Silence* . In *The Light of Asia* Sir Edwin Arnold describes most beautifully how, at the attainment of the Lord Buddha, the whole world was affected and felt a pulsing of sympathy; the prisoner leapt to lose his chains, people on sick beds felt

Toàn thế giới hoan hỉ khi vị *arhat* 50 chứng đạt; "toàn thể thiên nhiên rung động trong niềm kính sợ hoan hỉ," như được diễn tả trong cuốn sách nhỏ kỳ diệu ấy, *Tiếng Nói của Im Lặng*. Trong *Ánh Sáng Á Châu*, Ngài Edwin Arnold mô tả rất đẹp việc khi Đức Phật chứng đạt, toàn thế giới đã chịu ảnh hưởng và cảm thấy một nhịp đập đồng cảm; người tù nhảy lên để rũ bỏ xiềng xích, những người

themselves for the moment better and stronger without knowing why. Whether all that happens on the physical plane, I cannot say—most probably it does. But whether it does or not, I can testify from what I have seen myself that on all the higher planes it is so. Perhaps one may say it is after all but a small thing, because what is so stupendous an advancement for one man is, when divided among the hundreds of millions in the world, but a very little advance for each one, but it still means quite a definite uplift for everyone. So true is it that humanity is One.

nằm trên giường bệnh trong khoảnh khắc cảm thấy mình khá hơn và mạnh hơn mà không biết vì sao. Liệu tất cả điều đó có xảy ra trên cõi hồng trần hay không, tôi không thể nói—rất có lẽ là có. Nhưng dù có hay không, tôi có thể làm chứng từ những gì chính tôi đã thấy rằng trên tất cả các cõi cao hơn, điều đó là như vậy. Có lẽ người ta có thể nói rốt cuộc đó chỉ là một điều nhỏ, bởi vì điều là một bước tiến phi thường đối với một người, khi được chia cho hàng trăm triệu người trong thế giới, chỉ là một bước tiến rất nhỏ cho mỗi người; nhưng nó vẫn có nghĩa là một sự nâng lên khá rõ rệt cho tất cả mọi người. Quả thật nhân loại là Một.

We Shall Rise with Christ – Chúng ta sẽ sống lại với Đức Christ

Therefore those of us who understand a little of the truth are eager to run in advance, as it were, and are determined to work definitely for evolution instead of hanging back and just allowing ourselves to be carried on by the current. If we are anxious to make the swifter progress in order that we may help our fellow men and that we may take part in the great plan of evolution, if we are acting unselfishly and working in the spirit of God, then shall we rise as did the Christ. As the Christ had the Godhead behind Him, so have we within us the same power, although not yet unfolded as fully as His was. Nevertheless it is there; it is only a question of development, and that development is absolutely certain.

Vì vậy, những ai trong chúng ta thấu hiểu một chút chân lý đều tha thiết muốn, có thể nói, chạy lên phía trước, và quyết tâm làm việc một cách dứt khoát cho sự tiến hoá, thay vì chần chừ phía sau và chỉ để mình bị dòng chảy cuốn đi. Nếu chúng ta nôn nóng đạt tiến bộ nhanh hơn để có thể giúp đồng loại của mình và có thể tham dự vào Thiên Cơ vĩ đại của tiến hoá, nếu chúng ta hành động vô ngã và làm việc trong tinh thần của Thượng đế, thì chúng ta sẽ sống lại như Đức Christ đã sống lại. Cũng như Đức Christ có Thần tính ở phía sau Ngài, chúng ta cũng có cùng quyền năng ấy bên trong mình, dù chưa được khai mở đầy đủ như của Ngài. Tuy nhiên, nó vẫn ở đó; chỉ là vấn đề phát triển, và sự phát triển ấy tuyệt đối chắc chắn.

We shall indeed rise with Christ, and our rising must be continually repeated because there are always still higher levels to be reached. We must continue to cast behind us the burdens which hold us down and steadily, even though it may be slowly, rise towards the glory which lies before us in the

Chúng ta quả thật sẽ sống lại với Đức Christ, và sự sống lại của chúng ta phải liên tục được lặp lại, bởi vì luôn luôn còn có những cấp độ cao hơn phải đạt tới. Chúng ta phải tiếp tục bỏ lại sau lưng những gánh nặng kéo trì chúng ta xuống, và vững vàng, dù có thể chậm rãi, vươn lên hướng tới vinh quang nằm trước

future. “Christ being raised from the dead, dieth no more; death hath no more dominion over him. For in that he died, he died unto sin once; but in that he liveth, he liveth unto God” (Rom. 6:9–10) is true not of Christ alone, but of every man. We all have to die unto sin, and when we have once done that and risen above it, we live unto God for evermore. When we have raised ourselves above the temptations of the lower world, we live for the Christ and for His world and no longer for the personal self. That is indeed the true resurrection, and that is the goal which we must set before ourselves. When we have cast behind all that may hold us, it will indeed be true that “death hath no more dominion” over us, for we have risen with Christ and are partakers of the glory and of the higher life of God Himself.

chúng ta trong tương lai. “Đức Christ đã sống lại từ cõi chết, không còn chết nữa; sự chết không còn quyền thống trị trên Ngài. Vì trong việc Ngài đã chết, Ngài đã chết đối với tội lỗi một lần; nhưng trong việc Ngài sống, Ngài sống cho Thượng đế” (Rom. 6:9–10) là điều đúng không chỉ đối với Đức Christ, mà đối với mọi người. Tất cả chúng ta đều phải chết đối với tội lỗi, và khi đã một lần làm điều đó và vươn lên trên nó, chúng ta sống cho Thượng đế mãi mãi. Khi chúng ta đã nâng mình lên trên những cám dỗ của thế giới thấp, chúng ta sống cho Đức Christ và cho thế giới của Ngài, chứ không còn cho bản ngã cá nhân. Đó quả thật là sự phục sinh chân thật, và đó là mục tiêu mà chúng ta phải đặt trước mình. Khi chúng ta đã bỏ lại sau lưng tất cả những gì có thể giữ chúng ta lại, bấy giờ quả thật sẽ đúng rằng “sự chết không còn quyền thống trị” trên chúng ta, vì chúng ta đã sống lại với Đức Christ và là những người dự phần vào vinh quang và vào đời sống cao hơn của chính Thượng đế.

17 – 17

THE ASCENSION – SỰ THĂNG THIÊN

"He Ascended into Heaven" – "Ngài thăng lên thiên đường"

The account of the Ascension given in the Bible states that Christ rose before the eyes of His apostles from the ground into the air and floated up until a cloud received Him out of their sight. This account need not be taken as historical. The whole Gospel story is a mystery drama setting forth the stages in the spiritual advancement of every Christian man.

Tường thuật về Sự Thăng Thiên được nêu trong Kinh Thánh nói rằng Đức Christ, trước mắt các tông đồ của Ngài, đã từ mặt đất bay lên không trung và nổi lên cho đến khi một đám mây tiếp nhận Ngài khỏi tầm mắt họ. Tường thuật này không cần phải được xem là lịch sử. Toàn bộ câu chuyện Phúc Âm là một vở kịch huyền nhiệm trình bày các giai đoạn trong sự tiến bộ tinh thần của mỗi người Cơ Đốc.

The account given in the New Testament is not at all as definite as we should expect of so singular a phenomenon. There is simply a reference to it at the end of the Gospel of St. Mark, 51 and the story as we have it depends upon St. Luke. The Gospel attributed to him (we do not know anything about the author) and the Acts of the Apostles, which he is also supposed to have written, contain two contradictory accounts of this event. In the Gospel it appears that the ascension took place on the same day as the resurrection; that the Christ rose perhaps at midnight or very early in the morning while it was still dark, and in the evening of the same day He ascended [Luke 24:51]. In the Acts of the Apostles, forty days are made to intervene [Acts 1:3–9]. In the *Pistis Sophia* it is said that a period of ten years separated the two events.

Tường thuật được đưa ra trong Tân Ước không hề rõ ràng như chúng ta mong đợi về một hiện tượng kỳ lạ đến thế. Chỉ có một tham chiếu đến nó ở cuối Phúc Âm theo Thánh Mác, 51 và câu chuyện như chúng ta có phụ thuộc vào Thánh Luca. Phúc Âm được quy cho ông, chúng ta không biết gì về tác giả, và Công Vụ các Tông Đồ, cũng được cho là do ông viết, chứa hai tường thuật mâu thuẫn về biến cố này. Trong Phúc Âm, dường như sự thăng thiên diễn ra cùng ngày với sự phục sinh; Đức Christ có lẽ sống lại vào nửa đêm hoặc rất sớm buổi sáng khi trời vẫn còn tối, và vào buổi tối cùng ngày Ngài thăng thiên [Luke 24:51]. Trong Công Vụ các Tông Đồ, người ta đặt vào giữa đó bốn mươi ngày [Acts 1:3–9]. Trong *Pistis Sophia* có nói rằng một khoảng thời gian mười năm đã phân cách hai biến cố này.

These discrepancies become of little importance when we consider the symbolical meaning. To say of the archetypal man—in this case Christ—that "He ascended into heaven" means that He reached a certain

Những sai biệt này trở nên ít quan trọng khi chúng ta xét ý nghĩa biểu tượng. Nói về con người nguyên mẫu—trong trường hợp này là Đức Christ—rằng "Ngài thăng lên thiên đường" có nghĩa là Ngài đạt đến một cấp độ

higher level. In the old Egyptian ritual, it will be remembered, while the candidate was in a deep trance, he had to enter not only the astral world of the emotions and learn to function and help there, but he also had to experience his first touch of consciousness on the *buddhic* or intuitional level. It was this transcendent experience, changing as it did his whole conception of life and of evolution, which was spoken of as the ascent into heaven.

cao hơn nào đó. Trong nghi lễ Ai Cập cổ, cần nhớ rằng, khi ứng viên ở trong trạng thái xuất thần sâu, y phải đi vào không chỉ thế giới cảm dục của các cảm xúc và học cách hoạt động cũng như giúp đỡ ở đó, mà y còn phải trải nghiệm sự chạm đầu tiên của tâm thức trên cấp độ *Bồ đề* hay trực giác. Chính kinh nghiệm siêu việt này, vì đã thay đổi toàn bộ quan niệm của y về đời sống và về tiến hoá, được gọi là sự thăng lên thiên đường.

Again, at a higher level, that of the fifth or *asekha* initiation, the ascension into heaven means the attainment of adeptship, the level at which the man has nothing more to learn as regards this particular chain of worlds. It means that the Christ which was born in him has once more become one with the Father. That is the highest meaning we can attach to the symbolism.

Lại nữa, ở một cấp độ cao hơn, tức lần điểm đạo thứ năm hay *asekha*, sự thăng lên thiên đường có nghĩa là đạt đến địa vị chân sư, cấp độ mà con người không còn gì phải học nữa liên quan đến dãy thế giới đặc thù này. Nó có nghĩa là Đức Christ đã được sinh ra trong y một lần nữa trở nên một với Cha. Đó là ý nghĩa cao nhất mà chúng ta có thể gán cho biểu tượng này.

The Heaven-World – Cõi thiên đường

This symbolical interpretation is, of course, remote from the orthodox idea of heaven, which is that of a place somewhere far away to which the redeemed or the saved are conveyed and where they spend eternity playing harps and singing hymns. That view is, to say the least, inaccurate. Assuredly there is a heaven, but it is not eternal; neither is it a place but *a state of consciousness* , a condition into which a person passes when he has left his astral body behind.

Cách diễn giải biểu tượng này, dĩ nhiên, xa với ý niệm chính thống về thiên đường, vốn xem đó là một nơi nào đó rất xa, nơi những người được cứu chuộc hoặc được cứu rỗi được đưa đến và ở đó họ trải qua vĩnh cửu bằng cách chơi đàn hạc và hát thánh ca. Quan điểm ấy, nói nhẹ nhất, là không chính xác. Chắc chắn có một thiên đường, nhưng nó không vĩnh cửu; nó cũng không phải là một nơi chốn, mà là *một trạng thái tâm thức*, một tình trạng mà con người đi vào khi y đã bỏ lại thể cảm dục của mình phía sau.

When we begin to understand what death is, we realize that it is the true man, the soul, gradually withdrawing from his vehicles. When he has dropped his outermost vehicle —the physical body—he lives on in his astral body. Then, gradually, that body becomes

Khi chúng ta bắt đầu thấu hiểu cái chết là gì, chúng ta nhận ra rằng đó là con người chân thật, linh hồn, dần dần rút ra khỏi các hiện thể của y. Khi y đã bỏ hiện thể ngoài cùng của mình—thể xác—y tiếp tục sống trong thể cảm dục của mình. Rồi dần dần, thể ấy trở nên tinh

more refined as the coarser particles are thrown to the surface and are worn away by friction. So the man may be said to pass through two stages of astral life—a coarser and then a more refined one. These stages correspond to the purgatory and the paradise of the average Christian. Eventually he drops his astral body at what is called the second death, and he finds himself living in his mental body in what would ordinarily be called his mind. Because life in that vehicle cannot be otherwise than blissful when compared with anything we know down here, it is called the heaven-life.

luyện hơn khi các hạt thô hơn bị đẩy ra bề mặt và bị mài mòn bởi ma sát. Vì vậy, có thể nói con người đi qua hai giai đoạn của đời sống cảm dục—một giai đoạn thô hơn rồi đến một giai đoạn tinh luyện hơn. Những giai đoạn này tương ứng với luyện tội và thiên đường của người Cơ Đốc trung bình. Cuối cùng, y bỏ thể cảm dục của mình vào lúc được gọi là cái chết thứ hai, và y thấy mình đang sống trong thể trí, trong cái thường được gọi là trí tuệ của y. Vì đời sống trong hiện thể ấy, khi so sánh với bất cứ điều gì chúng ta biết dưới đây, không thể là gì khác ngoài chí phúc, nên nó được gọi là đời sống thiên đường.

The highest level which any man can touch is heaven for him. The Red Indian of North America, who enjoys nothing so much as success in the chase, looks forward to passing to the "happy hunting grounds"—the highest state of bliss that he can realize and enjoy. If by any chance he should find himself in the Christian heaven, with harps and clouds and palm branches and crowns, he would be entirely out of his element and, as may easily be imagined, very uncomfortable. Each man gets that for which he is fitted, so he would stay on the lower levels of the astral world, where he was able to imagine himself as hunting, that being all the heaven that he is capable of appreciating. The orthodox heaven is found at a slightly higher level, but it still belongs to the astral world, as do all the material heavens of the average believers of other faiths. There are higher subdivisions still, where the more highly developed man can live a happy and useful life while his astral vehicle is gradually wearing away.

Cấp độ cao nhất mà bất cứ người nào có thể chạm đến là thiên đường đối với y. Người da đỏ Bắc Mỹ, không vui thích điều gì bằng sự thành công trong cuộc săn, mong đợi được đi đến "những bãi săn hạnh phúc"—trạng thái chí phúc cao nhất mà y có thể nhận ra và vui hưởng. Nếu tình cờ y thấy mình ở trong thiên đường Cơ Đốc giáo, với đàn hạc, mây, cành cọ và vương miện, y sẽ hoàn toàn lạc lõng và, như có thể dễ dàng hình dung, rất khó chịu. Mỗi người nhận được điều phù hợp với mình, vì vậy y sẽ ở lại trên các cấp độ thấp hơn của thế giới cảm dục, nơi y có thể tưởng tượng mình đang săn bắn, vì đó là tất cả thiên đường mà y có khả năng trân trọng. Thiên đường chính thống được tìm thấy ở một cấp độ hơi cao hơn, nhưng nó vẫn thuộc về thế giới cảm dục, cũng như tất cả các thiên đường vật chất của những tín đồ trung bình thuộc các tín ngưỡng khác. Vẫn còn những phân khu cao hơn nữa, nơi người phát triển cao hơn có thể sống một đời hạnh phúc và hữu ích trong khi hiện thể cảm dục của y dần dần mòn đi.

When this vehicle has finally been cast off, the man reaches the true heaven-world, where he lives in his mental body. That condition is always one of indescribable bliss,

Khi hiện thể này cuối cùng đã được trút bỏ, con người đạt đến cõi thiên đường chân thật, nơi y sống trong thể trí của mình. Trạng thái ấy luôn luôn là một trạng thái chí phúc, vinh

glory, and joy. There is nothing comparable to it here in physical life. There we have all that the heart can desire and are entirely free from all lower encumbrances. The average man has not developed that vehicle at all fully, and so he finds himself shut up in a body only part of which will respond to his will, but he does not know it. That is all of the mental body he has ever felt or known, so when he rises to that level he is perfectly satisfied with it. He has no idea that there are possibilities which he cannot touch. There is no feeling of doubt or limitation; he is perfectly happy in his heaven, whatever it may be. There is an Eastern proverb which says that "every man brings his own cup, and whatever may be the size of that cup, God fills it." It is always full; the man has the utmost that he can receive and can enjoy. It is a world full of all possible bliss, a world of divine thought, and each man draws from that divine thought what he is able to draw. There must always be that in the thought of God which is quite beyond our capacity of response, but from it every man draws what he wants, and all he wants, all he can possibly need, and so he makes his own heaven.

quang và sự hoan hỉ không thể diễn tả. Không có gì trong đời sống hồng trần có thể so sánh với nó. Ở đó, chúng ta có tất cả những gì trái tim có thể mong muốn và hoàn toàn tự do khỏi mọi gánh nặng thấp kém. Người bình thường chưa phát triển hiện thể ấy một cách đầy đủ, và vì vậy y thấy mình bị khép trong một thể mà chỉ một phần đáp ứng với ý chí của y, nhưng y không biết điều đó. Đó là tất cả phần của thể trí mà y từng cảm thấy hoặc biết đến, nên khi y vươn lên cấp độ ấy, y hoàn toàn hài lòng với nó. Y không có ý niệm rằng có những khả năng mà y không thể chạm tới. Không có cảm giác nghi ngờ hay giới hạn; y hoàn toàn hạnh phúc trong thiên đường của mình, bất kể nó là gì. Có một tục ngữ phương Đông nói rằng "mỗi người mang theo chiếc chén của riêng mình, và dù chiếc chén ấy lớn nhỏ thế nào, Thượng đế cũng làm nó đầy." Nó luôn luôn đầy; con người có mức tối đa mà y có thể tiếp nhận và vui hưởng. Đó là một thế giới đầy mọi chí phúc có thể có, một thế giới của tư tưởng thiêng liêng, và mỗi người rút ra từ tư tưởng thiêng liêng ấy điều mà y có thể rút ra. Trong tư tưởng của Thượng đế luôn luôn phải có điều vượt xa khả năng đáp ứng của chúng ta, nhưng từ đó mỗi người rút ra điều y muốn, và tất cả những gì y muốn, tất cả những gì y có thể cần, và nhờ vậy y tạo nên thiên đường của riêng mình.

Our Friends and Loved Ones – Bạn Hữu và Những Người Thân Yêu của Chúng Ta

Many of us need most of all the company and the affection of those we love. No heaven, however glorious, could be perfect for us without that. How is that to be managed when, of those whom we love, some are here on earth and others have passed away long ago? How can it be possible to have them all around us? In the most natural way in the world. Whenever we think of a person we

Nhiều người trong chúng ta cần hơn hết là sự hiện diện và tình thương của những người mình yêu mến. Không cõi thiên đàng nào, dù huy hoàng đến đâu, có thể là hoàn hảo đối với chúng ta nếu thiếu điều ấy. Điều đó được thực hiện như thế nào khi, trong số những người chúng ta yêu thương, có người còn ở đây trên Trái Đất và có người đã qua đời từ lâu? Làm sao có thể có tất cả họ quanh ta? Theo cách tự

make an image of him in mental matter. If we think often of a particular person, then we have floating round us a thought-image of that person. Here in the physical brain, our thought is a comparatively poor thing, but in the mental world where there is no longer a physical brain with heavy, dull particles to be set in motion, where there is no more interference of astral vibrations, where there are no feelings except the highest and most unselfish emotions of love and sympathy and devotion—where there is nothing to interfere with our thought—the making of a definite and powerful astral image of our friend constitutes a direct appeal to him, and he responds instantly.

nhiên nhất trên đời. Mỗi khi chúng ta nghĩ đến một người, chúng ta tạo nên một hình ảnh của y trong chất liệu trí tuệ. Nếu chúng ta thường nghĩ đến một người đặc biệt nào đó, thì quanh ta sẽ lơ lửng một hình tư tưởng về người ấy. Ở đây, trong bộ não hồng trần, tư tưởng của chúng ta là một điều tương đối nghèo nàn; nhưng trong thế giới trí tuệ, nơi không còn bộ não hồng trần với những hạt nặng nề, trì độn cần được đưa vào chuyển động, nơi không còn sự can thiệp của các rung động cảm dục, nơi không có cảm xúc nào ngoài những xúc cảm cao nhất và vô kỷ nhất của tình thương, thiện cảm và sùng tín — nơi không có gì cản trở tư tưởng của chúng ta — việc tạo nên một hình ảnh cảm dục rõ ràng và mạnh mẽ về người bạn của ta cấu thành một lời kêu gọi trực tiếp đến y, và y đáp ứng tức thì.

The mistake generally made by people is that they think of the physical body as the real man, so that when he lays aside that body they think they have lost their friend. That is not so; the man is there still, but he has, as it were, taken off his overcoat and, because they have been used to seeing only the overcoat, they think they have lost him. He is there just the same; and he reacts to our love just as much as before and fills the image which we make of him in the heaven-world. If he should be living on earth, the physical brain may not know of that, but he, the soul, knows it perfectly, and pours himself into the image which we make, and through that he is very much nearer to us than he was through his physical body when we were both together in incarnation, because the physical body is a constant limitation.

Sai lầm mà người ta thường mắc phải là họ xem thể xác như con người thật, đến nỗi khi y đặt thể ấy sang một bên, họ nghĩ rằng họ đã mất người bạn của mình. Không phải như vậy; con người ấy vẫn còn đó, nhưng có thể nói, y đã cởi chiếc áo khoác ngoài của mình ra, và vì họ đã quen chỉ nhìn thấy chiếc áo khoác ấy, nên họ nghĩ rằng họ đã mất y. Y vẫn còn đó y như trước; và y đáp lại tình thương của chúng ta nhiều như trước, đồng thời làm đầy hình ảnh mà chúng ta tạo ra về y trong cõi thiên đàng. Nếu y còn sống trên Trái Đất, bộ não hồng trần có thể không biết điều đó, nhưng y, linh hồn, biết hoàn toàn, và tuôn chính mình vào hình ảnh mà chúng ta tạo nên; nhờ đó y ở gần chúng ta hơn rất nhiều so với khi y ở qua thể xác của mình lúc cả hai chúng ta cùng đang lâm phàm, vì thể xác luôn là một giới hạn thường trực.

The friend whom we love so much may have another side to him, which, if we saw it fully, we should perhaps not like so well. This “other side” may occasionally obtrude itself

Người bạn mà chúng ta yêu mến đến thế có thể có một mặt khác nơi y, mà nếu chúng ta thấy trọn vẹn, có lẽ chúng ta sẽ không thích nhiều như vậy. “Mặt khác” này đôi khi có thể

down here on the physical plane. It could not do so in the heaven-world because the manifestation of him there is exactly what we make it. He can show himself to us through the thought-form only as we think him to be. The fact that he has another manifestation going on in the physical world makes not the slightest difference. It does not prevent him thinking and feeling in that way any more than my taking hold of two separate objects with two hands prevents me feeling them both. I can tell the difference between these two things while at the same moment I am just as much conscious of one as of the other. Exactly in the same way our friend is as perfectly conscious through two manifestations of himself—or through two hundred—at the same time, or even through many thousands, as there may well be in the case of a much beloved and world-renowned personality.

tự chen vào dưới đây trên cõi hồng trần. Điều ấy không thể xảy ra trong cõi thiên đàng, vì sự biểu hiện của y ở đó đúng như điều chúng ta tạo ra. Y chỉ có thể tự tỏ mình cho chúng ta qua hình tư tưởng theo đúng cách chúng ta nghĩ về y. Sự kiện y có một biểu hiện khác đang diễn ra trong thế giới hồng trần không tạo ra chút khác biệt nào. Điều đó không ngăn y suy nghĩ và cảm nhận theo cách ấy, cũng như việc tôi nắm hai vật riêng biệt bằng hai bàn tay không ngăn tôi cảm nhận cả hai. Tôi có thể phân biệt hai sự vật ấy, trong khi cùng lúc đó tôi vẫn có ý thức về cái này cũng như cái kia. Cũng đúng như vậy, người bạn của chúng ta có ý thức hoàn toàn qua hai biểu hiện của chính y — hoặc qua hai trăm biểu hiện — cùng một lúc, thậm chí qua nhiều ngàn biểu hiện, như rất có thể xảy ra trong trường hợp một phàm ngã được yêu mến rộng rãi và nổi tiếng khắp thế giới.

The World of the Soul – Thế Giới của Linh Hồn

Assuredly, the soul is filling all those thought-forms absolutely and perfectly though the physical brain down here may know nothing about them. The separate fingers do not know what the hand is feeling, but the brain, where all the lines meet, knows all; in the same way, the soul knows all the manifestations through which it is working. It is in the heaven-world that all the spiritual force which a man has set in motion during his earth life finds its full fruition. All our highest thoughts and aspirations belong to the realm of the untrammeled soul, and this lower world is incapable of providing a field for their fulfillment or realization. Nobody knows this better than the artist or the poet. A man who paints a picture or writes a poem hopes thereby to convey to others what he has seen in a vision of that higher world; none

Chắc chắn, linh hồn đang làm đầy tất cả những hình tư tưởng ấy một cách tuyệt đối và hoàn hảo, dù bộ não hồng trần dưới đây có thể chẳng biết gì về chúng. Những ngón tay riêng rẽ không biết bàn tay đang cảm nhận điều gì, nhưng bộ não, nơi mọi đường dây gặp nhau, biết tất cả; cũng vậy, linh hồn biết mọi biểu hiện mà qua đó nó đang hoạt động. Chính trong cõi thiên đàng, tất cả mãnh lực tinh thần mà một người đã đưa vào chuyển động trong đời sống trần gian của y tìm thấy sự thành tựu trọn vẹn. Tất cả những tư tưởng và khát vọng cao nhất của chúng ta thuộc về cõi giới của linh hồn không bị ràng buộc, và thế giới thấp này không có khả năng cung cấp một lĩnh vực cho sự hoàn thành hay chứng nghiệm của chúng. Không ai biết điều này rõ hơn nghệ sĩ hay thi sĩ. Người vẽ một bức tranh hay viết một bài thơ hy vọng nhờ đó truyền

knows better than he how utterly the expression of the thought fails, how the most satisfactory reproduction he can make falls infinitely short of the reality. That being so, all these higher ideals and aspirations remain a vast force stored up, which can never be exhausted on the physical plane or during physical life. But there is this higher unseen world of transcendent beauty and unimaginable splendor, where it is possible for all these grander forces to work themselves out. All religions have tried to picture its glories, but they have all fallen miserably short of the truth.

đạt cho người khác điều y đã thấy trong một linh ảnh về thế giới cao hơn ấy; không ai biết rõ hơn y rằng sự diễn đạt tư tưởng thất bại hoàn toàn đến mức nào, rằng bản sao chép thỏa đáng nhất mà y có thể tạo ra vẫn kém xa thực tại vô cùng. Vì vậy, tất cả những lý tưởng và khát vọng cao hơn này vẫn là một mãnh lực bao la được tích trữ, không bao giờ có thể được tiêu hao hết trên cõi hồng trần hay trong đời sống hồng trần. Nhưng có thế giới cao hơn, vô hình này, đầy vẻ đẹp siêu việt và huy hoàng không thể tưởng tượng, nơi tất cả những mãnh lực lớn lao hơn ấy có thể tự hoàn thành. Mọi tôn giáo đều đã cố gắng mô tả những vinh quang của nó, nhưng tất cả đều còn thiếu xa chân lý một cách đáng tiếc.

It must be conceded that the orthodox heaven, with its harps and palm branches and crowns, might not be entirely satisfactory for everyone. Some people are not musical, and others are so musical that the harp might not fully satisfy their aspirations. Clearly the occupation of ceaseless singing to that instrument might not be equally enjoyable for everybody. One cannot think of any objective scheme where everybody would be satisfied to the uttermost. The only possible way in which that could happen is precisely what we find to be the truth, namely that each person makes his own surroundings and that everything in it is to him just what he wants it to be, and as he thinks of it.

Cần phải thừa nhận rằng cõi thiên đàng chính thống, với những đàn hạc, cành cọ và vương miện, có thể không hoàn toàn thỏa đáng cho mọi người. Một số người không có khiếu âm nhạc, và những người khác lại có khiếu âm nhạc đến mức đàn hạc có thể không đáp ứng trọn vẹn các khát vọng của họ. Rõ ràng, công việc ca hát không ngừng với nhạc cụ ấy có thể không đem lại cùng một niềm vui cho tất cả mọi người. Người ta không thể nghĩ ra bất kỳ mô hình khách quan nào trong đó mọi người đều được thỏa mãn đến cùng. Cách duy nhất có thể khiến điều ấy xảy ra chính là điều chúng ta thấy là sự thật: mỗi người tạo nên môi trường riêng của mình, và mọi sự trong đó đối với y đúng là điều y muốn nó là, và như y nghĩ về nó.

Out of the fathomless sea of the divine consciousness each man draws that which he has made himself fit to draw, that which is suitable to him, that to which he is able to respond. If a man has a wealth of the grandest aspirations, he draws down a corresponding outpouring from above. If another has only a little grain or two of anything unselfish in his

Từ biển sâu không đáy của tâm thức thiêng liêng, mỗi người rút ra điều mà y đã làm cho mình thích hợp để rút ra, điều phù hợp với y, điều mà y có thể đáp ứng. Nếu một người có sự phong phú của những khát vọng cao cả nhất, y kéo xuống một lần tuôn đổ tương ứng từ trên cao. Nếu người khác chỉ có một hoặc hai hạt nhỏ của điều gì đó vô kỷ trong bản

nature, even that little grain still brings forth its appropriate result. There is, moreover, no question of one entering and the other being shut out; it is not only for a faithful few, but for all who can reach it. All are not equally happy, nor are all happy in the same way, but every individual is happy to the fullest extent of his capacity. Each vessel is filled to the uttermost; though some vessels are small and some large, they are all filled to their respective capacities.

chất y, thì ngay cả hạt nhỏ ấy vẫn sinh ra kết quả thích hợp của nó. Hơn nữa, không có vấn đề một người được vào còn người kia bị loại ra; điều ấy không chỉ dành cho một số ít người trung tín, mà dành cho tất cả những ai có thể vươn tới nó. Tất cả không hạnh phúc như nhau, cũng không hạnh phúc theo cùng một cách, nhưng mỗi cá nhân đều hạnh phúc đến mức đầy đủ nhất trong khả năng của mình. Mỗi bình chứa được làm đầy đến cùng; dù có bình nhỏ và có bình lớn, tất cả đều được làm đầy theo sức chứa riêng của chúng.

The Judgment – Sự Phán Xét

"He sitteth on the right hand of God, the Father Almighty; from thence he shall come to judge the quick and the dead." The creed has followed the Egyptian rubric closely through the phrases with which we have been dealing in the last few chapters and which are popularly supposed to refer to the history of the Christ. Here, for the first time, there is a definite divergence of meaning from it, though there is some evidence that it once followed the original formula more closely.

"Ngài ngự bên hữu Thượng đế, là Cha Toàn Năng; từ đó Ngài sẽ đến để phán xét kẻ sống và kẻ chết." Bản tín điều đã theo sát nghi thức Ai Cập qua những cụm từ mà chúng ta đã bàn đến trong vài chương vừa qua và thường được cho là liên quan đến lịch sử của Đức Christ. Ở đây, lần đầu tiên, có một sự phân kỳ rõ rệt về ý nghĩa so với nó, dù có một số bằng chứng cho thấy nó từng theo sát công thức nguyên thủy hơn.

In the Egyptian rubric this clause is only an extension of the preceding one. In it the text runs: "He shall be carried up into heaven to be the right hand of Him from whom he came, having learnt to guide the living and the dead." That expresses very beautifully the object of the whole course of evolution. There is one trace left in exoteric writings to support the idea that this may have been the original reading. In the *Regula* of Apelles, who was a disciple of Marcion, this clause runs, "He sits on the right hand of the Father whence he *hath* come to rule the living and the dead." [52] This is a very slight divergence from the creed as we have it, but the meaning

Trong nghi thức Ai Cập, mệnh đề này chỉ là sự mở rộng của mệnh đề trước. Trong đó, bản văn viết: "Ngài sẽ được đưa lên trời để trở thành cánh tay hữu của Đấng mà từ Ngài, y đã đến, sau khi đã học cách hướng dẫn kẻ sống và kẻ chết." Điều đó diễn tả rất đẹp mục tiêu của toàn bộ tiến trình tiến hoá. Có một dấu vết còn lại trong các tác phẩm ngoại môn để ủng hộ ý tưởng rằng đây có thể đã là cách đọc nguyên thủy. Trong *Quy luật* của Apelles, một đệ tử của Marcion, mệnh đề này viết: "Ngài ngự bên hữu của Cha, từ đó Ngài *đã* đến để cai quản kẻ sống và kẻ chết." 52 Đây là một sai biệt rất nhỏ so với tín điều như chúng ta có, nhưng ý nghĩa lại hoàn toàn khác. Nó lập tức loại bỏ mọi liên

is quite different. It takes away at once any reference to the expected second advent of Christ, and so it becomes a very important statement which not only emphasizes the great fact that the life which is poured forth returns in fullest measure to Him from whom it came; it also declares that the whole vast process of evolution was undertaken precisely in order than mankind, so returning, should be the right hand of the Father in the work of guiding the living and the dead. Perhaps the great truth that all power gained is only held in trust and is given to us not for our own use or, rather, not for our own benefit, but to be used in the helping of others, has rarely been more clearly set forth than it is in those words.

hệ đến lần giáng lâm thứ hai được mong đợi của Đức Christ, và do đó trở thành một tuyên bố rất quan trọng, không chỉ nhấn mạnh sự kiện vĩ đại rằng sự sống được tuôn đổ ra sẽ trở về đầy đủ nhất với Đấng mà từ Ngài nó đã đến; nó cũng tuyên bố rằng toàn bộ tiến trình tiến hoá bao la được đảm nhận chính là để nhân loại, khi trở về như thế, sẽ trở thành cánh tay hữu của Cha trong công việc hướng dẫn kẻ sống và kẻ chết. Có lẽ chân lý vĩ đại rằng mọi quyền năng đạt được chỉ được giữ như một sự ủy thác, và được ban cho chúng ta không phải để chúng ta sử dụng cho riêng mình, hay đúng hơn, không phải vì lợi ích riêng của chúng ta, mà để dùng vào việc giúp đỡ người khác, hiếm khi được trình bày rõ ràng hơn trong những lời ấy.

Another point about which there is much misunderstanding is the meaning of the word "judge." The idea is ingrained in most of us by tradition that this refers to a second coming of Christ when He will judge between good and evil men and deal out eternal reward or punishment respectively. There is a certain truth in the idea of a day of judgment, but that is not what is referred to here. At the time when the Bible was translated into English, many words had a more general significance than we give them now, and this word "judge" is a case in point. We can see that this is so if we examine certain texts in the Bible. In the fourth chapter of the book of Judges, we find it stated that Deborah "judged Israel at that time." Evidently it means that Deborah was the ruler of Israel, because at that time there were no kings. In the tenth chapter of that same book, we read that "after him arose Jair, a Gileadite, and judged Israel twenty and two years." Here again, "judge" is simply a synonym for "rule." This brings us much nearer to the magnificent conception of

Một điểm khác thường bị hiểu lầm nhiều là ý nghĩa của từ "phán xét." Ý tưởng đã ăn sâu trong hầu hết chúng ta do truyền thống rằng điều này ám chỉ lần đến thứ hai của Đức Christ, khi Ngài sẽ phán xét giữa người thiện và người ác, rồi phân phát phần thưởng hay hình phạt vĩnh cửu tương ứng. Có một chân lý nào đó trong ý tưởng về ngày phán xét, nhưng đó không phải là điều được nói đến ở đây. Vào thời Kinh Thánh được dịch sang tiếng Anh, nhiều từ có ý nghĩa tổng quát hơn ý nghĩa chúng ta gán cho chúng ngày nay, và từ "phán xét" là một trường hợp như vậy. Chúng ta có thể thấy điều này nếu khảo sát một số đoạn văn trong Kinh Thánh. Trong chương thứ tư của sách Các Quan Xét, chúng ta thấy có nói rằng Deborah "phán xét Israel vào thời ấy." Hiển nhiên, điều đó có nghĩa là Deborah là người cai trị Israel, vì vào thời ấy chưa có vua. Trong chương thứ mười của cùng sách ấy, chúng ta đọc rằng "sau ông, Jair, người Gilead, nổi lên và phán xét Israel hai mươi hai năm." Ở đây một lần nữa, "phán xét" chỉ đơn giản là đồng nghĩa với "cai trị." Điều này đưa chúng ta đến gần hơn nhiều với quan niệm huy

guiding and helping which is given in the Egyptian formula. It may well be said, in the words of the Nicaean symbol, of a spiritual ruler who exists only to guide and help his people that “His kingdom shall have no end.”

hoàng về việc hướng dẫn và trợ giúp được đưa ra trong công thức Ai Cập. Có thể nói rất đúng, theo lời của biểu tượng Nicaea, về một vị cai trị tinh thần tồn tại chỉ để hướng dẫn và giúp đỡ dân của mình rằng “Vương quốc của Ngài sẽ không có tận cùng.”

18 – 18

THE HOLY GHOST – ĐỨC CHÚA THÁNH THẦN

"I Believe in the Holy Ghost" – "Tôi Tin Nơi Đức Chúa Thánh Thần"

The statement appears in this simple form in the Apostles' Creed also. It was very much amplified by the Council of Constantinople in 381, when the succeeding clauses were added: "The Lord and giver of life, Who proceedeth from the Father and the Son, Who with the Father and the Son together is worshipped and glorified, Who spake by the Prophets." We have seen that the clauses connected with the descent of the Christ into matter—His crucifixion, His resurrection, and His ascension—were molded on the rubric belonging to the Egyptian ritual for initiation. In the clause now under consideration we come back to the original formula as given by the Christ.

Lời tuyên bố này cũng xuất hiện dưới hình thức đơn giản ấy trong Tín Điều Các Sứ Đồ. Nó đã được Công đồng Constantinople năm 381 mở rộng rất nhiều, khi các mệnh đề tiếp theo được thêm vào: "Đức Chúa và Đấng ban sự sống, Đấng phát xuất từ Cha và Con, Đấng cùng với Cha và Con được thờ phượng và tôn vinh, Đấng đã phán qua các Tiên tri." Chúng ta đã thấy rằng các mệnh đề liên quan đến sự giáng hạ của Đức Christ vào vật chất — sự đóng đinh của Ngài, sự phục sinh của Ngài, và sự thăng thiên của Ngài — được khuôn theo nghi thức thuộc về nghi lễ điểm đạo Ai Cập. Trong mệnh đề hiện đang xét đến, chúng ta trở lại với công thức nguyên thủy như Đức Christ đã ban ra.

I have already explained that the Holy Ghost is the Third Person of the ever-Blessed Trinity, the aspect under which the Logos of the solar system manifests Himself to His world. It is, to a large extent, through and by this activity aspect of the Deity that the work is done down here. Nevertheless, although there are passages in the Bible which are liable to lead to that idea, we must not for a moment think of God the Holy Ghost as a mere instrument or messenger.

Tôi đã giải thích rằng Chúa Thánh Thần là Ngôi thứ Ba của Ba Ngôi hằng Chân Phúc, là phương diện mà qua đó Thượng Đế của hệ mặt trời biểu hiện Chính Ngài với thế giới của Ngài. Ở mức độ lớn, chính qua và bởi phương diện hoạt động này của Thượng đế mà công việc được thực hiện dưới đây. Tuy nhiên, mặc dù có những đoạn trong Kinh Thánh dễ dẫn đến ý tưởng ấy, chúng ta không được trong một khoảnh khắc nào nghĩ về Thượng đế Chúa Thánh Thần như một công cụ hay sứ giả đơn thuần.

The Christ Himself said to His disciples when telling them He was soon to leave them: "I will pray the Father, and he shall give you another Comforter" (John 14:16, 26), and later on He explains that the Comforter is the Holy Ghost. That sounds as though the Spirit

Chính Đức Christ đã nói với các đệ tử của Ngài khi báo cho họ biết rằng Ngài sắp rời họ: "Tôi sẽ cầu xin Cha, và Ngài sẽ ban cho các bạn một Đấng An Ủi khác" (John 14:16, 26), và về sau Ngài giải thích rằng Đấng An Ủi là Chúa Thánh Thần. Điều đó nghe như thể Tinh Thần

were a “something” which could be sent—an emanation rather than definitely a part of the Godhead who would act for Himself. It is much nearer the truth if we think of Him as the arm of the Lord stretched out in activity.

là một “điều gì đó” có thể được sai đến — một xuất lộ hơn là một phần xác định của Thần Tính, Đấng sẽ tự hành động. Sẽ gần với chân lý hơn nhiều nếu chúng ta nghĩ về Ngài như cánh tay của Đức Chúa vươn ra trong hoạt động.

Of the Persons of the Holy Trinity, the Holy Ghost is, as it were, the nearest to us, and it is chiefly through Him that the divine force is outpoured down here. When a candidate comes up for confirmation we first make the “traditional call which has always been addressed to Him, which He stands ever ready to answer—the *Veni Creator* : 53 “Come, Holy Ghost, our souls inspire.” This hymn has been used from the earliest days of the Church to invoke the descent of this mighty power.

Trong các Ngôi của Ba Ngôi Thánh, Chúa Thánh Thần, có thể nói, là Đấng gần chúng ta nhất, và chính yếu qua Ngài mà mãnh lực thiêng liêng được tuôn đổ xuống đây. Khi một ứng viên đến để lãnh bí tích thêm sức, trước tiên chúng ta thực hiện “lời kêu gọi truyền thống” vốn luôn được gửi đến Ngài, lời mà Ngài luôn sẵn sàng đáp lại — bài thánh ca *Xin Đấng Sáng Tạo Ngự Đến*: 53 “Xin đến, Chúa Thánh Thần, soi dẫn linh hồn chúng con.” Thánh ca này đã được dùng từ những ngày đầu tiên của Giáo hội để khẩn cầu sự giáng xuống của quyền năng hùng mạnh này.

Later the bishop places his hand on the head of the candidate and prays: “Receive the Holy Ghost for the sweet savor of a godly life.” Let no one for a moment doubt that the Third Person of the Blessed Trinity does descend when thus invoked, that His power is directly poured into the candidate, and that that power remains ever to encourage, to strengthen, and to help. His influence opens up certain channels which were not opened before, and it widens those which were already open. It is through Him that all blessings, all sanctifying power descends, whether it is at the consecration of a church, the blessing of holy water or of the congregation by the priest or bishop. The blessing is always given in the name of the Father and of the Son and of the Holy Ghost, and thus three varieties or types of power are sent out in that benediction, but they all come through that lowest aspect which is yet so inconceivably high—God the Holy Ghost.

Sau đó vị giám mục đặt tay lên đầu ứng viên và cầu nguyện: “Hãy nhận Chúa Thánh Thần để có hương thơm dịu ngọt của một đời sống đạo hạnh.” Đừng ai trong một khoảnh khắc nào nghi ngờ rằng Ngôi thứ Ba của Ba Ngôi Chân Phúc thật sự giáng xuống khi được khẩn cầu như thế, rằng quyền năng của Ngài được tuôn trực tiếp vào ứng viên, và rằng quyền năng ấy luôn còn lại để khích lệ, củng cố và trợ giúp. Ảnh hưởng của Ngài mở ra một số kênh chưa từng được mở trước đó, và mở rộng những kênh đã mở sẵn. Chính qua Ngài mà mọi phúc lành, mọi quyền năng thánh hóa giáng xuống, dù trong lễ thánh hiến một nhà thờ, việc làm phép nước thánh, hay việc linh mục hoặc giám mục ban phúc lành cho giáo đoàn. Phúc lành luôn được ban nhân danh Cha, Con và Chúa Thánh Thần, và như vậy ba dạng hay ba loại quyền năng được phóng ra trong lời chúc phúc ấy, nhưng tất cả đều đến qua phương diện thấp nhất ấy, vốn vẫn cao siêu đến mức không thể quan niệm — Thượng

đế Chúa Thánh Thần.

The Paraclete – Đấng An Ủi

The most prominent characteristic of the third aspect of the Blessed Trinity in relation to us is that of Encourager. That is the real meaning of the word *Paraclete,* which is so often employed in reference to Him and is frequently translated in the New Testament as the Comforter. That word is derived from a Greek word, the principal meaning of which is "to cheer on" or "to encourage." 54 True, we can also make it mean "to comfort," because if a man be in sorrow or difficulty, to cheer him up is certainly to comfort him. Without doubt, He is a comfort to His people when they are in sorrow or trouble, but He is very much more than that, because in whatever state they may be, at every point from the cradle to the grave, He is constantly encouraging and strengthening, heartening and urging us on to better and higher things.

Đặc tính nổi bật nhất của phương diện thứ ba của Ba Ngôi Chân Phúc trong quan hệ với chúng ta là đặc tính của Đấng Khích Lệ. Đó là ý nghĩa thật của từ *Đấng An Ủi,* vốn thường được dùng để chỉ Ngài và thường được dịch trong Tân Ước là Đấng An Ủi. Từ ấy bắt nguồn từ một từ Hy Lạp, mà ý nghĩa chính là "cổ vũ" hay "khích lệ." 54 Đúng là chúng ta cũng có thể làm cho nó có nghĩa "an ủi," vì nếu một người đang đau buồn hay gặp khó khăn, việc làm y phấn chấn chắc chắn là an ủi y. Không nghi ngờ gì, Ngài là niềm an ủi cho dân của Ngài khi họ ở trong đau buồn hay phiền não, nhưng Ngài còn hơn thế rất nhiều, vì trong bất cứ trạng thái nào của họ, ở mọi điểm từ chiếc nôi đến nấm mồ, Ngài luôn khích lệ và củng cố, làm can đảm và thúc giục chúng ta tiến tới những điều tốt đẹp hơn và cao cả hơn.

God the Holy Ghost dwells ever within us; He is always near when we appeal to Him; His strength is poured out upon us whenever we turn to Him for help and for encouragement. He is God the Encourager, God the Strengthener, ever working within us towards righteousness.

Thượng đế Chúa Thánh Thần luôn ngự trong chúng ta; Ngài luôn gần khi chúng ta kêu cầu Ngài; sức mạnh của Ngài được tuôn đổ trên chúng ta mỗi khi chúng ta hướng về Ngài để cầu xin sự trợ giúp và khích lệ. Ngài là Thượng đế Đấng Khích Lệ, Thượng đế Đấng Củng Cố, luôn hoạt động trong chúng ta hướng tới sự công chính.

It is the whole aim of man, having come forth from the divine, to rise again towards his origin; in the course of that steady evolution when he comes into touch with the divine, he naturally must come into touch with the lowest point first. We use the expression "lowest" with no sense of comparison or with any implication of greater or lesser. But it is true that the Holy Spirit presses further down into our world than the other Persons do, and

Toàn bộ mục tiêu của con người, sau khi đã phát xuất từ thiêng liêng, là lại vươn lên về cội nguồn của mình; trong tiến trình tiến hoá đều đặn ấy, khi y tiếp xúc với thiêng liêng, tất nhiên y phải tiếp xúc với điểm thấp nhất trước tiên. Chúng ta dùng cách nói "thấp nhất" mà không có ý so sánh hay hàm ý lớn hơn hoặc nhỏ hơn. Nhưng đúng là Chúa Thánh Thần ấn sâu hơn vào thế giới của chúng ta so với các Ngôi khác, và vì vậy chính

therefore it is with Him that the man who is getting to be more than man, comes first into touch on the higher part of the mental plane. He becomes one with God in this, if we may call it so, outermost manifestation of Deity. That is imaged in the Christ drama when the Lord ascends into heaven.

với Ngài mà con người đang trở thành hơn con người tiếp xúc trước tiên trên phần cao hơn của cõi trí. Y trở nên hợp nhất với Thượng đế trong biểu hiện ngoài cùng này của Thượng đế, nếu chúng ta có thể gọi như vậy. Điều ấy được hình tượng hóa trong vở kịch Đức Christ khi Đức Chúa thăng thiên.

When a man leaves the ranks of ordinary humanity, he rises to the stage beyond humanity and becomes one with God—he ascends into heaven and sits on the right hand of the Father. But immediately following the festival of the Ascension comes the festival of Pentecost, which celebrates the outpouring of the Holy Spirit. The adept, when he has passed beyond ordinary humanity, pours down upon his friends and disciples the power of the divine life and light —pours himself forth as the Fire of God, that being one of the titles often applied to the Holy Ghost. He is also sometimes called the Flame of God or the Fire of the Divine Love because He is especially a manifestation of that love which is the very life of God. His symbol is fire—a very apt illustration of the burning love far above all earthly passion or emotion, that wonderful spiritual love which, in truest alchemy, burns up all dross, burns away all that is not good, all that is not of the highest, all that is not able to stand in the flame of its consuming fire.

Khi một người rời khỏi hàng ngũ nhân loại thông thường, y vươn lên giai đoạn vượt quá nhân loại và trở nên hợp nhất với Thượng đế — y thăng thiên và ngự bên hữu của Cha. Nhưng ngay sau lễ Thăng Thiên là lễ Ngũ Tuần, kỷ niệm sự tuôn đổ của Chúa Thánh Thần. Chân sư, khi đã vượt khỏi nhân loại thông thường, tuôn xuống trên bạn hữu và đệ tử của Ngài quyền năng của sự sống và ánh sáng thiêng liêng — tuôn chính mình ra như Lửa của Thượng đế, đó là một trong những danh hiệu thường được áp dụng cho Chúa Thánh Thần. Ngài đôi khi cũng được gọi là Ngọn Lửa của Thượng đế hay Lửa của Tình Thương Thiêng Liêng, vì Ngài đặc biệt là một biểu hiện của tình thương ấy, vốn là chính sự sống của Thượng đế. Biểu tượng của Ngài là lửa — một minh họa rất thích hợp cho tình thương bừng cháy vượt xa mọi đam mê hay xúc cảm trần gian, tình thương tinh thần kỳ diệu ấy, trong thuật luyện kim chân thật nhất, thiêu rụi mọi cặn bã, thiêu sạch mọi điều không tốt, mọi điều không thuộc về cao nhất, mọi điều không thể đứng vững trong ngọn lửa của lửa tiêu hủy ấy.

“The Lord and Giver of Life” – “Đức Chúa và Đấng Ban Sự Sống”

This phrase is generally taken to mean “the Lord of Life and the Giver of Life,” which is an entirely unwarranted construction. In the original Greek there is a comma after the word Lord, and then the beautiful name—the Life-Giver—is given as a separate title. The proper translation is therefore “The Lord, the

Cụm từ này thường được hiểu là “Đức Chúa của Sự Sống và Đấng Ban Sự Sống,” đó là một cấu trúc hoàn toàn không có căn cứ. Trong bản Hy Lạp nguyên thủy có một dấu phẩy sau từ Đức Chúa, rồi danh xưng đẹp đẽ — Đấng Ban Sự Sống — được đưa ra như một danh hiệu riêng. Vì vậy, bản dịch đúng là “Đức

Life-Giver.” 55

God the Holy Ghost is the life-giver in no less than three separate senses. We have seen that life came forth from Him in the beginning when He brooded over the face of the waters of space and brought into existence matter as we know it today.

It is His life that pulsates through the ultimate physical atoms and gives them the power to combine in certain ways so as to form the chemical elements. Thus, the atoms with which modern chemistry deals are monuments of His work. His action brought them into existence in a certain definite order —an order which, as far as investigation into this subject has been carried out, appears to correspond to that of their atomic weight, so that substances having high atomic weight, such as lead, gold, or platinum, are of much later formation than elements of low atomic weight, such as hydrogen, helium, or lithium. His great outpouring of life is still going on, and we have reason to believe that chemical elements of a still more elaborate kind are in process of creation, as we shall discover as time goes on. Probably His “workshop” is down in the center of the earth.

Only a few years ago it was supposed that an atom of any of these elements could not possibly be broken up into anything smaller. Recently, however, it has been discovered that these so-called atoms are not true atoms at all. “Atom” means that which cannot be cut, which cannot be further subdivided, and so is the ultimate to which a thing can be reduced. It has been found that chemical atoms of all kinds are built up of very much tinier bodies called electrons.

Chúa, Đấng Ban Sự Sống.” 55

Thượng đế Chúa Thánh Thần là Đấng ban sự sống theo không dưới ba ý nghĩa riêng biệt. Chúng ta đã thấy rằng sự sống phát xuất từ Ngài lúc ban đầu, khi Ngài ấp ủ trên mặt nước của không gian và đưa vật chất như chúng ta biết ngày nay vào hiện hữu.

Chính sự sống của Ngài nhịp đập qua các nguyên tử hồng trần tối hậu và ban cho chúng quyền năng kết hợp theo những cách nhất định để tạo thành các nguyên tố hóa học. Như vậy, các nguyên tử mà hóa học hiện đại đề cập đến là những tượng đài của công trình Ngài. Tác động của Ngài đưa chúng vào hiện hữu theo một trật tự xác định — một trật tự mà, trong phạm vi việc khảo cứu chủ đề này đã được thực hiện, dường như tương ứng với nguyên tử lượng của chúng, đến nỗi các chất có nguyên tử lượng cao như chì, vàng hay bạch kim được hình thành muộn hơn nhiều so với các nguyên tố có nguyên tử lượng thấp như hydro, heli hay lithi. Lần tuôn đổ sự sống vĩ đại của Ngài vẫn đang tiếp diễn, và chúng ta có lý do để tin rằng các nguyên tố hóa học thuộc một loại còn phức tạp hơn nữa đang trong tiến trình sáng tạo, như chúng ta sẽ khám phá khi thời gian trôi qua. Có lẽ “xưởng làm việc” của Ngài nằm sâu trong trung tâm Trái Đất.

Chỉ vài năm trước, người ta cho rằng một nguyên tử của bất kỳ nguyên tố nào trong số này không thể bị phân tách thành bất cứ thứ gì nhỏ hơn. Tuy nhiên, gần đây người ta đã phát hiện rằng những cái gọi là nguyên tử này hoàn toàn không phải là nguyên tử thật. “Nguyên tử” có nghĩa là cái không thể bị cắt, không thể tiếp tục được chia nhỏ, và do đó là mức tối hậu mà một sự vật có thể được rút gọn đến. Người ta đã phát hiện rằng các nguyên tử hóa học đủ loại được cấu tạo bởi những thể

nhỏ hơn rất nhiều gọi là electron.

Long ago, Sir William Crookes and Mr. Sinnett engaged in research along this line, and I had the honor of helping in a great many of their experiments. 56 We tried to discover what lay behind all these chemical elements, and Sir William Crookes came to the conclusion that there was a substance out of which all of them were built which he called *protyle* , meaning the first form of matter. Of course, the electron which has since been discovered goes further back than that. What he had found was the earlier physical form of matter —the earliest condition in which it can be regarded as really physical—which is built up of what occultists call ultimate physical atoms.

Từ lâu, Ngài William Crookes và Ông Sinnett đã tiến hành nghiên cứu theo đường hướng này, và tôi đã có vinh dự trợ giúp trong rất nhiều thí nghiệm của các ông. 56 Chúng tôi cố gắng khám phá điều gì nằm sau tất cả những nguyên tố hóa học này, và Ngài William Crookes đi đến kết luận rằng có một chất liệu mà từ đó tất cả chúng được cấu tạo, ông gọi là *chất nguyên thủy*, nghĩa là hình thái đầu tiên của vật chất. Tất nhiên, electron được phát hiện về sau còn đi xa hơn thế. Điều ông đã tìm thấy là hình thái hồng trần sớm hơn của vật chất — trạng thái sớm nhất trong đó nó có thể được xem là thật sự hồng trần — được cấu tạo từ cái mà các nhà huyền bí học gọi là các nguyên tử hồng trần tối hậu.

The Ultimate Physical Atoms – Các Nguyên Tử Hồng Trần Tối Hậu

These are much smaller than the chemical atoms. For example, eighteen ultimate atoms go to make one chemical atom of hydrogen.

Chúng nhỏ hơn các nguyên tử hóa học rất nhiều. Chẳng hạn, mười tám nguyên tử tối hậu hợp thành một nguyên tử hóa học của hydro.

The ultimate atoms are all alike except that some are positive and some negative. A definite number of them arranged in a certain way make a chemical atom of hydrogen, and a great many more arranged in a different way make an atom of lead or silver or gold, and so on. All through, a distinct line of development is traceable in these chemical atoms. 57

Các nguyên tử tối hậu đều giống nhau, ngoại trừ việc một số là dương và một số là âm. Một số lượng xác định của chúng, được sắp xếp theo một cách nhất định, tạo nên một nguyên tử hóa học của hydro; còn nhiều nguyên tử hơn nữa, được sắp xếp theo cách khác, tạo nên một nguyên tử chì, bạc, vàng, vân vân. Xuyên suốt, có thể truy ra một đường phát triển rõ rệt trong các nguyên tử hóa học này. 57

At first, they consist of a mere bundle of tubes, or sometimes of spikes through which force is poured out or drawn in according as to whether they are positive or negative. But presently, a central globe made of a few

Thoạt đầu, chúng gồm một bó ống đơn thuần, hoặc đôi khi là những gai nhọn mà qua đó mãnh lực được tuôn ra hay hút vào tùy theo chúng là dương hay âm. Nhưng chẳng bao lâu, một bầu trung tâm được tạo nên bằng vài

ultimate atoms is formed in the middle of this and, as we follow the line of evolution from the lighter to the heavier chemical atoms, this little sphere in the center becomes larger until, in radium, we find it is very distinctly the principal part of the whole, and the rest of the framework—the spikes and the funnels—exists simply for the sake of this central sphere. It becomes progressively more and more alive, developing more power of motion, unfolding, in all sorts of ways, unexpected qualities until, in radium, it is sufficiently alive to draw matter from without and shoot it forth again and so is able to go on, pouring out force for millions of years. The reason why it can do that has not yet been discovered by the scientists, but someday they will find out that it does so because it is like a living cell, a living spore.

nguyên tử tối hậu hình thành ở giữa cấu trúc này; và khi chúng ta theo dõi đường tiến hoá từ các nguyên tử hóa học nhẹ hơn đến nặng hơn, khối cầu nhỏ ở trung tâm ấy trở nên lớn hơn, cho đến trong radium, chúng ta thấy nó rất rõ ràng là phần chính yếu của toàn thể, còn phần còn lại của khung — các gai và các phễu — tồn tại chỉ vì khối cầu trung tâm này. Nó dần dần trở nên ngày càng sống động hơn, phát triển thêm quyền năng vận động, khai mở những phẩm tính bất ngờ theo đủ mọi cách, cho đến trong radium, nó đủ sống động để hút vật chất từ bên ngoài và phóng nó ra trở lại, nhờ đó có thể tiếp tục tuôn đổ mãnh lực trong hàng triệu năm. Lý do vì sao nó có thể làm điều ấy vẫn chưa được các nhà khoa học khám phá, nhưng một ngày nào đó họ sẽ phát hiện rằng nó làm như vậy vì nó giống như một tế bào sống, một bào tử sống.

These ultimate atoms are complex things. We call them ultimate physical atoms because, when we break them up further, they become astral matter. There is reason to believe that the electrons of science are what we call astral atoms, because it is said that in a chemical atom of hydrogen there are somewhere between seven hundred and a thousand of these electrons. Now it happens that in a chemical atom of hydrogen there are 882 astral atoms. This may, of course, be only a coincidence, but that seems improbable. If there is any real connection between these two facts it seems that in some of their experiments our scientific men must be actually disintegrating physical matter and throwing it back onto the astral plane.

Các nguyên tử tối hậu này là những sự vật phức hợp. Chúng ta gọi chúng là các nguyên tử hồng trần tối hậu vì khi chúng ta phân rã chúng xa hơn nữa, chúng trở thành vật chất cảm dục. Có lý do để tin rằng các electron của khoa học là những gì chúng ta gọi là các nguyên tử cảm dục, vì người ta nói rằng trong một nguyên tử hóa học của hydro có khoảng từ bảy trăm đến một ngàn electron như thế. Nay tình cờ là trong một nguyên tử hóa học của hydro có 882 nguyên tử cảm dục. Tất nhiên, điều này có thể chỉ là một sự trùng hợp, nhưng điều ấy có vẻ không chắc. Nếu có bất kỳ mối liên hệ thật sự nào giữa hai sự kiện này, thì dường như trong một số thí nghiệm của họ, các nhà khoa học của chúng ta thật sự đang phân rã vật chất hồng trần và ném nó trở lại cõi cảm dục.

The physical ultimate atoms are themselves built up of still smaller bodies which we call bubbles in *koilon* . If we look with clairvoyant vision at one of those atoms, it is seen to be

Chính các nguyên tử hồng trần tối hậu được cấu tạo từ những thể còn nhỏ hơn nữa mà chúng ta gọi là các bọt trong *koilon*. Nếu chúng ta nhìn một trong những nguyên tử ấy

composed of a number of spirals or tubes arranged in a certain order, each tube being made of seven still finer tubes spirally coiled, set successively at right angles one to the other. These tubes, which we call spirillae, are not all in activity as yet. We are now in what is called the fourth round—the fourth journey round the chain of planets on which we are evolving—and only four out of the seven sets of spirals are awakened and in full working order. The other three are not yet in activity, and judging by the past, in each future journey round the planets the atoms will develop another set of spirillae until all are fully vitalized and this particular part of the work of the Holy Ghost will be accomplished. Thus it is His life which is slowly unfolding the very atoms of which our matter is built. The fact that matter itself is evolving means that our work will become much easier as time goes on. What is called the resistance or inertia of matter is one of its qualities which at present often stands in our way and causes us trouble. Many difficulties will be removed for our remote descendants in later rounds, because matter then will be much more developed, much more alive than that in which we are working now.

bằng tầm nhìn thông nhãn, nó được thấy là gồm một số vòng xoắn hay ống được sắp xếp theo một trật tự nhất định, mỗi ống được tạo bởi bảy ống còn tinh vi hơn nữa xoắn theo hình xoắn ốc, được đặt lần lượt vuông góc với nhau. Những ống này, mà chúng ta gọi là các loa tuyến, hiện chưa phải tất cả đều hoạt động. Hiện nay chúng ta đang ở trong cái được gọi là cuộc tuần hoàn thứ tư — hành trình thứ tư quanh Dãy các hành tinh mà trên đó chúng ta đang tiến hoá — và chỉ bốn trong bảy bộ vòng xoắn đã được đánh thức và ở trong trật tự hoạt động đầy đủ. Ba bộ còn lại chưa hoạt động, và xét theo quá khứ, trong mỗi hành trình tương lai quanh các hành tinh, các nguyên tử sẽ phát triển thêm một bộ loa tuyến nữa cho đến khi tất cả được tiếp sinh lực hoàn toàn và phần việc đặc biệt này của Chúa Thánh Thần sẽ được hoàn tất. Như vậy, chính sự sống của Ngài đang chậm rãi khai mở những nguyên tử mà từ đó vật chất của chúng ta được cấu tạo. Sự kiện bản thân vật chất đang tiến hoá có nghĩa là công việc của chúng ta sẽ trở nên dễ dàng hơn nhiều khi thời gian trôi qua. Cái được gọi là sức kháng cự hay Quán tính của vật chất là một trong những phẩm tính của nó hiện nay thường cản đường chúng ta và gây rắc rối cho chúng ta. Nhiều khó khăn sẽ được gỡ bỏ cho hậu duệ xa xôi của chúng ta trong các cuộc tuần hoàn về sau, vì khi ấy vật chất sẽ phát triển hơn nhiều, sống động hơn nhiều so với vật chất mà chúng ta đang làm việc hiện nay.

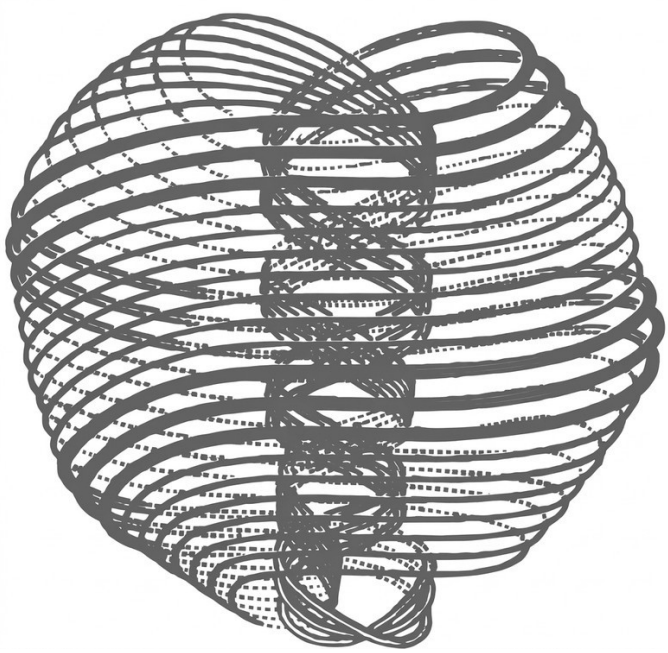


Diagram 3. An Ultimate Physical Atom.

Sơ đồ 3. Một Nguyên Tử Hồng Trần Tối Hậu.

The atom itself is nothing but the manifestation of a force; the Deity wills a certain shape which we call an ultimate physical atom, and by that effort of His will some fourteen thousand million "bubbles in *koilon*" are held in that particular form. The atom here represented is male or positive. It is a heart-shaped structure, composed, apparently, of ten sets of spirally-arranged "wires," of which three sets are thicker than the others. Under observation, an atom is seen to be extremely active, three movements being chiefly noticeable: first, it spins rapidly on its axis; second, it moves rapidly round a small orbit; third, it is expanding and contracting, pulsating like a beating heart. All the so-called chemical elements are made of geometrically arranged groups of these ultimate atoms.

Bản thân nguyên tử không là gì khác ngoài sự biểu hiện của một mãnh lực; Thượng đế muốn có một hình dạng nhất định mà chúng ta gọi là một nguyên tử hồng trần tối hậu, và bằng nỗ lực Ý Chí của Ngài, khoảng mười bốn ngàn triệu "bọt trong *koilon*" được giữ trong hình thức đặc biệt ấy. Nguyên tử được trình bày ở đây là nam hay dương. Nó là một cấu trúc hình trái tim, dường như gồm mười bộ "dây" sắp xếp theo hình xoắn ốc, trong đó ba bộ dày hơn các bộ còn lại. Khi quan sát, một nguyên tử được thấy là cực kỳ hoạt động, với ba chuyển động nổi bật chính: thứ nhất, nó quay nhanh quanh trục của mình; thứ hai, nó di chuyển nhanh quanh một quỹ đạo nhỏ; thứ ba, nó giãn nở và co lại, nhịp đập như một trái tim đang đập. Tất cả những cái gọi là nguyên tố hóa học đều được tạo thành từ các nhóm nguyên tử tối hậu này được sắp xếp theo hình học.

The Serpent Fire – Lửa Rắn

There is a third way in which God the Holy

Có một cách thứ ba trong đó Thượng đế Chúa

Ghost is the Giver of Life. It is through the force called the Serpent Fire or *kundalini* . I wrote in my book *The Chakras* :

Thánh Thần là Đấng Ban Sự Sống. Đó là qua mãnh lực được gọi là Lửa Rắn hay *kundalini*. Tôi đã viết trong sách của tôi *Các Luân Xa*:

This force is the physical-plane manifestation of another of the manifold aspects of the power of the Logos, belonging to the First Outpouring, which comes from the Third Aspect. It exists on all planes of which we know anything. . . . It is not convertible into either the primary force already mentioned or the force of vitality which comes from the sun, and it does not seem to be affected in any way by any other forms of physical energy.

Mãnh lực này là sự biểu hiện trên cõi hồng trần của một trong nhiều phương diện của quyền năng Thượng Đế, thuộc về Lần Tuôn Đổ Thứ Nhất, phát xuất từ Phương Diện Thứ Ba. Nó tồn tại trên mọi cõi mà chúng ta biết được đôi điều.... Nó không thể chuyển đổi thành mãnh lực nguyên thủy đã đề cập hoặc mãnh lực sinh lực đến từ mặt trời, và dường như nó không bị ảnh hưởng theo bất kỳ cách nào bởi bất kỳ hình thức năng lượng hồng trần nào khác.

We have known for many years that there is deep down in the earth what may be described as a laboratory of the Third Logos. On attempting to investigate the conditions at the center of the earth we find there a vast globe of such tremendous force that we cannot approach it. . . . The force of kundalini in our bodies comes from that laboratory of the Holy Ghost deep down in the earth. It belongs to that terrific glowing fire of the underworld. That fire is in striking contrast to the fire of vitality which comes from the sun.

Trong nhiều năm, chúng ta đã biết rằng sâu trong lòng Trái Đất có cái có thể được mô tả như một phòng thí nghiệm của Thượng Đế Thứ Ba. Khi cố gắng khảo sát các điều kiện tại trung tâm Trái Đất, chúng ta thấy ở đó một bầu khổng lồ của mãnh lực lớn lao đến nỗi chúng ta không thể đến gần nó.... Mãnh lực kundalini trong các thể của chúng ta đến từ phòng thí nghiệm ấy của Chúa Thánh Thần sâu trong lòng Trái Đất. Nó thuộc về ngọn lửa rực cháy đáng sợ của thế giới bên dưới. Ngọn lửa ấy tương phản nổi bật với lửa sinh lực đến từ mặt trời.

Kundalini is the power of that Outpouring (the First) on its path of return, and it works in the bodies of evolving creatures in intimate contact with the primary force already mentioned, the two acting together to bring the creature to the point where it can receive the outpouring of the First Logos, and become an Ego, a human being, and still carry on the vehicles even after that. We thus draw God's mighty power from the earth beneath as well as from heaven above; we are children of the earth as well as of the sun. These two meet in us and work together for our

Kundalini là quyền năng của Lần Tuôn Đổ ấy (Lần Thứ Nhất) trên con đường trở về của nó, và nó hoạt động trong các thể của những sinh vật đang tiến hoá trong sự tiếp xúc mật thiết với mãnh lực nguyên thủy đã nói ở trên, cả hai cùng hành động để đưa sinh vật đến điểm mà nó có thể tiếp nhận lần tuôn đổ của Thượng Đế Thứ Nhất, và trở thành một Chân ngã, một con người, rồi vẫn tiếp tục duy trì các hiện thể sau đó. Như vậy, chúng ta rút quyền năng hùng mạnh của Thượng đế từ đất bên dưới cũng như từ trời bên trên; chúng ta là con của đất cũng như của mặt trời. Hai điều này gặp

evolution. We cannot have one without the other, but if one is greatly in excess there are serious dangers. Hence the risk of any development of the deeper layers of the Serpent Fire before the life in man is pure and refined. . . . But kundalini plays a much larger part in daily life than most of us have hitherto supposed; there is a far lower and gentler manifestation of it which is already awake within us all, which is not only innocuous but beneficent, which is doing its appointed work day and night while we are entirely unconscious of its presence and activity. 58

nhau trong chúng ta và cùng làm việc cho sự tiến hoá của chúng ta. Chúng ta không thể có cái này mà thiếu cái kia, nhưng nếu một bên quá thừa thì có những nguy hiểm nghiêm trọng. Do đó có nguy cơ trong bất kỳ sự phát triển nào của các tầng sâu hơn của Lửa Rắn trước khi sự sống trong con người trở nên tinh khiết và thanh luyện.... Nhưng kundalini đóng một vai trò lớn hơn nhiều trong đời sống hằng ngày so với điều phần lớn chúng ta cho đến nay vẫn tưởng; có một biểu hiện thấp hơn nhiều và dịu hơn của nó đã thức tỉnh trong tất cả chúng ta, không những vô hại mà còn có ích, đang làm công việc được chỉ định của nó ngày đêm trong khi chúng ta hoàn toàn không có ý thức về sự hiện diện và hoạt động của nó. 58

We see then that God the Holy Ghost is a giver of life in three ways. First, He sends His life through the atoms; then He pours through them another stream of life which enables them to combine and make the chemical atoms; thirdly, He works in the bodies of all evolving creatures through that mysterious force we call the serpent-fire.

Vậy chúng ta thấy rằng Thượng đế Chúa Thánh Thần là Đấng ban sự sống theo ba cách. Thứ nhất, Ngài gửi sự sống của Ngài qua các nguyên tử; kế đó, Ngài tuôn qua chúng một dòng sự sống khác giúp chúng có khả năng kết hợp và tạo nên các nguyên tử hóa học; thứ ba, Ngài hoạt động trong các thể của mọi sinh vật đang tiến hoá qua mãnh lực huyền bí mà chúng ta gọi là lửa rắn.

"Who Proceedeth from the Father and the Son" – "Đấng Phát Xuất từ Cha và Con"

There has been a great deal of ambiguity surrounding this clause. It has attained a notoriety, a prominence out of all proportion to its intrinsic importance, because it was nominally the cause of the greatest schism which has ever taken place in the Christian Church—the division between the Eastern and Western churches in the eleventh century. The whole question turned upon the insertion of one word. "Who proceedeth from the Father" was the original form of the phrase, and the word *filioque*—" and the

Đã có rất nhiều sự mơ hồ bao quanh mệnh đề này. Nó đã đạt tới một tiếng tăm, một sự nổi bật vượt xa tầm quan trọng nội tại của nó, vì trên danh nghĩa nó là nguyên nhân của cuộc ly giáo lớn nhất từng xảy ra trong Giáo hội Kitô giáo — sự phân chia giữa các giáo hội Đông phương và Tây phương vào thế kỷ mười một. Toàn bộ vấn đề xoay quanh việc chèn thêm một từ. "Đấng phát xuất từ Cha" là hình thức nguyên thủy của cụm từ, và từ *và Con*—" và Con" — được Giáo hội Rôma chèn vào khoảng năm 600. Giáo hội Hy Lạp lúc ấy

Son"—was inserted by the Roman Church about the year 600. The Greek Church took no exception to it at the time, but some four hundred years afterwards it suddenly discovered that it could not possibly have fellowship with people who held so strange and outrageous a doctrine. The real reason for the change of front was political and financial rather than doctrinal.

không phản đối điều đó, nhưng khoảng bốn trăm năm sau, đột nhiên phát hiện rằng họ không thể nào hiệp thông với những người nắm giữ một giáo lý kỳ lạ và quá đáng như thế. Lý do thật sự cho sự đổi hướng này là chính trị và tài chính hơn là giáo lý.

Relations between the two parts of the Church had been strained for some time. The west of Europe owed its allegiance to the See of Rome, whose policy it was to centralize everything in Rome itself. There were several patriarchs in the Eastern Church who ranked equally, whereas there was only one head of the Western Church, the Pope. He tended to draw authority more and more into his own hands, and the straw which broke the camel's back and finally decided the Greek Church to secede was the transference of the allegiance of the Bulgarians from the patriarchs to the Pope. That meant the turning aside of a good deal of money from the one organization to the other, and so the Eastern Church broke away and gave as pretext the insertion of "*filioque* ." The Western Church in no way corrupted the doctrine when it added that word, but only expressed in words what must have been obvious from the first to anyone who read behind the mere letter of the formula, and yet there was a very real meaning in the protest of the Eastern Church.

Quan hệ giữa hai phần của Giáo hội đã căng thẳng trong một thời gian. Tây Âu tuyên phục Tòa Rôma, với chính sách tập trung mọi sự vào chính Rôma. Có nhiều thượng phụ trong Giáo hội Đông phương có địa vị ngang nhau, trong khi chỉ có một vị đứng đầu Giáo hội Tây phương, là Giáo hoàng. Ông có khuynh hướng ngày càng thu quyền bính vào tay mình, và giọt nước làm tràn ly, cuối cùng khiến Giáo hội Hy Lạp quyết định ly khai, là việc chuyển sự tuyên phục của người Bulgaria từ các thượng phụ sang Giáo hoàng. Điều đó có nghĩa là một khoản tiền đáng kể bị chuyển hướng từ tổ chức này sang tổ chức kia, và vì vậy Giáo hội Đông phương tách ra, lấy cớ là việc chèn thêm "*và Con*." Giáo hội Tây phương không hề làm hư hỏng giáo lý khi thêm từ ấy, mà chỉ diễn đạt bằng lời điều hẳn đã hiển nhiên ngay từ đầu đối với bất cứ ai đọc vượt sau chữ nghĩa đơn thuần của công thức; tuy nhiên, trong sự phản đối của Giáo hội Đông phương vẫn có một ý nghĩa rất thật.

We have already seen that when the life of the Deity appears in the highest world of our solar system it manifests as a triplicity, as three Persons or Aspects. The first of those Persons—the Father—remains always at the level of the first and highest manifestation. The second descends one plane and clothes itself in the matter of that plane. The third of

Chúng ta đã thấy rằng khi sự sống của Thượng đế xuất hiện trong thế giới cao nhất của hệ mặt trời chúng ta, nó biểu hiện như một bộ ba, như ba Ngôi hay Phương diện. Ngôi thứ nhất trong các Ngôi ấy — Cha — luôn ở lại cấp độ của sự biểu hiện thứ nhất và cao nhất. Ngôi thứ hai giáng xuống một cõi và khoác lấy vật chất của cõi ấy. Ngôi thứ ba trong các biểu

these equal manifestations descends through two levels. Thus we have three separate manifestations whom, with all reverence, we may describe as standing on three steps. If we picture the planes to ourselves as the shelves of a bookcase, there will be three manifestations side by side on the highest plane. The First remains always on that plane, while the Second descends a stage lower and manifests there through the matter of that plane. The Third descends a further stage still and there manifests Himself. But as the three exist coequally on the highest plane, the Second Person must always retain that manifestation on the highest plane though He descends one plane lower. Similarly, the Third Person descends two planes but retains a manifestation on each of those higher planes. So clearly it was not an alteration of the doctrine of the Church to say that the Third Person proceeded from the First and Second Persons. He obviously proceeds from the first through the level of the second down to His own plane on the third. What the Latin Church meant when it included the word *filioque* in its creed was simply that God the Holy Ghost does not drop to the third plane *overleaping* the intermediate stage of the second plane, but *passes through* that stage which is specially devoted to the manifestation of God the Son. The Greek Church misunderstood this addition and supposed it to indicate a confusion of the functions and manifestation of the separate Persons or Aspects of the Trinity. Both sides were right. The Eastern Church was perfectly right when it said that there was a clear line of descent from the level of God the Father and that therefore the Holy Ghost did not come forth from the manifested Person of the Son. St. John Damascene came the nearest of any of the disputants to understanding the truth, for he rendered this phrase; “Who proceedeth from

hiện đồng đẳng này giáng xuống qua hai cấp độ. Như vậy, chúng ta có ba biểu hiện riêng biệt mà, với tất cả sự tôn kính, chúng ta có thể mô tả như đứng trên ba bậc. Nếu chúng ta hình dung các cõi như những kệ của một tủ sách, sẽ có ba biểu hiện đứng cạnh nhau trên cõi cao nhất. Ngôi Thứ Nhất luôn ở lại trên cõi ấy, trong khi Ngôi Thứ Hai giáng xuống một bậc thấp hơn và biểu hiện ở đó qua vật chất của cõi ấy. Ngôi Thứ Ba giáng xuống thêm một bậc nữa và ở đó biểu hiện Chính Ngài. Nhưng vì ba Ngôi cùng hiện hữu đồng đẳng trên cõi cao nhất, nên Ngôi Thứ Hai phải luôn giữ biểu hiện ấy trên cõi cao nhất dù Ngài giáng xuống một cõi thấp hơn. Tương tự, Ngôi Thứ Ba giáng xuống hai cõi nhưng vẫn giữ một biểu hiện trên mỗi cõi cao hơn ấy. Vì vậy, rõ ràng không phải là một sự thay đổi giáo lý của Giáo hội khi nói rằng Ngôi Thứ Ba phát xuất từ Ngôi Thứ Nhất và Ngôi Thứ Hai. Hiển nhiên Ngài phát xuất từ Ngôi thứ nhất, qua cấp độ của Ngôi thứ hai, xuống đến cõi riêng của Ngài trên cõi thứ ba. Điều Giáo hội Latinh muốn nói khi đưa từ *và Con* vào tín điều của mình chỉ đơn giản là Thượng đế Chúa Thánh Thần không rơi xuống cõi thứ ba bằng cách *vượt qua* giai đoạn trung gian của cõi thứ hai, mà *đi qua* giai đoạn ấy, vốn đặc biệt được hiến cho sự biểu hiện của Thượng đế Ngôi Con. Giáo hội Hy Lạp hiểu lầm sự thêm vào này và cho rằng nó biểu thị sự lẫn lộn các chức năng và biểu hiện của các Ngôi hay Phương diện riêng biệt của Ba Ngôi. Cả hai phía đều đúng. Giáo hội Đông phương hoàn toàn đúng khi nói rằng có một đường giáng hạ rõ ràng từ cấp độ của Thượng đế Ngôi Cha, và do đó Chúa Thánh Thần không phát xuất từ Ngôi biểu hiện của Con. Thánh John Damascene là người đến gần chân lý nhất trong số những người tranh luận, vì ông diễn đạt cụm từ này là: “Đấng phát xuất từ Cha qua Con.” 59 Tuy nhiên, ông bị những người đồng thời xem là dị giáo.

the Father through the Son." 59 He was, however, considered a heretic by his contemporaries.

If they had reversed their phrasing and said that the Son proceeded from the Father and that the Holy Ghost was begotten of the Son, they would have been nearer to the occult truth. The second Person of the Trinity leapt forth of His own volition from the bosom of the Father, and so was born of One and not of Two. As I have explained elsewhere, 60 the real meaning of the word *monogenēs* is "coming forth from one alone" and not from the interaction of a syzygy or pair, as in all other births in our system.

Nếu họ đảo ngược cách diễn đạt của mình và nói rằng Con phát xuất từ Cha, còn Chúa Thánh Thần được sinh ra từ Con, thì họ đã đến gần chân lý huyền bí hơn. Ngôi thứ hai của Ba Ngôi đã tự nguyện phóng ra từ lòng Cha, và do đó được sinh ra từ Một chứ không từ Hai. Như tôi đã giải thích ở nơi khác, 60 ý nghĩa thật của từ *độc sinh* là "phát xuất từ một mình một Đấng" chứ không phải từ sự tương tác của một cặp đôi, như trong mọi sự sinh thành khác trong hệ thống của chúng ta.

The procession or generation of the Holy Ghost was no exception to the general rule, for in all systems the Son is regarded as dual, though in the modern Christian system the two poles or aspects are expressed only as divinity and humanity. In many of the earlier trinities, and even in the Gnostic traditions, the duality was regarded as corresponding to that of male and female and the Second Person was sometimes called "the Father-Mother" and was spoken of as containing within Himself the best characteristics of both the sexes.

Sự phát xuất hay sinh thành của Chúa Thánh Thần không phải là ngoại lệ đối với quy luật chung, vì trong mọi hệ thống, Con được xem là Kép, dù trong hệ thống Kitô giáo hiện đại, hai cực hay hai phương diện chỉ được diễn đạt như thiên tính và nhân tính. Trong nhiều bộ ba sớm hơn, và ngay cả trong các truyền thống Ngộ đạo, Nhị nguyên ấy được xem là tương ứng với nam và nữ, và Ngôi Thứ Hai đôi khi được gọi là "Cha-Mẹ" và được nói đến như chứa đựng trong Chính Ngài những đặc tính tốt đẹp nhất của cả hai giới.

"Who with the Father and the Son Together Is Worshipped and Glorified" – "Đấng Cùng với Cha và Con Được Thờ Phượng và Tôn Vinh"

This phrase emphasizes the equality of the Three Persons, though this was by no means universally accepted. The followers of the Arian heresy held—certainly with a show of reason—that if the Son came forth from the Father, He must be younger and therefore in certain ways of less importance than the

Cụm từ này nhấn mạnh sự bình đẳng của Ba Ngôi, dù điều này tuyệt nhiên không được chấp nhận một cách phổ quát. Những người theo tà thuyết Arius chủ trương—hẳn cũng có vẻ hợp lý—rằng nếu Con phát xuất từ Cha, thì Ngài phải trẻ hơn và do đó, theo một vài phương diện, kém quan trọng hơn Cha.

Father. But the orthodox party maintained that in essence these Three Persons had always existed, and that they were coeternal and coequal, a truth stated in this clause of the Nicene Creed and more definitely asserted in the Athanasian Creed, where it is stated that "none is afore, or after other; none is greater, or less than another; But the whole three Persons are coeternal together; and coequal." The Three Aspects are indeed equally worthy of our reverence and our gratitude, all equally to be glorified by man, since his debt of gratitude for the labor and stupendous sacrifice involved in his evolution is due to all three alike.

Nhưng phái chính thống khẳng định rằng, về bản thể, Ba Ngôi này vẫn luôn hiện hữu, đồng vĩnh cửu và đồng bình đẳng; một chân lý được nêu trong mệnh đề này của Tín điều Nicene và được xác quyết rõ ràng hơn trong Tín điều Athanasius, nơi có nói rằng "không Ngôi nào có trước hay có sau Ngôi nào; không Ngôi nào lớn hơn hay nhỏ hơn Ngôi nào; nhưng cả Ba Ngôi đều đồng vĩnh cửu với nhau và đồng bình đẳng." Ba Phương diện quả thật đều xứng đáng như nhau với lòng tôn kính và biết ơn của chúng ta, đều đáng được con người tôn vinh như nhau, vì món nợ tri ân của y đối với lao công và sự hi sinh kỳ vĩ hàm chứa trong cuộc tiến hoá của y là món nợ đối với cả ba như nhau.

"Who Spake by the Prophets" – "Đấng Đã Phán Qua Các Tiên Tri"

This touches another side of the work of the Holy Ghost and is more a misunderstanding than a mistranslation, because the original Greek is certainly capable of that interpretation. Those who have studied the writings of the Christian Fathers, the Gnostics, and the philosophers of Alexandria, know that the real meaning of this clause is obviously something quite different from the rendering given here. We use the word "prophet" nowadays to designate a person who foretells the future. The Greek word *prophēmi* (*phēmi,* " to speak," and *pro,* " forth" or "before") means to speak out, to preach, to deliver a message. The meaning of the original passage which this clause represents may perhaps best be rendered into English as "Who manifests through His Messengers." Now the Greek word *angelos* means both "angel" and "messenger." The angels are the messengers of God, and the original meaning behind this was not a reference to the Jewish prophets but to the idea that God the Holy Ghost manifested Himself to the world

Điều này chạm đến một phương diện khác trong công việc của Chúa Thánh Thần, và đây là một sự hiểu lầm hơn là một bản dịch sai, bởi nguyên bản Hy Lạp chắc chắn có thể được hiểu theo cách ấy. Những ai đã nghiên cứu các trước tác của các Giáo phụ Kitô giáo, các nhà Ngộ đạo và các triết gia Alexandria đều biết rằng ý nghĩa thật của mệnh đề này hiển nhiên là một điều hoàn toàn khác với cách diễn đạt được đưa ra ở đây. Ngày nay chúng ta dùng từ "tiên tri" để chỉ một người báo trước tương lai. Từ Hy Lạp tương ứng có nghĩa là nói ra, rao giảng, truyền đạt một thông điệp. Ý nghĩa của đoạn nguyên thủy mà mệnh đề này biểu thị có lẽ có thể được diễn đạt tốt nhất bằng tiếng Anh là "Đấng biểu lộ qua các Sứ giả của Ngài." Từ Hy Lạp chỉ sứ giả có nghĩa vừa là "thiên thần" vừa là "sứ giả." Các thiên thần là sứ giả của Thượng đế, và ý nghĩa nguyên thủy đằng sau điều này không phải là sự quy chiếu đến các tiên tri Do Thái, mà là ý tưởng rằng Thượng đế Chúa Thánh Thần đã biểu lộ chính Ngài cho thế gian qua một số Sứ giả nào đó.

through certain Messengers.

It must be remembered that most of the early Christians were Jews, and they were always anxious to link the new Christian teaching with the old Jewish belief and to make Christ appear as the recognized Messiah whom their prophets had foretold. The prophets wrote and spoke poetically in large and general terms, but many of their utterances were twisted from their obvious meaning in order to make them fit in with incidents which were supposed to have happened in the life of Christ. We find that very frequently Christ is spoken of as doing or saying certain things in order that "the scriptures might be fulfilled." They supposed that He did or said certain things in order to fit in with what the prophets had said hundreds of years before. It was very natural that they should try to fit these things together, and when we remember their strong conviction that they were God's chosen people, perhaps it is not very surprising that they should regard this passage as indicative of the inspiration of the Hebrew prophets.

Cần nhớ rằng phần lớn các Kitô hữu sơ khai là người Do Thái, và họ luôn nóng lòng liên kết giáo huấn Kitô giáo mới với tín ngưỡng Do Thái cũ, đồng thời làm cho Đức Christ hiện ra như Đấng Messiah đã được thừa nhận, Đấng mà các tiên tri của họ đã báo trước. Các tiên tri viết và nói theo lối thi ca, bằng những thuật ngữ rộng lớn và tổng quát, nhưng nhiều lời phát biểu của họ đã bị bẻ cong khỏi ý nghĩa hiển nhiên nhằm làm cho chúng khớp với những sự kiện được cho là đã xảy ra trong đời Đức Christ. Chúng ta thấy rằng rất thường khi Đức Christ được nói là đã làm hoặc nói một số điều để "kinh thánh được ứng nghiệm." Họ cho rằng Ngài đã làm hoặc nói một số điều để phù hợp với những gì các tiên tri đã nói hàng trăm năm trước. Việc họ cố gắng ghép những điều này lại với nhau là rất tự nhiên; và khi nhớ đến niềm xác tín mạnh mẽ của họ rằng họ là dân được Thượng đế tuyển chọn, có lẽ không quá ngạc nhiên khi họ xem đoạn này như một dấu chỉ về cảm hứng của các tiên tri Hebrew.

The Seven Rays – Bảy Cung

In order to find the real meaning of this clause we must go back to the teachings of the Jews not as found in the books of the Bible but rather in their mystical writings. There we find a tradition of the seven Archangels or the Seven Spirits before the throne of God—the seven lesser Logoi, who are the first emanation of the Godhead. Of course, it was manifestly impossible that the reference to them in the passage under consideration should later be understood by those already obsessed with the idea that all that was said of the Second Person of the Trinity was to be taken as the life story of a human teacher. If

Để tìm ra ý nghĩa thật của mệnh đề này, chúng ta phải quay lại với các giáo huấn của người Do Thái, không phải như được thấy trong các sách của Kinh Thánh, mà đúng hơn trong các trước tác thần bí của họ. Ở đó chúng ta thấy một truyền thống về bảy Tổng thiên thần hay Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai của Thượng đế—bảy Thượng đế thấp hơn, vốn là xuất lộ đầu tiên của Thượng đế tính. Dĩ nhiên, hiển nhiên là không thể nào về sau sự quy chiếu đến Các Ngài trong đoạn đang xét lại được những người vốn đã bị ám ảnh bởi ý tưởng rằng mọi điều được nói về Ngôi Hai của Ba Ngôi phải được hiểu như câu chuyện đời

the Second Person were but a man and the Third Person a vague influence proceeding from Him, then the messengers through whom that influence had previously manifested must obviously be men also. The grandeur of the true conception was far above them.

của một vị huấn sư nhân loại. Nếu Ngôi Hai chỉ là một con người và Ngôi Ba là một ảnh hưởng mơ hồ phát xuất từ Ngài, thì những sứ giả mà qua đó ảnh hưởng ấy trước kia đã biểu lộ hiển nhiên cũng phải là con người. Sự hùng vĩ của quan niệm chân thật vượt quá xa họ.

That this manifestation through His angels is a vivid reality, every student of occultism knows. On every plane he finds the seven great types, not only of matter but of life and energy. Whatsoever has come forth from God, of Light and Life and Strength, has come through one or other of those seven great Spirits. They are, in a way very difficult for us to understand, entirely separate entities; and yet they are centers of energy in the Logos Himself. All life which is poured forth is His life, but it is poured out through one or other of these great channels and whosoever passes through them receives an ineffaceable mark, so that thereafter one can always tell through which of the seven any particular portion of strength, life, health, may have come. We find these seven lines of energy running through all the kingdoms.

Mọi đạo sinh huyền bí học đều biết rằng sự biểu lộ này qua các thiên thần của Ngài là một thực tại sống động. Trên mỗi cõi, y tìm thấy bảy kiểu mẫu vĩ đại, không chỉ của vật chất mà còn của sự sống và năng lượng. Bất cứ điều gì đã phát xuất từ Thượng đế, thuộc về Ánh sáng, Sự sống và Sức mạnh, đều đã đến qua một trong bảy Thánh Linh vĩ đại ấy. Theo một cách rất khó để chúng ta thấu hiểu, Các Ngài là những thực thể hoàn toàn riêng biệt; tuy vậy Các Ngài cũng là các trung tâm năng lượng trong chính Thượng đế. Mọi sự sống được tuôn đổ ra đều là sự sống của Ngài, nhưng nó được tuôn ra qua một trong những vận hà vĩ đại này; và bất cứ ai đi qua Các Ngài đều nhận một dấu ấn không thể xoá mờ, đến nỗi từ đó về sau người ta luôn có thể biết được qua vị nào trong bảy vị mà một phần sức mạnh, sự sống, sức khoẻ đặc thù đã đến. Chúng ta thấy bảy đường năng lượng này chạy xuyên qua mọi giới.

We call them rays; we speak of individuals as belonging to the fourth or the seventh or the Fifth Ray and so on, according to the line along which they came forth from the Divine. Men have always recognized these divisions. A century or more ago they were called “temperaments,” and men were classified as being of the lymphatic or the sanguine temperament, and so on. Later on, astrology came into vogue and people were defined as being under the influence of one or other of the planets.

Chúng ta gọi chúng là các cung; chúng ta nói về các cá nhân như thuộc cung bốn, cung bảy, hay cung năm, v.v., tùy theo đường mà họ đã phát xuất từ Thiêng liêng. Con người vẫn luôn nhận biết các phân chia này. Một thế kỷ hoặc hơn trước, chúng được gọi là “khí chất”, và người ta được phân loại là thuộc khí chất lãnh đạm hay khí chất hăng hái, v.v. Về sau, chiêm tinh học trở nên thịnh hành và người ta được xác định là ở dưới ảnh hưởng của hành tinh này hay hành tinh khác.

The original meaning of all these classifications is simply that all of us are on one or other of these seven great lines, all of us came forth through one or other of these seven great angels or messengers, and the life which came through one of them always remains His life even though it is also the life of the Logos of which He is a part. Thus verily is the Divine Life ever manifesting not only without us, but within us, yet always that life comes through His angels or Messengers, through one or other of those wondrous living lights who are yet centers in that still greater Light which knows no setting, but shines for evermore.

Ý nghĩa nguyên thủy của mọi cách phân loại này chỉ đơn giản là tất cả chúng ta đều ở trên một trong bảy đường vĩ đại này, tất cả chúng ta đã phát xuất qua một trong bảy thiên thần hay sứ giả vĩ đại này, và sự sống đã đến qua một trong Các Ngài luôn vẫn là sự sống của Ngài, dù đó cũng là sự sống của Thượng đế mà Ngài là một phần. Như vậy, quả thật Sự Sống Thiêng Liêng luôn biểu lộ không chỉ bên ngoài chúng ta mà còn bên trong chúng ta, nhưng sự sống ấy luôn đến qua các thiên thần hay Sứ giả của Ngài, qua một trong những ánh sáng sống động kỳ diệu ấy, vốn vẫn là những trung tâm trong Ánh Sáng còn vĩ đại hơn kia, Ánh Sáng không biết đến lặn tắt mà chiếu rạng mãi mãi.

19 – 19

The Church And The Saints – Giáo Hội Và Các Thánh

The Holy Catholic Church – Giáo Hội Công Giáo Thánh Thiện

This clause appears in the Nicene Creed as "one Catholic and Apostolic Church" and has always been understood to signify the body of faithful believers all over the world. The word "catholic" (Greek *katholikos*) simply means "universal." The Catholic Church is therefore the one universal Church; there is no title more sadly misunderstood than that. Why should one particular section, however powerful, however estimable, of Christ's holy Church be allowed to appropriate that name and exclude all the rest? Assuredly every Church in which Christ is truly worshipped is part of the great Catholic Church.

Mệnh đề này xuất hiện trong Tín điều Nicene là "một Giáo hội Công giáo và Tông truyền", và luôn được hiểu là chỉ thân thể của những tín hữu trung thành trên khắp thế giới. Từ "công giáo" chỉ đơn giản có nghĩa là "phổ quát." Do đó, Giáo hội Công giáo là một Giáo hội phổ quát duy nhất; không có danh xưng nào bị hiểu lầm đáng buồn hơn thế. Tại sao một bộ phận riêng biệt nào đó, dù mạnh mẽ đến đâu, đáng kính đến đâu, của Giáo hội thánh thiện của Đức Christ lại được phép chiếm lấy danh xưng ấy và loại trừ tất cả phần còn lại? Chắc chắn mọi Giáo hội trong đó Đức Christ được thật sự tôn thờ đều là một phần của Giáo hội Công giáo vĩ đại.

This clause is in effect a statement of the brotherhood of man, for it proclaims that the community of interest in spiritual things draws together men of every nation. That is the real meaning of the word "church." The Greek for "church" is *ekklēsia* , meaning the body of those who are "called out" 61 of the ordinary life of misdirected energy by their common knowledge of the great facts underlying nature. They are those who, no matter to what nation they may belong or by what name they may choose to call their faith in spiritual things, know something of the truth about God and His relation to men; who cannot live as though they had not this knowledge, and, because they understand the relative importance of each, have "set their affection on things above and not on things of the earth."

Trên thực tế, mệnh đề này là một tuyên ngôn về tình huynh đệ của con người, vì nó công bố rằng sự cộng đồng lợi ích trong những điều tinh thần lôi kéo con người thuộc mọi quốc gia lại với nhau. Đó là ý nghĩa thật của từ "giáo hội." Từ Hy Lạp chỉ "giáo hội" có nghĩa là thân thể của những người được "gọi ra" 61 khỏi đời sống thông thường của năng lượng bị định hướng sai lạc, nhờ tri thức chung của họ về những sự kiện vĩ đại nằm bên dưới thiên nhiên. Họ là những người, bất kể thuộc quốc gia nào hay chọn gọi đức tin của mình vào những điều tinh thần bằng tên gọi nào, biết phần nào chân lý về Thượng đế và mối liên hệ của Ngài với con người; những người không thể sống như thể họ không có tri thức ấy, và vì thấu hiểu tầm quan trọng tương đối của từng điều, đã "đặt lòng mình nơi những điều ở trên, chứ không phải nơi những điều thuộc

về Trái Đất."

In this sense the Church is indeed a very true and great brotherhood with the closest possible links between its members, yet there are many sects among the followers of Christ who do not realize their brotherhood, who distrust and misunderstand one another. But assuredly, as the world evolves, people will begin to realize more and more how foolish it is to quarrel about unimportant matters of belief. Men equally good in every way belong to all the different religions, to all the different sects of Christianity, though externally they differ in forms and names and ceremonies. The question as to what dress they shall wear when they worship God, as to whether they shall be baptized when they are infants or when they are adults, whether they shall use this word or that, this ceremony or that ceremony—all these things matter very little.

Theo nghĩa này, Giáo hội quả thật là một tình huynh đệ rất chân thật và vĩ đại, với những mối liên kết gần gũi nhất có thể giữa các thành viên; tuy vậy, trong số những người theo Đức Christ có nhiều giáo phái không nhận ra tình huynh đệ của mình, nghi ngờ và hiểu lầm lẫn nhau. Nhưng chắc chắn, khi thế giới tiến hoá, con người sẽ ngày càng bắt đầu nhận ra việc tranh cãi về những vấn đề niềm tin không quan trọng là ngu xuẩn biết bao. Những người tốt như nhau về mọi phương diện thuộc về mọi tôn giáo khác nhau, mọi giáo phái khác nhau của Kitô giáo, dù bên ngoài họ khác nhau về hình thức, danh xưng và nghi lễ. Câu hỏi về việc họ nên mặc y phục nào khi thờ phượng Thượng đế, về việc họ nên được rửa tội khi còn là trẻ sơ sinh hay khi đã trưởng thành, liệu họ nên dùng từ này hay từ kia, nghi lễ này hay nghi lễ nọ—tất cả những điều ấy rất ít quan trọng.

The really important point for those who regard things spiritual rather than things temporal is that they all agree in standing together on the side of God, that they have definitely ranged themselves on the side of good instead of evil, of evolution instead of retardation. The sharing of the higher knowledge and a community of aim constitute a very real spiritual bond, stronger far than any of the external divisions that separate them—stronger because it is spiritual and belongs to a higher plane than this.

Điểm thật sự quan trọng đối với những ai xem trọng những điều tinh thần hơn những điều tạm thời là tất cả họ đều đồng thuận trong việc cùng đứng về phía Thượng đế, rằng họ đã dứt khoát tự đặt mình về phía thiện thay vì ác, về phía tiến hoá thay vì trì trệ. Sự chia sẻ tri thức cao siêu hơn và sự cộng đồng mục tiêu tạo nên một mối dây tinh thần rất thật, mạnh hơn rất nhiều so với bất kỳ phân chia bên ngoài nào tách biệt họ—mạnh hơn bởi vì nó có tính tinh thần và thuộc về một cõi cao hơn cõi này.

This true Church of the Christ is *catholic* because among its members are men of every race and of every creed under heaven "of all nations and kindreds and tongues"; it is *holy* , because in every branch of the Church of Christ, those who are really part of it are

Giáo hội chân thật này của Đức Christ là *công giáo* bởi vì trong số các thành viên của nó có những người thuộc mọi nhân loại và mọi tín ngưỡng dưới trời, "thuộc mọi quốc gia, dòng tộc và ngôn ngữ"; nó là *thánh thiện*, bởi vì trong mọi nhánh của Giáo hội Đức Christ,

trying to make their own lives and those of others holier and better; it is *apostolic* , not, as is so often thought, because it descends from the Twelve Apostles, who are probably mythical, 62 but because all its members are in very truth apostles—"men sent forth" by the Great Power who is guiding all. Though many of them know it not, every true follower of the Christ is sent forth by Him into the world that he may be His expression upon earth, that he may be an emissary to help his more ignorant brethren, not only by precept but by example and by influence.

những ai thật sự là một phần của nó đều đang cố gắng làm cho đời sống của chính mình và của người khác trở nên thánh thiện hơn và tốt đẹp hơn; nó là *tông truyền*, không phải, như người ta thường nghĩ, vì nó xuất phát từ Mười Hai Tông đồ, những vị có lẽ chỉ là huyền thoại, 62 mà bởi vì tất cả các thành viên của nó thật sự là các tông đồ—"những người được sai đi" bởi Quyền Năng Vĩ Đại đang hướng dẫn tất cả. Dù nhiều người trong họ không biết điều đó, mọi người thật sự theo Đức Christ đều được Ngài sai vào thế gian để y có thể là biểu hiện của Ngài trên Trái Đất, để y có thể là một sứ giả giúp đỡ những huynh đệ còn vô minh hơn của mình, không chỉ bằng lời dạy mà còn bằng gương sống và bằng ảnh hưởng.

One , the Church is called, and fundamentally it is so in essence, whatever its outward divisions may be—"elect from every nation, yet one o'er all the earth"—though it may be centuries before all its members realize their unity.

Giáo hội được gọi là *một*, và về căn bản, xét theo bản thể, quả đúng như vậy, bất kể các phân chia bên ngoài của nó ra sao—"được tuyển chọn từ mọi quốc gia, nhưng vẫn là một trên khắp Trái Đất"—dù có thể phải nhiều thế kỷ nữa tất cả các thành viên của nó mới nhận ra sự hợp nhất của mình.

For the truth is that in all the world there are only two kinds of people—those who know and those who do not know. Those who know have realized God's plan for man and know that it is evolution—that it means onward progress from good to better, and from better to best. They are comparatively few as yet, but still, in the aggregate, a vast number. Then there are the many who as yet do not know of the divine scheme; they live for themselves and are very largely the slaves of their passions. When they come to know the truth, they will experience what is called conversion (Latin *con* , "with," and *vertere* , "to turn") and will begin to move in harmony with the divine law of evolution because that is God's will for man. Those who know are for God and for evolution, and it does not matter

Vì chân lý là trong toàn thế giới chỉ có hai loại người—những người biết và những người không biết. Những người biết đã nhận ra Thiên Cơ dành cho con người và biết rằng đó là tiến hoá—rằng nó có nghĩa là sự tiến tới từ tốt đến tốt hơn, và từ tốt hơn đến tốt nhất. Hiện nay họ vẫn tương đối ít, nhưng xét tổng thể, vẫn là một con số rất lớn. Rồi còn có số đông những người đến nay vẫn chưa biết về hệ thống thiêng liêng; họ sống cho bản thân và phần lớn là nô lệ cho các đam mê của mình. Khi họ biết được chân lý, họ sẽ trải nghiệm điều được gọi là sự hoán cải, nghĩa là sẽ bắt đầu chuyển động hài hòa với định luật tiến hoá thiêng liêng, bởi đó là Ý Chí của Thượng đế dành cho con người. Những người biết là vì Thượng đế và vì tiến hoá, và việc họ là Phật tử hay tín đồ Ấn giáo, Hồi giáo hay Kitô hữu, nhà

one iota whether they are Buddhists or Hindus, Moslems or Christians, freethinkers or Jews. That is not the question at all; the question is whether they are definitely on God's side, and whether, in the religion into which they happened to have been born (not by chance but by the will of God and under His great Law), they are doing their best. If they are living as they ought to live, they are on God's side, and they are the salt of the earth; they are the lifters, the helpers of the rest of the world which has to be lifted and helped. These are the holy Church throughout all the world, which always acknowledges its Head, though it may call Him by many names and image Him under many forms.

tư tưởng tự do hay người Do Thái, không quan trọng chút nào. Đó hoàn toàn không phải là vấn đề; vấn đề là liệu họ có dứt khoát đứng về phía Thượng đế hay không, và liệu trong tôn giáo mà họ tình cờ được sinh vào—không phải do ngẫu nhiên, mà do Ý Chí của Thượng đế và dưới Định luật vĩ đại của Ngài—họ có đang làm hết sức mình hay không. Nếu họ sống như họ phải sống, họ đứng về phía Thượng đế, và họ là muối của đất; họ là những người nâng đỡ, những người trợ giúp phần còn lại của thế giới vốn cần được nâng đỡ và giúp đỡ. Những người này là Giáo hội thánh thiện trên khắp thế giới, luôn thừa nhận Đấng Đứng Đầu của mình, dù có thể gọi Ngài bằng nhiều danh xưng và hình dung Ngài dưới nhiều hình tướng.

The solidarity of the Church is very little understood. The Christ Himself said, and it has been taught over and over again, that "no man liveth to himself and no man dieth to himself," but most people do not understand this. Truly, we, being members of Christ's body, do nothing alone. There is a commonwealth in the Church—a commonwealth of worship and of good works and of sacramental grace—and we all worship and receive and act not for ourselves alone but as parts of the whole. Not vicariously, as substitutes one for another, because that would be subversive of perfect justice, but we are one with one another by communication of blessing and of peace because we are all one with God. At the topmost pinnacle of the pyramid of religious life there is always one single stone—the stone of the Divine Love. That is the brightest jewel of the whole universe, the touchstone by which we may try everything else; that is indeed the central point towards which all paths converge, and holy souls journey thither by many roads, for all are pilgrims

Tính đoàn kết của Giáo hội rất ít được thấu hiểu. Chính Đức Christ đã nói, và điều ấy đã được dạy đi dạy lại nhiều lần, rằng "không ai sống cho riêng mình và không ai chết cho riêng mình", nhưng phần lớn người ta không thấu hiểu điều này. Quả thật, chúng ta, là những thành viên của thân thể Đức Christ, không làm gì một mình. Trong Giáo hội có một cộng đồng—một cộng đồng của sự thờ phượng, của các việc lành và của ân sủng bí tích—và tất cả chúng ta thờ phượng, tiếp nhận và hành động không chỉ cho riêng mình, mà như những phần của toàn thể. Không phải theo nghĩa thay thế, như người này làm thay cho người kia, bởi điều đó sẽ phá hoại công lý hoàn hảo; nhưng chúng ta là một với nhau nhờ sự thông truyền phúc lành và bình an, bởi tất cả chúng ta là một với Thượng đế. Trên đỉnh cao nhất của kim tự tháp đời sống tôn giáo luôn có một viên đá duy nhất—viên đá của Tình Thương Thiêng Liêng. Đó là viên ngọc sáng nhất của toàn vũ trụ, là đá thử nhờ đó chúng ta có thể thử mọi điều khác; đó quả thật là điểm trung tâm mà mọi con đường đều quy tụ về, và các linh hồn thánh thiện

traveling to one and the same shrine.

hành trình đến đó bằng nhiều nẻo đường, vì tất cả đều là lữ khách đang đi đến một thánh điện duy nhất.

The Communion of Saints – Sự Hiệp Thông của Các Thánh

This clause is found only in the Apostles' Creed and is interpreted in three different ways. The first makes it merely an extension of the clause before it, that is to say, "The holy Catholic Church [which is] the Communion of the Saints." The more ignorant take it in that way; they believe that it includes Christians only, and often only one sect of Christians. They have not yet grasped the glory and beauty of the plan; they are still in the condition of the little child who thinks (and it is quite right at his stage that he should think so) that his father is the finest and the strongest and the greatest man in all the world. As he grows older, he comes to recognize that there are other men who are just as good and just as great as his father. So when we grow up out of the child stage of our religion, we realize that all religions are much about the same, differing but not necessarily one greater than another.

Mệnh đề này chỉ được tìm thấy trong Tín điều Các Tông đồ và được diễn giải theo ba cách khác nhau. Cách thứ nhất xem nó chỉ là sự mở rộng của mệnh đề trước, nghĩa là "Giáo hội Công giáo thánh thiện là Sự Hiệp Thông của Các Thánh." Những người ít hiểu biết hơn hiểu theo cách ấy; họ tin rằng nó chỉ bao gồm các Kitô hữu, và thường chỉ một giáo phái Kitô hữu. Họ vẫn chưa nắm bắt được vinh quang và vẻ đẹp của Thiên Cơ; họ vẫn ở trong tình trạng của đứa trẻ nhỏ nghĩ rằng—và ở giai đoạn của nó, nó nghĩ như vậy là hoàn toàn đúng—cha mình là người tốt nhất, mạnh nhất và vĩ đại nhất trên toàn thế giới. Khi nó lớn lên, nó bắt đầu nhận ra rằng có những người nam khác cũng tốt và cũng vĩ đại như cha nó. Cũng vậy, khi chúng ta trưởng thành khỏi giai đoạn trẻ thơ của tôn giáo mình, chúng ta nhận ra rằng mọi tôn giáo đều gần như tương đồng, khác nhau nhưng không nhất thiết tôn giáo này lớn hơn tôn giáo kia.

A second interpretation of "the Communion of Saints" is that which takes it to mean the members of the Church who have passed away. The idea is that the Holy Catholic Church is the Church of the living, whereas the communion of the saints is the Church of those who have cast aside the physical body. That idea is expressed in one of the hymns:

Cách diễn giải thứ hai về "Sự Hiệp Thông của Các Thánh" là xem nó có nghĩa là các thành viên của Giáo hội đã qua đời. Ý tưởng là Giáo hội Công giáo thánh thiện là Giáo hội của những người đang sống, trong khi sự hiệp thông của các thánh là Giáo hội của những người đã gạt bỏ thể xác. Ý tưởng ấy được diễn tả trong một bài thánh ca:

One family we dwell in Him,

Một gia đình, chúng ta cư ngụ trong Ngài,

One Church above, beneath,

Một Giáo hội trên cao, bên dưới,

Though now divided by the stream,

Dù nay bị chia cách bởi dòng sông,

The narrow stream of death.

Dòng sông hẹp của sự chết.

The third method of interpretation gives a more mystical sense to the word *communion* and makes it mean the intimate association which exists between the saints.

Phương pháp diễn giải thứ ba đem lại một ý nghĩa thần bí hơn cho từ *hiệp thông* và khiến nó có nghĩa là sự liên kết mật thiết hiện hữu giữa các thánh.

The truth, as is so often the case, includes all these, but yet is far grander than any of them, for the true meaning of the expression of belief in the communion of the saints is the recognition of the existence and the functions of the great Brotherhood of Adepts. These are they who have passed through human evolution and are standing on the threshold of that which lies above humanity. They are "supermen," to use the modern phrase, who are in charge of the evolution of mankind. This Great White Brotherhood, which lasts from eternity into eternity, is the "kingdom of heaven" of which Christ speaks, and they who enter it are the elect, the chosen —chosen because of the work they have done, because of the stage they have reached in advance of us—yet they, too, are part of us, and the proof of that unity is that each man who reaches that level helps humanity forward towards its final consummation.

Chân lý, như rất thường xảy ra, bao gồm tất cả những điều này, nhưng vẫn vĩ đại hơn xa bất kỳ điều nào trong số đó; vì ý nghĩa thật của lời tuyên xưng niềm tin vào sự hiệp thông của các thánh là sự thừa nhận sự hiện hữu và các chức năng của Huynh Đệ Đoàn vĩ đại của các Chân sư. Các Ngài là những Đấng đã đi qua cuộc tiến hoá nhân loại và đang đứng trên ngưỡng cửa của điều nằm bên trên nhân loại. Các Ngài là "siêu nhân", dùng cách nói hiện đại, những Đấng phụ trách cuộc tiến hoá của nhân loại. Thánh Đoàn này, tồn tại từ vĩnh cửu đến vĩnh cửu, là "Thiên Giới" mà Đức Christ nói đến, và những ai bước vào đó là những người được tuyển chọn, những người được chọn—được chọn vì công việc họ đã làm, vì giai đoạn họ đã đạt tới trước chúng ta—tuy vậy, họ cũng là một phần của chúng ta, và bằng chứng của sự hợp nhất ấy là mỗi người đạt đến cấp độ đó đều giúp nhân loại tiến tới sự viên mãn cuối cùng của nó.

The members of that mighty brotherhood are one to a degree that it is impossible for us to understand. They become one mighty consciousness, "the Heavenly Man," as it is sometimes called, and yet in becoming that they lose not the slightest part of their individuality. They lose no feeling of continuity, but with them the sense of individuality has increased to extend over the whole world, to include all those who, with them, are drawn into that divine consciousness.

Các thành viên của tình huynh đệ hùng mạnh ấy là một đến mức chúng ta không thể thấu hiểu được. Các Ngài trở thành một tâm thức hùng mạnh, "Đấng Thiên Nhân", như đôi khi được gọi, nhưng trong khi trở thành như thế, Các Ngài không mất đi phần nhỏ nhất nào của cá tính mình. Các Ngài không mất cảm thức về sự liên tục, mà nơi Các Ngài, ý thức về cá tính đã tăng trưởng đến mức mở rộng trên toàn thế giới, bao gồm tất cả những ai, cùng với Các Ngài, được thu hút vào tâm thức thiêng liêng ấy.

Thus this clause is truly an extension of the

Như vậy, mệnh đề này thật sự là sự mở rộng

idea of the brotherhood of man implied in the belief in the Holy Catholic Church; yet it also involves the closest association and even communication with the noblest of those who have gone before us. When a man once realizes this great truth, however keen may be his sympathy with the manifold sufferings of humanity, however much he may fail to understand much of what he sees in the world around him, the element of hopelessness, which before made it so terrible, is gone forever. For though he feels that many mysteries are as yet but partially explained, though questions may sometimes arise to which, at present, no answer can be given, he knows with the absolute certainty born of experience that the power, the wisdom, and the love which guide evolution are more than strong enough to carry it through to its glorious end.

của ý tưởng về tình huynh đệ của con người được hàm ý trong niềm tin vào Giáo hội Công giáo thánh thiện; tuy vậy, nó cũng bao hàm sự liên kết gần gũi nhất và thậm chí sự giao tiếp với những bậc cao quý nhất trong số những người đã đi trước chúng ta. Một khi con người nhận ra chân lý vĩ đại này, dù sự cảm thông của y đối với những đau khổ muôn hình của nhân loại có sâu sắc đến đâu, dù y có thể không thấu hiểu nhiều điều y thấy trong thế giới quanh mình đến mức nào, yếu tố tuyệt vọng trước kia làm cho mọi sự trở nên khủng khiếp như thế đã biến mất mãi mãi. Vì dù y cảm thấy rằng nhiều huyền nhiệm cho đến nay chỉ mới được giải thích một phần, dù đôi khi có thể nảy sinh những câu hỏi mà hiện tại chưa thể có lời đáp, y biết với sự chắc chắn tuyệt đối sinh ra từ kinh nghiệm rằng quyền năng, minh triết và tình thương dẫn dắt cuộc tiến hoá thì quá đủ mạnh để đưa nó tới cùng đích vinh quang.

He knows that no human sympathy can ever be as great as that of those who stand behind humanity, for none love more than they who are sacrificing themselves for man. When once a man begins even dimly to understand these things, it brings a sense of absolute peace and security which can never be shaken or lost through any of the changes and chances of this mortal life.

Y biết rằng không một sự cảm thông nào của con người có thể lớn lao như sự cảm thông của Những Đấng đứng đằng sau nhân loại, vì không ai thương yêu nhiều hơn Những Đấng đang hi sinh chính mình cho con người. Một khi con người bắt đầu thấu hiểu dù chỉ lờ mờ những điều này, nó đem lại một cảm thức bình an và an toàn tuyệt đối, điều không bao giờ có thể bị lay chuyển hay mất đi qua bất kỳ biến đổi và thăng trầm nào của đời sống hữu tử này.

20 – 20

The Remission Of Sins – Sự Xá Miễn Tội Lỗi

"I Acknowledge One Baptism for the Remission of Sins" – "Tôi Thừa Nhận Một Phép Rửa Duy Nhất Để Xá Miễn Tội Lỗi"

This phrase did not form part of the original draft of the Council of Nicaea but was added by the Council of Constantinople in the year 381. The Greek words translated "the remission of sins" 63 may be more correctly translated "the putting away of sin," so the whole clause as it now appears really means: "I acknowledge one baptism for the putting away of, or emancipation from, sins." In the Apostles' Creed it is rendered as "forgiveness" of sins, but there is no idea of forgiveness involved in the original Greek words. We can read that into them only if we approach the subject with that idea in mind. Sin can be put away by our becoming no longer enslaved by it, or it can be put away by the divine forgiveness, but there is no reason to import into the words an unexpected and unusual meaning when there is a plain straightforward one. This is simply a declaration that the candidate acknowledges the necessity of getting free from the dominion of all his sins before attempting to enter upon the path of spiritual progress. Its spirit would be far more accurately rendered by an expression of belief in the "demission" (the original meaning of the word) rather than the "remission" of sins. This clause was primarily intended to be a reminder of the principle which requires moral development as a prerequisite to any kind of inner advancement and as a warning against schools which teach occult knowledge of various sorts without exacting strict morality as a necessary qualification. The pupils of such schools run a very serious risk because

Cụm từ này không phải là một phần của bản dự thảo nguyên thủy của Công đồng Nicaea, mà được Công đồng Constantinople thêm vào năm 381. Các từ Hy Lạp được dịch là "sự xá miễn tội lỗi" 63 có thể được dịch đúng hơn là "sự gạt bỏ tội lỗi", vì vậy toàn bộ mệnh đề như hiện nay thực sự có nghĩa là: "Tôi thừa nhận một phép rửa duy nhất để gạt bỏ, hay giải thoát khỏi, tội lỗi." Trong Tín điều Các Tông đồ, nó được diễn đạt là "sự tha thứ" tội lỗi, nhưng trong các từ Hy Lạp nguyên thủy không có ý niệm tha thứ nào. Chúng ta chỉ có thể đọc ý niệm ấy vào trong chúng nếu tiếp cận đề tài với ý tưởng ấy trong trí. Tội lỗi có thể được gạt bỏ bằng cách chúng ta không còn làm nô lệ cho nó nữa, hoặc nó có thể được gạt bỏ bằng sự tha thứ thiêng liêng; nhưng không có lý do gì để đưa vào các từ ấy một ý nghĩa bất ngờ và bất thường khi đã có một ý nghĩa rõ ràng, trực tiếp. Đây chỉ đơn giản là lời tuyên bố rằng ứng viên thừa nhận sự cần thiết phải thoát khỏi quyền thống trị của mọi tội lỗi của mình trước khi cố gắng bước vào con đường tiến bộ tinh thần. Tinh thần của nó sẽ được diễn đạt chính xác hơn nhiều bằng một lời bày tỏ niềm tin vào sự "rời bỏ" tội lỗi—theo nghĩa nguyên thủy của từ—hơn là sự "xá miễn" tội lỗi. Mệnh đề này trước hết nhằm nhắc nhở về nguyên lý đòi hỏi sự phát triển đạo đức như điều kiện tiên quyết cho bất kỳ loại tiến bộ bên trong nào, và như một lời cảnh báo chống lại các trường phái dạy tri thức huyền bí thuộc nhiều loại mà không đòi hỏi đạo đức nghiêm ngặt như một tư cách cần thiết. Các môn sinh của những trường phái như vậy gặp nguy cơ rất nghiêm trọng, bởi một số quyền năng

certain powers are put into their hands, but there is no guarantee whatever that they will use them in the right way for the furtherance of evolution. Unless a man is sure to use his powers rightly, it is far better for him not to have them at all because he may easily do more harm than good.

được đặt vào tay họ, nhưng tuyệt nhiên không có gì bảo đảm rằng họ sẽ dùng chúng đúng cách để thúc đẩy tiến hoá. Trừ phi con người chắc chắn sẽ sử dụng các quyền năng của mình một cách đúng đắn, tốt hơn nhiều là y hoàn toàn không có chúng, bởi y rất dễ gây hại nhiều hơn làm lợi.

If a person is morally developed, if he has been taught that love of God and love of his neighbor must come first, he is not likely to go seriously wrong whatever faculty he may develop. Therefore, in the Christian scheme, moral purification has always been recognized as the first step.

Nếu một người phát triển về mặt đạo đức, nếu y đã được dạy rằng tình thương đối với Thượng đế và tình thương đối với người lân cận phải đứng trước hết, thì y không có khả năng lạc sai nghiêm trọng, bất kể y có thể phát triển năng lực nào. Vì vậy, trong hệ thống Kitô giáo, sự thanh luyện đạo đức luôn được thừa nhận là bước đầu tiên.

This clause of the creed had another and inner meaning referring to a higher stage in man's development, and this is more clearly brought out in the Nicaean symbol: "I acknowledge one baptism for the remission of sins." Substituting the idea of emancipation for that of forgiveness and remembering that baptism has always been the symbol of initiation, we have a conception which is far removed from the later development of dogma and is identical with the meaning attached to this clause in the original formula of the Christ: "I acknowledge one initiation for emancipation from the fetters of sin." By this statement, the candidate proclaims his recognition that before him lies that great step, that he will devote himself as far as be can to that line of endeavor, to set before himself as his goal that first initiation given by the One Initiator through the Great White Brotherhood. For there is but one Initiator, the spiritual king of the world, and all initiations are given by His order and in His name only. Through that initiation a man gains the power to cast off entirely the three fetters of doubt,

Mệnh đề này của tín điều còn có một ý nghĩa khác, bên trong hơn, liên quan đến một giai đoạn cao hơn trong sự phát triển của con người, và điều này được làm nổi bật rõ hơn trong biểu tượng Nicene: "Tôi thừa nhận một phép rửa duy nhất để xá miễn tội lỗi." Khi thay ý niệm giải thoát cho ý niệm tha thứ, và nhớ rằng phép rửa luôn là biểu tượng của điểm đạo, chúng ta có một quan niệm rất xa với sự phát triển giáo điều về sau và đồng nhất với ý nghĩa được gắn cho mệnh đề này trong công thức nguyên thủy của Đức Christ: "Tôi thừa nhận một lần điểm đạo duy nhất để giải thoát khỏi xiềng xích của tội lỗi." Bằng lời tuyên bố này, ứng viên công bố sự thừa nhận của mình rằng trước mắt y là bước tiến vĩ đại ấy, rằng y sẽ hiến mình hết mức có thể cho đường lối nỗ lực ấy, đặt trước mình như mục tiêu lần điểm đạo thứ nhất do Đấng Điểm Đạo Duy Nhất ban qua Thánh Đoàn. Vì chỉ có một Đấng Điểm Đạo, vị vua tinh thần của thế giới, và mọi cuộc điểm đạo đều được ban chỉ theo lệnh của Ngài và nhân danh Ngài. Qua cuộc điểm đạo ấy, con người đạt được quyền năng gạt bỏ hoàn toàn ba xiềng xích của hoài nghi, mê tín và ảo tưởng về bản ngã, những điều

superstition, and the delusion of self which must be got rid of before he can take a higher step.

phải được loại bỏ trước khi y có thể bước lên một bước cao hơn.

The One Baptism – Một Phép Rửa Duy Nhất

During the ceremony of his initiation the man receives the first touch of what is called buddhic consciousness—that is, he definitely realizes the higher unity for the first time—unless in some way he has previously contacted it, which does not often happen; there is given to him then a touch of the higher power, the Christ power within him. And in that touch he not only receives a vast increase of knowledge which alters the whole face of nature for him, but he also enters for the moment into relation with his Master far more intimate than anything he had ever before imagined. In that flash of contact he received a very real baptism, for there pours into his soul a rush of power and wisdom and love which greatly strengthens him for further effort. In a very true sense, then, is this first great initiation a "baptism for the emancipation from sins," and the baptism administered to a child soon after birth was but a symbol and a prophecy of this—a kind of dedication of the young life to the effort to enter upon the Path.

Trong nghi lễ điểm đạo của mình, con người nhận được sự chạm đầu tiên của điều được gọi là tâm thức Bồ đề—nghĩa là lần đầu tiên y nhận ra một cách xác định sự hợp nhất cao siêu hơn—trừ phi theo một cách nào đó y đã tiếp xúc với nó trước kia, điều không thường xảy ra; bấy giờ y được trao cho một sự chạm của quyền năng cao siêu hơn, quyền năng Christ ở bên trong y. Và trong sự chạm ấy, y không chỉ nhận được một sự gia tăng tri thức mênh mông, làm thay đổi toàn bộ diện mạo của thiên nhiên đối với y, mà trong khoảnh khắc đó y còn bước vào mối liên hệ với Chân sư của mình mật thiết hơn xa bất cứ điều gì y từng hình dung trước kia. Trong tia chớp tiếp xúc ấy, y đã nhận một phép rửa rất thật, vì một luồng quyền năng, minh triết và tình thương tuôn vào linh hồn y, tăng cường y rất nhiều cho nỗ lực kế tiếp. Theo một nghĩa rất chân thật, vậy, lần điểm đạo vĩ đại thứ nhất này là một "phép rửa để giải thoát khỏi tội lỗi", và phép rửa được ban cho một đứa trẻ không lâu sau khi sinh chỉ là biểu tượng và lời tiên tri về điều này—một hình thức thánh hiến đời sống non trẻ cho nỗ lực bước vào Đường Đạo.

Original Sin – Tội Tổ Tông

When the materializing tendency set in, the true meaning of all this was obscured, and the extraordinary doctrine of original sin was invented to provide a reason for the baptismal ceremony. In many branches of the Church it is taught that baptism purifies the child from original sin.

Khi khuynh hướng vật chất hoá bắt đầu, ý nghĩa chân thật của tất cả điều này bị che mờ, và giáo lý kỳ lạ về tội tổ tông được phát minh để cung cấp một lý do cho nghi lễ rửa tội. Trong nhiều nhánh của Giáo hội, người ta dạy rằng phép rửa thanh tẩy đứa trẻ khỏi tội tổ tông.

According to the story in Genesis, Adam and

Theo câu chuyện trong Sáng Thế Ký, Adam và

Eve had been forbidden by the Deity to eat a certain fruit but were overpersuaded by the serpent and, because of that comparatively trifling error, all mankind since has been born in sin! Every man is held responsible for something of which he knew nothing, which happened thousands of years before he was born. A certain symbology lies, of course, behind this extraordinary story.

Eve đã bị Thượng đế cấm ăn một loại trái cây nào đó, nhưng đã bị con rắn thuyết phục quá mức; và vì lỗi lầm tương đối nhỏ nhặt ấy, từ đó đến nay toàn thể nhân loại đều sinh ra trong tội lỗi! Mỗi người bị xem là chịu trách nhiệm về một điều mà y không hề biết, đã xảy ra hàng ngàn năm trước khi y sinh ra. Dĩ nhiên, đằng sau câu chuyện kỳ lạ này có một biểu tượng pháp nào đó.

It is only when we accept the fact of reincarnation that the idea of original sin presents to us something more tangible. To accept this illuminating fact means that we believe that this is not for any one of us our first appearance on this field of action, it is not our first birth in this world; that we have had many lives before and shall have many more lives after this one; that all these lives are continuous and progressive, and, to use the ordinary phraseology, that it is the same soul which manifests itself again and again in a number of bodies successively. Now, being the same man, he naturally brings over with him from the past whatever development he may have gained in previous lives. He brings over at the beginning of each life both good and evil germs; which of them will get developed first depends very largely on his surroundings; that is why those who have children in their care have a very great responsibility.

Chỉ khi chúng ta chấp nhận sự kiện luân hồi, ý niệm về tội tổ tông mới trình hiện với chúng ta điều gì đó hữu hình hơn. Chấp nhận sự kiện soi sáng này có nghĩa là chúng ta tin rằng đối với bất kỳ ai trong chúng ta, đây không phải là lần xuất hiện đầu tiên trên trường hoạt động này, không phải là lần sinh đầu tiên của chúng ta trong thế giới này; rằng chúng ta đã có nhiều đời sống trước kia và sẽ còn có nhiều đời sống nữa sau đời này; rằng tất cả các đời sống này liên tục và tiến bộ, và, dùng cách nói thông thường, rằng cùng một linh hồn ấy biểu lộ chính mình đi đi lại lại trong một số thể nối tiếp nhau. Bấy giờ, vì là cùng một con người, y tự nhiên mang theo mình từ quá khứ bất cứ sự phát triển nào y có thể đã đạt được trong các đời trước. Vào đầu mỗi đời sống, y mang theo cả các mầm thiện lẫn ác; mầm nào trong số đó sẽ phát triển trước phụ thuộc rất lớn vào môi trường chung quanh của y; đó là lý do tại sao những ai chăm sóc trẻ em có một trách nhiệm rất lớn.

Very early in life the germs begin to put out sprouts and to grow. If we then expose the child to envy, anger, irritability, and so on, those qualities become active in him. If, on the other hand, we are careful to surround the child with good and loving thoughts, the good will be stimulated first and will grow rapidly. This is of enormous importance, because whichever starts growing first will leave little room for the other. Thus, if all the

Rất sớm trong đời, các mầm bắt đầu nảy chồi và lớn lên. Nếu khi ấy chúng ta để đứa trẻ tiếp xúc với sự ganh tị, giận dữ, cáu kỉnh, v.v., những phẩm tính ấy trở nên hoạt động trong nó. Mặt khác, nếu chúng ta cẩn thận bao quanh đứa trẻ bằng những tư tưởng tốt lành và đầy tình thương, điều thiện sẽ được kích thích trước và sẽ tăng trưởng nhanh chóng. Điều này có tầm quan trọng khổng lồ, bởi cái nào bắt đầu tăng trưởng trước sẽ để lại rất ít

good germs are developed in the child first, there is little room for the evil ones to grow; but on the other hand, as so often happens, if the evil ones are first developed because he is surrounded by bickering, anger, and various kinds of undesirable feelings, it is much harder afterwards to draw out the good.

chỗ cho cái kia. Vì vậy, nếu tất cả các mầm thiện được phát triển trước nơi đứa trẻ, thì các mầm ác sẽ có rất ít chỗ để tăng trưởng; nhưng mặt khác, như thường xảy ra, nếu các mầm ác được phát triển trước vì y bị bao quanh bởi sự cãi vã, giận dữ và nhiều loại cảm xúc không đáng mong muốn, thì về sau việc khơi dậy điều thiện sẽ khó khăn hơn nhiều.

The object of baptism is to repress the evil germs and to strengthen and nourish the good ones. This is done to a great extent by the tremendous force of the divine power which is poured into the child at that time. He may not be sufficiently developed to respond, but the evil is repressed and the good is encouraged and strengthened. The rational meaning of the doctrine of original sin is that each man brings over certain evil tendencies as the result of his own actions in other lives.

Mục tiêu của phép rửa là kìm nén các mầm ác và tăng cường, nuôi dưỡng các mầm thiện. Điều này được thực hiện ở mức độ lớn nhờ mãnh lực to lớn của quyền năng thiêng liêng được tuôn vào đứa trẻ vào lúc ấy. Nó có thể chưa phát triển đủ để đáp ứng, nhưng điều ác bị kìm nén, còn điều thiện được khích lệ và tăng cường. Ý nghĩa hợp lý của giáo lý về tội tổ tông là mỗi người mang theo một số khuynh hướng xấu như kết quả của các hành động của chính mình trong những đời sống khác.

The Meaning of Sin – Ý Nghĩa của Tội Lỗi

The bogey of sin has done a great deal of harm in the world. Sin is supposed to be something awful, something polluting, something desperately terrible. Sin is really that which is not in harmony with the Divine Plan; whatever we do or say or think which is against God's plan is a sin. It would be better to use the word "mistake" instead of "sin," for that better conveys the way in which God Himself regards the matter. To Him, the sinner is a man who simply does not know better yet, and therefore he makes mistakes; when he has learnt more he will cease making them.

Con ngáo ộp tội lỗi đã gây rất nhiều tai hại trong thế giới. Người ta cho rằng tội lỗi là điều gì đó khủng khiếp, ô uế, kinh hoàng đến tuyệt vọng. Tội lỗi thật ra là điều không hài hòa với Thiên Cơ; bất cứ điều gì chúng ta làm, nói hay nghĩ trái với Thiên Cơ của Thượng đế đều là tội lỗi. Sẽ tốt hơn nếu dùng từ "lầm lỗi" thay cho "tội lỗi", vì từ ấy truyền đạt tốt hơn cách chính Thượng đế nhìn nhận vấn đề. Đối với Ngài, người có tội là một con người đơn giản còn chưa biết điều tốt hơn, và vì thế y phạm sai lầm; khi y học biết nhiều hơn, y sẽ thôi phạm chúng.

God has called this universe into being, and it is His will that keeps the whole of creation working. It will go through its regular stages of development and at last draw back into

Thượng đế đã gọi vũ trụ này vào hiện hữu, và chính Ý Chí của Ngài giữ cho toàn bộ tạo vật vận hành. Nó sẽ đi qua các giai đoạn phát triển đều đặn của mình và cuối cùng rút trở

Him from whom it came, but that final consummation is very far off as yet. All the life in the universe is Divine Life. His purpose for it is evolution and, since that is His will, the universe is filled with a pressure in that direction. There is a steady upward pressure at every stage; every one of us, however little we may know it, is subject to that slow, definite upward push so that even the worst are gradually becoming a little better than they were. On all planes there exists this strong current in the direction of improvement.

lại vào Ngài, Đấng mà từ Ngài nó đã đến; nhưng sự viên mãn cuối cùng ấy hiện vẫn còn rất xa. Mọi sự sống trong vũ trụ đều là Sự Sống Thiêng Liêng. Mục đích của Ngài dành cho nó là tiến hoá, và vì đó là Ý Chí của Ngài, vũ trụ được lấp đầy bởi một sức ép theo hướng ấy. Ở mỗi giai đoạn đều có một sức ép đi lên đều đặn; mỗi người trong chúng ta, dù có thể biết rất ít về điều đó, đều chịu sự thúc đẩy đi lên chậm rãi và xác định ấy, đến nỗi ngay cả những người tệ nhất cũng dần dần trở nên tốt hơn một chút so với trước kia. Trên mọi cõi đều hiện hữu dòng chảy mạnh mẽ này theo hướng cải thiện.

Anyone who does or says or even thinks contrary to that current sets up an opposition, a swirl in the current immediately round himself. It can easily be seen how such a disturbance in the current of the Divine Life amounts to a wrenching aside of that current. Happily for ourselves, our power to do this is very limited; but we can produce a distortion in what would otherwise be an even flow, and that means, as far as the individual is concerned, that he has set up in his aura a number of vortices which are not vibrating in harmony with the evolutionary current.

Bất cứ ai làm, nói hay thậm chí nghĩ trái với dòng chảy ấy đều tạo nên một sự đối kháng, một xoáy trong dòng chảy ngay quanh chính mình. Có thể dễ dàng thấy rằng một sự xáo trộn như vậy trong dòng chảy của Sự Sống Thiêng Liêng tương đương với việc bẻ lệch dòng chảy ấy sang một bên. May mắn cho chúng ta, quyền năng của chúng ta để làm điều này rất giới hạn; nhưng chúng ta có thể tạo ra một sự biến dạng trong điều lẽ ra là một dòng chảy đều đặn, và điều đó có nghĩa là, xét về cá nhân, y đã tạo ra trong hào quang của mình một số xoáy không rung động hài hòa với dòng tiến hoá.

The steady pressure of God's Will will put all that right for him, but it may take a long time, and meantime these little unpleasant centers in the man's aura are acting upon him and tending to make further and wider disturbances in his different vehicles and in his surroundings. That is where the absolution or forgiveness of sins is of use. That is a scheme which the Christ Himself devised whereby this disturbance or distortion can be straightened out much more quickly than would otherwise be the case. Until this is done we cannot draw into

Sức ép đều đặn của Ý Chí Thượng đế sẽ chỉnh sửa tất cả điều đó cho y, nhưng có thể mất một thời gian dài; và trong lúc ấy, các trung tâm nhỏ khó chịu này trong hào quang của con người đang tác động lên y và có khuynh hướng tạo ra những xáo trộn sâu rộng hơn trong các hiện thể khác nhau của y và trong môi trường chung quanh y. Chính ở đây sự giải tội hay tha thứ tội lỗi trở nên hữu ích. Đó là một phương thức do chính Đức Christ hoạch định, nhờ đó sự xáo trộn hay biến dạng này có thể được làm thẳng lại nhanh hơn nhiều so với trường hợp bình thường. Cho đến

ourselves the divine blessing and power. The effect of the priest's absolution is to comb out all these disturbances and help us start afresh. Of course it is only when we withdraw our strength and life from them that the disentangling can be done. We must cooperate with God to that extent, or the priest cannot help us.

khi điều này được thực hiện, chúng ta không thể thu hút vào chính mình phúc lành và quyền năng thiêng liêng. Hiệu quả của sự giải tội do linh mục ban là chải thẳng mọi xáo trộn này và giúp chúng ta bắt đầu lại. Dĩ nhiên, chỉ khi chúng ta rút sức mạnh và sự sống của mình khỏi chúng thì sự gỡ rối mới có thể được thực hiện. Chúng ta phải hợp tác với Thượng đế đến mức ấy, nếu không linh mục không thể giúp chúng ta.

Just as the idea of original sin descending from Adam is absurd, so is the common notion of the forgiveness of sin. The idea that God has made us what we are, and—knowing exactly all about us—is going to turn upon us and feel anger against us because in our ignorance we do this or that which is not in accordance with His plan is surely an outrage on the idea of the fatherhood of God.

Cũng như ý tưởng về tội tổ tông truyền xuống từ Adam là phi lý, thì quan niệm thông thường về sự tha thứ tội lỗi cũng vậy. Ý tưởng rằng Thượng đế đã tạo nên chúng ta như chúng ta hiện là, và—vì biết chính xác mọi điều về chúng ta—sẽ quay lại chống chúng ta và cảm thấy giận dữ với chúng ta vì trong vô minh chúng ta làm điều này hay điều kia không phù hợp với Thiên Cơ của Ngài, chắc chắn là một sự xúc phạm đối với ý niệm về tình phụ tử của Thượng đế.

The Deity knows perfectly well that we are not yet fully developed and that therefore we are sure to make many mistakes. We would not be angry with a flower in our garden for not having grown as we hoped it would, and it would be absurd to talk of "forgiving" it. We know that it is a human weakness to feel offense. We have no right to charge God with such a weakness and suppose that He needs to be placated. He knows far better than we do how and why we do wrong. He is not angry about it—perhaps He is pleased when we do well, when we take advantage of the opportunities which are put before us, because that goes a little further towards carrying out His great Plan. To suppose that He could be disappointed, displeased and become angry because some infinitesimal part of the scheme seems temporarily to fail is altogether an unworthy idea. The Deity is

Thượng đế biết hoàn toàn rõ rằng chúng ta chưa phát triển đầy đủ, và vì thế chắc chắn chúng ta sẽ phạm nhiều sai lầm. Chúng ta sẽ không giận một bông hoa trong vườn của mình vì nó không lớn lên như chúng ta hy vọng, và sẽ là phi lý nếu nói đến việc "tha thứ" cho nó. Chúng ta biết rằng cảm thấy bị xúc phạm là một yếu đuối của con người. Chúng ta không có quyền gán cho Thượng đế một sự yếu đuối như vậy và cho rằng Ngài cần được xoa dịu. Ngài biết rõ hơn chúng ta rất nhiều vì sao và bằng cách nào chúng ta làm sai. Ngài không giận về điều đó—có lẽ Ngài hài lòng khi chúng ta làm tốt, khi chúng ta tận dụng những cơ hội được đặt trước chúng ta, bởi điều đó tiến thêm một chút trong việc thực hiện Thiên Cơ vĩ đại của Ngài. Giả định rằng Ngài có thể thất vọng, không hài lòng và trở nên giận dữ vì một phần vô cùng nhỏ bé nào đó của hệ thống dường như tạm thời thất bại

so far above all our petty errors and mistakes and failings that He could not possibly be angry with them or need to “forgive” them. He does not expect the impossible from us, but He does expect us to try our best. He expects us to try to understand the scheme and, so far as we can, to work in harmony with it.

là một ý tưởng hoàn toàn không xứng đáng. Thượng đế cao vượt mọi lỗi lầm, sai sót và thất bại nhỏ bé của chúng ta đến nỗi Ngài không thể nào giận chúng hoặc cần “tha thứ” chúng. Ngài không mong đợi điều không thể từ chúng ta, nhưng Ngài mong chúng ta cố gắng hết sức. Ngài mong chúng ta cố gắng thấu hiểu hệ thống và, trong mức chúng ta có thể, làm việc hài hòa với nó.

21 – 21

THE RESURRECTION OF THE DEAD – SỰ PHỤC SINH CỦA NGƯỜI CHẾT

It is commonly believed by orthodox Christians that man will "at the last day," as they put it, rise in his physical body—the same one that he has at present—and will then be judged and rewarded or punished according to his deserts. Of course, anyone who thinks at all knows that that is physically impossible. We are told that the whole body, every particle of it, changes every seven years or thereabouts. My own opinion is that the change is probably more rapid than that. But a constant change is certainly taking place; particle after particle is being thrown out every minute, and other particles are being drawn in all the time. The physical body is therefore not a permanent but a fluctuating object. No one has the same body now that he had even ten years ago; therefore that body could not be got together at some time in the far distant future. Moreover, the particles which we throw off every moment may be absorbed by some other creature. Are we then to fight over those particles at some time in the dim future when this resurrection takes place? It might be argued that we shall have the particles with which we die; but that does not solve the problem because a dead body disintegrates, decays, and it is not conceivable that its particles could be collected and put together again.

Các Kitô hữu chính thống thường tin rằng con người, "vào ngày sau hết", như họ nói, sẽ sống lại trong thể xác của mình—chính thể mà y hiện có—và bấy giờ sẽ bị phán xét, được thưởng hay bị phạt tùy theo công trạng của y. Dĩ nhiên, bất cứ ai suy nghĩ một chút đều biết rằng điều đó là bất khả về mặt vật lý. Người ta nói với chúng ta rằng toàn bộ thể, từng hạt của nó, thay đổi mỗi bảy năm hoặc khoảng đó. Ý kiến riêng của tôi là sự thay đổi có lẽ còn nhanh hơn thế. Nhưng chắc chắn một sự thay đổi liên tục đang diễn ra; từng hạt một bị thải ra mỗi phút, và các hạt khác luôn được thu hút vào. Vì vậy, thể xác không phải là một vật thể thường tồn, mà là một đối tượng dao động. Không ai hiện nay có cùng một thể như y đã có thậm chí mười năm trước; do đó thể ấy không thể được gom lại vào một lúc nào đó trong tương lai xa xôi. Hơn nữa, các hạt mà chúng ta thải ra từng khoảnh khắc có thể được một sinh vật khác hấp thụ. Vậy thì chúng ta có phải tranh giành các hạt ấy vào một lúc nào đó trong tương lai mờ mịt khi sự phục sinh này xảy ra không? Có thể lập luận rằng chúng ta sẽ có các hạt mà chúng ta mang khi chết; nhưng điều đó không giải quyết được vấn đề, bởi một xác chết phân rã, mục nát, và không thể quan niệm rằng các hạt của nó có thể được thu gom và ráp lại với nhau lần nữa.

Many people claim that this extraordinary belief is part of the Christian faith. It is no such thing. Its teaching certainly involves resurrection in a body, but not in the same body. It is simply the doctrine of rebirth or

Nhiều người khẳng định rằng niềm tin kỳ lạ này là một phần của đức tin Kitô giáo. Nó không phải như vậy. Giáo huấn của đức tin ấy chắc chắn bao hàm sự phục sinh trong một thể, nhưng không phải trong cùng một thể.

reincarnation. From earliest times that was a universal belief, but in later Egypt and in classical Greece and Rome it has already dropped out of popular knowledge, though it was always taught in the Mysteries and was mentioned quite clearly in the original formula given by the Christ to His disciples. There was a reference in that to the wheel of birth and death, which really is a term originating further east than Palestine, for it was used by the Lord Buddha Himself and is also found in the Zoroastrian teaching which very largely influenced early Christianity.

Đó chỉ đơn giản là giáo lý về tái sinh hay luân hồi. Từ những thời kỳ sớm nhất, đó là một niềm tin phổ quát, nhưng ở Ai Cập về sau, cũng như trong Hy Lạp và La Mã cổ điển, nó đã rơi khỏi tri thức phổ thông, dù nó luôn được dạy trong các Huyền môn và được nhắc đến khá rõ ràng trong công thức nguyên thủy mà Đức Christ trao cho các đệ tử của Ngài. Trong đó có sự quy chiếu đến bánh xe sinh tử, vốn thật ra là một thuật ngữ có nguồn gốc xa hơn về phía đông so với Palestine, vì chính Đức Phật đã dùng thuật ngữ ấy, và nó cũng được tìm thấy trong giáo huấn Zoroaster, vốn ảnh hưởng rất lớn đến Kitô giáo sơ khai.

When we want to understand an ancient religion, we must go back to the circumstances under which it arose and see what were the influences which were playing upon it. In the case of Christianity there were many external influences besides the Zoroastrian religion, among them the inner teachings of Judaism and also such knowledge of the Babylonian religion as the Jews had brought back with them from captivity. It was only crass ignorance that perverted the simple statement that man returns to earth in a new body into the absurd dogma that everyone collects a certain number of physical particles and rebuilds a corpse. That which rises is the incorruptible soul; and since it rises in a body, it must be in a new body, that is to say, in the body of an infant. This belief was held by many people at the time of Christ. In the Kabbalah, the inner teaching of the Jews, metempsychosis—the movement of the soul from one vehicle to another—was a prominent feature. Josephus, the Jewish historian, testifies that the Pharisees held this doctrine in a curious form. They believed that the righteous returned to earth and lived again so as to draw nearer to perfection, but that the unrighteous did not.

Khi muốn thấu hiểu một tôn giáo cổ xưa, chúng ta phải trở lại với những hoàn cảnh trong đó nó phát sinh và xem những ảnh hưởng nào đã tác động lên nó. Trong trường hợp Kitô giáo, ngoài tôn giáo Zoroaster còn có nhiều ảnh hưởng bên ngoài khác, trong số đó có giáo huấn nội môn của Do Thái giáo, cũng như phần hiểu biết về tôn giáo Babylon mà người Do Thái đã mang về từ cảnh lưu đày. Chỉ có sự vô minh thô thiển mới bóp méo phát biểu đơn giản rằng con người trở lại Trái Đất trong một thể mới thành giáo điều phi lý rằng mỗi người thu gom một số lượng nhất định các hạt hồng trần và dựng lại một xác chết. Cái sống lại là linh hồn bất hoại; và vì nó sống lại trong một thể, nên đó phải là một thể mới, nghĩa là trong thể của một hài nhi. Niềm tin này được nhiều người nắm giữ vào thời Đức Christ. Trong Kabbalah, giáo huấn nội môn của người Do Thái, thuyết chuyển sinh—sự di chuyển của linh hồn từ vận cụ này sang vận cụ khác—là một nét nổi bật. Josephus, sử gia Do Thái, làm chứng rằng phái Pharisee nắm giữ giáo lý này dưới một hình thức kỳ lạ. Họ tin rằng người công chính trở lại Trái Đất và sống lần nữa để tiến gần hơn đến sự hoàn thiện, nhưng người bất chính thì không.

There is a certain amount of truth in that connected with the dropping out of the backward souls in the fifth round, which, as we have seen, is the real fact behind the theory of the Day of Judgment. Jerome speaks of the belief in the passing of the soul from one body to another as existing in early Christianity. Origen, the greatest of all the Church Fathers, held it strongly and clearly, and it is significant that he maintained that he did not borrow it from Plato but that it was taught to him by St. Clement of Alexandria, who in turn learned it from Pantaenus, a disciple of apostolic men. Thus we have a clear statement that the doctrine of reincarnation came down from the apostles themselves. 64 It was one of the Mysteries of the early Church, taught only to those who were worthy, who had come into the inner circle of its organization and had proved themselves good and reliable members, fit to be trusted with the inner teachings.

Trong điều đó có một phần chân lý liên hệ đến việc các linh hồn lạc hậu bị loại ra trong cuộc tuần hoàn thứ năm, điều mà, như chúng ta đã thấy, là sự kiện thật sự đằng sau thuyết Ngày Phán Xét. Jerome nói đến niềm tin vào sự chuyển dịch của linh hồn từ thể này sang thể khác như đã hiện hữu trong Kitô giáo sơ kỳ. Origen, vị vĩ đại nhất trong tất cả các Giáo phụ của Giáo hội, đã nắm giữ niềm tin ấy một cách mạnh mẽ và rõ ràng, và điều đáng chú ý là ông khẳng định rằng ông không vay mượn nó từ Plato, mà đã được Thánh Clement thành Alexandria dạy cho; vị này đến lượt mình đã học nó từ Pantaenus, một đệ tử của những người thuộc thời các tông đồ. Như vậy, chúng ta có một phát biểu rõ ràng rằng giáo lý luân hồi được truyền xuống từ chính các tông đồ. **64** Đó là một trong các Bí nhiệm của Giáo hội sơ kỳ, chỉ được dạy cho những ai xứng đáng, những người đã bước vào vòng nội môn của tổ chức ấy và đã chứng tỏ mình là những thành viên tốt lành, đáng tin cậy, xứng đáng được trao truyền các giáo huấn nội môn.

Reincarnation in the Gospels – Luân hồi trong các Sách Phúc Âm

There are only a few references to reincarnation in the Gospels as we have them now, but these are quite definite. In the story of the man who was born blind, the question of the disciples is plain: “Master, who did sin, this man, or his parents, that he was born blind?” (John 9:2).

Chỉ có vài chỗ nhắc đến luân hồi trong các Sách Phúc Âm như chúng ta hiện có, nhưng những chỗ ấy khá rõ ràng. Trong câu chuyện về người sinh ra đã mù, câu hỏi của các đệ tử rất minh bạch: “Thưa Thầy, ai đã phạm tội, người này hay cha mẹ y, khiến y sinh ra đã mù?” (Gioan 9:2).

They clearly recognized that such a terrible affliction must be the result of some sin or mistake in the past, and so they asked: “Whose was the fault? Were the parents so wicked that they deserved to have the sorrow of a blind son, or did the blind man himself commit such crimes as necessitated his being born in this way?” Since he was born blind, whatever sin he may have been guilty of

Rõ ràng họ nhận ra rằng một tai ương khủng khiếp như thế phải là kết quả của một tội lỗi hay sai lầm nào đó trong quá khứ, nên họ hỏi: “Lỗi thuộc về ai? Có phải cha mẹ y quá độc ác đến nỗi đáng phải chịu nỗi đau có một đứa con mù, hay chính người mù này đã phạm những tội ác khiến y phải sinh ra như vậy?” Vì y sinh ra đã mù, nên bất cứ tội lỗi nào y có thể đã phạm hẳn phải được thực hiện trước khi y

must have been committed before he was born, that is to say, in another birth. The question of the disciples clearly implies the two doctrines on which we lay so much stress —that man takes birth after birth, and that the justice of God could allow such a thing to happen only as the result of some sin or some mistake.

sinh ra, nghĩa là trong một lần sinh khác. Câu hỏi của các đệ tử rõ ràng hàm ý hai giáo lý mà chúng ta nhấn mạnh rất nhiều—rằng con người sinh ra hết kiếp này đến kiếp khác, và rằng công lý của Thượng đế chỉ có thể cho phép một việc như thế xảy ra như kết quả của một tội lỗi hay một sai lầm nào đó.

The answer of the Christ is noteworthy. It should be remembered that He was never backward in reproving errors or misstatements. He spoke very plainly and decidedly not only to His own disciples and to the Pharisees and Sadducees but also to the general public. When He had to tell them of any error or mistake, His language was decidedly forcible; it was sometimes, perhaps, less than we should consider quite polite or allowable in these more polished days. On this occasion there was an opportunity for the Christ to have said to His disciples: "What is this you are saying? It is a foolish thing to ask whether this is the result of what the man did before he was born!" Instead, He says that neither of their suggestions is correct; that it was not because the man or his parents sinned that he was born blind, but for an entirely different reason. Then there is a definite statement in the Gospel of St. Matthew which should settle the question once and for all for anyone who believes in the inspiration or the truth of the New Testament. Here Christ clearly says to His disciples concerning John the Baptist: "If ye will receive it [i.e., if you are able to believe it] this is Elias, which was for to come" (Matt. 11:14). Orthodox commentators explain that Christ did not literally mean what He said on this occasion; that He merely meant to say that John the Baptist was a type of Elias, was the same kind of man as the earlier prophet.

Câu trả lời của Đức Christ rất đáng chú ý. Cần nhớ rằng Ngài không bao giờ chậm trễ trong việc quở trách các sai lầm hay phát biểu sai. Ngài nói rất thẳng thắn và dứt khoát, không chỉ với các đệ tử của chính Ngài và với phái Pharisee cùng Sadducee, mà còn với công chúng nói chung. Khi Ngài phải nói với họ về bất cứ lỗi lầm hay sai sót nào, ngôn ngữ của Ngài quả thật mạnh mẽ; đôi khi, có lẽ, còn kém hơn mức chúng ta xem là hoàn toàn lịch sự hay có thể chấp nhận trong những ngày văn nhã hơn này. Trong dịp này, Đức Christ đã có cơ hội nói với các đệ tử của Ngài: "Các con đang nói gì vậy? Thật ngu xuẩn khi hỏi liệu điều này có phải là kết quả của những gì người này đã làm trước khi y sinh ra hay không!" Thay vào đó, Ngài nói rằng cả hai gợi ý của họ đều không đúng; rằng không phải vì người này hay cha mẹ y phạm tội mà y sinh ra đã mù, mà vì một lý do hoàn toàn khác. Rồi trong Phúc Âm theo Thánh Matthew có một phát biểu xác định, lẽ ra phải giải quyết vấn đề một lần cho mãi mãi đối với bất cứ ai tin vào cảm hứng thiêng liêng hay chân lý của Tân Ước. Ở đây Đức Christ nói rõ với các đệ tử của Ngài về Gioan Tẩy Giả: "Nếu các ngươi có thể tiếp nhận điều ấy [nghĩa là, nếu các ngươi có thể tin điều ấy], thì đây chính là Êlia, người phải đến" (Matthew 11:14). Các nhà chú giải chính thống giải thích rằng Đức Christ không có ý nói theo nghĩa đen những gì Ngài đã nói trong dịp này; rằng Ngài chỉ muốn nói Gioan Tẩy Giả là một mẫu hình của Êlia, là cùng loại người như vị tiên tri trước đó.

It must be remembered that Christ was familiar with the popular opinion. He knew quite well that the people were speculating about Himself; that some said He was Elijah, others that He was Jeremiah or another of the ancient prophets reincarnated. He was well aware also that the return of Elijah had been prophesied and that the people were expecting it, and so He must have known how His hearers would take what He said. He made a clear and unequivocal statement. If He did not mean it, it amounted to willfully deceiving the people, and we know He could not do that. Either Christ said it or He did not. If He did not say it, what becomes of the inspiration of the Gospels? And if He did say it, then reincarnation is a fact, because there is His statement that John the Baptist was Elijah in a new body.

Cần nhớ rằng Đức Christ quen thuộc với dư luận quần chúng. Ngài biết rất rõ rằng dân chúng đang suy đoán về chính Ngài; rằng có người nói Ngài là Êlia, người khác nói Ngài là Jeremiah hay một vị tiên tri cổ xưa khác tái sinh. Ngài cũng biết rõ rằng sự trở lại của Êlia đã được tiên tri, và dân chúng đang mong đợi điều ấy, nên Ngài hẳn phải biết thính giả của Ngài sẽ hiểu lời Ngài nói như thế nào. Ngài đã đưa ra một phát biểu rõ ràng và không mơ hồ. Nếu Ngài không có ý ấy, thì điều đó chẳng khác nào cố ý lừa dối dân chúng, và chúng ta biết Ngài không thể làm như vậy. Hoặc Đức Christ đã nói điều ấy, hoặc Ngài đã không nói. Nếu Ngài không nói điều ấy, thì cảm hứng thiêng liêng của các Sách Phúc Âm sẽ ra sao? Và nếu Ngài đã nói điều ấy, thì luân hồi là một sự kiện, bởi vì có phát biểu của Ngài rằng Gioan Tẩy Giả là Êlia trong một thể mới.

There is a third and much higher meaning sometimes attached in the New Testament to the word resurrection. We have already seen that when St. Paul wrote that he himself was striving "if by any means [he] might attain unto the resurrection of the dead " (Phil. 3:11), it is clear that he meant that he was striving to attain to that great initiation of which the resurrection is a symbol, that initiation which liberates man from life and death alike, and which raises him above the necessity of further incarnation upon earth.

Có một ý nghĩa thứ ba và cao hơn nhiều đôi khi được gắn trong Tân Ước với từ phục sinh. Chúng ta đã thấy rằng khi Thánh Paul viết rằng chính ông đang nỗ lực "bằng mọi cách [ông] có thể đạt tới sự phục sinh từ cõi chết" (Phil. 3:11), rõ ràng ông muốn nói rằng ông đang nỗ lực đạt tới cuộc điểm đạo vĩ đại mà sự phục sinh là biểu tượng, cuộc điểm đạo giải thoát con người khỏi cả sự sống lẫn cái chết, và nâng y lên trên sự cần thiết phải tiếp tục nhập thể trên Trái Đất.

To rise from the dead, then, is sometimes merely to reincarnate, sometimes to take the first great Initiation according to the Egyptian rite, and sometimes to take that higher one for which St. Paul was striving, which permits the man to escape altogether from the wheel of birth and death.

Vậy, sống lại từ cõi chết đôi khi chỉ là tái sinh, đôi khi là nhận lần Điểm Đạo vĩ đại thứ nhất theo nghi lễ Ai Cập, và đôi khi là nhận cuộc điểm đạo cao hơn mà Thánh Paul đang nỗ lực đạt tới, cuộc điểm đạo cho phép con người hoàn toàn thoát khỏi bánh xe sinh tử.

"And the Life Everlasting" – "Và Sự Sống Đời Đời"

The semipoetical form into which the translators have put this clause has led the orthodox to see in it a reference to eternal life in heaven, but that is not the true meaning. It is merely a straightforward statement of the immortality of the human soul. In the Celtic creed the form was simpler still: “I believe in life after death,” while the Nicaean symbol expresses it as “the life of the world to come” or, to translate it more accurately, “the life of the coming age.”

Hình thức bán thi ca mà các dịch giả đã đặt vào mệnh đề này đã khiến phái chính thống thấy trong đó một ám chỉ đến sự sống vĩnh cửu trên thiên đàng, nhưng đó không phải là ý nghĩa thật. Nó chỉ là một phát biểu thẳng thắn về tính bất tử của linh hồn con người. Trong tín điều Celtic, hình thức còn đơn giản hơn: “Tôi tin vào sự sống sau cái chết,” trong khi biểu tượng Nicaea diễn đạt điều đó là “sự sống của thế giới sắp đến” hay, dịch chính xác hơn, “sự sống của thời đại đang đến.”

PART THREE – PHẦN BA

VARIOUS SUBJECTS – CÁC CHỦ ĐỀ KHÁC NHAU



22 – 22

Our Lady – Đức Mẹ

In all our thoughts about Our Lady and about Her festivals we must never forget that there is a triple meaning in everything that is taught. First, the story gathers round the historical mother of Jesus, who was a noble woman of the royal house of Judah, and who, after attaining adeptship, entered the angelic kingdom; and then there are two great lines of symbolism to which all the events of Her life are adapted. Much of what is written about Her can hardly be fitted into the historical story, but we know that it is added with a view to perfecting the symbolism, as in the case of the Gospel story of the Christ Himself. Much of what is written, sung, and spoken about Her refers to the feminine aspect of the Deity, and much more of it refers also to the conception of the great duality—the great deep, as it is called—the Divine Wisdom, the Father-Motherhood, the myth of Spirit and matter and the interaction of the one upon the other. All this has to be borne in mind in striving to interpret these beautiful allegories.

Trong mọi tư tưởng của chúng ta về Đức Mẹ và về các lễ hội của Ngài, chúng ta không bao giờ được quên rằng có một ý nghĩa tam phân trong mọi điều được giảng dạy. Trước hết, câu chuyện quy tụ quanh người mẹ lịch sử của Đức Jesus, một phụ nữ cao quý thuộc vương tộc Judah, và sau khi đạt tới địa vị chân sư, đã bước vào giới thiên thần; rồi còn có hai đường biểu tượng lớn mà mọi biến cố trong đời Ngài được thích ứng vào. Nhiều điều viết về Ngài khó có thể khớp với câu chuyện lịch sử, nhưng chúng ta biết rằng chúng được thêm vào nhằm hoàn thiện biểu tượng, cũng như trong trường hợp câu chuyện Phúc Âm về chính Đức Christ. Nhiều điều được viết, được hát và được nói về Ngài liên quan đến phương diện nữ tính của Thượng đế, và nhiều hơn nữa cũng liên quan đến quan niệm về đại nhị nguyên—vực sâu lớn, như người ta gọi—Minh Triết Thiêng Liêng, tính Cha-Mẹ, huyền thoại về Tinh thần và vật chất cùng sự tương tác của cái này lên cái kia. Tất cả những điều này phải được ghi nhớ khi nỗ lực diễn giải các ẩn dụ đẹp đẽ ấy.

Star of the Sea – Ngôi Sao của Biển Cả

Our Lady Mary, the Star of the Sea, is represented always in robes of the blue of the sea and of the sky because She typifies the great sea or the waters of space over the surface of which the Holy Spirit brooded and upon which He acted. The very derivation of Her name Mary is *maria* , which in Latin is the plural of *mare,* " sea," referring to the seas of virgin matter from which the universe was created. 65 Why of virgin matter?

Đức Mẹ Mary, Ngôi Sao của Biển Cả, luôn được trình bày trong y phục màu xanh của biển và của bầu trời, bởi vì Ngài tiêu biểu cho biển cả lớn lao hay các dòng nước của không gian, trên bề mặt đó Chúa Thánh Thần đã ấp ủ và tác động. Chính nguồn gốc tên Mary của Ngài là *maria*, trong tiếng Latin là số nhiều của *mare,* " biển," chỉ các biển của vật chất trinh nguyên mà từ đó vũ trụ được tạo thành. **65** Tại sao là vật chất trinh nguyên?

All space is filled with the ether of space, that

Toàn thể không gian được lấp đầy bằng dĩ thái

strange substance, if we may call it so, more readily affected than the finest of all fine substances of which we know anything, and yet many hundreds of times denser than the densest steel. Into that ether of space comes the breath of the Logos. That breathing penetrates the ether in somewhat the same way as air is pumped into water in order to mineralize it and, of the bubbles so made by the divine breath, matter is built—built indeed very truly of nothingness; for that is the real meaning of the strange Eastern theory that all matter is but an illusion. In one sense it is quite true, because out of those bubbles (if one may call them bubbles), the world is constructed, for the chemical elements are built up out of arrangements of them. But when it pleases the Supreme to draw in His breath once more, the universe will cease to be, because these bubbles, which are the very bricks of which it is built, disappear. And when the breath is withdrawn, the matter remains virgin, immaculate, exactly as it was before evolution began.

của không gian, chất liệu kỳ lạ ấy, nếu chúng ta có thể gọi nó như vậy, dễ bị tác động hơn chất tinh vi nhất trong tất cả các chất tinh vi mà chúng ta biết đến, nhưng lại đậm đặc hơn thép đậm đặc nhất nhiều trăm lần. Vào trong dĩ thái của không gian ấy đi vào hơi thở của Thượng đế. Hơi thở ấy thấm xuyên dĩ thái phần nào giống như cách không khí được bơm vào nước để khoáng hóa nó, và từ các bọt khí do hơi thở thiêng liêng tạo ra ấy, vật chất được kiến tạo—quả thật được kiến tạo rất đúng từ hư vô; vì đó là ý nghĩa thật của thuyết phương Đông kỳ lạ rằng mọi vật chất chỉ là một ảo tưởng. Theo một nghĩa, điều đó hoàn toàn đúng, bởi vì từ những bọt khí ấy (nếu có thể gọi chúng là bọt khí), thế giới được dựng nên, vì các nguyên tố hóa học được kiến tạo từ các cách sắp xếp của chúng. Nhưng khi Đấng Tối Cao muốn thu hơi thở của Ngài vào một lần nữa, vũ trụ sẽ không còn hiện hữu, bởi vì những bọt khí ấy, chính là các viên gạch dùng để xây nên nó, biến mất. Và khi hơi thở được rút lại, vật chất vẫn còn trinh nguyên, tinh khiết, đúng y như trước khi tiến hoá bắt đầu.

That is the inner meaning of the story of the Immaculate Conception. It is not a question of physical contact or physical sense at all, but it refers symbolically to the scientific fact that the ether of space is the basis of all manifestation and that when the manifestation is withdrawn it becomes precisely as it was before, showing no sign whatever of all that had happened.

Đó là ý nghĩa nội môn của câu chuyện về Sự Thụ Thai Vô Nhiễm. Đó hoàn toàn không phải là vấn đề tiếp xúc hồng trần hay giác quan hồng trần, mà về mặt biểu tượng nó chỉ sự kiện khoa học rằng dĩ thái của không gian là nền tảng của mọi biểu hiện, và rằng khi sự biểu hiện được rút lại, nó trở thành đúng như trước kia, không cho thấy bất cứ dấu vết nào của tất cả những gì đã xảy ra.

So Our Lady is spoken of as the mother of all, and yet the Virgin Immaculate. But besides that, She is indeed a bright light of purity for our example, and so She is called the Star and is described as crowned with stars and clothed with the sun.

Vì vậy Đức Mẹ được nói đến như mẹ của tất cả, nhưng vẫn là Trinh Nữ Vô Nhiễm. Nhưng ngoài điều đó, Ngài thật sự là một ánh sáng rạng ngời của sự thanh khiết để chúng ta noi theo, và vì thế Ngài được gọi là Ngôi Sao, được mô tả là đội triều thiên bằng các vì sao và khoác mặt trời.

We must remember when we praise Our Lady for Her purity and thank God for the example which She gives us, we do not mean only what the word "purity" generally connotes. It has come to mean purity from one particular kind of physical grossness, but that is not in the least the only side of its original meaning. There is purity of intention as well as purity of thought, purity of feeling as well as purity of action. Purity also means one-pointedness, and so the unmixed motive is pure; utter devotion is purity also, and it is in these ways as well as in the purely physical meaning that She is an example to us all.

Khi chúng ta ca ngợi Đức Mẹ vì sự thanh khiết của Ngài và cảm tạ Thượng đế vì tấm gương mà Ngài trao cho chúng ta, chúng ta phải nhớ rằng chúng ta không chỉ muốn nói đến điều mà từ "thanh khiết" thường gợi ý. Nó đã trở thành nghĩa là sự thanh khiết khỏi một loại thô trược hồng trần đặc biệt nào đó, nhưng đó hoàn toàn không phải là khía cạnh duy nhất trong ý nghĩa nguyên thủy của nó. Có sự thanh khiết của ý định cũng như sự thanh khiết của tư tưởng, sự thanh khiết của cảm xúc cũng như sự thanh khiết của hành động. Thanh khiết cũng có nghĩa là nhất tâm, và vì thế động cơ không pha tạp là thanh khiết; sự tận hiến trọn vẹn cũng là thanh khiết, và chính theo những cách này, cũng như theo ý nghĩa thuần túy hồng trần, mà Ngài là tấm gương cho tất cả chúng ta.

Truly for us, for humanity, She performed that great service of giving a body for the Lord Jesus—a body which afterwards was taken and used by the Christ Himself; and because of the greatness which made Her worthy to be chosen for that, it was possible for Her later to become the Queen of the Angels, high among the offspring of this our small cycle of evolution. It is true that there have been others as great as She; but for this our cycle She does stand very high. And so we are thankful to God, not only for the help that the Divine Mother gives to so many people, but that in Her humanity has done well, has gained so great a victory, has made such a great advance.

Quả thật, vì chúng ta, vì nhân loại, Ngài đã thực hiện sự phụng sự lớn lao ấy là trao một thể cho Chúa Jesus—một thể về sau được Đức Christ chính Ngài tiếp nhận và sử dụng; và nhờ sự cao cả khiến Ngài xứng đáng được chọn cho điều ấy, về sau Ngài có thể trở thành Nữ Vương của các Thiên Thần, ở địa vị cao trong số hậu duệ của chu kỳ tiến hoá nhỏ bé này của chúng ta. Đúng là đã có những vị khác cao cả như Ngài; nhưng đối với chu kỳ này của chúng ta, Ngài quả thật đứng rất cao. Vì vậy chúng ta biết ơn Thượng đế, không chỉ vì sự trợ giúp mà Mẹ Thiêng Liêng ban cho rất nhiều người, mà còn vì trong Ngài, nhân loại đã làm tốt, đã giành được một chiến thắng lớn lao, đã đạt được một bước tiến vĩ đại như thế.

Mother of the World – Mẹ của Thế Gian

Just as there is an office of the Bodhisattva or the World Teacher, so is there an office of the World Mother. These offices are held by great adepts who have reached the utmost point of development within humanity first and then

Cũng như có chức vụ của Đức Bồ Tát hay Đức Chưởng Giáo, cũng có chức vụ của Mẹ Thế Gian. Các chức vụ này do những chân sư vĩ đại nắm giữ, những vị trước hết đã đạt đến điểm tột cùng của sự phát triển trong nhân loại, rồi

have taken a step beyond humanity and have become superhuman.

sau đó đã bước một bước vượt ngoài nhân loại và trở thành siêu nhân.

This office of World Mother is held by Our Lady Mary. Our Roman brethren speak of Her as the Mother of God, the Mother of Christ. Our Church differs slightly from that. We would say that the Holy Lady Mary was the mother of the body of the disciple Jesus—the body which was taken by the Christ and used by Him on His last appearance on earth as World Teacher, and that, because of the noble work which She did in that life, because of the wonderful purity and the great wisdom and devotion which She showed, because of the splendid patience and courage with which She bore the terrible sufferings that came to Her when She saw Her Son misunderstood and murdered, because of all that She made great advancement on the Path and became, indeed, an adept.

Chức vụ Mẹ Thế Gian này do Đức Mẹ Mary nắm giữ. Các huynh đệ La Mã của chúng ta nói về Ngài như Mẹ của Thượng đế, Mẹ của Đức Christ. Giáo hội của chúng ta hơi khác với điều đó. Chúng ta sẽ nói rằng Đức Mẹ Thánh Mary là mẹ của thể của đệ tử Jesus—thể đã được Đức Christ tiếp nhận và sử dụng trong lần xuất hiện cuối cùng của Ngài trên Trái Đất với tư cách Đức Chưởng Giáo; và rằng, vì công việc cao quý mà Ngài đã làm trong kiếp sống ấy, vì sự thanh khiết kỳ diệu, minh triết lớn lao và lòng tận hiến mà Ngài đã biểu lộ, vì sự nhẫn nại và can đảm huy hoàng mà Ngài đã mang khi chịu những đau khổ khủng khiếp đến với Ngài khi Ngài thấy Con của Ngài bị hiểu lầm và bị sát hại, vì tất cả những điều đó Ngài đã tiến bộ lớn lao trên Đường Đạo và thật sự trở thành một chân sư.

Adeptship can be reached in a woman's body just as in a man's, although after that position is gained he who takes that step may use the vehicle which is best suited to his work, either a man's or a woman's. Indeed, he need not take a physical body at all; he may remain on higher planes if he so chooses, and from there shed his blessing if he sees that to be more useful.

Địa vị chân sư có thể đạt được trong thể của một phụ nữ cũng như trong thể của một người nam, mặc dù sau khi địa vị ấy đã đạt được, người thực hiện bước ấy có thể dùng vận cụ thích hợp nhất cho công việc của mình, hoặc thể của người nam hoặc thể của phụ nữ. Thật vậy, y không cần phải mang một thể xác nào cả; y có thể ở lại trên các cõi cao hơn nếu y chọn như vậy, và từ đó rải ban phúc lành của mình nếu y thấy điều đó hữu ích hơn.

After passing beyond humanity, and because of all that She had done, Our Lady Mary was chosen for the great office of World Mother. All over the world, that part of the Christian Church which maintains the apostolic succession—our Roman brethren, our brethren of the Greek Church, our brethren of the Church of England—and holds the sacraments in their fullness reverences Our

Sau khi vượt qua nhân loại, và vì tất cả những gì Ngài đã làm, Đức Mẹ Mary được chọn cho chức vụ lớn lao Mẹ Thế Gian. Khắp thế giới, phần của Giáo hội Kitô duy trì sự kế nhiệm tông truyền—các huynh đệ La Mã của chúng ta, các huynh đệ của chúng ta trong Giáo hội Hy Lạp, các huynh đệ của chúng ta trong Giáo hội Anh—và giữ các bí tích trong sự đầy đủ của chúng đều tôn kính Đức Mẹ. Họ trao cho

Lady. They give Her many beautiful titles, some greatly symbolical, as when they call Her the Star of the Sea, referring to the symbol of womanhood in the very Deity Himself and to the development of the worlds when Spirit and matter worked one upon the other.

Ngài nhiều danh hiệu đẹp đẽ, một số mang tính biểu tượng sâu xa, như khi họ gọi Ngài là Ngôi Sao của Biển Cả, chỉ biểu tượng về nữ tính trong chính Thượng đế và về sự phát triển của các thế giới khi Tinh thần và vật chất tác động lên nhau.

Queen of the Angels – Nữ Vương của các Thiên Thần

As Queen of the Angels, She is the leader of many thousands of angels, who are her representatives whom She sends down into the world. For She is present through Her representatives at every birth that takes place in the world. Never a child is born anywhere but the World Mother's representative stands by to give such help, such strength, and such comfort, as karma may permit.

Với tư cách Nữ Vương của các Thiên Thần, Ngài là vị lãnh đạo của nhiều ngàn thiên thần, những vị là đại diện của Ngài mà Ngài sai xuống thế gian. Vì Ngài hiện diện qua các đại diện của Ngài trong mỗi lần sinh xảy ra trên thế giới. Không bao giờ có một đứa trẻ nào được sinh ra ở bất cứ đâu mà đại diện của Mẹ Thế Gian không đứng bên cạnh để ban sự trợ giúp, sức mạnh và niềm an ủi, trong mức nghiệp quả cho phép.

This great department of motherhood is one of the most important in the carrying on of the work and the life of the world. So it is indeed well that while we think with love and reverence of our own mother, we should not forget the existence of the great World Mother who is the mother of us all, and that we should pour out our love and devotion at Her feet.

Bộ phận lớn lao này của tình mẫu tử là một trong những bộ phận quan trọng nhất trong việc tiếp diễn công việc và sự sống của thế giới. Vì vậy, quả thật là điều tốt đẹp khi, trong lúc nghĩ với tình thương và lòng tôn kính về người mẹ của chính mình, chúng ta không quên sự hiện hữu của Mẹ Thế Gian vĩ đại, Đấng là mẹ của tất cả chúng ta, và chúng ta tuôn đổ tình thương cùng lòng tận hiến của mình dưới chân Ngài.

We do not ask Her, as our Roman brothers do, to intercede for us with Her Son. We do not think that the Christ, who sacrificed Himself that the world might be, needs any reminding of the fact. We do not think that it is necessary to ask Him to do His best for us. We know that He is doing for us everything that can possibly be done considering the karma and the circumstances of the case. Therefore we do not ask even Our Lady to pray for us, but we think of Her with the

Chúng ta không xin Ngài, như các huynh đệ La Mã của chúng ta làm, cầu bầu cho chúng ta với Con của Ngài. Chúng ta không nghĩ rằng Đức Christ, Đấng đã hy sinh chính Ngài để thế giới có thể hiện hữu, cần bất cứ sự nhắc nhở nào về sự kiện ấy. Chúng ta không nghĩ rằng cần phải xin Ngài làm hết sức vì chúng ta. Chúng ta biết rằng Ngài đang làm cho chúng ta mọi điều có thể làm được, xét theo nghiệp quả và các hoàn cảnh của trường hợp. Do đó, chúng ta không xin ngay cả Đức Mẹ cầu

greatest love and devotion, and if we pray to Her it is not that She should intercede for us but we ask Her to use us in Her work, to pour through us the strength which She is spreading abroad on the world and principally on the women of the world.

nguyện cho chúng ta, nhưng chúng ta nghĩ về Ngài với tình thương và lòng tận hiến lớn lao nhất; và nếu chúng ta cầu nguyện với Ngài, thì không phải để Ngài cầu bầu cho chúng ta, mà chúng ta xin Ngài sử dụng chúng ta trong công việc của Ngài, tuôn qua chúng ta sức mạnh mà Ngài đang rải rộng trên thế giới và chủ yếu trên những phụ nữ của thế giới.

We ask that She should make us channels for Her power and Her grace, Her wisdom and Her love, that She should use us to fulfill Her desire that every birth should be surrounded by the most perfect conditions, physical, mental, and emotional. She would wish that the highest honor should be paid to motherhood and that the greatest care and love should surround every birth and the education of every child.

Chúng ta xin Ngài khiến chúng ta thành những kênh dẫn cho quyền năng và ân sủng của Ngài, minh triết và tình thương của Ngài, để Ngài sử dụng chúng ta nhằm hoàn thành ước nguyện của Ngài rằng mỗi lần sinh phải được bao quanh bởi những điều kiện hoàn hảo nhất, về hồng trần, trí tuệ và cảm xúc. Ngài mong muốn rằng vinh dự cao nhất phải được dành cho tình mẫu tử, và sự chăm sóc cùng tình thương lớn lao nhất phải bao quanh mỗi lần sinh và việc giáo dục mỗi đứa trẻ.

The Work of Our Lady – Công Việc của Đức Mẹ

It is not very easy to put the work of Our Lady into words, because it involves planes and dimensions very different from anything that we know. Our Lady is concerned with the evolution of womanhood throughout the world, in practically every detail, both physical and spiritual. It is an enormous department of nature, that of universal motherhood, and one of which remarkably little has been said. We have hitherto been preoccupied rather with the masculine side of this. But Our Lady draws the worship of thousands upon thousands of women throughout the world, and She is deeply reverenced and loved by thousands of men as well.

Không dễ lắm để diễn đạt công việc của Đức Mẹ bằng lời, bởi vì nó liên quan đến các cõi và các chiều kích rất khác với bất cứ điều gì chúng ta biết. Đức Mẹ liên hệ đến sự tiến hoá của nữ tính khắp thế giới, trong hầu như mọi chi tiết, cả hồng trần lẫn tinh thần. Đó là một bộ phận khổng lồ của bản chất, bộ phận tình mẫu tử phổ quát, và là một điều mà người ta đã nói đến rất ít một cách đáng kể. Cho đến nay chúng ta đã bận tâm nhiều hơn đến phía nam tính của điều này. Nhưng Đức Mẹ thu hút sự tôn thờ của hàng ngàn trên hàng ngàn phụ nữ khắp thế giới, và Ngài cũng được hàng ngàn người nam tôn kính và yêu mến sâu xa.

Let us begin with an example from the masculine side of life—the meaning of the

Chúng ta hãy bắt đầu bằng một ví dụ từ phía nam tính của đời sống—ý nghĩa của sự đóng

perpetual crucifixion of the Christ. In one of its aspects this refers to His descent into matter, for He is "the Lamb slain from the foundation of the world" [Rev. 13:8]; but besides that, in quite another mystical sense, He partakes of all the sorrows and sufferings of men. Whatever humanity feels, of joy or of sorrow, the Christ in humanity also feels within Himself. The meaning of the Atonement is that He who holds the office of World Teacher shares the world's suffering and thereby lightens it for us, saving us from further and greater misery and sorrow. The Christ within each man is part of the greater Christ, and thus in Him there is the utmost sympathy for the sorrows of human life. The man who understands this great truth can lessen his own sufferings because he knows that it is thus shared with Him.

đinh thường hằng của Đức Christ. Theo một trong các phương diện của nó, điều này chỉ sự giáng xuống của Ngài vào vật chất, vì Ngài là "Chiên Con bị giết từ khi lập nền thế gian" [Khải Huyền 13:8]; nhưng ngoài điều đó, theo một nghĩa thần bí hoàn toàn khác, Ngài chia sẻ mọi nỗi buồn và đau khổ của con người. Bất cứ điều gì nhân loại cảm thấy, dù là sự hoan hỉ hay nỗi buồn, Đức Christ trong nhân loại cũng cảm thấy trong chính Ngài. Ý nghĩa của Sự Chuộc Tội là Đấng nắm giữ chức vụ Đức Chưởng Giáo chia sẻ đau khổ của thế gian và nhờ đó làm nhẹ bớt nó cho chúng ta, cứu chúng ta khỏi khốn khổ và buồn đau thêm nữa và lớn hơn nữa. Đức Christ trong mỗi người là một phần của Đức Christ lớn lao hơn, và vì thế trong Ngài có sự cảm thông tột cùng đối với những nỗi buồn của đời sống con người. Người thấu hiểu chân lý lớn lao này có thể giảm bớt những đau khổ của chính mình, bởi vì y biết rằng nó được chia sẻ như vậy với Ngài.

Our Lord the Christ bears in His own Person the sorrows of mankind, but in addition to that, and quite independently of that, our Blessed Lady Mary takes upon Herself the special burden of womanhood.

Đức Chúa Christ của chúng ta mang trong chính Bản Thân Ngài những nỗi buồn của nhân loại, nhưng thêm vào đó, và hoàn toàn độc lập với điều đó, Đức Mẹ Chân Phúc Mary của chúng ta nhận lấy trên chính Ngài gánh nặng đặc biệt của nữ giới.

There is a vast field of labor here of which few know anything, and the few who know do not fully understand. He who enters the great Brotherhood learns to bear his share of the burden which the Christ is always bearing; and similarly there are those who learn to share the work of Our Lady, not symbolically but in reality. The sorrows of the world are great because of the blindness and the foolishness of men, and a part of that heavy burden is borne by the Great Ones who know and see. Everyone who comes into the Brotherhood joyously gives of himself in

Ở đây có một lĩnh vực lao động rộng lớn mà ít người biết chút gì, và số ít người biết cũng không thấu hiểu trọn vẹn. Người bước vào Huynh đệ Đoàn vĩ đại học cách mang phần gánh nặng của mình mà Đức Christ luôn đang mang; và tương tự, có những người học cách chia sẻ công việc của Đức Mẹ, không phải theo biểu tượng mà trong thực tại. Những nỗi buồn của thế gian thật lớn lao vì sự mù quáng và ngu xuẩn của con người, và một phần của gánh nặng nặng nề ấy được Các Đấng Cao Cả, những Đấng biết và thấy, mang lấy. Mỗi người bước vào Huynh đệ Đoàn đều hoan hỉ trao

that way to help on evolution, to uplift his fellow men.

hiến chính mình theo cách đó để trợ giúp tiến hoá, để nâng cao đồng loại của mình.

From the occult standpoint the greatest glory of woman is to provide vehicles for the souls that are to come into incarnation. That is not something to be half-ashamed of—to hide and put away—but it is the great glory of the feminine incarnation, the great opportunity which women have and men have not. Men have other opportunities, but the wonderful privilege of motherhood is not theirs.

Từ lập trường huyền bí học, vinh quang lớn nhất của người phụ nữ là cung cấp các vận cụ cho những linh hồn sẽ đi vào nhập thể. Đó không phải là điều để nửa xấu hổ—để che giấu và đặt sang một bên—mà là vinh quang lớn lao của sự nhập thể nữ tính, cơ hội lớn lao mà phụ nữ có và người nam không có. Người nam có những cơ hội khác, nhưng đặc ân kỳ diệu của tình mẫu tử không thuộc về họ.

Then there are the healing powers of Our Lady; they also are a fact in nature. The Healing Ray is a department of the Seventh Ray, but it is not confined to that. Our Lady and Her orders of angels contribute to it, each cooperating as may seem fitting to them. We may say that Our Lady is in charge of anything on the Healing Ray which has to do with the birth of children; that would come much more under Her charge than under that of the archangel Raphael. Our Lady plays a vast part in human life, and those who devote themselves to Her thereby make certain sections or parts of life more easily to be developed and awakened.

Rồi còn có các quyền năng chữa lành của Đức Mẹ; chúng cũng là một sự kiện trong bản chất. Cung Chữa Lành là một bộ phận của Cung bảy, nhưng không bị giới hạn trong đó. Đức Mẹ và các đoàn thiên thần của Ngài góp phần vào đó, mỗi bên hợp tác theo cách có vẻ thích hợp với mình. Chúng ta có thể nói rằng Đức Mẹ phụ trách bất cứ điều gì trên Cung Chữa Lành liên quan đến sự sinh ra của trẻ em; điều đó sẽ thuộc về sự phụ trách của Ngài nhiều hơn hẳn so với sự phụ trách của tổng lãnh thiên thần Raphael. Đức Mẹ đóng một phần rộng lớn trong đời sống con người, và những ai tận hiến chính mình cho Ngài nhờ đó khiến một số ngành hay phần nào đó của đời sống dễ được phát triển và đánh thức hơn.

Her Influence – Ảnh Hưởng của Ngài

As the World Mother, She is the head of a mighty spiritual organization, more spiritual than physical, and yet Her influence reaches down into daily life. It is supposed that those who have attained perfection possess the highest and noblest feminine characteristics as well as the masculine.

Với tư cách Mẹ Thế Gian, Ngài là vị đứng đầu một tổ chức tinh thần hùng mạnh, thiên về tinh thần hơn là hồng trần, nhưng ảnh hưởng của Ngài vẫn vươn xuống đời sống hằng ngày. Người ta cho rằng những ai đã đạt tới sự hoàn thiện sở hữu những đặc tính nữ tính cao nhất và cao quý nhất cũng như những đặc tính nam tính.

Our Lady's influence gives great compassion and great patience, for women are

Ảnh hưởng của Đức Mẹ ban cho lòng từ bi lớn lao và sự nhẫn nại lớn lao, vì phụ nữ nhẫn nại

wonderfully patient. We may realize this if we think of the drab and monotonous lives which hundreds and thousands of women live and bear so patiently year after year. And mother-love is one of the most beautiful manifestations that humanity can show. That mother-love is an expression of Our Lady—part of Our Lady's love; for She loves through the mother, just as Her Son, the Christ, loves through His devotee. All mothers are reflections of Her, manifestations of Her, insofar as they are true mothers. Motherhood is always a wonderful thing, for it has a transforming effect upon the whole nature, even though that effect may sometimes be only temporary.

một cách kỳ diệu. Chúng ta có thể nhận ra điều này nếu nghĩ đến những đời sống xám xịt và đơn điệu mà hàng trăm và hàng ngàn phụ nữ sống và chịu đựng với sự nhẫn nại như thế năm này qua năm khác. Và tình mẹ là một trong những biểu hiện đẹp đẽ nhất mà nhân loại có thể thể hiện. Tình mẹ ấy là một biểu hiện của Đức Mẹ—một phần tình thương của Đức Mẹ; vì Ngài yêu thương qua người mẹ, cũng như Con của Ngài, Đức Christ, yêu thương qua người sùng tín của Ngài. Tất cả các bà mẹ đều là phản chiếu của Ngài, biểu hiện của Ngài, trong chừng mực họ là những người mẹ đích thực. Tình mẫu tử luôn là một điều kỳ diệu, vì nó có tác động chuyển đổi toàn bộ bản chất, dù tác động ấy đôi khi chỉ có thể tạm thời.

We speak in Christian symbolism of Our Lady as being emblematical of the soul of man. The more we study the higher part of man, the more amazingly complex he seems to be. We think of an Ego as a single person; and yet within it there are so many different influences focused. It was once explained that all the rays are represented in each man, although he must belong especially to the one through which he has come up. At the same time, he contains within himself something of all the others—something within him vibrates to each ray. That alone is bewilderingly complex; but as soon as we have adjusted ourselves to that idea, we find that there are further cross-divisions. It is not only a matter of rays, but of the positive and negative in man.

Trong biểu tượng Kitô giáo, chúng ta nói về Đức Mẹ như biểu tượng của linh hồn con người. Chúng ta càng nghiên cứu phần cao hơn của con người, y càng dường như phức tạp đến đáng kinh ngạc. Chúng ta nghĩ về một Chân ngã như một con người đơn nhất; thế nhưng bên trong nó có biết bao ảnh hưởng khác nhau được tập trung. Có lần người ta giải thích rằng tất cả các cung đều được đại diện trong mỗi người, mặc dù y phải đặc biệt thuộc về cung mà qua đó y đã đi lên. Đồng thời, y chứa trong chính mình một điều gì đó của tất cả các cung khác—một điều gì đó trong y rung động với mỗi cung. Chỉ riêng điều đó đã phức tạp đến choáng ngợp; nhưng ngay khi chúng ta đã điều chỉnh chính mình với ý tưởng ấy, chúng ta thấy rằng còn có những phân chia chéo thêm nữa. Đó không chỉ là vấn đề các cung, mà còn là vấn đề về cực dương và cực âm trong con người.

We divide these aspects upon our altars, putting some upon the Epistle side and some upon the Gospel; [66] but they partake very largely of one another's qualities. Our

Chúng ta phân chia các phương diện này trên bàn thờ của mình, đặt một số ở phía Thư Tín và một số ở phía Phúc Âm; **66** nhưng chúng chia sẻ rất nhiều phẩm tính của nhau. Thuật

terminology is greatly at fault, for nothing is ever absolutely negative or absolutely positive. We need a word which will express a being or a condition which is a little negative but principally positive, and another for one which is a little positive but much more negative.

ngữ của chúng ta có khiếm khuyết lớn, vì không có gì từng là hoàn toàn âm hay hoàn toàn dương. Chúng ta cần một từ có thể diễn đạt một sinh linh hay một tình trạng hơi âm nhưng chủ yếu dương, và một từ khác cho một sinh linh hay tình trạng hơi dương nhưng âm hơn nhiều.

There is within each one of us that which responds (or should respond) to the influence of Our Lady. In every man and every woman there is that which answers to the Christ, and there is also something in every man and woman which answers to Our Lady. And there are further and still greater complications. The further we advance, the more tremendously complex evolution becomes. All kinds of influences are playing upon us, and because they are undeveloped in us we pay no attention to them. But it would seem to be a possibility to take up one of those, intensify it, and make it more prominent in our lives. We find greater and greater complexity, and yet we are slowly beginning to realize that there is also a great simplicity in it all. Even while we are so far away from the greater heights, we can already see that there is a point of view ahead of us from which all is simple, in which some day we shall see that present, past, and future are all one.

Trong mỗi người chúng ta có điều đáp ứng (hay nên đáp ứng) với ảnh hưởng của Đức Mẹ. Trong mỗi người nam và mỗi người nữ có điều đáp ứng với Đức Christ, và cũng có một điều gì đó trong mỗi người nam và người nữ đáp ứng với Đức Mẹ. Và còn có những phức tạp thêm nữa và lớn hơn nữa. Chúng ta càng tiến lên, tiến hoá càng trở nên vô cùng phức tạp. Mọi loại ảnh hưởng đang tác động lên chúng ta, và vì chúng chưa phát triển trong chúng ta nên chúng ta không chú ý đến chúng. Nhưng dường như có khả năng chọn lấy một trong những ảnh hưởng ấy, tăng cường nó, và làm cho nó nổi bật hơn trong đời sống của chúng ta. Chúng ta thấy sự phức tạp ngày càng lớn hơn, thế nhưng chúng ta đang chậm rãi bắt đầu nhận ra rằng cũng có một sự đơn giản lớn lao trong tất cả điều đó. Ngay cả khi chúng ta còn ở rất xa những đỉnh cao lớn hơn, chúng ta đã có thể thấy rằng phía trước chúng ta có một quan điểm mà từ đó tất cả đều đơn giản, trong đó một ngày nào đó chúng ta sẽ thấy hiện tại, quá khứ và tương lai đều là một.

The real difficulty is the undeveloped nature of our own consciousness. It is clear that God sees the whole sweep of this vast evolution and that by one action He can produce it all. For us it may appear to continue through many periods of time, but for Him it passes as swiftly as the twinkling of an eye. His consciousness must be of a nature which permits Him to see the whole at once and to understand it all at once. We have not yet developed such a consciousness, and

Khó khăn thật sự là bản chất chưa phát triển của tâm thức chúng ta. Rõ ràng Thượng đế thấy toàn bộ dòng chảy của cuộc tiến hoá bao la này, và bằng một hành động duy nhất Ngài có thể tạo ra tất cả. Đối với chúng ta, nó có thể dường như kéo dài qua nhiều thời kỳ, nhưng đối với Ngài, nó trôi qua nhanh như một cái chớp mắt. Tâm thức của Ngài hẳn phải thuộc một bản chất cho phép Ngài thấy toàn thể cùng một lúc và thấu hiểu tất cả cùng một lúc. Chúng ta chưa phát triển một tâm thức như

consequently we cannot grasp the idea. All that we can grasp is this sense of bewildering complexity; but there is also the realization that although as we advance we see more and more details, yet we are drawing nearer to seeing it all as One.

thế, và do đó chúng ta không thể nắm bắt ý tưởng ấy. Tất cả những gì chúng ta có thể nắm bắt là cảm thức về sự phức tạp gây choáng ngợp này; nhưng cũng có sự nhận ra rằng, mặc dù khi tiến lên chúng ta thấy ngày càng nhiều chi tiết hơn, song chúng ta đang tiến gần hơn đến việc thấy tất cả như Đấng Duy Nhất.

23 – 23

The Hosts Of Heaven – Các Đạo Quân Của Thiên Đàng

If we wish to understand the nature and work of the holy angels, we must begin by accepting the fact that they exist. We must realize that we are dealing with facts in nature, and that facts in nature remain always the same. It is true that we do not know much about the angelic kingdom, but we must try to learn what we can.

Nếu chúng ta muốn thấu hiểu bản chất và công việc của các thiên thần thánh thiện, chúng ta phải bắt đầu bằng việc chấp nhận sự kiện rằng các Ngài hiện hữu. Chúng ta phải nhận ra rằng chúng ta đang đề cập đến các sự kiện trong bản chất, và các sự kiện trong bản chất thì luôn vẫn như nhau. Đúng là chúng ta không biết nhiều về giới thiên thần, nhưng chúng ta phải cố gắng học những gì có thể.

In order that we may study the angelic hierarchy and try to grasp something of the wonderful and mighty lives that the angels lead, we must approach the subject as definitely and as clearly as though we were going to study natural history or ethnology. We may be sure that the hosts of heaven are just as varied at their exalted level as are the tribes and nations of men on earth. And, furthermore, just as here on earth there are kingdoms leading up to the human, that is to say, there are the mineral, vegetable, and animal kingdoms—a steady line of evolution culminating in man—so there are other kingdoms leading up to and culminating in the kingdom of the angels. There are many different levels among those creatures which we call nature spirits, or fairies, and they hold

Để chúng ta có thể nghiên cứu huyền giai thiên thần và cố gắng nắm bắt phần nào những sự sống kỳ diệu và hùng mạnh mà các thiên thần dẫn dắt, chúng ta phải tiếp cận chủ đề một cách xác định và rõ ràng như thể chúng ta sắp nghiên cứu lịch sử tự nhiên hay dân tộc học. Chúng ta có thể chắc chắn rằng các đạo quân của thiên đàng cũng đa dạng ở cấp độ cao cả của các Ngài như các bộ tộc và quốc gia của con người trên Trái Đất. Và hơn nữa, cũng như ở đây trên Trái Đất có các giới dẫn lên đến giới nhân loại, nghĩa là có giới kim thạch, giới thực vật và giới động vật—một đường tiến hoá đều đặn đạt đỉnh nơi con người—thì cũng có những giới khác dẫn lên đến và đạt đỉnh nơi giới thiên thần. Có nhiều cấp độ khác nhau giữa những sinh linh mà chúng ta gọi là tinh linh tự nhiên, hay tiên

somewhat the same position with regard to the angelic kingdom that the animal kingdom holds towards ours. There is much classification yet to be done before we can have even an outline of this great angelic evolution; but nevertheless it can be, and is, a matter of study, of research, and of respectful investigation.

linh, và chúng giữ phần nào cùng vị trí đối với giới thiên thần như giới động vật giữ đối với giới của chúng ta. Còn nhiều phân loại phải được thực hiện trước khi chúng ta có thể có dù chỉ một đại cương về cuộc tiến hoá thiên thần vĩ đại này; tuy nhiên, nó có thể là, và hiện là, một vấn đề của học hỏi, nghiên cứu và khảo sát với lòng tôn kính.

To some this may sound strange, for these great beings are certainly not commonly seen because they do not descend so low into matter as we do. We come down to the lower part of the physical plane and are veiled in dense bodies; we see and hear and feel through the sense organs of these dense bodies, and unless a being descends to our level we cannot appreciate him until we learn to use our own higher vehicles. If we master the etheric senses, then we can see and feel, touch and hear etheric matter. If we use the senses of our emotional bodies or vehicles, then we can sense astral matter. If we use those of the mental plane, we can then perceive mental matter and the creatures living in mental bodies; and so on. But because in our waking hours we live in this physical vestment we are apt to regard what we can see and sense through it as the only reality and to forget all these higher things which are hidden from us by our own limitations. They are facts, just as much as anything with which we have to deal down here is a fact; but the limitation of our senses prevents us from experiencing them. Because the angelic host does not descend to the dense physical level, most of us know nothing about it. We are apt to forget it, to ignore it; but we are quite wrong in doing so. Sometimes these angelic entities have manifested themselves so that men can see them for a few brief moments, and in any case they are always to be seen by anyone

Đối với một số người, điều này có thể nghe lạ lùng, vì các Sinh Mệnh vĩ đại này chắc chắn không thường được nhìn thấy, bởi vì các Ngài không hạ xuống vật chất thấp như chúng ta. Chúng ta đi xuống phần thấp hơn của cõi hồng trần và bị che phủ trong các thể đậm đặc; chúng ta thấy, nghe và cảm nhận qua các cơ quan giác quan của những thể đậm đặc này, và trừ khi một sinh linh hạ xuống cấp độ của chúng ta, chúng ta không thể nhận biết y cho đến khi chúng ta học cách sử dụng các vận cụ cao hơn của chính mình. Nếu chúng ta làm chủ các giác quan dĩ thái, thì chúng ta có thể thấy và cảm nhận, chạm và nghe vật chất dĩ thái. Nếu chúng ta dùng các giác quan của các thể hay vận cụ cảm xúc của mình, thì chúng ta có thể cảm nhận vật chất cảm dục. Nếu chúng ta dùng các giác quan của cõi trí, thì bấy giờ chúng ta có thể nhận thức vật chất trí tuệ và các sinh linh sống trong các thể trí; và cứ thế. Nhưng vì trong những giờ thức, chúng ta sống trong y phục hồng trần này, nên chúng ta dễ xem những gì mình có thể thấy và cảm nhận qua nó là thực tại duy nhất, và quên tất cả những điều cao hơn này vốn bị che khuất khỏi chúng ta bởi chính những giới hạn của mình. Chúng là những sự kiện, cũng y như bất cứ điều gì mà chúng ta phải đề cập dưới này là một sự kiện; nhưng sự giới hạn của các giác quan ngăn chúng ta trải nghiệm chúng. Bởi vì đạo quân thiên thần không hạ xuống cấp độ hồng trần đậm đặc, nên phần lớn chúng ta không biết gì về đạo quân ấy. Chúng ta dễ quên nó, phớt lờ nó; nhưng khi

who happens to possess the higher sight. So we must rid ourselves, to begin with, of the idea that there is any uncertainty as to the existence of angels and must realize the angelic kingdom, the hosts of heaven, as a glorious, a splendid reality, a fact existing in nature.

làm như vậy, chúng ta hoàn toàn sai lầm. Đôi khi các thực thể thiên thần này đã biểu hiện chính mình để con người có thể thấy các Ngài trong vài khoảnh khắc ngắn ngủi, và trong mọi trường hợp, các Ngài luôn có thể được nhìn thấy bởi bất cứ ai tình cờ sở hữu nhãn quan cao hơn. Vì vậy, ngay từ đầu, chúng ta phải loại bỏ khỏi mình ý tưởng rằng có bất cứ điều gì không chắc chắn về sự hiện hữu của các thiên thần, và phải nhận ra giới thiên thần, các đạo quân của thiên đàng, như một thực tại vinh quang, huy hoàng, một sự kiện hiện hữu trong bản chất.

In the past, man has unfortunately been far too self-centered in his ideas about the world around him. For a very long time he has considered that all lower creatures exist only for his own pleasure or benefit, not realizing that they also are manifestations of the divine life at different stages of evolution from his own.

Trong quá khứ, con người đáng tiếc đã quá tập trung vào bản thân trong các ý tưởng của y về thế giới quanh mình. Trong một thời gian rất dài, y đã xem mọi sinh linh thấp hơn chỉ hiện hữu vì niềm vui hay lợi ích của riêng y, không nhận ra rằng chúng cũng là các biểu hiện của sự sống thiêng liêng ở những giai đoạn tiến hoá khác với giai đoạn của chính y.

If he believed in angels—and until about two centuries ago men generally did believe in such beings—he thought that they existed only to wait upon humanity, since all creation was centered around the affairs of men, and man was, so to speak, the hub of the whole universe. The more we examine into things scientifically, the more we discover our own extreme insignificance. We are by no means the highest evolution connected even with this world in which we live, for the great angelic kingdom stands far higher than we do. Thus it behooves us to be humble in our study of these matters and try to understand the universe as its Creator sees it, as He meant it to be understood.

Nếu y tin vào các thiên thần—và cho đến khoảng hai thế kỷ trước, nói chung con người vẫn tin vào những Sinh Mệnh như thế—y nghĩ rằng các Ngài chỉ hiện hữu để phục vụ nhân loại, vì toàn thể tạo vật tập trung quanh các sự vụ của con người, và con người, có thể nói, là trung tâm của toàn vũ trụ. Chúng ta càng khảo sát sự vật một cách khoa học, chúng ta càng khám phá ra sự nhỏ bé cùng cực của chính mình. Chúng ta tuyệt nhiên không phải là cuộc tiến hoá cao nhất liên hệ ngay cả với thế giới này nơi chúng ta đang sống, vì giới thiên thần vĩ đại đứng cao hơn chúng ta rất nhiều. Vì vậy, chúng ta nên khiêm nhường trong việc nghiên cứu những vấn đề này và cố gắng thấu hiểu vũ trụ như Đấng Sáng Tạo của nó thấy, như Ngài đã muốn nó được thấu hiểu.

All a Manifestation of God – Tất Cả Là Một Biểu Hiện của Thượng đế

Everything that exists exists primarily as a manifestation of the divine. That is what we are; that is what these great and glorious angels are, and that is what all nature surrounding us is—a manifestation of God. Our first and greatest duty, therefore, is to become the manifestation of God that He intends us to be. Instead of holding this in mind, we so often think only of ourselves and of trying to please ourselves, to live as we should like to live, not in the least trying to understand and to live up to what He wishes us to be—which, after all, is the only thing that matters. These great angels live first of all to be a manifestation of the Divine Life at their own magnificent level, and if, incidentally, they sometimes help us, we should receive that help with humility and gratitude. That is but a minute part of their great and glorious lives; for they have an existence of their own which is incomprehensible to us—a life in which the glory of God is the first and most prominent thought.

Mọi sự hiện hữu đều hiện hữu trước hết như một biểu hiện của thiêng liêng. Đó là điều chúng ta là; đó là điều các thiên thần vĩ đại và vinh quang này là, và đó là điều tất cả bản chất quanh chúng ta là—một biểu hiện của Thượng đế. Vì vậy, bổn phận đầu tiên và lớn nhất của chúng ta là trở thành biểu hiện của Thượng đế mà Ngài dự định chúng ta phải là. Thay vì giữ điều này trong trí, chúng ta thường chỉ nghĩ đến chính mình và đến việc cố gắng làm vừa lòng chính mình, sống như chúng ta muốn sống, hoàn toàn không cố gắng thấu hiểu và sống đúng theo điều Ngài muốn chúng ta là—điều, xét cho cùng, là điều duy nhất quan trọng. Các thiên thần vĩ đại này trước hết sống để là một biểu hiện của Sự Sống Thiêng Liêng ở cấp độ huy hoàng riêng của các Ngài, và nếu, nhân tiện, đôi khi các Ngài giúp chúng ta, chúng ta nên nhận sự trợ giúp ấy với lòng khiêm nhường và biết ơn. Đó chỉ là một phần rất nhỏ trong đời sống vĩ đại và vinh quang của các Ngài; vì các Ngài có một sự hiện hữu riêng mà chúng ta không thể lĩnh hội—một đời sống trong đó vinh quang của Thượng đế là tư tưởng đầu tiên và nổi bật nhất.

Although angels do not exist in order to help us, they are nevertheless helpful to us in many ways, and we, I think, on our side, can afford them certain opportunities. But we must entirely destroy the idea that they exist for our service. Our pet dog or pet cat may very likely think that we exist entirely to minister to his wants. It is exceedingly probable that that is exactly what he does think. We have all kinds of other activities, and he sees many of those activities; he sees us reading and writing, for instance, but he can have no idea what we are doing. Our

Mặc dù các thiên thần không hiện hữu để giúp chúng ta, tuy nhiên các Ngài vẫn hữu ích đối với chúng ta theo nhiều cách, và tôi nghĩ rằng về phía mình, chúng ta có thể đem lại cho các Ngài một số cơ hội nào đó. Nhưng chúng ta phải hoàn toàn phá bỏ ý tưởng rằng các Ngài hiện hữu để phụng sự chúng ta. Con chó hay con mèo cưng của chúng ta rất có thể nghĩ rằng chúng ta hiện hữu hoàn toàn để chăm lo các nhu cầu của nó. Rất có khả năng đó chính là điều nó nghĩ. Chúng ta có đủ loại hoạt động khác, và nó thấy nhiều hoạt động ấy; chẳng hạn, nó thấy chúng ta đọc và viết, nhưng nó

higher ideas—ideas of business, helping humanity—are a sealed book to the pet animal who, although he is so near us, knows nothing at all of our real life. We are in very much the same position with regard to the angels. We look up to them, we admire their power, but we do not understand. We may grasp little fragments of their work where their lives touch ours; but we cannot but see that that must be the very smallest part of the angels' existence.

không thể có ý niệm nào về điều chúng ta đang làm. Những ý tưởng cao hơn của chúng ta—các ý tưởng về công việc, về việc giúp đỡ nhân loại—là một cuốn sách đóng kín đối với con vật cưng, dù nó ở rất gần chúng ta, nhưng hoàn toàn không biết gì về đời sống thật của chúng ta. Chúng ta ở trong một vị trí rất giống như vậy đối với các thiên thần. Chúng ta ngước nhìn các Ngài, chúng ta ngưỡng mộ quyền năng của các Ngài, nhưng chúng ta không thấu hiểu. Chúng ta có thể nắm bắt những mảnh nhỏ trong công việc của các Ngài ở nơi đời sống của các Ngài chạm đến đời sống của chúng ta; nhưng chúng ta không thể không thấy rằng điều đó hẳn phải là phần nhỏ bé nhất trong sự hiện hữu của các thiên thần.

Their Appearance – Sắc Tướng của Các Ngài

What do they look like? Those who have already developed something of the higher senses will know how man looks when seen with the open eyes of clairvoyance. They know that man appears as a globe of flashing, brilliant color, of coruscating light, of constantly changing hues—some of them very lovely, but some of them the reverse because as yet we are very imperfect. Now the great angelic evolution is far nearer to perfection than ours is and, consequently, their appearance, when looked at with this higher sight, is resplendent beyond conception. They are glowing, gleaming glories of color—no words that we can use can express their beauty. There are angels whose language is color, and there are other tribes, races, orders among them whose language is sound or music. I do not mean speech as we use the word speech, but music —ordered, harmonious sound. These last are called in India the *gandharvas* ; we have no traditional name for them in Christianity, and so we call them the music angels. But it is

Các ngài trông như thế nào? Những ai đã phát triển được phần nào các giác quan cao siêu sẽ biết con người trông ra sao khi được nhìn bằng đôi mắt thông nhãn đã mở. Họ biết rằng con người hiện ra như một bầu cầu màu sắc rực rỡ, chói lọi, bằng ánh sáng lấp lánh, bằng những sắc thái luôn luôn biến đổi—một số rất đẹp, nhưng một số thì ngược lại, vì cho đến nay chúng ta còn rất bất toàn. Nay, cuộc tiến hoá vĩ đại của thiên thần gần với sự hoàn thiện hơn chúng ta rất nhiều, và do đó, sắc tướng của các ngài, khi được nhìn bằng thị giác cao siêu này, thì huy hoàng vượt ngoài mọi quan niệm. Các ngài là những vinh quang rực sáng, chói ngời của màu sắc—không lời nào chúng ta có thể dùng lại diễn tả được vẻ đẹp của các ngài. Có những thiên thần mà ngôn ngữ của các ngài là màu sắc, và có những bộ tộc, chủng loại, đẳng cấp khác trong số các ngài mà ngôn ngữ là âm thanh hay âm nhạc. Tôi không có ý nói đến lời nói như chúng ta dùng từ lời nói, mà là âm nhạc—âm thanh có trật tự, hài hòa. Những vị sau này ở Ấn Độ được gọi là *gandharvas*; chúng ta không có tên

that wonderful, scintillating, coruscating light that we should see most prominently if any one of those shining angelic forms could for the moment become visible to us. These great and glorious Spirits are generally human in appearance so far as the figure goes, usually of human size, though sometimes colossal, and they have calm, wonderful faces, with starry eyes full of the peace which passes understanding.

gọi truyền thống nào cho các ngài trong Kitô giáo, và vì thế chúng ta gọi các ngài là các thiên thần âm nhạc. Nhưng chính ánh sáng kỳ diệu, lấp lánh, rực chớp ấy là điều chúng ta sẽ thấy nổi bật nhất nếu bất cứ một hình tướng thiên thần sáng chói nào ấy trong khoảnh khắc có thể trở nên hữu hình đối với chúng ta. Các Đấng Tinh thần vĩ đại và vinh quang này nói chung có dáng vẻ nhân hình xét về hình thể, thường có kích thước con người, dù đôi khi khổng lồ, và các ngài có những gương mặt điềm tĩnh, kỳ diệu, với đôi mắt như sao đầy sự bình an vượt quá trí hiểu.

Almost always in Christian tradition we see them pictured as having wings; and yet no angel in reality carries such an adornment. Wings are emblematical of the powers which they possess.

Hầu như luôn luôn trong truyền thống Kitô giáo, chúng ta thấy các ngài được vẽ như có cánh; tuy nhiên, trong thực tại không thiên thần nào mang một trang sức như thế. Cánh là biểu tượng của các quyền năng mà các ngài sở hữu.

They are, then, like human beings when seen with the higher sight. There is the same ovoid of living fire and a glorified form within it; but in the case of the angel it is very much more fiery, more coruscating, more glowing and radiant, and larger in size. The impression that an angel gives, if we can bear to look at him closely, is of a form of living fire, vivid in his life beyond the life of earth, flashing and fiery. One could not feel in their presence anything like terror connected with that tremendous manifestation of power; one would feel instinctively certain from the very first that the power was beneficent.

Vậy, các ngài giống như con người khi được nhìn bằng thị giác cao siêu. Cũng có cùng một hình trứng bằng lửa sống và một hình tướng được vinh quang hóa bên trong nó; nhưng trong trường hợp thiên thần, nó bừng lửa hơn rất nhiều, lấp lánh hơn, rực sáng và tỏa chiếu hơn, và lớn hơn về kích thước. Ấn tượng mà một thiên thần đem lại, nếu chúng ta có thể chịu nổi việc nhìn Ngài thật gần, là một hình tướng bằng lửa sống, sinh động trong sự sống của Ngài vượt quá sự sống của Trái Đất, chớp sáng và bừng lửa. Người ta không thể cảm thấy trong sự hiện diện của các ngài bất cứ điều gì giống như kinh hãi liên quan đến biểu hiện quyền năng khủng khiếp ấy; ngay từ đầu người ta sẽ cảm thấy chắc chắn theo bản năng rằng quyền năng ấy là từ ái.

The Angelic Orders – Các Đẳng Cấp Thiên Thần

There are nine orders of angels, of which seven are planetary and belong to our solar

Có chín đẳng cấp thiên thần, trong đó bảy đẳng cấp thuộc hành tinh và thuộc hệ mặt

system, and two are cosmic and therefore beyond the limits of our system. The word *angel* is used to cover a number of Great Ones engaged in different activities. It is used first of all for the seven Planetary Spirits typified in Revelation as the Seven Lamps before the throne of God [Rev. 4:5]. In ecclesiastical nomenclature those Seven Spirits are often called the Angels of the Presence, but we must not confuse them with the Angel of the Presence in the Holy Eucharist. That angel is, in truth, a thought-form of the Christ Himself which He projects when the prayer of consecration is said. It is called the Angel of the Presence because it is the form in which the presence of the Christ is with us; whereas these others are spoken of as the Angels of the Presence because they are always in the presence of God. That is true of us also, since there is nowhere that God is not, and all that is is part of Him. But what is meant here is that, in a very special sense, these Seven Great Ones are part of the Solar Logos; they are manifestations of Him; they may be thought of almost as qualities or facets of Him; they are centers in Him through which His power flows out.

trời của chúng ta, còn hai đẳng cấp thuộc vũ trụ và vì thế vượt ngoài giới hạn hệ thống của chúng ta. Từ *thiên thần* được dùng để bao hàm một số Các Đấng Cao Cả đang tham dự vào những hoạt động khác nhau. Trước hết, nó được dùng cho bảy Chân Linh Hành Tinh được biểu trưng trong Khải Huyền như Bảy Ngọn Đèn trước ngai Thượng đế [Khải Huyền 4:5]. Trong danh pháp giáo hội, Bảy Thánh Linh ấy thường được gọi là các Thiên Thần của Sự Hiện Diện, nhưng chúng ta không được lẫn lộn các ngài với Thiên Thần của Sự Hiện Diện trong Thánh Thể. Thiên thần đó, thật ra, là một hình tư tưởng của chính Đức Christ mà Ngài phóng chiếu khi lời cầu nguyện thánh hiến được đọc lên. Vị ấy được gọi là Thiên Thần của Sự Hiện Diện vì đó là hình tướng trong đó sự hiện diện của Đức Christ ở cùng chúng ta; còn những vị kia được gọi là các Thiên Thần của Sự Hiện Diện vì các ngài luôn luôn ở trong sự hiện diện của Thượng đế. Điều ấy cũng đúng với chúng ta, vì không có nơi nào mà Thượng đế không hiện diện, và tất cả những gì hiện hữu đều là một phần của Ngài. Nhưng điều được hàm ý ở đây là, theo một ý nghĩa rất đặc biệt, Bảy Đấng Cao Cả này là một phần của Thái dương Thượng đế; các ngài là những biểu hiện của Ngài; có thể xem các ngài gần như là những phẩm tính hay những mặt của Ngài; các ngài là những trung tâm trong Ngài, qua đó quyền năng của Ngài tuôn chảy ra.

Some of the angels are known by the names given to them in the Bible and in ancient tradition. There is Michael, the prince, whose name means “The Strength of God.” 67 All the names of the angels end in *el* , which in Hebrew is the name for God. “In the beginning God [the *Elohim*] created the heavens and the earth” [Gen. 1:1]. And we find that word *el* also in Bethel, the house of God.

Một số thiên thần được biết đến qua các danh xưng được trao cho các ngài trong Kinh Thánh và trong truyền thống cổ xưa. Có Michael, vị hoàng tử, tên của Ngài có nghĩa là “Sức Mạnh của Thượng đế.” 67 Tất cả danh xưng của các thiên thần đều kết thúc bằng *el*, trong tiếng Hebrew là danh xưng chỉ Thượng đế. “Ban đầu Thượng đế [các *Elohim*] sáng tạo trời và đất” [Sáng Thế 1:1]. Và chúng ta cũng thấy từ *el* ấy trong Bethel, nhà của Thượng đế.

Michael is the strength of God or the one who is like the Lord in strength, and consequently we find that he is connected with the planet Mars. Gabriel, the archangel who appeared to Our Lady at the Annunciation to tell Her of the honor in store for Her, is often called God's hero. The word means the omniscience of God. Raphael, the healing power of God, is often connected with the sun which brings the health-giving power to the earth. Others are perhaps less well known—Uriel, the light or fire of God, and Zadkiel, the benevolence of God, connected with the planet Jupiter. There are also Chamuel and Jophiel.

Michael là sức mạnh của Thượng đế hay là Đấng giống như Chúa về sức mạnh, và do đó chúng ta thấy rằng Ngài liên hệ với hành tinh Sao Hỏa. Gabriel, vị tổng thiên thần đã hiện ra với Đức Mẹ trong biến cố Truyền Tin để báo cho Bà về vinh dự dành sẵn cho Bà, thường được gọi là anh hùng của Thượng đế. Từ này có nghĩa là toàn tri của Thượng đế. Raphael, quyền năng chữa lành của Thượng đế, thường được liên hệ với mặt trời, vốn đem quyền năng ban sức khỏe đến cho Trái Đất. Những vị khác có lẽ ít được biết đến hơn—Uriel, ánh sáng hay lửa của Thượng đế, và Zadkiel, lòng nhân từ của Thượng đế, liên hệ với hành tinh Sao Mộc. Cũng có Chamuel và Jophiel.

These archangels are qualities of God, and it is difficult to distinguish, so far above our comprehension are they, what they do and what is done through them. St. Dionysius, for example, speaks of them as the builders and cooperators of God. 68 St. Augustine says that they have possession of the Divine Thought or the Prototype. We find the same idea expressed in a certain system of Greek philosophy which held that the universe existed first in the mind of God, and that from that height—the intelligible world, the world of the Thought of the Logos—it was brought down into activity and worked out in detail in these lower planes.

Những vị tổng thiên thần này là các phẩm tính của Thượng đế, và thật khó phân biệt, vì các ngài ở quá xa trên tầm hiểu biết của chúng ta, điều các ngài làm và điều được thực hiện qua các ngài. Chẳng hạn, Thánh Dionysius nói về các ngài như những đấng kiến tạo và cộng tác viên của Thượng đế. 68 Thánh Augustine nói rằng các ngài sở hữu Tư Tưởng Thiêng Liêng hay Nguyên Mẫu. Chúng ta thấy cùng một ý tưởng được diễn đạt trong một hệ thống triết học Hy Lạp nào đó, cho rằng vũ trụ trước hết hiện hữu trong trí của Thượng đế, và từ độ cao ấy—thế giới khả niệm, thế giới của Tư Tưởng của Thượng đế—nó được đưa xuống hoạt động và được triển khai chi tiết trong các cõi thấp này.

St. Thomas Aquinas spoke of God as the Primary and of the angels as the Secondary, and he said that all visible effects were produced by God through the mediation of these planetary Spirits. In the same way, Basilides, a Gnostic writer, speaks of the lowest order of the angels as the builders of our material world. And we find in Kabbalah, the secret teaching of the Jews, that the cosmos is divided into seven worlds or planes

Thánh Thomas Aquinas nói về Thượng đế như Nguyên Nhân Đệ Nhất và về các thiên thần như những nguyên nhân thứ yếu, và ông nói rằng mọi hiệu quả hữu hình đều do Thượng đế tạo ra qua sự trung gian của các Chân Linh Hành Tinh này. Tương tự, Basilides, một tác giả Ngộ đạo, nói về đẳng cấp thấp nhất của các thiên thần như những đấng kiến tạo thế giới vật chất của chúng ta. Và trong Kabbalah, giáo huấn bí mật của người

one above the other, the highest of which are called the original, the intelligible, and the celestial. It is in the second of these planes—the intelligible world—that there first appear these seven Angels of the Presence, which are called the *sephiroth* . [69] We learn that there are ten sephiroth, the first three being, in fact, one, and also the sum total of all manifestation. They represent the three aspects of the Solar Logos, although, according to occult teaching, there are not only seven planetary systems working in our solar system, but three others which are on higher planes and so invisible to us. We may interpret the three sephiroth as the three aspects of the Logos.

Do Thái, chúng ta thấy vũ trụ được chia thành bảy thế giới hay cõi, cõi này ở trên cõi kia, trong đó những cõi cao nhất được gọi là nguyên sơ, khả niệm và thiên giới. Chính trong cõi thứ hai này—thế giới khả niệm—lần đầu tiên xuất hiện bảy Thiên Thần của Sự Hiện Diện này, được gọi là *sephiroth*. 69 Chúng ta học rằng có mười sephiroth, ba vị đầu tiên thực ra là một, và cũng là tổng thể của mọi biểu hiện. Các vị ấy tượng trưng cho ba phương diện của Thái dương Thượng đế, mặc dù, theo giáo huấn huyền bí, không chỉ có bảy hệ hành tinh đang hoạt động trong hệ mặt trời của chúng ta, mà còn có ba hệ khác ở trên các cõi cao hơn và vì thế vô hình đối với chúng ta. Chúng ta có thể diễn giải ba sephiroth như ba phương diện của Thượng đế.

The Seven Planets – Bảy Hành Tinh

They appear in the second of the planes, and it is only in the third, or the celestial world, that the seven planets are built by them and become their visible bodies.

Các ngài xuất hiện trong cõi thứ hai, và chỉ trong cõi thứ ba, hay thế giới thiên giới, bảy hành tinh mới được các ngài kiến tạo và trở thành các thể hữu hình của các ngài.

Pythagoras taught that the earth moved round the sun, [70] and this fact was also known in ancient Egypt and India. Although it was forgotten during the Dark Ages, it was nevertheless preserved in what we call the Mysteries.

Pythagoras dạy rằng Trái Đất chuyển động quanh mặt trời, 70 và sự kiện này cũng đã được biết trong Ai Cập và Ấn Độ cổ đại. Dù nó bị quên lãng trong Thời Trung Cổ Tăm Tối, tuy nhiên nó vẫn được bảo tồn trong điều chúng ta gọi là các Bí Nhiệm.

Astronomy tells us that our planets are aggregations of matter and, broadly speaking, there is a great deal of truth in Laplace's nebula hypothesis. It is a fact that this system was a vast mass of glowing gas and that it gradually condensed into the planets we see now. It was a perfectly natural process; but the fact that it was so does not contradict the other fact that it was directed and guided. For the aggregations occurred

Thiên văn học nói với chúng ta rằng các hành tinh của chúng ta là những tập hợp của vật chất và, nói rộng ra, có rất nhiều sự thật trong giả thuyết tinh vân của Laplace. Sự thật là hệ thống này từng là một khối khí rực sáng bao la và dần dần cô đặc thành các hành tinh mà hiện nay chúng ta thấy. Đó là một tiến trình hoàn toàn tự nhiên; nhưng sự kiện rằng nó như vậy không mâu thuẫn với sự kiện khác rằng nó đã được chỉ đạo và hướng dẫn. Vì các

only in certain points because there, is a living intelligence which chose the points where they would balance one another. Certainly everything happens under natural laws, but these are the expression of the will of the Logos of the system and are directed by those whom He appoints. These Seven Spirits before the throne of God, which are really centers in Him, aspects of Him, are yet also separate intelligences; they are one with Him and yet they act separately.

tập hợp chỉ xảy ra tại một số điểm nhất định bởi vì ở đó có một trí tuệ sống động đã chọn những điểm nơi chúng sẽ quân bình lẫn nhau. Chắc chắn mọi sự đều xảy ra dưới các định luật tự nhiên, nhưng các định luật này là sự biểu hiện của ý chí của Thượng đế của hệ thống và được chỉ đạo bởi những vị mà Ngài bổ nhiệm. Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai, vốn thật sự là các trung tâm trong Ngài, các phương diện của Ngài, tuy vậy cũng là những trí tuệ riêng biệt; các ngài là một với Ngài, nhưng vẫn hành động riêng biệt.

The angels with which man comes into touch are not these seven great archangels but rather subordinate representatives of them. Each of those angels stands at the head of a ray or type, and it is for this reason that astrologers speak of a man as coming under the influence of a certain planet. He has come forth from God through one or another of these seven great ones, and through all his evolution he will bear the stamp of that line, of that great Spirit through whom he has come.

Các thiên thần mà con người tiếp xúc không phải là bảy vị tổng thiên thần vĩ đại này, mà đúng hơn là những đại diện phụ thuộc của các ngài. Mỗi thiên thần ấy đứng đầu một cung hay một mẫu loại, và chính vì lý do này mà các nhà chiêm tinh nói về một người như chịu ảnh hưởng của một hành tinh nào đó. Y đã đi ra từ Thượng đế qua một trong bảy Đấng Cao Cả này, và xuyên suốt toàn bộ sự tiến hoá của mình, y sẽ mang dấu ấn của đường lối ấy, của Đấng Tinh thần vĩ đại ấy qua đó y đã đi đến.

Each of the archangels is at the head of a great hierarchy that comes down in descending levels to about our own stage of evolution.

Mỗi vị tổng thiên thần đứng đầu một Thánh Đoàn vĩ đại đi xuống qua các cấp độ giáng hạ đến xấp xỉ giai đoạn tiến hoá của chính chúng ta.

The Angelic Evolution – Cuộc Tiến Hóa Thiên Thần

Angels are evolving just as we are, but not on our line. Investigation shows that there are several lines of evolution and that we come, not from the whole of the animal kingdom, but only from one part of it. The evolution of man is held by occultists to be from the mammals, whereas the Divine Life in all the other creatures—the birds, reptiles, fish, and insects—will never pass through humanity but through another parallel line, through

Các thiên thần đang tiến hoá cũng như chúng ta, nhưng không theo đường lối của chúng ta. Việc khảo sát cho thấy có nhiều đường tiến hoá, và rằng chúng ta không đến từ toàn bộ giới động vật, mà chỉ từ một phần của nó. Các nhà huyền bí học cho rằng sự tiến hoá của con người đến từ loài hữu nhũ, trong khi Sự Sống Thiêng Liêng trong tất cả các sinh vật khác—chim, bò sát, cá và côn trùng—sẽ không bao giờ đi qua nhân loại, mà qua một đường song

those lower levels of the angelic kingdom sometimes called nature spirits or fairies.

song khác, qua những cấp độ thấp hơn của giới thiên thần đôi khi được gọi là tinh linh tự nhiên hay tiên linh.

The angelic life differs from ours in many ways. They appear to reincarnate in the sense that they descend from a higher level to a lower, draw round them matter of that lower level, and then, after a life period very much longer than our own, yield up that vehicle and retire again to a higher plane, only in due course to come forth once more. It would seem that to this extent a law similar to that of reincarnation holds true for them, but since the very word "reincarnation" implies the taking again of a body of flesh, we are hardly justified in applying it to the angelic evolution because they certainly do not take fleshly bodies.

Sự sống thiên thần khác với chúng ta theo nhiều cách. Các ngài dường như tái sinh theo nghĩa là các ngài đi xuống từ một cấp độ cao hơn đến một cấp độ thấp hơn, thu hút quanh mình vật chất của cấp độ thấp hơn ấy, rồi sau một thời kỳ sống dài hơn rất nhiều so với chúng ta, từ bỏ hiện thể ấy và lại rút về một cõi cao hơn, để đúng thời kỳ lại đi ra một lần nữa. Dường như trong phạm vi này, một định luật tương tự định luật tái sinh đúng với các ngài, nhưng vì chính từ "tái sinh" hàm ý việc lại nhận lấy một thể bằng xác thịt, chúng ta khó có lý do chính đáng để áp dụng nó cho cuộc tiến hoá thiên thần, bởi vì chắc chắn các ngài không nhận những thể xác thịt.

The angels, then, have a splendid life of their own, which is full of varied activity. They are part, as indeed we also are part, of a stupendous evolution which as yet we do not understand. Certainly it involves a steady progress nearer and nearer to the divine center, for all of us, for angels and men alike. Of the work of the angels we know but very little as yet. We can only see them from below, can study such activities as are within our purblind vision. The higher vision extends far beyond ordinary physical sight and yet, in reality, it is strictly limited; for however great the powers of man may appear to be, they are not as yet fully unfolded in any but the great adepts themselves.

Vậy, các thiên thần có một đời sống huy hoàng riêng của các ngài, đầy hoạt động đa dạng. Các ngài là một phần, cũng như quả thật chúng ta cũng là một phần, của một cuộc tiến hoá phi thường mà cho đến nay chúng ta chưa thấu hiểu. Chắc chắn nó bao hàm một sự tiến bộ vững chắc, ngày càng gần hơn với trung tâm thiêng liêng, đối với tất cả chúng ta, đối với thiên thần cũng như con người. Về công việc của các thiên thần, cho đến nay chúng ta biết rất ít. Chúng ta chỉ có thể nhìn các ngài từ bên dưới, có thể nghiên cứu những hoạt động nằm trong tầm nhìn mờ tối của chúng ta. Tầm nhìn cao siêu vươn xa vượt quá thị giác hồng trần thông thường, nhưng trong thực tế, nó bị giới hạn nghiêm ngặt; vì dù các quyền năng của con người có vẻ lớn lao đến đâu, chúng vẫn chưa được khai mở đầy đủ nơi bất cứ ai ngoại trừ chính các Chân sư vĩ đại.

Man himself may become an angel, if he chooses, at a certain stage of his evolution. When he has reached adeptship—when he

Chính con người có thể trở thành một thiên thần, nếu y chọn như thế, ở một giai đoạn nào đó trong sự tiến hoá của mình. Khi y đã đạt

has passed through ordinary humanity and has become a superman—one of the possibilities before him is to enter into that mighty angelic evolution, as Our Lady has done. It is also possible for the lower stages of the angelic kingdom to pass into humanity, and anyone who is interested may find fuller information in a book which I wrote many years ago called *The Hidden Side of Things* .

đến chân sư vị—khi y đã đi qua nhân loại thông thường và đã trở thành một siêu nhân —một trong những khả năng trước mặt y là bước vào cuộc tiến hoá thiên thần hùng mạnh ấy, như Đức Mẹ đã làm. Cũng có thể các giai đoạn thấp hơn của giới thiên thần đi vào nhân loại, và bất cứ ai quan tâm có thể tìm thấy thông tin đầy đủ hơn trong một quyển sách mà tôi đã viết nhiều năm trước có tên *Mặt Khuất của Sự Vật*.

Holy Places – Các Thánh Địa

One department of angelic work which is to some extent within our grasp is the maintenance of centers of influence in different countries. Among primitive peoples we sometimes hear of holy places, the origins of which no definite records can be found, or no reason for their alleged holiness; and yet, in very many cases, if we are in the least sensitive, we shall feel that there is some unusual influence in that place. In such spots it is often an angel who is responsible for that feeling, to whom the holiness of that place is due; for these great beings are sometimes directed to make centers of influence to be used for events which may take place far in the future. Such centers are to be found in many countries. In Ireland, for instance, I came upon two such holy places, each under the care of a great angel. What exactly they will do, I do not know; but the centers are being guarded for something which is to come in the future. Perhaps it may be that that land will become once more an isle of saints, as it was in ancient times; if that is so, assuredly those two great centers of magnetism will be holy places for those who approach them. Another similar center of angelic influence is Adam's Peak in Ceylon, and yet another exists in Sicily where a certain talisman lies buried, which is guarded

Một bộ phận công việc thiên thần mà ở một mức độ nào đó nằm trong tầm nắm bắt của chúng ta là việc duy trì các trung tâm ảnh hưởng tại các quốc gia khác nhau. Giữa các dân tộc sơ khai, đôi khi chúng ta nghe nói đến những thánh địa mà nguồn gốc của chúng không thể tìm thấy hồ sơ xác định nào, hay không có lý do nào cho sự thánh thiện được gán cho chúng; tuy nhiên, trong rất nhiều trường hợp, nếu chúng ta dù chỉ hơi nhạy cảm, chúng ta sẽ cảm thấy rằng có một ảnh hưởng khác thường nào đó tại nơi ấy. Ở những địa điểm như vậy, thường chính một thiên thần chịu trách nhiệm về cảm giác ấy, chính nhờ Ngài mà nơi ấy có sự thánh thiện; vì các Đấng vĩ đại này đôi khi được chỉ thị tạo nên các trung tâm ảnh hưởng để dùng cho những sự kiện có thể xảy ra rất xa trong tương lai. Những trung tâm như vậy được tìm thấy ở nhiều quốc gia. Chẳng hạn, tại Ireland, tôi đã gặp hai thánh địa như thế, mỗi nơi dưới sự chăm sóc của một thiên thần vĩ đại. Chính xác các ngài sẽ làm gì, tôi không biết; nhưng các trung tâm ấy đang được gìn giữ cho một điều sẽ đến trong tương lai. Có lẽ vùng đất ấy một lần nữa sẽ trở thành một hòn đảo của các thánh, như trong thời cổ xưa; nếu đúng như vậy, chắc chắn hai trung tâm từ điện vĩ đại ấy sẽ là những thánh địa đối với những ai đến gần chúng. Một trung tâm ảnh hưởng thiên

likewise by a great angel who radiates out his influence over the surrounding country. There are such places all over the world, but it is only occasionally that people are wise enough to be able to recognize them.

thần tương tự khác là Đỉnh Adam ở Ceylon, và còn một trung tâm khác tồn tại ở Sicily, nơi một linh phù nào đó được chôn giấu, cũng được một thiên thần vĩ đại gìn giữ, Ngài tỏa ảnh hưởng của mình ra khắp vùng chung quanh. Có những nơi như vậy trên toàn thế giới, nhưng chỉ thỉnh thoảng người ta mới đủ minh triết để có thể nhận ra chúng.

Angels play a great part in the evolution of this world of ours, although we rarely recognize their influence. Certain of them watch over and practically ensoul the evolution upon certain sections of the earth's surface; and everything in that section is raised and strengthened at its level—whatever that level may be—by the influence of that great and holy Spirit, just in the same way as the atoms which are drawn into a man's body are distinctly vivified, improved, and strengthened before they pass out again. Many millions of physical atoms pass into the bodies of every one of us in the course of this life, and pass out again; but they are not the same when they leave as when they come to us. By being part of our higher organisms, which are more developed than the animal and the vegetable, they have been carried further in their evolution than the atoms which formed part of organisms in the lower kingdoms. In just the same way, though at a higher level, all entities, whether they be vegetable or animal, which come into the section guarded by an angel, are strengthened and helped at their own level by their contact with him.

Các thiên thần đóng một vai trò lớn trong sự tiến hoá của thế giới này của chúng ta, dù chúng ta hiếm khi nhận ra ảnh hưởng của các ngài. Một số vị trong các ngài trông nom và hầu như phú linh cho sự tiến hoá trên một số phần bề mặt Trái Đất; và mọi sự trong phần ấy đều được nâng lên và củng cố ở cấp độ của nó—bất kể cấp độ ấy là gì—nhờ ảnh hưởng của Đấng Tinh thần vĩ đại và thánh thiện ấy, giống hệt như các nguyên tử được hút vào thể của một người rõ ràng được làm cho sống động hơn, được cải thiện và được củng cố trước khi chúng lại đi ra. Nhiều triệu nguyên tử hồng trần đi vào các thể của mỗi người chúng ta trong đời sống này, rồi lại đi ra; nhưng khi chúng rời đi, chúng không còn giống như khi chúng đến với chúng ta. Bằng việc là một phần của các cơ thể cao hơn của chúng ta, vốn phát triển hơn giới động vật và giới thực vật, chúng đã được đưa xa hơn trong sự tiến hoá của chúng so với những nguyên tử đã tạo thành một phần của các cơ thể trong các giới thấp. Cũng đúng như vậy, dù ở một cấp độ cao hơn, tất cả các thực thể, dù là thực vật hay động vật, đi vào khu vực được một thiên thần gìn giữ, đều được củng cố và trợ giúp ở cấp độ riêng của chúng nhờ sự tiếp xúc với Ngài.

National Angels – Các Thiên Thần Quốc Gia

There are also angels of nations and angels in charge of districts. If we read the book of the prophet Zechariah, we find that he was

Cũng có các thiên thần của các quốc gia và các thiên thần phụ trách các vùng. Nếu chúng ta đọc sách của tiên tri Zechariah, chúng ta thấy

constantly in communication with an angel [Zech. 1:9–19; 4:1–5; 5:5, 10; 6:4, 5]. That is a phenomenon familiar to students of the inner life. It often happens that people feel a sudden conviction arising within them or they hear an interior voice, and this happened also to the prophet Zechariah. In the book of Daniel we find a description of a great being called the Prince of Persia [Dan. 10:20], who appeared to Daniel in a vision and who spoke of his interests as being in opposition to Daniel, who represented the Jewish race. Commentators have suggested that it was the angel of the kingdom of Persia, who came to him and advised certain courses of action.

rằng ông thường xuyên giao tiếp với một thiên thần [Zechariah 1:9–19; 4:1–5; 5:5, 10; 6:4, 5]. Đó là một hiện tượng quen thuộc với các đạo sinh của đời sống bên trong. Thường xảy ra việc người ta cảm thấy một xác tín đột ngột trỗi dậy trong mình hoặc họ nghe một tiếng nói bên trong, và điều này cũng đã xảy ra với tiên tri Zechariah. Trong sách Daniel, chúng ta thấy một mô tả về một Đấng vĩ đại được gọi là Hoàng Tử Ba Tư [Daniel 10:20], đã hiện ra với Daniel trong một linh ảnh và đã nói về các lợi ích của Ngài như đối lập với Daniel, người đại diện cho nhân loại Do Thái. Các nhà chú giải đã gợi ý rằng đó là thiên thần của vương quốc Ba Tư, đã đến với ông và khuyên một số đường lối hành động.

You will remember also how St. Paul dreamt of the man of Macedonia who asked the apostle to come and help him [Acts 16:9]. The Fathers of the Church believed that it was the angel of the country who thus asked for help. There is a passage in the book of Deuteronomy which says that when the Most High divided the nations He established their bounds according to the number of the children of Israel. But the Septuagint translation of that passage says that He divided them and established their bounds according to the number of the angels of God. [71] That is to say, the Deity arranged His tribes and nations according to the number of the angels who happened to be available to look after them.

Các bạn cũng sẽ nhớ cách Thánh Paul mơ thấy người xứ Macedonia, người đã xin vị tông đồ đến giúp mình [Công Vụ 16:9]. Các Giáo Phụ tin rằng chính thiên thần của xứ ấy đã xin trợ giúp như vậy. Có một đoạn trong sách Đệ Nhị Luật nói rằng khi Đấng Tối Cao phân chia các dân tộc, Ngài đã lập ranh giới của họ theo số con cái Israel. Nhưng bản dịch Septuagint của đoạn ấy nói rằng Ngài đã phân chia họ và lập ranh giới của họ theo số các thiên thần của Thượng đế. 71 Nghĩa là, Thượng Đế đã sắp xếp các bộ tộc và quốc gia của Ngài theo số các thiên thần tình cờ có sẵn để chăm sóc họ.

Religious Ceremonies – Các Nghi Lễ Tôn Giáo

One of the ways in which angels come most into contact with humanity is in religious ceremonies such as we celebrate in the Christian Church. Very many angels always come to help on such occasions. They, too, receive the outpouring of that tremendous

Một trong những cách mà các thiên thần tiếp xúc nhiều nhất với nhân loại là trong các nghi lễ tôn giáo, như những nghi lễ chúng ta cử hành trong Giáo Hội Kitô. Rất nhiều thiên thần luôn đến trợ giúp trong những dịp như vậy. Các ngài cũng tiếp nhận lần tuôn đổ của

power from the Host; they specialize it, bring it down to the level where we can best assimilate it, and then pour it forth upon the world.

quyền năng khủng khiếp ấy từ Bánh Thánh; các ngài chuyên biệt hóa nó, đưa nó xuống cấp độ nơi chúng ta có thể đồng hóa nó tốt nhất, rồi tuôn đổ nó ra trên thế giới.

They act as intermediaries, as invisible priests, in our services, and there is always a congregation far larger than can be seen with physical eyes, for the angels draw round the altar when these holy ceremonies are performed, since in them they are afforded a great opportunity of service. Whenever the Holy Eucharist is celebrated in any church, or in any house by the priest privately, always some members of the hosts of heaven will draw round and lend their aid. They attend because there is an opportunity for them to do the work for which they exist and by means of which they evolve.

Các ngài hành động như những trung gian, như những linh mục vô hình, trong các buổi phụng vụ của chúng ta, và luôn luôn có một cộng đoàn lớn hơn rất nhiều so với điều có thể thấy bằng mắt hồng trần, vì các thiên thần tụ hội quanh bàn thờ khi những nghi lễ thánh này được cử hành, bởi trong đó các ngài được ban một cơ hội phụng sự lớn lao. Bất cứ khi nào Thánh Thể được cử hành trong bất kỳ nhà thờ nào, hoặc trong bất kỳ ngôi nhà nào bởi linh mục một cách riêng tư, luôn luôn có một số thành viên của các đạo quân thiên thượng tụ hội quanh đó và góp sức trợ giúp. Các ngài tham dự vì có một cơ hội để các ngài làm công việc mà vì đó các ngài hiện hữu và nhờ đó các ngài tiến hoá.

At the beginning of the Holy Eucharist we ask God to send His holy angel. That is a definite invocation, and it brings an immediate result. An angel comes at once and takes charge of our work; he gathers the devotion and the love that we outpour, the worship that we give, and weaves it, as Tennyson poetically puts it, into the golden chain that binds our earth about the feet of God. Wherever there is earnest devotion outpouring, there comes at once a messenger to take this devotion, to elevate it and strengthen it, to call out as much from us as we can give, and then to send it up again to the feet of the Father. In our healing service, we begin by appealing to the archangel Raphael, who is the healing power of God. And in answer to that call there comes a majestic form by whom the work is done.

Vào lúc bắt đầu Thánh Thể, chúng ta xin Thượng đế gửi thiên thần thánh thiện của Ngài. Đó là một lời khẩn cầu xác định, và nó đem lại kết quả tức thì. Một thiên thần đến ngay và đảm nhiệm công việc của chúng ta; Ngài gom góp lòng sùng tín và tình thương mà chúng ta tuôn đổ ra, sự thờ phượng mà chúng ta dâng hiến, và dệt nó, như Tennyson diễn tả một cách thi vị, thành sợi xích vàng ràng buộc Trái Đất của chúng ta quanh chân Thượng đế. Bất cứ nơi nào có lòng sùng tín tha thiết tuôn đổ, lập tức có một sứ giả đến để nhận lòng sùng tín này, nâng cao và củng cố nó, khơi gọi từ chúng ta nhiều nhất có thể dâng hiến, rồi lại gửi nó lên dưới chân Cha. Trong nghi thức chữa lành của chúng ta, chúng ta bắt đầu bằng cách khẩn cầu tổng thiên thần Raphael, Đấng là quyền năng chữa lành của Thượng đế. Và để đáp lại lời kêu gọi ấy, có một hình tướng oai nghi đến, qua Ngài công việc được thực hiện.

In speaking of angelic cooperation, I am claiming no monopoly for Christian ceremonies in that respect, still less for our own ceremonies in the Liberal Catholic Church. In this Church we have made some study of the way in which angels assist in our services, and, having made that study, we arrange our ceremonies so as to allow for that cooperation—and of course we receive it. But in every church and wherever men are pouring themselves out in love and devotion before God—whatever their form of creed or of ritual may be—we may be sure that the angels are present, adding their strength and their help. And this assistance of theirs is by no means restricted to Christians alone; for the angels help the Hindu and the Buddhist, the Mohammedan and the Parsee just as they help the Christian. They give assistance to every man in his devotional effort just as much as they do to ourselves; but the fact that we know them and expect them and allow for their help makes it easier for them to give it to us, rather than to those who know nothing about the matter, are not expecting it, and have not put themselves into a frame of mind to profit by it.

Khi nói về sự hợp tác của thiên thần, tôi không hề tuyên bố rằng các nghi lễ Kitô giáo có độc quyền nào về mặt ấy, càng không phải cho các nghi lễ riêng của chúng ta trong Giáo Hội Công Giáo Tự Do. Trong Giáo Hội này, chúng ta đã có nghiên cứu nào đó về cách các thiên thần trợ giúp trong các buổi phụng vụ của chúng ta, và, sau khi đã thực hiện nghiên cứu ấy, chúng ta sắp xếp các nghi lễ của mình sao cho dành chỗ cho sự hợp tác ấy—và dĩ nhiên chúng ta nhận được nó. Nhưng trong mọi giáo hội và ở bất cứ nơi nào con người đang tuôn đổ chính mình trong tình thương và lòng sùng tín trước Thượng đế—dù hình thức tín điều hay nghi thức của họ là gì—chúng ta có thể chắc chắn rằng các thiên thần hiện diện, thêm sức mạnh và sự trợ giúp của các ngài. Và sự trợ giúp này của các ngài tuyệt nhiên không giới hạn nơi riêng người Kitô hữu; vì các thiên thần giúp người Hindu và Phật tử, người Mohammedan và Parsee cũng như các ngài giúp người Kitô hữu. Các ngài trợ giúp mọi người trong nỗ lực sùng tín của y cũng nhiều như các ngài làm đối với chính chúng ta; nhưng sự kiện rằng chúng ta biết các ngài, mong đợi các ngài và dành chỗ cho sự trợ giúp của các ngài làm cho các ngài dễ dàng ban nó cho chúng ta hơn là cho những người không biết gì về vấn đề ấy, không mong đợi nó, và chưa đặt mình vào một trạng thái tâm trí để hưởng lợi từ nó.

Difficulties of Classification – Những Khó Khăn trong Việc Phân Loại

I am sometimes asked which of the nine great orders of angels correspond to the Seven Rays.

Đôi khi người ta hỏi tôi đẳng cấp nào trong chín đẳng cấp thiên thần vĩ đại tương ứng với Bảy Cung.

It is very difficult to assign angels to the different rays with certainty, partly because they are a great deal higher in evolution than any of us. They may belong to different rays

Rất khó gán các thiên thần vào những cung khác nhau một cách chắc chắn, một phần vì các ngài ở trong sự tiến hoá cao hơn bất cứ ai trong chúng ta rất nhiều. Các ngài có thể

—they must do so; they even claim to be angels of certain rays, but in so many ways they seem to have qualities borrowed from all the rays in turn. I am not sure that we have quite the right cross-divisions yet. But we have definitely established that those great angels to whom St. Paul gives the name of Thrones [Col. 1:16] are angels of the First Ray, and their head is he who is commonly called St. Michael. I believe St. Gabriel to be the archangel who stands at the head of the Second Ray. But I am not quite certain about the assignment of the various divisions.

thuộc các cung khác nhau—các ngài hẳn phải như vậy; các ngài thậm chí tuyên bố mình là thiên thần của một số cung nhất định, nhưng theo rất nhiều cách, các ngài dường như có các phẩm tính vay mượn lần lượt từ tất cả các cung. Tôi không chắc rằng chúng ta đã có các phân chia chéo hoàn toàn đúng. Nhưng chúng ta đã xác lập chắc chắn rằng những thiên thần vĩ đại mà Thánh Paul gọi là các Ngai Tòa [Col. 1:16] là các thiên thần của Cung Một, và vị đứng đầu các ngài là Đấng thường được gọi là Thánh Michael. Tôi tin Thánh Gabriel là vị tổng thiên thần đứng đầu Cung Hai. Nhưng tôi không hoàn toàn chắc chắn về việc gán các phân bộ khác nhau.

It may well have been that St. Paul, or probably someone much earlier than he, encountering these great beings, would try to distinguish between the different types. He would see glorified entities so far above himself that they would seem to him to possess all possible good qualities; and he would no doubt come to think of some one quality as most dominant and would try to express that. Thus he would notice the tremendous power which flows through certain angels, and he might imagine them as holding up the very throne of God Himself. Furthermore, that power might suggest that God operates directly through them, that His almighty power rests upon them and pours itself out through them during certain of its acts of creation. Then he might notice those that appear to be taking a leading part in the work, and he might name them Dominations. 72 And so on with the other classes mentioned. I rather suspect that the Virtues belong to the Third Ray and represent the tact, the tolerance, and the adaptability of that line. St. Raphael might be connected with that, and yet he has about him a touch of the Seventh Ray. He is the Healing Angel, but

Rất có thể Thánh Paul, hay có lẽ một người nào đó sớm hơn ông nhiều, khi gặp các Đấng vĩ đại này, đã cố gắng phân biệt giữa các mẫu loại khác nhau. Ông sẽ thấy những thực thể được vinh quang hóa, cao hơn chính ông đến mức chúng dường như đối với ông sở hữu mọi phẩm tính tốt đẹp có thể có; và chắc chắn ông sẽ đi đến chỗ nghĩ về một phẩm tính nào đó như nổi trội nhất và cố gắng diễn đạt điều ấy. Như vậy, ông sẽ nhận thấy quyền năng khủng khiếp tuôn chảy qua một số thiên thần, và ông có thể hình dung các ngài như đang nâng đỡ chính ngai của Thượng đế. Hơn nữa, quyền năng ấy có thể gợi ý rằng Thượng đế vận hành trực tiếp qua các ngài, rằng quyền năng toàn năng của Ngài đặt trên các ngài và tuôn đổ chính nó qua các ngài trong một số hành vi sáng tạo của nó. Rồi ông có thể nhận thấy những vị dường như đang giữ vai trò lãnh đạo trong công việc, và ông có thể gọi các ngài là các Quyền Chủ. 72 Và cứ như thế với các lớp khác được đề cập. Tôi khá nghi rằng các Đức Hạnh thuộc Cung Ba và tượng trưng cho sự khéo léo, lòng khoan dung và khả năng thích nghi của đường lối ấy. Thánh Raphael có thể liên hệ với điều đó, tuy nhiên nơi Ngài có một nét của Cung Bảy. Ngài là Thiên Thần Chữa

he does not seem to fit in particularly with any one of the types named in the classification which we use in church.

Lành, nhưng Ngài dường như không đặc biệt phù hợp với bất kỳ mẫu loại nào được nêu tên trong bảng phân loại mà chúng ta dùng trong giáo hội.

The higher angels are of tremendous power. Those with whom we come into contact are mostly much more evolved than we are, and consequently the force which they pour into us is a tremendous and uplifting force, strengthening and helping our whole nature for good.

Các thiên thần cao hơn có quyền năng khủng khiếp. Những vị mà chúng ta tiếp xúc phần lớn tiến hoá hơn chúng ta rất nhiều, và do đó mãnh lực mà các ngài tuôn vào chúng ta là một mãnh lực khủng khiếp và nâng cao, củng cố và trợ giúp toàn bộ bản chất của chúng ta hướng đến điều thiện.

But we must not suppose that all nonhuman evolutions are necessarily greater than ours. There are lower stages leading up to the angel, and those lower stages are in no way greater than our humanity. There are the kingdoms of the nature spirits and the fairies, the gnomes and the sylphs—kingdoms leading up towards the angelic just as the animal kingdom leads up towards our own evolution.

Nhưng chúng ta không được giả định rằng mọi cuộc tiến hoá phi nhân loại tất yếu đều lớn lao hơn cuộc tiến hoá của chúng ta. Có những giai đoạn thấp hơn dẫn lên thiên thần, và những giai đoạn thấp hơn ấy không hề lớn lao hơn nhân loại của chúng ta. Có các giới của tinh linh tự nhiên và tiên linh, các gnome và sylph—những giới dẫn lên hướng về thiên thần cũng như giới động vật dẫn lên hướng về cuộc tiến hoá của chính chúng ta.

Nature Spirits – Tinh Linh Tự Nhiên

We cannot all see nature spirits. If we could, we would have an exceedingly enthralling source of interest. Just as naturalists watch animals and ornithologists watch birds and learn their various characteristics, so one can watch these creatures. When we go out for a walk, we may be surrounded by them if they learn to like us.

Không phải tất cả chúng ta đều có thể thấy các tinh linh tự nhiên. Nếu có thể, chúng ta sẽ có một nguồn quan tâm hết sức cuốn hút. Cũng như các nhà tự nhiên học quan sát động vật và các nhà điểu học quan sát chim chóc và học biết những đặc tính khác nhau của chúng, người ta cũng có thể quan sát các sinh vật này. Khi chúng ta đi dạo, chúng ta có thể được chúng vây quanh nếu chúng học cách yêu thích chúng ta.

But they generally profoundly distrust man because he destroys the things they like most. They are very fond of wild animals and birds, especially of the young, and man comes along and shoots their friends, or at any rate drives them away. They rejoice in the beautiful

Nhưng nói chung chúng vô cùng không tin tưởng con người, vì con người phá hủy những điều chúng yêu thích nhất. Chúng rất yêu thích thú hoang và chim chóc, đặc biệt là con non, và con người đi đến bắn bạn bè của chúng, hoặc ít nhất cũng xua đuổi chúng đi.

country air, in the scent of the woods and of growing things. But when man comes along he often pollutes this beautiful atmosphere with filthy tobacco smoke, or the smell of alcohol, or he is reeking of meat. The trees are their dear friends whom they love; men come along and cut them down and build hideous houses in their place. There are many men who go among them with all sorts of unpleasant thoughts and feelings, sometimes full of maliciousness, hatred, jealousy; all these things are loathsome to them. They do not like mankind at all, and yet they know that somehow he represents, or ought to represent, a higher stage of evolution.

Chúng vui thích trong không khí đồng quê tươi đẹp, trong hương thơm của rừng cây và của những vật đang sinh trưởng. Nhưng khi con người đi đến, y thường làm ô nhiễm bầu khí đẹp đẽ này bằng khói thuốc lá bẩn thỉu, hoặc mùi rượu, hoặc y nồng nặc mùi thịt. Cây cối là những người bạn thân yêu của chúng mà chúng yêu mến; con người đi đến và đốn chúng xuống rồi xây những ngôi nhà xấu xí vào chỗ của chúng. Có nhiều người đi vào giữa chúng với đủ loại tư tưởng và cảm xúc khó chịu, đôi khi đầy ác ý, hận thù, ganh tị; tất cả những điều này đều ghê tởm đối với chúng. Chúng hoàn toàn không thích loài người, tuy nhiên chúng biết rằng bằng cách nào đó y đại diện, hoặc phải đại diện, cho một giai đoạn tiến hoá cao hơn.

So when they find men and women and young people whom they can approach and can like, whom they can come near without being disgusted by all these undesirable feelings and unpleasant smells, then—though they are very distrustful and shy at first—they are very pleased and delighted that there should be human beings who are what they would call the right kind. And so when these humans go for walks, they are generally surrounded quickly by these creatures. Some of these little creatures sometimes single out one person whom they especially admire and go after him everywhere. It is very interesting to watch their affectionate little ways, to see how utterly they differ from us, how they cannot understand some of the things we do. I have known a cluster of them surround a boy who was eating an apple. The interest of these creatures was immense. “What is he doing? What is he doing it for?” They themselves don’t eat, and how is one to explain the action to them?

Vì vậy, khi chúng tìm thấy những người nam và nữ và người trẻ mà chúng có thể đến gần và có thể yêu thích, những người mà chúng có thể lại gần mà không bị ghê tởm bởi tất cả những cảm xúc không đáng mong muốn và những mùi khó chịu này, thì—dù ban đầu chúng rất ngờ vực và nhút nhát—chúng rất vui mừng và thích thú vì có những con người thuộc loại mà chúng gọi là đúng đắn. Và vì thế, khi những con người này đi dạo, họ thường nhanh chóng được các sinh vật này vây quanh. Một số sinh vật nhỏ bé này đôi khi chọn riêng một người mà chúng đặc biệt ngưỡng mộ và đi theo y khắp nơi. Thật rất thú vị khi quan sát những cách biểu lộ tình cảm nhỏ bé của chúng, để thấy chúng hoàn toàn khác chúng ta ra sao, chúng không thể hiểu một số điều chúng ta làm như thế nào. Tôi từng biết một nhóm trong số chúng vây quanh một cậu bé đang ăn một quả táo. Sự quan tâm của các sinh vật này thật mênh mông. “Y đang làm gì? Y làm điều đó để làm gì?” Chính chúng không ăn, và người ta phải giải thích hành động ấy cho chúng như thế nào?

How Angels Communicate – Các Thiên Thần Giao Tiếp Như Thế Nào

Angels communicate with each other in various ways. Some of them have a definite language. Others have not any that we can *hear* , but indeed I am not sure that we really hear any of it, even of those who do speak. It is not physical-plane sound. It is that which corresponds to sound in the astral world, except in the case of creatures who wear etheric bodies. Then we have something nearer to what we mean by a sound. It is rather difficult to explain, because one has to qualify nearly anything that one may say in comparing these higher senses with our physical senses.

Các thiên thần giao tiếp với nhau theo nhiều cách khác nhau. Một số vị có một ngôn ngữ xác định. Những vị khác không có bất cứ ngôn ngữ nào mà chúng ta có thể *nghe*, nhưng thật ra tôi không chắc rằng chúng ta thật sự nghe được bất cứ điều gì trong đó, ngay cả từ những vị có nói. Đó không phải là âm thanh cõi hồng trần. Đó là điều tương ứng với âm thanh trong thế giới cảm dục, ngoại trừ trường hợp những sinh vật mang thể dĩ thái. Khi ấy chúng ta có một điều gì gần hơn với cái mà chúng ta gọi là âm thanh. Điều này khá khó giải thích, bởi vì người ta phải dè dặt hầu như bất cứ điều gì có thể nói khi so sánh các giác quan cao siêu này với các giác quan hồng trần của chúng ta.

But angels communicate among themselves by impressing their thoughts one on the other. There are various ways in which that is done. I believe that those who in Sanskrit are called *arupadevas*— angels who wear bodies built of the matter of the causal plane—exchange ideas with the quickness of thought—in fact more quickly than we can think. The *rupadevas*— angels of the lower mental world—exchange ideas in much the same way as we might telepathically exchange thought. Then the *kamadevas*— angels of the astral world, the lowest kind of angels definitely individualized and above the nature spirits—would have to impress their ideas in some much more definite form and would take longer in doing it; not so long as we should take in speaking, but something between speaking and thought transference. But even then we should have to say, if we wished to be accurate, that we rather felt their thought than actually heard it—but it formulates itself as though in words.

Nhưng các thiên thần giao tiếp với nhau bằng cách in tư tưởng của các ngài lên nhau. Có nhiều cách khác nhau để thực hiện điều đó. Tôi tin rằng những vị trong tiếng Sanskrit được gọi là *arupadevas*— các thiên thần mang những thể được xây dựng bằng vật chất của cõi nguyên nhân—trao đổi ý tưởng với tốc độ của tư tưởng—thật ra còn nhanh hơn chúng ta có thể suy nghĩ. Các *rupadevas*— thiên thần của thế giới hạ trí—trao đổi ý tưởng theo cách rất giống như chúng ta có thể trao đổi tư tưởng bằng viễn cảm. Rồi các *kamadevas*— thiên thần của thế giới cảm dục, loại thiên thần thấp nhất đã được biệt ngã hóa rõ rệt và ở trên các tinh linh tự nhiên—sẽ phải in các ý tưởng của các ngài vào một hình thức xác định hơn nhiều và sẽ mất nhiều thời gian hơn để làm điều đó; không lâu như chúng ta cần trong việc nói, nhưng là một điều gì đó giữa lời nói và sự chuyển giao tư tưởng. Nhưng ngay cả khi ấy, nếu muốn chính xác, chúng ta phải nói rằng chúng ta cảm nhận tư tưởng của các ngài hơn là thật sự nghe nó—nhưng nó tự định hình như thể bằng lời.

The Mystical Four – Bộ Bốn Thần Bí

The word “angel” is often applied also to the four that stand round about the throne of God, called sometimes the Four Beasts. There is a curious description of them in the Bible which speaks of them as full of eyes within [Ezek. 1:18]. That cannot be taken literally, but it has a deeply symbolical and poetical meaning behind it. In the Indian system, these four are called the four *devarajas* , and in the popular religion of India they are spoken of as the rulers of the four points of the compass—the angels of the north, the east, the south, and the west—and as ruling over the four elements of earth, air, water, fire. These are also the Four Living Creatures of the book of Revelation [Rev. 4:6], who adjust the destinies of men; they are not angels in the ordinary sense of the word, although they govern great hosts of angels. They are called the *lipika* , or the Lords of Karma, and they are sometimes spoken of as the Scribes or the Recorders because it is they who manage the whole tremendous machinery of divine justice. It is they who see that to every man comes the result of his own work. “Be not deceived; God is not mocked: whatsoever a man soweth, that shall he also reap” (Gal. 6:7). That is the great natural law which is called in the East the law of karma. All these laws of nature are in reality expressions of the will of the Divine Power, and they are laws which cannot be broken and which none can evade. We may act against them, but that can only be done by applying an equal force in the opposite direction.

Từ “thiên thần” cũng thường được áp dụng cho bốn vị đứng quanh ngai Thượng đế, đôi khi được gọi là Bốn Con Thú. Có một mô tả kỳ lạ về các vị ấy trong Kinh Thánh, nói về các vị ấy như đầy mắt bên trong [Ezekiel 1:18]. Điều đó không thể hiểu theo nghĩa đen, nhưng phía sau nó có một ý nghĩa biểu tượng và thi vị sâu xa. Trong hệ thống Ấn Độ, bốn vị này được gọi là bốn *devarajas*, và trong tôn giáo phổ thông của Ấn Độ, các vị ấy được nói đến như những đấng cai quản bốn phương của la bàn—các thiên thần phương bắc, đông, nam và tây—và cai quản bốn nguyên tố đất, khí, nước, lửa. Các vị này cũng là Bốn Sinh Vật Sống trong sách Khải Huyền [Khải Huyền 4:6], những vị điều chỉnh số phận của con người; các vị ấy không phải là thiên thần theo nghĩa thông thường của từ này, mặc dù các vị ấy cai quản các đạo quân thiên thần vĩ đại. Các vị ấy được gọi là *lipika*, hay các Chúa Tể Nghiệp Quả, và đôi khi được nói đến như các Thư Ký hay các Đấng Ghi Chép, bởi vì chính các vị ấy quản lý toàn bộ guồng máy khủng khiếp của công lý thiêng liêng. Chính các vị ấy bảo đảm rằng mỗi người nhận lấy kết quả của chính công việc mình. “Đừng tự lừa dối; Thượng đế không thể bị nhạo báng: người ta gieo điều gì, thì cũng sẽ gặt điều ấy” (Gal. 6:7). Đó là định luật tự nhiên vĩ đại mà ở phương Đông được gọi là định luật nghiệp quả. Tất cả các định luật tự nhiên này trong thực tại là những biểu hiện của ý chí của Quyền Năng Thiêng Liêng, và chúng là những định luật không thể bị phá vỡ và không ai có thể né tránh. Chúng ta có thể hành động chống lại chúng, nhưng điều đó chỉ có thể được thực hiện bằng cách áp dụng một mãnh lực tương đương theo hướng ngược lại.

Angels and Humans – Thiên Thần và Con Người

Angels regard human beings as curious

Các thiên thần xem con người là những sinh

creatures. They say that we are so illogical, that we know certain things and yet do not act accordingly, and that to an angel is what we should call foolish. He does not understand such an attitude. For example, we know that it is a bad thing to worry, and yet we do it and go on doing it. The angel looks on aghast. "What can I do for this person?" he might think. "It is no use telling him, because he knows it already." They say: "We do not understand. You appear to know, you profess to know, in fact you *do* know; and yet your knowledge makes no difference to you." Such an attitude is incomprehensible to an angel.

vật kỳ lạ. Các ngài nói rằng chúng ta quá phi lý, rằng chúng ta biết một số điều nhưng lại không hành động theo đó, và đối với một thiên thần, điều ấy là cái mà chúng ta gọi là ngu xuẩn. Ngài không hiểu thái độ như vậy. Chẳng hạn, chúng ta biết rằng lo âu là một điều xấu, nhưng chúng ta vẫn làm và tiếp tục làm. Thiên thần nhìn vào trong kinh ngạc. "Tôi có thể làm gì cho người này?" Ngài có thể nghĩ như vậy. "Nói với y cũng vô ích, vì y đã biết rồi." Các ngài nói: "Chúng tôi không hiểu. Các bạn dường như biết, các bạn tuyên bố là biết, thật ra các bạn *đều* biết; tuy nhiên tri thức của các bạn không tạo ra khác biệt nào cho các bạn." Một thái độ như thế không thể hiểu nổi đối với một thiên thần.

There are certain times and seasons when the angelic host is in closer contact with humanity than at others; the Festival of St. Michael and All Angels on 29 September is one of them. Because this festival is kept by the majority of Christians all over the world, there is a vast current of thought going out towards the angels at that season, and that draws them more closely into touch with us.

Có những thời điểm và mùa tiết nhất định khi đạo quân thiên thần tiếp xúc gần gũi hơn với nhân loại so với những lúc khác; Lễ Thánh Michael và Toàn Thể Thiên Thần vào ngày 29 tháng Chín là một trong những dịp ấy. Vì lễ này được đa số Kitô hữu trên toàn thế giới giữ, nên vào mùa ấy có một dòng tư tưởng bao la hướng về các thiên thần, và điều đó kéo các ngài đến tiếp xúc gần gũi hơn với chúng ta.

The time is coming when the angelic kingdom will draw closer to our own. Mankind is supposed to have reached a stage in its evolution when it is better able to understand the angelic evolution and to enter into some relation with it and to gain from it great help and upliftment. The tremendous, rather blind devotion of the Middle Ages is passing away and the Seventh Ray, the ray of the relationship with the angels and of ceremonial, is now coming to influence the earth. It is our business to prepare ourselves for this, so that we may understand the angels, that we may live so as to cooperate intelligently with their efforts, and make ourselves channels for their work. We should

Thời điểm đang đến khi giới thiên thần sẽ đến gần hơn với giới của chúng ta. Nhân loại được cho là đã đạt đến một giai đoạn trong sự tiến hoá của mình khi y có khả năng thấu hiểu cuộc tiến hoá thiên thần tốt hơn và đi vào một mối liên hệ nào đó với nó, đồng thời nhận từ nó sự trợ giúp và nâng cao lớn lao. Lòng sùng tín khủng khiếp, khá mù quáng của Thời Trung Cổ đang qua đi, và Cung Bảy, cung của mối liên hệ với các thiên thần và của nghi lễ, hiện đang đến để ảnh hưởng đến Trái Đất. Công việc của chúng ta là chuẩn bị chính mình cho điều này, để chúng ta có thể thấu hiểu các thiên thần, để chúng ta có thể sống sao cho hợp tác một cách thông minh với các nỗ lực của các ngài, và làm cho chính mình

adopt an attitude of receptiveness; we should try to make our lives such that the angels can cooperate with us and can work through us for the greater glory of God, who is ruler alike over angels and men.

thành các kênh dẫn cho công việc của các ngài. Chúng ta nên tiếp nhận một thái độ sẵn sàng đón nhận; chúng ta nên cố gắng làm cho đời sống của mình trở nên như thế để các thiên thần có thể hợp tác với chúng ta và có thể làm việc qua chúng ta vì vinh quang lớn lao hơn của Thượng đế, Đấng cai quản cả thiên thần lẫn con người.

24 – 24

The Communion Of Saints – Sự Thông Công Của Các Thánh

There are many thousands of saints, and of course they do not all belong to the Christian religion. There have been, and there always will be, holy men and women in all faiths, for all religions are only different ways of approaching the one great truth, emphasizing in some of them one facet or one side of it and in others another facet or another side. The truth that lies behind them all is the same.

Có nhiều ngàn vị thánh, và dĩ nhiên không phải tất cả các vị ấy đều thuộc tôn giáo Kitô. Đã từng có, và sẽ luôn luôn có, những người nam và nữ thánh thiện trong mọi tín ngưỡng, vì tất cả các tôn giáo chỉ là những con đường khác nhau để tiếp cận một chân lý vĩ đại duy nhất, nhấn mạnh trong một số tôn giáo một mặt hay một phía của chân lý ấy, và trong những tôn giáo khác một mặt hay một phía khác. Chân lý nằm phía sau tất cả các tôn giáo ấy là như nhau.

When we think of Christian saints, we usually think of those who have been canonized by the Church. Canonization amounts only to a recognition of a person's sainthood and a rather tardy recognition in most cases. It seems to have no effect whatever on any plane but the physical; it appears not to affect the Ego or soul in any way at all. But there are other effects.

Khi chúng ta nghĩ đến các thánh Kitô giáo, chúng ta thường nghĩ đến những vị đã được Giáo Hội phong thánh. Việc phong thánh chỉ là một sự công nhận địa vị thánh của một người, và trong hầu hết các trường hợp là một sự công nhận khá muộn màng. Nó dường như không có bất cứ ảnh hưởng nào trên cõi nào ngoài cõi hồng trần; nó dường như không ảnh hưởng đến chân ngã hay linh hồn theo bất cứ cách nào. Nhưng có những hiệu quả khác.

A certain number of people begin to pray to the new saint, and their prayers, if there are any large number of them, will certainly make a difference. They amount to a call upon the Ego, and the Ego promptly responds. To explain how this takes effect, we have to link these ideas with other and more familiar facts. Practically the same thing happens to almost everyone of us when he is in the heaven-world. There are only a limited number of ecclesiastical saints, but most children are saints to their mothers, and there is hardly anyone who is not loved and respected by someone else.

Một số người nhất định bắt đầu cầu nguyện với vị thánh mới, và những lời cầu nguyện của họ, nếu có số lượng lớn, chắc chắn sẽ tạo nên một khác biệt. Chúng tạo thành một lời kêu gọi đến chân ngã, và chân ngã lập tức đáp ứng. Để giải thích điều này có hiệu quả như thế nào, chúng ta phải liên kết các ý tưởng này với những sự kiện khác quen thuộc hơn. Thực tế, điều tương tự xảy ra với hầu như mỗi người trong chúng ta khi y ở trong thế giới thiên đường. Chỉ có một số lượng hạn chế các vị thánh thuộc giáo hội, nhưng hầu hết trẻ em đều là thánh đối với mẹ của chúng, và hầu như không có ai mà không được một người

khác yêu thương và kính trọng.

When we withdraw to the heaven-world we make images of those whom we love and admire; immediately the Ego of the person responds and ensouls the image so that our friends are truly with us, although their personalities on earth may be quite unconscious of the fact. As far as I can see, there is no limit to the number of images which the Ego can ensoul at the same time, and it is simultaneously and fully conscious in all the different images. It is impossible to make this fully comprehensible down here; but the soul is conscious of them all in much the same way, to employ a physical analogy, as we are conscious of the different parts of our bodies when seated in a chair.

Khi chúng ta rút lui vào cõi thiên giới, chúng ta tạo ra hình ảnh của những người mình yêu thương và ngưỡng mộ; lập tức Chân ngã của người ấy đáp ứng và phú linh cho hình ảnh đó, khiến bạn hữu của chúng ta thật sự ở cùng chúng ta, dù phàm ngã của họ trên Trái Đất có thể hoàn toàn không hay biết sự kiện ấy. Theo chỗ tôi thấy, không có giới hạn nào đối với số lượng hình ảnh mà Chân ngã có thể phú linh cùng một lúc, và nó đồng thời có ý thức đầy đủ trong tất cả các hình ảnh khác nhau ấy. Không thể làm cho điều này hoàn toàn dễ hiểu ở dưới này; nhưng linh hồn có ý thức về tất cả chúng theo một cách rất giống như, nếu dùng một tương đồng hồng trần, chúng ta có ý thức về các phần khác nhau của thân thể mình khi ngồi trên ghế.

The one thing needed for the making of the image, and the consequent appeal to the Ego to ensoul it, is that we shall have thought so much of the person that his or her presence is necessary for our perfect happiness. In the heaven-world we possess all that we need to make ourselves completely happy, and the fact that a person is necessary to us in that way is sufficient to make the link. Thus, without being saints, we can all of us, as Egos, respond to the love and admiration of others, and if we could raise our consciousness into that of the Ego we should all find that we are centers of interest to many people. There will be departed friends and relatives who will have thought strongly enough of us to have our images in their heaven life. That image is truly ourselves; it is a very beautiful reality, for if any but we ensouled the image the people would be deceiving themselves. As it is, they are not deluded, for we are there—more there in truth than here—for we are without the limitation of the physical body.

Điều duy nhất cần thiết để tạo ra hình ảnh, và do đó kêu gọi Chân ngã phú linh cho nó, là chúng ta đã nghĩ nhiều đến người ấy đến mức sự hiện diện của ông hay bà ấy trở nên cần thiết cho hạnh phúc trọn vẹn của chúng ta. Trong cõi thiên giới, chúng ta sở hữu mọi điều mình cần để làm cho mình hoàn toàn hạnh phúc, và sự kiện một người cần thiết cho chúng ta theo cách ấy là đủ để tạo nên mối liên kết. Như vậy, dù không phải là thánh nhân, tất cả chúng ta, với tư cách là các Chân ngã, đều có thể đáp ứng tình thương và sự ngưỡng mộ của người khác; và nếu chúng ta có thể nâng tâm thức mình lên đến tâm thức của Chân ngã, tất cả chúng ta sẽ thấy rằng mình là những trung tâm được nhiều người quan tâm. Sẽ có những bạn hữu và thân nhân đã qua đời, những người đã nghĩ về chúng ta đủ mạnh để có hình ảnh của chúng ta trong đời sống thiên giới của họ. Hình ảnh ấy thật sự là chính chúng ta; đó là một thực tại rất đẹp đẽ, vì nếu bất kỳ ai khác ngoài chúng ta phú linh cho hình ảnh ấy, thì những người kia sẽ

tự lừa dối mình. Thực tế là họ không bị mê lầm, vì chúng ta ở đó—thật ra còn ở đó nhiều hơn ở đây—bởi chúng ta không bị giới hạn bởi thể xác.

This is exactly what is done by the saint as soon as people begin to make images of him; and that is how he may be said to answer the prayers of his people. They ask him for help; if there is anything that he can do, he will do it. They ask him for comfort in trouble; he will put before them such ideas as are of a comforting nature. They ask him for strength in difficulty; he will pour down what he can, and will give the impression of being exclusively occupied with one worshipper although he may in reality be simultaneously helping a number of others. The prayers help the saints as well as the suppliant; it is very good for the Ego to be appreciated, to have high thoughts centered upon it, and these certainly affect that portion which may for the moment be locked up in a personality. The analogy between the action of the saints and the action of the ordinary Ego in the heaven-world is very close.

Đó chính xác là điều vị thánh làm ngay khi người ta bắt đầu tạo ra hình ảnh của Ngài; và đó là cách có thể nói rằng Ngài đáp lời cầu nguyện của dân Ngài. Họ xin Ngài giúp đỡ; nếu có điều gì Ngài có thể làm, Ngài sẽ làm. Họ xin Ngài an ủi trong hoạn nạn; Ngài sẽ đặt trước họ những ý tưởng có tính chất an ủi. Họ xin Ngài sức mạnh trong khó khăn; Ngài sẽ tuôn xuống những gì Ngài có thể, và sẽ tạo ấn tượng như thể Ngài chỉ chuyên chú vào một người sùng bái duy nhất, dù trên thực tế Ngài có thể đồng thời đang giúp đỡ nhiều người khác. Những lời cầu nguyện giúp ích cho các thánh nhân cũng như cho người khẩn cầu; đối với Chân ngã, được trân trọng, được những tư tưởng cao cả tập trung vào mình là điều rất tốt, và chắc chắn những tư tưởng ấy ảnh hưởng đến phần có thể tạm thời bị khóa kín trong một phàm ngã. Sự tương đồng giữa hành động của các thánh nhân và hành động của Chân ngã bình thường trong cõi thiên giới là rất gần gũi.

The Festival of All Saints – Lễ Các Thánh

All Saints' Day is intended to be a day of thankfulness to God for all His saints, from the greatest down to the least, including many not recognized as saints on earth. We should think of all who have shown forth the glory and the beauty and the loving-kindness of Our Lord, and thank Him for all those multiplex manifestations of Him. The festival falls, as a matter of fact, upon the date of an old pre-Christian festival in which the dead drew near to the living; so that at this time of the year it has become an established custom on the other side for people to try to

Ngày Các Thánh nhằm là một ngày tạ ơn Thượng đế vì tất cả các thánh của Ngài, từ vị lớn nhất đến vị nhỏ nhất, kể cả nhiều vị không được công nhận là thánh trên Trái Đất. Chúng ta nên nghĩ đến tất cả những ai đã biểu lộ vinh quang, vẻ đẹp và lòng nhân từ đầy tình thương của Chúa chúng ta, và cảm tạ Ngài vì mọi biểu hiện đa dạng ấy của Ngài. Thực ra, lễ này rơi vào ngày của một lễ hội cổ trước thời Kitô giáo, trong đó người chết đến gần người sống; vì thế, vào thời điểm này trong năm, ở phía bên kia đã trở thành một tập tục được thiết lập để người ta cố gắng giao tiếp. Vào lễ

communicate. At All Saints' and All Souls' the veil is thinner than at other seasons of the year; the worlds are nearer together and more open to each other, so communication between them is easier.

Các Thánh và lễ Các Linh Hồn, bức màn mỏng hơn so với các mùa khác trong năm; các thế giới gần nhau hơn và mở ra với nhau hơn, nên sự giao tiếp giữa chúng trở nên dễ dàng hơn.

We do not know how it began. It was probably instituted because the living knew that this was a time when they could more easily reach out into the astral world, and the people of the astral world would very soon become aware of the reaching out and would respond to it. These great anniversaries are always known on both sides. Much the same thing happens with the angels on St. Michael's Day—for all religious people are thinking of the angels then—and that brings from any or all angels within reach a corresponding wave of thought. Because members of the two kingdoms are thinking strongly of one another, it is easier for communication to pass between them.

Chúng ta không biết điều ấy đã bắt đầu như thế nào. Có lẽ nó được thiết lập vì người sống biết rằng đây là thời điểm họ có thể vươn ra cõi cảm dục dễ dàng hơn, và những người ở cõi cảm dục sẽ rất nhanh chóng nhận biết sự vươn ra ấy và đáp ứng lại. Những ngày kỷ niệm trọng đại này luôn được biết đến ở cả hai phía. Điều tương tự phần lớn cũng xảy ra với các thiên thần vào ngày Thánh Michael—vì khi ấy tất cả những người mộ đạo đều nghĩ đến các thiên thần—và điều đó đem lại từ bất kỳ hay tất cả các thiên thần trong tầm với một làn sóng tư tưởng tương ứng. Vì các thành viên của hai giới đang nghĩ mạnh mẽ về nhau, nên việc giao tiếp truyền qua giữa họ trở nên dễ dàng hơn.

The influence of a saint is better than that of a sinner, so at least the influence outpoured is helpful and uplifting. There is a general flood of high and holy influence poured down. But the influence poured out at Christmas or Easter is distinctive, and all the saints, including Our Lady (for She is also a saint and the Queen of the Saints), join in. This influence is outpoured, and our devotion and love go up to meet it. There is a fine interchange and intercommunion—a sort of vortex of sainthood poured down upon earth, very beautiful and coruscating to look at. It is helpful and uplifting also because it brings the example of the saints before us.

Ảnh hưởng của một thánh nhân tốt hơn ảnh hưởng của một kẻ tội lỗi, nên ít nhất ảnh hưởng được tuôn đổ ra là hữu ích và nâng cao. Có một dòng lũ chung của ảnh hưởng cao cả và thánh thiện được tuôn xuống. Nhưng ảnh hưởng được tuôn ra vào lễ Giáng Sinh hay lễ Phục Sinh thì có tính đặc thù, và tất cả các thánh, kể cả Đức Mẹ của chúng ta, đều cùng tham dự, vì Bà cũng là một thánh nhân và là Nữ Vương của các Thánh. Ảnh hưởng này được tuôn đổ, và lòng sùng tín cùng tình thương của chúng ta vươn lên để gặp nó. Có một sự trao đổi và hiệp thông đẹp đẽ—một loại xoáy lực của tính thánh thiện được tuôn xuống Trái Đất, rất đẹp và lấp lánh khi nhìn thấy. Nó cũng hữu ích và nâng cao vì nó đặt tấm gương của các thánh trước chúng ta.

Thus at certain seasons there is a very close relationship between the worlds visible and

Như vậy, vào những mùa nhất định, có một mối liên hệ rất gần gũi giữa các thế giới hữu

invisible, and we can take advantage of that condition. On All Saints' Day our adoration and love rise towards the saints with the distinct thought of receiving their help. Then on All Souls' Day we think of those not so highly developed whom we can help. It is the strength that has come down to us on All Saints' Day which we send out again on All Souls'. One who had not celebrated the festival of All Saints' would be very much less useful for the celebration on All Souls' Day.

hình và vô hình, và chúng ta có thể tận dụng tình trạng ấy. Vào ngày Các Thánh, lòng tôn kính và tình thương của chúng ta dâng lên hướng về các thánh với tư tưởng rõ rệt là tiếp nhận sự trợ giúp của Các Ngài. Rồi vào ngày Các Linh Hồn, chúng ta nghĩ đến những người chưa phát triển cao như thế, những người mà chúng ta có thể giúp đỡ. Chính sức mạnh đã giáng xuống chúng ta vào ngày Các Thánh là điều chúng ta lại gửi ra vào ngày Các Linh Hồn. Người nào chưa cử hành lễ Các Thánh sẽ ít hữu dụng hơn rất nhiều cho việc cử hành vào ngày Các Linh Hồn.

"No Man Liveth to Himself" – "Không Ai Sống Cho Riêng Mình"

We find the doctrine of the Communion of Saints mentioned in the Apostles' Creed. "I believe in . . . the Holy Catholic Church; the Communion of Saints." This has generally been interpreted in three ways, one of them being that the Communion of Saints is the Church. There is a deeper aspect to this idea.

Chúng ta thấy giáo lý về Sự Hiệp Thông của Các Thánh được nhắc đến trong Kinh Tin Kính của các Tông đồ. "Tôi tin vào... Giáo hội Công giáo Thánh thiện; Sự Hiệp Thông của Các Thánh." Điều này thường được giải thích theo ba cách, một trong số đó là Sự Hiệp Thông của Các Thánh chính là Giáo hội. Có một phương diện sâu xa hơn đối với ý tưởng này.

The unity of the Church is generally little understood. It has been taught so often that "no man liveth to himself and no man dieth to himself." Most people really do not understand this; they insist on clinging to their separateness. It has taken thousands and even millions of years to accomplish our individualization, but now that we have that individuality we must learn to widen it. At one stage in our evolution it was necessary that we should feel selfish and think a great deal of ourselves in order that we should become strong centers of consciousness. But we have built it for the purpose that we may help in the divine scheme, that we may become even as He who is the greatest Self, the Christ who contains us all.

Sự hợp nhất của Giáo hội thường ít được thấu hiểu. Người ta đã thường dạy rằng "không ai sống cho riêng mình và không ai chết cho riêng mình." Hầu hết mọi người thật sự không hiểu điều này; họ khăng khăng bám giữ sự chia tách của mình. Chúng ta đã mất hàng nghìn, thậm chí hàng triệu năm để hoàn thành sự biệt ngã hóa của mình, nhưng nay khi đã có cá tính ấy, chúng ta phải học mở rộng nó. Ở một giai đoạn trong sự tiến hoá của chúng ta, cần thiết là chúng ta phải cảm thấy ích kỷ và nghĩ rất nhiều về bản thân để trở thành những trung tâm tâm thức mạnh mẽ. Nhưng chúng ta đã xây dựng nó nhằm mục đích có thể giúp ích trong Thiên Cơ, để có thể trở nên giống như Ngài, Đấng là Bản Ngã vĩ đại nhất, Đức Christ, Đấng chứa đựng tất cả

chúng ta.

We must learn that we exist not for ourselves but for others and that our individuality must expand until it can take in all those others. There are special lines in this great oneness, and each man is best helped along his own line.

Chúng ta phải học rằng chúng ta hiện hữu không phải cho chính mình mà cho người khác, và cá tính của chúng ta phải mở rộng cho đến khi nó có thể bao hàm tất cả những người khác ấy. Có những đường hướng đặc biệt trong sự hợp nhất vĩ đại này, và mỗi người được giúp đỡ tốt nhất dọc theo đường hướng riêng của mình.

Some work along the line of Our Lady, some along that of the angels; some along the line of humility and love of St. Francis; some along the line taught by Pythagoras or by Hypatia, and others along the mystical teachings of Hermes. Some work along the line of courage and fire exemplified by St. Alban or St. Michael; others along the line of compassion and sympathy. Men may approach along many lines but the goal is the same for all. All those great ones continue to reinforce and sustain the stream of influence which they gave forth when they appeared on earth, and as members of Christ's Body they do nothing alone.

Một số người hoạt động theo đường hướng của Đức Mẹ chúng ta, một số theo đường hướng của các thiên thần; một số theo đường hướng khiêm nhường và tình thương của Thánh Francis; một số theo đường hướng do Pythagoras hay Hypatia giảng dạy, và những người khác theo các giáo huấn thần bí của Hermes. Một số hoạt động theo đường hướng can đảm và lửa được Thánh Alban hay Thánh Michael nêu gương; những người khác theo đường hướng từ bi và cảm thông. Con người có thể tiến đến theo nhiều đường hướng, nhưng mục tiêu là một cho tất cả. Tất cả các Đấng Cao Cả ấy tiếp tục củng cố và duy trì dòng ảnh hưởng mà Các Ngài đã phát ra khi xuất hiện trên Trái Đất, và với tư cách là các thành viên của Thân Thể Đức Christ, Các Ngài không làm gì một mình.

For there is a commonwealth in the Church—a communion of worship and good works. We worship and receive and act not for ourselves alone but as part of the whole, because we are all one with God. At the topmost pinnacle of the pyramid of religious life there is the single stone of the Divine Love. That is the brightest jewel in the whole universe and the touchstone by which everything may be tried. It is, indeed, the central point of the universe to which all paths converge. Souls journey thither by many roads, but all are pilgrims to one and

Vì trong Giáo hội có một cộng đồng—một sự hiệp thông của thờ phượng và thiện nghiệp. Chúng ta thờ phượng, tiếp nhận và hành động không chỉ cho riêng mình mà như một phần của toàn thể, bởi vì tất cả chúng ta là một với Thượng đế. Trên đỉnh cao nhất của kim tự tháp đời sống tôn giáo có viên đá duy nhất của Tình Thương Thiêng Liêng. Đó là viên ngọc sáng nhất trong toàn vũ trụ và là đá thử vàng để mọi sự có thể được thử nghiệm. Quả thật, đó là điểm trung tâm của vũ trụ, nơi mọi con đường hội tụ. Các linh hồn hành hương đến đó bằng nhiều con đường, nhưng tất cả đều là

the same shrine.

lữ khách hướng về cùng một thánh điện.

Once we realize that unity, there can be no more dejection or pessimism. There may still be sorrow and trouble, because all of us have gone astray one way or another and evil will bring its results just as good does; but there will be no more of that feeling of hopelessness and despair that often lies behind sorrow and suffering, when once we have grasped the meaning of the Communion of the Saints, which is another word for the brotherhood of man and also implies the fatherhood of God. It is true that there are deep mysteries around us as yet but partially understood. In the great drama of the world's history, questions arise to which man at present can give no answer. Yet we know with the absolute certainty born of experience that the power, the wisdom, and the love which guide evolution are more than strong enough to carry it to its glorious end.

Một khi chúng ta nhận ra sự hợp nhất ấy, sẽ không còn chán nản hay bi quan nữa. Vẫn có thể còn đau buồn và khó khăn, vì tất cả chúng ta đều đã lạc lối theo cách này hay cách khác, và điều ác sẽ đem lại kết quả của nó cũng như điều thiện; nhưng sẽ không còn cảm giác tuyệt vọng và vô vọng thường nằm sau đau buồn và khổ đau, một khi chúng ta đã nắm bắt ý nghĩa của Sự Hiệp Thông của Các Thánh, vốn là một cách nói khác về tình huynh đệ của nhân loại và cũng hàm ý tình phụ tử của Thượng đế. Đúng là quanh chúng ta còn có những huyền nhiệm sâu xa cho đến nay chỉ được thấu hiểu một phần. Trong vở kịch lớn của lịch sử thế giới, những câu hỏi nảy sinh mà hiện tại con người chưa thể trả lời. Tuy nhiên, chúng ta biết với sự chắc chắn tuyệt đối sinh ra từ kinh nghiệm rằng quyền năng, minh triết và tình thương đang dẫn dắt tiến hoá thì dư sức mạnh để đưa nó đến cứu cánh vinh quang.

The Brotherhood of the Saints – Tình Huynh Đệ của Các Thánh

The Communion of the Saints also represents the mystical and intimate association which exists between them. It means the Great Brotherhood of Light—the Great Brotherhood of Adepts.

Sự Hiệp Thông của Các Thánh cũng biểu trưng cho mối liên kết thần bí và mật thiết hiện hữu giữa Các Ngài. Nó có nghĩa là Đại Huynh Đệ Đoàn Ánh Sáng—Đại Huynh Đệ Đoàn của các Chân sư.

It should not be difficult to realize that there are such Great Ones because there are people at all possible levels of evolution. Since there are various stages of evolution below us, we should not think that we represent the highest that God has yet been able to evolve in His world. We know that there have been great men and women who stood out in their particular sphere as a lighthouse stands out above the waves far above us all—great saints, scientists, writers, artists, musicians.

Không khó để nhận ra rằng có những Đấng Cao Cả như thế, vì có những người ở mọi cấp độ tiến hoá có thể có. Vì có nhiều giai đoạn tiến hoá khác nhau bên dưới chúng ta, chúng ta không nên nghĩ rằng mình đại diện cho mức cao nhất mà Thượng đế đến nay đã có thể tiến hoá trong thế giới của Ngài. Chúng ta biết rằng đã có những người nam và nữ vĩ đại nổi bật trong lĩnh vực riêng của họ như ngọn hải đăng vươn cao trên sóng, vượt xa tất cả chúng ta—những thánh nhân, nhà khoa học, nhà

We cannot compare ourselves with them. Just as in music Beethoven, Bach, and all the great composers stand above us, so in spirituality the saints stand far above us. It is they who make up the great brotherhood which, under the Christ as representing the Logos, the Word of God, rules and directs the world.

văn, nghệ sĩ, nhạc sĩ vĩ đại. Chúng ta không thể so sánh mình với họ. Cũng như trong âm nhạc, Beethoven, Bach và tất cả các nhà soạn nhạc vĩ đại đứng cao hơn chúng ta, thì trong tinh thần, các thánh đứng cao hơn chúng ta rất xa. Chính Các Ngài tạo nên huynh đệ đoàn vĩ đại, dưới quyền Đức Christ như Đấng đại diện cho Thượng đế, Linh từ của Thượng đế, cai quản và chỉ đạo thế giới.

They are those who are “saved” or safe; they are the true elect who are sure to go on with this particular wave of evolution. But we must not imagine that those who fall back will be lost. Under this divine scheme of evolution nothing ever was or can be lost, but there are those who may drop out of this year’s “class” and come on with next year’s class. That is what is meant by the Judgment Day—a day not of condemnation but a day when those who will be chosen can go on and the others will be kept back for further teaching.

Các Ngài là những vị đã được “cứu” hay được an toàn; Các Ngài là những người được chọn thật sự, chắc chắn sẽ tiếp tục đi cùng làn sóng tiến hoá đặc thù này. Nhưng chúng ta không được tưởng rằng những người tụt lại sẽ bị mất. Dưới Thiên Cơ tiến hoá này, không điều gì đã từng hay có thể bị mất, nhưng có những người có thể rời khỏi “lớp” năm nay và tiếp tục với lớp năm sau. Đó là ý nghĩa của Ngày Phán Xét—không phải là ngày kết án, mà là ngày những ai sẽ được chọn có thể tiếp tục, còn những người khác sẽ được giữ lại để được giảng dạy thêm.

Those who make up the Great Brotherhood are all one to a degree that it is almost impossible to understand. They are one; they form one mighty consciousness.

Những Đấng tạo nên Đại Huynh Đệ Đoàn đều là một đến mức hầu như không thể thấu hiểu. Các Ngài là một; Các Ngài tạo thành một tâm thức hùng mạnh duy nhất.

The Initiate – Điểm đạo đồ

Everyone who passes into that great brotherhood begins at once to take his part in the work of the management of the world. True, the neophyte can take but a small share, for he is but a tiny cog in the great machine, a junior clerk in the great office of the spiritual world government, but still he has his particular work to do from the moment that he becomes a member of the brotherhood. At the first great initiation which admits him to its ranks, he takes a solemn pledge to devote himself to the welfare of the world; to have

Mọi người bước vào huynh đệ đoàn vĩ đại ấy lập tức bắt đầu đảm nhận phần việc của mình trong công cuộc quản trị thế giới. Đúng là người sơ cơ chỉ có thể đảm nhận một phần nhỏ, vì y chỉ là một bánh răng bé nhỏ trong cỗ máy lớn, một thư ký cấp dưới trong văn phòng vĩ đại của chính quyền tinh thần thế giới; nhưng y vẫn có công việc riêng để làm từ khoảnh khắc trở thành thành viên của huynh đệ đoàn. Ở lần điểm đạo vĩ đại đầu tiên đưa y vào hàng ngũ ấy, y long trọng phát nguyện hiến mình cho phúc lợi của thế giới; luôn giữ

that always at the back of his mind as his principal duty, taking precedence of all else. The men and women who enter that mighty brotherhood have to live their lives in the ordinary sense; they generally have to earn their living just as before. They are not taken out of the world, yet they are in a very real sense not of the world because they no longer set before themselves mere personal ambitions. They no longer regard as their chief aim in life the winning of riches or fame, but rather to be as useful as possible in the helping and uplifting of mankind.

điều đó ở phía sau thể trí như bổn phận chính yếu, ưu tiên hơn mọi điều khác. Những người nam và nữ bước vào huynh đệ đoàn hùng mạnh ấy phải sống đời mình theo nghĩa thông thường; thường họ vẫn phải mưu sinh như trước. Họ không bị đưa ra khỏi thế gian, tuy nhiên theo một nghĩa rất thật, họ không thuộc về thế gian, vì họ không còn đặt trước mình những tham vọng thuần túy cá nhân. Họ không còn xem mục tiêu chính của đời mình là đạt được giàu sang hay danh tiếng, mà đúng hơn là trở nên hữu ích nhất có thể trong việc giúp đỡ và nâng cao nhân loại.

The initiate will never cause suffering to others, man or beast, if he can possibly avoid it. The pledge at the time of his initiation is that he will try to make his life all love, even as God is all love. He is not a man who is led away by mere outside appearances, for he deals with realities. Most people are like little children playing about outside the real world, and their lives, however happy and pleasant they may be from the lower point of view, are only a pitiful travesty of what life might be. They never know the real world at all; they are only very gradually growing towards the time when they may be able to enter that real life and work in it. At initiation, the real world opens out before the man and he sees clearly what is worthwhile and what not. It is like the passing out from a prison house into the glorious world outside. The world in general is pursuing shadows; most people are, as it were, sitting all their lives with their backs to the light watching the play of futile shadows on the wall before them, knowing nothing of the glorious reality; but at initiation (and before that in preparation for it) the man bursts out of the gloomy cave into the glorious sunlight—into the wider, fuller life—and he sees the glory of that real world before whose light all human lamps grow

Điểm đạo đồ sẽ không bao giờ gây đau khổ cho người khác, dù là người hay thú, nếu y có thể tránh được. Lời phát nguyện vào lúc điểm đạo của y là y sẽ cố gắng làm cho đời mình hoàn toàn là tình thương, cũng như Thượng đế hoàn toàn là tình thương. Y không phải là người bị cuốn đi bởi những vẻ ngoài đơn thuần, vì y đề cập đến các thực tại. Hầu hết mọi người giống như trẻ nhỏ chơi đùa bên ngoài thế giới thật, và đời sống của họ, dù có thể hạnh phúc và dễ chịu từ quan điểm thấp hơn, cũng chỉ là một sự mô phỏng đáng thương của điều mà đời sống có thể là. Họ hoàn toàn không biết thế giới thật; họ chỉ đang lớn lên rất dần dần hướng tới thời điểm khi họ có thể bước vào đời sống thật ấy và hoạt động trong đó. Khi điểm đạo, thế giới thật mở ra trước con người, và y thấy rõ điều gì đáng giá và điều gì không. Điều đó giống như đi ra khỏi một nhà tù để bước vào thế giới vinh quang bên ngoài. Thế gian nói chung đang đuổi theo những cái bóng; hầu hết mọi người, có thể nói, ngồi suốt đời quay lưng về phía ánh sáng, ngắm trò diễn của những cái bóng vô ích trên bức tường trước mặt, không biết gì về thực tại vinh quang; nhưng khi điểm đạo, và trước đó trong sự chuẩn bị cho nó, con người phá vỡ hang động u ám để bước ra ánh sáng mặt trời vinh quang—vào đời sống rộng lớn

dim. He sees now the real object of life. So many people in the world spend their whole lives working at lower things, so much occupied with getting a name and making money, some of them perhaps with a good purpose in view, with the idea that they would use fame and money well, others not troubling about that so long as they make the money and the good name, all of them thinking themselves so busy and so wise. Long before the man approaches the portals of initiation he sees the relative unimportance of all these things and realizes that those who are pursuing worldly interests are living exactly like the man with the muck rake in *Pilgrim's Progress* who is raking away in the dust while all the time there stands above him a glorious angel offering him a golden crown. 73

hơn, đầy đủ hơn—và y thấy vinh quang của thế giới thật ấy, trước ánh sáng của nó mọi ngọn đèn nhân loại đều trở nên mờ nhạt. Bấy giờ y thấy mục đích thật của đời sống. Rất nhiều người trong thế gian dành trọn đời mình làm việc cho những điều thấp hơn, quá bận rộn với việc tạo dựng tên tuổi và kiếm tiền; một số có lẽ với mục đích tốt đẹp trong tâm trí, với ý tưởng rằng họ sẽ dùng danh tiếng và tiền bạc một cách tốt đẹp, những người khác thì không bận tâm đến điều đó miễn sao họ kiếm được tiền và danh thơm, tất cả đều nghĩ mình rất bận rộn và rất khôn ngoan. Rất lâu trước khi con người đến gần các cổng điểm đạo, y thấy tầm quan trọng tương đối nhỏ bé của tất cả những điều này và nhận ra rằng những người đang đuổi theo các lợi ích thế gian sống đúng như người cầm cào phân trong *Hành Trình của Người Hành Hương*, cứ cào bới trong bụi đất trong khi suốt thời gian đó, phía trên y có một thiên thần vinh quang đứng đó, dâng cho y một vương miện vàng. 73

The relative importance of things is so little understood; it is so difficult for us to grasp, because we are surrounded by the turmoil of the world, by millions of people who are thinking as the world thinks; the pressure of public opinion on us is a thing we do not at all realize. We do not know what a tremendous power it has. All the time the thoughts of others are pressing on our mental bodies even though we may know nothing about it. The pressure of public opinion not only shows itself in the newspapers and common conversion but this heavy sea of intangible thought is all about us and, even though the thought may be foolish, even though it really means nothing because the people who generate it know nothing of the true facts, the weight of it is ever pressing upon us and, however strong we may be, it is an effort to

Tầm quan trọng tương đối của sự vật được thấu hiểu quá ít; chúng ta rất khó nắm bắt điều ấy, vì chúng ta bị bao quanh bởi sự náo động của thế gian, bởi hàng triệu người đang suy nghĩ như thế gian suy nghĩ; áp lực của dư luận lên chúng ta là điều chúng ta hoàn toàn không nhận ra. Chúng ta không biết nó có một quyền năng khủng khiếp như thế nào. Suốt thời gian, tư tưởng của người khác đang đè lên các thể trí của chúng ta, dù chúng ta có thể không biết gì về điều đó. Áp lực của dư luận không chỉ biểu hiện trong báo chí và cuộc trò chuyện thông thường, mà biển nặng nề của tư tưởng vô hình này ở khắp quanh chúng ta; và dù tư tưởng ấy có thể ngu xuẩn, dù thật sự nó chẳng có nghĩa gì vì những người tạo ra nó không biết gì về các sự kiện chân thực, sức nặng của nó vẫn luôn đè lên chúng ta, và dù chúng ta có mạnh mẽ đến đâu,

stand against it.

việc đứng vững chống lại nó vẫn là một nỗ lực.

The Four Qualifications – Bốn Phẩm Tính Cần Thiết

The four qualifications necessary for the attainment of the first initiation are discrimination, desirelessness, good conduct, and love, but we must not suppose that the necessity for the further development of these qualities has ended with the attainment of that great step. Assuredly those who have won this advancement must try to go on further in order that they may be more and more useful in life. They must, for instance, go on developing discrimination and learning what things are really worthwhile; must distinguish carefully between the really important things and those which only seem important. Knowledge is always a prerequisite of usefulness, for however well intentioned a man may be, if he has not the necessary knowledge he is liable to do more harm than good. The man who wants to help must know something, or else his helpfulness is far less valuable than it could be.

Bốn phẩm tính cần thiết để đạt lần điểm đạo thứ nhất là phân biện, vô dục, hạnh kiểm tốt và tình thương; nhưng chúng ta không được cho rằng nhu cầu phát triển thêm các phẩm tính này đã kết thúc khi đạt được bước tiến vĩ đại ấy. Chắc chắn những ai đã giành được sự tiến bộ này phải cố gắng đi xa hơn nữa để họ có thể ngày càng hữu ích hơn trong đời sống. Chẳng hạn, họ phải tiếp tục phát triển phân biện và học biết những điều nào thật sự đáng giá; phải cẩn thận phân biệt giữa những điều thật sự quan trọng và những điều chỉ có vẻ quan trọng. Tri thức luôn là điều kiện tiên quyết của sự hữu dụng, vì dù một người có thiện chí đến đâu, nếu y không có tri thức cần thiết, y có thể gây hại nhiều hơn là lợi. Người muốn giúp đỡ phải biết điều gì đó, nếu không sự hữu ích của y sẽ kém giá trị hơn rất nhiều so với khả năng có thể đạt được.

The consciousness of the initiate has, by the fact of the ceremony of his admission, become one with the consciousness of the Brotherhood, but how much of that tremendous consciousness he can bring through into his physical brain and his daily life depends entirely upon himself and upon the development which he afterwards chooses to make. To use the language commonly found in books on this subject, when this stage is reached the subliminal consciousness becomes one with that of the supraliminal consciousness. The subliminal consciousness is the consciousness below, and the supraliminal is that above the threshold of the consciousness which we use in ordinary life. The object of the initiate is to

Tâm thức của điểm đạo đồ, do sự kiện nghi lễ thu nhận y, đã trở nên một với tâm thức của Huynh Đệ Đoàn; nhưng y có thể đưa bao nhiêu trong tâm thức khủng khiếp ấy xuyên qua bộ não hồng trần và đời sống hằng ngày của mình thì hoàn toàn tùy thuộc vào chính y và vào sự phát triển mà sau đó y chọn thực hiện. Dùng ngôn ngữ thường thấy trong các sách về chủ đề này, khi đạt đến giai đoạn này, tâm thức dưới ngưỡng trở nên một với tâm thức trên ngưỡng. Tâm thức dưới ngưỡng là tâm thức ở bên dưới, còn tâm thức trên ngưỡng là tâm thức ở trên ngưỡng của tâm thức mà chúng ta sử dụng trong đời sống bình thường. Mục tiêu của điểm đạo đồ là đưa tâm thức rộng lớn ấy lên trên ngưỡng, để nó ở dưới quyền sử dụng của y cho mọi mục đích trong

bring that wider consciousness up above the threshold so that it will be at his command for every purpose in daily life, so that he may learn to judge correctly and learn to choose rightly. That means that he must work unceasingly to become consciously one with that Brotherhood down here, as he is already one with it on the higher planes.

đời sống hằng ngày, để y có thể học phán đoán đúng và học chọn lựa đúng. Điều đó có nghĩa là y phải làm việc không ngừng để trở nên một cách hữu thức là một với Huynh Đệ Đoàn ấy ở dưới này, như y đã là một với Huynh Đệ Đoàn trên các cõi cao.

There is another way of imaging the idea of the two consciousnesses, which is perhaps clearer to some minds than to others. The common theory is that man has an immense consciousness but that most of it is below the threshold of his waking consciousness; that sometimes there is an irruption of this wider consciousness that results in all sorts of remarkable developments. The explanation given in some oriental teaching is just a little different from that. They say that the Ego of the man—what we should call the soul—puts down a hand and touches with the tips of its fingers the physical brain and that small part of the consciousness working through the brain: the touch of those fingers is the lower man, the personality, the temporary manifestation on the physical plane of the soul or individuality. The Ego is the consciousness that includes both the subliminal and the supraliminal. The subliminal consciousness is the consciousness which is in the arm and the hand, but not yet in the tips of the fingers. It is the nearest part to the great body of consciousness which lies behind, and sometimes, during a flash of intuition, the force floods down through the arm into the physical brain. Now that wider consciousness—the consciousness of the man himself—has become one with the great Brotherhood, but the tips of the fingers working in the brain down here do not know it yet, and the whole of that consciousness

Có một cách khác để hình dung ý tưởng về hai tâm thức, có lẽ rõ hơn đối với một số trí tuệ hơn là đối với những trí tuệ khác. Lý thuyết thông thường là con người có một tâm thức mênh mông, nhưng phần lớn nó nằm dưới ngưỡng của tâm thức tỉnh thức; đôi khi có một sự đột nhập của tâm thức rộng lớn này, đưa đến đủ loại phát triển đáng chú ý. Lời giải thích được đưa ra trong một số giáo huấn phương Đông hơi khác một chút. Họ nói rằng Chân ngã của con người—điều chúng ta gọi là linh hồn—đưa một bàn tay xuống và chạm bằng đầu ngón tay vào bộ não hồng trần và phần nhỏ của tâm thức hoạt động qua bộ não: sự chạm của những ngón tay ấy là phàm nhân, phàm ngã, biểu hiện tạm thời trên cõi hồng trần của linh hồn hay cá tính. Chân ngã là tâm thức bao gồm cả tâm thức dưới ngưỡng lẫn tâm thức trên ngưỡng. Tâm thức dưới ngưỡng là tâm thức ở trong cánh tay và bàn tay, nhưng chưa ở trong đầu các ngón tay. Nó là phần gần nhất với khối lớn của tâm thức nằm phía sau, và đôi khi, trong một tia trực giác lóe lên, mãnh lực tràn xuống qua cánh tay vào bộ não hồng trần. Nay tâm thức rộng lớn ấy—tâm thức của chính con người—đã trở nên một với Đại Huynh Đệ Đoàn, nhưng đầu các ngón tay đang hoạt động trong bộ não dưới này vẫn chưa biết điều đó, và toàn bộ tâm thức ấy phải được đưa xuống vào chúng cho đến khi tất cả có thể hoạt động qua bộ não trong mức có thể ở cấp độ ấy.

has to be brought down into them until it can all function through the brain insofar as is possible at that level.

The Birth of Christ within the Heart – Sự Giáng Sinh của Đức Christ trong Tâm

The Christ is born within the heart at the First Initiation if He has not been so born before, as well may be with many people, but He has also to grow up in the heart so that the man may come to the "measure of the stature of the fullness of Christ" [Eph. 4:13]. How can this growth be stimulated? Our hearts must be ready, and our power to feel and think gradually expanded until the whole man becomes a fuller expression of the Christ. It is not, then, the Christ that grows, but we who grow in our power of response, in our power to accept the Christ within us. He is always there, and as we make ourselves more and more fit, He will shine out through us. Those who have not taken this step, who are still looking up to it from afar, would do well to remember that the very same process which encourages the growth when the step has been taken is also a fitting preparation for that step. So both alike must listen for His voice, must watch to catch the intuition from within so that they may profit by His wisdom. The initiate must qualify himself to receive that wisdom, to understand it, to distinguish it from other impressions, and then to have the strength to act upon it. In the words of that beautiful little verse quoted in *At the Feet of the Master* he must ever be

Đức Christ được sinh ra trong tâm ở lần điểm đạo thứ nhất nếu Ngài chưa được sinh ra như thế trước đó, điều rất có thể xảy ra với nhiều người; nhưng Ngài cũng phải lớn lên trong tâm để con người có thể đạt tới "tầm vóc viên mãn của Đức Christ" [Êph. 4:13]. Sự tăng trưởng này có thể được kích thích bằng cách nào? Tâm chúng ta phải sẵn sàng, và quyền năng cảm nhận cùng suy nghĩ của chúng ta phải dần dần mở rộng cho đến khi toàn thể con người trở thành một biểu hiện đầy đủ hơn của Đức Christ. Vậy thì không phải Đức Christ tăng trưởng, mà chính chúng ta tăng trưởng trong quyền năng đáp ứng, trong quyền năng chấp nhận Đức Christ bên trong mình. Ngài luôn ở đó, và khi chúng ta làm cho mình ngày càng xứng hợp hơn, Ngài sẽ tỏa sáng xuyên qua chúng ta. Những ai chưa trải qua bước này, những người vẫn còn nhìn lên nó từ xa, nên nhớ rằng chính tiến trình khuyến khích sự tăng trưởng sau khi bước ấy đã được thực hiện cũng là sự chuẩn bị thích hợp cho bước ấy. Vì thế, cả hai đều phải lắng nghe tiếng nói của Ngài, phải canh chừng để nắm bắt trực giác từ bên trong, hầu có thể hưởng lợi từ minh triết của Ngài. Điểm đạo đồ phải làm cho mình đủ điều kiện để tiếp nhận minh triết ấy, thấu hiểu nó, phân biệt nó với các ấn tượng khác, rồi có sức mạnh để hành động theo nó. Theo lời của câu thơ nhỏ đẹp đẽ được trích trong *Dưới Chân Thầy*, y phải luôn luôn là người

Waiting the Word of the Master,

Watching the Hidden Light;

Chờ đợi Linh từ của Chân sư,

Canh chừng Ánh Sáng Ẩn Tàng;

Listening to catch His orders

In the very midst of the fight;

Seeing His slightest signal

Across the heads of the throng;

Hearing His faintest whisper

Above earth's loudest song. 74

Lắng nghe để bắt lấy mệnh lệnh của Ngài

Ngay giữa lòng trận chiến;

Nhìn thấy tín hiệu nhỏ nhất của Ngài

Bên trên đầu đám đông;

Nghe được lời thì thầm khẽ nhất của Ngài

Vượt trên bài ca vang dội nhất của Trái Đất. 74

The attitude of the disciple both before and after initiation could hardly be more beautifully expressed than that, for the wisdom of the mighty Brotherhood lies behind the initiate just as the wisdom of his Master lies behind the disciple who is preparing himself for initiation. In each case we must make ourselves ready from below. We are the cup, and the purity, the love, and the wisdom of the Christ are the wine which shall be poured into it and fill it as soon as it is ready to receive it.

Thái độ của đệ tử cả trước lẫn sau điểm đạo khó có thể được diễn đạt đẹp hơn thế, vì minh triết của Huynh Đệ Đoàn hùng mạnh đứng sau điểm đạo đồ cũng như minh triết của Chân sư y đứng sau người đệ tử đang chuẩn bị cho điểm đạo. Trong mỗi trường hợp, chúng ta phải tự làm cho mình sẵn sàng từ bên dưới. Chúng ta là chiếc chén, còn sự thanh khiết, tình thương và minh triết của Đức Christ là rượu sẽ được rót vào đó và làm đầy nó ngay khi nó sẵn sàng tiếp nhận.

Just as soon as and just to the extent that we are ready to be filled, will the life of the Christ, and the power and wisdom of the Christ, pour down into us.

Ngay khi và đúng mức độ chúng ta sẵn sàng được làm đầy, sự sống của Đức Christ, cùng quyền năng và minh triết của Đức Christ, sẽ tuôn xuống vào chúng ta.

In very truth, this Christ life which lies hidden behind the ordinary life, is the real life, and it is the only life worth living. The Lord Buddha was right when He said that during his physical life sorrow fills man's "piteous time." There is indeed more sorrow than enjoyment in life; there is uncertainty, difficulty, and loss. Only when we are free from desire and enter into the higher life do we, for the first time, realize what life is

Trong chân lý rất thật, sự sống Đức Christ này, vốn ẩn sau đời sống bình thường, là đời sống thật, và đó là đời sống duy nhất đáng sống. Đức Phật đã đúng khi Ngài nói rằng trong đời sống hồng trần của mình, đau buồn lấp đầy "thời gian đáng thương" của con người. Quả thật trong đời sống có nhiều đau buồn hơn vui hưởng; có bất định, khó khăn và mất mát. Chỉ khi chúng ta thoát khỏi dục vọng và bước vào đời sống cao hơn, lần đầu

meant to be. No life is worth living for the lower self, but all life is gloriously worth living when we are filled with the Christ spirit, the spirit of uttermost self-sacrifice for the good of the whole.

tiên chúng ta mới nhận ra đời sống vốn được định là gì. Không đời sống nào đáng sống cho phàm ngã, nhưng mọi đời sống đều đáng sống một cách vinh quang khi chúng ta được lấp đầy bằng tinh thần Đức Christ, tinh thần tự hi sinh đến cùng vì lợi ích của toàn thể.

The Mystics and the Path of Holiness – Các Nhà Thần Bí và Con Đường Thánh Thiện

The Path is always the path of spiritual development and holiness. The steps on it are the various initiations. It is difficult to say whether the states through which the Christian mystic passes bear any direct relation to the steps on the Path, for he is often vague as to his experience.

Đường Đạo luôn là con đường phát triển tinh thần và thánh thiện. Các bước trên đó là những lần điểm đạo khác nhau. Khó nói liệu các trạng thái mà nhà thần bí Kitô giáo trải qua có liên hệ trực tiếp nào với các bước trên Đường Đạo hay không, vì y thường mơ hồ về kinh nghiệm của mình.

The dark night of the soul as described by Ruysbroeck and Suso could be identical with the great trial which comes at the fourth initiation. The unitive way reached by the greatest of the mystics may be identical with the state of union reached by the one who has taken the *asekha* initiation. [75]

Đêm tối của linh hồn như Ruysbroeck và Suso mô tả có thể đồng nhất với cuộc thử thách lớn đến ở lần điểm đạo thứ tư. Con đường hợp nhất mà những nhà thần bí vĩ đại nhất đạt được có thể đồng nhất với trạng thái hợp nhất đạt được bởi người đã trải qua lần điểm đạo của bậc không còn học nữa. 75

The experiences described in *The Dark Night of the Soul* include the sense of being left utterly alone and cut off from the power of the Logos Himself. It is said that Jesus experienced this when He cried: “Eloi, Eloi, lama sabachthani,” which is translated “My God, My God, why has Thou forsaken me?” [Mark 15:34].

Những kinh nghiệm được mô tả trong *Đêm Tối của Linh Hồn* bao gồm cảm giác bị bỏ lại hoàn toàn một mình và bị cắt đứt khỏi quyền năng của chính Thượng đế. Người ta nói rằng Đức Jesus đã trải nghiệm điều này khi Ngài kêu lên: “Thượng đế của Con, Thượng đế của Con, sao Ngài bỏ rơi Con?”, được dịch là “Thượng đế của Con, Thượng đế của Con, sao Ngài bỏ rơi Con?” [Mc. 15:34].

The unitive way must be the way of union with all mankind and then with the Divine. The way of the mystic is always that of union with God. He tries to attain that union even at this lower level. There are said to be two main methods of spiritual development—the path

Con đường hợp nhất hẳn phải là con đường hợp nhất với toàn thể nhân loại rồi sau đó với Thiêng Liêng. Con đường của nhà thần bí luôn là con đường hợp nhất với Thượng đế. Y cố gắng đạt đến sự hợp nhất ấy ngay cả ở cấp độ thấp hơn này. Người ta nói có hai phương

of the mystic and the path of the occultist. They come to the same thing in the end. The mystic seeks to attain subjective union with his God here and now. “A single inward step, and all thy journey ends.” 76

pháp chính của phát triển tinh thần—con đường của nhà thần bí và con đường của nhà huyền bí học. Cuối cùng chúng đi đến cùng một điều. Nhà thần bí tìm cách đạt sự hợp nhất chủ quan với Thượng đế của mình ngay tại đây và lúc này. “Một bước vào bên trong, và toàn bộ hành trình của ngươi kết thúc.” 76

Man is God, but he has to realize it, and this realization comes to most of us slowly and by degrees. Step by step we draw nearer to that possibility, and it is useful to know the steps on the way so that we may more or less measure our progress. One can see from the writings of the great mystics that they are seeking the same goal as the occultist, either along their own personal line or by an admixture of lines.

Con người là Thượng đế, nhưng y phải nhận ra điều đó, và sự nhận ra này đến với hầu hết chúng ta một cách chậm rãi và từng mức độ. Từng bước một, chúng ta tiến gần hơn đến khả năng ấy, và biết các bước trên đường là điều hữu ích để chúng ta có thể ít nhiều đo lường sự tiến bộ của mình. Từ các tác phẩm của những nhà thần bí vĩ đại, người ta có thể thấy rằng họ đang tìm cùng mục tiêu như nhà huyền bí học, hoặc theo đường hướng cá nhân riêng của họ, hoặc bằng sự pha trộn các đường hướng.

25 – 25

The Sacraments – Các Bí Tích

All religions are paths intended to lead men to God. They differ because men differ both in temperament and in the stage of evolution which they have reached. They all teach man to cultivate the same virtues and to avoid the same vices. Each has its own plan of aiding its devotees on their upward path by offering to them such helps as seem suitable to them; in the Christian religion these helps are called sacraments. Some people are so constituted as to be able to assimilate the divine power poured out through the sacrament, and they are greatly assisted and uplifted by them; others disdain such help and consider them valueless, or perhaps as stimulants or crutches for the weak. Each man is fully entitled to hold his own opinions, but not to abuse, slander, and persecute those who differ from him.

Tất cả các tôn giáo đều là những con đường nhằm dẫn con người đến Thượng đế. Chúng khác nhau vì con người khác nhau cả về khí chất lẫn về giai đoạn tiến hoá mà họ đã đạt đến. Tất cả đều dạy con người vun trồng cùng những đức hạnh và tránh cùng những thói xấu. Mỗi tôn giáo có Thiên Cơ riêng để trợ giúp những người sùng tín trên con đường đi lên của họ bằng cách trao cho họ những trợ giúp có vẻ thích hợp với họ; trong tôn giáo Kitô giáo, những trợ giúp này được gọi là các bí tích. Một số người được cấu tạo sao cho có thể hấp thụ quyền năng thiêng liêng được tuôn đổ qua bí tích, và họ được các bí tích trợ giúp và nâng cao rất nhiều; những người khác khinh thường sự trợ giúp ấy và xem chúng là vô giá trị, hoặc có lẽ như những chất kích thích hay nạng chống cho kẻ yếu. Mỗi người hoàn toàn có quyền giữ ý kiến riêng của mình, nhưng không có quyền lăng mạ, vu khống và bức hại những người khác với mình.

The sacraments, then, are not necessities but valuable boons offered by the Christ to those who are ready to avail themselves of them. Christ's priests are those who have undertaken, and been duly prepared for, the work of the distribution of these helps to His people. In no case whatever must they exact any fee for such dispensation of His grace; it is His free gift to His children, and blessed indeed are they through whom it is given.

Vậy thì, các bí tích không phải là những điều tất yếu, mà là những ân huệ quý giá do Đức Christ trao cho những ai sẵn sàng tận dụng chúng. Các linh mục của Đức Christ là những người đã đảm nhận, và đã được chuẩn bị đúng mức cho, công việc phân phối những trợ giúp này cho dân Ngài. Trong bất kỳ trường hợp nào, họ tuyệt đối không được đòi bất cứ khoản phí nào cho việc ban phát ân sủng của Ngài; đó là tặng phẩm tự do của Ngài dành cho con cái Ngài, và thật được phúc thay những người qua họ tặng phẩm ấy được ban ra.

It will be seen that this theory of the sacraments removes all fear that a priest can ever exercise any sort of compulsion over his congregation.

Có thể thấy rằng lý thuyết này về các bí tích loại bỏ mọi nỗi sợ rằng một linh mục có thể từng thực thi bất kỳ hình thức cưỡng ép nào đối với giáo đoàn của mình.

And when we know that all will finally attain, that sacraments are not "necessary to salvation," though they are unquestionably great helps to progress, and that, in any case, they are free to all who are willing reverently to receive them, all possibility of ecclesiastical tyranny disappears.

Và khi chúng ta biết rằng cuối cùng tất cả đều sẽ đạt tới, rằng các bí tích không "cần thiết cho sự cứu rỗi", dù chắc chắn chúng là những trợ giúp lớn lao cho sự tiến bộ, và rằng, trong mọi trường hợp, chúng được ban tự do cho tất cả những ai sẵn lòng cung kính tiếp nhận, thì mọi khả năng của bạo quyền giáo hội đều biến mất.

In my book *The Science of the Sacraments* , I have tried to suggest a new point of view with regard to the sacraments of the Christian Church, a point of view which is new to us in the present day only because it is so old that it has been entirely forgotten.

Trong sách của tôi *Khoa Học về Các Bí Tích*, tôi đã cố gắng gợi ý một quan điểm mới đối với các bí tích của Giáo hội Kitô giáo, một quan điểm mới đối với chúng ta ngày nay chỉ vì nó cổ xưa đến mức đã bị hoàn toàn quên lãng.

The Definition of a Sacrament – Định Nghĩa về Bí Tích

A sacrament is defined in the *Catechism of the Church of England* as "an outward and visible sign of an inward and spiritual grace given unto us, ordained by Christ himself, as a means whereby we receive the same, and a pledge to assure us thereof." This is admirable as describing baptism or confirmation, but leaves much to be added when we come to speak of the Holy Eucharist.

Một bí tích được định nghĩa trong *Giáo Lý Vấn Đáp của Giáo Hội Anh* là "một dấu hiệu bên ngoài và hữu hình của một ân sủng bên trong và tinh thần được ban cho chúng ta, do chính Đức Christ thiết lập, như một phương tiện nhờ đó chúng ta tiếp nhận chính ân sủng ấy, và như một bảo chứng để bảo đảm cho chúng ta về điều đó." Điều này thật đáng khâm phục khi mô tả phép rửa hay phép thêm sức, nhưng vẫn còn nhiều điều phải thêm vào khi chúng ta nói về Thánh Thể.

That greatest of all sacraments is undoubtedly a means of grace as well as the highest act of worship and a wondrous and most beautiful symbol; but it is also very much more than that. It is an admirable and splendidly successful plan for hastening the evolution of the world by the frequent outpouring of floods of spiritual force; and it

Bí tích lớn nhất trong tất cả các bí tích ấy chắc chắn là một phương tiện của ân sủng cũng như hành vi thờ phượng cao nhất và một biểu tượng kỳ diệu, đẹp đẽ nhất; nhưng nó còn hơn thế rất nhiều. Đó là một Thiên Cơ đáng khâm phục và thành công rực rỡ để thúc đẩy nhanh sự tiến hoá của thế giới bằng sự tuôn đổ thường xuyên những dòng lũ mãnh lực tinh

offers us an unequalled opportunity of becoming, as St. Paul puts it, laborers together with God [1 Cor. 3:9], of doing Him true and laudable service by acting as channels of His wondrous power.

thần; và nó trao cho chúng ta một cơ hội vô song để trở thành, như Thánh Phaolô nói, những người lao tác cùng Thượng đế [1 Cr. 3:9], để phụng sự Ngài một cách chân thật và đáng ca ngợi bằng cách hoạt động như các kênh dẫn quyền năng kỳ diệu của Ngài.

This, then, is the postulate that I put before my readers—that the celebration of the Holy Eucharist is the culmination of all Christian service, because in it we not only worship God but actually, at our infinitely lower level, cooperate with Him and use such powers as we have to help in that development of the human race which is His plan for mankind.

Vậy đây là định đề mà tôi đặt trước độc giả của mình—rằng việc cử hành Thánh Thể là đỉnh cao của mọi sự phụng sự Kitô giáo, bởi trong đó chúng ta không chỉ thờ phượng Thượng đế mà thật sự, ở cấp độ thấp hơn vô hạn của mình, cộng tác với Ngài và sử dụng những quyền năng mình có để giúp vào sự phát triển của nhân loại, vốn là Thiên Cơ của Ngài dành cho nhân loại.

Perhaps I had better explain how I know this. I was ordained priest in the Church of England in the seventies of the nineteenth century, but although I was always profoundly impressed by the Eucharistic service, I did not know then what I know now. A few years later, there came my way a unique opportunity of taking a course of lessons in psychic development, and I at once seized it. There are dormant within every man spiritual faculties by the unfolding of which he can learn to see beyond the range of physical vision. I happen to be one of those who, after many years of harder work than most people would care to undertake, succeeded in acquiring those higher senses; and it is by means of them that I have been enabled to conduct the series of investigations and experiments, the result of some of which is embodied in this volume and in *The Science of the Sacraments* .

Có lẽ tốt hơn tôi nên giải thích làm sao tôi biết điều này. Tôi được phong chức linh mục trong Giáo hội Anh vào thập niên bảy mươi của thế kỷ mười chín, nhưng dù tôi luôn bị ấn tượng sâu sắc bởi nghi thức Thánh Thể, lúc ấy tôi chưa biết điều tôi biết hiện nay. Vài năm sau, một cơ hội độc nhất đến với tôi để theo một khóa học về phát triển thông linh, và tôi lập tức nắm lấy nó. Ẩn ngủ trong mỗi người là những quan năng tinh thần, nhờ sự khai mở của chúng, y có thể học nhìn thấy vượt ngoài phạm vi của tầm nhìn hồng trần. Tôi tình cờ là một trong những người, sau nhiều năm làm việc vất vả hơn mức hầu hết mọi người muốn đảm nhận, đã thành công trong việc đạt được các giác quan cao hơn ấy; và chính nhờ chúng mà tôi đã có thể tiến hành loạt khảo sát và thí nghiệm, kết quả của một số trong đó được trình bày trong quyển sách này và trong *Khoa Học về Các Bí Tích*.

I am, of course, aware that many people are incredulous as to the existence of such faculties. I must refer them to the publications of the Society for Psychical

Dĩ nhiên, tôi biết rằng nhiều người hoài nghi về sự tồn tại của những quan năng như thế. Tôi phải giới thiệu họ đến các ấn phẩm của Hội Nghiên Cứu Tâm Linh và những tác phẩm

Research and other equally well-known works. I am not here concerned to argue about this subject; I am simply noting, for the benefit of those interested in the services of the Church, certain facts in connection with them which have become known to me through repeated personal observation.

nổi tiếng tương đương khác. Ở đây tôi không quan tâm đến việc tranh luận về chủ đề này; tôi chỉ ghi nhận, vì lợi ích của những ai quan tâm đến các nghi thức của Giáo hội, một số sự kiện liên quan đến chúng mà tôi đã biết được qua sự quan sát cá nhân lặp đi lặp lại.

An Outpouring of Divine Power – Một Sự Tuôn Đổ Quyền Năng Thiêng Liêng

Each celebration of the Holy Eucharist is the occasion for a truly tremendous outpouring of divine power. At the risk of being considered materialistic and irreverent, I must insist on the absolute reality of this spiritual force which men call the grace of God. Many who believe in it because they have experienced it are nevertheless shocked to hear that its action can be seen and measured much like electricity, although it works in a finer grade of matter. Its distribution takes place under precisely the same laws as does radiation on our lower level, allowing for certain differences caused by the more rapid vibrations of matter in a higher state.

Mỗi lần cử hành Thánh Thể là dịp cho một sự tuôn đổ quyền năng thiêng liêng thật sự khủng khiếp. Dù có nguy cơ bị xem là duy vật và bất kính, tôi vẫn phải nhấn mạnh vào thực tại tuyệt đối của mãnh lực tinh thần này, điều con người gọi là ân sủng của Thượng đế. Nhiều người tin vào nó vì đã trải nghiệm nó, tuy vậy vẫn kinh ngạc khi nghe rằng tác động của nó có thể được nhìn thấy và đo lường gần giống như điện, dù nó hoạt động trong một cấp độ vật chất tinh tế hơn. Sự phân phối của nó diễn ra theo đúng cùng các định luật như bức xạ ở cấp độ thấp hơn của chúng ta, nếu tính đến một số khác biệt do các rung động nhanh hơn của vật chất trong một trạng thái cao hơn gây ra.

When a man awakens within himself the senses of the soul, every aspect of life at once becomes for him far fuller and more interesting, for he sees the whole of it instead of only a small and comparatively unimportant part. In the case of the services of the Church, he can see the result of the action in higher matter of the thoughts and feelings of devotion and love poured forth by the congregation, and of the stupendous inflow of divine power which comes as a response to it. A thought or feeling is a definite and real thing and, in the finer matter of the subtler worlds, it shows itself in color and form. The seer is thus able to observe in

Khi một người đánh thức trong mình các giác quan của linh hồn, mọi phương diện của đời sống lập tức trở nên đầy đủ hơn và thú vị hơn rất nhiều đối với y, vì y thấy toàn bộ đời sống thay vì chỉ một phần nhỏ và tương đối không quan trọng. Trong trường hợp các nghi thức của Giáo hội, y có thể thấy kết quả của tác động trong vật chất cao hơn của những tư tưởng và cảm xúc sùng tín cùng tình thương do giáo đoàn tuôn ra, và của luồng quyền năng thiêng liêng kỳ vĩ tuôn vào như một đáp ứng đối với điều đó. Một tư tưởng hay cảm xúc là một sự vật xác định và có thật, và trong vật chất tinh tế hơn của các thế giới vi tế hơn, nó biểu hiện bằng màu sắc và hình tướng. Do đó,

detail how the services work and in what way we can make them effective; for it is obvious that the way in which we do our part must be a point of some importance. There are various liturgies, and there are different methods of rendering each of them; the inner vision will show us which of them is most suitable for the end in view.

nhà thông nhãn có thể quan sát chi tiết cách các nghi thức hoạt động và bằng cách nào chúng ta có thể làm cho chúng hữu hiệu; vì hiển nhiên cách chúng ta làm phần việc của mình hẳn là một điểm có tầm quan trọng nào đó. Có nhiều phụng vụ khác nhau, và có các phương pháp khác nhau để thực hiện mỗi phụng vụ; tầm nhìn bên trong sẽ cho chúng ta thấy phương pháp nào thích hợp nhất cho mục tiêu đang nhắm tới.

Repeated observation shows us that the ritual of the Holy Eucharist, as it comes down to us from past ages, is a complicated and elaborate ceremony, admirably adapted to the ends which it is intended to achieve, but requiring the nicely adjusted simultaneous action of several factors. Its purpose can be, and is, attained by those with no knowledge of this inner working, but only clumsily and with much waste; whereas men who understand what they are doing can gain a far greater result by the expenditure of the same amount of force.

Sự quan sát lặp đi lặp lại cho chúng ta thấy rằng nghi thức Thánh Thể, như đã truyền đến chúng ta từ các thời đại quá khứ, là một nghi lễ phức tạp và tinh vi, được thích ứng một cách đáng khâm phục với những mục tiêu mà nó nhằm đạt được, nhưng đòi hỏi hành động đồng thời được điều chỉnh tinh tế của nhiều yếu tố. Mục đích của nó có thể được, và đang được, đạt tới bởi những người không biết gì về hoạt động bên trong này, nhưng chỉ một cách vụng về và với nhiều lãng phí; trong khi những người hiểu điều mình đang làm có thể đạt được kết quả lớn hơn rất nhiều bằng việc sử dụng cùng một lượng mãnh lực.

Angelic Help – Sự Trợ Giúp của Thiên Thần

That force comes from altogether higher worlds and, in order that it may be effective in this lower life of ours, it must be condensed, compressed, transmuted. To do that work a vessel is necessary, and that vessel is constructed for us during the service by the angel whose help we invoke. The Angel of the Eucharist erects for us a thought-form of subtle matter, inside which the divine force can be stored and can accumulate until needed just as steam accumulates in the condenser of a distilling apparatus and is transformed into water.

Mãnh lực ấy đến từ những thế giới hoàn toàn cao hơn, và để nó có thể hữu hiệu trong đời sống thấp hơn này của chúng ta, nó phải được cô đọng, nén lại, chuyển hoá. Để làm công việc ấy cần có một bình chứa, và bình chứa ấy được kiến tạo cho chúng ta trong buổi lễ bởi vị thiên thần mà chúng ta khẩn cầu sự trợ giúp. Thiên Thần của Thánh Thể dựng lên cho chúng ta một hình tư tưởng bằng vật chất vi tế, bên trong đó mãnh lực thiêng liêng có thể được lưu giữ và tích lũy cho đến khi cần đến, giống như hơi nước tích tụ trong bộ ngưng tụ của một thiết bị chưng cất và được chuyển đổi thành nước.

That he may build this form, the angel must have a field purified from worldly thought, and this the priest makes for him by the prayer of the Asperges and by the effort of his will. 77 The angel must have material for his structure, and we provide that by our outpouring of love and devotion during the service. So the great Eucharistic thought-edifice is gradually built by the angel, and inside it the priest makes a kind of insulated chamber or casket round the sacred elements. Beginning from within that innermost casket, a tube is formed which holds the actual channel for the force, and inside that tube takes place the wonderful change at the moment of consecration.

Để thiên thần có thể kiến tạo hình tướng này, thiên thần phải có một trường đã được thanh lọc khỏi tư tưởng thế tục, và vị linh mục tạo nên trường ấy cho thiên thần bằng lời cầu nguyện Asperges và bằng nỗ lực của ý chí mình. 77 Thiên thần phải có vật liệu cho cấu trúc của mình, và chúng ta cung cấp điều đó bằng lần tuôn đổ tình thương và lòng sùng tín của chúng ta trong buổi lễ. Như vậy, công trình tư tưởng Thánh Thể vĩ đại dần dần được thiên thần kiến tạo, và bên trong đó vị linh mục tạo nên một loại phòng hay hộp được cách ly quanh các yếu tố thiêng liêng. Khởi đầu từ bên trong chiếc hộp tận cùng ấy, một ống được hình thành, chứa đựng chính vận hà cho mãnh lực, và bên trong ống ấy diễn ra sự chuyển đổi kỳ diệu vào khoảnh khắc thánh hiến.

The Christ Himself pours out the power. In order that He may do that easily and (if we may say so with all reverence) with the least exertion so as to leave the greatest possible amount of force for its real purpose, the Angel of the Presence, by the act of transubstantiation, makes the line of fire along which the Christ can pour it. The priest, by pushing up his tube and so preparing a channel, has made this action possible. There are many electrical experiments which must be performed in a vacuum, and when that is so, it is, of course, necessary to make the vacuum first. So, in this case, the tube must be made before that special line of communication can be inserted in it. But the priest could not make that tube by his thought and aspiration unless he had first constructed a properly isolated casket from which to push the tube upwards; and so he had to isolate and magnetize the elements. The people assist the priest and supply the material for the thought-edifice through which the force is later distributed. Thus all

Chính Đức Christ tuôn đổ quyền năng. Để Ngài có thể làm điều đó một cách dễ dàng và — nếu chúng ta có thể nói như vậy với tất cả lòng tôn kính — với nỗ lực ít nhất, nhằm để lại lượng mãnh lực lớn nhất có thể cho mục đích đích thực của nó, Thiên Thần của Hiện Diện, bằng hành vi biến thể, tạo nên đường lửa dọc theo đó Đức Christ có thể tuôn đổ quyền năng ấy. Vị linh mục, bằng cách đẩy ống của mình lên và nhờ đó chuẩn bị một vận hà, đã khiến hành động này trở nên khả hữu. Có nhiều thí nghiệm điện phải được thực hiện trong chân không, và khi như thế, dĩ nhiên trước hết cần phải tạo ra chân không. Vì vậy, trong trường hợp này, ống phải được tạo nên trước khi đường giao tiếp đặc biệt ấy có thể được đặt vào trong đó. Nhưng vị linh mục không thể tạo nên ống ấy bằng tư tưởng và khát vọng của mình nếu trước đó y chưa kiến tạo một chiếc hộp được cô lập đúng mức để từ đó đẩy ống lên trên; và vì thế y phải cô lập và từ hóa các yếu tố. Dân chúng trợ giúp vị linh mục và cung cấp vật liệu cho công trình tư tưởng, qua đó mãnh lực về sau được phân phối. Như vậy,

take their due part in the somewhat complicated process by which is produced so magnificent a result. 78

tất cả đều đảm nhận phần thích đáng của mình trong tiến trình khá phức tạp nhờ đó tạo ra một kết quả huy hoàng đến thế. 78

Every celebration of the Holy Eucharist, then, not only strengthens and helps those who take part in it, but also floods the entire neighborhood with spiritual power and blessing. To what extent this blessing is assimilated by the souls upon whom it falls depends upon their attitude and their degree of development; but assuredly it must produce some effect even upon the most careless.

Vậy, mỗi lần cử hành Thánh Thể không chỉ củng cố và trợ giúp những người tham dự, mà còn làm ngập tràn toàn bộ vùng lân cận bằng quyền năng và phúc lành tinh thần. Phúc lành này được các linh hồn mà nó rơi xuống hấp thụ đến mức nào tùy thuộc vào thái độ và mức độ phát triển của họ; nhưng chắc chắn nó phải tạo ra một tác động nào đó ngay cả đối với người hờ hững nhất.

The rituals of the various liturgies have grown up gradually, and it need not be supposed that all their writers and compilers understood the science of the sacrament. But the living Christ stands ever in the background keeping watch over His Church, not interfering with its freedom of action, not driving it along this line or that, but always ready to guide those of its members who earnestly seek such guidance, using a gentle but persistent influence in the right direction. And it may well be due to that influence that the essential parts of this greatest of Christian rituals have been preserved intact through all the manifold changes which the passing centuries have brought.

Các nghi thức của những phụng vụ khác nhau đã dần dần phát triển, và không cần phải giả định rằng tất cả những người viết và biên soạn chúng đều thấu hiểu khoa học của bí tích. Nhưng Đức Christ hằng sống luôn đứng phía sau, canh giữ Giáo Hội của Ngài, không can thiệp vào quyền tự do hành động của Giáo Hội, không thúc đẩy Giáo Hội đi theo đường này hay đường kia, nhưng luôn sẵn sàng hướng dẫn những thành viên nào của Giáo Hội chân thành tìm kiếm sự hướng dẫn ấy, bằng một ảnh hưởng dịu dàng nhưng bền bỉ theo chiều hướng đúng. Và rất có thể chính nhờ ảnh hưởng ấy mà những phần thiết yếu của nghi thức Kitô giáo vĩ đại nhất này đã được giữ nguyên vẹn qua mọi biến đổi đa dạng mà các thế kỷ trôi qua đã đem lại.

Christ Experiments – Các Thử Nghiệm của Đức Christ

Immersion in water as a symbol of the washing away of evil and the beginning of a new life was a tradition in nearly all the ancient religions. But the link with Himself in baptism which the Christ chose to make is, as far as I know, an innovation of His own. It is hard for many of us to get away from the idea that Christ came to earth only once. We must

Việc dìm mình trong nước như một biểu tượng của sự rửa sạch điều ác và khởi đầu một đời sống mới là một truyền thống trong hầu hết các tôn giáo cổ đại. Nhưng mối liên kết với chính Ngài trong phép rửa mà Đức Christ đã chọn thiết lập, theo chỗ tôi biết, là một sáng tạo riêng của Ngài. Nhiều người trong chúng ta khó thoát khỏi ý nghĩ rằng Đức Christ chỉ

reconcile ourselves to the fact that the World Teacher has been founding religions in the past and that He will continue to found them whenever He thinks it necessary. Christianity is one of those religions. Though the World Teacher stands infinitely far above us, though He is so great in comparison to us that He seems godlike in His attributes, we must remember that He makes experiments, so to speak. He tries one scheme in one civilization but, when He founds another religion for another race, He does not reproduce everything that He did before.

đến Trái Đất một lần duy nhất. Chúng ta phải chấp nhận sự kiện rằng Đức Chưởng Giáo đã sáng lập các tôn giáo trong quá khứ và Ngài sẽ tiếp tục sáng lập chúng bất cứ khi nào Ngài thấy cần thiết. Kitô giáo là một trong những tôn giáo ấy. Dù Đức Chưởng Giáo đứng cao hơn chúng ta vô hạn, dù Ngài vĩ đại đến mức so với chúng ta, Ngài dường như giống Thượng đế trong các thuộc tính của mình, chúng ta phải nhớ rằng, có thể nói, Ngài vẫn tiến hành các thử nghiệm. Ngài thử một hệ thống trong một nền văn minh, nhưng khi Ngài sáng lập một tôn giáo khác cho một nhân loại khác, Ngài không tái tạo mọi điều Ngài đã làm trước đó.

All religions, as far as we know, have made it part of their work to spread spiritual force abroad, and they have done so in different ways. In ancient Egypt, for example, they did very much the same as we do every Sunday morning. Through their ceremonies they brought the divine force down from higher levels and spread it abroad upon the people.

Mọi tôn giáo, theo chỗ chúng ta biết, đều xem việc truyền bá mãnh lực tinh thần ra bên ngoài là một phần công việc của mình, và họ đã làm điều đó theo những cách khác nhau. Chẳng hạn, ở Ai Cập cổ đại, họ đã làm gần như điều chúng ta làm mỗi sáng Chủ nhật. Qua các nghi lễ của mình, họ đưa mãnh lực thiêng liêng xuống từ các cấp độ cao hơn và truyền bá nó ra trên dân chúng.

The scheme adopted by Christ was a somewhat different one. Instead of only four high priests and their immediate entourage, as was the case in Egypt, He arranged to have priests in many places so that, although they carried out the ceremonies on a smaller scale, there were so many more of them that He hoped the general effect would be better. He established the orders of bishops and priests so that there should be someone in every parish to perform the ceremony of drawing down spiritual power and pouring it out over the people.

Hệ thống được Đức Christ áp dụng thì hơi khác. Thay vì chỉ có bốn vị thượng tế và đoàn tùy tùng trực tiếp của họ, như trường hợp ở Ai Cập, Ngài sắp đặt để có các linh mục ở nhiều nơi, để mặc dù họ thực hiện các nghi lễ trên quy mô nhỏ hơn, nhưng vì số lượng đông hơn rất nhiều nên Ngài hy vọng hiệu quả chung sẽ tốt hơn. Ngài thiết lập các phẩm trật giám mục và linh mục để trong mỗi giáo xứ đều có người thực hiện nghi lễ thu hút quyền năng tinh thần xuống và tuôn đổ nó trên dân chúng.

The idea of the average minister (whether he be Roman Catholic or Anglican or belonging to one of the other denominations) about the

Ý niệm của vị mục sư trung bình — dù y là người Công giáo La Mã, Anh giáo hay thuộc một giáo phái khác — về Thánh Thể là nó là

Holy Eucharist is that it is a wonderful and beautiful means of grace for the one who receives it. As a rule, he does not think of it as a means whereby he can cooperate with God by spreading the divine power over the surrounding district. But that is part of the original idea.

một phương tiện ân sủng kỳ diệu và đẹp đẽ cho người lãnh nhận. Theo lệ thường, y không nghĩ về nó như một phương tiện nhờ đó y có thể hợp tác với Thượng đế bằng cách truyền bá quyền năng thiêng liêng trên vùng phụ cận. Nhưng đó là một phần của ý tưởng nguyên thủy.

The congregation's main purpose in attending the service should not be the reception of communion, wonderful as that is, but to give something of themselves in order to help in the great work.

Mục đích chính của hội chúng khi tham dự buổi lễ không nên là việc lãnh nhận hiệp lễ, dù điều đó kỳ diệu đến đâu, mà là trao hiến một điều gì đó của chính họ để trợ giúp trong công việc vĩ đại.

The scheme as it existed in Egypt was for the very few. Christianity made it democratic and arranged for larger numbers of people to take part in the distribution of the force. It has given us a very fine religion, if only people would take the trouble to understand it. We, in the Liberal Catholic Church, are, I hope, studying it and trying to apply its principles as far as we can, and if we can spread the information and help others to see something of what we have discovered, so much more good will be done all round.

Hệ thống như nó từng tồn tại ở Ai Cập dành cho số rất ít. Kitô giáo đã làm cho nó trở nên dân chủ và sắp đặt để số lượng người đông hơn tham gia vào việc phân phối mãnh lực. Nó đã trao cho chúng ta một tôn giáo rất tốt đẹp, giá như con người chịu khó thấu hiểu nó. Tôi hy vọng rằng chúng ta, trong Giáo Hội Công Giáo Tự Do, đang nghiên cứu nó và cố gắng áp dụng các nguyên lý của nó hết mức có thể; và nếu chúng ta có thể truyền bá thông tin ấy, giúp người khác thấy được phần nào những gì chúng ta đã khám phá, thì điều thiện sẽ được thực hiện nhiều hơn khắp nơi.

26 – 26

The Holy Eucharist – Thánh Thể Thiêng

The Eucharist, as we know it, is not altogether new. It was celebrated in some older religions but has now reached a more perfect form. It was found in Mithraism. Bread and wine and salt were used, but the form of their rite is somewhat vague. There was a secret ceremony in the Egyptian Mysteries in which consecrated bread—a sort of cake—was given, but never to the general public; only to a very small and specially prepared group something like a Masonic lodge. As soon as a man partook of this sacrament, the others bowed to him saying, "Thou art Osiris."

Thánh Thể, như chúng ta biết, không hoàn toàn mới. Nó đã được cử hành trong một số tôn giáo cổ xưa hơn, nhưng nay đã đạt đến một hình thức hoàn hảo hơn. Nó từng có trong Mithra giáo. Bánh, rượu và muối được sử dụng, nhưng hình thức nghi lễ của họ hơi mơ hồ. Có một nghi lễ bí mật trong các Bí pháp Ai Cập, trong đó bánh đã được thánh hiến — một loại bánh ngọt — được trao, nhưng không bao giờ trao cho công chúng nói chung; chỉ trao cho một nhóm rất nhỏ và được chuẩn bị đặc biệt, phần nào giống như một hội quán Tam Điểm. Ngay khi một người dự phần bí tích này, những người khác cúi chào y và nói: "Ngươi là Osiris."

Our present scheme calls for a church in every village so that many points of radiation are found spread over the country. It is a beautiful thing to realize that people are taking part in this great work, although they may not fully understand what they are doing.

Hệ thống hiện nay của chúng ta đòi hỏi có một nhà thờ trong mỗi làng, để nhiều điểm bức xạ được rải khắp đất nước. Thật là một điều đẹp đẽ khi nhận ra rằng con người đang tham gia vào công việc vĩ đại này, dù họ có thể không hoàn toàn thấu hiểu điều họ đang làm.

Where that first struck me rather specially was in Sicily when I was staying at Taormina. I used to go for long walks into the back country when I was just at the beginning of the scientific study of these things, and I especially noticed the wave of peace that came from the church in a distant village. It was some little time before I connected it with the celebration of the Mass.

Nơi điều đó lần đầu gây ấn tượng đặc biệt với tôi là ở Sicily, khi tôi đang lưu trú tại Taormina. Tôi thường đi bộ rất lâu vào vùng thôn dã phía sau, khi tôi chỉ mới bắt đầu nghiên cứu những điều này một cách khoa học, và tôi đặc biệt nhận thấy làn sóng bình an phát ra từ nhà thờ trong một ngôi làng xa. Phải một thời gian ngắn sau tôi mới liên hệ nó với việc cử hành Thánh lễ.

When I was miles away, I would feel this powerful influence strike me like a wave of the sea and at first I did not know what it was. But I encountered it a good many times, and it was that which led me to attend the church

Khi tôi ở cách xa nhiều dặm, tôi cảm thấy ảnh hưởng mạnh mẽ này đánh vào tôi như một làn sóng biển, và lúc đầu tôi không biết đó là gì. Nhưng tôi đã gặp nó khá nhiều lần, và chính điều đó đã dẫn tôi đến dự nhà thờ và

and to make those observations upon which my book *The Hidden Side of Things* was based. When I had been in the English countryside many years before, I had not the power of recognizing these things although I suppose I must have felt the effect many times.

thực hiện những quan sát mà cuốn sách *Mặt Ẩn Giấu của Vạn Vật* của tôi dựa trên đó. Khi tôi ở vùng thôn quê nước Anh nhiều năm trước, tôi chưa có năng lực nhận ra những điều này, mặc dù tôi cho rằng hẳn tôi đã nhiều lần cảm nhận tác động ấy.

There was nothing corresponding to the Eucharist in the Greek religion. They knew that every beautiful thing radiated an atmosphere of happiness, and for that reason they surrounded themselves with things of beauty. They knew that the gods manifested themselves through beauty, and so they were gathering around them tiny streams of divine force, but they had nothing so definite as this outpouring.

Không có điều gì tương ứng với Thánh Thể trong tôn giáo Hy Lạp. Họ biết rằng mọi điều đẹp đẽ đều bức xạ một bầu không khí hạnh phúc, và vì lý do đó họ bao quanh mình bằng những vật đẹp. Họ biết rằng các vị thần biểu hiện qua cái đẹp, và vì thế họ đang quy tụ quanh mình những dòng nhỏ của mãnh lực thiêng liêng, nhưng họ không có điều gì xác định như lần tuôn đổ này.

The Egyptian scheme was probably the nearest to our own. The rites were conducted by priests of the Mysteries and high initiates who radiated the influence over the country intentionally and with knowledge.

Hệ thống Ai Cập có lẽ là gần với hệ thống của chúng ta nhất. Các nghi lễ được các linh mục của Bí pháp và các điểm đạo đồ cao cấp tiến hành, những vị ấy bức xạ ảnh hưởng trên đất nước một cách có chủ ý và với tri thức.

Furthermore, the priests represented certain qualities which it was their business to personify, and during their meetings each endeavored to develop his own quality to its highest and then to pour it out upon the world. Having faced inwards at a certain point in the proceedings and having gone through a certain ceremony, they then faced outwards and sent the influence out on the world.

Hơn nữa, các linh mục đại diện cho một số phẩm tính nhất định mà nhiệm vụ của họ là hiện thân, và trong các buổi họp của mình, mỗi người nỗ lực phát triển phẩm tính riêng của mình đến mức cao nhất rồi tuôn đổ nó ra trên thế giới. Sau khi hướng vào trong ở một điểm nhất định trong tiến trình và đã trải qua một nghi lễ nhất định, họ quay ra ngoài và gửi ảnh hưởng ấy ra thế giới.

The sacred cakes of Osiris were blessed by the priest and distributed to those present. It was believed that it was the very body of Osiris that was being given—Osiris who had descended into matter and had been torn to pieces by Set and had then risen again from the dead.

Những chiếc bánh thiêng liêng của Osiris được vị linh mục ban phúc và phân phát cho những người hiện diện. Người ta tin rằng chính thân thể của Osiris đang được trao ban — Osiris, đấng đã giáng xuống vật chất, đã bị Set xé thành từng mảnh, rồi sau đó đã sống lại từ cõi chết.

Four Main Functions – Bốn Chức Năng Chính

We in the Liberal Catholic Church hold that the Holy Eucharist has four main intentions or uses:

Chúng ta trong Giáo Hội Công Giáo Tự Do cho rằng Thánh Thể có bốn ý định hay công dụng chính:

1. First of all, the Holy Eucharist is a symbol. It is a symbol meant to remind us both of the descent of the Second Person of the Blessed Trinity into matter and of the sacrifice of the World Teacher in descending into incarnation in order to help us forward on our way. The Second Person of the Blessed Trinity pours Himself down, as it were, into matter, descending from the high plane on which the Solar Deity lives to our own level in order that we and all others may come into existence. But for His descent into matter, but for His sacrifice—the sacrifice of "the Lamb slain from the foundation of the world"—the world could never have come into being.

1. Trước hết, Thánh Thể là một biểu tượng. Đó là biểu tượng nhằm nhắc chúng ta nhớ đến cả sự giáng hạ của Ngôi Hai trong Ba Ngôi Chân Phúc vào vật chất, lẫn sự hy sinh của Đức Chưởng Giáo khi Ngài giáng xuống nhập thể để giúp chúng ta tiến bước trên con đường của mình. Ngôi Hai trong Ba Ngôi Chân Phúc, có thể nói, tuôn chính Ngài xuống vào vật chất, giáng từ cõi cao nơi Thái dương Thượng đế sống xuống cấp độ của chúng ta, để chúng ta và tất cả những người khác có thể đi vào hiện hữu. Nếu không có sự giáng hạ của Ngài vào vật chất, nếu không có sự hy sinh của Ngài — sự hy sinh của "Chiên Con bị sát tế từ khi đặt nền móng thế gian" — thế giới không bao giờ có thể đi vào hiện hữu.

As described earlier, the first action in the foundation of the world is that the Holy Spirit broods over the face of the waters of space, calling life into being in the mineral kingdom, and so creates for us our chemical elements. But although that process has been going on for ages and is still going on (for God the Holy Ghost is still making newer and more complicated elements), we do not know the extent of His working. His workshop, so far as this world is concerned, is the interior of the earth, and we know all these things in science only as they come to the surface. Uranium is the last element that we have discovered and the heaviest, but heavier and more complex elements will come into being. So the work of the Holy Ghost is still going on.

Như đã mô tả trước đây, hành động đầu tiên trong việc đặt nền móng thế giới là Chúa Thánh Thần ấp ủ trên mặt nước của không gian, kêu gọi sự sống đi vào hiện hữu trong giới kim thạch, và như vậy tạo nên cho chúng ta các nguyên tố hóa học. Nhưng mặc dù tiến trình ấy đã diễn ra qua nhiều thời đại và vẫn đang tiếp diễn — vì Thượng đế Chúa Thánh Thần vẫn đang tạo ra những nguyên tố mới hơn và phức tạp hơn — chúng ta không biết phạm vi hoạt động của Ngài. Xưởng làm việc của Ngài, xét trong phạm vi thế giới này, là bên trong Trái Đất, và trong khoa học chúng ta chỉ biết tất cả những điều này khi chúng đi lên bề mặt. Uranium là nguyên tố cuối cùng mà chúng ta đã khám phá và là nguyên tố nặng nhất, nhưng những nguyên tố nặng hơn và phức tạp hơn sẽ đi vào hiện hữu. Vì vậy công việc của Chúa Thánh Thần vẫn đang tiếp diễn.

But life could progress no further if it were not for the entry upon this great life drama of the Second Person of the Blessed Trinity. He sacrifices the higher life, or some part of it at any rate, in order to pour Himself down into matter; and then He descends into this matter which is already vivified and takes His robe of flesh from the vivified matter, for He is born, not of the virgin sea of matter alone, not of the Virgin Mary only, but of the Holy Ghost and the Virgin Mary.

Nhưng sự sống không thể tiến xa hơn nếu không có sự nhập cuộc vào vở kịch sự sống vĩ đại này của Ngôi Hai trong Ba Ngôi Chân Phúc. Ngài hy sinh sự sống cao hơn, hoặc ít nhất là một phần nào đó của nó, để tuôn chính Ngài xuống vào vật chất; và rồi Ngài giáng xuống vào vật chất này, vốn đã được tiếp sinh lực, và nhận lấy áo choàng bằng xác thịt của Ngài từ vật chất đã được tiếp sinh lực ấy, vì Ngài được sinh ra không chỉ bởi biển trinh nguyên của vật chất, không chỉ bởi Đức Trinh Nữ Maria, mà bởi Chúa Thánh Thần và Đức Trinh Nữ Maria.

Then He gives it the power of combination. These elements, which before were separate, now join together and, instead of simple elements, there are combinations; instead of just atoms, there are molecules; and so the Christ life pours down into the world and evolves steadily through the elemental kingdoms and through the mineral, the vegetable, and the animal until it reaches this human kingdom. Thus it is "for us men and for our salvation," yes, for our very existence, that the Second Person of the Blessed Trinity sacrifices Himself. It is to remind us of this that the Church celebrates the Eucharist in which, once more, the Christ descends into matter.

Rồi Ngài ban cho nó quyền năng kết hợp. Những nguyên tố trước kia tách biệt nay kết hợp với nhau, và thay vì các nguyên tố đơn giản thì có những tổ hợp; thay vì chỉ có các nguyên tử thì có các phân tử; và như vậy sự sống Christ tuôn xuống thế giới và tiến hoá đều đặn qua các giới hành khí, rồi qua giới kim thạch, giới thực vật và giới động vật cho đến khi đạt tới giới nhân loại này. Như vậy, chính "vì chúng ta là con người và vì sự cứu rỗi của chúng ta", đúng vậy, vì chính sự hiện hữu của chúng ta, mà Ngôi Hai trong Ba Ngôi Chân Phúc hy sinh chính Ngài. Chính để nhắc chúng ta nhớ điều này mà Giáo Hội cử hành Thánh Thể, trong đó, một lần nữa, Đức Christ giáng xuống vào vật chất.

The Eucharist also reminds us of the sacrifice of the World Teacher who, having evolved far beyond men, comes now and again to the world which He loves, in order to teach and help. Again, truly, for us did the Lord Christ come as Sri Krishna in India and in Palestine as Jesus the Christ. He will appear again among men to give them the same teaching in some new and beautiful form suited to the times, just as the older teaching was suited to those earlier ages when it was given.

Thánh Thể cũng nhắc chúng ta nhớ đến sự hy sinh của Đức Chưởng Giáo, Đấng sau khi đã tiến hoá vượt xa con người, thỉnh thoảng lại đến với thế giới mà Ngài yêu thương, để dạy dỗ và trợ giúp. Một lần nữa, thật vậy, vì chúng ta mà Chúa Christ đã đến như Sri Krishna ở Ấn Độ và ở Palestine như Đức Jesus Christ. Ngài sẽ lại xuất hiện giữa con người để trao cho họ cùng giáo huấn ấy trong một hình thức mới mẻ và đẹp đẽ nào đó phù hợp với thời đại, cũng như giáo huấn xưa phù hợp với những thời đại trước khi nó được ban truyền.

2. Then, secondly, it is a ready and beautiful means of showing the thanks and the worship and devotion which we feel towards our Lord Christ. The word "Eucharist" (which is perhaps the most beautiful title given to this service) means simply "thanksgiving."

2. Rồi, thứ hai, đó là một phương tiện sẵn có và đẹp đẽ để bày tỏ lòng biết ơn, sự tôn thờ và lòng sùng tín mà chúng ta cảm thấy đối với Chúa Christ của chúng ta. Từ "Eucharist" — có lẽ là danh xưng đẹp nhất được trao cho buổi lễ này — đơn giản có nghĩa là "tạ ơn."

There is a certain traditional chant which forms part of this service, where the priest, turning to the people at the beginning of the Canon, exhorts them to lift up their hearts, and the people answer, "We lift them up unto the Lord." And then he exclaims, "Let us give thanks unto our Lord God." The Greek word is *eucharistésomen* , so the meaning of the sentence is, "Let us offer the Eucharist," or "Let us offer the Eucharist to our Lord God."

Có một bài thánh ca truyền thống nhất định tạo thành một phần của buổi lễ này, trong đó vị linh mục, quay về phía dân chúng lúc bắt đầu Kinh Nguyện Thánh Thể, khuyên họ nâng tâm hồn lên, và dân chúng đáp: "Chúng con nâng lên cùng Chúa." Rồi y thốt lên: "Chúng ta hãy tạ ơn Chúa là Thượng đế của chúng ta." Từ Hy Lạp là *eucharistésomen*, vì vậy ý nghĩa của câu là: "Chúng ta hãy dâng Thánh Thể," hoặc "Chúng ta hãy dâng Thánh Thể lên Chúa là Thượng đế của chúng ta."

From the time that the Church was founded it has used the same chant to those words—a chant that is familiar to the angelic hosts. For the words that follow are the call to the different orders of angels to come and help us in the work that we are doing.

Từ khi Giáo Hội được thành lập, Giáo Hội đã dùng cùng bài thánh ca ấy cho những lời này — một bài thánh ca quen thuộc với các đạo binh thiên thần. Vì những lời tiếp theo là lời kêu gọi các cấp bậc thiên thần khác nhau đến và trợ giúp chúng ta trong công việc mà chúng ta đang làm.

3. It is undoubtedly a very great help and stimulus for those of us who take part in it, and especially if we communicate. Just as it is a spiritual sun shining forth from the altar and pouring its rays upon us, so may we be spiritual suns for the rest of the day to those among whom we go. We bear the Christ along with us when we have thus received Him into ourselves; we radiate His special influence, and so we are doing His work among our fellow creatures.

3. Không nghi ngờ gì, đó là một trợ giúp và kích thích rất lớn đối với những người trong chúng ta tham dự, và đặc biệt nếu chúng ta hiệp lễ. Cũng như đó là một mặt trời tinh thần chiếu sáng từ bàn thờ và tuôn các tia sáng của nó trên chúng ta, thì trong phần còn lại của ngày, chúng ta cũng có thể là những mặt trời tinh thần đối với những người mà chúng ta đi đến giữa họ. Chúng ta mang Đức Christ theo mình khi đã lãnh nhận Ngài vào trong chính mình như thế; chúng ta bức xạ ảnh hưởng đặc biệt của Ngài, và như vậy chúng ta đang làm công việc của Ngài giữa các đồng loại của mình.

4. It is the greatest of all works that we can do

4. Đó là công việc vĩ đại nhất trong mọi công

for our fellow men. Here we join together to pour forth our love and devotion to Christ, and in return comes the response. If we send up our prayer, there comes down the flood of grace from on high, and so, by joining in this act, we are calling down from heaven a special outpouring of spiritual force and blessing. That which is returned to us is far greater than that which we give, and yet it is in proportion to it. If there be here but a few of us and we pour forth our devotion and our love and our gratitude, that is indeed well, and we receive a hundredfold in spiritual grace and blessing. But if instead of two or three gathered together in His Name there should be twenty or thirty—if there should be two or three hundred—then surely the volume of devotion will be far greater and the volume of response greater still. For to everyone there comes a tenfold, a thirty-fold, a hundredfold return; according to the strength of devotion which he himself puts into it is the amount (if we may venture to measure in such a way) of the response which comes to him. So a greater congregation is a greater help to the world than a smaller. But, most assuredly, few or many, the help is always poured out not only upon us but upon the whole neighborhood and the city in which we live.

việc mà chúng ta có thể làm cho đồng loại của mình. Ở đây chúng ta cùng nhau tuôn ra tình thương và lòng sùng tín của mình đối với Đức Christ, và đáp lại là sự đáp ứng. Nếu chúng ta dâng lời cầu nguyện lên, thì dòng ân sủng từ trên cao tuôn xuống; và như vậy, bằng cách tham gia vào hành vi này, chúng ta đang kêu gọi từ thiên đường xuống một lần tuôn đổ đặc biệt của mãnh lực tinh thần và phúc lành. Điều được trả lại cho chúng ta lớn hơn rất nhiều so với điều chúng ta trao đi, nhưng vẫn tương ứng với nó. Nếu ở đây chỉ có vài người chúng ta và chúng ta tuôn ra lòng sùng tín, tình thương và lòng biết ơn của mình, điều đó quả thật tốt đẹp, và chúng ta nhận lại gấp trăm lần trong ân sủng và phúc lành tinh thần. Nhưng nếu thay vì hai hoặc ba người tụ họp trong Danh Ngài mà có hai mươi hoặc ba mươi người — nếu có hai hoặc ba trăm người — thì chắc chắn khối lượng sùng tín sẽ lớn hơn nhiều và khối lượng đáp ứng còn lớn hơn nữa. Vì mỗi người đều nhận được sự hoàn trả gấp mười, gấp ba mươi, gấp trăm; tùy theo sức mạnh của lòng sùng tín mà chính y đặt vào đó là lượng đáp ứng — nếu chúng ta dám đo lường theo cách như vậy — đến với y. Vì vậy, một hội chúng lớn hơn là một trợ giúp lớn hơn cho thế giới so với một hội chúng nhỏ hơn. Nhưng, chắc chắn nhất, dù ít hay nhiều, sự trợ giúp luôn được tuôn đổ không chỉ trên chúng ta mà còn trên toàn bộ vùng lân cận và thành phố nơi chúng ta sống.

This is the chief reason why we should join in this most holy ceremony, in order that there may be more of this great spiritual outpouring to flow over our surroundings, to help and to strengthen every person in them who is capable of responding. There may be many so wrapped up in personal thought and feelings that but little of the higher spiritual force can touch them. But everyone whose soul is open to this dew from heaven will

Đây là lý do chính khiến chúng ta nên tham gia vào nghi lễ chí thánh này, để có thêm nhiều lần tuôn đổ tinh thần vĩ đại ấy chảy tràn trên môi trường xung quanh chúng ta, trợ giúp và củng cố mọi người trong đó có khả năng đáp ứng. Có thể có nhiều người bị cuốn chặt trong tư tưởng và cảm xúc cá nhân đến mức chỉ rất ít mãnh lực tinh thần cao hơn có thể chạm tới họ. Nhưng bất cứ ai có linh hồn mở ra với sương móc từ thiên đường này chắc

assuredly receive something of the downpouring which we call forth by our devotion and our love.

chắn sẽ nhận được điều gì đó từ dòng tuôn xuống mà chúng ta khơi gọi bằng lòng sùng tín và tình thương của mình.

The Proper Elements – Các Yếu Tố Thích Hợp

If a priest were to use other than pure grape juice or wine, or pure wheaten bread in the Holy Eucharist, no consecration would take place, for the force is withheld if the appointed elements are not provided. The Roman Catholic Church has gone very thoroughly into this question. There have been cases of celebrations on a battlefield where a zealous priest, unable to obtain the proper elements and wishing to give spiritual help to his people, used oatcake and whisky, and the question arose whether the consecration had taken place. The verdict seems to have been that under such very special circumstances a miracle may have been performed, but it was clearly implied that such a consecration would not have been valid under ordinary conditions. A priest, in an emergency, was once said to have used red currant wine; that consecration would most certainly not have been valid. In the Liberal Catholic Church we use pure, unfermented grape juice; if this should turn sour and become fermented, the presence of alcohol does not make any difference, for the fermented wine used in older branches of the Church is certainly consecrated. If the wine turns so sour that it becomes vinegar, no consecration takes place, but it could still happen in an intermediate stage where there was some wine left.

Nếu một vị linh mục dùng thứ khác ngoài nước nho tinh khiết hoặc rượu vang, hoặc bánh mì lúa mì tinh khiết trong Thánh Thể, thì sẽ không có sự thánh hiến nào diễn ra, vì mãnh lực sẽ bị giữ lại nếu các yếu tố đã định không được cung cấp. Giáo Hội Công Giáo La Mã đã xem xét vấn đề này rất kỹ lưỡng. Đã có những trường hợp cử hành trên chiến trường, nơi một vị linh mục nhiệt thành, không thể có được các yếu tố thích hợp và mong muốn trao sự trợ giúp tinh thần cho dân của mình, đã dùng bánh yến mạch và whisky, và câu hỏi nảy sinh là liệu sự thánh hiến có diễn ra hay không. Phán quyết dường như là trong những hoàn cảnh rất đặc biệt như thế, một phép lạ có thể đã được thực hiện, nhưng rõ ràng hàm ý rằng một sự thánh hiến như vậy sẽ không hợp lệ trong các điều kiện thông thường. Người ta từng nói rằng một vị linh mục, trong trường hợp khẩn cấp, đã dùng rượu lý chua đỏ; sự thánh hiến đó chắc chắn nhất sẽ không hợp lệ. Trong Giáo Hội Công Giáo Tự Do, chúng ta dùng nước nho tinh khiết, chưa lên men; nếu nước này bị chua và lên men, sự hiện diện của cồn không tạo ra khác biệt nào, vì rượu vang lên men được dùng trong các nhánh cổ hơn của Giáo Hội chắc chắn được thánh hiến. Nếu rượu trở nên chua đến mức thành giấm, thì không có sự thánh hiến nào diễn ra, nhưng điều đó vẫn có thể xảy ra ở một giai đoạn trung gian khi vẫn còn một ít rượu.

In cases of special emergency it would be possible to consecrate the Host without the chalice. Such a case might arise if someone needed the Viaticum and it was impossible to obtain either the reserved Host or wine.

Trong các trường hợp khẩn cấp đặc biệt, có thể thánh hiến Bánh Thánh mà không có chén thánh. Một trường hợp như vậy có thể nảy sinh nếu ai đó cần Của Ăn Đàng và không thể có được Bánh Thánh lưu giữ hay rượu.

Though grape juice and wheat must be used, an admixture of other elements would not necessarily impair the validity of the Eucharist. The Roman directions on the matter are quite explicit: "If the bread be not wheaten, or if wheat be mixed with other grain in such quantity that it no longer remains wheaten bread . . . the Sacrament is not consecrated." It is clear that they allow a mixture of wheat and barley, but the wheat must predominate.

Dù phải dùng nước nho và lúa mì, một sự pha trộn với các yếu tố khác không nhất thiết làm tổn hại tính hợp lệ của Thánh Thể. Các chỉ dẫn của La Mã về vấn đề này khá rõ ràng: "Nếu bánh không phải là bánh lúa mì, hoặc nếu lúa mì được trộn với loại ngũ cốc khác với số lượng đến mức nó không còn là bánh lúa mì nữa... thì Bí tích không được thánh hiến." Rõ ràng họ cho phép một hỗn hợp lúa mì và lúa mạch, nhưng lúa mì phải chiếm ưu thế.

After Communion, the disintegration of the molecules liberates the force; that is why the Roman Catholic Church directs that any particles of the Host which have in any way become corrupt or liable to decay should be consumed by fire. The Host continues to radiate tremendous force for several hours until it is broken up. The link does not remain permanently, because the matter with which it was made has ceased to exist as such. Although the actual wafer may only last for an hour or so after it has been received, the effects last much longer.

Sau Hiệp lễ, sự tan rã của các phân tử giải phóng mãnh lực; đó là lý do Giáo Hội Công Giáo La Mã chỉ dẫn rằng bất kỳ mảnh vụn nào của Bánh Thánh đã bằng cách nào đó bị hư hỏng hoặc có khả năng phân hủy đều phải được tiêu hủy bằng lửa. Bánh Thánh tiếp tục bức xạ mãnh lực khủng khiếp trong vài giờ cho đến khi nó bị phân rã. Mối liên kết không duy trì vĩnh viễn, vì vật chất cấu thành nó đã không còn tồn tại như vậy nữa. Mặc dù miếng bánh thực tế có thể chỉ tồn tại khoảng một giờ sau khi được lãnh nhận, các tác động vẫn kéo dài lâu hơn nhiều.

Taking Communion – Lãnh Nhận Hiệp Lễ

The question is sometimes asked whether it would be wrong if one came to church in a troubled state of mind and partook of the Holy Sacrament.

Đôi khi người ta hỏi liệu có sai không nếu một người đến nhà thờ trong trạng thái trí tuệ xáo động và dự phần Bí tích Thánh.

It would certainly not be wrong to come to church when you are in a troubled state of mind, for that is precisely one way by which you may be helped to throw off the trouble. And it would not be wrong to partake of the Holy Sacrament. The whole service is intended to help us. The Asperges—the sprinkling with which the service begins—is intended to help drive away such thoughts, but if they persist, the act of Communion may

Chắc chắn không sai khi đến nhà thờ lúc bạn đang ở trong trạng thái trí tuệ xáo động, vì đó chính là một cách nhờ đó bạn có thể được trợ giúp để trút bỏ sự phiền muộn. Và việc dự phần Bí tích Thánh cũng không sai. Toàn bộ buổi lễ nhằm trợ giúp chúng ta. Asperges — nghi thức rảy nước mở đầu buổi lễ — nhằm giúp xua đuổi những tư tưởng như vậy; nhưng nếu chúng vẫn dai dẳng, hành vi Hiệp lễ rất có thể trao cho chúng ta chính sức mạnh

very well give us precisely the strength we need to put them aside. Do not think of such Communion as a desecration. The Christ pours out His power for the use of all; and, indeed, the worse we are the more we need His help. He refuses the Holy Sacrament to no man who approaches it reverently. We do not ask a man if he has committed sins, because we know that he has. We all have; it is only a question of degree. The worse we are, the more we need the help of the Christ. But it will not really be of use unless we earnestly desire that help.

mà chúng ta cần để đặt chúng sang một bên. Đừng nghĩ một cuộc Hiệp lễ như vậy là sự xúc phạm thánh vật. Đức Christ tuôn đổ quyền năng của Ngài cho tất cả sử dụng; và quả thật, chúng ta càng tệ thì càng cần sự trợ giúp của Ngài. Ngài không từ chối Bí tích Thánh đối với bất cứ người nào đến gần nó với lòng tôn kính. Chúng ta không hỏi một người liệu y đã phạm tội hay chưa, vì chúng ta biết rằng y đã phạm. Tất cả chúng ta đều đã phạm; đó chỉ là vấn đề mức độ. Chúng ta càng tệ, chúng ta càng cần sự trợ giúp của Đức Christ. Nhưng nó sẽ không thực sự hữu ích trừ khi chúng ta chân thành khao khát sự trợ giúp ấy.

If I hold out a gift to someone, he, on his part, must put out his hand and take it. So if we are to receive this great gift from Christ and obtain what He means to give, we must come in the right spirit, and if we have been doing wrong we should set our faces earnestly against that wrong with the strong resolve not to do it again. That is true repentance; not sorrow and weeping and regret, but the firm resolve that that thing shall not be done again. If we come in that frame of mind, we shall unquestionably be helped to throw off our worries and troubles.

Nếu tôi đưa một món quà cho ai đó, về phần mình, y phải đưa tay ra và nhận lấy. Vì vậy, nếu chúng ta muốn nhận món quà vĩ đại này từ Đức Christ và đạt được điều Ngài muốn ban, chúng ta phải đến trong tinh thần đúng đắn; và nếu chúng ta đã làm điều sai, chúng ta nên nghiêm túc quay mặt chống lại điều sai ấy với quyết tâm mạnh mẽ không làm nó nữa. Đó là sự ăn năn đích thực; không phải buồn rầu, khóc lóc và hối tiếc, mà là quyết tâm vững chắc rằng điều đó sẽ không được làm lại. Nếu chúng ta đến trong trạng thái tâm trí ấy, chắc chắn chúng ta sẽ được trợ giúp để trút bỏ những lo âu và phiền muộn của mình.

The Real Presence – Sự Hiện Diện Thật

The Liberal Catholic Church holds fully the belief of the presence of Christ in the Blessed Sacrament. There are other churches which hold that the Host ceases to be bread and becomes the actual physical flesh which the Christ wore two thousand years ago, that the appearance of the bread after the Consecration is a major illusion of our senses and that it is really flesh.

Giáo Hội Công Giáo Tự Do hoàn toàn giữ niềm tin vào sự hiện diện của Đức Christ trong Bí tích Chân Phúc. Có những giáo hội khác cho rằng Bánh Thánh không còn là bánh nữa mà trở thành chính xác thịt hồng trần mà Đức Christ đã mặc hai nghìn năm trước, rằng vẻ ngoài của bánh sau Sự Thánh Hiến là một ảo tưởng lớn của giác quan chúng ta và rằng nó thực sự là thịt.

That is not as we see it clairvoyantly. The

Đó không phải là điều chúng ta thấy bằng

Host does not change physically. The physical wafer remains a physical wafer composed of flour and water even after the Consecration. But it is just as truly a vehicle of the Christ, just as truly ensouled by Him and filled by His mighty power as the body which He wore in Palestine. It has not changed its physical character; it is still the same on the physical plane, but what lies behind it or "stands behind" it on the higher planes has been changed.

thông nhãn. Bánh Thánh không thay đổi về mặt hồng trần. Miếng bánh hồng trần vẫn là một miếng bánh hồng trần gồm bột và nước ngay cả sau Sự Thánh Hiến. Nhưng nó vẫn thật sự là một vận cụ của Đức Christ, thật sự được Ngài phú linh và được quyền năng hùng mạnh của Ngài làm đầy, y như thể mà Ngài đã mặc ở Palestine. Nó không thay đổi tính chất hồng trần; trên cõi hồng trần nó vẫn như cũ, nhưng điều nằm phía sau nó hoặc "đứng sau" nó trên các cõi cao hơn đã được thay đổi.

The Christ Himself now "stands behind" it instead of the type of higher matter which normally does. The original substance has gone but the accidents remain the same. We hold the doctrine of the Real Presence to the fullest possible extent, but in a way that can be readily understood and does not offend our common sense. We believe that God intends us to exercise our intelligence and that He does not require us to believe anything which flies in the face of reason.

Giờ đây chính Đức Christ "đứng sau" nó thay cho loại vật chất cao hơn vốn thường làm như vậy. Chất liệu nguyên thủy đã biến mất nhưng các tùy thể vẫn giữ nguyên. Chúng ta giữ giáo lý về Sự Hiện Diện Thật đến mức trọn vẹn nhất có thể, nhưng theo một cách có thể dễ dàng thấu hiểu và không xúc phạm lương tri của chúng ta. Chúng ta tin rằng Thượng đế muốn chúng ta vận dụng trí tuệ của mình và Ngài không đòi hỏi chúng ta tin bất cứ điều gì đi ngược lại lý trí.

I do not say that the fact is simple; it is one of the great mysteries of God, but yet it is simpler than some of the theories advanced to explain the mystery.

Tôi không nói rằng sự kiện ấy đơn giản; đó là một trong những bí nhiệm lớn lao của Thượng đế, nhưng nó vẫn đơn giản hơn một số lý thuyết được đưa ra để giải thích bí nhiệm ấy.

Those who object to the idea of transubstantiation do not know what the word means. They are in the habit of speaking of physical things as substance; they might say, for example, that wood is the substance of which a table is made. But if you examine the meaning of the original Latin word you will find that the "substance" is not the outside form at all, but the reality within. That which stands underneath or behind the physical appearance is the real substance. [79]

Những người phản đối ý tưởng biến thể không biết từ ấy có nghĩa là gì. Họ có thói quen nói về các vật hồng trần như là chất liệu; chẳng hạn họ có thể nói rằng gỗ là chất liệu từ đó một chiếc bàn được làm ra. Nhưng nếu bạn khảo sát ý nghĩa của từ Latinh nguyên thủy, bạn sẽ thấy rằng "chất liệu" hoàn toàn không phải là hình tướng bên ngoài, mà là thực tại bên trong. Điều đứng bên dưới hoặc phía sau vẻ ngoài hồng trần mới là chất liệu thật. 79

And when the Church uses the word

Và khi Giáo Hội dùng từ "biến thể", Giáo Hội

“transubstantiation” it does not mean that bread and wine are literally changed into physical flesh and blood perceptible to the senses. They are not, and it would be useless to pretend otherwise, and, furthermore, it would be a strange and horrible idea if that were so. The bread that you can see and the wine that you can see are, in ecclesiastical language, the *accidents* ; they are the temporary form behind which is the reality called the substance. So when we speak of the substance being changed, we do not mean that the physical wafer is changed, but that the spirit and life behind it is changed.

không có ý nói rằng bánh và rượu theo nghĩa đen được biến đổi thành thịt và máu hồng trần có thể được giác quan nhận biết. Chúng không như vậy, và sẽ vô ích nếu giả vờ ngược lại; hơn nữa, nếu điều đó là vậy thì đó sẽ là một ý tưởng kỳ lạ và khủng khiếp. Bánh mà bạn có thể thấy và rượu mà bạn có thể thấy, theo ngôn ngữ giáo hội, là các *tùy thể*; chúng là hình thức tạm thời mà phía sau đó là thực tại được gọi là chất liệu. Vì vậy, khi chúng ta nói về việc chất liệu được thay đổi, chúng ta không có ý nói rằng miếng bánh hồng trần được thay đổi, mà là tinh thần và sự sống phía sau nó được thay đổi.

Behind every physical object is what is called its counterpart: there is astral matter and mental matter; there is matter of higher planes running right up to the Logos Himself. All this lies behind the wafer, the piece of unleavened bread.

Phía sau mỗi đối tượng hồng trần là điều được gọi là Đối phần của nó: có vật chất cảm dục và vật chất trí tuệ; có vật chất của các cõi cao hơn chạy thẳng lên đến chính Thượng đế. Tất cả những điều này nằm phía sau miếng bánh, mẩu bánh không men.

What is done at the moment of consecration is not to change the physical bread but to substitute for the life behind it a ray of the life of Christ Himself.

Điều được thực hiện vào khoảnh khắc thánh hiến không phải là thay đổi bánh hồng trần, mà là thay thế sự sống phía sau nó bằng một tia sự sống của chính Đức Christ.

And so the Christ is truly there upon His altar manifesting Himself in an earthly form, not of flesh but of bread. So also with the chalice. There also His life is manifesting itself, but the outer form of wine is unchanged even though the substance within has been put aside in order that He may pour Himself down to the physical plane for the helping and the strengthening of His children.

Và như vậy Đức Christ thật sự hiện diện ở đó trên bàn thờ của Ngài, biểu hiện chính Ngài trong một hình tướng trần thế, không phải bằng thịt mà bằng bánh. Với chén thánh cũng vậy. Ở đó sự sống của Ngài cũng đang biểu hiện chính nó, nhưng hình thức bên ngoài của rượu vẫn không đổi, mặc dù chất liệu bên trong đã được đặt sang một bên để Ngài có thể tuôn chính Ngài xuống cõi hồng trần nhằm trợ giúp và củng cố con cái của Ngài.

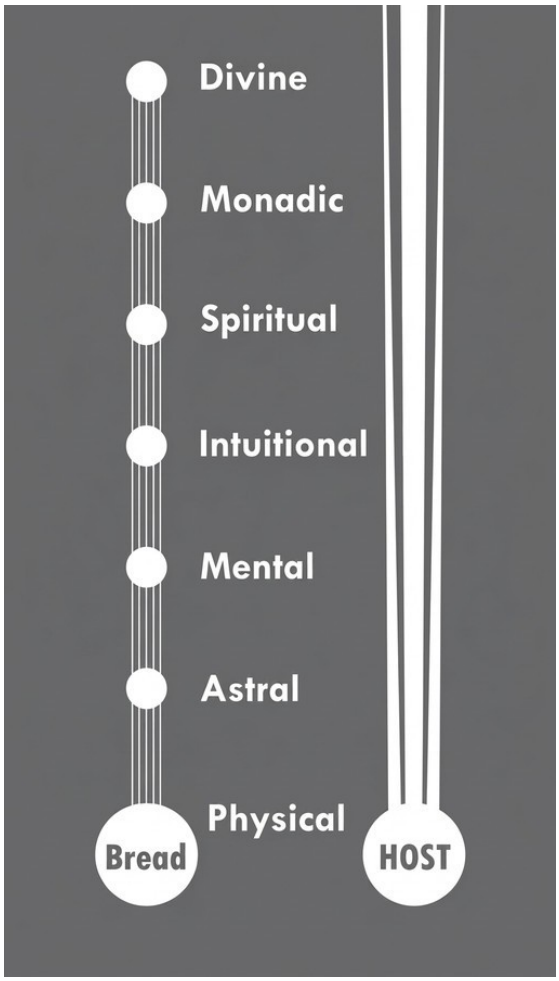


Diagram 4. The Consecration of the Host.

This diagram is an attempt to show the change which takes place at the Consecration, when the bread becomes the Host. The bundle of “wires” connecting the atoms in the bread with the corresponding atoms in the higher worlds (as shown on the left) is switched aside to be replaced by a line of fire which resembles a flash of lighting standing still (as shown on the right).

Sơ đồ 4. Sự Thánh Hiến Bánh Thánh.

Sơ đồ này là một nỗ lực nhằm cho thấy sự thay đổi diễn ra vào lúc Sự Thánh Hiến, khi bánh trở thành Bánh Thánh. Bó “dây” nối các nguyên tử trong bánh với các nguyên tử tương ứng trong các thế giới cao hơn — như được trình bày bên trái — được chuyển sang một bên để được thay thế bằng một đường lửa giống như một tia chớp đứng yên — như được trình bày bên phải.

---

27 – 27

Holy Orders – Các Chức thánh

It Is Christ Who Ordains – Chính Đức Christ Truyền Chức

Christ works in His Church through those whom He has specially ordained and set apart for the work. When the bishop ordains, he lays his hands upon the head of the candidate and makes him a priest, but we must never forget that it is the Christ Himself who ordains, working through those who have been chosen to act for Him. It is always the Christ who administers every sacrament. The bishop or the priest may be a man of doubtful character and questionable morals, yet still the power of the Christ will flow through him. The unworthiness of the priest does not interfere with the validity of the sacrament, otherwise the congregation would never know whether they were receiving a true sacrament or not. There would always be uncertainty if validity depended upon the character of the celebrant. A valid ordination alone is necessary for the validity of the sacrament.

Đức Christ hoạt động trong Giáo Hội của Ngài qua những người mà Ngài đã đặc biệt truyền chức và biệt riêng cho công việc. Khi vị giám mục truyền chức, ông đặt tay lên đầu ứng viên và làm cho y thành một linh mục, nhưng chúng ta không bao giờ được quên rằng chính Đức Christ truyền chức, hoạt động qua những người đã được chọn để hành động cho Ngài. Luôn luôn chính Đức Christ là Đấng ban mọi bí tích. Vị giám mục hay linh mục có thể là một người có tính cách đáng ngờ và đạo đức bị đặt vấn đề, nhưng quyền năng của Đức Christ vẫn sẽ tuôn chảy qua y. Sự bất xứng của vị linh mục không can thiệp vào tính hợp lệ của bí tích; nếu không, hội chúng sẽ không bao giờ biết liệu họ có đang lãnh nhận một bí tích thật hay không. Sẽ luôn có sự bất định nếu tính hợp lệ tùy thuộc vào tính cách của người cử hành. Chỉ cần sự truyền chức hợp lệ là đủ cho tính hợp lệ của bí tích.

If a priest takes the full advantage of the mighty privileges which are conferred upon him at ordination, if he opens himself up to the full power and uses it always for the highest purposes, then indeed he has the most wonderful opportunities and is most blessed in his work. But even if the priest be careless, the sacrament is still valid. Even where the church building has been allowed to fall into decay; when services are irregularly conducted and are arranged for the convenience of the priest and not for the work in the parish; where the vestments, the altar, and its vessels are of the poorest description and badly maintained, the

Nếu một vị linh mục tận dụng đầy đủ những đặc ân hùng mạnh được ban cho y khi truyền chức, nếu y mở mình ra với toàn bộ quyền năng và luôn sử dụng nó cho những mục đích cao nhất, thì quả thật y có những cơ hội kỳ diệu nhất và được ban phúc nhiều nhất trong công việc của mình. Nhưng ngay cả nếu vị linh mục hờ hững, bí tích vẫn hợp lệ. Ngay cả nơi tòa nhà nhà thờ đã bị để cho suy tàn; khi các buổi lễ được cử hành không đều đặn và được sắp đặt vì sự tiện lợi của vị linh mục chứ không vì công việc trong giáo xứ; nơi lễ phục, bàn thờ và các bình khí của bàn thờ thuộc loại nghèo nàn nhất và được bảo trì kém, các bí tích của Đức Christ vẫn được trao cho dân của

sacraments of Christ are given to His people.

Ngài.

They might have been better administered, they might have been surrounded with the reverence and the beauty with which those who understand ever surround them, but at least the Life is there. That Life lies ever behind His Church; even when men fail, the power of Christ never fails.

Chúng có thể đã được ban một cách tốt đẹp hơn, chúng có thể đã được bao quanh bằng lòng tôn kính và vẻ đẹp mà những người thấu hiểu luôn đặt quanh chúng, nhưng ít nhất Sự Sống vẫn ở đó. Sự Sống ấy luôn nằm phía sau Giáo Hội của Ngài; ngay cả khi con người thất bại, quyền năng của Đức Christ không bao giờ thất bại.

The Ordination to the Priesthood – Sự Truyền Chức Linh Mục

When the *Veni Creator* is intoned at the ordination service, a great red glow slowly gathers in the church and increases in intensity as the hymn continues. Then it begins to gather together and eventually makes a vortex over the head of the candidate. The shade of red is what is called amaranth red, something like the color of the rose called "Kitchener of Khartoum." It is the fine red which, in the aura, denotes courage and high determination. It is not the red of anger, which has a touch of vermilion and orange.

Khi bài *Veni Creator* được xướng lên trong buổi lễ truyền chức, một ánh đỏ lớn dần dần tụ lại trong nhà thờ và tăng cường độ khi bài thánh ca tiếp tục. Rồi nó bắt đầu tụ lại với nhau và cuối cùng tạo thành một xoáy lực trên đầu ứng viên. Sắc đỏ ấy là màu được gọi là đỏ dền, phần nào giống màu của giống hồng gọi là "Kitchener of Khartoum." Đó là màu đỏ tinh tế mà trong hào quang biểu thị lòng can đảm và quyết tâm cao. Nó không phải là màu đỏ của cơn giận, vốn có chút sắc đỏ son và cam.

There are two parts to this particular ceremony—the silent imposition of hands and the second imposition with the words of power, and their effects are entirely dissimilar. The silent imposition makes the man a priest, even if the other is omitted. The second imposition and the prayer which accompanies it brings the power of the Holy Ghost. The silent imposition seems to me to be the most impressive part of the whole ceremony, followed as it is by the beautiful prayer which begins: "O Lord Christ, whose strength is in the silence . . ."

Có hai phần trong nghi lễ đặc biệt này — nghi thức đặt tay thầm lặng và nghi thức đặt tay thứ hai với những lời quyền năng, và tác động của chúng hoàn toàn khác nhau. Nghi thức đặt tay thầm lặng làm cho người ấy thành linh mục, ngay cả nếu phần kia bị bỏ qua. Nghi thức đặt tay thứ hai và lời cầu nguyện đi kèm đem lại quyền năng của Chúa Thánh Thần. Đối với tôi, nghi thức đặt tay thầm lặng dường như là phần gây ấn tượng nhất trong toàn bộ nghi lễ, tiếp theo là lời cầu nguyện đẹp đẽ bắt đầu: "Lạy Chúa Christ, sức mạnh của Ngài ở trong im lặng..."

After the silent imposition of hands, any priests who are present also lay their hands

Sau nghi thức đặt tay thầm lặng, bất kỳ linh mục nào hiện diện cũng đặt tay lên đầu người

on the head of the ordinand. This conveys the particular spiritual qualities which they may happen to possess. The bishop, on the other hand, conveys power. The object of the silent imposition is to make the candidate a representative of Christ; it forms a direct link with Him. The second imposition opens up the reservoir of the church and bestows the power of absolution; the first gives the power of benediction—the Christ power. Not many of the priests who lay their hands on the head of the candidate fully realize their tremendous responsibility or that they are doing something of such far-reaching effect.

được truyền chức. Điều này truyền đạt những phẩm tính tinh thần đặc biệt mà họ có thể sở hữu. Trái lại, vị giám mục truyền đạt quyền năng. Mục tiêu của nghi thức đặt tay thầm lặng là làm cho ứng viên trở thành một đại diện của Đức Christ; nó tạo thành một mối liên kết trực tiếp với Ngài. Nghi thức đặt tay thứ hai mở ra kho dự trữ của giáo hội và ban quyền năng xá giải; nghi thức thứ nhất ban quyền năng chúc lành — quyền năng Christ. Không nhiều linh mục đặt tay lên đầu ứng viên nhận thức đầy đủ trách nhiệm khủng khiếp của mình, hoặc rằng họ đang làm một điều có tác động sâu rộng đến thế.

The power outpoured opens certain channels and, for the time, enormously increases the aura of the candidate, making it enlarge temporarily as it will not do permanently for a great many years or even lives to come. When it is in that distended and sensitive condition, the priests follow, and each gives whatever he has to give, the candidate then being not only capable of receiving, but in such a condition that he can hardly help receiving it.

Quyền năng được tuôn đổ mở ra một số vận hà nhất định và, trong thời gian ấy, làm tăng hào quang của ứng viên lên rất lớn, khiến nó tạm thời mở rộng theo cách mà nó sẽ không làm một cách thường trực trong rất nhiều năm, hoặc thậm chí nhiều kiếp sắp tới. Khi nó ở trong tình trạng trương rộng và nhạy cảm ấy, các linh mục tiếp theo sau, và mỗi người trao bất cứ điều gì y có để trao, lúc ấy ứng viên không chỉ có khả năng tiếp nhận, mà còn ở trong một tình trạng hầu như không thể không tiếp nhận điều đó.

During our evolution, we have spent many thousands of years in building up a strong center in which the Ego, or the soul, may grow; that Ego has shelled itself in fairly effectually. This has been done so that the center may become strong and self-reliant. When we undertake occult development of any kind, we must, without in the least lessening that strength and self-reliance, do away with the shell or scaffolding and throw ourselves open to the sense of unity. Until you try to do it, you do not know how difficult it is. When you attempt it in meditation you throw open a sort of diaphanous outer fringe, but the granite shell remains the same. It is

Trong quá trình tiến hoá của chúng ta, chúng ta đã trải qua nhiều nghìn năm để xây dựng một trung tâm mạnh mẽ trong đó Chân ngã, hay linh hồn, có thể tăng trưởng; Chân ngã ấy đã tự bao bọc mình khá hiệu quả. Điều này được thực hiện để trung tâm ấy có thể trở nên mạnh mẽ và tự lực. Khi chúng ta đảm nhận bất kỳ loại phát triển huyền bí học nào, chúng ta phải, không hề làm giảm sức mạnh và sự tự lực ấy chút nào, loại bỏ lớp vỏ hay giàn giáo và mở mình ra với ý thức hợp nhất. Cho đến khi bạn cố gắng làm điều đó, bạn không biết nó khó đến mức nào. Khi bạn thử điều đó trong tham thiền, bạn mở ra một loại viền ngoài trong suốt, nhưng lớp vỏ đá hoa cương vẫn y

very hard to get rid of, because for many lives you have identified that shell with the feeling of individuality.

nguyên. Rất khó loại bỏ nó, vì trong nhiều kiếp bạn đã đồng hoá lớp vỏ ấy với cảm thức về cá tính.

Now, for one moment, at ordination, the work is done for the man from without and the shell is really melted for the time, so that the candidate may become one with the influence of the Christ and not offer resistance to it. And although, almost as soon as the ceremony is finished, the greatly magnified aura will slowly begin to contract, before it has time to do so each priest gives something of his own special quality. In some cases, the contribution will be much more suitable than in others, and it may well be that what some one priest has to give is not so suitable for the candidate, in which case he will be able to assimilate only a comparatively small part of it.

Giờ đây, trong một khoảnh khắc, vào lúc truyền chức, công việc được thực hiện cho con người từ bên ngoài và lớp vỏ thật sự tan chảy trong thời gian ấy, để ứng viên có thể trở nên một với ảnh hưởng của Đức Christ và không chống lại ảnh hưởng đó. Và mặc dù gần như ngay khi nghi lễ kết thúc, hào quang đã được phóng đại lớn lao sẽ chậm rãi bắt đầu co lại, nhưng trước khi nó kịp làm như vậy, mỗi linh mục trao một điều gì đó thuộc phẩm tính đặc biệt của riêng mình. Trong một số trường hợp, sự đóng góp sẽ thích hợp hơn nhiều so với những trường hợp khác, và rất có thể điều mà một linh mục nào đó có để trao không thật thích hợp với ứng viên, trong trường hợp ấy y sẽ chỉ có thể hấp thụ một phần tương đối nhỏ của nó.

It is the Ego of the priest which is acting, but behind it is the power of the Christ pouring through the priest. It is not necessary for him to be conscious of all that he is giving, but he should be thinking intently about what he is doing.

Chính Chân ngã của vị linh mục đang hành động, nhưng phía sau nó là quyền năng của Đức Christ đang tuôn qua vị linh mục. Y không cần phải có ý thức về tất cả những gì y đang trao, nhưng y nên suy nghĩ chăm chú về điều mình đang làm.

Women and the Priesthood – Phụ Nữ và Chức Linh Mục

The particular arrangement that we call the Holy Eucharist was ordained by the Christ to work through the male body. It is not arranged to flow through the female organism. It has been suggested that when the Christ comes again, that may be one of the modifications that He will introduce, but we cannot go beyond His previous instructions until He Himself alters them.

Sự sắp đặt đặc thù mà chúng ta gọi là Thánh Thể đã được Đức Christ thiết lập để vận hành qua thể nam. Nó không được sắp đặt để tuôn chảy qua cơ cấu nữ. Người ta đã gợi ý rằng khi Đức Christ lại đến, đó có thể là một trong những điều chỉnh mà Ngài sẽ đưa vào, nhưng chúng ta không thể vượt quá những huấn thị trước kia của Ngài cho đến khi chính Ngài sửa đổi chúng.

In *The Hidden Life in Freemasonry* , I referred to certain channels in the etheric part of the

Trong *Đời Sống Ẩn Tàng trong Hội Tam Điểm*, tôi đã đề cập đến một số kênh trong phần dĩ

human body called *ida* and *pingala* . 80 The positions of these channels are reversed in the opposite sexes. That in itself would be sufficient to prevent a force which was designed for the one from running through the body of the other.

thái của thể con người, gọi là *ida* và *pingala*. 80 Vị trí của các kênh này bị đảo ngược ở hai phái đối nhau. Chính điều đó cũng đủ để ngăn một mãnh lực vốn được thiết kế cho phái này chạy qua thể của phái kia.

Women took a great part in the government of the ancient Church. They were made deaconesses and after they had attained the level of widow—a word used to represent a particular stage in membership in the Church—they sat in council with the bishop. In that respect, they ranked higher than priests, but they were never ordained priests and so never celebrated the Eucharist. The necessary force is not calculated to work through the female body.

Phụ nữ đã giữ một vai trò lớn trong việc quản trị Giáo Hội thời cổ. Họ được phong làm nữ trợ tế, và sau khi đã đạt đến cấp độ quả phụ—một từ được dùng để biểu thị một giai đoạn đặc thù trong tư cách thành viên của Giáo Hội—họ ngồi trong hội đồng cùng với giám mục. Về phương diện ấy, họ có thứ bậc cao hơn các linh mục, nhưng họ không bao giờ được phong chức linh mục và vì thế không bao giờ cử hành Thánh Thể. Mãnh lực cần thiết không được tính toán để vận hành qua thể nữ.

The Episcopate – Chức Giám Mục

The ideal set for a bishop is rather stupendous. When he realizes what he is supposed to be, he cannot help feeling that he falls short of the ideal. The presence of such a one is itself a benediction because there are always flowing out from him forces very much higher than can be reached in ordinary life. Assuredly, a burden of responsibility rests upon bishops.

Lý tưởng đặt ra cho một giám mục thật khá phi thường. Khi y nhận ra mình được giả định phải là gì, y không thể không cảm thấy mình còn thiếu sót so với lý tưởng. Sự hiện diện của một người như thế tự nó là một ân phúc, bởi vì từ y luôn tuôn ra những mãnh lực cao hơn rất nhiều so với những gì có thể đạt được trong đời sống bình thường. Chắc chắn, một gánh nặng trách nhiệm đặt trên vai các giám mục.

All his life long, the bishop is supposed to be a constant radiant center, a kind of sun. It would be quite improper for him ever to allow himself to feel depression or anything in the nature of interior weariness or slackness. He may get tired on the physical plane—one cannot avoid that—but there should be an inner joyousness that radiates out unconsciously all the time.

Suốt cả đời mình, giám mục được giả định phải là một trung tâm thường hằng tỏa rạng, một loại mặt trời. Sẽ hoàn toàn không thích đáng nếu y từng cho phép mình cảm thấy chán nản hay bất cứ điều gì thuộc bản chất mệt mỏi hoặc lơi lỏng nội tâm. Y có thể mệt mỏi trên cõi hồng trần—điều đó không thể tránh được—nhưng phải có một niềm hoan hỉ bên trong luôn luôn tỏa ra một cách vô thức.

The bishop, too, must feel a tremendous

Giám mục cũng phải cảm thấy một ý thức

sense of responsibility in the conferring of so great a power and must realize vividly that it is the Christ Himself who acts through him. There is probably no occasion on which he feels more strongly the reality of that tremendous Presence than in the ocean of power which is poured through on such an occasion.

trách nhiệm mãnh liệt trong việc trao ban một quyền năng lớn lao như thế, và phải nhận ra một cách sống động rằng chính Đức Christ hành động qua y. Có lẽ không có dịp nào y cảm thấy mạnh mẽ hơn thực tại của Sự Hiện Diện vĩ đại ấy cho bằng trong đại dương quyền năng được tuôn đổ qua y vào một dịp như thế.

Unquestionably, the consecration of a bishop and the result thereof is a help to the world. Many bishops are not aware of this fact and would only half believe it even if they were told. That is the trouble about not only Christianity but about some other religions; they are never precise about spiritual things. Generally they are so vague that they become unreal to people, and as they are, in fact, the most real, the nearest to reality of all the things that we contact, it is a great pity that they should be so misunderstood.

Không nghi ngờ gì, sự thánh hiến một giám mục và kết quả của nó là một sự trợ giúp cho thế gian. Nhiều giám mục không biết sự kiện này, và dù có được nói cho biết, họ cũng chỉ tin một nửa. Đó là điều phiền toái không chỉ đối với Kitô giáo mà còn đối với một số tôn giáo khác; họ không bao giờ chính xác về những điều tinh thần. Nói chung, họ mơ hồ đến mức những điều ấy trở nên không thật đối với con người; và vì trên thực tế, chúng là những điều thật nhất, gần với thực tại nhất trong tất cả những gì chúng ta tiếp xúc, nên thật đáng tiếc khi chúng bị hiểu lầm đến thế.

The consecration to the episcopate opens up so many great and glorious possibilities that the bishop may at first feel that it is impossible for him to raise himself sufficiently to take advantage of them fully. During the consecration certain higher centers are opened, vivified, and linked with the corresponding centers in the Christ. Afterwards, the use made of this relationship lies in the bishop's own hands.

Sự thánh hiến vào chức giám mục mở ra rất nhiều khả năng lớn lao và vinh quang đến nỗi ban đầu giám mục có thể cảm thấy mình không thể tự nâng mình lên đủ để tận dụng trọn vẹn chúng. Trong khi thánh hiến, một số trung tâm cao hơn được mở ra, được tiếp sinh lực và được liên kết với các trung tâm tương ứng nơi Đức Christ. Sau đó, việc sử dụng mối tương quan này nằm trong chính tay giám mục.

The Angels of the Episcopate – Các Thiên Thần của Chức Giám Mục

I am sometimes asked whether special angels are attached to the bishops and priests of the Church to assist them in the carrying out of their duties. The priest does not always get the same entities, but he is in much closer touch with the angelic orders than a layman

Đôi khi người ta hỏi tôi liệu có những thiên thần đặc biệt được gắn với các giám mục và linh mục của Giáo Hội để trợ giúp họ trong việc thực hiện bổn phận hay không. Linh mục không phải lúc nào cũng nhận được cùng những thực thể ấy, nhưng y ở trong sự tiếp

is, and on certain occasions angels come bearing the influence of the Christ. When he celebrates or baptizes, the force descends and is brought through angels, living entities. As I have said, all through life the bishop is expected to radiate an influence upon those with whom he comes into contact, to be ready at any moment to give a blessing. That is why angels are nearly always in attendance.

xúc gần gũi hơn nhiều với các phẩm trật thiên thần so với một giáo dân, và vào một số dịp, các thiên thần đến mang theo ảnh hưởng của Đức Christ. Khi y cử hành lễ hoặc rửa tội, mãnh lực giáng xuống và được đưa qua các thiên thần, những thực thể sống động. Như tôi đã nói, suốt đời, giám mục được mong đợi sẽ tỏa ra một ảnh hưởng trên những người mà y tiếp xúc, sẵn sàng vào bất cứ lúc nào để ban phúc. Đó là lý do các thiên thần hầu như luôn luôn hiện diện để phụ trợ.

The Angel of the Episcopate, if we may use such a term, is in many ways different from the angels connected with church ceremonial. He resembles far more closely the Angels of the Presence. His power is always at the command of the bishop wherever he may be and whatever he may be doing; that aspect of the Lord is inseparable from him. The bishop has become by his consecration part of the very nature of the Lord—part of Himself. It is not so much that there is a special angel present as that the bishop himself is the representative of the Lord Christ—a vehicle of manifestation for Him—and he cannot divest himself of that Office or of its power. To fail to make use of such a gift would be a very grave dereliction of duty.

Thiên Thần của Chức Giám Mục, nếu chúng ta có thể dùng một thuật ngữ như thế, khác với các thiên thần liên hệ đến nghi lễ nhà thờ theo nhiều cách. Ngài giống Các Thiên Thần của Hiện Diện hơn rất nhiều. Quyền năng của Ngài luôn ở dưới sự sai khiến của giám mục, bất cứ y ở đâu và đang làm gì; phương diện ấy của Chúa không thể tách rời khỏi y. Nhờ sự thánh hiến của mình, giám mục đã trở thành một phần trong chính bản chất của Chúa—một phần của chính Ngài. Không hẳn là có một thiên thần đặc biệt hiện diện, cho bằng chính giám mục là đại diện của Chúa Christ—một hiện thể biểu lộ cho Ngài—và y không thể tự tước bỏ Chức Vụ ấy hay quyền năng của nó. Không sử dụng một ân huệ như thế sẽ là một sự xao lãng bổn phận rất nghiêm trọng.

If we were to think of an Angel of the Episcopate in the same way as we think of the angels connected with certain degrees in the Mysteries, we may take it that that angel is a putting forth of the consciousness of the Lord Himself. He hovers over his bishop in the same way as those two mighty ones hover over the initiates of a high degree in the Mysteries. The Angel of the Presence is the materialized thought-form of the Christ, and the Angel of the Bishop is similar. Of course, I am putting the whole thing from one side

Nếu chúng ta nghĩ về một Thiên Thần của Chức Giám Mục theo cùng cách chúng ta nghĩ về các thiên thần liên hệ với một số cấp độ trong các Bí Nhiệm, chúng ta có thể xem vị thiên thần ấy là một sự phóng xuất tâm thức của chính Chúa. Ngài lơ lửng trên vị giám mục của mình theo cùng cách hai Đấng hùng mạnh kia lơ lửng trên các điểm đạo đồ cấp cao trong các Bí Nhiệm. Thiên Thần của Hiện Diện là hình tư tưởng đã hiện hình của Đức Christ, và Thiên Thần của Giám Mục cũng tương tự. Dĩ nhiên, tôi chỉ trình bày toàn bộ

only, because when we come to deal with the higher levels there is a unity of such a remarkable and inexpressible nature that distinctions seem to fall away and become somehow superfluous. One may be part of some Great One and represent Him to the uttermost, as much as anyone at these lower levels can represent Him, and yet one may also simultaneously be part of and represent another Great One. The union between them is so absolute that there is nothing in the nature of disharmony for, at a sufficiently high level, all are facets of the One. This cannot, of course, be expressed adequately in words.

vấn đề từ một phía, bởi vì khi chúng ta đề cập đến các cấp độ cao hơn, có một sự hợp nhất thuộc bản chất kỳ diệu và không thể diễn tả đến nỗi các phân biệt dường như rơi rụng và phần nào trở nên thừa thãi. Một người có thể là một phần của một Đấng Cao Cả nào đó và đại diện cho Ngài đến mức tối đa, nhiều như bất cứ ai ở các cấp độ thấp này có thể đại diện cho Ngài, đồng thời người ấy cũng có thể là một phần của và đại diện cho một Đấng Cao Cả khác. Sự hợp nhất giữa Các Ngài tuyệt đối đến mức không có gì mang bản chất bất hòa, vì ở một cấp độ đủ cao, tất cả đều là những mặt của Đấng Duy Nhất. Dĩ nhiên, điều này không thể được diễn đạt đầy đủ bằng lời.

28 – 28

Healing – Chữa Lành

The system of curing disease by the laying on of hands is very ancient. According to the New Testament, the Christ told His Apostles that they should exercise that power in this way, and they frequently did so with great success, although, on at least one occasion, they met with a case for which their power was not sufficient, and they had to bring the patient to Christ Himself [Matt. 17:14–21; Mark 9:14–29]. Some might be surprised to hear that precisely the same power is manifested through the votaries of other religions. I myself have seen marvelous cures effected in the name of the Lord Buddha. The divine power is obviously much less restricted in the choice of its channels than many religionists think.

Hệ thống chữa bệnh bằng cách đặt tay lên người bệnh rất cổ xưa. Theo Tân Ước, Đức Christ đã bảo các Tông Đồ của Ngài rằng họ nên sử dụng quyền năng ấy theo cách này, và họ thường làm như vậy với thành công lớn, mặc dù, ít nhất trong một dịp, họ gặp một trường hợp mà quyền năng của họ không đủ, và họ phải đưa bệnh nhân đến với chính Đức Christ [Matt. 17:14–21; Mark 9:14–29]. Một số người có thể ngạc nhiên khi nghe rằng đúng cùng quyền năng ấy được biểu lộ qua những tín đồ của các tôn giáo khác. Chính tôi đã thấy những sự chữa lành kỳ diệu được thực hiện nhân danh Đức Phật. Quyền năng thiêng liêng rõ ràng ít bị hạn chế hơn nhiều trong việc chọn các kênh của nó so với điều nhiều nhà tôn giáo nghĩ.

There can be no doubt whatever that such cures take place. Whenever someone has this gift of healing, there are always a large number of people who are greatly helped by his efforts. There are usually some sensational cures—wonderful cases of people who have been lame from birth or paralyzed for many years and are instantaneously and completely cured. But there are always a large number of cases which are not cured, or perhaps only slightly and temporarily affected. Why this should be so is at present uncertain, but it must be remembered that we know very little as yet of these matters and that there are probably very many factors in the case which are quite beyond our ken. It is often thought that the person who is not cured fails either in the strength of his belief or in the efficiency of his preparation. There is a great deal in that idea and in many cases it might be sufficient reason. In the

Không thể có chút nghi ngờ nào rằng những sự chữa lành như thế có xảy ra. Bất cứ khi nào ai đó có ân huệ chữa lành này, luôn có rất nhiều người được trợ giúp lớn lao nhờ nỗ lực của y. Thường có một số sự chữa lành gây chấn động—những trường hợp kỳ diệu của những người què từ lúc sinh ra hoặc bị liệt trong nhiều năm mà được chữa khỏi tức khắc và hoàn toàn. Nhưng luôn có rất nhiều trường hợp không được chữa khỏi, hoặc có lẽ chỉ bị tác động nhẹ và tạm thời. Tại sao lại như vậy hiện nay vẫn chưa chắc chắn, nhưng cần nhớ rằng cho đến nay chúng ta biết rất ít về những vấn đề này, và có lẽ có rất nhiều yếu tố trong trường hợp ấy hoàn toàn vượt ngoài tầm hiểu biết của chúng ta. Người ta thường nghĩ rằng người không được chữa khỏi thiếu hoặc là sức mạnh của niềm tin, hoặc là hiệu quả của sự chuẩn bị. Có rất nhiều điều trong ý tưởng ấy, và trong nhiều trường hợp, đó có thể là lý do đủ. Trong Phúc Âm, chúng ta được kể rằng khi

Gospel we are told that when Christ was in Capernaum, "He could there do no mighty work" because of the unbelief of the people. [81] Certainly, a really hardened skeptic can put himself into such a condition of mind that it is all but impossible for him to be influenced. That is true with regard to mesmerism or hypnotism and of the influence of an outburst of religious fervor at a revival meeting; therefore it would be likely to be true of the effect of this outpouring of divine power.

Đức Christ ở Capernaum, "Ngài không thể làm việc quyền năng nào ở đó" vì sự không tin của dân chúng. 81 Chắc chắn, một người hoài nghi thật sự chai cứng có thể tự đặt mình vào một trạng thái trí tuệ đến mức hầu như không thể chịu ảnh hưởng. Điều đó đúng đối với thôi miên từ điện hay thôi miên, cũng như đối với ảnh hưởng của một cơn bộc phát nhiệt thành tôn giáo tại một buổi phục hưng; do đó, rất có khả năng điều ấy cũng đúng đối với hiệu quả của lần tuôn đổ quyền năng thiêng liêng này.

In just the same way we find hardened skeptics among the investigators of spiritualistic phenomena. Such a man will often boast that nothing happens at a séance when he is there—the inference, of course, being that he is so much cleverer than everyone else, that he is always able to detect the fraud. The real reason is that he brings with him such a mental atmosphere that it is very difficult for the nonphysical operators to produce any results.

Cũng theo cùng cách ấy, chúng ta thấy những người hoài nghi chai cứng trong số các nhà khảo cứu những hiện tượng thần linh học. Một người như thế thường khoe rằng chẳng có gì xảy ra tại một buổi gọi hồn khi ông có mặt—hàm ý, dĩ nhiên, là ông khôn ngoan hơn mọi người khác rất nhiều, đến mức ông luôn có thể phát hiện sự gian trá. Lý do thật sự là ông mang theo mình một bầu khí trí tuệ khiến các tác nhân phi hồng trần rất khó tạo ra bất kỳ kết quả nào.

Many Methods – Nhiều Phương Pháp

As to the rationale of the cures, there are several ways, even within our very limited knowledge, in which they may be performed. A strong thought in the mind of one person can be impressed upon another if that other be receptive enough. One method of mind cure is somewhat similar; it aims at the transference of good, strong, definite thought from the operator to the patient. The power of thought is a marvelous thing, and we know nothing as yet of its limits. Anyone of us can help a sick person by persistently surrounding him with thoughts of health. This is contrary to the ordinary practice in such cases; most people think, when a friend of theirs is ill, "Poor Mrs. So-and-so, how she

Về cơ sở hợp lý của các sự chữa lành, có vài cách, ngay cả trong phạm vi hiểu biết rất hạn chế của chúng ta, qua đó chúng có thể được thực hiện. Một tư tưởng mạnh mẽ trong thể trí của một người có thể được in vào người khác nếu người kia đủ tiếp nhận. Một phương pháp chữa lành bằng trí tuệ cũng phần nào tương tự; nó nhắm đến sự chuyển dịch một tư tưởng tốt lành, mạnh mẽ, rõ ràng từ người thực hiện sang bệnh nhân. Quyền năng của tư tưởng là một điều kỳ diệu, và cho đến nay chúng ta chưa biết gì về giới hạn của nó. Bất cứ ai trong chúng ta cũng có thể giúp một người bệnh bằng cách kiên trì bao quanh y bằng những tư tưởng về sức khỏe. Điều này trái với thói quen thông thường trong những

is suffering; poor thing, I am very sorry for her." Of course you are sorry, and in thinking so you are trying to show your sympathy with the sufferer; and yet your method of doing so is entirely wrong. If you wish to help the sick person you should, for the moment, put out of your mind all thought of suffering and think strongly and brightly: "I hope my friend will soon get well. I myself am well and strong; I want to send her something of my own strength and of my own feeling of happiness and comfort." You must abstain from the kind of sympathy in which you try to make yourself miserable because another person is suffering. It is inevitable that when you see a man in pain you should feel sympathy with him, but you must show it not by weeping over his pain but by trying to bring him an atmosphere of calmness and health and even joyousness. Wonderful cures have occurred under the Christian Science system, though I must say that that is the method which least appeals to me because it begins by denying the existence of matter, which seems to be a little ridiculous. We know perfectly well that matter is, in one sense, an illusion, in that it is built not of solid particles but of bubbles which appear to be absolutely empty. Nevertheless, matter really does exist on the physical plane, although by rising to another and higher plane we can instantly become unconscious of it. But, even then, it is we who have changed and not the matter, which is, after all, one of the manifestations of the Logos of our system.

trường hợp như thế; phần lớn người ta nghĩ, khi một người bạn của họ bị bệnh: "Tội nghiệp bà nọ, bà ấy đang đau khổ biết bao; thật đáng thương, tôi rất thương bà ấy." Dĩ nhiên bạn thương cảm, và khi nghĩ như vậy bạn đang cố bày tỏ sự cảm thông của mình với người đau khổ; tuy nhiên phương pháp làm như vậy của bạn hoàn toàn sai. Nếu bạn muốn giúp người bệnh, trong lúc ấy bạn nên gạt khỏi trí mọi tư tưởng về đau khổ và suy nghĩ một cách mạnh mẽ, sáng sủa: "Tôi mong bạn tôi sẽ sớm khỏe lại. Chính tôi khỏe mạnh và vững sức; tôi muốn gửi đến bà ấy một phần sức mạnh của chính tôi và một phần cảm giác hạnh phúc, an ổn của chính tôi." Bạn phải tránh loại cảm thông trong đó bạn cố làm cho mình khốn khổ vì người khác đang đau khổ. Khi bạn thấy một người đau đớn, việc bạn cảm thông với y là điều không thể tránh; nhưng bạn phải biểu lộ điều đó không phải bằng cách khóc than trước nỗi đau của y, mà bằng cách cố đem đến cho y một bầu khí bình tĩnh, sức khỏe và thậm chí hoan hỉ. Những sự chữa lành kỳ diệu đã xảy ra trong hệ thống Khoa Học Kitô giáo, mặc dù tôi phải nói rằng đó là phương pháp ít hấp dẫn tôi nhất, vì nó bắt đầu bằng việc phủ nhận sự tồn tại của vật chất, điều có vẻ hơi lố bịch. Chúng ta biết rất rõ rằng vật chất, theo một nghĩa nào đó, là một ảo tưởng, vì nó không được xây dựng bằng các hạt rắn mà bằng các bong bóng dường như hoàn toàn trống rỗng. Tuy nhiên, vật chất thật sự tồn tại trên cõi hồng trần, mặc dù bằng cách vươn lên một cõi khác và cao hơn, chúng ta có thể tức khắc trở nên không còn ý thức về nó. Nhưng ngay cả khi ấy, chính chúng ta đã thay đổi chứ không phải vật chất, vốn rốt cuộc là một trong những biểu lộ của Thượng Đế trong hệ thống của chúng ta.

In Christian Science, if you think that your body is ill, you are considered to be in error because you have no body, and a body which

Trong Khoa Học Kitô giáo, nếu bạn nghĩ rằng thể của bạn bị bệnh, bạn được xem là đang lầm lạc, bởi vì bạn không có thể xác, và một

does not exist can hardly have a headache or a toothache. If you can really persuade yourself of that, the headache or toothache will probably cease. It seems strange, however, that when a cure has been effected by this statement, the operator points to the body which does not exist and quotes it as evidence that the theory works. But, odd and irrational as it seems on the surface, there is no doubt that the scheme has worked, just as almost any scheme will work if you believe in it strongly enough.

thể không tồn tại thì khó có thể bị nhức đầu hay đau răng. Nếu bạn thật sự có thể thuyết phục mình về điều đó, cơn nhức đầu hay đau răng có lẽ sẽ chấm dứt. Tuy nhiên, có vẻ lạ rằng khi một sự chữa lành đã được thực hiện nhờ khẳng định này, người thực hiện lại chỉ vào thể vốn không tồn tại và trích dẫn nó như bằng chứng rằng lý thuyết ấy hiệu nghiệm. Nhưng dù bề ngoài có vẻ kỳ quặc và phi lý, không nghi ngờ gì là phương thức ấy đã hiệu nghiệm, cũng như hầu như bất cứ phương thức nào cũng sẽ hiệu nghiệm nếu bạn tin vào nó đủ mạnh.

Another system, which also works in some cases, is based on the theory that whatever is wrong with any person, whether it be in the physical body or in the astral or mental body, is the result of some lack of harmony with the Divine. The method of cure is to get the patient back into harmony. Usually the operator fills himself with the thought of love and harmony and then floods the patient with that thought, striving to make his own harmonious vibrations so much more powerful than those of the patient that they will, as it were, beat down the disharmony and bring his vibrations back to their normal rate. When the patient is thus harmonized, all his vehicles will also be brought into order. There is certainly a great truth at the back of this idea, yet, like all the rest, sometimes it will work and sometimes it will not.

Một hệ thống khác, cũng hiệu nghiệm trong một số trường hợp, dựa trên lý thuyết rằng bất cứ điều gì sai lệch nơi một người, dù ở thể xác, thể cảm dục hay thể trí, đều là kết quả của một sự thiếu hòa hợp nào đó với Đấng Thiêng Liêng. Phương pháp chữa lành là đưa bệnh nhân trở lại sự hòa hợp. Thường thì người thực hiện tự làm đầy mình bằng tư tưởng về tình thương và hòa hợp, rồi tràn ngập bệnh nhân bằng tư tưởng ấy, cố làm cho các rung động hài hòa của chính mình mạnh hơn rung động của bệnh nhân đến mức chúng, có thể nói, dập tắt sự bất hòa và đưa các rung động của y trở lại nhịp độ bình thường. Khi bệnh nhân được điều hòa như thế, tất cả các hiện thể của y cũng sẽ được đưa vào trật tự. Chắc chắn có một chân lý lớn ở phía sau ý tưởng này; tuy nhiên, cũng như mọi phương pháp khác, đôi khi nó sẽ hiệu nghiệm và đôi khi thì không.

Another method is simply to pour vitality into the suffering person. The operator in this case is usually a man of exuberant vitality who has learnt how to throw this force into his patient—to drench him with life, as it were. Quite a number of illnesses can be cured in this way. A man who is worn out with overwork or is suffering from weakness

Một phương pháp khác chỉ đơn giản là tuôn sinh lực vào người đang đau khổ. Trong trường hợp này, người thực hiện thường là một người có sinh lực dồi dào, đã học cách phóng mãnh lực này vào bệnh nhân của mình —có thể nói là tưới đẫm y bằng sự sống. Khá nhiều bệnh tật có thể được chữa theo cách này. Một người kiệt sức vì làm việc quá độ,

as the result of illness, can be very much helped by this flood of life. There is a certain danger that the flood may be too severe a remedy and that the pouring in of so much of it may overpower the person and do him more harm than good. Still, this is a method which meets with a good deal of success.

hoặc đang chịu sự suy yếu do bệnh tật, có thể được trợ giúp rất nhiều nhờ dòng lũ sự sống này. Có một nguy cơ nhất định là dòng lũ ấy có thể là một phương thuốc quá mạnh, và việc tuôn vào quá nhiều có thể lấn át người ấy và gây hại cho y nhiều hơn là có lợi. Tuy vậy, đây là một phương pháp đạt được khá nhiều thành công.

Another and somewhat more scientific plan requires a knowledge of anatomy. The operator should know the appearance of the different organs when they are in healthy condition. He makes a strong image of the organ which is affected, thinking of it as it ought to be and then planting that strong image upon the man. Nature is already trying to bring the organ back to its normal condition, so a strong thought-form which can be thrown into etheric matter may give great help to the vital forces of the body in rebuilding the organ.

Một kế hoạch khác, phần nào khoa học hơn, đòi hỏi kiến thức về giải phẫu học. Người thực hiện cần biết diện mạo của các cơ quan khác nhau khi chúng ở trong tình trạng khỏe mạnh. Y tạo một hình ảnh mạnh mẽ về cơ quan bị ảnh hưởng, nghĩ về nó như nó phải là, rồi gieo hình ảnh mạnh mẽ ấy lên con người. Thiên nhiên vốn đang cố đưa cơ quan trở lại tình trạng bình thường của nó, nên một hình tư tưởng mạnh mẽ có thể được phóng vào vật chất dĩ thái có thể trợ giúp lớn lao cho các mãnh lực sinh lực của thể trong việc tái xây dựng cơ quan ấy.

An Interesting Case – Một Trường Hợp Thú Vị

Sometimes sudden and wonderful cures are effected by methods which we are unable to understand. I myself witnessed such a cure many years ago. One of the members of a well-known church with which I was connected was a lady whom I had seen many times, though I did not know her intimately. She had been partially paralyzed for years and could not walk without assistance; she had to be helped—almost carried—from her carriage into the church. One day she had a kind of vision in which she was told by a Shining One, whom she supposed to be an angel, that if she went on a certain festival to an early morning Eucharist and communicated, she would be cured.

Đôi khi những sự chữa lành đột ngột và kỳ diệu được thực hiện bằng những phương pháp mà chúng ta không thể thấu hiểu. Chính tôi đã chứng kiến một sự chữa lành như thế nhiều năm trước. Một trong những thành viên của một nhà thờ nổi tiếng mà tôi có liên hệ là một phụ nữ tôi đã gặp nhiều lần, dù tôi không biết bà một cách thân thiết. Bà đã bị liệt một phần trong nhiều năm và không thể đi lại nếu không có người giúp; bà phải được dìu—gần như được bế—từ xe ngựa vào nhà thờ. Một ngày kia, bà có một loại linh ảnh, trong đó bà được một Đấng Sáng Chói, mà bà cho là một thiên thần, nói rằng nếu bà đến dự Thánh Thể sáng sớm vào một lễ hội nào đó và hiệp lễ, bà sẽ được chữa lành.

She thought the thing impossible, and yet it

Bà nghĩ điều ấy là không thể, nhưng nó gây ấn

impressed itself upon her so strongly that at last she went to the vicar, told him her dream or vision and asked what she ought to do. The vicar very sensibly said: “I do not know anything about this sort of thing; but we are told in the Bible that God used to reveal things to people in dreams, and I have heard of similar cases quite recently. I think you should try this experiment. It has been strongly borne in upon you; it can do no harm, and it may be God’s will that something may happen.” Accordingly, the lady was brought to church and helped to kneel at the altar rails, and when the sacred bread and wine had been administered to her she remained for a while kneeling, and then she rose without any help, made her genuflection and returned to her seat. There she remained kneeling in prayer for a long time and at the close of the service she walked out to her carriage without assistance. I knew her afterwards for eight years, and there was no return of the disease during that time.

tượng lên bà mạnh đến nỗi cuối cùng bà đến gặp cha xứ, kể cho ông giấc mơ hay linh ảnh của mình và hỏi bà nên làm gì. Cha xứ nói rất hợp lý: “Tôi không biết gì về loại sự việc này; nhưng chúng ta được kể trong Kinh Thánh rằng Thượng đế từng mặc khải những điều cho con người trong mơ, và tôi cũng đã nghe về những trường hợp tương tự khá gần đây. Tôi nghĩ bà nên thử cuộc thử nghiệm này. Điều ấy đã được đặt mạnh mẽ vào bà; nó không thể gây hại, và có thể đó là Ý Chí của Thượng Đế rằng một điều gì đó sẽ xảy ra.” Vì vậy, người phụ nữ được đưa đến nhà thờ và được giúp quỳ tại hàng rào bàn thờ; và khi bánh và rượu thiêng liêng đã được ban cho bà, bà vẫn quỳ một lúc, rồi bà đứng dậy không cần bất cứ sự giúp đỡ nào, cúi gối bái lạy và trở về chỗ ngồi của mình. Tại đó bà vẫn quỳ cầu nguyện trong một thời gian dài, và vào cuối buổi lễ bà tự đi ra xe ngựa mà không cần trợ giúp. Sau đó tôi biết bà trong tám năm, và trong thời gian ấy bệnh không tái phát.

Now thousands of people who have weaknesses and sicknesses partake of the Holy Eucharist Sunday after Sunday and do not receive such a cure as that. Therefore it is clear that this was a special case, but what made it so, we know not. The vicar spoke of it (and from his point of view he could do no other) as a special mercy of God extended towards this woman.

Hiện nay, hàng ngàn người có những yếu đuối và bệnh tật dự Thánh Thể hết Chủ nhật này đến Chủ nhật khác mà không nhận được một sự chữa lành như thế. Vì vậy rõ ràng đây là một trường hợp đặc biệt, nhưng điều gì khiến nó như vậy thì chúng ta không biết. Cha xứ nói về điều đó, và theo quan điểm của ông thì ông không thể làm khác, như một lòng thương xót đặc biệt của Thượng Đế ban cho người phụ nữ này.

The water of the well at Lourdes is supposed to have been blessed for curative purposes by an apparition of Our Lady. It is perhaps more probable that it was an angel who appeared to the peasant girl, Bernadette, but at any rate the word went forth that those who came to this well could be cured of disease, and people flocked there. The Church at first banned the

Nước giếng tại Lourdes được cho là đã được chúc phúc cho mục đích chữa bệnh bởi một sắc tướng hiện ra của Đức Mẹ. Có lẽ nhiều khả năng hơn đó là một thiên thần đã hiện ra với cô gái nông dân Bernadette, nhưng dù sao lời đã được truyền đi rằng những ai đến giếng này có thể được chữa khỏi bệnh, và người ta đổ xô đến đó. Ban đầu Giáo Hội cấm toàn bộ sự

whole thing, but it was forced to reverse its opinion in face of the evidence that people actually were cured. Not all who went there were cured, but a certain number were. And the cures are still taking place. It is said that even Lourdes water carried away in a bottle has performed wonderful cures.

việc, nhưng buộc phải đảo ngược ý kiến của mình trước bằng chứng rằng người ta thật sự được chữa lành. Không phải tất cả những người đến đó đều được chữa khỏi, nhưng một số nhất định thì được. Và những sự chữa lành vẫn đang diễn ra. Người ta nói rằng ngay cả nước Lourdes được mang đi trong chai cũng đã thực hiện những sự chữa lành kỳ diệu.

There are other similar cases, by no means confined to Christianity. It is not a religious question in the ordinary sense of the word. These things happen occasionally. All that we can safely say is that we do not yet know the circumstances which, in rare individual cases, make it possible.

Có những trường hợp tương tự khác, tuyệt nhiên không giới hạn trong Kitô giáo. Đây không phải là một vấn đề tôn giáo theo nghĩa thông thường của từ ấy. Những điều này thỉnh thoảng xảy ra. Tất cả những gì chúng ta có thể nói một cách an toàn là chúng ta vẫn chưa biết các hoàn cảnh nào, trong những trường hợp cá nhân hiếm hoi, khiến điều đó trở nên khả hữu.

This subject of nonphysical cures is much in the air at the present time, and we who belong to the Liberal Catholic Church ought to have clear ideas in our minds about it. As I have said, we must always bear in mind that as yet we are only at the beginning of the subject and we know very little about it. Inevitably, there will be cases—perhaps many of them—the mechanism of which we cannot explain. But in many others we shall be able to see to some extent how the cure works, and in that way we can avoid irrational credulity on the one hand and foolish and unnecessary skepticism on the other.

Đề tài về những sự chữa lành phi hồng trần này hiện nay đang được bàn luận rất nhiều, và chúng ta, những người thuộc Giáo Hội Công Giáo Tự Do, cần có những ý tưởng rõ ràng trong trí về nó. Như tôi đã nói, chúng ta phải luôn ghi nhớ rằng cho đến nay chúng ta chỉ mới ở phần đầu của đề tài và biết rất ít về nó. Không tránh khỏi sẽ có những trường hợp—có lẽ nhiều trường hợp—mà chúng ta không thể giải thích bộ máy của chúng. Nhưng trong nhiều trường hợp khác, chúng ta sẽ có thể thấy đến một mức nào đó cách sự chữa lành vận hành; và theo cách ấy, chúng ta có thể tránh được một mặt là sự cả tin phi lý, và mặt khác là sự hoài nghi ngu xuẩn, không cần thiết.

The Healing Service – Nghi Thức Chữa Lành

The healing service in the Liberal Catholic Church is quite different to other services. It is arranged especially for the bringing down of the healing power of Christ to the physical plane so that it may be applied to the physical

Nghi thức chữa lành trong Giáo Hội Công Giáo Tự Do hoàn toàn khác với các nghi thức khác. Nó được sắp đặt đặc biệt để đem quyền năng chữa lành của Đức Christ xuống cõi hồng trần, hầu có thể áp dụng vào thể xác của

bodies of the sick who come for healing. On this occasion, we invoke an angel of the order of the archangel Raphael. The result is that the great one who is sent to help us is quite different from those who direct the work of the Holy Eucharist.

những người bệnh đến để được chữa lành. Vào dịp này, chúng ta khẩn cầu một thiên thần thuộc phẩm trật của tổng lãnh thiên thần Raphael. Kết quả là Đấng Cao Cả được phái đến giúp chúng ta hoàn toàn khác với Các Ngài chỉ đạo công việc của Thánh Thể.

One may feel his influence as soon as one enters the church because the angel is already overshadowing, or perhaps has actually come. He does not confine his influence to those who come up for the laying on of hands and the anointing; he sheds it over the whole church and those who come to help by their prayers and good wishes. To those of us who have to do the anointing and the laying on of hands, the angel's influence is like a mighty sea of power, almost overwhelming in its strength—a force far greater than we can in any way direct or manage, so that we have to steady ourselves lest we should be overcome by it. We can only be channels for it and trust to the Christ from whom it comes and the angel through whom it comes to apply it in the best possible way to meet the different needs that come before us.

Người ta có thể cảm thấy ảnh hưởng của Ngài ngay khi bước vào nhà thờ, bởi vì thiên thần đã phủ bóng sẵn, hoặc có lẽ thật sự đã đến. Ngài không giới hạn ảnh hưởng của mình nơi những người tiến lên để được đặt tay và xức dầu; Ngài rải nó trên toàn thể nhà thờ và trên những người đến trợ giúp bằng lời cầu nguyện và thiện chí của họ. Đối với những người trong chúng ta phải thực hiện việc xức dầu và đặt tay, ảnh hưởng của thiên thần giống như một biển quyền năng hùng mạnh, gần như áp đảo trong sức mạnh của nó—một mãnh lực lớn hơn rất nhiều so với bất cứ điều gì chúng ta có thể điều khiển hay quản lý bằng cách nào đó, đến nỗi chúng ta phải giữ mình vững vàng để khỏi bị nó chế ngự. Chúng ta chỉ có thể là các kênh cho nó, và tin cậy vào Đức Christ, Đấng từ đó nó đến, cùng vị thiên thần mà qua đó nó đến, để áp dụng nó theo cách tốt nhất có thể nhằm đáp ứng những nhu cầu khác nhau được đưa đến trước chúng ta.

It is not we who do the healing; the power comes through us. Similarly, a priest is required to consecrate the Host, but the force that comes is not his but the power of the Christ, and it is the Christ Himself whom we receive in Holy Communion. Yet it is so ordered that human hands are needed in order that the call may be made and the necessary physical action performed.

Không phải chúng ta thực hiện việc chữa lành; quyền năng đi qua chúng ta. Tương tự, một linh mục được cần đến để thánh hiến Bánh Thánh, nhưng mãnh lực đến không phải của y mà là quyền năng của Đức Christ, và chính Đức Christ là Đấng chúng ta tiếp nhận trong Thánh Lễ Hiệp Thông. Tuy nhiên, mọi sự được sắp đặt như thế để cần đến bàn tay con người, hầu lời kêu gọi có thể được thực hiện và hành động hồng trần cần thiết được tiến hành.

Unquestionably the healing power could be poured out without human intervention, for

Không nghi ngờ gì, quyền năng chữa lành có thể được tuôn đổ mà không cần sự can thiệp

angels have shown themselves physically and healed by the laying on of hands. But it pleases the Christ to work through His Church, through those whom He has ordained and set apart for that work.

của con người, vì các thiên thần đã tự biểu lộ một cách hồng trần và chữa lành bằng việc đặt tay. Nhưng Đức Christ vui lòng làm việc qua Giáo Hội của Ngài, qua những người mà Ngài đã phong chức và biệt riêng cho công việc ấy.

The Healing Force – Mãnh Lực Chữa Lành

It is true that each priest gives his own personal touch to the healing force; one aspect or ray of force flows more easily through one person, and another through a person of different type; their personalities make them more easily able to receive a particular type of force. It may be something like a string tuned up to a certain pitch that responds to that vibration and not to any other. A string can only give one rate of vibration unless you mute it; so if we should be tuned to a certain rate of spiritual vibration, we will respond to that and be a channel for it. The quality of our nature, either of our ray or of our temperament which is a sort of sub-ray, makes us channels for one particular type of healing force. There does seem to be a good deal of difference in the power transmitted by our priests.

Đúng là mỗi linh mục đem sắc thái cá nhân riêng của mình vào mãnh lực chữa lành; một phương diện hay cung mãnh lực tuôn chảy dễ dàng hơn qua người này, và một phương diện khác qua một người thuộc loại khác; phàm ngã của họ khiến họ dễ tiếp nhận hơn một loại mãnh lực đặc thù. Nó có thể giống như một dây đàn được chỉnh đến một cao độ nhất định, đáp ứng với rung động ấy chứ không với rung động nào khác. Một dây đàn chỉ có thể phát ra một nhịp độ rung động, trừ khi bạn hãm nó lại; vì vậy nếu chúng ta được điều chỉnh đến một nhịp độ rung động tinh thần nào đó, chúng ta sẽ đáp ứng với nó và trở thành một kênh cho nó. Phẩm tính của bản chất chúng ta, dù thuộc cung của chúng ta hay thuộc khí chất của chúng ta, vốn là một loại cung phụ, khiến chúng ta trở thành các kênh cho một loại mãnh lực chữa lành đặc thù. Dường như thật sự có khá nhiều khác biệt trong quyền năng được truyền qua các linh mục của chúng ta.

The force, as has been said, comes from the Christ; we ask for His power and we receive it, but it is a special section of it that we draw upon. We call upon the archangel Raphael, and I presume that the gigantic figure which appears is his representative on the same ray as himself. The healing angel uses the force which we call down and directs it in some cases to people sitting in the congregation who have not applied to be cured.

Như đã nói, mãnh lực đến từ Đức Christ; chúng ta cầu xin quyền năng của Ngài và chúng ta nhận được nó, nhưng chúng ta rút dùng một phần đặc biệt của nó. Chúng ta khẩn cầu tổng lãnh thiên thần Raphael, và tôi cho rằng hình thể khổng lồ hiện ra là đại diện của Ngài trên cùng cung với chính Ngài. Thiên thần chữa lành sử dụng mãnh lực mà chúng ta kêu gọi xuống và trong một số trường hợp hướng nó đến những người ngồi trong cộng đoàn mà chưa xin được chữa lành.

We are pioneers in the matter of sacramental healing. All through the centuries no one has ever approached healing from a scientific standpoint. They have taken it as a miraculous interposition by the Deity and therefore, since it is His action, it must be perfect. Either He cured or He did not cure, and if He cured, the cure had, of necessity, to be instantaneous. Now in many cases cures are not instantaneous; but it does not follow from that that the patients are not affected by the outpouring of the Divine Power. We know little as yet about the laws which govern such matters; I think we should try to know more.

Chúng ta là những người tiên phong trong vấn đề chữa lành bằng bí tích. Suốt nhiều thế kỷ, không ai từng tiếp cận việc chữa lành từ lập trường khoa học. Họ xem nó như một sự can thiệp kỳ diệu của Thượng Đế, và do đó, vì đó là hành động của Ngài, nó phải hoàn hảo. Hoặc Ngài chữa khỏi, hoặc Ngài không chữa khỏi; và nếu Ngài chữa khỏi, sự chữa lành tất yếu phải tức thời. Hiện nay, trong nhiều trường hợp, sự chữa lành không tức thời; nhưng từ đó không suy ra rằng bệnh nhân không chịu tác động của lần tuôn đổ Quyền Năng Thiêng Liêng. Cho đến nay chúng ta biết rất ít về các định luật chi phối những vấn đề như thế; tôi nghĩ chúng ta nên cố gắng biết nhiều hơn.

In the case of a mentally ill person, it is not so much with the mental body as with the links between the astral and the etheric bodies that one has to deal; in most of these cases it is the links which are wrong, not the bodies themselves. There are many cases, however, in which a man has a wrong thought or a wrong emotion which has to be cleared away before healing can take place. But generally the healing force pours straight down through our hands into the etheric body of the person with whom we are dealing; we probably affect him at the same time mentally and spiritually, and that additional force flows from our own higher vehicles into his. But the main flow of the healing force upon the patient takes place at the etheric level and consequently the greater part of the power is veiled in etheric matter.

Trong trường hợp một người bệnh về trí, vấn đề không hẳn là thể trí cho bằng các mối liên kết giữa thể cảm dục và thể dĩ thái mà người ta phải xử lý; trong phần lớn những trường hợp này, chính các mối liên kết bị sai lệch, chứ không phải bản thân các thể. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp trong đó một người có một tư tưởng sai lầm hoặc một cảm xúc sai lầm cần được quét sạch trước khi việc chữa lành có thể diễn ra. Nhưng nói chung, mãnh lực chữa lành tuôn thẳng xuống qua bàn tay chúng ta vào thể dĩ thái của người mà chúng ta đang xử lý; có lẽ đồng thời chúng ta cũng tác động lên y về trí tuệ và tinh thần, và mãnh lực bổ sung ấy tuôn từ các hiện thể cao hơn của chính chúng ta vào y. Nhưng dòng chảy chính của mãnh lực chữa lành trên bệnh nhân diễn ra ở cấp độ dĩ thái, và do đó phần lớn quyền năng được che phủ trong vật chất dĩ thái.

A very great deal of force is poured down and often we do not use it very economically, possibly because we do not as yet know much about it. We appear simply to flood the patients with it, making, perhaps, an effort to

Một lượng mãnh lực rất lớn được tuôn xuống, và thường chúng ta không sử dụng nó một cách tiết kiệm lắm, có lẽ vì cho đến nay chúng ta chưa biết nhiều về nó. Dường như chúng ta chỉ đơn giản làm ngập tràn bệnh nhân bằng

direct it to definite parts of the body when information is given to us of what is wrong. But as far as my own experience of our healing services has gone, the stream of power has seemed to be so strong that it has been difficult to direct it very much at all. It simply rushes through the patient like a Niagara, and anything that is in the way is combed out.

nó, có lẽ cố gắng hướng nó đến những phần xác định của thể khi chúng ta được cung cấp thông tin về điều gì đang sai lệch. Nhưng theo kinh nghiệm của riêng tôi về các nghi thức chữa lành của chúng ta, dòng quyền năng dường như mạnh đến mức rất khó hướng nó nhiều theo bất cứ cách nào. Nó chỉ đơn giản ào qua bệnh nhân như thác Niagara, và bất cứ điều gì cản đường đều bị chải sạch ra.

The Healing Angel – Thiên Thần Chữa Lành

The healing angel is a very tall and dignified personage whose consciousness appears to function normally on the spiritual or nirvanic plane, although he pours his forces down to the etheric level; his aura glows chiefly with green and purple, the purple force flowing at the exorcism which precedes the anointing, while the green forces are those of healing.

Thiên thần chữa lành là một nhân vật rất cao lớn và uy nghi, tâm thức của Ngài dường như hoạt động bình thường trên cõi tinh thần hay Niết Bàn, mặc dù Ngài tuôn các mãnh lực của mình xuống cấp độ dĩ thái; hào quang của Ngài chủ yếu rực sáng bằng màu xanh lục và tím, mãnh lực tím tuôn chảy trong nghi thức trừ tà đi trước việc xức dầu, trong khi các mãnh lực xanh lục là những mãnh lực chữa lành.

During the singing of the *Veni Creator* , the traditional call to God the Holy Ghost, the church fills with a red glow like a glorious sunset shining through a faint mist, and it gives much additional power to the healing service.

Trong khi hát *Veni Creator*, lời kêu gọi truyền thống dâng lên Thượng Đế Chúa Thánh Thần, nhà thờ đầy một ánh đỏ rực như cảnh hoàng hôn vinh quang chiếu qua một màn sương mỏng, và nó đem lại nhiều quyền năng bổ sung cho nghi thức chữa lành.

The consciousness of the healing angel is most interesting to watch but very difficult to explain physically. An angel has a mind which works in many compartments, and apparently the angel is working through all his compartments simultaneously. One can see an angel's thoughts just as one can see anyone else's—only one sees a bewildering number of them because his consciousness is so complex. The angel appears to give only a part of his attention to us, for other departments of his consciousness are working with other cases.

Tâm thức của thiên thần chữa lành rất thú vị để quan sát nhưng rất khó giải thích theo cách hồng trần. Một thiên thần có một thể trí vận hành trong nhiều ngăn, và dường như thiên thần đang làm việc qua tất cả các ngăn của mình đồng thời. Người ta có thể thấy các tư tưởng của một thiên thần cũng như có thể thấy tư tưởng của bất kỳ ai khác—chỉ khác là người ta thấy một số lượng gây choáng ngợp, bởi vì tâm thức của Ngài quá phức tạp. Thiên thần dường như chỉ dành một phần sự chú ý của mình cho chúng ta, vì các bộ phận khác trong tâm thức của Ngài đang làm việc với

những trường hợp khác.

For while he was working in the church, he as equally present in a number of other places—perhaps thirty or forty—but all connected in some way with the treatment of disease. All these scenes were reflected in little compartments in his aura like a number of vividly colored moving pictures. One that I saw was that of a surgeon performing an operation. The surgeon made some mistake; he cut something which he did not mean to cut and was unnerved and full of sick horror. But instantly the angel sent him a flash of blinding lightning that was somehow like the waving of a sword, and, in a moment, steadied his nerves and showed him what to do so that the patient's life was saved.

Bởi trong khi Ngài làm việc trong nhà thờ, Ngài cũng hiện diện như nhau tại một số nơi khác—có lẽ ba mươi hay bốn mươi nơi—nhưng tất cả đều liên hệ theo một cách nào đó với việc điều trị bệnh tật. Tất cả những cảnh này được phản chiếu trong những ngăn nhỏ trong hào quang của Ngài, giống như một số bức tranh chuyển động có màu sắc sống động. Một cảnh tôi thấy là một bác sĩ phẫu thuật đang thực hiện một ca mổ. Bác sĩ phẫu thuật phạm một sai lầm; ông cắt vào một thứ mà ông không định cắt, và ông bị mất bình tĩnh, đầy nỗi kinh hoàng bệnh hoạn. Nhưng ngay lập tức thiên thần gửi đến ông một tia chớp chói lòa, bằng cách nào đó giống như sự vung lên của một thanh kiếm, và trong khoảnh khắc, làm thần kinh ông vững lại và chỉ cho ông phải làm gì, nhờ vậy mạng sống bệnh nhân được cứu.

In another picture, some nuns were kneeling round the bed of their mother superior, who was evidently near to death. Their prayers wove a lovely colored network about the figure on the bed, and the angel took advantage of that and poured vitality into the network so gently and carefully that presently a little color came into the superior's cheeks and she raised herself in the bed and held out her hand, blessing the praying nuns. They kissed her hand and went away weeping for joy; and the mother superior drank something from a bowl into which the angel had poured his light, and then she sank into a healthy sleep. Our Lady was also helping, for She stood near the dying nun and flooded the room with Her wonderful blue peace.

Trong một bức tranh khác, một số nữ tu đang quỳ quanh giường của mẹ bề trên của họ, người rõ ràng đã gần chết. Lời cầu nguyện của họ dệt nên một mạng lưới màu sắc xinh đẹp quanh hình thể trên giường, và thiên thần tận dụng điều đó, tuôn sinh lực vào mạng lưới một cách nhẹ nhàng và cẩn trọng đến nỗi chẳng bao lâu một chút sắc hồng hiện lên trên má vị bề trên, và bà nâng mình dậy trên giường, đưa tay ra ban phúc cho các nữ tu đang cầu nguyện. Họ hôn tay bà và ra đi trong nước mắt hoan hỉ; còn mẹ bề trên uống một chút gì đó từ một cái bát mà thiên thần đã tuôn ánh sáng của Ngài vào, rồi bà chìm vào một giấc ngủ lành mạnh. Đức Mẹ cũng đang trợ giúp, vì Bà đứng gần nữ tu sắp qua đời và làm căn phòng tràn ngập sự bình an xanh lam kỳ diệu của Bà.

These events, and many more, were happening at the same time, and the angel

Những sự kiện này, và nhiều sự kiện khác nữa, đang xảy ra cùng lúc, và thiên thần tham

was taking part equally in all of them, for they were all mirrored in different parts of his consciousness.

dự như nhau vào tất cả, vì tất cả đều được phản chiếu trong những phần khác nhau của tâm thức Ngài.

The work of the angels touches our lives at more points than we realize. It may well be that angels watch over the sick, blessing and strengthening them. Sick people are often wonderfully cheerful under their troubles; it may be that angels are responsible for much of their optimism. There is, indeed, a great deal going on around us of which we know now very little.

Công việc của các thiên thần chạm đến đời sống chúng ta ở nhiều điểm hơn chúng ta nhận ra. Rất có thể các thiên thần trông nom người bệnh, ban phúc và củng cố họ. Người bệnh thường vui vẻ một cách kỳ diệu dưới những khổ nạn của họ; có thể các thiên thần chịu trách nhiệm cho phần lớn sự lạc quan của họ. Quả thật, có rất nhiều điều đang diễn ra quanh chúng ta mà hiện nay chúng ta biết rất ít.

29 – 29

Ceremonial – Nghi Lễ

In our solar system there are seven great rays or types, to one or other of which all created things belong. The power of the Logos pours into His system through these seven channels. There are seven mighty angels, sometimes called the Seven Spirits before the Throne of God, who are at the head of and represent the seven great types. Through one or other of them all evolution has come forth. We ourselves, for example, are distributed over the Seven Rays, and each of us belongs to one or other of them. Every kind of mineral, plant, and animal, every angel, every saint belongs to one or other of these Seven Rays.

Trong hệ mặt trời của chúng ta có bảy cung hay loại lớn, và mọi vật được tạo dựng đều thuộc về cung này hay cung kia. Quyền năng của Thượng Đế tuôn vào hệ thống của Ngài qua bảy kênh này. Có bảy thiên thần hùng mạnh, đôi khi được gọi là Bảy Thánh Linh trước Thánh Ngai của Thượng Đế, đứng đầu và đại diện cho bảy loại lớn ấy. Qua một trong Các Ngài, toàn thể sự tiến hoá đã xuất hiện. Chẳng hạn, chính chúng ta được phân bố trên Bảy Cung, và mỗi người chúng ta thuộc về một cung này hay cung kia. Mọi loại khoáng vật, thực vật và động vật, mọi thiên thần, mọi vị thánh đều thuộc về một trong Bảy Cung này.

Astrologers call these seven types after the seven planets, and they speak of a man as a Venus man or a Jupiter man or a Mars man. Two hundred years ago, they spoke of these types as *temperaments* ; they would speak of a man as being of the lymphatic temperament, or of the sanguine temperament, and so on. But those are only attempts to classify men according to these seven great divisions or types. Now, not only do these rays affect us, but they bring their special influence to bear upon the world itself. That is to say, at one time one of these rays will be in the ascendant and will influence the world strongly with its particular force; then, although it is always present to some extent, its particular influence fades away and another ray succeeds it as the dominant factor for the time being. Do not misunderstand it. The other rays are always present also, and their influence can always be felt and drawn upon, but there is ever one which, for the time, dominates the others.

Các nhà chiêm tinh gọi bảy loại này theo bảy hành tinh, và họ nói về một người như một người Sao Kim, một người Sao Mộc hay một người Sao Hỏa. Hai trăm năm trước, họ nói về các loại này như những *khí chất*; họ sẽ nói một người thuộc khí chất bạch huyết, hay khí chất lạc quan, v.v. Nhưng đó chỉ là những nỗ lực phân loại con người theo bảy phân bộ hay loại lớn này. Hiện nay, không những các cung này tác động đến chúng ta, mà chúng còn đem ảnh hưởng đặc biệt của chúng tác động lên chính thế giới. Nghĩa là, vào một thời điểm, một trong các cung này sẽ ở thế thượng phong và sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến thế giới bằng mãnh lực riêng của nó; rồi, mặc dù nó luôn hiện diện đến một mức nào đó, ảnh hưởng riêng của nó phai dần và một cung khác kế tiếp nó như yếu tố chi phối trong thời gian ấy. Đừng hiểu lầm điều đó. Các cung khác cũng luôn hiện diện, và ảnh hưởng của chúng luôn có thể được cảm nhận và rút dùng, nhưng bao giờ cũng có một cung, trong thời gian ấy, chế ngự các cung khác.

For a long time—in fact all through the Middle Ages—the ray of devotion was dominant in the world. The religion of Christianity set forth devotion and self-sacrifice as its central feature. Now, though self-sacrifice will still remain as a powerful factor, the ray of devotion is passing away, and the ray of ceremonial is coming into prominence. It is not that there will be less devotion in the world than before, but that the devotion will be less blind, more discriminating and intelligent, expressing itself through ritual. It will bring us a better understanding of what ceremonial means, and it will also bring us the power and opportunity to cooperate much more closely than formerly with the great angelic evolution which always assists in and enjoys ceremonial.

Trong một thời gian dài—thật ra là suốt thời Trung Cổ—cung sùng tín đã chi phối thế giới. Tôn giáo Kitô giáo đã nêu lên lòng sùng tín và sự hy sinh bản thân như đặc điểm trung tâm của mình. Hiện nay, mặc dù sự hy sinh bản thân vẫn còn là một yếu tố mạnh mẽ, cung sùng tín đang lui dần, và cung nghi lễ đang trở nên nổi bật. Không phải là trong thế giới sẽ có ít sùng tín hơn trước, mà là sự sùng tín sẽ ít mù quáng hơn, phân biện và thông minh hơn, tự biểu lộ qua nghi thức. Nó sẽ đem đến cho chúng ta một sự thấu hiểu tốt hơn về ý nghĩa của nghi lễ, và cũng đem đến cho chúng ta quyền năng cùng cơ hội để hợp tác chặt chẽ hơn nhiều so với trước kia với cuộc tiến hoá thiên thần vĩ đại, vốn luôn trợ giúp và hoan hỉ trong nghi lễ.

Ceremonial has been in operation all through this long reign of the devotional ray, but it has been used as an accessory of devotion. It has been thought of principally as a method of expressing devotion, as indeed it is. It has been thought of also as a means of beautifying and strengthening the various services, as indeed it does. But when the change of rays was just beginning to manifest itself, and at the same time the lower mind—the analyzing rather than the synthetic mind—was coming into prominence, people began to be impatient of ceremonial and to think of it as a useless appendage, or even as something which came between themselves and God rather than a help to worship and to understand Him. Then a great wave of Puritanism and, almost at the same time, one of atheism passed over Europe. Even then there were always those who knew better, and who understood the true function of ceremonial.

Nghi lễ đã vận hành suốt triều đại dài lâu này của cung sùng tín, nhưng nó đã được dùng như một phụ trợ cho sự sùng tín. Nó chủ yếu được nghĩ đến như một phương pháp biểu lộ sự sùng tín, mà quả thật nó là như vậy. Nó cũng được nghĩ đến như một phương tiện làm đẹp và làm mạnh các nghi thức khác nhau, mà quả thật nó làm được như thế. Nhưng khi sự thay đổi của các cung vừa bắt đầu biểu lộ, và đồng thời hạ trí—trí phân tích hơn là trí tổng hợp—đang trở nên nổi bật, người ta bắt đầu mất kiên nhẫn với nghi lễ và nghĩ về nó như một phần phụ vô dụng, hoặc thậm chí như một điều chen vào giữa họ và Thượng Đế hơn là một trợ giúp cho việc thờ phượng và thấu hiểu Ngài. Rồi một làn sóng Thanh giáo lớn, và gần như cùng lúc, một làn sóng vô thần, tràn qua châu Âu. Ngay cả khi ấy, luôn có những người hiểu biết hơn, và thấu hiểu chức năng thật sự của nghi lễ.

But ceremonial is more than a useful accessory of devotion, and now, perhaps for the first time in Christian history, it is beginning to be understood that it has a place of its own in the worship of God and that it is important for its own sake. It is not only that ceremonies are performed in honor of God, not merely that the Presence of Christ on the altar is rightly surrounded with glory and beauty and all that we can give of reverence; it is not merely that ceremonial is of great use to the people in lifting up their thoughts and showing them something of the beauty of higher planes. That is true, but there is very much more in it than all that; we now realize that ceremonial, since it is a channel for the outpouring of spiritual force, is in itself a definite work and that those who take part in it are doing something distinct and definite for the helping of evolution.

Nhưng nghi lễ còn hơn một phụ trợ hữu ích cho sự sùng tín; và hiện nay, có lẽ lần đầu tiên trong lịch sử Kitô giáo, người ta bắt đầu thấu hiểu rằng nó có một vị trí riêng trong sự thờ phượng Thượng Đế, và rằng nó quan trọng vì chính nó. Không chỉ là các nghi thức được thực hiện để tôn vinh Thượng Đế, không chỉ là Sự Hiện Diện của Đức Christ trên bàn thờ được bao quanh một cách đúng đắn bằng vinh quang, vẻ đẹp và tất cả những gì chúng ta có thể dâng trong lòng tôn kính; cũng không chỉ là nghi lễ rất hữu ích cho con người trong việc nâng tư tưởng của họ lên và cho họ thấy một phần vẻ đẹp của các cõi cao hơn. Điều đó đúng, nhưng trong đó còn có rất nhiều hơn tất cả những điều ấy; hiện nay chúng ta nhận ra rằng nghi lễ, vì là một kênh cho lần tuôn đổ mãnh lực tinh thần, tự nó là một công việc xác định, và những người tham dự vào đó đang làm một điều riêng biệt và xác định để trợ giúp sự tiến hoá.

When we meet in church and celebrate the Mysteries of the Body and Blood of Christ, it is not only, or even chiefly, for ourselves that we come together, great as is the benefit that we derive from it, and great as is the strength that is given to us; but in performing this ancient ritual and in taking part in this holy ordinance which was ordained by Christ Himself, we help to build a mighty form which is, as it were, a storage battery of spiritual force. Into that form the Christ pours down of His fullness, and then through the Benediction at the end of the service we distribute His blessing throughout all the surrounding neighborhood. We may mention some special channel into which we ask that this mighty force be poured, and His holy angels bear it there. There are those who can see the angels gathering round at certain stages of the ceremony. We can see how, when they are dismissed at the end of the

Khi chúng ta tụ họp trong nhà thờ và cử hành các Bí Nhiệm của Thân Thể và Máu Đức Christ, chúng ta đến với nhau không chỉ, hay thậm chí chủ yếu, vì chính mình, dù lợi ích chúng ta nhận được từ đó lớn lao, và sức mạnh được ban cho chúng ta cũng lớn lao; nhưng khi thực hiện nghi thức cổ xưa này và tham dự vào thánh quy chế đã được chính Đức Christ thiết lập, chúng ta giúp xây dựng một hình tướng hùng mạnh, có thể nói là một bình tích trữ mãnh lực tinh thần. Vào hình tướng ấy, Đức Christ tuôn xuống từ sự viên mãn của Ngài, rồi qua Phép Lành ở cuối nghi thức, chúng ta phân phát phúc lành của Ngài khắp vùng chung quanh. Chúng ta có thể nêu một kênh đặc biệt nào đó mà chúng ta cầu xin mãnh lực hùng mạnh này được tuôn vào, và các thiên thần thánh thiện của Ngài mang nó đến đó. Có những người có thể thấy các thiên thần tụ họp quanh vào một số giai đoạn của buổi lễ. Chúng ta có thể thấy, khi các Ngài

service, they each bear away a portion of the force to the object to which each has been assigned. Thus the Holy Eucharist is a mighty ceremony with a definite object, and through it spiritual power is poured out over the world with less expenditure of energy than would otherwise be the case.

được giải tán vào cuối nghi thức, mỗi vị mang đi một phần mãnh lực đến đối tượng mà mỗi vị đã được chỉ định. Như vậy, Thánh Thể là một nghi lễ hùng mạnh với một mục tiêu xác định, và qua đó quyền năng tinh thần được tuôn đổ trên thế giới với mức tiêu hao năng lượng ít hơn so với trường hợp khác.

It is asked why we speak of less or more expenditure of energy, since the energy of God must be infinite. The power of God is infinite, beyond all doubt, but the power apportioned to a particular piece of work is not. No doubt God's power is all-pervading and is sufficient for everything, but there is an infinity of purposes for which He intends to use it. The portion assigned to a particular church or to a particular occasion is not infinite. The more that is expended on the machinery of distribution the less there is to distribute. If we provide the machinery, we at least have done our part and the work of the angels in charge of the service, and of the patron saint of the church, is much facilitated.

Người ta hỏi tại sao chúng ta nói đến việc tiêu hao năng lượng ít hơn hay nhiều hơn, vì năng lượng của Thượng đế hẳn phải là vô hạn. Quyền năng của Thượng đế chắc chắn là vô hạn, nhưng quyền năng được phân bổ cho một công việc riêng biệt thì không. Không nghi ngờ gì, quyền năng của Thượng đế thấm nhuần khắp nơi và đủ cho mọi sự, nhưng có vô số mục đích mà Ngài định dùng quyền năng ấy. Phần được giao cho một giáo hội riêng biệt hay cho một dịp riêng biệt thì không vô hạn. Càng tiêu hao nhiều vào bộ máy phân phối, thì càng còn ít để phân phối. Nếu chúng ta cung cấp bộ máy ấy, ít nhất chúng ta đã làm phần việc của mình, và công việc của các thiên thần phụ trách buổi lễ, cũng như của vị thánh bảo trợ của nhà thờ, sẽ được trợ giúp rất nhiều.

St. Alban – Thánh Alban

As has been said, the seventh of the great rays is now beginning to dominate the earth. It happens that he who was once St. Alban is at the head of this Seventh Ray, and that is why we attach so much importance to him, and why we have selected him as the patron saint of our Church. 82 It is under his direction that this great work of ceremonial is being carried out. We do not pray to St. Alban, we do not ask him to intercede for us with God, because we hold that God is Love and Light and that in Him there is no darkness at all and that He always does the best that can be done for every one of us. We ask no saint to plead with

Như đã nói, cung thứ bảy trong các cung lớn hiện đang bắt đầu chi phối Trái Đất. Vị từng là Thánh Alban hiện đứng đầu Cung Bảy này, và đó là lý do chúng ta đặt tầm quan trọng lớn lao như vậy nơi Ngài, cũng như lý do chúng ta chọn Ngài làm vị thánh bảo trợ của Giáo hội chúng ta. 82 Chính dưới sự chỉ đạo của Ngài mà công trình nghi lễ vĩ đại này đang được thực hiện. Chúng ta không cầu nguyện với Thánh Alban, không xin Ngài cầu thay cho chúng ta với Thượng đế, bởi vì chúng ta tin rằng Thượng đế là Bác ái và Ánh sáng, rằng trong Ngài không hề có bóng tối, và rằng Ngài luôn làm điều tốt nhất có thể làm cho mỗi

Him for us, because we trust Him utterly. But we do look to the patron saint as an intermediary in the sense that we work under him.

người chúng ta. Chúng ta không xin vị thánh nào biện hộ với Ngài cho chúng ta, vì chúng ta tuyệt đối tin cậy Ngài. Nhưng chúng ta trông cậy vào vị thánh bảo trợ như một trung gian, theo nghĩa là chúng ta làm việc dưới quyền Ngài.

There are many who say that they approach God directly. In one sense that is true of the God within us. But when we are dealing with the outer world it is as though a soldier declared that he would take no orders except from the commander-in-chief. But the commander-inchief has hundreds of officers under him through whom he carries out his work. So the Logos has thousands of adepts and saints who carry out the work under His direction; and St. Alban being one of those, we enroll ourselves under him, but only that under him we may work the better and the more wisely in the service of Christ who is the Lord of All.

Có nhiều người nói rằng họ trực tiếp đến với Thượng đế. Theo một nghĩa, điều ấy đúng đối với Thượng đế ở trong chúng ta. Nhưng khi chúng ta đề cập đến thế giới bên ngoài, điều ấy giống như một người lính tuyên bố rằng y sẽ không nhận mệnh lệnh nào ngoại trừ từ vị tổng tư lệnh. Nhưng vị tổng tư lệnh có hàng trăm sĩ quan dưới quyền, qua họ ông thực hiện công việc của mình. Cũng vậy, Thượng đế có hàng ngàn chân sư và thánh nhân thực hiện công việc dưới sự chỉ đạo của Ngài; và vì Thánh Alban là một trong các vị ấy, chúng ta ghi danh dưới quyền Ngài, nhưng chỉ để dưới quyền Ngài chúng ta có thể làm việc tốt hơn và minh triết hơn trong sự phụng sự Đức Christ, Đấng là Chúa Tể của Tất Cả.

30 – 30

The vision of st. John – Linh ảnh của Thánh John

Among the many visions described in the Bible, perhaps none are more remarkable than those attributed to the evangelist St. John. 83 One of the most interesting of the glimpses of a higher world that we are given is his description of the Four Beasts and the four and twenty elders who worship for ever before the throne of God [Rev. 4:10]. We have all been charmed by the flow of its poetic language; we can feel that there is somewhere about it a vast conception of something very beautiful, and yet it may well be that much of it conveys little to us.

Trong số nhiều linh ảnh được mô tả trong Kinh Thánh, có lẽ không linh ảnh nào đáng chú ý hơn những linh ảnh được gán cho thánh sử Thánh John. 83 Một trong những thoáng nhìn thú vị nhất về một thế giới cao hơn mà chúng ta được ban cho là mô tả của Ngài về Bốn Con Thú và hai mươi bốn vị trưởng lão thờ phụng mãi mãi trước ngai của Thượng đế [Rev. 4:10]. Tất cả chúng ta đều từng bị cuốn hút bởi dòng chảy của ngôn ngữ thi ca ấy; chúng ta có thể cảm thấy rằng đâu đó trong đó có một quan niệm bao la về một điều gì rất đẹp, tuy thế rất có thể phần lớn điều ấy truyền đạt rất ít cho chúng ta.

Let us try to see a little of what that marvelous vision of St. John really means. Remember, first of all, that his testimony in this matter does not stand alone. The prophet Ezekiel, centuries before, had a very similar vision which it will be useful to compare with it [Ezek. 1:26]. St. John says: "I was in the Spirit" [Rev. 1:10]. That means that he had raised his consciousness to a higher level—that he was removed from earthly things. He saw with the eyes of the Spirit, as it were, and he heard with the ears of the Spirit; he understood spiritual things and saw the wonderful symbolism which is connected with thought at that high level.

Chúng ta hãy cố gắng thấy đôi chút về ý nghĩa thật sự của linh ảnh kỳ diệu ấy của Thánh John. Trước hết, hãy nhớ rằng chứng ngôn của Ngài trong vấn đề này không đứng đơn độc. Nhiều thế kỷ trước, tiên tri Ezekiel đã có một linh ảnh rất tương tự, điều mà ta nên đem so sánh với linh ảnh này [Ezek. 1:26]. Thánh John nói: "Tôi ở trong Tinh Thần" [Rev. 1:10]. Điều đó có nghĩa là Ngài đã nâng tâm thức của mình lên một cấp độ cao hơn — rằng Ngài đã được tách khỏi những sự thuộc trần thế. Có thể nói Ngài thấy bằng đôi mắt của Tinh Thần, và nghe bằng đôi tai của Tinh Thần; Ngài thấu hiểu những sự tinh thần và thấy biểu tượng kỳ diệu liên hệ với tư tưởng ở cấp độ cao ấy.

The Throne Set in Heaven – Ngai được đặt trên thiên giới

He tells us that "a throne was set in heaven, and one sat on the throne" [Rev. 4:2]. It may be that there are some who believe that heaven is a definite place in space where God lives, and with Him live His holy angels and

Ngài nói với chúng ta rằng "một ngai được đặt trên thiên giới, và có một Đấng ngự trên ngai" [Rev. 4:2]. Có thể có một số người tin rằng thiên giới là một nơi xác định trong không gian, nơi Thượng đế cư ngụ, và cùng với Ngài

the spirits of just men made perfect, the dead who have passed away into His glory. It would be easy enough for them to think that there should be there a throne and a heavenly court, something like a glorified earthly court. Members of the Liberal Catholic Church know that heaven is not a place but a state of consciousness, that God pervades everything, that He is everywhere, and that all that is is part of Him. Nevertheless, there is a point of view from which the throne and the God seated upon it is literally true. That which St. John and the prophet Ezekiel saw has been seen in this our present day by others who were also "in the Spirit," who were able to raise their consciousness to a sufficiently high plane.

là các thiên thần thánh thiện của Ngài cùng các tinh thần của những người công chính đã được hoàn thiện, những người đã chết và đi vào vinh quang của Ngài. Đối với họ, thật dễ nghĩ rằng nơi đó phải có một ngai và một triều đình thiên thượng, tựa như một triều đình trần thế đã được vinh quang hóa. Các thành viên của Giáo hội Công giáo Tự do biết rằng thiên giới không phải là một nơi chốn mà là một trạng thái tâm thức, rằng Thượng đế thấm nhuần mọi sự, rằng Ngài ở khắp nơi, và rằng tất cả những gì hiện hữu đều là một phần của Ngài. Tuy nhiên, có một quan điểm từ đó ngai và Thượng đế ngự trên ngai ấy là đúng theo nghĩa đen. Điều mà Thánh John và tiên tri Ezekiel đã thấy cũng đã được những người khác thấy trong thời đại hiện nay của chúng ta, những người cũng "ở trong Tinh Thần", những người có thể nâng tâm thức của mình lên một cõi đủ cao.

It is not possible to explain fully, but there is a higher consciousness to which this mighty solar system is like a great flower, to which the planets, that to us appear as separate spheres, assume the likeness of the tips of petals of incredible size—petals springing from the true Sun, the glowing heart of this Cosmic Flower, of which the sun that we see is but a reflection.

Không thể giải thích đầy đủ, nhưng có một tâm thức cao hơn mà đối với nó hệ mặt trời hùng vĩ này giống như một bông hoa lớn, mà đối với nó các hành tinh, vốn đối với chúng ta hiện ra như những khối cầu riêng biệt, mang dáng vẻ như những đầu cánh hoa có kích thước không thể tin nổi — những cánh hoa vươn ra từ Mặt Trời chân thực, trái tim rực sáng của Đóa Hoa Vũ Trụ này, mà mặt trời chúng ta thấy chỉ là một phản chiếu.

There is a point of view from which the Logos of the solar system is seen to be sitting upon the stupendous flower of His system as though it were a throne; and he who is able to see that can also see the meaning of many other mystical sayings. He will see that every planet circling round the sun is connected with that throne by the stream of devotion of its inhabitants, linked by streams of force which, from that higher side, are seen as glowing lines of living light and yet somehow

Có một quan điểm từ đó Thượng đế của hệ mặt trời được thấy như đang ngự trên đóa hoa kỳ vĩ của hệ Ngài, như thể đó là một ngai; và ai có thể thấy điều ấy cũng có thể thấy ý nghĩa của nhiều lời nói thần bí khác. Y sẽ thấy rằng mỗi hành tinh xoay quanh mặt trời đều nối với ngai ấy bằng dòng sùng tín của cư dân nó, được liên kết bằng các dòng mãnh lực mà, từ phía cao hơn ấy, được thấy như những đường sáng rực của ánh sáng sống động, nhưng bằng cách nào đó cũng giống như những dây kết

like ropes of flowers too; so Tennyson was literally right when he spoke of our world as "bound by gold chains about the feet of God." 84 These chains of love and devotion are impalpable to the grosser senses, yet they bind each planet to the central sun, and to Him who sits thereon. So He may indeed be seen, as it were, seated on a throne, living His life among His peers—the Deities of the other great systems—all subordinate to the One Mighty God in whom all the universes exist.

bằng hoa; vì vậy Tennyson đã đúng theo nghĩa đen khi ông nói về thế giới chúng ta như "được buộc bằng những dây xích vàng quanh chân Thượng đế." 84 Những dây xích của tình thương và sùng tín này không thể chạm biết được đối với các giác quan thô trược hơn, nhưng chúng buộc mỗi hành tinh với mặt trời trung tâm, và với Đấng ngự trên đó. Vì thế quả thật Ngài có thể được thấy, như thể đang ngự trên một ngai, sống đời sống của Ngài giữa các Đấng đồng hàng với Ngài — các Thượng đế của những hệ thống vĩ đại khác — tất cả đều phụ thuộc vào Đấng Thượng đế Hùng Mạnh Duy Nhất, trong Ngài mọi vũ trụ đều hiện hữu.

St. John tells us that He who sat upon the throne "was to look upon like a jasper and a sardine stone" (Rev. 4:3). What are those respectively? Jasper is an opaque stone, usually red or yellow in color. The "sardine stone" is a yellow or orange carnelian. It is not the stone itself but the color which is the important point in this description. What the evangelist means is that there is a golden-red color at the heart of all—"the colour of amber, as the appearance of fire round about with it," as the prophet Ezekiel puts it (Ezek. 1:27). We read in certain Indian books of a golden man the size of a thumb who is found in the heart of every man. That is the image of the Deity, and that is the central hue.

Thánh John nói với chúng ta rằng Đấng ngự trên ngai "nhìn giống như đá jasper và đá sardine" (Rev. 4:3). Hai thứ ấy lần lượt là gì? Jasper là một loại đá đục, thường có màu đỏ hoặc vàng. "Đá sardine" là một loại carnelian màu vàng hoặc cam. Trong mô tả này, điều quan trọng không phải là bản thân viên đá mà là màu sắc. Điều thánh sử muốn nói là có một sắc vàng-đỏ ở trung tâm của tất cả — "màu của hổ phách, như vẻ hiện ra của lửa bao quanh nó," như tiên tri Ezekiel diễn tả (Ezek. 1:27). Chúng ta đọc trong một số sách Ấn Độ về một người bằng vàng, kích thước bằng ngón tay cái, được tìm thấy trong trái tim của mỗi người. Đó là hình ảnh của Thượng đế, và đó là sắc thái trung tâm.

Then we read that "round about the throne there was a rainbow, in sight like unto an emerald." There is perhaps no more glorious or beautiful thing in nature than a rainbow, but there is none on the physical plane that looks like an emerald. Yet those who have seen at a higher level know exactly what is meant. The aura of the Solar Logos includes the whole of His system; He, in the heart of it, is golden in color, and around Him, where the

Rồi chúng ta đọc rằng "quanh ngai có một cầu vồng, nhìn giống như ngọc lục bảo." Có lẽ trong thiên nhiên không có gì vinh quang hay đẹp đẽ hơn cầu vồng, nhưng trên cõi hồng trần không có cầu vồng nào trông giống ngọc lục bảo. Tuy thế, những ai đã thấy ở một cấp độ cao hơn đều biết chính xác điều ấy nghĩa là gì. Hào quang của Thái dương Thượng đế bao gồm toàn bộ hệ của Ngài; Ngài, ở trung tâm của nó, có màu vàng, và quanh Ngài, nơi vòng

next curve comes, is the glorious green of sympathy which is indeed "like unto an emerald," though Ezekiel sees it with a tinge of blue and compares it to a sapphire. We see, then, that although this is a wonderful and glorious symbol, it also represents a definite fact. It represents one of the aspects of the Deity, an aspect which can be seen only "in the Spirit," when one has raised oneself to that level.

cong kế tiếp xuất hiện, là sắc xanh lục vinh quang của cảm thông, quả thật "giống như ngọc lục bảo", dù Ezekiel thấy nó có ánh xanh lam và so sánh nó với ngọc bích. Vậy chúng ta thấy rằng, mặc dù đây là một biểu tượng kỳ diệu và vinh quang, nó cũng biểu thị một sự kiện xác định. Nó biểu thị một trong các phương diện của Thượng đế, một phương diện chỉ có thể được thấy "trong Tinh Thần", khi người ta đã tự nâng mình lên cấp độ ấy.

The Four and Twenty Elders – Hai mươi bốn vị trưởng lão

"And round about the throne were four and twenty seats; and upon the seats I saw four and twenty elders sitting, clothed in white raiment; and they had on their heads crowns of gold." He who is privileged to see this (and remember it will come to everyone one day), sees it from his own world, from its special point of view; and so he sees twenty-four elders, who are the twenty-four great teachers who have been sent out to us in this round of our Planetary Chain. The Christian Church has translated that somewhat differently, taking the elders as its Twelve Apostles and the twelve Jewish prophets. 85 If those twenty-four were indeed the apostles and the prophets, the seer—if he was the apostle John—must have seen himself among them, which surely would have been mentioned. The elders have on their heads crowns of gold which, it is said, they cast before the throne.

"Và quanh ngai có hai mươi bốn ghế; trên các ghế, tôi thấy hai mươi bốn vị trưởng lão đang ngồi, mặc áo trắng; trên đầu các ngài có vương miện bằng vàng." Người được đặc ân thấy điều này — và hãy nhớ rằng một ngày kia điều ấy sẽ đến với mọi người — thấy nó từ chính thế giới của mình, từ quan điểm đặc thù của thế giới ấy; và vì vậy y thấy hai mươi bốn vị trưởng lão, là hai mươi bốn huấn sư vĩ đại đã được gửi đến cho chúng ta trong cuộc tuần hoàn này của Dãy Hành Tinh chúng ta. Giáo hội Cơ Đốc đã dịch điều đó hơi khác, xem các vị trưởng lão là Mười Hai Tông Đồ của mình và mười hai tiên tri Do Thái. 85 Nếu hai mươi bốn vị ấy quả thật là các tông đồ và các tiên tri, thì nhà thông nhãn — nếu y là tông đồ John — hẳn đã thấy chính mình giữa họ, điều chắc chắn đã được nhắc đến. Trên đầu các vị trưởng lão có vương miện bằng vàng, và người ta nói rằng các ngài đặt chúng trước ngai.

In images of the Lord Buddha a little mound or a cone stands out from the crown of His head. It is as a crown, golden in color, which represents the outpouring of spiritual force from the *brahmarandha chakram* or the thousand-petaled lotus, the center at the top of the head. In the highly developed man, this center pours out splendor and glory, which

Trong các hình ảnh của Đức Phật, một gò nhỏ hay một hình nón nổi lên từ đỉnh đầu Ngài. Nó như một vương miện, có màu vàng, biểu thị lần tuôn đổ mãnh lực tinh thần từ *luân xa brahmarandha* hay Hoa sen ngàn cánh, trung tâm ở đỉnh đầu. Nơi con người phát triển cao, trung tâm này tuôn ra ánh huy hoàng và vinh quang, tạo cho y một vương

makes for him a veritable crown. Thus the passage means that all that he has developed —all the splendid karma that he makes, all the glorious spiritual force that he generates —he casts perpetually at the feet of the Logos to be used in His work. Over and over again he casts down his golden crown, for it perpetually reforms as the force wells up from within him.

miện thật sự. Như vậy đoạn văn có nghĩa là tất cả những gì y đã phát triển — tất cả nghiệp quả rực rỡ mà y tạo nên, tất cả mãnh lực tinh thần vinh quang mà y sinh ra — y liên tục đặt dưới chân Thượng đế để được dùng trong công việc của Ngài. Hết lần này đến lần khác y đặt vương miện vàng của mình xuống, vì nó liên tục tái tạo khi mãnh lực trào dâng từ bên trong y.

"And out of the throne proceeded lightnings and thunderings and voices" [Rev. 4:5]. The Logos speaks to His stellar brethren, and though, from our limited human standpoint, They are separated by vast light-years, yet is our space but an illusion and the Great Ones find no difficulty in communing as They will. The voices which penetrate those awful spaces may well seem to the seer as cosmic lightning and thunder.

"Và từ ngai phát ra những tia chớp, những tiếng sấm và những tiếng nói" [Rev. 4:5]. Thượng đế nói với các huynh đệ tinh tú của Ngài, và dù từ lập trường nhân loại giới hạn của chúng ta, Các Ngài bị phân cách bởi những năm ánh sáng mênh mông, không gian của chúng ta vẫn chỉ là một ảo tưởng, và Các Đấng Cao Cả không gặp khó khăn nào trong việc giao cảm theo ý muốn của Các Ngài. Những tiếng nói xuyên qua các khoảng không đáng kinh ấy rất có thể hiện ra với nhà thông nhãn như chớp và sấm vũ trụ.

The Seven Lamps – Bảy ngọn đèn

"[And] there were seven lamps of fire burning before the throne, which are the Seven Spirits of God" [Rev. 4:5]. Those are the Mystical Seven, the Planetary Logoi, who are life centers in the Logos Himself. They are the true heads of our rays—the heads, indeed, for the whole solar system, not for our planet only. Through one or other of that mighty seven, every one of us must have come—some through one, some through another.

"[Và] có bảy ngọn đèn lửa cháy trước ngai, là Bảy Thánh Linh của Thượng đế" [Rev. 4:5]. Đó là Bảy Đấng Huyền Nhiệm, các Hành Tinh Thượng đế, là những trung tâm sự sống trong chính Thượng đế. Các Ngài là những vị đứng đầu thật sự của các cung chúng ta — thật vậy, là những vị đứng đầu cho toàn bộ hệ mặt trời, không chỉ cho hành tinh của chúng ta. Qua một hay một Đấng khác trong bảy Đấng hùng mạnh ấy, mỗi người chúng ta hẳn đã đi vào — người thì qua Đấng này, người thì qua Đấng khác.

They are the Seven Sublime Lords of *The Secret Doctrine* , the Primordial Seven, the Creative Powers, the Incorporeal Intelligences, the Angels of the Presence. This last title is used in two quite different senses

Các Ngài là Bảy Chúa Tể Tối Cao trong *Giáo Lý Bí Nhiệm*, Bảy Đấng Nguyên Sơ, các Quyền Năng Sáng Tạo, các Trí Tuệ Phi Thể, các Thiên Thần của Hiện Diện. Danh xưng cuối cùng này được dùng theo hai nghĩa hoàn toàn khác

and must not here be confused with the Angel of the Presence who appears at every celebration of the Holy Eucharist. These Seven Great Ones are so called because they stand ever in the very presence of the Logos Himself, representing there the rays of which they are the heads, representing us therefore, since in every one of us is part of the Divine Life of every one of them. For though each of us belongs fundamentally to one ray, we have within ourselves something of all the rays; there is in us no ounce of force, no grain of matter, which is not actually part of one or other of these wondrous beings; we are literally compacted of their very substance—not of one, but of all, though always one predominates. Therefore no slightest movement of any of these great star angels can occur without affecting to some extent every one of us, because they are bone of our bone, flesh of our flesh, spirit of our spirit; this fact is the real basis of the often misunderstood science of astrology.

nhau, và ở đây không được lẫn lộn với Thiên Thần của Hiện Diện, Đấng xuất hiện trong mỗi buổi cử hành Thánh Thể. Bảy Đấng Cao Cả này được gọi như vậy vì Các Ngài luôn đứng trong chính sự hiện diện của Thượng đế, đại diện tại đó cho các cung mà Các Ngài là những vị đứng đầu, và do đó đại diện cho chúng ta, vì trong mỗi người chúng ta có một phần Sự Sống Thiêng Liêng của mỗi Đấng trong Các Ngài. Bởi dù mỗi chúng ta về căn bản thuộc về một cung, chúng ta vẫn có trong mình một điều gì đó của tất cả các cung; trong chúng ta không có một chút mãnh lực nào, không có một hạt vật chất nào, mà không thật sự là một phần của Đấng này hay Đấng kia trong các Sinh Mệnh kỳ diệu ấy; chúng ta theo nghĩa đen được kết cấu bằng chính chất liệu của Các Ngài — không phải của một Đấng, mà của tất cả, dù luôn luôn có một Đấng chiếm ưu thế. Vì vậy, không một chuyển động nhỏ nhất nào của bất kỳ vị thiên thần tinh tú vĩ đại nào trong số này có thể xảy ra mà không ảnh hưởng đến một mức độ nào đó đến mỗi người chúng ta, bởi Các Ngài là xương của xương chúng ta, thịt của thịt chúng ta, tinh thần của tinh thần chúng ta; sự kiện này là nền tảng thật sự của khoa chiêm tinh học thường bị hiểu lầm.

We stand always in the presence of the Solar Logos, for in His system there is no place where He is not and all that is, is part of Him. But in a very special sense these Seven Spirits are part of Him—manifestations of Him, almost qualities of His, centers in Him through which His power flows out. We may see a hint of this in the names assigned to them by the Jews. The first of them is Michael, whose name means “The Strength of God,” and he is linked with Mars. Gabriel means “The Omniscience of God,” and he is connected with the planet Mercury. Raphael signifies “The Healing Power of God,” and he

Chúng ta luôn đứng trong sự hiện diện của Thái dương Thượng đế, vì trong hệ của Ngài không có nơi nào Ngài không hiện diện, và tất cả những gì hiện hữu đều là một phần của Ngài. Nhưng theo một ý nghĩa rất đặc biệt, Bảy Thánh Linh này là một phần của Ngài — những biểu hiện của Ngài, gần như các phẩm tính của Ngài, những trung tâm trong Ngài mà qua đó quyền năng của Ngài tuôn ra. Chúng ta có thể thấy một gợi ý về điều này trong những tên gọi được người Do Thái gán cho Các Ngài. Đấng thứ nhất là Michael, tên có nghĩa là “Sức Mạnh của Thượng đế”, và Ngài liên hệ với Sao Hỏa. Gabriel có nghĩa là “Sự

is associated with the sun, which is the great health giver for us on the physical plane. Uriel is "The Light or Fire of God"; Zadkiel is "The Benevolence of God" and is connected with the planet Jupiter. The other Archangels are usually given as Chamuel and Jophiel.

Toàn Tri của Thượng đế", và Ngài liên hệ với hành tinh Sao Thủy. Raphael biểu thị "Quyền Năng Chữa Lành của Thượng đế", và Ngài liên kết với mặt trời, nguồn ban sức khỏe lớn lao cho chúng ta trên cõi hồng trần. Uriel là "Ánh Sáng hay Lửa của Thượng đế"; Zadkiel là "Lòng Nhân Từ của Thượng đế" và liên hệ với hành tinh Sao Mộc. Các Tổng lãnh Thiên thần khác thường được nêu là Chamuel và Jophiel.

Everything is done by the Logos through the mediation of these planetary Spirits. The planets may indeed be condensations from the mass of the nebula, but why at those particular points? Because behind each there is a living intelligence who chooses the points so that they will balance one another. Truly, whatsoever exists is the outcome of natural forces working under cosmic laws; but behind every force is always its administrator, a directing intelligence.

Mọi sự đều được Thượng đế thực hiện qua sự trung gian của các Chân Linh Hành Tinh này. Các hành tinh quả thật có thể là những ngưng tụ từ khối tinh vân, nhưng tại sao lại ở những điểm đặc thù ấy? Bởi đằng sau mỗi hành tinh có một trí tuệ sống động chọn các điểm ấy sao cho chúng quân bình lẫn nhau. Quả thật, bất cứ gì hiện hữu đều là kết quả của các mãnh lực thiên nhiên hoạt động dưới các định luật vũ trụ; nhưng đằng sau mỗi mãnh lực luôn có vị quản trị của nó, một trí tuệ chỉ đạo.

The Four Beasts – Bốn Con Thú

In the midst of the throne, and round about the throne, St. John sees the strangest of all these wonderful phenomena—"four beasts full of eyes before and behind" [Rev. 4:6]. The first beast was like a lion, and the second like a calf, the third beast had a face as a man, and the fourth beast was like a flying eagle. Each of them had six wings, and they "were full of eyes within." All this has a definite symbolical meaning. In the Church, the four beasts are taken as the four evangelists. There is a verse of a hymn which runs:

Ở giữa ngai và quanh ngai, Thánh John thấy hiện tượng kỳ lạ nhất trong tất cả các hiện tượng kỳ diệu này — "bốn con thú đầy mắt ở phía trước và phía sau" [Rev. 4:6]. Con thú thứ nhất giống sư tử, con thứ hai giống bê con, con thú thứ ba có mặt như mặt người, và con thú thứ tư giống đại bàng đang bay. Mỗi con có sáu cánh, và chúng "đầy mắt bên trong." Tất cả điều này có một ý nghĩa biểu tượng xác định. Trong Giáo hội, bốn con thú được xem là bốn thánh sử. Có một câu trong một bài thánh ca như sau:

The man is Matthew's emblem,

Người là biểu tượng của Matthew,

And Mark the lion's might;

Và Mark là sức mạnh của sư tử;

The ox is Luke's fit token,

Bò là dấu hiệu thích hợp của Luke,

And John the eagle's flight.

Và John là cánh bay của đại bàng.

But if that be so, one of them must be the very man who is giving this description!

Nhưng nếu đúng như thế, một trong các vị ấy hẳn phải là chính người đang đưa ra mô tả này!

In fact, the symbology has nothing to do with the four evangelists, for the four Gospels were chosen centuries later from a large number of other gospels. We find the same symbolism in other religions. There is the four-faced Brahman; there is the fourfold Jupiter and the gods of air, water, lightning, and land. And that leads us to the reality behind this—the four great *devarajas* , the administrators of karma, who are the gods or leaders respectively of earth, water, air, and fire. They are full of eyes within, because they are the scribes, the recorders, the *lipika* . They watch all that is, all that happens, all that is written or spoken or thought in all the worlds.

Thật ra, hệ biểu tượng này không liên quan gì đến bốn thánh sử, vì bốn Phúc Âm đã được chọn nhiều thế kỷ sau đó từ một số lượng lớn các phúc âm khác. Chúng ta tìm thấy cùng biểu tượng ấy trong các tôn giáo khác. Có Brahman bốn mặt; có Sao Mộc tứ phân và các vị thần của khí, nước, sấm chớp và đất. Và điều đó dẫn chúng ta đến thực tại đằng sau điều này — bốn *devaraja* vĩ đại, những vị quản trị nghiệp quả, lần lượt là các vị thần hay thủ lĩnh của đất, nước, khí và lửa. Các Ngài đầy mắt bên trong, vì Các Ngài là những thư lại, những vị ghi chép, các *lipika*. Các Ngài quan sát tất cả những gì hiện hữu, tất cả những gì xảy ra, tất cả những gì được viết, được nói hay được nghĩ trong mọi thế giới.

The prophet Ezekiel pictured them a little differently. Though equally impressed by their tremendous inherent vitality, he did not envisage them as animals, but as wheels, and he tries to give a description of that which is indescribable. He says that they are wheels within wheels, as though they were set at right angles to each other, making a sort of skeleton of a ball or sphere. Each one has the four symbolical faces, because each man has within him the characteristics which are symbolized by the man, the lion, the ox, and the eagle. Ezekiel was evidently greatly impressed by the readiness and smoothness of their movement, for he specially emphasizes that "they turned not as they went" [Ezek. 1:16] but in whatever direction they wished to move they followed the face that pointed that way. He, too, says that the wheels were full of eyes.

Tiên tri Ezekiel hình dung Các Ngài hơi khác. Dù cũng bị ấn tượng sâu sắc bởi sinh lực nội tại mãnh liệt của Các Ngài, ông không hình dung Các Ngài như những con vật, mà như những bánh xe, và ông cố gắng mô tả điều không thể mô tả. Ông nói rằng Các Ngài là những bánh xe trong bánh xe, như thể chúng được đặt vuông góc với nhau, tạo nên một loại khung xương của một quả cầu hay khối cầu. Mỗi vị có bốn khuôn mặt biểu tượng, bởi mỗi người đều có trong mình những đặc tính được biểu tượng bởi người, sư tử, bò và đại bàng. Ezekiel rõ ràng đã hết sức ấn tượng trước sự sẵn sàng và êm ái trong chuyển động của Các Ngài, vì ông đặc biệt nhấn mạnh rằng "chúng không xoay mình khi đi" [Ezek. 1:16], mà theo bất cứ hướng nào chúng muốn di chuyển, chúng đi theo khuôn mặt chỉ về hướng ấy. Ông cũng nói rằng các bánh xe đầy mắt.

The imagery of the four-faced recurs again and again. We read in Greek philosophy of the perfect quadrilateral of the infinite circle. The *devarajas* or Lords of Karma are represented in each one of us. Each of us has in his body solid matter, liquid, gaseous, and etheric or fiery matter. They are often described in the East as the "rulers of the four points of the compass." *The Light of Asia* tells us of

Hình ảnh bốn mặt tái hiện hết lần này đến lần khác. Chúng ta đọc trong triết học Hy Lạp về tứ giác hoàn hảo của vòng tròn vô hạn. Các *devaraja* hay các Chúa Tể Nghiệp Quả được đại diện trong mỗi người chúng ta. Mỗi chúng ta có trong thể mình vật chất rắn, lỏng, khí, và dĩ thái hay vật chất lửa. Ở phương Đông, Các Ngài thường được mô tả là "những vị cai quản bốn phương của la bàn." *Ánh sáng của Châu Á* nói với chúng ta về

The four Regents of the Earth, come down

Bốn Vị Nhiếp Chính của Trái Đất, giáng xuống

From Mount Sumeru—they who write men's deeds

Từ Núi Sumeru — Các Ngài ghi những hành vi của con người

On brazen plates; the Angel of the East,

Trên những tấm đồng; Thiên Thần của phương Đông,

Whose hosts are clad in silver robes, and bear

Có đạo quân mặc áo bạc, và mang

Targets of pearl; the Angel of the South,

Khiên bằng ngọc trai; Thiên Thần của phương Nam,

Whose horsemen, the Kumbhandas, ride blue steeds

Có kỵ sĩ Kumbhanda cưỡi ngựa xanh

With sapphire shields; the Angel of the West,

Với khiên bằng ngọc bích; Thiên Thần của phương Tây,

By Nagas followed, riding steeds blood-red,

Được các Naga theo sau, cưỡi ngựa đỏ như máu,

With coral shields; the Angel of the North,

Với khiên bằng san hô; Thiên Thần của phương Bắc,

Environed by his Yakshas, all in gold,

Được các Yaksha của Ngài vây quanh, tất cả trong sắc vàng,

On yellow horses, bearing shields of gold.

Trên ngựa vàng, mang khiên bằng vàng.

These four most strange and wondrous

Bốn Sinh Mệnh kỳ lạ và kỳ diệu nhất này,

beings, who manage the machinery of divine justice, are not angels in the ordinary sense of the word, though they are often called so. Neither they, nor the glorious seven, communicate directly with man.

những Đấng điều hành bộ máy của công lý thiêng liêng, không phải là thiên thần theo nghĩa thông thường của từ ấy, dù Các Ngài thường được gọi như vậy. Cả Các Ngài lẫn bảy Đấng vinh quang đều không giao tiếp trực tiếp với con người.

Each has thousands of subordinate representatives, and it is with these that man sometimes has contact. Such a representative, if asked who he is, will always give the name of the head of his ray, not his own, and in doing so, he is no more guilty of falsehood or pretence than is the office-boy who, dispatched on some errand for his employer, gives the name of that employer instead of his own, realizing that what people want to know in business is not who he is, but whom he represents.

Mỗi Đấng có hàng ngàn vị đại diện cấp dưới, và đôi khi con người tiếp xúc với các vị này. Một vị đại diện như thế, nếu được hỏi y là ai, sẽ luôn đưa ra tên của vị đứng đầu cung của mình, chứ không phải tên riêng của y; và khi làm vậy, y không phạm tội dối trá hay giả vờ hơn cậu bé văn phòng, khi được sai đi làm một việc cho chủ, đưa ra tên của người chủ ấy thay vì tên của mình, vì nhận ra rằng trong công việc điều người ta muốn biết không phải y là ai, mà là y đại diện cho ai.

Each of these regents, we are told, has six wings. Of course, no angel has wings springing from his shoulder blades. In the poetry of ancient scriptures, wings are symbolical of power, just as are the extra arms of the Indian divinities. In this case, the wings are clearly intended to indicate the six forces or powers of nature of which we read in *The Secret Doctrine* , and perhaps there may also be a reference to the six directions of space in which these powers may be exercised.

Chúng ta được biết rằng mỗi vị nhiếp chính này có sáu cánh. Dĩ nhiên, không thiên thần nào có cánh mọc từ xương bả vai. Trong thi ca của các kinh sách cổ, cánh là biểu tượng của quyền năng, cũng như những cánh tay thêm của các thần linh Ấn Độ. Trong trường hợp này, các cánh rõ ràng nhằm chỉ sáu mãnh lực hay quyền năng của thiên nhiên mà chúng ta đọc thấy trong *Giáo Lý Bí Nhiệm*, và có lẽ cũng có sự ám chỉ đến sáu hướng của không gian nơi các quyền năng này có thể được vận dụng.

Finally, St. John tells that these varied manifestations ever give glory to God, crying: “Holy, holy, holy, Lord God almighty, which was, and is, and is to come.” Well may we follow this noble example and give glory to Him who shows Himself thus wondrously, even though it be in symbol, to the limited senses of us, His lower creatures. All attempts at description of those higher worlds are foredoomed to failure because of our

Cuối cùng, Thánh John nói rằng những biểu hiện đa dạng này mãi mãi dâng vinh quang lên Thượng đế, kêu lên: “Thánh thay, thánh thay, thánh thay, Chúa là Thượng đế toàn năng, Đấng đã có, hiện có và sẽ đến.” Chúng ta thật nên noi theo tấm gương cao quý này và dâng vinh quang lên Ngài, Đấng tự tỏ lộ một cách kỳ diệu như vậy, dù chỉ trong biểu tượng, cho các giác quan giới hạn của chúng ta, những tạo vật thấp hơn của Ngài. Mọi nỗ lực

limitation; but one day we shall know even as we are known; one day we shall see Him as He is, and seeing Him, we shall become one with Him. Our eyes shall see the King in His beauty; we shall behold the Land of Far Distances.

mô tả các thế giới cao hơn ấy đều đã định trước là thất bại vì sự giới hạn của chúng ta; nhưng một ngày kia chúng ta sẽ biết như chúng ta được biết; một ngày kia chúng ta sẽ thấy Ngài như Ngài là, và khi thấy Ngài, chúng ta sẽ trở nên một với Ngài. Mắt chúng ta sẽ thấy Đức Vua trong vẻ đẹp của Ngài; chúng ta sẽ chiêm ngưỡng Vùng Đất của Những Khoảng Cách Xa Xăm.

31 – 31

Exoteric And Esoteric – Ngoại môn và Nội môn

The true use of speech, it is said, is to conceal our thoughts; undoubtedly in our Liberal Catholic philosophy we are constantly finding that if words do not conceal our thoughts, they certainly fail to express them. The distinction between the words "exoteric" and "esoteric" seems obvious, yet the fact that questions are constantly asked about them shows that many do not understand their meaning. People want to know what things are esoteric, and why; and many seem to be of the opinion that there should be no secrecy but that everything which can be learned or discovered should at once be put at the disposal of the whole world as is done in physical science. The wisdom of the ages, however, has not pronounced in favor of this method of instruction, and it is not difficult to see at least some of the reasons for which caution in these matters is desirable.

Người ta nói rằng công dụng thật sự của lời nói là che giấu tư tưởng của chúng ta; chắc chắn trong triết học Công giáo Tự do của chúng ta, chúng ta không ngừng nhận thấy rằng nếu lời nói không che giấu tư tưởng của chúng ta, thì chắc chắn chúng không diễn đạt được tư tưởng ấy. Sự phân biệt giữa các từ "ngoại môn" và "nội môn" dường như hiển nhiên, nhưng việc các câu hỏi liên tục được đặt ra về chúng cho thấy nhiều người không thấu hiểu ý nghĩa của chúng. Người ta muốn biết những điều gì là nội môn, và tại sao; và nhiều người dường như có ý kiến rằng không nên có sự bí mật nào, mà mọi điều có thể học được hay khám phá ra thì ngay lập tức phải được đặt vào tay toàn thế giới, như đã làm trong khoa học hồng trần. Tuy nhiên, minh triết của các thời đại không tán thành phương pháp giáo huấn này, và không khó để thấy ít nhất một vài lý do khiến sự thận trọng trong các vấn đề này là điều đáng mong muốn.

Those who accuse the occultist of withholding knowledge from the multitude in order that he may himself have the exclusive advantage of its possession are in error. Indeed, by advancing such a theory, they show themselves to be blankly ignorant of the very nature of the problem. Knowledge possessed by the few earnest students is sometimes not put before the general public. That much is admitted; but this is only because the man who has attained the knowledge judges that silence is wisdom, not for himself but for the world. All such knowledge as can be of practical use in daily life is freely put forward; and the ethical teaching given by the Liberal Catholic Church is invariably supported by an explanation of

Những ai cáo buộc nhà huyền bí học giữ lại tri thức khỏi đám đông để chính y có lợi thế độc quyền trong việc sở hữu tri thức ấy đều sai lầm. Thật vậy, khi đưa ra một lý thuyết như thế, họ cho thấy mình hoàn toàn không biết gì về chính bản chất của vấn đề. Tri thức mà một số ít đạo sinh nghiêm túc sở hữu đôi khi không được đưa ra trước công chúng nói chung. Điều đó được thừa nhận; nhưng chỉ vì người đã đạt đến tri thức ấy phán đoán rằng im lặng là minh triết, không phải cho bản thân y mà cho thế giới. Tất cả tri thức nào có thể hữu dụng trong đời sống hằng ngày đều được tự do đưa ra; và giáo huấn đạo đức do Giáo hội Công giáo Tự do truyền dạy luôn luôn được hỗ trợ bằng một lời giải thích về những lý do chính xác tại sao một đường lối

the exact reasons why a certain line of conduct is advisable and a certain other line is inadvisable. Whatever will do good is freely told; but the possessor of knowledge must be permitted to use his discretion as to what portion of it he will share with his fellow men.

hành xử nào đó là nên theo, và một đường lối khác là không nên theo. Bất cứ điều gì sẽ làm điều thiện đều được tự do nói ra; nhưng người sở hữu tri thức phải được phép dùng sự phân biện của mình về phần nào trong tri thức ấy y sẽ chia sẻ với đồng loại.

People sometimes say that they resent being treated as though they were children; that they want to know all that there is to know, either of good or of evil, and that they feel thoroughly competent to decide as to the use which they will make of the information when they receive it. But the fact is that, with regard to this higher knowledge, the ordinary man *is* a child, and suddenly to present him with a mass of new information would not increase his years or enable him to deal with it safely. No knowledge ever is, or ever can be, withheld from the earnest student. Those who know have earned the right to know by years of study and self-development. The way by which they traveled is open to all, as it has always been open, and no man can hold another back from treading that path. The truths to be gained along this line are not of the same nature as those which are promulgated by physical science. If a man discovers a new metal, he announces the fact to the world, and the world is the better and not the worse for this additional piece of information; but it would be absurd to give equally wide circulation to the discovery of some new and deadly poison. Where secrecy is maintained, it is always in the interest of humanity. Facts which are not publicly discussed fall usually under one or other of four heads:

Đôi khi người ta nói rằng họ phẫn nộ khi bị đối xử như thể họ là trẻ con; rằng họ muốn biết tất cả những gì có thể biết, dù thiện hay ác, và rằng họ cảm thấy mình hoàn toàn có năng lực quyết định việc sử dụng thông tin khi họ nhận được nó. Nhưng sự thật là, liên quan đến tri thức cao hơn này, người bình thường *là* một đứa trẻ, và việc đột ngột trao cho y một khối lượng thông tin mới sẽ không làm y trưởng thành hơn hay giúp y xử lý nó một cách an toàn. Không tri thức nào từng bị, hay có thể bị, giữ lại khỏi đạo sinh nghiêm túc. Những ai biết đã giành được quyền biết qua nhiều năm học hỏi và tự phát triển. Con đường mà họ đã đi vẫn mở cho tất cả, như nó luôn luôn mở, và không ai có thể ngăn người khác bước trên con đường ấy. Những chân lý đạt được theo đường lối này không cùng bản chất với những chân lý được khoa học hồng trần công bố. Nếu một người khám phá ra một kim loại mới, y công bố sự kiện ấy cho thế giới, và thế giới trở nên tốt hơn chứ không xấu hơn nhờ mẩu thông tin bổ sung này; nhưng sẽ là phi lý nếu phổ biến rộng rãi ngang như vậy việc phát hiện ra một chất độc mới và chết người. Nơi nào sự bí mật được duy trì, điều đó luôn vì lợi ích của nhân loại. Những sự kiện không được thảo luận công khai thường thuộc một trong bốn đề mục sau:

1. Those which are dangerous.

1. Những điều nguy hiểm.

2. Those which might be used for evil

2. Những điều có thể được dùng cho các mục

purposes.

3. Those which are incomprehensible.

4. Those which might provoke irreverence.

1. Those which are dangerous. A large amount of knowledge falls under this head, for there are forces in nature which can only be safely handled by men who have gone through a long course of careful preparation. No one would put dynamite into the hands of child; yet that would be a light matter in comparison with the responsibility of putting the knowledge of great occult forces into untrained or unworthy hands. Examples of this danger are not wanting, even though they are fortunately superficial and insignificant. People who have learned a tiny fragment of inner knowledge in connection with the Serpent Fire, or even some elementary breathing exercises, frequently contrive to wreck their health or their sanity; and those who have been unfortunate enough to come into touch with the world below the physical have rarely lived long enough to regret the indiscretion which led them into realms that man is not meant to penetrate. Magic is a reality—sometimes a very terrible reality—and undoubtedly for the majority of mankind this is one of the cases where ignorance is bliss; for the man who keeps outside of this is reasonably safe from its dangers.

2. Those which might be misused. In occultism, as in other sciences, knowledge is power; and it is not well to give power into the hands of a man until there is some guarantee that he will use it well and unselfishly. Certain fragments of occult knowledge have escaped into the outer world, and we already see how far the world is from being worthy of

đích xấu.

3. Những điều không thể hiểu được.

4. Những điều có thể khơi dậy sự bất kính.

1. Những điều nguy hiểm. Một lượng lớn tri thức thuộc đề mục này, vì trong thiên nhiên có những mãnh lực chỉ có thể được xử lý an toàn bởi những người đã trải qua một quá trình chuẩn bị cẩn trọng lâu dài. Không ai đặt thuốc nổ vào tay trẻ nhỏ; thế nhưng điều đó vẫn là chuyện nhẹ so với trách nhiệm đặt tri thức về các mãnh lực huyền bí lớn lao vào những bàn tay chưa được huấn luyện hay không xứng đáng. Không thiếu các ví dụ về mối nguy này, dù may mắn thay chúng còn hời hợt và không đáng kể. Những người đã học được một mảnh rất nhỏ tri thức bên trong liên quan đến Lửa Xà, hay thậm chí một vài bài tập thở sơ đẳng, thường xoay xở đến mức phá hủy sức khỏe hoặc sự minh mẫn của mình; và những ai không may tiếp xúc với thế giới bên dưới cõi hồng trần hiếm khi sống đủ lâu để hối tiếc sự thiếu thận trọng đã dẫn họ vào các cõi mà con người không được định để thâm nhập. Huyền thuật là một thực tại — đôi khi là một thực tại rất khủng khiếp — và chắc chắn đối với đa số nhân loại, đây là một trong những trường hợp mà không biết là hạnh phúc; vì người đứng ngoài điều này thì tương đối an toàn trước các nguy hiểm của nó.

2. Những điều có thể bị lạm dụng. Trong huyền bí học, cũng như trong các khoa học khác, tri thức là quyền năng; và không nên trao quyền năng vào tay một người cho đến khi có một bảo đảm nào đó rằng y sẽ dùng nó tốt đẹp và vô tư. Một số mảnh tri thức huyền bí đã thoát ra thế giới bên ngoài, và chúng ta đã thấy thế giới còn xa mới xứng đáng với

even so small a gift. Of late years, people have come to accept, to some extent, the power of thought and the possibility of dominating the will of another by a determined effort. This is a small and rudimentary fact—only the merest beginning of the study of mental dynamics—yet we already see that even this first step on the road to real knowledge along that line is being misused. Already we see advertisements from those offering to teach a man how to overreach another in business by the use of thought-power—how to obtain success (and always at the cost of others) in business. The way in which this fragment of the inner knowledge has been received does not encourage its custodians to give out anything further.

ngay cả món quà nhỏ bé như vậy. Trong những năm gần đây, người ta đã phần nào chấp nhận quyền năng của tư tưởng và khả năng chế ngự ý chí của người khác bằng một nỗ lực kiên quyết. Đây là một sự kiện nhỏ và sơ khởi — chỉ là khởi đầu rất mỏng manh của việc nghiên cứu động lực học trí tuệ — thế mà chúng ta đã thấy ngay cả bước đầu tiên này trên con đường đi đến tri thức thật sự theo đường lối ấy đang bị lạm dụng. Chúng ta đã thấy các quảng cáo của những người đề nghị dạy một người cách vượt mặt người khác trong kinh doanh bằng cách dùng quyền năng tư tưởng — cách đạt được thành công, và luôn luôn với cái giá do người khác phải trả, trong kinh doanh. Cách mà mảnh tri thức bên trong này được đón nhận không khuyến khích những người trông giữ nó đưa ra thêm điều gì nữa.

Only those races which are generally considered the most backward are found at the present day to believe in the efficacy of magic; it may be noticed that those who do believe in it and employ it invariably do so for evil purposes. One reads of instances in which the practitioner of the Voodoo or Obeah rites brings disease upon his victim or causes him to waste away, but never of a case in which this gruesome power is used to make a man stronger, better or happier. It is frequently employed to blast the crops of an enemy or to make his cattle barren, but never to increase the general prosperity of the country or to diminish poverty and disease.

Ngày nay chỉ những nhân loại thường được xem là lạc hậu nhất mới còn tin vào hiệu lực của huyền thuật; có thể nhận thấy rằng những ai tin vào nó và sử dụng nó thì luôn luôn làm như vậy cho các mục đích xấu. Người ta đọc thấy những trường hợp trong đó người thực hành các nghi lễ Voodoo hay Obeah gây bệnh cho nạn nhân của mình hoặc khiến y hao mòn dần, nhưng không bao giờ có trường hợp quyền năng ghê rợn này được dùng để làm cho một người mạnh mẽ hơn, tốt hơn hay hạnh phúc hơn. Nó thường được dùng để phá hoại mùa màng của kẻ thù hoặc khiến gia súc của y không sinh sản, nhưng không bao giờ để gia tăng sự thịnh vượng chung của xứ sở hay giảm bớt nghèo đói và bệnh tật.

It is not denied that some good use is being made of this power. Cures effected by Christian or Mental Science may be cited on the credit side of the account, and the fact that in this way some people have learned to

Không phủ nhận rằng quyền năng này đang được dùng vào một số điều tốt. Những sự chữa lành do Khoa học Cơ Đốc hay Khoa học Trí Tuệ thực hiện có thể được ghi vào bên có của sổ sách, và sự kiện rằng bằng cách này

hold themselves above the possibility of depression is clearly a gain. Occult truths will, by degrees, become known in the outer world as they have been known at other periods of the world's history. It is even part of the plan that they should become so known, but not prematurely, lest the injury done should be greater, lest those should be fewer who can be saved from the evil to come.

một số người đã học được cách giữ mình vượt trên khả năng rơi vào chán nản rõ ràng là một lợi ích. Các chân lý huyền bí sẽ dần dần được biết đến trong thế giới bên ngoài, như chúng đã từng được biết đến trong những thời kỳ khác của lịch sử thế giới. Thậm chí đó là một phần của Thiên Cơ rằng chúng phải được biết đến như vậy, nhưng không được biết quá sớm, e rằng tổn hại gây ra sẽ lớn hơn, e rằng những người có thể được cứu khỏi điều ác sắp đến sẽ ít hơn.

Some of these powers were well known in the great Atlantean continent. A few employed them well and thereby made progress, but so many abused them that it was finally necessary to sink the whole continent beneath the sea. History will no doubt repeat itself. It seems certain that even now there will still be a majority who will use their knowledge selfishly; but at least it is hoped that this time the minority who use their power well will be larger—a definite sign that progress has been made.

Một số quyền năng này đã được biết rõ trên lục địa Atlantis vĩ đại. Một số ít đã sử dụng chúng tốt đẹp và nhờ đó tiến bộ, nhưng có quá nhiều người lạm dụng chúng đến mức cuối cùng cần phải làm chìm toàn bộ lục địa xuống dưới biển. Lịch sử chắc chắn sẽ lặp lại. Dường như chắc chắn rằng ngay cả hiện nay vẫn sẽ có một đa số sử dụng tri thức của mình một cách ích kỷ; nhưng ít nhất người ta hy vọng rằng lần này thiểu số sử dụng quyền năng của mình tốt đẹp sẽ đông hơn — một dấu hiệu rõ ràng rằng đã có tiến bộ.

In order that this hope may be realized, it is necessary that the knowledge should come before the world at the right moment and by slow degrees. To throw down a great mass of it before those who are wholly unprepared for it would mean danger and not progress. All new inventions which are capable of being used for purposes of destruction are so employed as soon as their secret is mastered. We see it in the case of the airplane and the submarine, just as we saw it before in the case of the balloon, the steam engine, and the telegraph. If the enormously greater power which lies dormant in every atom were put into the hands of the men of today, should we not see a further exemplification of the same evil tendency? 86 Until the nations have become sufficiently civilized to abandon the

Để niềm hy vọng này có thể thành tựu, cần thiết rằng tri thức phải đến trước thế giới đúng lúc và từng bước chậm rãi. Ném xuống một khối lượng lớn tri thức trước những người hoàn toàn chưa chuẩn bị cho nó sẽ có nghĩa là nguy hiểm chứ không phải tiến bộ. Tất cả những phát minh mới có khả năng được dùng cho các mục đích hủy diệt đều được sử dụng như vậy ngay khi bí mật của chúng được nắm vững. Chúng ta thấy điều đó trong trường hợp máy bay và tàu ngầm, cũng như trước đây chúng ta đã thấy trong trường hợp khinh khí cầu, động cơ hơi nước và điện báo. Nếu quyền năng lớn lao hơn vô cùng đang ngủ yên trong mỗi nguyên tử được đặt vào tay những người ngày nay, chẳng lẽ chúng ta lại không thấy thêm một minh chứng nữa của cùng khuynh hướng xấu ấy

barbarities of war, it is obviously undesirable to put into their hands powers far transcending anything of which they know at present.

sao? 86 Cho đến khi các quốc gia trở nên đủ văn minh để từ bỏ những sự man rợ của chiến tranh, rõ ràng là không nên đặt vào tay họ những quyền năng vượt xa bất cứ điều gì họ hiện biết.

No doubt in due time the scientific men of the day will discover these things for themselves. All that occultists can hope to do is to strive earnestly to bring more and more people to understand the real trend of evolution, so that when the discovery comes there may be a strong public opinion in favor of its kindly and unselfish use. Surely also the world must attain a higher level of morality in regard to commercial matters before wider knowledge can be of real use to it; for at present it is, unfortunately, well known that every new discovery in organic chemistry which is capable of being used in that way always means a further adulteration of food.

Chắc chắn đến đúng thời, các nhà khoa học ngày nay sẽ tự mình khám phá ra những điều này. Tất cả những gì các nhà huyền bí học có thể hy vọng làm là nỗ lực chân thành để đưa ngày càng nhiều người đến chỗ thấu hiểu xu hướng thật sự của tiến hoá, để khi khám phá ấy đến, có thể có một dư luận công chúng mạnh mẽ ủng hộ việc sử dụng nó một cách nhân từ và vô tư. Chắc chắn thế giới cũng phải đạt tới một cấp độ đạo đức cao hơn trong các vấn đề thương mại trước khi tri thức rộng hơn có thể thật sự hữu dụng cho nó; vì hiện nay, tiếc thay, ai cũng biết rằng mọi khám phá mới trong hóa học hữu cơ có khả năng được dùng theo cách ấy luôn luôn đồng nghĩa với thêm một sự pha trộn giả mạo thực phẩm.

People often say that there must be many secrets which can be given out without danger, that it is possible to avoid mention of these terrible physical powers and yet say a great deal which would be of general use. It is perhaps not so easy as is supposed, for one thing leads to another and the processes of nature are inextricably linked together; the responsibility for putting scientific investigators on the track of forbidden things is too tremendous to be undertaken lightly. In our Liberal Catholic Church, however, we have already lifted a little corner of the veil. Let us see whether the world will so use the fragment which has been given to it as to convince the custodians of the wider knowledge that it is ready for further revelations.

Người ta thường nói rằng hẳn phải có nhiều bí mật có thể được đưa ra mà không gây nguy hiểm, rằng có thể tránh nhắc đến các quyền năng hồng trần khủng khiếp này mà vẫn nói rất nhiều điều có ích chung. Có lẽ việc ấy không dễ như người ta tưởng, vì điều này dẫn đến điều khác và các tiến trình của thiên nhiên liên kết với nhau một cách không thể tháo gỡ; trách nhiệm đặt các nhà điều tra khoa học lên dấu vết của những điều bị cấm là quá lớn lao để có thể đảm nhận một cách nhẹ dạ. Tuy nhiên, trong Giáo hội Công giáo Tự do của chúng ta, chúng ta đã vén lên một góc nhỏ của bức màn. Chúng ta hãy xem liệu thế giới có sử dụng mảnh tri thức đã được trao cho nó theo cách thuyết phục được những người trông giữ tri thức rộng hơn rằng nó đã sẵn sàng cho các mặc khải xa hơn hay không.

The Great Brotherhood has no other interest

Đại Huynh Đệ Đoàn không có lợi ích nào khác

than the progress of mankind, and its members are therefore always watching for those to whom additional knowledge can safely be given. Many a man thinks himself fully prepared to receive and use wisely any knowledge that may come his way; but often that only means that he forms a higher estimate of his own merits than is justified by his real condition. One who, by earnestness and conscientiousness, raises himself above the mass of mankind at once attracts their attention, for he flashes out before their vision as does a brilliant light upon a background of darkness. It is quite impossible that any likely person can be overlooked, and so it follows that if any man who is earnestly trying has not yet been noticed by them, it is necessary that he should continue and even increase his efforts.

ngoài sự tiến bộ của nhân loại, và do đó các thành viên của đoàn luôn quan sát để tìm những người có thể an toàn được trao thêm tri thức. Nhiều người tự nghĩ mình hoàn toàn sẵn sàng tiếp nhận và sử dụng một cách minh triết bất cứ tri thức nào đến với mình; nhưng thường điều đó chỉ có nghĩa là y đánh giá công trạng của chính mình cao hơn mức được tình trạng thật sự của y biện minh. Người nào, nhờ sự nghiêm túc và tận tâm, tự nâng mình lên trên khối đông nhân loại, ngay lập tức thu hút sự chú ý của Các Ngài, vì y lóe sáng trước tầm nhìn của Các Ngài như một ánh sáng rực rỡ trên nền tối. Hoàn toàn không thể có chuyện một người có triển vọng nào bị bỏ sót, và vì vậy nếu một người đang chân thành cố gắng mà vẫn chưa được Các Ngài chú ý, thì điều cần thiết là y phải tiếp tục và thậm chí gia tăng nỗ lực của mình.

3. Those which are incomprehensible. If a man is to understand a system of thought which is new to him, it is not well in the beginning that all its details should be poured out upon him. It is better for him at first to gain a thorough grasp of its main outline; this can then be filled in by degrees, so that every new thought may be seen in its due proportion and may fall naturally into its place. Owing to the stage of evolution at which we have arrived, we are at present engaged in the development of the discriminative power of the lower or concrete mind. This naturally makes us critical, so that we instinctively pounce first upon those points in any new system which are farthest removed from our previous ideas; and precisely because they are new to us, because our mind has a tendency to resent novelty, these points are immediately exaggerated and made to loom so large in the scheme that, as a whole, it becomes distorted and we form an entirely false impression of it. This trouble

3. Những điều không thể hiểu được. Nếu một người muốn thấu hiểu một hệ thống tư tưởng mới đối với y, thì ban đầu không nên đổ tràn tất cả các chi tiết của nó lên y. Tốt hơn là trước hết y đạt được sự nắm vững thấu đáo về đại cương chính của nó; rồi điều này có thể được bổ sung dần dần, để mỗi tư tưởng mới có thể được thấy trong đúng tỉ lệ của nó và tự nhiên rơi vào vị trí của nó. Do giai đoạn tiến hoá mà chúng ta đã đạt tới, hiện nay chúng ta đang tham dự vào sự phát triển quyền năng phân biện của hạ trí hay trí cụ thể. Điều này tự nhiên làm cho chúng ta có tính phê phán, đến mức theo bản năng chúng ta trước hết vồ lấy những điểm trong bất kỳ hệ thống mới nào cách xa nhất với các ý tưởng trước đây của chúng ta; và chính vì chúng mới đối với chúng ta, vì thể trí của chúng ta có khuynh hướng chống lại cái mới, các điểm này lập tức bị phóng đại và bị làm cho nổi bật quá lớn trong hệ thống đến nỗi, xét như một toàn thể, nó trở nên méo mó và chúng ta hình thành một ấn tượng hoàn toàn sai lạc về nó. Rắc rối này

is avoided if the novelties are put before us gradually; but it involves a certain withholding of detail in the beginning—a fact to which many people take exception.

được tránh nếu những điều mới mẻ được đặt trước chúng ta một cách tiệm tiến; nhưng điều đó bao hàm một sự giữ lại chi tiết nào đó lúc ban đầu — một sự kiện mà nhiều người phản đối.

There is much information in occultism which can only be appreciated at its proper value by those who have developed the faculties to which it appeals. Until this development has taken place, such truth is meaningless to them and is more likely to be harmful than useful. Yet these are precisely the people who clamor that nothing should be withheld from them. We encounter, in the course of occult study, a great deal of knowledge which cannot be communicated because it is of such a nature that only the man who has himself experienced it is able to comprehend it. All attempts to describe it to one who has not had the experience are ineffectual, and are to him but a "[darkening of] counsel by words without knowledge" [Job 38:2]. It has often been explained that the Ego in its causal body thinks in realities and not in concrete expression; naturally such thought as this transcends all words, and to try to put it into speech leads unavoidably to confusion and misapprehension.

Trong huyền bí học có nhiều thông tin chỉ có thể được đánh giá đúng giá trị bởi những ai đã phát triển các năng năng mà nó kêu gọi đến. Cho đến khi sự phát triển này diễn ra, chân lý như thế đối với họ là vô nghĩa và có nhiều khả năng gây hại hơn là hữu ích. Thế nhưng chính những người ấy lại kêu gào rằng không nên giữ lại điều gì đối với họ. Trong quá trình nghiên cứu huyền bí, chúng ta gặp rất nhiều tri thức không thể truyền đạt, vì bản chất của nó là chỉ người nào đã tự mình trải nghiệm mới có thể lĩnh hội được. Mọi nỗ lực mô tả nó cho người chưa có kinh nghiệm ấy đều vô hiệu, và đối với y chỉ là một sự "[làm tối tăm] mưu định bằng những lời thiếu hiểu biết" [Job 38:2]. Người ta thường giải thích rằng Chân ngã trong thể nguyên nhân của nó tư duy bằng các thực tại chứ không bằng biểu đạt cụ thể; tự nhiên, loại tư tưởng như vậy vượt lên trên mọi ngôn từ, và cố gắng đưa nó vào lời nói tất yếu dẫn đến rối rắm và hiểu lầm.

Many other facts are incommunicable because they are intensely personal; each man experiences them for himself and in his own way, and the method by which one man has learned to appreciate them would be quite unsuitable for another. In the course of a considerable experience, it has come my way to hear from various pupils of the Great Ones something of their relations to their respective Masters, and nothing has struck me more than the remarkable diversity of the methods employed and the wonderful exactitude with which these methods are

Nhiều sự kiện khác không thể truyền đạt vì chúng có tính cá nhân mãnh liệt; mỗi người trải nghiệm chúng cho chính mình và theo cách riêng của mình, và phương pháp nhờ đó một người học cách đánh giá chúng sẽ hoàn toàn không thích hợp với người khác. Trong quá trình một kinh nghiệm khá rộng, tôi đã có dịp nghe từ nhiều môn sinh khác nhau của Các Đấng Cao Cả đôi điều về mối quan hệ của họ với các Chân sư tương ứng của họ, và không điều gì gây ấn tượng với tôi hơn sự đa dạng đáng kinh ngạc của những phương pháp được sử dụng, cùng sự chính xác kỳ diệu nhờ

adapted to the person concerned. It is not only that no two cases are exactly alike, it is that the methods are fundamentally different, and that two pupils of the same Master may have almost nothing in common in their experience until they stand side by side at a certain level and find that, though there be many roads, there is only one goal. Obviously, any teaching that we can give on matters of this sort can be only of the most general nature, and each man is qualified to speak only of what has come within his own experience; and although what he says may be encouraging and helpful to some, it may well be quite meaningless to others whose nature requires that they be led along a different path.

đó các phương pháp ấy được thích ứng với người liên hệ. Không chỉ là không có hai trường hợp nào hoàn toàn giống nhau, mà các phương pháp còn khác nhau tận gốc; và hai môn sinh của cùng một Chân sư có thể hầu như không có điểm chung nào trong kinh nghiệm của họ cho đến khi họ đứng cạnh nhau ở một cấp độ nào đó và nhận ra rằng, dù có nhiều con đường, chỉ có một mục tiêu. Hiển nhiên, bất kỳ giáo huấn nào chúng ta có thể đưa ra về những vấn đề thuộc loại này chỉ có thể mang tính rất tổng quát, và mỗi người chỉ đủ tư cách nói về những gì đã đi vào kinh nghiệm riêng của mình; và mặc dù điều y nói có thể khích lệ và hữu ích đối với một số người, nó rất có thể hoàn toàn vô nghĩa đối với những người khác mà bản chất đòi hỏi họ phải được dẫn dắt theo một con đường khác.

4. Those which might provoke irreverence. There is a saying attributed to Our Blessed Lord: "Give not that which is holy unto the dogs, neither cast ye your pearls before swine, lest they trample them under their feet, and turn again and rend you" (Matt. 7:6). There is a vast amount of practical truth in this remark, and recent history supplies us with plenty of evidence that it is just as true now as it was two thousand years ago. Not only is priceless information cast aside as useless by those who are not yet fit for it, it is ridiculed and cast into the mud of their own impure thought and, having so disposed of it, they invariably turn upon the person who gave it to them and do their best to injure him. It is not wise to know more than the majority; at least, it is not wise to let them know that one knows more. Galileo found this out some centuries ago when the Church forced him to retract assertions which he knew perfectly well to be true. All through the darkest part of European history there were those who knew something of occult truth, but they found it

4. Những điều có thể khơi dậy sự bất kính. Có một câu nói được quy cho Đức Chúa Chân Phúc của Chúng Ta: "Đừng đem của thánh cho chó, cũng đừng ném ngọc trai của các ngươi trước mặt heo, kẻo chúng giẫm đạp dưới chân, rồi quay lại cắn xé các ngươi" (Matt. 7:6). Trong lời nhận xét này có một lượng lớn chân lý thực tiễn, và lịch sử gần đây cung cấp cho chúng ta nhiều bằng chứng rằng hiện nay nó vẫn đúng như đã từng đúng hai nghìn năm trước. Không những thông tin vô giá bị những kẻ chưa xứng đáng với nó gạt bỏ như vô dụng, mà nó còn bị chế giễu và ném vào bùn nhơ của tư tưởng bất tịnh của chính họ; và sau khi xử lý nó như thế, họ luôn quay sang người đã trao nó cho họ và cố hết sức làm hại người ấy. Biết nhiều hơn đa số không phải là điều khôn ngoan; ít nhất, để họ biết rằng mình biết nhiều hơn không phải là điều khôn ngoan. Galileo đã nhận ra điều này vài thế kỷ trước, khi Giáo hội buộc ông phải rút lại những khẳng định mà ông biết rất rõ là đúng. Suốt phần tối tăm nhất của lịch sử châu Âu, đã có những người biết đôi điều về chân lý

undesirable to admit their knowledge. Even to speak of these things meant persecution and death at the hands of the ignorant and fanatical majority. If anyone had ventured to tell one of those picturesque crusader knights as much of science as may now be found in a schoolboy's primer, he would have been regarded as a fearsome magician and would probably have speedily found that arrangements were being made for his premature cremation at the nearest stake. Thus it is seen that what is the magical or secret knowledge of one century may become the orthodox science of the next. In these days, "swine" still turn and rend the wise man—not his physical body, perhaps, but his reputation.

huyền bí, nhưng họ thấy không nên thừa nhận tri thức của mình. Ngay cả nói về những điều này cũng đồng nghĩa với bách hại và cái chết dưới tay đa số ngu dốt và cuồng tín. Nếu có ai dám nói với một trong những hiệp sĩ thập tự chinh lòe loẹt kia nhiều điều về khoa học như hiện nay có thể tìm thấy trong sách nhập môn của một học sinh, người ấy hẳn đã bị xem là một nhà huyền thuật đáng sợ và có lẽ đã nhanh chóng nhận ra rằng các sắp đặt đang được chuẩn bị cho việc hỏa táng sớm của mình trên giàn thiêu gần nhất. Như vậy, ta thấy rằng tri thức huyền thuật hay bí mật của một thế kỷ có thể trở thành khoa học chính thống của thế kỷ kế tiếp. Ngày nay, "heo" vẫn quay lại cắn xé người minh triết—có lẽ không phải thể xác của ông, mà là thanh danh của ông.

This makes any attempt to teach a thankless task for the teacher; but if that were all, it would be well worth while to run the risk of the ridicule and defamation by the ignorant majority in order that the few might learn and profit. Unfortunately, that is not all, and the suffering of the teacher is a negligible quantity as compared with the harm that the swine do to themselves when they trample those pearls in the mud. It is not well to offer an opportunity for irreverence, for that irreverence brings with it the most serious results. To come into contact with one of the Great Ones offers an opportunity of rapid development such as can be gained in no other way; and to help, or to be of use to, one of these makes good karma which, on the face of it, looks altogether out of proportion to the actual service rendered. But we must remember that the converse of this is also true—that any harm done to one of them brings a corresponding weight of evil.

Điều này khiến mọi nỗ lực giảng dạy trở thành một nhiệm vụ bạc bẽo đối với người thầy; nhưng nếu chỉ có thế, thì vẫn rất đáng để liều chịu sự chế giễu và phỉ báng của đa số ngu dốt, hầu cho một thiểu số có thể học hỏi và hưởng lợi. Đáng tiếc, không chỉ có thế, và nỗi đau của người thầy là một lượng không đáng kể khi so với sự tổn hại mà những con heo gây ra cho chính chúng khi chúng giẫm đạp những viên ngọc trai ấy trong bùn. Không nên tạo cơ hội cho sự bất kính, vì sự bất kính ấy mang theo những hậu quả nghiêm trọng nhất. Tiếp xúc với một trong Các Đấng Cao Cả đem lại một cơ hội phát triển nhanh chóng mà không thể đạt được bằng cách nào khác; và giúp đỡ, hoặc hữu dụng đối với một trong Các Ngài, tạo nên nghiệp quả tốt, mà nhìn bề ngoài dường như hoàn toàn không tương xứng với sự phụng sự thực tế đã được thực hiện. Nhưng chúng ta phải nhớ rằng điều ngược lại cũng đúng—rằng bất kỳ tổn hại nào gây ra cho một trong Các Ngài đều đem lại một sức nặng xấu ác tương ứng.

People often seem to think that ignorance may be pleaded as an excuse in such a case, and that a man who did not know that it was some Great One whom he was injuring ought therefore to escape the inevitable result. One can only say in reply that this is not so. First, the man ought not willfully to have injured anyone, whether he knew him to be great or not; and whatever karma comes upon him as the result of the injury is entirely his own fault; and secondly, the laws of nature work automatically and take no account of our knowledge or our ignorance. The man who takes up a red-hot iron will be burned whether he knows that it is red-hot or not. The man who steps over a precipice in the dark will fall, whether he knew that there was a precipice there or not. Therefore it is not well to cause the enemy to blaspheme, or to offer to the ignorant and self-conceited the opportunity of doing themselves harm by flouting that which they ought to respect.

Người ta thường dường như nghĩ rằng trong trường hợp như thế, sự vô minh có thể được viện dẫn như một lời bào chữa, và rằng một người không biết rằng mình đang làm hại một Đấng Cao Cả nào đó thì vì thế đáng được thoát khỏi kết quả tất yếu. Người ta chỉ có thể đáp rằng sự việc không phải như vậy. Thứ nhất, người ấy không nên cố ý làm hại bất kỳ ai, dù y có biết người đó vĩ đại hay không; và bất kỳ nghiệp quả nào đến với y do kết quả của sự tổn hại ấy đều hoàn toàn là lỗi của chính y; thứ hai, các định luật của thiên nhiên vận hành tự động và không xét đến tri thức hay vô minh của chúng ta. Người cầm lấy một thanh sắt nung đỏ sẽ bị bỏng, dù y có biết nó đang nung đỏ hay không. Người bước qua một vách đá trong bóng tối sẽ rơi xuống, dù y có biết rằng có vách đá ở đó hay không. Vì vậy, không nên khiến kẻ thù phạm thượng, hoặc trao cho kẻ ngu dốt và tự phụ cơ hội tự làm hại mình bằng cách khinh miệt điều mà họ đáng lẽ phải kính trọng.

For this reason, all intimate mention of the Great Ones and of the facts of their lives is avoided amongst students of the Wisdom, except in the presence of those who can be trusted to understand such reference and to adopt the right attitude towards it. It is not in the least that the Great Ones would feel themselves injured by such misconstruction or impertinent thought; it is that such thoughts and feelings do harm to those who experience them and also cause much pain to the followers of the Teacher who is thus traduced. For this reason (although when asked we always hold ourselves bound to bear testimony, even before hostile witnesses, to the fact of the existence of the Masters) we speak of them in public utterances as little as may be and give intimate details only to those of whose reverence and understanding we feel certain.

Vì lý do này, mọi sự nhắc đến thân mật về Các Đấng Cao Cả và các sự kiện trong đời sống của Các Ngài đều được tránh giữa các đạo sinh của Minh Triết, ngoại trừ trước sự hiện diện của những người có thể được tin cậy là thấu hiểu sự quy chiếu ấy và có thái độ đúng đắn đối với nó. Hoàn toàn không phải là Các Đấng Cao Cả sẽ cảm thấy mình bị tổn thương bởi sự hiểu sai hay tư tưởng hỗn xược như thế; mà là những tư tưởng và cảm xúc như vậy gây hại cho những người trải nghiệm chúng, đồng thời cũng gây nhiều đau đớn cho các môn đồ của Huấn sư bị phỉ báng như vậy. Vì lý do này, dù khi được hỏi, chúng ta luôn xem mình có bổn phận làm chứng, ngay cả trước những nhân chứng thù nghịch, về sự kiện hiện hữu của các Chân sư, chúng ta nói về Các Ngài trong các phát biểu công khai càng ít càng tốt và chỉ trao những chi tiết thân mật cho những người mà chúng ta chắc chắn về sự kính trọng

và thấu hiểu của họ.

The above considerations, among others, show reason for a certain amount of reserve in speaking of occult matters. But exotericism and esotericism—the open and secret—are only two parts of one great whole which is slowly unfolding itself as mankind progresses. Consequently, the line which divides them is a shifting line and, as time goes on, many facts which at first were kept rigidly secret are spoken of openly. This advance is as beneficial as it is inevitable. It is a proof of the success of the means adopted to spread the inner teaching, that the thought of the world at large has been so far affected that the public—or a certain proportion of the public—is now prepared for much which in earlier days would have been sneered at or misunderstood. The general attitude towards occult teaching is more interested and more respectful than it was. People have not gone far, but they have made some progress; the ghost story which once would have been received with sneers and ridicule is now accepted with the remark that there seems to be something in these things. Not a great advance, certainly, but still something to be thankful for when we remember the attitude which was common in the time of our grandparents. It is still necessary for us to educate the world in these matters; but even now we must do it gradually and give it only what it is able to assimilate, for if we pour out upon it too great an installment of the vast stores of occult knowledge, we shall merely give it a kind of mental indigestion and so do more harm than good.

Những xem xét trên đây, cùng nhiều điều khác, cho thấy lý do cần có một mức độ dè dặt nhất định khi nói về các vấn đề huyền bí. Nhưng ngoại môn và nội môn—cái công khai và cái bí mật—chỉ là hai phần của một tổng thể vĩ đại đang chậm rãi khai mở khi nhân loại tiến bộ. Do đó, đường ranh phân chia chúng là một đường ranh dịch chuyển, và theo thời gian, nhiều sự kiện lúc đầu được giữ kín nghiêm ngặt lại được nói đến công khai. Sự tiến triển này vừa có lợi vừa tất yếu. Đó là bằng chứng về thành công của các phương tiện được dùng để truyền bá giáo huấn bên trong, rằng tư tưởng của thế giới nói chung đã được tác động đến mức công chúng—hoặc một tỷ lệ nào đó của công chúng—nay đã sẵn sàng cho nhiều điều mà trong những ngày trước kia hẳn đã bị chế nhạo hoặc hiểu lầm. Thái độ chung đối với giáo huấn huyền bí hiện nay quan tâm hơn và kính trọng hơn trước. Người ta chưa đi xa, nhưng họ đã có một ít tiến bộ; câu chuyện ma từng bị đón nhận bằng những lời mỉa mai và chế giễu nay được chấp nhận với nhận xét rằng dường như có điều gì đó trong những chuyện này. Chắc chắn không phải một bước tiến lớn, nhưng vẫn là điều đáng biết ơn khi chúng ta nhớ lại thái độ phổ biến vào thời ông bà của chúng ta. Chúng ta vẫn cần giáo dục thế giới về những vấn đề này; nhưng ngay cả hiện nay, chúng ta phải làm điều đó dần dần và chỉ trao cho thế giới những gì nó có thể đồng hóa, vì nếu chúng ta trút lên nó một phần quá lớn từ kho tàng mênh mông của tri thức huyền bí, chúng ta sẽ chỉ gây cho nó một loại khó tiêu về trí tuệ, và như thế gây hại nhiều hơn lợi.

Let us beware lest our esoteric knowledge should lead us into pride—should bring us to look down upon those who know less than we do. It is true that our Liberal Catholic teaching

Chúng ta hãy cẩn thận để tri thức nội môn của mình không dẫn chúng ta vào kiêu ngạo—không khiến chúng ta nhìn xuống những người biết ít hơn chúng ta. Quả thật giáo huấn

gives us a vast amount of information, that it puts us into a position to deal better with the difficulties of life, to solve its problems and to explain its mysteries; yet we must remember that what has been lifted for us is only a tiny corner of the veil; and while even that little has produced for us the most marvelous results and, indeed, has entirely changed our understanding of life, it will still be wise for us to keep ourselves humble by reminding ourselves how much more there is to learn and how infinitely little is our knowledge when we compare it with all that there is to know. When we lay our ignorance beside the still greater ignorance of the ordinary man, we have, indeed, reason for thankfulness but none for conceit. When we compare our ignorance with the knowledge of an adept or a saint, we obtain for the first time some idea of the true proportion of things, and we see that deep humility is the only attitude which befits us.

Công giáo Tự do của chúng ta trao cho chúng ta một lượng thông tin mênh mông, đặt chúng ta vào vị thế xử lý tốt hơn những khó khăn của đời sống, giải quyết các vấn đề của nó và giải thích các huyền nhiệm của nó; thế nhưng chúng ta phải nhớ rằng điều được vén lên cho chúng ta chỉ là một góc rất nhỏ của bức màn; và trong khi ngay cả chút ít ấy đã tạo ra cho chúng ta những kết quả kỳ diệu nhất, và quả thật đã hoàn toàn thay đổi sự thấu hiểu của chúng ta về đời sống, thì vẫn khôn ngoan nếu chúng ta giữ mình khiêm nhường bằng cách nhắc nhở bản thân còn biết bao điều nữa phải học, và tri thức của chúng ta nhỏ bé vô hạn đến mức nào khi so sánh với tất cả những gì có thể biết. Khi chúng ta đặt sự vô minh của mình bên cạnh sự vô minh còn lớn hơn của người bình thường, quả thật chúng ta có lý do để biết ơn, nhưng không có lý do nào để tự phụ. Khi chúng ta so sánh sự vô minh của mình với tri thức của một chân sư hay một vị thánh, lần đầu tiên chúng ta có được phần nào ý niệm về tỷ lệ chân thực của sự vật, và chúng ta thấy rằng sự khiêm nhường sâu xa là thái độ duy nhất phù hợp với chúng ta.

The very fact that we have learned even so much makes us earnestly wish to learn more; and we know that the fullest information will be given to us only if we have made good use of the little that we already possess. Therefore, if we wish to penetrate into realms which are still esoteric to us, we must be able to show what we have done with the additional knowledge which we have already acquired. If we have been generous, yet judicious, in dispensing that, if by its means we have lightened the sorrow of the world in our neighborhood, we shall soon find it possible to acquire further information; for occultism is essentially a practical thing, and the knowledge that it gives is intended for instant application. “To him that hath, more

Chính sự kiện rằng chúng ta đã học được thậm chí chừng ấy khiến chúng ta tha thiết muốn học thêm; và chúng ta biết rằng thông tin đầy đủ nhất sẽ chỉ được trao cho chúng ta nếu chúng ta đã sử dụng tốt chút ít mình đang có. Vì vậy, nếu chúng ta muốn thâm nhập vào những cõi giới vẫn còn là nội môn đối với chúng ta, chúng ta phải có khả năng cho thấy mình đã làm gì với tri thức bổ sung mà mình đã thu nhận. Nếu chúng ta đã hào phóng nhưng sáng suốt trong việc phân phát tri thức ấy, nếu nhờ nó chúng ta đã làm nhẹ bớt nỗi buồn của thế giới quanh mình, chúng ta sẽ sớm thấy có thể thu nhận thêm thông tin; vì huyền bí học về bản chất là một điều thực tiễn, và tri thức mà nó trao ban nhằm để áp dụng tức thời. “Ai đã có, sẽ được cho thêm”

shall be given" [Mark 4:25], but only if he has used it wisely.

However much of the truth is still esoteric to us, we have at least learned enough to feel absolute certainty that everything is managed entirely for the general good. When information is given forth, it is given with a view to that good; and we recognize with equal certainty that when information is withheld, it is always and without exception for the same reason. We seek the knowledge of God; and the more we gain of that, the more clearly we see the depth and the height of the love of God which, like the peace of God, "passeth all understanding" [Phil. 4:7]. In that peace we enfold ourselves, to that love we trust ourselves, calm in the certainty that deeper knowledge can only reveal to us still more of the glory towards which, however slowly, we are moving. From Him we came forth; to Him we shall return; and however deep may have been our sleep when we were buried in the depths of matter, we know that we are rising steadily towards a full realization of Him.

[Mark 4:25], nhưng chỉ khi y đã sử dụng nó một cách minh triết.

Dù bao nhiêu phần của chân lý vẫn còn là nội môn đối với chúng ta, ít nhất chúng ta đã học đủ để cảm thấy chắc chắn tuyệt đối rằng mọi sự đều được điều hành hoàn toàn vì lợi ích chung. Khi thông tin được đưa ra, nó được đưa ra với mục đích hướng đến lợi ích ấy; và chúng ta cũng nhận ra với sự chắc chắn tương tự rằng khi thông tin được giữ lại, thì luôn luôn và không ngoại lệ, cũng vì cùng lý do ấy. Chúng ta tìm kiếm tri thức của Thượng đế; và càng đạt được nhiều tri thức ấy, chúng ta càng thấy rõ hơn chiều sâu và chiều cao của tình thương của Thượng đế, vốn, như sự bình an của Thượng đế, "vượt quá mọi sự thấu hiểu" [Phil. 4:7]. Trong sự bình an ấy, chúng ta bao bọc mình; vào tình thương ấy, chúng ta phó thác mình, an tĩnh trong niềm xác tín rằng tri thức sâu hơn chỉ có thể mặc khải cho chúng ta thêm nữa về vinh quang mà chúng ta đang hướng đến, dù chậm chạp đến đâu. Từ Ngài chúng ta đã xuất phát; về với Ngài chúng ta sẽ trở lại; và dù giấc ngủ của chúng ta đã sâu đến đâu khi chúng ta bị chôn vùi trong các tầng sâu của vật chất, chúng ta biết rằng mình đang đều đặn vươn lên hướng tới sự chứng nghiệm trọn vẹn về Ngài.

32 – 32

A New Attitude Towards Sin – Một Thái Độ Mới Đối với Tội lỗi

The attitude of Liberal Catholics towards sin is usually different from that of members of other churches.

Thái độ của người Công giáo Tự do đối với tội lỗi thường khác với thái độ của các thành viên thuộc các giáo hội khác.

Some of our Christian brethren, indeed, find it difficult to understand the way in which we regard it. They seem to think that we make too light of it, that we are not sufficiently impressed with its guilt and its awful consequences. Many people think that the death of Christ was to save men from sin, and they even go further than that and say that sin was actually the *cause* of the crucifixion of Our Lord.

Quả thật, một số huynh đệ Kitô giáo của chúng ta thấy khó hiểu cách chúng ta nhìn nhận nó. Họ dường như nghĩ rằng chúng ta xem nhẹ nó quá mức, rằng chúng ta không đủ ấn tượng trước tội trạng của nó và những hậu quả khủng khiếp của nó. Nhiều người nghĩ rằng cái chết của Đức Christ là để cứu con người khỏi tội lỗi, và họ còn đi xa hơn thế nữa khi nói rằng tội lỗi thực sự là *nguyên nhân* của việc đóng đinh Đức Chúa của Chúng Ta.

Readers who may have belonged to the Church of England (as I did) may remember an appalling verse which occurs in one of the hymns from the "Ancient and Modern" collection.

Những độc giả có thể từng thuộc Giáo hội Anh, như tôi đã từng, có thể nhớ một câu thơ kinh khủng xuất hiện trong một trong các bài thánh ca thuộc tuyển tập "Cổ và Kim".

O Sinner, mark and ponder well

Hỡi kẻ tội lỗi, hãy ghi nhớ và suy ngẫm kỹ

Sin's awful condemnation;

Sự kết án khủng khiếp của tội lỗi;

Think what a sacrifice it cost

Hãy nghĩ xem sự cứu rỗi của ngươi

To purchase thy salvation;

Đã phải trả bằng một hi sinh nào;

Had Jesus never bled and died,

Nếu Đức Jesus chưa từng đổ máu và chết,

Then what would thee and all betide

Thì điều gì sẽ xảy đến cho ngươi và tất cả

But uttermost damnation?

Ngoài sự đọa đày tột cùng?

The Christ was truly crucified upon the cross

Đức Christ đã thực sự bị đóng đinh trên thập

of matter. We do not for one moment deny that that was a very real and inexpressible sacrifice; we do not for a moment seek to minimize the extent of the sacrifice when the Second Person of the ever-Blessed Trinity laid aside His glory and took upon Himself the limitation of matter. We cannot hope to understand how great a sacrifice that was. The true sacrifice of Christ involves not so much the painful death of a physical body as an age-long limitation of glory which is far beyond our comprehension, a shutting down of that glory into the imprisonment of earth and matter. That sacrifice was undertaken for us, not to save us from our sins, not indeed "for our salvation," but for our very existence. Had the Christ never descended into matter, there could have been no humanity as we know it now. Our very life depends upon that eternal sacrifice, not on an action once performed long ago in the past, but an eternal sacrifice being offered here and now, extending from before the foundation of the world when the Lamb was slain, until the last moment when the last human being shall have been fully absorbed into Deity. This is a sacrifice beyond all words, but it was not the consequence of our sins; however sad our sins may be, we cannot with common sense regard them as the cause of that tremendous sacrifice.

giá của vật chất. Chúng ta không hề phủ nhận rằng đó là một hi sinh rất thật và không thể diễn tả; chúng ta cũng không hề tìm cách giảm nhẹ tầm mức của sự hi sinh khi Ngôi Hai của Ba Ngôi hằng Chân Phúc gác sang một bên vinh quang của Ngài và khoác lấy giới hạn của vật chất. Chúng ta không thể hy vọng thấu hiểu sự hi sinh ấy lớn lao đến mức nào. Sự hi sinh chân thực của Đức Christ không liên quan nhiều đến cái chết đau đớn của một thể xác cho bằng một sự giới hạn vinh quang kéo dài qua các thời đại, vượt xa khả năng lĩnh hội của chúng ta, một sự thu hẹp vinh quang ấy vào cảnh tù ngục của Trái Đất và vật chất. Sự hi sinh ấy được đảm nhận vì chúng ta, không phải để cứu chúng ta khỏi tội lỗi, cũng không thực sự "vì sự cứu rỗi của chúng ta", mà vì chính sự hiện hữu của chúng ta. Nếu Đức Christ chưa từng giáng xuống vật chất, thì đã không thể có nhân loại như chúng ta biết hiện nay. Chính sự sống của chúng ta tùy thuộc vào sự hi sinh vĩnh cửu ấy, không phải vào một hành động từng được thực hiện một lần trong quá khứ xa xưa, mà vào một sự hi sinh vĩnh cửu đang được dâng hiến tại đây và bây giờ, kéo dài từ trước khi thế giới được đặt nền, khi Chiên Con bị sát tế, cho đến khoảnh khắc cuối cùng khi con người cuối cùng sẽ được hấp thụ trọn vẹn vào Thượng đế. Đây là một sự hi sinh vượt ngoài mọi ngôn từ, nhưng nó không phải là hậu quả của tội lỗi chúng ta; dù tội lỗi của chúng ta có đáng buồn đến đâu, chúng ta không thể theo lẽ thường xem chúng là nguyên nhân của sự hi sinh phi thường ấy.

Sin is a terrible thing, but we must try to understand exactly what it is. Two great Teachers have shown two ways of looking at the problem of sin. The Lord Buddha told us that all the difficulty and trouble, the sorrow and sin of the world, come from ignorance; that if men would cast off their ignorance and learn, and become wise, there would be no

Tội lỗi là một điều khủng khiếp, nhưng chúng ta phải cố gắng thấu hiểu chính xác nó là gì. Hai Huấn sư vĩ đại đã chỉ ra hai cách nhìn vấn đề tội lỗi. Đức Phật dạy chúng ta rằng mọi khó khăn và phiền não, mọi sầu khổ và tội lỗi của thế gian, đều đến từ vô minh; rằng nếu con người chịu rũ bỏ vô minh của mình, học hỏi và trở nên minh triết, thì sẽ không còn sầu

more sorrow, no more suffering, no more troubles. The Lord Christ, who followed Him as World Teacher, taught us that the suffering, sorrow, and sin in the world come from lack of love.

khổ, không còn đau đớn, không còn phiền não. Đức Christ, Đấng kế tiếp Ngài với tư cách Đức Chưởng Giáo, dạy chúng ta rằng đau khổ, sầu khổ và tội lỗi trong thế gian đến từ sự thiếu vắng tình thương.

Both these teachings are entirely true, for in their highest aspect, wisdom and love are identical. If a man could see the full result of evil, he would turn away from it, and if a man were full of love, he would at all times consider the effect upon others of his actions and words, and also of his thoughts. Thus in either way we should avoid sin; if we knew perfectly, or if we loved perfectly, there would be no more sin.

Cả hai giáo huấn này đều hoàn toàn đúng, vì trong phương diện cao nhất của chúng, minh triết và tình thương là một. Nếu một người có thể thấy kết quả đầy đủ của điều ác, y sẽ quay lưng với nó; và nếu một người tràn đầy tình thương, y sẽ luôn xem xét ảnh hưởng của hành động và lời nói, cũng như tư tưởng của mình, đối với người khác. Như vậy, theo cả hai cách, chúng ta đều sẽ tránh tội lỗi; nếu chúng ta biết một cách hoàn hảo, hoặc nếu chúng ta thương yêu một cách hoàn hảo, thì sẽ không còn tội lỗi nữa.

There is a fundamental difference, then, between our doctrine and others. But perhaps I should not use that expression “our doctrine,” for we lay down no dogmas in the Church; we leave our followers—our friends and members—completely free to believe as they will. Our business as a Church is to administer Christ’s sacraments to our people; we are not concerned with what they believe. Our altar is free to all who approach it reverently, we impose no creed, nor do we exact any expression of belief from any man. But this does not mean that we who act as ministers in the Church—its bishops and its priests—have no definite belief of our own. We have a great teaching to give to the world, and it is our right and our duty to give it, but we do not exact acceptance of it as a condition of membership in the Church, or as a preliminary to receiving the sacraments.

Vậy thì có một khác biệt căn bản giữa giáo lý của chúng ta và những giáo lý khác. Nhưng có lẽ tôi không nên dùng cách nói “giáo lý của chúng ta”, vì chúng ta không đặt ra tín điều nào trong Giáo hội; chúng ta để các môn đồ của mình—các bạn hữu và thành viên của mình—hoàn toàn tự do tin theo ý họ. Công việc của chúng ta với tư cách một Giáo hội là cử hành các bí tích của Đức Christ cho dân chúng của chúng ta; chúng ta không quan tâm họ tin gì. Bàn thờ của chúng ta rộng mở cho tất cả những ai đến với nó một cách kính cẩn; chúng ta không áp đặt tín điều, cũng không đòi hỏi bất kỳ người nào phải bày tỏ niềm tin. Nhưng điều này không có nghĩa là chúng ta, những người hành động với tư cách thừa tác viên trong Giáo hội—các giám mục và linh mục của Giáo hội—không có niềm tin xác định của riêng mình. Chúng ta có một giáo huấn vĩ đại để trao cho thế giới, và trao nó là quyền và bổn phận của chúng ta; nhưng chúng ta không đòi hỏi việc chấp nhận giáo huấn ấy như điều kiện để trở thành thành viên của Giáo hội, hoặc như bước chuẩn bị

trước khi lãnh nhận các bí tích.

Original Sin – Tội Tổ Tông

The fundamental difference between our ideas of sin and those of many of our Christian brethren of other branches of the Church is that they hold what is called the doctrine of *original sin* , and we do not. They believe that a man is essentially evil—that he is born under a curse from which he can escape only by belief in the scripture story of the Christ. That story is true in a certain sense. It is not necessary for any man to believe that Christ was born and lived and died in Palestine two thousand years ago. It is not in that sense that he must believe it; but he must believe in and recognize the Christ within himself—that "Christ in you" which, we are told, is the "hope of glory" [Col. 1:27]. This is the heart of the matter, for without that Christ within you there could be no hope of finding the Christ without. So in this sense the story is true, but it has become distorted and twisted and made to mean that which it was never intended to mean.

Khác biệt căn bản giữa các quan niệm của chúng ta về tội lỗi và quan niệm của nhiều huynh đệ Kitô giáo thuộc các nhánh khác của Giáo hội là họ giữ điều gọi là giáo lý về *tội tổ tông*, còn chúng ta thì không. Họ tin rằng con người về bản chất là xấu ác—rằng y sinh ra dưới một lời nguyền mà y chỉ có thể thoát khỏi nhờ tin vào câu chuyện kinh thánh về Đức Christ. Câu chuyện ấy đúng theo một ý nghĩa nào đó. Không cần bất kỳ người nào phải tin rằng Đức Christ đã sinh ra, sống và chết tại Palestine hai nghìn năm trước. Không phải theo nghĩa ấy mà y phải tin điều đó; nhưng y phải tin vào và nhận ra Đức Christ ở trong chính mình—"Đức Christ trong các bạn", Đấng mà chúng ta được bảo là "niềm hy vọng của vinh quang" [Col. 1:27]. Đây là cốt lõi của vấn đề, vì nếu không có Đức Christ ấy ở trong các bạn, thì không thể có hy vọng tìm thấy Đức Christ ở bên ngoài. Vậy theo nghĩa này, câu chuyện là đúng, nhưng nó đã bị bóp méo, vặn vẹo và bị khiến mang một ý nghĩa mà nó chưa bao giờ được dự định phải mang.

We do not believe that man is originally evil, or that he is full of the desire to do evil for evil's sake. We fully admit that man is ignorant, that he is selfish and short-sighted, but he is all this because he is undeveloped: he often acts without seeing the consequences of his actions; and it is even true that very often he does not care about the consequences of his deeds. A child makes mistakes, acts foolishly and sometimes passionately because he does not know. So is it with the man: he does not know enough yet; if he only understood these things he would be quite different. Sins, from our point of view, are not usually intentional outrages

Chúng ta không tin rằng con người vốn xấu ác từ nguyên thủy, hoặc rằng y đầy ham muốn làm điều ác chỉ vì điều ác. Chúng ta hoàn toàn thừa nhận rằng con người vô minh, rằng y ích kỷ và thiển cận, nhưng y là tất cả những điều này vì y chưa phát triển: y thường hành động mà không thấy hậu quả của hành động mình; và thậm chí đúng là rất thường khi y không quan tâm đến hậu quả của việc làm mình. Một đứa trẻ mắc lỗi, hành động dại dột và đôi khi nóng nảy vì nó không biết. Con người cũng vậy: y chưa biết đủ; nếu y chỉ thấu hiểu những điều này, y sẽ hoàn toàn khác. Theo quan điểm của chúng ta, tội lỗi thường không phải là những sự xúc phạm cố ý đối với định luật

upon God's law, but ignorant infringements of it. Man forgets: it would not be true to say that he has never known, for God has never left Himself without a witness.

của Thượng đế, mà là những vi phạm do vô minh đối với định luật ấy. Con người quên: sẽ không đúng nếu nói rằng y chưa từng biết, vì Thượng đế chưa bao giờ để Ngài không có nhân chứng.

All races have had their teachers, but many men will not listen to them or follow them. In many cases they do not see why they should. Man forgets what he has been taught or is swept away by passion, or he thinks perhaps that it does not matter just for once. Men make many foolish excuses, but they make them because they do not know. If they understood the immutable law of karma, of God's justice, they would see that as a man sows, so shall he reap. The sinner is often blameworthy, but always he is more to be pitied than blamed.

Mọi nhân loại đều đã có các huấn sư của mình, nhưng nhiều người sẽ không lắng nghe hoặc đi theo các vị ấy. Trong nhiều trường hợp, họ không thấy vì sao họ phải làm như vậy. Con người quên điều y đã được dạy, hoặc bị cuốn đi bởi đam mê, hoặc có lẽ y nghĩ rằng chỉ một lần thì không quan trọng. Con người đưa ra nhiều lời bào chữa dại dột, nhưng họ làm thế vì họ không biết. Nếu họ thấu hiểu định luật bất biến của nghiệp quả, của công lý Thượng đế, họ sẽ thấy rằng người gieo gì thì sẽ gặt nấy. Kẻ tội lỗi thường đáng trách, nhưng bao giờ y cũng đáng thương hơn đáng trách.

Our Own Sins – Tội lỗi của Chính Chúng Ta

Such is our attitude towards sin in others. What should be our attitude towards sin in ourselves? Undoubtedly there should be the most earnest and determined resolve to get rid of sin. But we reject servile appeals to God's mercy because they dishonor God, putting Him in a light in which not even a just and good man should be put. We believe man to be divine in origin, we believe him to be a god in the making—"I have said, ye are gods; and all of you are children of the Most High" (Psalm 82:6). The Christ made that wondrous sacrifice in order that we also might one day become like Him. "God so loved the world, that he gave his [alone-born] Son, that whosoever believeth in him should not perish, but have everlasting life" (John 3:16). Therefore our attitude towards our own sins is not one of despair or of depression, but of hope and of earnest, tireless effort. "I note that I have made such and such a mistake;

Đó là thái độ của chúng ta đối với tội lỗi nơi người khác. Thái độ của chúng ta đối với tội lỗi nơi chính mình nên là gì? Chắc chắn phải có quyết tâm tha thiết nhất và kiên định nhất để loại bỏ tội lỗi. Nhưng chúng ta bác bỏ những lời van xin nô lệ đối với lòng thương xót của Thượng đế, vì chúng làm ô danh Thượng đế, đặt Ngài trong một ánh sáng mà ngay cả một người công chính và tốt lành cũng không nên bị đặt vào. Chúng ta tin con người có nguồn gốc thiêng liêng, chúng ta tin y là một vị thần đang thành hình—"Ta đã phán: các ngươi là các thần; và tất cả các ngươi là con cái của Đấng Tối Cao" (Psalm 82:6). Đức Christ đã thực hiện sự hi sinh kỳ diệu ấy để một ngày kia chúng ta cũng có thể trở nên giống Ngài. "Thượng đế yêu thương thế gian đến nỗi Ngài đã ban Con [độc sinh] của Ngài, để bất cứ ai tin nơi Ngài thì không bị hư mất, nhưng có sự sống đời đời" (John 3:16). Vì vậy, thái độ của chúng ta đối với tội lỗi của chính

with God's help I will not do that again. Other faults I may have but that particular folly I have now seen: that, at least, I will not do again." If we fight steadily, victory is certain. Of that we may be absolutely sure; it is only a matter of time and perseverance.

mình không phải là tuyệt vọng hay chán nản, mà là hy vọng và nỗ lực tha thiết, không mệt mỏi. "Tôi ghi nhận rằng tôi đã phạm sai lầm này hay sai lầm kia; với sự trợ giúp của Thượng đế, tôi sẽ không làm điều đó nữa. Tôi có thể có những lỗi khác, nhưng sự dại dột đặc biệt ấy nay tôi đã thấy: ít nhất, điều đó tôi sẽ không làm lại." Nếu chúng ta chiến đấu bền bỉ, chiến thắng là chắc chắn. Về điều đó, chúng ta có thể hoàn toàn chắc chắn; đó chỉ là vấn đề thời gian và kiên trì.

Therefore, be our sins what they may, we must never despair but resolve. There is no forgiveness required. It is a strange notion about God to think that He should need to be implored to forgive His children because of their mistakes and their infirmities. He knows far better than we do how those slips and weaknesses come about. He knows it all; He watches it all; in His hands lies the destiny of humanity, and He is satisfied with the progress being made. The Church gives the means of straightening out the entanglements which we make for ourselves by our own foolish and ignorant actions, and in that way she helps us to lay ourselves open once more to the play of all the good and helpful forces which are round about us.

Vì vậy, dù tội lỗi của chúng ta là gì, chúng ta không bao giờ được tuyệt vọng, mà phải quyết tâm. Không cần sự tha thứ. Thật là một quan niệm kỳ lạ về Thượng đế khi nghĩ rằng Ngài cần được khẩn cầu để tha thứ cho con cái Ngài vì những sai lầm và yếu đuối của họ. Ngài biết rõ hơn chúng ta rất nhiều những lầm lỗi và yếu đuối ấy phát sinh như thế nào. Ngài biết tất cả; Ngài quan sát tất cả; trong tay Ngài có vận mệnh của nhân loại, và Ngài hài lòng với sự tiến bộ đang được thực hiện. Giáo hội trao phương tiện để tháo gỡ những rối rắm mà chúng ta tự tạo cho mình bằng những hành động dại dột và vô minh của chính mình, và bằng cách ấy, Giáo hội giúp chúng ta một lần nữa mở mình ra cho sự vận hành của mọi mãnh lực tốt lành và hữu ích đang ở quanh chúng ta.

When we do wrong we set ourselves against the current of evolution, against God's will for us. God is not shocked; He is not angry or disturbed; but by setting ourselves against those currents we disturb ourselves and our surroundings. We get ourselves into an entanglement and are so preoccupied with it that the grace of God cannot enter. He knocks at the door of the human heart, but He does not break it open; He does not force Himself upon man, but patiently stands waiting and offering. The force is flowing still, but man

Khi làm điều sai, chúng ta đặt mình chống lại dòng tiến hoá, chống lại Ý Chí của Thượng đế dành cho chúng ta. Thượng đế không bị xúc phạm; Ngài không giận dữ hay xao động; nhưng khi đặt mình chống lại các dòng ấy, chúng ta làm xáo trộn chính mình và môi trường chung quanh. Chúng ta tự đưa mình vào một mối rối rắm và bị nó chiếm trọn đến nỗi ân sủng của Thượng đế không thể đi vào. Ngài gõ cửa trái tim con người, nhưng Ngài không phá cửa; Ngài không áp đặt chính mình lên con người, mà kiên nhẫn đứng chờ

shuts himself off from God. What is needed, then, is not a change in *God's* attitude—a change from anger to forgiveness—but a change in *man's* attitude—a change from discord to harmony, from stubbornness and stupidity to responsiveness and comprehension, from fear and anger to love—so that he may once more be open to the sunlight of God's love which has been shining all the time.

và ban tặng. Mãnh lực vẫn đang tuôn chảy, nhưng con người tự cắt mình khỏi Thượng đế. Vậy điều cần thiết không phải là một thay đổi trong thái độ của *Thượng đế*—một thay đổi từ giận dữ sang tha thứ—mà là một thay đổi trong thái độ của *con người*—một thay đổi từ bất hòa sang hài hòa, từ cố chấp và ngu độn sang khả năng đáp ứng và lĩnh hội, từ sợ hãi và giận dữ sang tình thương—để y một lần nữa có thể mở ra với ánh mặt trời của tình thương Thượng đế, vốn vẫn luôn chiếu sáng.

That is what the Church does in the Absolution which she gives at every service. If you know that you have done wrong, if you are sorry for it and earnestly mean to give it up, which (as one of the Masters of the Wisdom once said) is the only sort of repentance worth anything, then the Church in the Absolution clears away the obstructions to the flow of God's light and love. It is no use sitting down and weeping over the past. Get up and go on, and do not make the same mistake again. If you do make it again, resolve more firmly than ever that this time you will succeed in your effort, and cling to that determination until you have won the victory.

Đó là điều Giáo hội thực hiện trong sự Xá Giải mà Giáo hội ban trong mỗi buổi lễ. Nếu các bạn biết rằng mình đã làm sai, nếu các bạn hối tiếc về điều đó và tha thiết có ý định từ bỏ nó, điều mà, như một trong các Chân sư của Minh Triết từng nói, là loại sám hối duy nhất có giá trị, thì trong sự Xá Giải, Giáo hội dọn sạch những vật cản đối với dòng chảy của ánh sáng và tình thương của Thượng đế. Ngồi xuống và khóc than về quá khứ chẳng ích gì. Hãy đứng dậy và tiếp tục, và đừng phạm lại cùng một sai lầm. Nếu các bạn lại phạm nó, hãy quyết tâm vững chắc hơn bao giờ hết rằng lần này các bạn sẽ thành công trong nỗ lực của mình, và bám chặt lấy quyết tâm ấy cho đến khi các bạn giành được chiến thắng.

Let us look at sin rationally, pityingly, understandingly, making tender allowance for others, for each heart knows its own bitterness. But let us set a rigid rule for ourselves, remembering ever that the Holy Spirit, the Great Encourager, who entered into us at the sacrament of confirmation, is all the while working within us unto righteousness and helping us to press onward to the glorious consummation of that ineffable sacrifice of Christ.

Chúng ta hãy nhìn tội lỗi một cách hợp lý, thương xót và thấu hiểu, dành sự cảm thông dịu dàng cho người khác, vì mỗi trái tim đều biết nỗi cay đắng riêng của mình. Nhưng chúng ta hãy đặt ra một quy luật nghiêm ngặt cho chính mình, luôn nhớ rằng Chúa Thánh Thần, Đấng Khích Lệ Vĩ Đại, Đấng đã đi vào chúng ta trong bí tích thêm sức, vẫn luôn hoạt động bên trong chúng ta hướng tới sự công chính và giúp chúng ta tiến tới sự hoàn tất vinh quang của sự hi sinh khôn tả ấy của Đức Christ.

The Sin against the Holy Ghost – Tội Chống Lại Chúa Thánh Thần

A curious biblical problem which has exercised the minds of many students is the nature of what is called the sin against the Holy Ghost. The question arises from a saying attributed to Christ: "All manner of sin and blasphemy shall be forgiven unto men; but the blasphemy against the Holy Ghost shall not be forgiven unto men. And whosoever speaketh a word against the Son of Man, it shall be forgiven him; but whosoever speaketh against the Holy Ghost, it shall not be forgiven him, neither in this world nor in the world to come" (Matt. 12:31–32). Commentators have usually adopted the ordinary interpretation of the words "sin" and "forgiveness"; they have supposed that anything said against God the Holy Ghost would offend Him so seriously that He would be unable to forget His resentment either in this world or in the next. Others have concluded that persistent impenitence is the unforgivable sin, and many other suggestions have also been made.

Một vấn đề kinh thánh kỳ lạ đã làm bận tâm trí tuệ của nhiều đạo sinh là bản chất của điều được gọi là tội chống lại Chúa Thánh Thần. Câu hỏi nảy sinh từ một lời nói được quy cho Đức Christ: "Mọi thứ tội lỗi và phạm thượng sẽ được tha cho loài người; nhưng sự phạm thượng chống lại Chúa Thánh Thần sẽ không được tha cho loài người. Và ai nói một lời chống lại Con Người, người ấy sẽ được tha; nhưng ai nói chống lại Chúa Thánh Thần, người ấy sẽ không được tha, không ở thế giới này cũng không ở thế giới sắp đến" (Matt. 12:31–32). Các nhà chú giải thường chấp nhận cách hiểu thông thường về các từ "tội lỗi" và "tha thứ"; họ giả định rằng bất cứ điều gì nói chống lại Thượng đế là Chúa Thánh Thần sẽ xúc phạm Ngài nghiêm trọng đến nỗi Ngài không thể quên sự oán giận của mình, dù trong thế giới này hay thế giới kế tiếp. Những người khác kết luận rằng sự không ăn năn dai dẳng là tội không thể tha thứ, và nhiều đề xuất khác cũng đã được đưa ra.

The context of the passage seems to imply that the crime against which Christ was speaking was the attribution of a good action to an evil source. He had, according to the story, been "casting out devils"—that is to say, freeing people from some form of obsession. As the crowd was greatly impressed by this, the Pharisees, who hated Him, sought to belittle His action, saying that He was able to cast out devils because He was Himself in league with the prince of devils; and it was apparently this attribution of a manifestation of divine power to a diabolical source that He condemned in such emphatic language. This is one of the commonest of crimes; we see it in evidence through the whole course of history and instances meet us, too, in everyday life. A man with the best and purest motives tries to

Ngữ cảnh của đoạn văn dường như hàm ý rằng tội ác mà Đức Christ đang nói chống lại là việc quy một hành động tốt cho một nguồn gốc xấu. Theo câu chuyện, Ngài đã "trừ quỷ"—nghĩa là giải thoát người ta khỏi một hình thức ám ảnh nào đó. Vì đám đông rất ấn tượng trước điều này, những người Pharisee, vốn ghét Ngài, tìm cách hạ thấp hành động của Ngài, nói rằng Ngài có thể trừ quỷ vì chính Ngài liên minh với chúa quỷ; và dường như chính việc quy một biểu hiện của quyền năng thiêng liêng cho một nguồn gốc ma quỷ ấy đã bị Ngài kết án bằng ngôn ngữ mạnh mẽ như vậy. Đây là một trong những tội ác phổ biến nhất; chúng ta thấy nó hiển hiện suốt toàn bộ dòng lịch sử, và các trường hợp cũng gặp chúng ta trong đời sống hằng ngày. Một người với những động cơ tốt đẹp và trong sạch nhất cố gắng làm một hành động nào đó mà đối với

do some action that, to him, seems good; immediately his enemies pounce upon it, distort it, and attribute to him the foulest of motives. If this be the unforgivable sin, the host of the unforgiven must be a multitude which no man can number! It is a peculiarly mean and contemptible form of wickedness; nevertheless, it cannot be that alone that is referred to in the text.

y có vẻ tốt; lập tức kẻ thù của y lao vào, bóp méo nó và quy cho y những động cơ ô uế nhất. Nếu đây là tội không thể tha thứ, thì đoàn người không được tha thứ hẳn phải là một đám đông không ai đếm nổi! Đó là một hình thức gian ác đặc biệt đê tiện và đáng khinh; tuy nhiên, không thể chỉ có điều đó là điều được nói đến trong bản văn.

The matter is more serious than it appears to be at first sight, for this rather gruesome text seems to have an unholy attraction for many morbidly minded people. I have myself at various times received a number of letters from unfortunate people, each of whom was thoroughly persuaded that he had committed the unforgivable sin against the Holy Ghost and was consequently in the depths of despair. More than one suicide has left behind him a statement that he was driven to this rash act by the conviction that he had committed this mysterious sin. It is therefore worthwhile to say a few words about the matter, so that if any of us should meet with a deluded unfortunate we may be able to offer him some help.

Vấn đề nghiêm trọng hơn vẻ ngoài ban đầu, vì đoạn văn khá rùng rợn này dường như có một sức hấp dẫn không lành mạnh đối với nhiều người có trí óc bệnh hoạn. Chính tôi vào nhiều thời điểm khác nhau đã nhận được một số thư từ những người bất hạnh, mỗi người trong số họ đều hoàn toàn tin rằng mình đã phạm tội không thể tha thứ chống lại Chúa Thánh Thần và do đó đang ở trong vực sâu tuyệt vọng. Hơn một người tự sát đã để lại lời tuyên bố rằng mình bị thúc đẩy đến hành động liều lĩnh ấy bởi niềm tin rằng mình đã phạm tội bí ẩn này. Vì vậy, đáng để nói vài lời về vấn đề này, để nếu bất kỳ ai trong chúng ta gặp một người bất hạnh bị mê lầm, chúng ta có thể trao cho y một chút trợ giúp.

In the first place it should be clearly understood that the appearance of the text in the New Testament is no guarantee whatever that the words were ever used by the Christ. The Gospels were never intended to be historical, but are rather symbolical presentations of the great Christ drama, presenting the chief stages in the spiritual history of every man as he climbs the upward path. At the same time, many of the sayings popularly attributed to the Christ were incorporated in the drama, and it is possible that this may be one of them; though even if it is, we can never be certain that it is in anything like its original form, for many such

Trước hết, cần thấu hiểu rõ rằng sự xuất hiện của bản văn trong Tân Ước hoàn toàn không bảo đảm rằng những lời ấy đã từng được Đức Christ sử dụng. Các sách Phúc Âm chưa bao giờ nhằm làm lịch sử, mà đúng hơn là những trình bày biểu tượng về vở kịch vĩ đại của Đức Christ, trình bày các giai đoạn chính trong lịch sử tinh thần của mỗi con người khi y leo lên con đường hướng thượng. Đồng thời, nhiều lời nói thường được quy cho Đức Christ đã được đưa vào vở kịch ấy, và có thể đây là một trong số đó; tuy vậy, ngay cả nếu đúng như thế, chúng ta cũng không bao giờ có thể chắc chắn rằng nó còn ở bất kỳ hình thức nào giống với hình thức nguyên thủy của nó, vì

sayings have been altered almost beyond recognition.

nhiều lời nói như vậy đã bị thay đổi gần như đến mức không còn nhận ra được.

Assuming, however, that it is a genuine saying, we must still take exception to its English form because of the mistranslation of the words which are rendered *world* and *forgiveness* . As usual, the former word is put for the Greek *aion* , which is identical with the English word *aeon* , and can mean nothing but an age or period. Then again, the sense which we now attach to the word "forgiveness" is entirely foreign to the Greek word which it represents. A man feels resentment against someone who has done him a wrong; eventually he makes up his mind to let that resentment go, and then we say that he has forgiven that person. But there would be no meaning in the word forgiveness if he did not first feel resentment.

Tuy nhiên, giả sử đó là một lời nói đích thực, chúng ta vẫn phải phản đối hình thức tiếng Anh của nó do sự dịch sai các từ được chuyển thành *thế giới* và *tha thứ*. Như thường lệ, từ trước được dùng để thay cho từ Hy Lạp *aion*, đồng nhất với từ tiếng Anh *aeon*, và không thể có nghĩa gì khác ngoài một thời đại hay một giai kỳ. Lại nữa, ý nghĩa mà hiện nay chúng ta gán cho từ "tha thứ" hoàn toàn xa lạ với từ Hy Lạp mà nó đại diện. Một người cảm thấy oán giận đối với ai đó đã làm điều sai trái với mình; cuối cùng y quyết định buông bỏ sự oán giận ấy, và khi đó chúng ta nói rằng y đã tha thứ cho người kia. Nhưng từ tha thứ sẽ không có ý nghĩa nếu trước hết y không cảm thấy oán giận.

We have no right to assume that God ever feels resentment against anyone under any circumstances whatever; we know that the divine nature is utterly incapable of any such feeling; therefore to speak of God as forgiving us is really a blasphemy against Him. Our loving Father holds no grudge against any man, nor could He possibly be angry. What we call a wicked man is one who is working selfishly against the current of evolution and therefore against his own best interests. Such a one is no doubt laying up for himself a great deal of trouble and sorrow; we may well pity him, but it is of little use being angry with him. The attitude of mind which is indicated by the word "forgiveness" is one which is impossible for God, and we must understand that the word is used here in the same sense as when it is employed in the creed—that of the readjustment of what is wrong, the combing out of the entanglements which we have made by our transgressions. Notice the

Chúng ta không có quyền giả định rằng Thượng đế từng cảm thấy oán giận đối với bất kỳ ai trong bất kỳ hoàn cảnh nào; chúng ta biết rằng bản chất thiêng liêng hoàn toàn không có khả năng có bất kỳ cảm xúc nào như thế; vì vậy nói về Thượng đế như thể Ngài tha thứ cho chúng ta thực ra là một sự phạm thượng đối với Ngài. Cha yêu thương của chúng ta không giữ mối hận nào đối với bất kỳ người nào, cũng không thể nào giận dữ. Điều chúng ta gọi là một người xấu ác là người đang hành động ích kỷ chống lại dòng tiến hoá và vì thế chống lại lợi ích tốt nhất của chính mình. Một người như vậy chắc chắn đang tích lũy cho mình rất nhiều phiền não và sầu khổ; chúng ta rất có thể thương hại y, nhưng giận dữ với y thì chẳng ích gì. Trạng thái trí tuệ được chỉ ra bởi từ "tha thứ" là một trạng thái bất khả đối với Thượng đế, và chúng ta phải thấu hiểu rằng từ này được dùng ở đây theo cùng nghĩa như khi nó được dùng trong tín điều—nghĩa là sự điều chỉnh lại điều sai trái,

meaning of the words; to *progress* is to move forward with the current of the divine Will; to *transgress* is to move *across* that current, and consequently to cause confusion. It is the straightening out of the confusion with which we have surrounded ourselves by our own actions which is inadequately described by the word forgiveness.

việc chải gỡ những rối rắm mà chúng ta đã tạo ra bằng các vi phạm của mình. Hãy chú ý ý nghĩa của các từ; *tiến bộ* là di chuyển về phía trước cùng với dòng của Ý Chí thiêng liêng; *vi phạm* là di chuyển *ngang qua* dòng ấy, và do đó gây ra rối loạn. Việc làm thẳng lại sự rối loạn mà chúng ta đã tự bao quanh mình bằng các hành động của chính mình mới là điều được mô tả một cách không đầy đủ bằng từ tha thứ.

Having these considerations in mind, we may perhaps attempt a paraphrase of this much-disputed saying which shall contain a more intelligible meaning than that which is ordinarily ascribed to it. The Christ frequently speaks of Himself as the Son of Man, and we may perhaps assume that He is doing so in this sentence. The passage might run something like this: "However much you oppose Me or speak against Me, the resulting entanglement can be straightened out; but if you act or speak against the Holy Ghost you cannot put that straight in this age at all, and perhaps not even in the next one."

Ghi nhớ những xem xét này, có lẽ chúng ta có thể thử diễn giải lời nói gây nhiều tranh luận ấy theo cách chứa đựng một ý nghĩa dễ hiểu hơn ý nghĩa thường được gán cho nó. Đức Christ thường nói về chính Ngài như Con Người, và có lẽ chúng ta có thể giả định rằng Ngài đang làm như vậy trong câu này. Đoạn ấy có thể diễn ra đại khái như sau: "Dù các ngươi chống đối Ta hay nói chống lại Ta đến đâu, mối rối rắm phát sinh vẫn có thể được tháo gỡ; nhưng nếu các ngươi hành động hay nói chống lại Chúa Thánh Thần, các ngươi hoàn toàn không thể làm cho điều đó ngay lại trong thời đại này, và có lẽ ngay cả trong thời đại kế tiếp cũng không."

The Holy Ghost is the very symbol and agent of evolution. It was He who first set out the plan, who "brooded over" the virgin waters of space, who poured life into what otherwise would have been inert matter; so we might well think of any person who persistently sets himself to work against the current of evolution as sinning against the Holy Ghost. There can be no question that a man who deliberately sets himself to do harm, to do evil instead of good, is acting in opposition to God the Holy Ghost and laying up for himself the most unpleasant results in the future. If the Christ ever made the statement contained in the text, it is quite possible that something of this sort may be what He meant.

Chúa Thánh Thần chính là biểu tượng và tác nhân của tiến hoá. Chính Ngài là Đấng đầu tiên phác lập Thiên Cơ, Đấng đã "ấp ủ trên" những làn nước trinh nguyên của không gian, Đấng đã đổ sự sống vào điều nếu không sẽ chỉ là vật chất bất động; vì vậy chúng ta rất có thể nghĩ rằng bất kỳ người nào cứ kiên trì đặt mình vào công việc chống lại dòng tiến hoá là đang phạm tội chống lại Chúa Thánh Thần. Không thể nghi ngờ rằng một người cố ý đặt mình vào việc gây hại, làm điều ác thay vì điều thiện, đang hành động đối nghịch với Thượng đế là Chúa Thánh Thần và đang tích lũy cho mình những kết quả khó chịu nhất trong tương lai. Nếu Đức Christ từng đưa ra lời tuyên bố chứa trong bản văn, thì rất có thể

điều gì đó thuộc loại này là điều Ngài muốn nói.

The attitude of mind which seems indicated here is not by any means that of the ordinary "wicked" person. We usually apply that term to one who is selfish and seeks his own interest at the cost of injury or ruin to others, or to one who plunges into all kinds of wild excesses for the gratification of his lower vehicles. People who do these things are simply ignorant; they have not yet learnt that nothing which is harmful to one person can ever benefit another; they have not yet discovered that the only things which are truly good for anyone are those which are good and helpful for all. They do not understand the course of evolution, and so they are acting without reference to it. The person who commits the sin against the Holy Ghost is one who understands the scheme of evolution and willfully sets himself to act against it. One who adopts that attitude might very well so involve himself as to need more than one age or dispensation before his entanglements could be fully straightened out.

Thái độ trí tuệ dường như được chỉ ra ở đây hoàn toàn không phải là thái độ của người "xấu ác" thông thường. Chúng ta thường áp dụng thuật ngữ ấy cho người ích kỷ và tìm lợi ích riêng cho mình bằng cái giá là gây tổn hại hoặc hủy hoại người khác, hoặc cho người lao vào mọi loại phóng túng điên cuồng để thỏa mãn các hiện thể thấp của mình. Những người làm những điều này chỉ đơn giản là vô minh; họ chưa học được rằng không điều gì gây hại cho một người lại có thể đem lợi ích cho người khác; họ chưa khám phá ra rằng những điều duy nhất thật sự tốt cho bất kỳ ai là những điều tốt lành và hữu ích cho tất cả. Họ không thấu hiểu dòng tiến hoá, và vì thế họ hành động mà không quy chiếu đến nó. Người phạm tội chống lại Chúa Thánh Thần là người thấu hiểu hệ hành tinh của tiến hoá và cố ý đặt mình hành động chống lại nó. Người chấp nhận thái độ ấy rất có thể tự vướng mắc đến mức cần hơn một thời đại hay một chu kỳ phân phối trước khi các rối rắm của y có thể được tháo gỡ trọn vẹn.

It is unlikely that any of us are in danger of falling under such a condemnation; yet it were well that we should be on our guard against that minor form of blasphemy against the Holy Ghost which is involved in the constant attribution of wrong motives to our fellow men. Most of us have probably had the experience of being ourselves grossly misunderstood; the very actions which we meant most kindly have been regarded as evidences of depravity.

Không chắc bất kỳ ai trong chúng ta đang có nguy cơ rơi vào sự kết án như thế; tuy nhiên, sẽ tốt nếu chúng ta đề phòng hình thức nhỏ hơn của sự phạm thượng chống lại Chúa Thánh Thần, vốn nằm trong việc thường xuyên quy những động cơ sai trái cho đồng loại của mình. Hầu hết chúng ta có lẽ đã có kinh nghiệm tự mình bị hiểu lầm thô bạo; chính những hành động mà chúng ta có ý tốt nhất lại bị xem là bằng chứng của sự sa đọa.

Even our Church is sometimes misunderstood in the most amazing manner. Our good is evilly spoken of and the most

Ngay cả Giáo hội của chúng ta đôi khi cũng bị hiểu lầm theo cách đáng kinh ngạc nhất. Điều thiện của chúng ta bị nói xấu, và những lời vu

abominable slanders are invented and freely circulated against us; and yet we know perfectly well that all the time our intentions are of the noblest and that we are simply trying to do as well as we can the work that has been put into our hands. The attacks often seem so malicious that it is difficult to believe that they are due only to incredible ignorance; yet in truth that must be so.

khống ghê tởm nhất được bịa đặt và tự do lưu truyền chống lại chúng ta; thế nhưng chúng ta biết rất rõ rằng trong suốt thời gian ấy, ý định của chúng ta là cao quý nhất và rằng chúng ta chỉ đơn giản cố gắng làm tốt nhất có thể công việc đã được đặt vào tay mình. Những cuộc tấn công thường có vẻ ác ý đến mức khó tin rằng chúng chỉ do sự vô minh không thể tưởng tượng nổi; thế nhưng trong sự thật, hẳn phải là như vậy.

We can learn from such experience to refrain from the attribution of motives, even when hatred and spitefulness seem most apparent. Let us show the advantage of the training which our Church gives by steadily returning good for evil, blessing for cursing, knowing that the future is always with those who do the work rather than with those who abuse us for doing it. And there is always the consolation that the good work is not fruitless; there are always the ignorant who mock and misunderstand, but there are also those who appreciate and those who are helped and uplifted.

Từ kinh nghiệm như thế, chúng ta có thể học cách kiềm chế việc quy động cơ, ngay cả khi lòng thù hận và sự ác ý dường như hiển nhiên nhất. Chúng ta hãy chứng tỏ lợi ích của sự rèn luyện mà Giáo hội trao cho bằng cách bền bỉ lấy thiện đáp ác, lấy chúc phúc đáp nguyền rủa, biết rằng tương lai luôn thuộc về những người làm công việc hơn là những người lăng mạ chúng ta vì đã làm công việc ấy. Và luôn có niềm an ủi rằng công việc tốt lành không vô quả; luôn có những người vô minh chế giễu và hiểu lầm, nhưng cũng có những người trân trọng, và những người được trợ giúp và nâng cao.

33 – 33

A Rational Creed – Một Tín điều Hợp lý

One of the greatest needs of today is a rational creed that will commend itself to the ordinary man and woman of the twentieth century who is seeking for an explanation of the problems of life. The traditional creeds of the Catholic Church are indeed full of meaning when properly understood, but since the true interpretation of their ancient symbolism seems to have been forgotten almost entirely by the Churches, they are of but little use to the ordinary man. In our Liturgy, therefore, in addition to the older

Một trong những nhu cầu lớn nhất của thời nay là một tín điều hợp lý, có thể tự chứng tỏ giá trị của nó đối với người nam và người nữ bình thường của thế kỷ hai mươi, những người đang tìm một lời giải thích cho các vấn đề của đời sống. Các tín điều truyền thống của Giáo hội Công giáo quả thật đầy ý nghĩa khi được thấu hiểu đúng đắn, nhưng vì dường như các Giáo hội hầu như đã hoàn toàn quên mất cách giải thích chân thực biểu tượng cổ xưa của chúng, nên chúng chỉ còn rất ít ích lợi đối với người bình thường. Vì vậy, trong

creeds, we have included a very simple statement of our belief in the act of faith which we recite in the shorter form of the Holy Eucharist and at the offices of prime and compline. 87 It is as follows:

Phụng vụ của chúng tôi, ngoài các tín điều cổ hơn, chúng tôi đã đưa vào một lời tuyên bố rất đơn giản về đức tin của chúng tôi trong hành vi đức tin mà chúng tôi đọc trong hình thức ngắn hơn của Thánh Thể, và trong các giờ kinh đầu ngày cùng kinh tối. 87 Lời ấy như sau:

We believe that God is love and power and truth and light; that perfect justice rules the world; that all his sons shall one day reach his feet, however far they stray. We hold the fatherhood of God, the brotherhood of man; we know that we do serve him best when best we serve our brother man. So shall his blessing rest on us and peace for evermore.

Chúng tôi tin rằng Thượng đế là tình thương, quyền năng, chân lý và ánh sáng; rằng công lý hoàn hảo cai quản thế giới; rằng tất cả các con của Ngài một ngày kia sẽ đến dưới chân Ngài, dù họ có lạc xa đến đâu. Chúng tôi giữ vững tình phụ tử của Thượng đế, tình huynh đệ của con người; chúng tôi biết rằng chúng tôi phụng sự Ngài tốt nhất khi chúng tôi phụng sự người huynh đệ nhân loại của mình tốt nhất. Như thế, phúc lành của Ngài sẽ ngự trên chúng tôi, và bình an đến muôn đời.

This is not a complete or detailed statement, but it includes the principal points of our belief and is especially intended to remind our people of first principles, to comfort any who are in trouble, and to act as an antidote to the false and foolish beliefs which are so current in the present day.

Đây không phải là một lời tuyên bố đầy đủ hay chi tiết, nhưng nó bao gồm những điểm chính yếu trong niềm tin của chúng tôi, và đặc biệt nhằm nhắc nhở tín hữu của chúng tôi về các nguyên lý đầu tiên, an ủi bất cứ ai đang gặp hoạn nạn, và làm thuốc giải cho những niềm tin sai lầm và ngu xuẩn hiện nay đang quá phổ biến.

From the opening assertion—that God is love and power and truth and light—it necessarily follows that, in spite of appearances, all things are definitely and intelligently working together for good; that all circumstances, however untoward they may seem, are in reality exactly what are needed; that everything around us tends not to hinder us but to help us, if only it is understood. The evolution which we are considering is a spiritual evolution—an evolution of the soul far more than of the body. The reason for the production of better and more refined bodies is that they are

Từ khẳng định mở đầu — rằng Thượng đế là tình thương, quyền năng, chân lý và ánh sáng — tất yếu theo đó là, bất chấp vẻ ngoài, mọi sự đều đang phối hợp một cách xác định và thông minh hướng về điều thiện; rằng mọi hoàn cảnh, dù có vẻ bất lợi đến đâu, trong thực tế chính là điều cần thiết; rằng mọi sự quanh chúng ta có khuynh hướng không phải cản trở mà là trợ giúp chúng ta, miễn là chúng được thấu hiểu. Sự tiến hoá mà chúng ta đang xét là một sự tiến hoá tinh thần — một sự tiến hoá của linh hồn hơn rất nhiều so với của thể xác. Lý do tạo ra những thể tốt đẹp hơn và tinh luyện hơn là vì chúng cần thiết cho sự

needed for the expression of the evolving souls; and therefore we must always remember that the true man is the soul, and this body to which we pay so much attention is, after all, only an appendage of it. We must look at everything from the standpoint of the soul; and in every case when an internal struggle takes place we must realize our identity with the higher and not with the lower.

biểu lộ của các linh hồn đang tiến hoá; do đó, chúng ta phải luôn nhớ rằng con người chân thật là linh hồn, còn thể xác này, mà chúng ta dành quá nhiều sự chú ý, rốt cuộc chỉ là một phần phụ thuộc của nó. Chúng ta phải nhìn mọi sự từ lập trường của linh hồn; và trong mọi trường hợp khi có một cuộc đấu tranh bên trong xảy ra, chúng ta phải nhận ra sự đồng nhất của mình với phần cao chứ không phải với phần thấp.

Another important matter to realize is the method of evolution. The soul indeed is a spark of the divine fire, and so has within itself the most wonderful divine possibilities; but as yet they are but germs, and they need development. How is this development to be achieved? It will be noted that this achievement is the whole object of the descent of the Second Person of the Blessed Trinity into matter; it is very truly "for us men and for our salvation [that He] came down from heaven." The germs or latent qualities are awakened by impact or vibration from without; and since the finer movements of higher worlds cannot at first affect the undeveloped soul, it has to draw round itself vestures of grosser matter through which the heavier vibrations can play; and so it takes upon itself successively the mental body, the emotional body, and the physical body. This is birth or incarnation—the commencement of a physical life. During that life all kinds of experiences come to the soul through the physical body, and from them it should learn some lessons and develop certain qualities within itself. After a time it begins to withdraw again into itself, and puts off by degrees the vestures which it has assumed. The first of these to be dropped is the physical body, and that withdrawal is what we call death. But it is not the end of its activities, as many people suppose; it is simply

Một vấn đề quan trọng khác cần nhận ra là phương pháp tiến hoá. Linh hồn quả thật là một tia lửa của ngọn lửa thiêng liêng, và do đó có trong chính nó những khả năng thiêng liêng kỳ diệu nhất; nhưng hiện nay chúng vẫn chỉ là những mầm mống, và chúng cần được phát triển. Sự phát triển này phải được thành tựu bằng cách nào? Cần lưu ý rằng thành tựu này là toàn bộ mục đích của sự giáng nhập vào vật chất của Ngôi Hai trong Ba Ngôi Chân Phúc; thật đúng là "vì chúng ta, những con người, và vì sự cứu rỗi của chúng ta, mà Ngài đã từ trời xuống." Các mầm mống hay phẩm tính tiềm tàng được đánh thức bởi va chạm hay rung động từ bên ngoài; và vì các chuyển động tinh vi hơn của những thế giới cao lúc đầu không thể tác động đến linh hồn chưa phát triển, nên nó phải kéo quanh mình những lớp áo bằng vật chất thô trược hơn, qua đó các rung động nặng nề hơn có thể hoạt động; và như thế nó lần lượt khoác lấy thể trí, thể cảm xúc và thể xác. Đây là sự sinh ra hay nhập thể — khởi đầu của một đời sống hồng trần. Trong đời sống ấy, mọi loại kinh nghiệm đến với linh hồn qua thể xác, và từ chúng, nó phải học một vài bài học và phát triển trong chính mình một số phẩm tính nhất định. Sau một thời gian, nó bắt đầu lại rút vào trong chính mình, và dần dần cởi bỏ các lớp áo mà nó đã khoác lấy. Lớp đầu tiên trong số đó được bỏ lại là thể xác, và sự rút lui ấy là điều chúng ta gọi là cái chết. Nhưng đó không phải là sự

withdrawing from one effort, bearing back with it the results; it returns, as is said in the Gospel, bearing its sheaves with it; and after a certain period of comparative repose it will make another effort of the same kind.

chấm dứt các hoạt động của nó, như nhiều người vẫn tưởng; đó chỉ đơn giản là sự rút lui khỏi một nỗ lực, mang theo trở về các kết quả; như đã nói trong Phúc Âm, nó trở về, mang theo các bó lúa của mình; và sau một thời kỳ nghỉ ngơi tương đối, nó sẽ thực hiện một nỗ lực khác cùng loại.

Many Lives – Nhiều Đời Sống

Thus, as has been said, what we ordinarily call this life is only one day in the real and wider life—a day at school during which we learn certain lessons. But in as much as one short life of seventy or eighty years at most is not enough to give an opportunity for learning all the lessons which this wonderful and beautiful world has to teach, and in as much as God means us to learn them all, it is necessary that we should come back many times, live through many of these school days in different classes and under different circumstances, until all the lessons are learnt. Then this lower schoolwork will be over, and we shall pass to something higher and more glorious, the true divine life work for which this earthly school life has fitted us.

Như vậy, như đã nói, điều chúng ta thường gọi là đời sống này chỉ là một ngày trong đời sống thực sự và rộng lớn hơn — một ngày ở trường, trong đó chúng ta học một số bài học nhất định. Nhưng vì một đời sống ngắn ngủi, nhiều nhất là bảy mươi hay tám mươi năm, không đủ để cho cơ hội học tất cả các bài học mà thế giới kỳ diệu và đẹp đẽ này phải dạy, và vì Thượng đế muốn chúng ta học tất cả những bài học ấy, nên chúng ta cần phải trở lại nhiều lần, sống qua nhiều ngày học đường như thế trong các lớp khác nhau và dưới những hoàn cảnh khác nhau, cho đến khi tất cả các bài học đều được học xong. Khi ấy, công việc học tập thấp hơn này sẽ kết thúc, và chúng ta sẽ chuyển sang một điều gì cao hơn và vinh quang hơn, công việc đời sống thiêng liêng chân thực mà đời sống học đường nơi trần thế này đã chuẩn bị cho chúng ta.

We must not for a moment confound the doctrine of reincarnation with a theory sometimes held by the ignorant in classical times, that it is possible for a soul which has reached humanity to take rebirth as an animal. No such retrogression is possible; when once a man comes into existence as a human soul inhabiting a causal body, he can never again fall back into a lower kingdom of nature, whatever mistakes he may make or however he may fail to take advantage of his opportunity. If he is idle in the school of life, he may need to take the same lesson over and

Chúng ta tuyệt đối không được lẫn lộn giáo lý luân hồi với một lý thuyết đôi khi được những người thiếu hiểu biết trong thời cổ điển nắm giữ, rằng một linh hồn đã đạt đến nhân loại có thể tái sinh làm một con vật. Không có sự thoái lui nào như thế có thể xảy ra; một khi con người xuất hiện với tư cách là một linh hồn nhân loại cư ngụ trong thể nguyên nhân, y không bao giờ có thể lại rơi trở xuống một giới thấp hơn của thiên nhiên, bất kể y có thể phạm những sai lầm nào hay không tận dụng cơ hội của mình đến đâu. Nếu y lười biếng trong trường đời, y có thể cần học đi học lại

over again before he has really learnt it; but on the whole, progress is steady though it may often be slow.

cùng một bài học trước khi thật sự học được nó; nhưng xét toàn thể, tiến bộ vẫn vững chắc, dù thường có thể chậm chạp.

Life presents us with many problems which, on any other hypothesis than that of reincarnation, seem utterly insoluble; this great truth explains them, and therefore must hold the field until another and more satisfactory hypothesis can be found. This, of course, is not an hypothesis to some of us, but a matter of direct knowledge, though naturally our knowledge is not proof to others.

Đời sống đặt trước chúng ta nhiều vấn đề mà, theo bất kỳ giả thuyết nào khác ngoài giả thuyết luân hồi, dường như hoàn toàn không thể giải quyết; chân lý vĩ đại này giải thích chúng, và do đó phải giữ vị trí chủ đạo cho đến khi có thể tìm được một giả thuyết khác thỏa đáng hơn. Dĩ nhiên, đối với một số người trong chúng tôi, đây không phải là một giả thuyết, mà là một vấn đề của tri thức trực tiếp, mặc dù tự nhiên tri thức của chúng tôi không phải là bằng chứng đối với người khác.

Absolute Justice – Công lý Tuyệt đối

Man's gradual growth takes place under a law of absolute justice—perhaps better stated as an unchangeable law of cause and effect—so that nothing whatever can come to a man unless he has deserved it. Everything that happens to him (whether it be sorrow or joy) is, on the one hand, the direct result of his own action in the past, and, on the other, an opportunity by means of which he can deliberately mold his future.

Sự tăng trưởng dần dần của con người diễn ra dưới một định luật công lý tuyệt đối — có lẽ nói đúng hơn là một định luật bất biến về nhân và quả — đến mức không điều gì có thể đến với một người nếu y không xứng đáng với nó. Mọi điều xảy đến với y, dù là đau khổ hay hoan lạc, một mặt là kết quả trực tiếp từ hành động của chính y trong quá khứ, và mặt khác là một cơ hội nhờ đó y có thể chủ tâm khuôn đúc tương lai của mình.

But this law works both ways; it does not only react upon us from our past, but it also reaches forward from our present into our future. Every thought, word, or action produces its definite result: not a reward or a punishment imposed from without, but a result inherent in the action itself and definitely connected with it in the relation of cause and effect, these being really but two inseparable parts of one whole. Just as our present is the result of what we thought and said and did in the past, so are we definitely and unfailingly building our future for ourselves by what we think and say and do

Nhưng định luật này vận hành theo cả hai chiều; nó không chỉ tác động trở lại trên chúng ta từ quá khứ, mà còn vươn tới từ hiện tại của chúng ta vào tương lai. Mỗi tư tưởng, lời nói hay hành động đều tạo ra kết quả xác định của nó: không phải là một phần thưởng hay hình phạt áp đặt từ bên ngoài, mà là một kết quả vốn có trong chính hành động ấy và gắn liền một cách xác định với nó trong quan hệ nhân quả, hai điều này thật ra chỉ là hai phần không thể tách rời của một toàn thể. Cũng như hiện tại của chúng ta là kết quả của những gì chúng ta đã nghĩ, đã nói và đã làm trong quá khứ, thì chúng ta cũng đang xây

now. It is in our interest to study this divine law of cause and effect very closely, so that we shall be able to adapt ourselves to it and to use it as we use the other laws of nature. It clearly follows also that it is necessary for us to attain perfect control over ourselves so that we may guide our lives intelligently in accordance with this law.

dựng một cách xác định và không sai chạy tương lai của chính mình bằng những gì chúng ta nghĩ, nói và làm hiện nay. Lợi ích của chúng ta là nghiên cứu thật kỹ định luật thiêng liêng này về nhân và quả, để chúng ta có thể thích ứng với nó và sử dụng nó như chúng ta sử dụng các định luật khác của thiên nhiên. Rõ ràng cũng theo đó, chúng ta cần đạt được sự kiểm soát hoàn hảo đối với chính mình, để có thể hướng dẫn đời sống mình một cách thông minh phù hợp với định luật này.

The Plan – Thiên Cơ

The Plan has long been understood in older religions and was certainly part of the teaching of the Christ; but it has been forgotten, distorted and overlaid by all sorts of confused traditions. Its broad outlines have been widely known in the world for thousands of years and are so known at the present day. It is only we of the European civilization who, in our incredible self-sufficiency, have remained ignorant of the facts and scoff at any fragment of them that may come our way. As in the case of any other science, so in this science of the soul, full details are only known to those who devote their lives to its pursuit. Those who fully know have patiently developed within themselves the powers necessary for perfect observation. For in this respect there is a difference between the methods of inner investigation and those of science; the latter devotes its energy to the improvement of its instruments, while the former aims rather at the development of the observer.

Thiên Cơ từ lâu đã được thấu hiểu trong các tôn giáo cổ hơn và chắc chắn là một phần trong giáo huấn của Đức Christ; nhưng nó đã bị quên lãng, bóp méo và phủ chồng bởi đủ loại truyền thống rối rắm. Những nét đại cương của nó đã được biết rộng rãi trong thế giới suốt hàng ngàn năm, và hiện nay vẫn được biết như thế. Chỉ có chúng ta thuộc nền văn minh Âu châu, trong sự tự mãn khó tin của mình, là vẫn không biết các sự kiện và chế giễu bất cứ mảnh vụn nào của chúng có thể đến với chúng ta. Cũng như trong bất cứ ngành khoa học nào khác, trong khoa học về linh hồn này, các chi tiết đầy đủ chỉ được biết bởi những người hiến dâng đời mình cho việc theo đuổi nó. Những người biết trọn vẹn đã kiên nhẫn phát triển trong chính mình các quyền năng cần thiết cho sự quan sát hoàn hảo. Vì trong phương diện này có một khác biệt giữa các phương pháp khảo cứu bên trong và các phương pháp của khoa học; khoa học dồn năng lượng của mình vào việc cải thiện các khí cụ, trong khi khảo cứu bên trong lại nhắm nhiều hơn đến sự phát triển của người quan sát.

This development is entirely a question of vibration. All information which reaches a man from the world without reaches him by

Sự phát triển này hoàn toàn là vấn đề rung động. Mọi thông tin đến với một người từ thế giới bên ngoài đều đến với y nhờ rung động,

means of vibration, whether it be through the senses of sight, hearing, or touch. Consequently, if a man is able to make himself sensitive to additional vibrations, he will acquire additional information. It is found that it is possible for a man to become more and more sensitive to various subtler vibrations until his consciousness, acting through many developed faculties, functions freely in new and higher ways. He will then find new worlds of subtler matter opening up before him, though in reality they are only new portions of the world he already knows. He learns in this way that a vast unseen universe exists around him and that it is constantly affecting him in many ways, even though he remains unconscious of it. When he has developed the faculties whereby he can sense these other worlds, he is able to observe them scientifically, to repeat these observations any time it is necessary, and to verify them with those of others.

dù qua các giác quan thị giác, thính giác hay xúc giác. Vì vậy, nếu một người có thể làm cho mình nhạy cảm với các rung động bổ sung, y sẽ thu nhận được thông tin bổ sung. Người ta thấy rằng con người có thể trở nên ngày càng nhạy cảm hơn với nhiều rung động tinh vi khác nhau, cho đến khi tâm thức của y, hoạt động qua nhiều năng lực đã phát triển, vận hành tự do theo những cách mới và cao hơn. Khi ấy y sẽ thấy những thế giới mới bằng vật chất tinh vi hơn mở ra trước y, mặc dù trong thực tế chúng chỉ là những phần mới của thế giới mà y đã biết. Theo cách này, y học được rằng một vũ trụ bao la không thấy được đang hiện hữu quanh y, và nó không ngừng tác động đến y theo nhiều cách, dù y vẫn không ý thức về nó. Khi y đã phát triển các năng lực nhờ đó y có thể cảm nhận các thế giới khác này, y có thể quan sát chúng một cách khoa học, lặp lại những quan sát ấy bất cứ khi nào cần thiết, và kiểm chứng chúng với các quan sát của người khác.

All this has been done, not once, but thousands of times. The sight of these usually unseen portions of our worlds at once brings to our knowledge a vast body of facts entirely new to most of us, though not new to those who have carefully studied ancient religions and philosophies. But those ancient religions, like our own, have been distorted and overlaid by unnecessary accretions as the centuries have rolled on, and so are often completely unintelligible.

Tất cả những điều này đã được thực hiện, không phải một lần, mà hàng ngàn lần. Việc nhìn thấy những phần thường không thấy được này của các thế giới chúng ta lập tức đem vào tri thức của chúng ta một khối lượng lớn các sự kiện hoàn toàn mới đối với đa số chúng ta, dù không mới đối với những ai đã nghiên cứu cẩn thận các tôn giáo và triết học cổ xưa. Nhưng các tôn giáo cổ ấy, cũng như tôn giáo của chúng ta, đã bị bóp méo và phủ chồng bởi những lớp bồi đắp không cần thiết khi các thế kỷ trôi qua, và vì thế thường trở nên hoàn toàn khó hiểu.

A Mighty Whole – Một Toàn Thể Hùng Mạnh

What we, who have studied these things, are really doing, is to apply modern scientific methods of investigation to these facts of the higher life that were heretofore taught as

Điều mà chúng tôi, những người đã nghiên cứu các sự việc này, thật sự đang làm là áp dụng các phương pháp khảo cứu khoa học hiện đại vào những sự kiện của đời sống cao

revelations from on high. We are bringing forth the secret teaching of the Mysteries for the helping of those who are able to receive and understand it. This teaching gradually solves for us many of the most difficult problems of life; it clears up for us many mysteries, so that we now see them to have been mysteries to us so long only because heretofore we saw so small a part of the facts, and because we looked at them from below as isolated unconnected fragments, instead of rising above them to a standpoint whence they are comprehensible as part of a mighty whole. It settles in a moment many questions that have been much disputed, such as, for example, that of the continued existence of man after death. It affords us the true explanation of many wildly impossible statements made about heaven, hell, and purgatory; it dispels our ignorance and removes our fear of the unknown by supplying us with a rational account of the orderly scheme of life and the world.

siêu vốn trước đây được dạy như các mặc khải từ trên cao. Chúng tôi đang đưa ra giáo huấn bí truyền của các Bí nhiệm để trợ giúp những ai có thể tiếp nhận và thấu hiểu nó. Giáo huấn này dần dần giải quyết cho chúng ta nhiều vấn đề khó khăn nhất của đời sống; nó làm sáng tỏ cho chúng ta nhiều bí nhiệm, để nay chúng ta thấy rằng chúng đã là bí nhiệm đối với chúng ta lâu như thế chỉ vì trước đây chúng ta thấy quá ít phần của các sự kiện, và vì chúng ta nhìn chúng từ bên dưới như những mảnh rời rạc cô lập không liên hệ, thay vì vươn lên trên chúng đến một lập trường từ đó chúng có thể được thấu hiểu như một phần của một toàn thể hùng mạnh. Nó giải quyết tức khắc nhiều câu hỏi đã từng bị tranh luận nhiều, chẳng hạn như sự tiếp tục tồn tại của con người sau khi chết. Nó đem lại cho chúng ta lời giải thích chân thực về nhiều phát biểu cực kỳ bất khả về thiên đàng, địa ngục và luyện ngục; nó xua tan sự vô minh của chúng ta và loại bỏ nỗi sợ hãi của chúng ta trước điều chưa biết bằng cách cung cấp cho chúng ta một trình bày hợp lý về hệ thống có trật tự của đời sống và thế giới.

There may be those who will find some of the results of these investigations incredible, or at least to run entirely contrary to their preconceived ideas. If that be so, I would ask them to remember that I am not putting them forward as a theory, as a metaphysical speculation or a pious opinion of my own, but as a set of definite scientific facts that have been examined over and over again, not only by myself but by many others also. We are not offering a creed to be swallowed like a pill, but are trying to set forth a system to study and a life to live. We ask no blind faith from anyone, but we suggest that these teachings should be considered as working hypotheses, though to many of us they are not hypotheses, but living facts.

Có thể có những người sẽ thấy một số kết quả của các cuộc khảo cứu này là khó tin, hoặc ít nhất là hoàn toàn trái ngược với các ý tưởng định sẵn của họ. Nếu quả như thế, tôi xin họ nhớ rằng tôi không đưa chúng ra như một lý thuyết, như một suy đoán siêu hình hay một ý kiến đạo đức riêng của tôi, mà như một tập hợp các sự kiện khoa học xác định, đã được khảo sát đi khảo sát lại nhiều lần, không chỉ bởi chính tôi mà còn bởi nhiều người khác nữa. Chúng tôi không đưa ra một tín điều để nuốt như một viên thuốc, mà đang cố trình bày một hệ thống để nghiên cứu và một đời sống để sống. Chúng tôi không yêu cầu ai có đức tin mù quáng, nhưng chúng tôi đề nghị rằng các giáo huấn này nên được xem như những giả thuyết vận hành, dù đối với nhiều

người trong chúng tôi chúng không phải là giả thuyết, mà là những sự kiện sống động.

If the student of this system finds it more satisfactory than others that have been presented to him, if it seems to him to solve more of life's problems, to answer a greater number of the questions that inevitably arise for the thinking man, he will probably pursue his study further and will find in it the same ever-increasing satisfaction and joy that many others have found. If, on the other hand, he thinks some other system preferable, no harm is done; he will merely have been made acquainted with some tenets with which at present he is unable to agree. Naturally our own knowledge is not proof to others. It is simply a piece of evidence which the student is invited to take into consideration when examining and comparing systems of thought.

Nếu đạo sinh của hệ thống này thấy nó thỏa đáng hơn các hệ thống khác đã được trình bày cho y, nếu đối với y nó dường như giải quyết được nhiều vấn đề của đời sống hơn, trả lời được nhiều câu hỏi hơn vốn tất yếu nảy sinh đối với người biết suy tư, có lẽ y sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu hơn và sẽ tìm thấy trong đó cùng một sự thỏa mãn và sự hoan hỉ ngày càng tăng mà nhiều người khác đã tìm thấy. Trái lại, nếu y nghĩ một hệ thống nào khác đáng ưa chuộng hơn, thì cũng không có hại gì; y chỉ đơn giản đã được làm quen với một số tín điều mà hiện nay y chưa thể đồng ý. Tự nhiên, tri thức của chính chúng tôi không phải là bằng chứng đối với người khác. Nó chỉ là một phần chứng cứ mà đạo sinh được mời xem xét khi khảo sát và so sánh các hệ thống tư tưởng.

We must always hold clearly in our minds the difference between evidence and proof. My own evidence in the matter is this: by many years of work I have learned how to use some of the faculties of the soul as distinct from those of the body. Anyone can learn to do the same, provided he is willing to take the necessary trouble and to give the necessary time to it, but few men would care to face the utter and whole-souled devotion to this study, carried on through a very long period of time. Still, it can be done, for many have done it. How long it would take any particular person it is impossible to say, because no one knows through what thickness of crust he has to dig before he can reach the very kernel of himself, the true man.

Chúng ta phải luôn giữ rõ trong trí mình sự khác biệt giữa chứng cứ và bằng chứng. Chứng cứ của riêng tôi trong vấn đề này là như sau: qua nhiều năm làm việc, tôi đã học cách sử dụng một số năng lực của linh hồn, khác với các năng lực của thể xác. Bất cứ ai cũng có thể học làm như thế, miễn là y sẵn lòng chịu lấy sự khó nhọc cần thiết và dành thời gian cần thiết cho nó, nhưng ít người muốn đối diện với sự hiến dâng trọn vẹn và toàn tâm cho việc nghiên cứu này, được tiếp tục suốt một thời kỳ rất dài. Tuy vậy, điều đó có thể được thực hiện, vì nhiều người đã thực hiện. Không thể nói một người cụ thể nào sẽ mất bao lâu, bởi không ai biết y phải đào qua lớp vỏ dày đến mức nào trước khi có thể chạm tới chính hạt nhân của mình, con người chân thật.

The Advantages of This Knowledge – Những Lợi ích của Tri thức Này

When this knowledge is fully assimilated, it changes one's outlook on life so completely that it would be difficult to enumerate all the advantages which flow from it. I may perhaps mention a few of the principal lines along which this change is produced, and your own thought will be able to supply some of the endless ramifications which are their necessary consequence. But it must be understood that no vague knowledge will be sufficient. Such belief as most men accord to the assertions of their religion will be quite useless, since it produces no practical effect in their lives. But if we believe in these truths as we do in the other laws of nature—as we believe that fire burns and that water drowns —then the effect that they produce in our lives will be enormous. For our belief in the laws of nature is sufficiently real to induce us to order our lives in accordance with it. Believing that fire burns, we take every precaution to avoid it; believing that water drowns, we avoid going into deep water unless we can swim.

Khi tri thức này được đồng hoá trọn vẹn, nó thay đổi hoàn toàn cái nhìn của con người về đời sống đến mức khó có thể liệt kê tất cả các lợi ích phát sinh từ nó. Có lẽ tôi có thể nêu vài đường hướng chính yếu mà theo đó sự thay đổi này được tạo ra, và tư tưởng của các bạn sẽ có thể bổ sung một số trong vô số phân nhánh vốn là hệ quả tất yếu của chúng. Nhưng cần thấu hiểu rằng tri thức mơ hồ sẽ không đủ. Loại niềm tin mà đa số người dành cho các khẳng định của tôn giáo họ sẽ hoàn toàn vô dụng, vì nó không tạo ra hiệu quả thực tiễn nào trong đời sống họ. Nhưng nếu chúng ta tin vào các chân lý này như chúng ta tin vào các định luật khác của thiên nhiên — như chúng ta tin rằng lửa đốt cháy và nước làm chết đuối — thì hiệu quả mà chúng tạo ra trong đời sống chúng ta sẽ vô cùng lớn lao. Vì niềm tin của chúng ta vào các định luật của thiên nhiên đủ thực để khiến chúng ta sắp đặt đời sống mình phù hợp với nó. Tin rằng lửa đốt cháy, chúng ta dùng mọi biện pháp phòng ngừa để tránh nó; tin rằng nước làm chết đuối, chúng ta tránh đi vào nước sâu trừ khi chúng ta biết bơi.

First, then, we gain a rational understanding of life; we know how we should live, and why, and we learn that life is worth living when properly understood. To many of us it seems very little worth living for the sake of any pleasures or profits belonging exclusively to the physical plane; but it is emphatically worth living when it is regarded as a school to prepare us for the indescribable glories and the infinite possibilities which lie before us; when we regard it not from the selfish point of view of how much we can gain from it but from the higher standpoint of the opportunities that it offers us and the work that we can do for others. In learning how to govern ourselves (and therefore how to develop ourselves) we also learn how best to

Trước hết, vậy, chúng ta đạt được một sự thấu hiểu hợp lý về đời sống; chúng ta biết mình nên sống như thế nào, và vì sao, và chúng ta học được rằng đời sống đáng sống khi được thấu hiểu đúng đắn. Đối với nhiều người trong chúng ta, đời sống dường như rất ít đáng sống nếu chỉ vì bất cứ thú vui hay lợi lộc nào thuộc riêng về cõi hồng trần; nhưng nó rõ ràng đáng sống khi được xem như một trường học để chuẩn bị chúng ta cho những vinh quang không thể diễn tả và những khả năng vô hạn đang ở trước mặt; khi chúng ta nhìn nó không từ quan điểm ích kỷ xem mình có thể thu được bao nhiêu từ nó, mà từ lập trường cao hơn về các cơ hội nó đem lại cho chúng ta và công việc chúng ta có thể làm cho người khác. Khi học cách cai quản chính mình, và do

help those whom we love, how to make ourselves useful to all with whom we come into contact, and, ultimately, to the whole human race. We realize that it is our duty definitely to range ourselves on God's side and to stand for Him against whatever is evil and sordid in the world around us. There is not one of us who cannot do something to lighten the burden of those with whom we come into contact, even if it be only by a cheery word and a kindly thought.

đó học cách phát triển chính mình, chúng ta cũng học cách tốt nhất để giúp những người chúng ta thương yêu, cách làm cho mình hữu ích đối với tất cả những ai chúng ta tiếp xúc, và sau cùng, đối với toàn thể nhân loại. Chúng ta nhận ra rằng bổn phận của mình là dứt khoát đứng về phía Thượng đế và đứng vì Ngài chống lại bất cứ điều gì xấu ác và thấp hèn trong thế giới quanh chúng ta. Không có ai trong chúng ta lại không thể làm điều gì đó để làm nhẹ gánh nặng của những người mà chúng ta tiếp xúc, dù chỉ bằng một lời vui vẻ và một tư tưởng nhân ái.

A Wider View – Một Cái Nhìn Rộng Hơn

We learn from this study to view everything from the wider philosophical standpoint rather than from the petty and purely personal. We inevitably begin to regard everything not merely as it affects our infinitesimal selves, but rather to think of its influence upon others, even upon humanity as a whole.

Từ việc nghiên cứu này, chúng ta học cách nhìn mọi sự từ lập trường triết học rộng hơn thay vì từ lập trường nhỏ nhoi và thuần túy cá nhân. Chúng ta tất yếu bắt đầu xem xét mọi sự không chỉ như nó tác động đến những bản ngã vô cùng nhỏ bé của chúng ta, mà còn suy nghĩ về ảnh hưởng của nó đối với người khác, thậm chí đối với toàn thể nhân loại.

Because of all this, the troubles of life no longer seem so large. For many of us, our sorrows are seen out of all proportion because they are so near to us; they seem to obscure the whole horizon as a plate held near the eyes will shut out the sun. But true Christian teaching brings all these things into due perspective so that we are able to rise above the clouds of sorrow, to look down and see things as they are, and not merely as they appear when looked at from below by a very limited vision. We learn to sink altogether the lower personality with its mass of delusions and prejudices and its inability to see anything truly; we learn to rise to an impersonal, unselfish standpoint where to do right for right's sake is the only rule of life and to help our fellow men is the greatest of our

Vì tất cả những điều này, các phiền não của đời sống không còn có vẻ quá lớn. Đối với nhiều người trong chúng ta, các nỗi buồn của chúng ta được thấy sai lệch hoàn toàn về tỉ lệ vì chúng ở quá gần chúng ta; chúng dường như che khuất toàn bộ chân trời, giống như một tấm đĩa đặt gần mắt sẽ che mất mặt trời. Nhưng giáo huấn Kitô giáo chân thực đặt tất cả những điều này vào đúng phối cảnh, để chúng ta có thể vươn lên trên các đám mây sầu khổ, nhìn xuống và thấy các sự vật như chúng là, chứ không chỉ như chúng hiện ra khi được nhìn từ bên dưới bằng một tầm nhìn rất hạn hẹp. Chúng ta học cách làm chìm hẳn phàm ngã thấp với khối ảo tưởng và thành kiến của nó, cùng sự bất lực của nó trong việc thấy bất cứ điều gì một cách chân thực; chúng ta học vươn lên đến một lập trường vô ngã,

joys.

không ích kỷ, nơi làm điều đúng vì chính điều đúng là quy luật duy nhất của đời sống, và giúp đỡ đồng loại là niềm hoan hỉ lớn nhất của chúng ta.

God both Almighty and All-Loving – Thượng đế Vừa Toàn Năng Vừa Toàn Ái

Many good men have been forced to admit that they are unable to reconcile the state of affairs which exists in the world around them with their belief that God is both almighty and all-loving. They have felt, when they looked upon all the heartbreaking sorrow and suffering, that either He is not almighty and cannot prevent it or He is not all-loving and does not care. Now we hold with the utmost strength of conviction that God is both almighty and all-loving, and we are able to reconcile the existing facts of life with that certainty by means of this teaching. Surely the hypothesis that allows us reasonably to recognize the perfection of power and love in the Deity is the only one worthy of careful examination.

Nhiều người tốt đã buộc phải thừa nhận rằng họ không thể dung hòa tình trạng sự việc đang hiện hữu trong thế giới quanh họ với niềm tin rằng Thượng đế vừa toàn năng vừa toàn ái. Khi nhìn vào mọi nỗi sầu khổ và đau đớn làm tan nát lòng người, họ đã cảm thấy rằng hoặc Ngài không toàn năng nên không thể ngăn chặn nó, hoặc Ngài không toàn ái nên không quan tâm. Nay chúng tôi giữ vững với xác tín mạnh mẽ nhất rằng Thượng đế vừa toàn năng vừa toàn ái, và chúng tôi có thể dung hòa các sự kiện hiện hữu của đời sống với sự chắc chắn ấy nhờ giáo huấn này. Chắc chắn giả thuyết cho phép chúng ta nhận ra một cách hợp lý sự hoàn hảo của quyền năng và tình thương trong Thượng Đế là giả thuyết duy nhất xứng đáng được khảo sát cẩn thận.

We understand that our present life is not our first, but that we each have behind us a long series of lives, and by our experience in them we have evolved to our present position. Assuredly, in those past lives we must have done both good and evil, and from every one of our actions a definite proportional result must have followed under the inexorable law of justice. From good follows happiness and further opportunity; from evil proceeds sorrow and limitation. So if we find ourselves limited in any way, the limitation is of our own making or is merely due to the youth of the soul; if we have sorrow and suffering to endure, we alone are responsible. Therefore we should feel no sense of injustice with regard to our surroundings or our destiny.

Chúng ta thấu hiểu rằng đời sống hiện tại của chúng ta không phải là đời sống đầu tiên, mà mỗi người trong chúng ta đều có phía sau mình một chuỗi dài các đời sống, và nhờ kinh nghiệm trong những đời ấy, chúng ta đã tiến hoá đến vị trí hiện tại. Chắc chắn, trong các đời sống quá khứ ấy, chúng ta hẳn đã làm cả điều thiện lẫn điều ác, và từ mỗi hành động của chúng ta, một kết quả xác định tương xứng hẳn đã theo sau dưới định luật công lý không thể lay chuyển. Từ điều thiện phát sinh hạnh phúc và cơ hội xa hơn; từ điều ác phát sinh đau khổ và giới hạn. Vì vậy, nếu chúng ta thấy mình bị giới hạn theo bất cứ cách nào, giới hạn ấy là do chính chúng ta tạo ra, hoặc chỉ là do tuổi trẻ của linh hồn; nếu chúng ta có đau buồn và đau khổ phải chịu đựng, chỉ riêng

We know that it is useless and foolish to grumble at what happens to us, however unpleasant it may be. It could not happen to us unless we deserved it, and so we regard it as the paying of a debt that must be cleared out of the way before further progress is made.

chúng ta chịu trách nhiệm. Do đó, chúng ta không nên cảm thấy có bất công nào liên quan đến hoàn cảnh hay số phận của mình. Chúng ta biết rằng than phiền về những gì xảy đến với mình là vô ích và ngu xuẩn, dù điều ấy có thể khó chịu đến đâu. Nó không thể xảy đến với chúng ta nếu chúng ta không xứng đáng với nó, và vì vậy chúng ta xem nó như việc trả một món nợ phải được thanh toán khỏi đường đi trước khi có thể tiến bộ xa hơn.

We have gained a totally different view of life after death and understand its place in evolution. We know that death is a matter of far less importance than is usually supposed, since it is by no means the end of existence but merely the passage from one stage of life to another. We are altogether free from the fear of death for ourselves, and our grief in connection with the death of those whom we love is very greatly mitigated.

Chúng ta đã đạt được một cái nhìn hoàn toàn khác về đời sống sau khi chết và thấu hiểu vị trí của nó trong tiến hoá. Chúng ta biết rằng cái chết là một vấn đề kém quan trọng hơn rất nhiều so với điều người ta thường giả định, vì nó tuyệt nhiên không phải là sự chấm dứt hiện hữu, mà chỉ là sự chuyển qua từ một giai đoạn đời sống sang một giai đoạn khác. Chúng ta hoàn toàn thoát khỏi nỗi sợ chết cho chính mình, và nỗi buồn của chúng ta liên quan đến cái chết của những người chúng ta thương yêu được giảm nhẹ rất nhiều.

A Splendid Evolution before Us – Một Sự Tiến hoá Huy hoàng Trước Mặt Chúng ta

It also follows that we have a splendid evolution before us, the study of which will be most fascinating and attractive if we can obtain any information with regard to its nature and details. Furthermore, there is an absolute certainty of final attainment for every human soul, no matter how far he may seem to have wandered from the path of evolution, for, as is said in our Act of Faith: "All his sons shall one day reach his feet however far they stray." By our comprehension of these facts we are set free from religious fears and worries, either for ourselves or for our friends. We are no longer troubled by any uncertainty as to our future fate, but live in perfect serenity and

Cũng theo đó, chúng ta có một sự tiến hoá huy hoàng trước mặt, mà việc nghiên cứu nó sẽ vô cùng hấp dẫn và lôi cuốn nếu chúng ta có thể thu được bất cứ thông tin nào liên quan đến bản chất và chi tiết của nó. Hơn nữa, có một sự chắc chắn tuyệt đối về thành tựu cuối cùng cho mọi linh hồn nhân loại, bất kể y có vẻ đã lang thang xa khỏi con đường tiến hoá đến đâu, vì, như đã nói trong Hành Vi Đức Tin của chúng tôi: "Tất cả các con của Ngài một ngày kia sẽ đến dưới chân Ngài, dù họ có lạc xa đến đâu." Nhờ sự thấu hiểu các sự kiện này, chúng ta được giải thoát khỏi các nỗi sợ hãi và lo âu tôn giáo, cho chính mình cũng như cho bạn bè mình. Chúng ta không còn bị bất cứ điều bất định nào về số phận tương lai làm phiền

fearlessness.

nhiễu, mà sống trong sự tĩnh lặng hoàn hảo và không sợ hãi.

We cannot but take a serious view of life, because we know how full it is of opportunity and how much there is that we can do in it for God and for our brethren; yet our life should assuredly be calm and happy. We ought to be distinguishable from the rest of the world by our perennial cheerfulness, our undaunted courage under difficulties, and our ready sympathy and helpfulness. We should look ever for the good in everything that we may strengthen it; we should watch for the working of the great law of evolution in order that we may range ourselves on its side and contribute to its energy our tiny stream of force. In this way, by striving always to help and never to hinder, we shall become in our small sphere of influence one of the beneficent powers of nature; we shall have the happiness of knowing that we are making our small corner of the world a little better; we shall know that to the best of our ability we are working upon God's side and striving to do His will on earth as it is done in heaven.

Chúng ta không thể không nhìn đời sống một cách nghiêm túc, vì chúng ta biết nó đầy cơ hội đến mức nào và có bao nhiêu điều trong đó mà chúng ta có thể làm cho Thượng đế và cho các huynh đệ của mình; tuy vậy, đời sống của chúng ta chắc chắn phải bình thản và hạnh phúc. Chúng ta phải được phân biệt với phần còn lại của thế giới bởi sự vui tươi bền bỉ, lòng can đảm không nao núng trước khó khăn, và sự cảm thông cùng tinh thần sẵn sàng giúp đỡ của mình. Chúng ta nên luôn tìm điều thiện trong mọi sự để có thể củng cố nó; chúng ta nên quan sát sự vận hành của định luật tiến hoá vĩ đại để có thể đứng về phía nó và đóng góp vào năng lượng của nó dòng mãnh lực nhỏ bé của mình. Bằng cách này, khi luôn cố gắng giúp đỡ và không bao giờ cản trở, chúng ta sẽ trở thành, trong khối cầu ảnh hưởng nhỏ bé của mình, một trong những quyền năng thiện lành của thiên nhiên; chúng ta sẽ có hạnh phúc khi biết rằng mình đang làm cho góc nhỏ của thế giới này tốt đẹp hơn đôi chút; chúng ta sẽ biết rằng, trong khả năng tốt nhất của mình, chúng ta đang làm việc về phía Thượng đế và cố gắng thực hiện Ý Chí của Ngài dưới đất cũng như trên trời.

A.M.D.G. [88]

Xin dâng vinh quang lớn lao hơn cho Thượng đế. 88

Notes – Ghi chú

1. Biblical quotations, in this introduction and in Leadbeater's text, are taken from the Authorized King James Version (RS).

1. Các trích dẫn Kinh Thánh, trong phần dẫn nhập này và trong văn bản của Leadbeater, được lấy từ Bản Vua James Được Chuẩn Nhận.

2. Jiddu Krishnamurti, "Truth Is a Pathless Land"; <http://www.jiddu-krishnamurti.net/en/1929-truth-is-a-

2. Jiddu Krishnamurti, "Chân lý là một mảnh đất không có đường đi"; truy cập ngày 29 tháng 11 năm 2010.

pathless-land ; accessed Nov. 29, 2010 (RS).

3. Stephan A. Hoeller, "Wandering Bishops: Not *All* Roads Lead to Rome," *Gnosis* 12:20 (winter 1989; RS).

3. Stephan A. Hoeller, "Các Giám mục lang thang: Không phải *mọi* con đường đều dẫn đến La Mã," *Gnosis* 12:20, mùa đông 1989.

4. *Koilon* in Greek literally means "hollow." The ether was posited by physics up to the early twentieth century to serve as a medium for the transmission of light, electromagnetic energy, and similar forces. As a scientific concept it is now considered obsolete (RS).

4. *Koilon* trong tiếng Hy Lạp theo nghĩa đen là "rỗng." Dĩ thái từng được vật lý học giả định cho đến đầu thế kỷ hai mươi để làm môi trường truyền ánh sáng, năng lượng điện từ và các mãnh lực tương tự. Với tư cách là một khái niệm khoa học, hiện nay nó được xem là lỗi thời.

5. This is Leadbeater's own enumeration, following British usage in his day. In current American usage, a thousand million equals a billion; hence in the United States it would be written "14 billion" (RS).

5. Đây là cách liệt kê riêng của Leadbeater, theo cách dùng của Anh quốc trong thời ông. Theo cách dùng hiện nay ở Hoa Kỳ, một ngàn triệu bằng một tỷ; vì thế tại Hoa Kỳ con số ấy sẽ được viết là "14 tỷ."

6. There is no Latin word *sona* as such. There is a verb *sono* , "to make a noise," which is part of the root of *persona* (RS).

6. Không có từ La-tinh *sona* như thế. Có một động từ *sono*, "gây ra tiếng động," là một phần của gốc từ *persona*.

7. Literally, "Whoever wishes" in Latin. It forms the traditional opening of the Athanasian Creed: "*Quicunque vult* salvus esse, ante omnia opus est, ut teneat catholicam fidem": "Whoever wishes to be saved, before all else it is necessary that he hold the Catholic faith . . ." (RS).

7. Theo nghĩa đen, "Bất cứ ai muốn" trong tiếng La-tinh. Nó tạo thành phần mở đầu truyền thống của Tín điều Athanasius: "Bất cứ ai muốn được cứu rỗi, trước hết cần phải giữ đức tin công giáo…"

8. Further details may be found in *The Hidden Side of Things* , vol. 1, chapter 4 ; also in *The Chakras* , chapters 2 and 3 (CWL).

8. Có thể tìm thấy thêm chi tiết trong *Mặt Ẩn của Sự Vật*, tập 1, chương 4; cũng như trong *Các Luân Xa*, chương 2 và 3.

9. Probably an allusion to the *Svestasvarata Upanishad* 5.8: "He [the Self] is of the measure of the thumb, of sun-like appearance": Robert Ernest Hume, trans., *The Thirteen Principal Upanishads* , 2d ed. (London: Oxford University Press, 1931), 407. "This image of the Self as thumb-sized is common in the

9. Có lẽ là một ám chỉ đến một đoạn trong Upanishad: "Ngài, tức Bản Ngã, có kích thước bằng ngón cái, có sắc tướng như mặt trời." Hình ảnh Bản Ngã có kích thước bằng ngón cái này thường gặp trong các Upanishad và những văn bản thần bí khác, và có lẽ có một bối cảnh nào đó trong mô tả Veda về Thượng

Upanishads and other mystical texts, and perhaps has some background in the Vedic description of God the Creator standing 'ten fingers' breadth' back from the heart (Rig x.90.1). It is an attempt to draw attention inward; the size is not to be taken literally but helps one focus all concentration within": *The Upanishads* , trans. Eknath Easwaran and Michael N. Nagler (Tomales, Calif.: Nilgiri, 2007), 351n (RS).

đế, Đấng Sáng Tạo, đứng cách trái tim "mười bề rộng ngón tay." Đó là một nỗ lực nhằm hướng sự chú ý vào bên trong; kích thước không được hiểu theo nghĩa đen, nhưng giúp người ta tập trung toàn bộ sự chú tâm vào bên trong.

10. In Buddhist cosmology, gods of the formless realms (RS).

10. Trong vũ trụ luận Phật giáo, đây là các vị thần của những cõi vô sắc.

11. This is not in the Gospels. Most likely Leadbeater is misremembering the location of Psalm 126:6: "He that goeth forth and weepeth, bearing precious seed, shall doubtless come again with rejoicing, bringing his sheaves with him" (RS).

11. Điều này không có trong các Phúc Âm. Nhiều khả năng Leadbeater nhớ sai vị trí của Thánh vịnh 126:6: "Người ra đi vừa đi vừa khóc, mang hạt giống quý; chắc chắn sẽ trở về trong vui mừng, mang theo các bó lúa của mình."

12. The term used (principally in Eastern Orthodox theology) is *theosis* (RS).

12. Thuật ngữ được dùng, chủ yếu trong thần học Chính thống giáo Đông phương, là *theosis*.

13. Possibly a reference to the Athenian democracy, which was established in 510 B.C. and survived (with interruptions) until 87 B.C. Ancient political philosophers, including Plato and Aristotle, regarded democracy as an inferior form of government. Reasons included the ease with which laws could be made and unmade; the strong sense of individualism that it inculcated; and the general mistrust of anyone who grew too powerful: see *The Oxford Classical Dictionary* , 2d ed., N.G.L. Hammond and H. H. Scullard, eds. (Oxford: Oxford University Press, 1970) s.v. "democracy" (RS).

13. Có thể là một tham chiếu đến nền dân chủ Athens, được thiết lập năm 510 trước Công nguyên và tồn tại, với những gián đoạn, cho đến năm 87 trước Công nguyên. Các triết gia chính trị cổ đại, gồm Plato và Aristotle, xem dân chủ là một hình thức chính quyền thấp kém. Các lý do bao gồm sự dễ dàng mà luật pháp có thể được tạo ra và bãi bỏ; ý thức cá nhân chủ nghĩa mạnh mẽ mà nó nuôi dưỡng; và sự nghi kỵ chung đối với bất cứ ai trở nên quá mạnh.

14. Two passages are cited most often to support this argument. The first is John 9:1–3, in which Jesus is asked by his disciples in regard to a man who is born blind: "Master,

14. Hai đoạn thường được trích dẫn nhất để ủng hộ lập luận này. Đoạn thứ nhất là Gioan 9:1–3, trong đó các môn đệ hỏi Đức Jesus về một người mù từ lúc mới sinh: "Thưa Thầy, ai

who did sin, this man, or his parents, that he was born blind?" Jesus replies: "Neither hath this man sinned, nor his parents: but that the works of God should be made manifest in him." (Jesus's answer is equivocal, however, and does not in itself validate a belief in reincarnation.) The second verse is Matt. 11:14, in which Jesus says in regard to John the Baptist: "And if ye will receive it, this is Elias, which was for to come." Jesus is sometimes interpreted as meaning that John the Baptist is a reincarnation of the Hebrew prophet Elijah or Elias. Leadbeater discusses these passages in chapter 21 (RS).

đã phạm tội, người này hay cha mẹ y, khiến y sinh ra đã mù?" Đức Jesus đáp: "Không phải người này đã phạm tội, cũng không phải cha mẹ y; nhưng để các công việc của Thượng đế được biểu lộ nơi y." Tuy nhiên, câu trả lời của Đức Jesus có tính hàm hồ và tự nó không xác nhận niềm tin vào luân hồi. Câu thứ hai là Matthêu 11:14, trong đó Đức Jesus nói về Gioan Tẩy Giả: "Và nếu các ngươi muốn nhận, thì đây là Êlia, người phải đến." Đức Jesus đôi khi được giải thích là muốn nói rằng Gioan Tẩy Giả là sự luân hồi của vị tiên tri Hebrew Êlia. Leadbeater bàn về các đoạn này trong chương 21.

15. T.H. Huxley (1825–96) was one of the most prominent defenders of the theory of evolution in nineteenth-century England. Leadbeater is referring to an 1893 lecture of this name (RS).

15. T. H. Huxley, 1825–1896, là một trong những người bảo vệ nổi bật nhất cho thuyết tiến hoá ở Anh thế kỷ mười chín. Leadbeater đang nói đến một bài diễn thuyết năm 1893 mang tên này.

16. Metempsychosis is a term sometimes used to refer to reincarnation, but as Leadbeater says here, it usually involves the idea that reincarnation into animal bodies is possible (RS).

16. Metempsychosis là một thuật ngữ đôi khi được dùng để chỉ luân hồi, nhưng như Leadbeater nói ở đây, nó thường bao hàm ý tưởng rằng có thể luân hồi vào các thể động vật.

17. A long poem about the life and teachings of the Buddha, highly esteemed by the early Theosophists (RS).

17. Một trường thi về đời sống và giáo huấn của Đức Phật, được các nhà Thông Thiên Học thời kỳ đầu rất kính trọng.

18. *Lipika* (sometimes *lipikas* in the plural) are celestial beings who serve as the recorders of karma: H.P. Blavatsky, *The Secret Doctrine* (Wheaton, Ill.: Quest, 1993 [1888]), 1:104 (RS).

18. *Lipika*, đôi khi ở số nhiều là *lipikas*, là các sinh linh thiên giới phụng sự như những vị ghi chép nghiệp quả.

19. The primordial energy of the cosmos: Philip S. Harris, et al., eds., *Theosophical Encyclopedia* (Quezon City, Philippines: Theosophical Publishing House, 2006), s.v. "Fohat" (RS).

19. Năng lượng nguyên sơ của vũ trụ.

20. Probably Isaak Vossius, Dutch humanist (1618–89): Wikipedia <http://en.wikipedia.org/wiki/Isaac_Vossius> ; accessed Nov. 4, 2010 (RS).

20. Có lẽ là Isaak Vossius, nhà nhân văn học Hà Lan, 1618–1689.

21. From Henry Wadsworth Longfellow's poem "Retribution" (RS).

21. Từ bài thơ "Báo ứng" của Henry Wadsworth Longfellow.

22. "Aeonian" is Leadbeater's translation of the adjective αιωνιος (*aiōnios*) in the original Greek of the New Testament (cf. Matt. 25:41, 46). It is derived from the word αιων (*aiōn)* , which means "age" or "epoch" (as in Matt. 13:22): Henry George Liddell and Robert Scott, *A Greek-English Lexicon* , ed. Henry Stuart Jones (Oxford: Oxford at the Clarendon Press, 1968), s.v. αιων. Leadbeater is saying that the punishment Christ foresees for the wicked is not eternal but is limited to the particular world dispensation that we are living in. For another esoteric perspective on this concept, see Maurice Nicoll, *Living Time and the Integration of the Life* (London: Vincent Stuart, 1952), chapter 6 (RS).

22. "Aeonian" là cách Leadbeater dịch một tính từ trong nguyên bản Hy Lạp của Tân Ước. Nó bắt nguồn từ một từ có nghĩa là "thời đại" hay "kỷ nguyên." Leadbeater đang nói rằng hình phạt mà Đức Christ tiên tri cho kẻ ác không phải là vĩnh cửu, mà bị giới hạn trong thiên kỳ thế giới đặc thù mà chúng ta đang sống. Để có một quan điểm huyền bí khác về khái niệm này, xem Maurice Nicoll, *Thời Gian Sống và Sự Tích Hợp của Đời Sống*, chương 6.

23. The *Pistis Sophia* , as Leadbeater says, is a long and discursive dialogue of Christ with his disciples after the Resurrection; Mary Magdalene plays an important role. The work consists of four discrete sections, which are of different ages but which are generally dated to the third century AD: Wilhelm Schneemelcher, *New Testament Apocrypha* , rev. ed., trans. R. McL. Wilson (Cambridge: James Clarke, 1991), 1:361–69. Like many Gnostic texts, the *Pistis Sophia* is supposed to have originally been written in Greek but survives only in a Coptic translation. G.R.S. Mead produced an edition of this work; he made his own translation from a Latin version produced in the nineteenth century: Mead, *Pistis Sophia* (London: Watkins, 1921). Hence Leadbeater says the text has passed

23. *Pistis Sophia*, như Leadbeater nói, là một cuộc đối thoại dài và tản mạn của Đức Christ với các môn đệ của Ngài sau Phục Sinh; Mary Magdalene giữ một vai trò quan trọng. Tác phẩm gồm bốn phần riêng biệt, thuộc các niên đại khác nhau nhưng thường được định vào thế kỷ thứ ba sau Công nguyên. Như nhiều văn bản Ngộ đạo, *Pistis Sophia* được cho là ban đầu viết bằng tiếng Hy Lạp nhưng chỉ còn tồn tại trong bản dịch Coptic. G. R. S. Mead đã thực hiện một ấn bản của tác phẩm này; ông tự dịch từ một bản La-tinh được thực hiện trong thế kỷ mười chín. Vì vậy Leadbeater nói rằng văn bản đã đi qua ba lần dịch: từ bản Hy Lạp nay đã mất sang Coptic; từ Coptic sang La-tinh; từ La-tinh sang Anh ngữ. Có thể tìm thấy một bản khác trong *Sự Sa Ngã của Sophia: Một Văn Bản Ngộ Đạo về Sự Cứu Chuộc*

through three translations: from the (now-lost) Greek to the Coptic; from the Coptic to Latin; from Latin to English. Another version can be found in Violet MacDermot, *The Fall of Sophia: A Gnostic Text on the Redemption of Universal Consciousness* (Great Barrington, Mass.: Lindisfarne, 2001; RS).

của Tâm Thức Vũ Trụ.

24. "Wisdom" is an unusual translation of γνωσις (*gnosis)* , since σοφια (*sophia)* is the word usually so translated; it is the word Paul uses in the passage cited here. (RS).

24. "Minh triết" là một cách dịch khác thường của từ thường được dịch là "tri thức," vì "Sophia" mới là từ thường được dịch như thế; đó là từ mà Paul dùng trong đoạn được trích ở đây.

25. Quoted in Charles Biggs, *The Christian Platonists of Alexandria* (N.p.: 1886), 62 (CWL).

25. Trích trong Charles Biggs, *Các Nhà Platon Kitô giáo của Alexandria.*

26. The subject of this and following chapters has also been dealt with in some detail in the author's earlier work *The Christian Creed* (St. Alban Press; CWL).

26. Chủ đề của chương này và các chương tiếp theo cũng đã được bàn khá chi tiết trong tác phẩm trước đó của tác giả, *Tín Điều Kitô giáo*.

27. Tyrannius Rufinus (c. 340–410), a Roman monk, scholar, and historian. He is chiefly remembered for his translation of the works of the Church Father Origen into Latin; <http://en.wikipedia.org/wiki/Tyrannius_Rufinus >; accessed Nov. 5, 2010 (RS).

27. Tyrannius Rufinus, khoảng 340–410, một tu sĩ, học giả và sử gia La Mã. Ông được nhớ đến chủ yếu nhờ bản dịch sang La-tinh các tác phẩm của Giáo phụ Origen.

28. Meaning "God from very God, Light born from light, true God coming forth from the true God" (CWL).

28. Nghĩa là "Thượng đế từ chính Thượng đế chân thực, Ánh sáng sinh từ ánh sáng, Thượng đế chân thực xuất phát từ Thượng đế chân thực."

29. This statement is extremely important in evaluating much of the material in this chapter, which is at variance with the prevailing scholarly opinion of both Leadbeater's time and ours. "Clairvoyant investigation" probably refers to a method that attempts to read the Akashic Records, which, according to some occult theories,

29. Phát biểu này cực kỳ quan trọng trong việc đánh giá phần lớn tài liệu trong chương này, vốn khác với quan điểm học thuật thịnh hành cả vào thời Leadbeater lẫn thời chúng ta. "Khảo cứu bằng thông nhãn" có lẽ chỉ một phương pháp cố gắng đọc các Ký Ức Akasha, vốn, theo một số lý thuyết huyền bí, chứa các

contain imprints of all that has ever taken place (RS).

dấu ấn của mọi điều từng xảy ra.

30. The Essenes were a monastic Jewish sect that flourished in the first century AD. The classic primary source that discusses them is Flavius Josephus, *The Jewish War* , 2.8. Josephus praises them highly for their piety and fastidiousness. In Leadbeater's time it was common to assume that Jesus had studied or lived with the Essenes, but this view has fallen out of favor in recent decades because of the evidence of the Dead Sea Scrolls, which most scholars believe contain fragments of the Essenes' library. (See, for example, James M. VanderKam, "The People of the Dead Sea Scrolls: Essenes or Sadducees?" in Hershel Shanks, ed., *Understanding the Dead Sea Scrolls* [New York: Random House, 1992], chapter 4 .) If in fact the Dead Sea Scrolls reveal the Essenes' beliefs, it is hard to connect them with Jesus, since their attitude toward the Jewish Law was, unlike his, hyperobservant. Moreover, there are no first-century sources that connect Jesus with the Essenes (RS).

30. Phái Essenes là một giáo phái Do Thái sống theo lối tu viện, hưng thịnh vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Nguồn tư liệu sơ cấp cổ điển bàn về họ là Flavius Josephus, *The Jewish War*, 2.8. Josephus hết lời ca ngợi lòng mộ đạo và sự cẩn trọng của họ. Vào thời Leadbeater, người ta thường giả định rằng Đức Jesus đã học tập hoặc sống với phái Essenes, nhưng quan điểm này đã không còn được ưa chuộng trong những thập niên gần đây do bằng chứng từ Các Cuộn Sách Biển Chết, mà phần lớn học giả tin là chứa các mảnh thư viện của phái Essenes. Xem, chẳng hạn, James M. VanderKam, "The People of the Dead Sea Scrolls: Essenes or Sadducees?" trong Hershel Shanks, biên tập, *Understanding the Dead Sea Scrolls* [New York: Random House, 1992], chương 4. Nếu quả thật Các Cuộn Sách Biển Chết tiết lộ các niềm tin của phái Essenes, thì khó liên hệ họ với Đức Jesus, vì thái độ của họ đối với Luật Do Thái, không giống thái độ của Ngài, là tuân thủ quá mức. Hơn nữa, không có nguồn tư liệu nào thuộc thế kỷ thứ nhất liên hệ Đức Jesus với phái Essenes (RS).

31. Leadbeater speaks of different levels of initiation throughout this work. Essentially, the first initiation constitutes admission to the Great White Brotherhood. "The Initiation which admits [the individual] to the ranks of the Brotherhood also insures him against the possibility of failure to fulfill the divine purpose in the time appointed for it. Hence those who have reached this point are called in the Christian system the 'elect,' the 'saved' or the 'safe,' and in the Buddhist scheme 'those who have entered the stream.' . . . That first Initiation corresponds to the matriculation which admits a man to a

31. Leadbeater nói về các cấp độ điểm đạo khác nhau trong suốt tác phẩm này. Về cơ bản, lần điểm đạo thứ nhất cấu thành sự thâu nhận vào Thánh đoàn. "Cuộc điểm đạo thâu nhận [cá nhân] vào hàng ngũ Huynh đệ Đoàn cũng bảo đảm cho y khỏi khả năng thất bại trong việc hoàn thành Thiên Ý trong thời hạn đã định cho điều đó. Vì vậy, những ai đã đạt đến điểm này được gọi trong hệ thống Kitô giáo là 'những người được tuyển chọn', 'những người được cứu' hoặc 'những người an toàn', và trong hệ thống Phật giáo là 'những người đã nhập lưu'.... Cuộc điểm đạo thứ nhất ấy tương ứng với việc trúng tuyển, cho phép

University, and the attainment of Adeptship to the taking of a degree at the end of a course. Continuing the simile, there are three intermediate examinations, which are usually spoken of as the second, third, and fourth Initiations, Adeptship being the fifth": C.W. Leadbeater, *A Textbook of Theosophy* (Adyar, India: Theosophical Publishing House, n.d.), 147–49 (RS).

một người vào Đại học, còn việc đạt đến Chân sư vị tương ứng với việc nhận văn bằng vào cuối khóa học. Tiếp tục ví dụ so sánh này, có ba kỳ khảo hạch trung gian, thường được nói đến như các lần điểm đạo thứ hai, thứ ba và thứ tư, còn Chân sư vị là lần thứ năm": C.W. Leadbeater, *A Textbook of Theosophy* (Adyar, India: Theosophical Publishing House, không ghi năm), 147–49 (RS).

32. A reference to the widely accepted theory that the book of Genesis is a composite of several earlier sources. The first creation account that Leadbeater mentions is attributed to the Elohist, so called from his use of the name *Elohim* for God; the second is attributed to the Yahwist, so called because he refers to God as Yahweh: see, for example, E.A. Speiser, *The Anchor Bible: Genesis* (Garden City, N.Y.: Doubleday, 1964), xxii–xxxvii (RS).

32. Đây là sự tham chiếu đến lý thuyết được chấp nhận rộng rãi rằng sách Sáng Thế là một văn bản tổng hợp từ nhiều nguồn trước đó. Trình thuật sáng tạo thứ nhất mà Leadbeater đề cập được quy cho nguồn Elohist, được gọi như vậy do ông dùng danh xưng *Elohim* cho Thượng đế; trình thuật thứ hai được quy cho nguồn Yahwist, được gọi như vậy vì ông gọi Thượng đế là Yahweh: xem, chẳng hạn, E.A. Speiser, *The Anchor Bible: Genesis* (Garden City, N.Y.: Doubleday, 1964), xxii–xxxvii (RS).

33. While it is true that it was the Romans and not the Jews that practiced crucifixion, most scholars would vehemently disagree that the Gospels are not set in the time of Roman occupation. (The Romans controlled Palestine through client kings from 63 BC on; they occupied Judea and ruled it directly after AD 6.) Leadbeater is probably alluding to a theory, promulgated by Mead and widely accepted among Theosophists of the era, that Jesus actually lived around 100 B.C.: see G.R.S. Mead, *Did Jesus Live 100 B.C.?* (London: Theosophical Publishing Society, 1903; RS).

33. Dù đúng là người La Mã, chứ không phải người Do Thái, thực hành hình phạt đóng đinh, phần lớn học giả sẽ phản đối mạnh mẽ ý kiến cho rằng các sách Phúc Âm không được đặt trong thời kỳ La Mã chiếm đóng. Người La Mã kiểm soát Palestine thông qua các vua chư hầu từ năm 63 trước Công nguyên trở đi; họ chiếm Judea và cai trị trực tiếp sau năm 6 sau Công nguyên. Leadbeater có lẽ đang ám chỉ một lý thuyết do Mead truyền bá và được chấp nhận rộng rãi trong giới Thông Thiên Học thời ấy, rằng Đức Jesus thật ra đã sống khoảng năm 100 trước Công nguyên: xem G.R.S. Mead, *Did Jesus Live 100 B.C.?* (London: Theosophical Publishing Society, 1903; RS).

34. This idea is known as the adoptionist theory of the Incarnation. As Leadbeater indicates, the idea is that the man Jesus was overshadowed by the being known as Christ at the time of his baptism. This doctrine is not

34. Ý tưởng này được biết đến như thuyết nhận làm con về Sự Nhập Thể. Như Leadbeater chỉ ra, ý tưởng ấy cho rằng con người Jesus đã được Đấng được biết đến là Đức Christ phủ bóng vào lúc Ngài chịu phép rửa.

accepted by the majority of Christian churches (RS).

Giáo lý này không được đa số các giáo hội Kitô giáo chấp nhận (RS).

35. Leadbeater is referring to *The Gospel of Thomas* . In his time this work was known only in fragments discovered at Oxyrhynchus, in Middle Egypt, in 1905. These fragments are in Greek, the language in which this Gospel was written, but they are so incomplete that the identity of the text was not known until the discovery of the Nag Hammadi texts in 1945, which included a full translation of *Thomas* into Coptic—the only complete text of this work that we have. See Schneemelcher, 1:111, 117–29 (RS).

35. Leadbeater đang nhắc đến *The Gospel of Thomas*. Vào thời ông, tác phẩm này chỉ được biết qua các mảnh được phát hiện tại Oxyrhynchus, ở Trung Ai Cập, năm 1905. Các mảnh này bằng tiếng Hy Lạp, ngôn ngữ mà sách Phúc Âm này được viết, nhưng chúng quá không đầy đủ đến nỗi căn tính của văn bản không được biết cho đến khi phát hiện các văn bản Nag Hammadi vào năm 1945, trong đó có bản dịch đầy đủ của *Thomas* sang tiếng Coptic—văn bản hoàn chỉnh duy nhất của tác phẩm này mà chúng ta có. Xem Schneemelcher, 1:111, 117–29 (RS).

36. This is dated to 586 B.C. (RS).

36. Điều này được định niên đại vào năm 586 trước Công nguyên (RS).

37. The use of the word “symbol” here reflects the usage of the Orthodox Church, which refers to the creed as the *symbolon* (RS).

37. Việc dùng từ “biểu tượng” ở đây phản ánh cách dùng của Giáo hội Chính Thống, vốn gọi tín biểu là *symbolon* (RS).

38. This rebellion took place in 1884, when a Sudanese boatman, Mohamed Ahmed, claimed to be the Mahdi, the long-awaited Messiah of Muslim tradition, and started a rebellion against the Sudan’s Egyptian rulers. Since Egypt itself was under British occupation, the British sent an expeditionary force under General George “Chinese” Gordon to suppress the rebellion, but the force was overwhelmed and Gordon killed. It was not until 1898 that the British smashed dervish power at the Battle of Omdurman: “The Sudan: The Mahdi’s Return,” <http://www.time.com/time/magazine/article/0,9171,854292,00.html .; accessed Nov. 8, 2010 (RS).

38. Cuộc nổi loạn này diễn ra vào năm 1884, khi một người lái thuyền Sudan, Mohamed Ahmed, tự xưng là Mahdi, Đấng Cứu Thế được mong đợi từ lâu trong truyền thống Hồi giáo, và khởi sự cuộc nổi loạn chống lại các nhà cai trị Ai Cập của Sudan. Vì chính Ai Cập khi ấy nằm dưới sự chiếm đóng của Anh, người Anh đã phái một lực lượng viễn chinh dưới quyền Tướng George “Chinese” Gordon để đàn áp cuộc nổi loạn, nhưng lực lượng ấy bị áp đảo và Gordon bị giết. Mãi đến năm 1898, người Anh mới đập tan quyền lực của các dervish tại Trận Omdurman: “The Sudan: The Mahdi’s Return,” <http://www.time.com/time/magazine/article/0,9171,854292,00.html.; truy cập ngày 8 tháng 11 năm 2010 (RS).

39. Probably a reference to Luke 2:39–40.

39. Có lẽ là sự tham chiếu đến Luca 2:39–40.

Leadbeater is conflating the concept of a Nazarene, a native of Nazareth, with that of a Nazirite, an individual consecrated as one apart in the Israel of biblical times. The role is probably best understood as a kind of temporary monasticism. Numbers 6:1–21 gives the stipulations for Nazirites: they may not cut their hair, they may not eat or drink of the fruit of the vine in any form, and they may not touch any dead body. After a stipulated period, the Nazirite is to offer a sacrifice, shave his head, and resume his former life. The two principal examples in the Bible are Samson (Judges 13:5) and Samuel (1 Samuel 1:11). But they are unusual in that their mothers dedicated them as Nazirites before their births, and they were to remain such for their entire lives.

Leadbeater đang trộn lẫn khái niệm người Nazarene, một người bản xứ Nazareth, với khái niệm Nazirite, một cá nhân được thánh hiến như một người được tách riêng trong Israel thời Kinh Thánh. Vai trò này có lẽ nên được hiểu rõ nhất như một dạng tu viện tạm thời. Dân Số 6:1–21 đưa ra các quy định dành cho người Nazirite: họ không được cắt tóc, không được ăn hay uống bất cứ dạng nào của trái nho, và không được chạm vào bất cứ xác chết nào. Sau một thời hạn quy định, người Nazirite phải dâng một lễ vật, cạo đầu và trở lại đời sống trước kia. Hai ví dụ chính trong Kinh Thánh là Samson (Thủ Lãnh 13:5) và Samuel (1 Samuel 1:11). Nhưng họ khác thường ở chỗ các bà mẹ của họ đã dâng hiến họ làm Nazirite trước khi họ sinh ra, và họ phải tiếp tục như thế suốt đời.

40. Liddell and Scott's Greek lexicon does not support Leadbeater's interpretation, defining μονογενης (*monogenēs*) as "the only member of a kin or kind: hence, generally, only, single" (RS).

40. Từ điển Hy Lạp của Liddell và Scott không ủng hộ cách diễn giải của Leadbeater, khi định nghĩa *monogenēs* là "thành viên duy nhất của một dòng họ hoặc một loại: do đó, nói chung, duy nhất, đơn nhất" (RS).

41. The Greek is προ παντων των αιωνων (*pro pantōn tōn aiōnōn*), literally, "before the aeons" (RS).

41. Cụm Hy Lạp là *pro pantōn tōn aiōnōn*, theo nghĩa đen là "trước các aeon" (RS).

42. This passage is slightly confusing because Leadbeater implies that the error appears in the subhead as he has just given it. But actually he is saying that the error lies in translating this phrase as "Incarnate of the Holy Ghost *by* the Virgin Mary," as some English versions do, rather than as "Incarnate of the Holy Gnost *and* the Virgin Mary" (RS).

42. Đoạn này hơi gây bối rối vì Leadbeater hàm ý rằng lỗi xuất hiện trong tiểu đề như ông vừa nêu. Nhưng thật ra ông đang nói rằng lỗi nằm ở việc dịch cụm này là "Nhập Thể bởi Chúa Thánh Thần *qua* Đức Trinh Nữ Maria", như một số bản tiếng Anh đã làm, thay vì "Nhập Thể bởi Chúa Thánh Thần *và* Đức Trinh Nữ Maria" (RS).

43. The Latin equivalent is *incarnatus est de Spiritu sancto, in Maria virgine homo factus,* which has two prepositions, like the English but unlike the Greek (RS).

43. Tương đương tiếng La-tinh là *incarnatus est de Spiritu sancto, in Maria virgine homo factus,* có hai giới từ, giống tiếng Anh nhưng khác tiếng Hy Lạp (RS).

44. Πιλητος (*pilētos*) literally means “made of felt”; its secondary meaning is “compressible”: Liddell and Scott, s.v. πιλητος. Pontius Pilate was prefect of Judea from AD 26 to 36. Leadbeater, as before, is arguing that Jesus lived before the Roman annexation of Judea, which took place in AD 6 (RS).

45. See W. R. Inge, *Christian Mysticism Considered in Eight Lectures* (London: Methuen, 1899), 89 (CWL).

46. In Scottish Rite Freemasonry, the eighteenth degree is called “Knight Rose Croix,” i.e., “Knight of the Rose Cross”: Albert Pike, *Morals and Dogma of the Ancient and Accepted Rite of Scottish Freemasonry* (Charleston, S.C.: Supreme Council of the Thirty-Third Degree for the Southern Jurisdiction, 1871), 276–311 (RS).

47. “An indulgence is the extrasacramental remission of the temporal punishment due, in God’s justice, to sin that has been forgiven, which remission is granted by the Church in the exercise of the power of the keys [cf. Matt. 16:19], through the application of the superabundant merits of Christ and of the saints, and for some just and reasonable motive”: *Catholic Encyclopedia* , 1911, s.v. “indulgences”; <http://www.newadvent.org/cathen/07783a.htm >; accessed Nov. 15, 2010. Indulgences are granted by the Catholic Church usually for special forms of devotion, such as pilgrimages, prayers, and similar observances. The Church also teaches that communicants can obtain indulgences for themselves or apply them on behalf of the souls in purgatory: *Catechism of the Catholic Church* § 1498; <http://www.scborromeo.org/ccc/para/149

44. *Pilētos* theo nghĩa đen là “làm bằng nỉ”; nghĩa phụ của nó là “có thể nén lại”: Liddell và Scott, mục từ pilētos. Pontius Pilate là tổng trấn Judea từ năm 26 đến 36 sau Công nguyên. Leadbeater, như trước đó, đang lập luận rằng Đức Jesus sống trước khi La Mã sáp nhập Judea, sự kiện diễn ra vào năm 6 sau Công nguyên (RS).

45. Xem W. R. Inge, *Christian Mysticism Considered in Eight Lectures* (London: Methuen, 1899), 89 (CWL).

46. Trong Hội Tam Điểm Nghi thức Scotland, cấp thứ mười tám được gọi là “Knight Rose Croix”, tức “Hiệp sĩ của Hoa Hồng Thập Giá”: Albert Pike, *Morals and Dogma of the Ancient and Accepted Rite of Scottish Freemasonry* (Charleston, S.C.: Supreme Council of the Thirty-Third Degree for the Southern Jurisdiction, 1871), 276–311 (RS).

47. “Một ân xá là sự tha miễn ngoài bí tích đối với hình phạt tạm thời phải chịu, theo công lý của Thượng đế, vì tội lỗi đã được tha thứ; sự tha miễn này do Giáo hội ban trong việc thực thi quyền năng của các chìa khóa [xem Ma-thi-ơ 16:19], qua việc áp dụng công đức dư dật của Đức Christ và của các thánh, và vì một động cơ chính đáng và hợp lý nào đó”: *Catholic Encyclopedia*, 1911, mục từ “indulgences”; <http://www.newadvent.org/cathen/07783a.htm>; truy cập ngày 15 tháng 11 năm 2010. Giáo hội Công giáo thường ban các ân xá cho những hình thức sùng kính đặc biệt, như hành hương, cầu nguyện và các thực hành tương tự. Giáo hội cũng dạy rằng các tín hữu rước lễ có thể nhận ân xá cho chính mình hoặc áp dụng chúng thay cho các linh hồn trong luyện ngục: *Catechism of the Catholic Church* § 1498; <http://www.scborromeo.org/ccc/para/149

8.htm >; accessed Nov. 15, 2010. While there has been commercial traffic in indulgences—which were sometimes sold for cash—the present-day Church regards this practice as an abuse and condemns it (RS).

48. The *Garuda Purana* is a Hindu scripture that includes a list of punishments in the afterlife for various types of sins: *The Garuda Purana* , trans. Ernest Wood and S.V. Subrahmanyam, 1911; <http://www.sacred-texts.com/hin/gpu/index.htm >; accessed Nov. 15, 2010. Yama is the Hindu god of death (RS).

49. An apocryphal work also referred to as the *Acts of Pilate* . See Schneemelcher 1:522–526 (SVK, RS).

50. According to Buddhist teaching, an *arhat* is an individual who has reached a high level of attainment. In Theravada Buddhism, the term is generally applied to one who has reached full enlightenment; in Mahayana Buddhism, it is a term indicating a somewhat more limited form of liberation: "Arhat," *Wikipedia* <http://en.wikipedia.org/wiki/Arhat_%28Buddhism%29 >; accessed Nov. 15, 2010 (RS).

51. Probably Mark 16:19. This section is today generally acknowledged to be a later addition to the original text of the Gospel (RS).

52. Marcion was a Gnostic teacher of the second century AD; Apelles was one of his chief disciples. Apelles' *Regula fidei* ("Rule of Faith") was a kind of creed for the Marcionite Church: Adolf Harnack, *History of Dogma* , trans. Neil Buchanan (London: Williams & Norgate, 1894), 1:255 (RS).

8.htm>; truy cập ngày 15 tháng 11 năm 2010. Dù đã từng có sự buôn bán ân xá—đôi khi ân xá được bán lấy tiền mặt—Giáo hội ngày nay xem thực hành này là một sự lạm dụng và lên án nó (RS).

48. *Garuda Purana* là một kinh văn Ấn giáo, trong đó có danh sách các hình phạt ở đời sau dành cho nhiều loại tội lỗi khác nhau: *The Garuda Purana*, dịch bởi Ernest Wood và S.V. Subrahmanyam, 1911; <http://www.sacred-texts.com/hin/gpu/index.htm>; truy cập ngày 15 tháng 11 năm 2010. Yama là thần chết trong Ấn giáo (RS).

49. Một tác phẩm ngụy thư cũng được gọi là *Acts of Pilate*. Xem Schneemelcher 1:522–526 (SVK, RS).

50. Theo giáo huấn Phật giáo, một *arhat* là cá nhân đã đạt đến một cấp độ thành tựu cao. Trong Phật giáo Theravada, thuật ngữ này thường được áp dụng cho người đã đạt giác ngộ trọn vẹn; trong Phật giáo Mahayana, đó là thuật ngữ chỉ một hình thức giải thoát có phần giới hạn hơn: "Arhat," *Wikipedia* <http://en.wikipedia.org/wiki/Arhat_%28Buddhism%29>; truy cập ngày 15 tháng 11 năm 2010 (RS).

51. Có lẽ là Mác 16:19. Ngày nay, phần này thường được thừa nhận là một bổ sung về sau vào văn bản nguyên thủy của sách Phúc Âm (RS).

52. Marcion là một huấn sư Ngộ Đạo của thế kỷ thứ hai sau Công nguyên; Apelles là một trong các đệ tử chính của ông. *Regula fidei* của Apelles, "Quy luật Đức tin", là một loại tín biểu cho Giáo hội Marcionite: Adolf Harnack, *History of Dogma*, dịch bởi Neil Buchanan (London: Williams & Norgate, 1894), 1:255 (RS).

53. Literally, “Come, Creator” (RS).

53. Theo nghĩa đen, “Hãy đến, Đấng Sáng Tạo” (RS).

54. The Greek verb παρακαλεω (*parakaleō*), the root of the word *Paraclete* , has a much wider range of meanings than Leadbeater suggests here. Its principal meaning in the Greek of most periods is “to call for,” “to summon.” While it does mean “exhort” or “encourage” in some classical passages, it only means “comfort” in the Septuagint and the New Testament: Liddell & Scott, s.v. παρακαλεω (RS).

54. Động từ Hy Lạp *parakaleō*, gốc của từ *Paraclete*, có phạm vi nghĩa rộng hơn nhiều so với điều Leadbeater gợi ý ở đây. Nghĩa chính của nó trong tiếng Hy Lạp thuộc hầu hết các thời kỳ là “kêu gọi”, “triệu đến”. Dù trong một số đoạn cổ điển nó có nghĩa là “khuyên nhủ” hoặc “khích lệ”, nó chỉ có nghĩa là “an ủi” trong bản Bảy Mươi và Tân Ước: Liddell & Scott, mục từ parakaleō (RS).

55. The Greek is το κυριον και ζωοποιον (*to kurion kai zōopoion*); *zōopoion* literally means “maker of life” (RS).

55. Cụm Hy Lạp là *to kurion kai zōopoion*; *zōopoion* theo nghĩa đen là “đấng tạo nên sự sống” (RS).

56. Sir William Crookes (1832–1919) was a British scientist. Among his discoveries were the metal thallium, the radiometer, and the high-vacuum tube used in X-Ray techniques. He was also active in the Society for Psychical Research. A. P. Sinnett (1840–1921) was a journalist and author. His works include *The Occult World* and *Esoteric Buddhism* . He was the recipient of many of the letters that were believed to be sent by the adepts who were behind the founding of the Theosophical Society. See A. T. Barker and Vicente Hao Chin, Jr., eds., *The Mahatma Letters to A. P. Sinnett in Chronological Sequence* (Quezon City, Philippines: Theosophical Publishing House, 1997; SVK, RS).

56. Ngài William Crookes (1832–1919) là một nhà khoa học Anh. Trong số các khám phá của ông có kim loại thallium, máy đo bức xạ, và ống chân không cao dùng trong kỹ thuật tia X. Ông cũng hoạt động trong Hội Nghiên cứu Thông linh. A. P. Sinnett (1840–1921) là một nhà báo và tác giả. Các tác phẩm của ông gồm *The Occult World* và *Esoteric Buddhism*. Ông là người nhận nhiều bức thư được tin là do các chân sư gửi, những vị đứng sau việc thành lập Hội Thông Thiên Học. Xem A. T. Barker và Vicente Hao Chin, Jr., biên tập, *The Mahatma Letters to A. P. Sinnett in Chronological Sequence* (Quezon City, Philippines: Theosophical Publishing House, 1997; SVK, RS).

57. Drawings of these atoms and further details may be found in *Occult Chemistr* y by A. Besant and C. W. Leadbeater (London: Theosophical Publishing House, 1919; CWL).

57. Các hình vẽ về những nguyên tử này và những chi tiết thêm có thể tìm thấy trong *Occult Chemistry* của A. Besant và C. W. Leadbeater (London: Theosophical Publishing House, 1919; CWL).

58. C.W. Leadbeater, *The Chakras* (Wheaton, Ill.: Quest, 1974), 25–30 (SVK).

58. C.W. Leadbeater, *The Chakras* (Wheaton, Ill.: Quest, 1974), 25–30 (SVK).

59. St. John Damascene, *De Hymno Trisagio* , §28. St. John Damascene was a Church Father who died in AD 749 (CWL, RS).

59. Thánh John Damascene, *De Hymno Trisagio*, §28. Thánh John Damascene là một Giáo phụ qua đời năm 749 sau Công nguyên (CWL, RS).

60. Charles W. Leadbeater, *The Christian Creed: Its Origin and Signification* , 2d ed. (London: Theosophical Publishing Society, 1904), 69–70 (SVK, RS).

60. Charles W. Leadbeater, *The Christian Creed: Its Origin and Signification*, xuất bản lần thứ 2 (London: Theosophical Publishing Society, 1904), 69–70 (SVK, RS).

61. The word εκκλησια (*ekklēsia*) is derived from εκκαλεω (*ekkaleō*), "to call out" or "call forth" (RS).

61. Từ *ekklēsia* bắt nguồn từ *ekkaleō*, "gọi ra" hoặc "kêu gọi xuất hiện" (RS).

62. There were apostles certainly, and from them came our faith and apostolic succession, but when we made clairvoyant investigation into the times, we did not find those particular twelve men called the apostles in the Gospels (CWL).

62. Chắc chắn đã có các tông đồ, và từ họ phát sinh đức tin của chúng ta cùng sự kế truyền tông đồ, nhưng khi chúng tôi tiến hành khảo sát bằng thông nhãn về các thời kỳ ấy, chúng tôi không tìm thấy mười hai người cụ thể được gọi là các tông đồ trong các sách Phúc Âm (CWL).

63. The Greek word is αφησις (*aphēsis*), from αφιημι (*aphiēmi*). The verb has a wide range of meanings, from "send away" to "get rid of " to "release." This is the same verb used in the verse of the Lord's Prayer in the Greek New Testament "Forgive us our debts, as we have forgiven our debtors" (Matt. 6:12; RS).

63. Từ Hy Lạp là *aphēsis*, từ *aphiēmi*. Động từ này có phạm vi nghĩa rộng, từ "gửi đi" đến "loại bỏ" đến "giải phóng". Đây là cùng động từ được dùng trong câu của Kinh Lạy Cha trong Tân Ước Hy Lạp: "Xin tha nợ chúng con, như chúng con cũng đã tha kẻ mắc nợ chúng con" (Ma-thi-ơ 6:12; RS).

64. This is incorrect. While it is true that Origen (c. 185–c. 253 AD) taught "the passing of the soul from one body to another," he explicitly repudiates the doctrine of reincarnation, or transmigration, on more than one occasion: "The dogma of transmigration . . . is foreign to the church of God, and not handed down by the apostles, nor anywhere set forth in the Scriptures": Origen, *Commentary on Matthew* 13.1; in Allan Menzies, ed., *The Ante-Nicene Fathers: Translations of the Writings of the Fathers down to AD 325* (Edinburgh: T & T Clark,

64. Điều này không đúng. Dù đúng là Origen (khoảng 185–khoảng 253 sau Công nguyên) đã dạy "sự chuyển đi của linh hồn từ một thể này sang một thể khác", ông minh nhiên bác bỏ giáo lý tái sinh, hay thuyết luân hồi, hơn một lần: "Tín điều về luân hồi... xa lạ với giáo hội của Thượng đế, không được các tông đồ truyền lại, cũng không được trình bày ở bất cứ đâu trong Thánh Kinh": Origen, *Commentary on Matthew* 13.1; trong Allan Menzies, biên tập, *The Ante-Nicene Fathers: Translations of the Writings of the Fathers down to AD 325* (Edinburgh: T & T Clark, 1990), 5:474. Trong

1990), 5:474. In *Contra Celsum* ("Against Celsus"), Origen refers to "the foolish doctrine of re-incarnation": Origen, *Contra Celsum* 3.75, trans. Henry Chadwick (Cambridge: Cambridge University Press, 1953), 179. In *Contra Celsum* 7.32, Origen refutes the claim by the pagan polemicist Celsus that the Christian doctrine of the resurrection was a misunderstanding of reincarnation. Origen held that the soul was immortal and preexisted the physical body and in the afterlife would constellate a body around it that was in accordance with the soul's own level of development; see, for example, his *On First Principles* , 4.4.8. In the passage of the *Commentary on Matthew* quoted above, he denies that this includes the possibility of reincarnation. Origen makes these comments in regard to Matthew 11:14, discussed immediately below by Leadbeater. (RS).

Contra Celsum ("Chống Celsus"), Origen nhắc đến "giáo lý ngu xuẩn về tái nhập thể": Origen, *Contra Celsum* 3.75, dịch bởi Henry Chadwick (Cambridge: Cambridge University Press, 1953), 179. Trong *Contra Celsum* 7.32, Origen bác bỏ tuyên bố của nhà luận chiến ngoại giáo Celsus rằng giáo lý Kitô giáo về sự phục sinh là một sự hiểu lầm về tái sinh. Origen cho rằng linh hồn là bất tử, hiện hữu trước thể xác, và trong đời sau sẽ kết tụ quanh nó một thể phù hợp với cấp độ phát triển riêng của linh hồn; xem, chẳng hạn, *On First Principles* của ông, 4.4.8. Trong đoạn của *Commentary on Matthew* được trích dẫn ở trên, ông phủ nhận rằng điều này bao gồm khả năng tái sinh. Origen đưa ra các nhận xét này liên quan đến Ma-thi-ơ 11:14, được Leadbeater bàn ngay dưới đây. (RS).

65. A slightly misleading statement in that by conventional etymology the name "Mary" is derived from the Hebrew "Mariam"; in Greek it is Μαρια (*Maria*). But Leadbeater is correct in saying that the word is the plural of "sea" in Latin (RS).

65. Một phát biểu hơi gây hiểu lầm, vì theo từ nguyên học quy ước, tên "Mary" bắt nguồn từ tiếng Hebrew "Mariam"; trong tiếng Hy Lạp là *Maria*. Nhưng Leadbeater đúng khi nói rằng từ này là số nhiều của "biển" trong tiếng La-tinh (RS).

66. A traditional altar has two lecterns: from the one on the left (from the congregants' point of view), the text from the Gospel is read; from the one on the right, the text from the Epistles is read. "Generally speaking, the positive or masculine Rays are represented on the south or Epistle side and the negative or feminine Rays on the north or Gospel side": C.W. Leadbeater, *The Science of the Sacraments* , 2d. ed. (Adyar, India: Theosophical Publishing House, 1929), 221. The north and south orientations are based on the fact that churches are generally built with the altar facing east (RS).

66. Một bàn thờ truyền thống có hai bục đọc: từ bục bên trái, theo quan điểm của giáo dân, người ta đọc bản văn từ sách Phúc Âm; từ bục bên phải, người ta đọc bản văn từ các Thư tín. "Nói chung, các cung dương hay nam tính được biểu trưng ở phía nam hay phía Thư tín, còn các cung âm hay nữ tính ở phía bắc hay phía Phúc Âm": C.W. Leadbeater, *The Science of the Sacraments*, xuất bản lần thứ 2 (Adyar, India: Theosophical Publishing House, 1929), 221. Các hướng bắc và nam dựa trên sự kiện là các nhà thờ thường được xây với bàn thờ hướng về phía đông (RS).

67. Leadbeater's etymologies for the names of angels here do not always agree with conventional scholarship. The usual etymology of the name Michael is that it means "Who is like God?" Gabriel is usually thought to mean "the strength of God." Raphael is, as Leadbeater suggests, usually connected with the Hebrew verb *raphah* , "to heal," and Uriel is "light of God." Zadkiel, however, is more likely derived from *tzedeq* , "righteousness," rather than benevolence as usually understood: Francis Brown, S. R. Driver, and Charles A. Briggs, *A Hebrew and English Lexicon of the Old Testament* , 2d. ed. (Oxford: Clarendon Press, 1953), s.vv. *Gavriel* , *Mikhael, raphah, aur, tzedeq* .

67. Các từ nguyên mà Leadbeater đưa ra ở đây cho tên các thiên thần không phải lúc nào cũng phù hợp với học thuật quy ước. Từ nguyên thông thường của tên Michael là nó có nghĩa "Ai giống như Thượng đế?" Gabriel thường được cho là có nghĩa "sức mạnh của Thượng đế". Raphael, như Leadbeater gợi ý, thường được liên hệ với động từ Hebrew *raphah*, "chữa lành", và Uriel là "ánh sáng của Thượng đế". Tuy nhiên, Zadkiel nhiều khả năng bắt nguồn từ *tzedeq*, "sự công chính", hơn là lòng nhân từ như thường được hiểu: Francis Brown, S. R. Driver, và Charles A. Briggs, *A Hebrew and English Lexicon of the Old Testament*, xuất bản lần thứ 2 (Oxford: Clarendon Press, 1953), các mục từ *Gavriel, Mikhael, raphah, aur, tzedeq*.

68. St. Dionysius, or Dionysius the Areopagite, is traditionally associated with a certain Dionysius who was converted by Paul (Acts 17:34). The works attributed to him include a highly influential work on angelology entitled *The Celestial Hierarchies* . Today it is usually assumed that the author of this text lived in the fifth century AD; his identity is otherwise unknown. Hence he is frequently referred to as Pseudo-Dionysius: "Dionysius the Pseudo-Areopagite," *Catholic Encylopedia* ; <http://www.newadvent.org/cathen/05013a.htm >; accessed Nov. 18, 2010 (RS).

68. Thánh Dionysius, hay Dionysius the Areopagite, theo truyền thống được liên hệ với một Dionysius nào đó đã được Paul cải đạo (Công Vụ 17:34). Các tác phẩm được quy cho ông bao gồm một tác phẩm rất có ảnh hưởng về thiên thần học mang nhan đề *The Celestial Hierarchies*. Ngày nay, người ta thường giả định rằng tác giả của văn bản này sống vào thế kỷ thứ năm sau Công nguyên; ngoài ra, căn tính của ông không được biết. Vì vậy, ông thường được gọi là Pseudo-Dionysius: "Dionysius the Pseudo-Areopagite," *Catholic Encylopedia*; <http://www.newadvent.org/cathen/05013a.htm>; truy cập ngày 18 tháng 11 năm 2010 (RS).

69. A reference to the diagram known as the Kabbalistic Tree of Life. This consists (in its most familiar form) of a series of ten principles known as the *sephiroth* (the singular is *sephirah*). The three supernal sephiroth are Kether, "Crown"; Chokmah, "Wisdom"; and Binah, "Understanding" (RS).

69. Đây là sự tham chiếu đến sơ đồ được biết là Cây Sự Sống Kabbalah. Sơ đồ này gồm, trong dạng quen thuộc nhất, một chuỗi mười nguyên khí được gọi là *sephiroth*, số ít là *sephirah*. Ba sephiroth thiên thượng là Kether, "Vương miện"; Chokmah, "Minh triết"; và Binah, "Thấu hiểu" (RS).

70. The Greek philosopher Pythagoras of Samos (c. 570–c. 495 B.C.) probably did not teach a heliocentric theory of the universe. He appears, however, to have taught that there was a "central fire" around which the earth and the planets, as well as the sun, moved: Paul Edwards, ed., *Encyclopedia of Philosophy* (New York: Macmillan, 1967), 7:39 (RS).

70. Triết gia Hy Lạp Pythagoras xứ Samos (khoảng 570–khoảng 495 trước Công nguyên) có lẽ đã không dạy một lý thuyết nhật tâm về vũ trụ. Tuy nhiên, dường như ông đã dạy rằng có một "ngọn lửa trung tâm" mà Trái Đất và các hành tinh, cũng như Mặt Trời, chuyển động quanh đó: Paul Edwards, biên tập, *Encyclopedia of Philosophy* (New York: Macmillan, 1967), 7:39 (RS).

71. The passage in question is Deut. 32:8. Leadbeater is correct in saying that the Septuagint reading differs from the standard Masoretic Hebrew text, reading "sons of God" (meaning "angels of God") instead of "sons of Israel." Remarkably, the version of Deuteronomy found among the Dead Sea Scrolls and dating from the first century AD (which was only discovered after Leadbeater's death) also has "sons of God," indicating that this may have been the original reading: Margaret Barker, *The Great Angel: A Study of Israel's Second God* (Louisville, Ky.: Westminster/John Knox, 1992), 5–6 (RS).

71. Đoạn đang nói đến là Đệ Nhị Luật 32:8. Leadbeater đúng khi nói rằng cách đọc của bản Bảy Mươi khác với văn bản Hebrew Masoretic tiêu chuẩn, đọc là "các con của Thượng đế", nghĩa là "các thiên thần của Thượng đế", thay vì "các con của Israel". Đáng chú ý là bản Đệ Nhị Luật được tìm thấy trong Các Cuộn Sách Biển Chết và có niên đại từ thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, vốn chỉ được phát hiện sau khi Leadbeater qua đời, cũng có "các con của Thượng đế", cho thấy đây có thể là cách đọc nguyên thủy: Margaret Barker, *The Great Angel: A Study of Israel's Second God* (Louisville, Ky.: Westminster/John Knox, 1992), 5–6 (RS).

72. More commonly, "dominions": Col. 1:16 (RS).

72. Thường gặp hơn là "các quyền thống trị": Cô-lô-se 1:16 (RS).

73. John Bunyan, *Pilgrim's Progress* , 2.3 (RS).

73. John Bunyan, *Pilgrim's Progress*, 2.3 (RS).

74. "Alcyone," *At the Feet of the Master* , 3d. ed. (Adyar, India: Theosophical Publishing House, 1999), 87. Alcyone was the pseudonym of the spiritual teacher Jiddu Krishnamurti; the work was written in 1910, when Krishnamurti was fourteen: *Theosophical Encyclopedia* , ed. Philip S. Harris et al. (Quezon City: Philippines, 2006), s.v. "*At the Feet of the Master*" (RS).

74. "Alcyone," *Dưới Chân Thầy*, xuất bản lần thứ 3 (Adyar, India: Theosophical Publishing House, 1999), 87. Alcyone là bút danh của huấn sư tinh thần Jiddu Krishnamurti; tác phẩm được viết năm 1910, khi Krishnamurti mười bốn tuổi: *Theosophical Encyclopedia*, biên tập Philip S. Harris và các cộng sự (Quezon City: Philippines, 2006), mục từ "*Dưới Chân Thầy*" (RS).

75. Henry Suso (c. 1300–66) was a German mystic whose writings dwelt powerfully on

75. Henry Suso (khoảng 1300–66) là một nhà thần bí Đức, các tác phẩm của ông suy niệm

spiritual mortification. In his autobiography, he says that he was told by the Lord, "If thou wouldst truly arrive at my naked divinity thou must tread the thorny path of my suffering humanity": Henry Suso, *The Exemplar* , trans. Sister M. Ann Edward (Dubuque, Iowa: Priory Press, 1962), 1:32. John Ruysbroeck or Ruusbroec (1293–1381) was a Flemish monk who spoke of the highest mystical state as "a darkness which [the spirit] cannot enter by the power of reason": John Ruusbroec, *The Spiritual Espousals and Other Works* , trans. James A. Wiseman (New York: Paulist, 1985), 183. But the actual work entitled *The Dark Night of the Soul* was written by the Spanish mystic John of the Cross (1542 –91) and is probably what Leadbeater is referring to in the following paragraph. *Asekha* literally means "nonlearner" and refers to a stage of spiritual perfection in which no more learning is necessary or possible: *Theosophical Encyclopedia* , s.v. *asekha* (RS).

mạnh mẽ về sự khổ chế tinh thần. Trong tự truyện, ông nói rằng ông được Chúa bảo: "Nếu con muốn thật sự đạt đến thiên tính trần trụi của Ta, con phải bước trên con đường gai góc của nhân tính chịu đau khổ của Ta": Henry Suso, *The Exemplar*, dịch bởi Sister M. Ann Edward (Dubuque, Iowa: Priory Press, 1962), 1:32. John Ruysbroeck hay Ruusbroec (1293–1381) là một tu sĩ Flemish, người nói về trạng thái thần bí cao nhất như "một bóng tối mà [tinh thần] không thể bước vào bằng quyền năng của lý trí": John Ruusbroec, *The Spiritual Espousals and Other Works*, dịch bởi James A. Wiseman (New York: Paulist, 1985), 183. Nhưng tác phẩm thật sự mang nhan đề *Đêm Tối của Linh Hồn* được viết bởi nhà thần bí Tây Ban Nha John of the Cross (1542–91), và có lẽ là điều Leadbeater đang nhắc đến trong đoạn tiếp theo. *Asekha* theo nghĩa đen là "người không còn học", và chỉ một giai đoạn hoàn thiện tinh thần trong đó không còn sự học nào cần thiết hay khả hữu nữa: *Theosophical Encyclopedia*, mục từ *asekha* (RS).

76. Angelus Silesius (CWL).

76. Angelus Silesius (CWL).

77. "The Liturgy begins with the asperges, or purification ceremony. *Asperges* is simply the Latin for the opening words of the antiphon 'Thou shalt sprinkle,' for it is constantly the custom in the Church to use the first word or words of a psalm or canticle as its name": Leadbeater, *Science of the Sacraments* , 28 (RS).

77. "Phụng vụ bắt đầu bằng asperges, hay nghi thức thanh tẩy. *Asperges* đơn giản là tiếng La-tinh chỉ những lời mở đầu của điệp ca 'Ngài sẽ rảy nước', vì trong Giáo hội thường có tập tục dùng từ đầu tiên hoặc các từ đầu tiên của một thánh vịnh hay thánh ca làm tên gọi cho nó": Leadbeater, *Science of the Sacraments*, 28 (RS).

78. For a detailed description of this process, with illustrations, see Leadbeater, *Science of the Sacrament* s, chapter 2 (RS).

78. Để có mô tả chi tiết về tiến trình này, kèm minh họa, xem Leadbeater, *Science of the Sacraments*, chương 2 (RS).

79. An allusion to the Latin roots of the word "substance": *sub* , "below," "under"; *stare* , "to stand" (RS).

79. Một ám chỉ đến các gốc La-tinh của từ "substance": *sub*, "bên dưới", "dưới"; *stare*, "đứng" (RS).

80. C.W. Leadbeater, *The Hidden Life in Freemasonry* (Adyar, India: Theosophical Publishing House, 1926), 259–61 (RS).

81. Mark 6:5. But the passage makes no specific reference to Capernaum, merely saying that Jesus was "in his own country" (RS).

82. The Seventh General Episcopal Synod (1976) confirmed St. Alban as the patron saint of the Liberal Catholic Church (SVK).

83. Scholars today generally agree that Revelation was written "by a Jewish Christian prophet named John who was neither John the son of Zebedee nor the writer of the Johannine Gospel or of the Epistles": Raymond E. Brown, *An Introduction to the New Testament* (New York: Doubleday, 1997), 774 (RS).

84. Alfred, Lord Tennyson, *The Idylls of the King* , "The Passing of Arthur" (CWL).

85. Traditionally the minor prophets in the Hebrew Bible: Hosea, Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, Haggai, Zechariah, and Malachi (RS).

86. This was written in 1924 (SVK).

87. Prime and compline are traditional parts of the canonical Hours of the Church. Prime takes place at 6 a.m.; compline takes place after sunset: E.J. Quigley, *The Divine Office: A Study of the Roman Breviary* (N.p.: Bibliobazaar, 2007), 17 (RS).

88. An abbreviation for *Ad maiorem Dei gloriam* : "For the greater glory of God" (RS).

80. C.W. Leadbeater, *The Hidden Life in Freemasonry* (Adyar, India: Theosophical Publishing House, 1926), 259–61 (RS).

81. Mác 6:5. Nhưng đoạn này không nhắc cụ thể đến Capernaum, mà chỉ nói rằng Đức Jesus ở "quê hương của Ngài" (RS).

82. Thượng Hội đồng Giám mục Tổng quát Lần thứ bảy (1976) đã xác nhận Thánh Alban là thánh bổn mạng của Giáo hội Công giáo Tự do (SVK).

83. Ngày nay, các học giả thường đồng ý rằng sách Khải Huyền được viết "bởi một tiên tri Kitô hữu gốc Do Thái tên John, người không phải là John con của Zebedee, cũng không phải là tác giả của Phúc Âm Gioan hay của các Thư tín": Raymond E. Brown, *An Introduction to the New Testament* (New York: Doubleday, 1997), 774 (RS).

84. Alfred, Lord Tennyson, *The Idylls of the King*, "The Passing of Arthur" (CWL).

85. Theo truyền thống là các tiểu tiên tri trong Kinh Thánh Hebrew: Hosea, Joel, Amos, Obadiah, Jonah, Micah, Nahum, Habakkuk, Zephaniah, Haggai, Zechariah và Malachi (RS).

86. Điều này được viết năm 1924 (SVK).

87. Prime và compline là các phần truyền thống của Giờ Kinh Phụng Vụ trong Giáo hội. Prime diễn ra lúc 6 giờ sáng; compline diễn ra sau hoàng hôn: E.J. Quigley, *The Divine Office: A Study of the Roman Breviary* (N.p.: Bibliobazaar, 2007), 17 (RS).

88. Một chữ viết tắt của *Ad maiorem Dei gloriam*: "Vì vinh quang lớn lao hơn của

Thượng đế" (RS).

Quest Books – Quest Books

encourages open-minded inquiry into world religions, philosophy, science, and the arts in order to understand the wisdom of the ages, respect the unity of all life, and help people explore individual spiritual self-transformation.

khuyến khích sự tìm hiểu cởi mở về các tôn giáo thế giới, triết học, khoa học và nghệ thuật, nhằm thấu hiểu minh triết của các thời đại, tôn trọng sự hợp nhất của mọi sự sống, và giúp con người khám phá sự tự chuyển đổi tinh thần cá nhân.

Its publications are generously supported by The Kern Foundation, a trust committed to Theosophical education.

Các ấn phẩm của đơn vị này được The Kern Foundation, một quỹ tín thác cam kết phụng sự giáo dục Thông Thiên Học, hỗ trợ rộng rãi.

Quest Books is the imprint of the Theosophical Publishing House, a division of the Theosophical Society in America. For information about programs, literature, on-line study, membership benefits, and international centers, see www.theosophical.org or call 800-669-1571 or (outside the U.S.) 630-668-1571.

Quest Books là ấn hiệu của Theosophical Publishing House, một phân bộ của Hội Thông Thiên Học tại Mỹ. Để biết thông tin về các chương trình, văn liệu, học trực tuyến, quyền lợi hội viên và các trung tâm quốc tế, xin xem www.theosophical.org hoặc gọi 800-669-1571, hoặc bên ngoài Hoa Kỳ gọi 630-668-1571.

Related Quest Titles – Các Nhan Đề Liên Quan của Quest

The Cross and the Grail , by Robert Ellwood

The Cross and the Grail, của Robert Ellwood

A Dictionary of Gnosticism , by Andrew Phillip Smith

A Dictionary of Gnosticism, của Andrew Phillip Smith

The Divine Seed: The Esoteric Teachings of Jesus , by Pekka Ervast

The Divine Seed: The Esoteric Teachings of Jesus, của Pekka Ervast

Echoes from the Gnosis , by G. R. S. Mead

Echoes from the Gnosis, của G. R. S. Mead

Esoteric Christianity , by Annie Besant

Esoteric Christianity, của Annie Besant

Gnosticism , by Stephan A. Hoeller

Gnosticism, của Stephan A. Hoeller

Hidden Wisdom in the Holy Bible , by Geoffrey Hodson

Hidden Wisdom in the Holy Bible, của Geoffrey Hodson

A Rebirth for Christianity , by Alvin Boyd Kuhn

To order books or a complete Quest catalog, call 800-669-9425 or (outside the U.S.) 630-665-0130.

A Rebirth for Christianity, của Alvin Boyd Kuhn

Để đặt mua sách hoặc trọn bộ danh mục Quest, xin gọi 800-669-9425, hoặc bên ngoài Hoa Kỳ gọi 630-665-0130.